

# *English Grammar In Use*

*130 bài ngữ pháp tiếng Anh*



Raymond Murphy



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

**RAYMOND MURPHY**

# **ENGLISH GRAMMAR IN USE**

**by Raymond Murphy**

**130 Bài ngữ pháp tiếng Anh  
và 5 Phụ lục giải thích các trường  
hợp đặc biệt của ngữ pháp**

**Dịch và Chú giải**

**Trần Huỳnh Phúc**

**(Giảng viên đại học Sư Phạm)**

**Nhà xuất bản Trẻ**



# MỤC LỤC

## Thì của động từ (verb tenses)

- Bài 1      **Present continuous** (*I am doing*)
- Bài 2      **Simple present** (*I do*)
- Bài 3      **Present continuous** (*I am doing*) hay **Present simple** (*I do*)
- Bài 4      **Present tenses** (*I am doing/I do*) với nghĩa tương lai
- Bài 5      **Going to** (*I am going to do*)
- Bài 6      **Simple Future** (*Will*) (1)
- Bài 7      **Simple Future** (*Will*) (2)
- Bài 8      **Will** hay **going to**?
- Bài 9      Các câu với **when** và **If** (*When I do.../ If I do...*)
- Bài 10     **Future Continuous** (*Will be doing*) và **Future Perfect** (*will have done*)
- Bài 11     **Simple past** (*I did*)
- Bài 12     **Past continuous** (*I was doing*)
- Bài 13     **Present Perfect** (*I have done*) (1)
- Bài 14     **Present Perfect** (2)
- Bài 15     **Present Perfect** (3)
- Bài 16     **Present Perfect Continuous** (*I have been doing*)
- Bài 17     **Present Perfect Continuous** hay **Present Perfect**?
- Bài 18     **Present Perfect** và **Present Perfect Continuous** với **how long**, **for** và **since**
- Bài 19     **Present Perfect** với **how long**, và **simple Past** với **when** ; **since** và **for**
- Bài 20     **Present Perfect** hay **Simple Past**? (1)
- Bài 21     **Present Perfect** hay **Simple Past**? (2)
- Bài 22     **Past Perfect** (*I have done*)
- Bài 23     **Past Perfect Continuous** (*I have been doing*)

## Động từ đặc biệt (Modal verbs)

- Bài 24     **HAVE** và **HAVE GOT**
- Bài 25     **USED TO** (*I used to do*)
- Bài 26     **CAN**, **COULD** và **BE ABLE TO**
- Bài 27     **COULD** (*could do* và *could have done*)
- Bài 28     **MUST** và **CAN'T**
- Bài 29     **MAY** và **MIGHT**
- Bài 30     **MAY** và **MIGHT** (tương lai)
- Bài 31     **CAN**, **COULD**, **MAY** và **WOULD** trong lời nói lịch sự
- Bài 32     **MUST** và **HAVE TO**
- Bài 33     **MUST**, **MUSTN'T**, **NEEDN'T**, và **NEEDN'T HAVE**
- Bài 34     **SHOULD** (1)
- Bài 35     **SHOULD** (2)

### **Câu điều kiện (Conditionals)**

- Bài 36 **Conditional sentences** (hiện tại, tương lai)
- Bài 37 **Câu có IF và WISH** (thời hiện tại)
- Bài 38 **Câu có IF và WISH** (thời quá khứ)
- Bài 39 **WOULD**
- Bài 40 **IN CASE**
- Bài 41 **UNLESS ; AS LONG AS và PROVIDED/PROVIDING (THAT)**

### **Dạng bị động (Passive)**

- Bài 42 **Passive voice (1)** (*be done/have been done*)
- Bài 43 **Passive voice (2)** (các thì hiện tại và quá khứ)
- Bài 44 **Passive voice (3)**
- Bài 45 **It is said that... / He is said to ..., v.v... và supposed to**
- Bài 46 **Causation form** (*have something done*)

### **Lời nói tường thuật (Reported speech)**

- Bài 47 **Reported speech (1)**
- Bài 48 **Reported speech (2)**

### **Câu hỏi (Questions)**

- Bài 49 **Questions (Câu hỏi) (1)**
- Bài 50 **Questions (Câu hỏi) (2)**  
(*Do you know where...? / He asked me where...*)
- Bài 51 **Auxiliary verbs** (Trợ động từ) trong câu trả lời hỏi ngắn:  
**So am I / Neither am I**  
**I think so / I hope so ...**
- Bài 52 **Question tags** (Câu hỏi đuôi)

### **Động từ ở hình thức -ING và động từ nguyên mẫu**

- Bài 53 **Verb + -ing**
- Bài 54 **Verb + to -infinitive**
- Bài 55 **Verb + object + infinitive**
- Bài 56 **Infinitive hay -ing? (1): với like, would like**
- Bài 57 **Infinitive hay -ing? (2): với begin, start, intend, continue, remember, try**
- Bài 58 **Infinitive hay -ing? (3): với be afraid, need, help**
- Bài 59 **Preposition + -ing**
- Bài 60 **Verb + preposition + -ing**
- Bài 61 **Expressions + -ing**
- Bài 62 **Be/get used to**
- Bài 63 **Infinitive of purpose và mệnh đề với so that**
- Bài 64 **Prefer và would rather**
- Bài 65 **Had better do something**  
**It's time someone did something**

- Bài 66 **See someone do và see someone doing**  
 Bài 67 **-ing clauses** (*Feeling tired, I went to bed early*)  
 Bài 68 **Chance và opportunity** (đip, cơ hội)  
 Bài 69 **Uncountable nouns** (Danh từ không đếm được)  
 Bài 70 **Countable nouns** (Danh từ đếm được, với *a / an* và *some*)  
 Bài 71 **A / an và the**  
 Bài 72 **The (1)**  
 Bài 73 **The (2)**  
 Bài 74 **Danh từ số nhiều và danh từ không đếm được** (có và không có *the*)  
 Bài 75 **Cách dùng the** với *hospital, school, v.v...*  
 Bài 76 **Cách dùng the** với địa danh  
 Bài 77 **Cách dùng the** với các tên riêng khác

#### **Danh từ (nouns) và đại từ (pronouns)**

- Bài 78 **Singular or plural?**  
 Bài 79 **Possessive case of nouns**  
 Bài 80 **Possessive Pronouns and Adjectives** (Đại từ và tính từ sở hữu)  
 Bài 81 **Reflexive Pronouns** (Đại từ phản thân)  
 Bài 82 **All / all of, no / none of, most / most of, etc.**  
 Bài 83 **Both / both of, neither / neither of, either / either of**  
 Bài 84 **Some và any**  
 Bài 85 **Các kết hợp với some và any**  
 Bài 85 **No, none và any**  
 Bài 85 **Các kết hợp với no và any**  
 Bài 86 **Much, many, little, few, a lot và plenty**  
 Bài 87 **All, every và whole**

#### **Mệnh đề quan hệ (Relative clauses)**

- Bài 88 **Relative clauses (1):**  
 - Mệnh đề bắt đầu bằng *who / that / which*  
 Bài 89 **Relative clauses (2): mệnh đề có hoặc không có *who / that***  
 Bài 90 **Relative clauses (3): mệnh đề với *whose, whom* và *where***  
 Bài 91 **Relative clauses (4): mệnh đề "cung cấp thêm thông tin" (1)**  
 Bài 92 **Relative clauses (5): mệnh đề "cung cấp thêm thông tin" (2)**  
 Bài 93 **Mệnh đề bắt đầu bằng -ING và -ED**

#### **Tính từ (adjectives) và trạng từ (adverbs)**

- Bài 94 **Tính từ (Adjectives) tận cùng bằng -ing và -ed**  
 Bài 95 **Thứ tự của tính từ ("a nice new house")**  
 Bài 95 **Tính từ đứng sau động từ ("Do you feel tired?")**  
 Bài 96 **Tính từ và trạng từ (1) (quick / quickly)**  
 Bài 97 **Tính từ và trạng từ (2) (good / well, fast / hard / late, hardly)**  
 Bài 98 **So và such**

|         |   |
|---------|---|
| Bài 99  | Enough và too   |
| Bài 100 | To-infinitive sau tính từ   |
| Bài 101 | So sánh của tính từ và trạng từ (1): <i>cheaper, more expensive</i> |
| Bài 102 | So sánh (2)   |
| Bài 103 | So sánh (3) -as ... as / than                                       |
| Bài 104 | So sánh cực cấp -the longest, the most enjoyable, etc.              |

#### Trật tự từ (Word order)

|         |   |
|---------|---|
| Bài 105 | Trật tự từ (1) - động từ + túc từ ; nơi chốn và thời gian |
| Bài 106 | Trật tự từ (2) - trạng từ đi với động từ                  |
| Bài 107 | Still và yet<br>Any more / any longer / no longer         |
| Bài 108 | Quite và rather   |
| Bài 109 | Although / though / even though<br>In spite of / despite  |
| Bài 110 | Even (ngay cả, thậm chí)                                  |
| Bài 111 | As (chỉ lý do và chỉ thời gian)                           |
| Bài 112 | Like và as  |
| Bài 113 | As if   |

#### Giới từ (Prepositions)

|         |   |
|---------|---|
| Bài 114 | At / on / in (chỉ thời gian)                              |
| Bài 115 | For, during và while                                      |
| Bài 116 | By và until<br>By the time ...                            |
| Bài 117 | In / at / on (chỉ vị trí) (1)                             |
| Bài 118 | In / at / on (chỉ vị trí) (2)                             |
| Bài 119 | To, been to, into<br>By car / in my car                   |
| Bài 120 | On time / in time<br>At the end / in the end              |
| Bài 121 | Danh từ + giới từ ("reason for" "cause of", v.v...)       |
| Bài 122 | Giới từ + danh từ ("by mistake", "on television", v.v...) |
| Bài 123 | Tính từ + giới từ (1)                                     |
| Bài 124 | Tính từ + giới từ (2)                                     |
| Bài 125 | Động từ + giới từ (1)                                     |
| Bài 126 | Động từ + giới từ (2)                                     |
| Bài 127 | Động từ + giới từ (3)                                     |
| Bài 128 | Động từ + túc từ + giới từ (1)                            |
| Bài 129 | Động từ + túc từ + giới từ (2)                            |
| Bài 130 | Động từ kép (get up, break down, fill in, etc...)         |

Phụ lục 1: Danh mục các thi hiện tại và quá khứ

Phụ lục 2: Động từ qui tắc và bất qui tắc

Phụ lục 3: Chính tả (Spelling)

Phụ lục 4: Dạng rút gọn

Phụ lục 5: Tiếng Anh của người Mỹ

# BÀI 1: PRESENT CONTINUOUS (*I am doing*)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Ann đang ở trong xe. Cô ấy đang trên đường đi làm.

*She is driving to work.*

*Cô ấy đang lái xe đi làm.*

Điều này có nghĩa là vào lúc này, ngay tại thời điểm chúng ta nói, cô ấy đang lái xe.

Sau đây là thì Hiện tại tiếp diễn (**Present**

**Continuous**):

*I am (= I'm)*

*he / she / it is (= he's, v.v...)*

*we / they / you are (= we're, v.v...)*

driving

Chúng ta dùng thì **Present Continuous** (Hiện tại tiếp diễn) khi nói về một việc nào đó đang diễn ra ngay lúc nói:

- Please don't make so much noise: *I'm studying.*

*Xin đừng làm ồn quá như thế. Tôi đang học.* (Không dùng "*I study*").

- "Where is Margaret?" "She's having a bath"

*"Margaret đâu rồi?" "Cô ấy đang tắm".* (Không dùng "*She has*").

- Let's go out now. *It isn't raining any more.*

*(Bây giờ chúng ta hãy ra ngoài. Trời hết mưa rồi).*

- (at a party) Hello, Ann. Are you enjoying the party?

*(Tại một bữa tiệc) Chào Ann. Bạn thích bữa tiệc này chứ? (Không dùng "do you enjoy").*

b) Chúng ta cũng dùng **Present Continuous** khi nói về một việc nào đó diễn ra trong khoảng thời gian của lúc nói, nhưng không nhất thiết chính xác ngay lúc nói. Hãy xem tình huống mẫu sau:

- Tom and Ann are talking and drinking in a café. Tom says: "*I'm reading an interesting book at the moment. I'll lend it to you when I've finished it*".

*(Tom và Ann đang nói chuyện và đang uống nước tại một quán cà phê. Tom nói: "Hiện thời tôi đang đọc một cuốn sách hay lắm. Tôi sẽ cho bạn mượn cuốn sách đó khi nào tôi đọc xong").*

Tom không đọc cuốn sách đó vào lúc anh ta nói. Anh ấy có ý nói rằng anh ấy đã bắt đầu đọc trước đó và hiện thời thì chưa đọc xong. Anh ấy đang đọc nửa chừng. Sau đây là một số ví dụ khác:

- Silvia is learning English at the moment.

*(Hiện thời Silvia đang học tiếng Anh). (Không dùng "learns")*



- Have you heard about Tom? He *is building* his own house.  
(Bạn đã nghe tin gì về Tom chưa? Anh ấy đang xây căn nhà riêng cho anh ta).  
(Không dùng "builds").

Nhưng có thể là ngay lúc nói Silvia và Tom không đang thực hiện những công việc này.

Chúng ta thường dùng **Present Continuous** khi nói về khoảng thời gian bao gồm cả hiện tại. Ví dụ: *today* (hôm nay), *this season* (mùa này) v.v...

- "You're working hard today". "Yes, I have a lot to do".  
"Hôm nay bạn làm việc mệt nhọc quá". "Vâng, tôi có nhiều việc phải làm".
- Tom *isn't playing* football this season. He wants to concentrate on his studies.  
(Mùa này Tom không chơi bóng đá. Cậu ta muốn tập trung vào việc học của mình).

Chúng ta dùng **Present Continuous** khi nói về những tình huống đang thay đổi.

- The population of the world *is rising* very fast.  
(Dân số thế giới đang gia tăng rất nhanh). (Không dùng "rises").
- Is your English getting better?  
(Vốn tiếng Anh của bạn có khá hơn không?). (Không dùng "does... get?")

## UNIT 1: Exercises

### 1.1 In this exercise you have to put the verb into the correct form.

Examples: Please don't make so much noise. I am studying (study).

Let's go out now. It isn't raining (not/rain) any more.

Listen to those people. What language are they speaking (they/speak)?

- 1 Please be quiet, I ..... (try) to concentrate.
- 2 Look! It ..... (snow).
- 3 Why ..... (you/look) at me like that? Have I said something wrong?
- 4 You ..... (make) a lot of noise. Can you be a bit quieter?
- 5 Excuse me, I ..... (look) for a phone box. Is there one near here?
- 6 (in the cinema) It's a good film, isn't it? ..... (you/enjoy) it?
- 7 Listen! Can you hear those people next door? They .... (shout) at each other again.
- 8 Why ..... (you/wear) your coat today? It's very warm.
- 9 I ..... (not/work) this week. I'm on holiday.
- 10 I want to lose weight. I ..... (not/eat) anything today.

### 1.2 Complete these sentences using one of these verbs:

get      become      change      rise      improve      fall      increase

You don't have to use all the verbs and you can use some of them more than once.

Example: The population of the world is rising very fast.

- 1 The number of people without jobs ..... at the moment.
- 2 He is still ill but he ..... better slowly.

- 3 These days food ..... more and more expensive.
- 4 The world ..... Things never stay the same.
- 5 The cost of living ..... Every year things are dearer.
- 6 George has gone to work in Spain. When he arrived, his Spanish wasn't very good but now it .....
- 7 The economic situation is already very bad and it ..... worse.

1.3 Read this conversation between Brian and Steve. Put each verb into the correct form. The first one has already been done for you.

Brian and Steve meet in a restaurant:

- Brian: Hello, Steve. I haven't seen you for ages. What (1) are you doing (you/do) these days?
- Steve: I (2) ..... (train) to be a shop manager.
- Brian: Really? (3) ..... (you/enjoy) it?
- Steve: Yes, it's quite interesting. How about you?
- Brian: Well, I (4) ..... (not/work) at the moment, but I'm very busy. I (5) ..... (build) a house.
- Steve: Really? (6) ..... (you/do) it alone?
- Brian: No, some friends of mine (7) ..... (help) me.

## KEY

1.1 1 am trying

2 is snowing

3 are you looking

4 are making

5 am looking

6 Are you enjoying

7 are shouting

8 are you wearing

9 am not working

10 am not eating

1.2 1 is rising / is falling / is increasing

2 is getting

3 is getting / is becoming

4 is changing

5 is rising / is increasing

6 is improving (or is getting better)

7 is getting / is becoming

1.3 2 am training

3 Are you enjoying

4 am not working

5 am building

6 Are you doing

are helping

## BÀI 2: SIMPLE PRESENT (I do)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Alex là một tài xế xe buýt. Nhưng lúc này anh ta đang ngủ trên giường. Vì thế:

He is not driving a bus (he is asleep)

(Anh ấy không đang lái xe buýt (anh ấy đang ngủ)).

Nhưng: He drives a bus

(Anh ấy lái xe buýt).

Sau đây là thì Hiện tại đơn (Simple Present):

I / we / you / they drive

he / she / it / drives.

Chúng ta dùng thì **Simple Present** (Hiện tại đơn) để diễn tả các sự việc một cách tổng quát. Chúng ta không nhất thiết chỉ nghĩ đến hiện tại. Chúng ta dùng thì này để nói đến một sự việc nào đó xảy ra liên tục hay lặp đi lặp lại nhiều lần, hay một việc nào đó thường là đúng. Sự việc đó có xảy ra ngay lúc nói hay không là điều không quan trọng.

- The earth goes round the sun.  
(Trái đất xoay quanh mặt trời).
- Nurses look after patients in hospital.  
(Y tá chăm sóc bệnh nhân ở bệnh viện).
- In Britain most of the shops close at 5.30 p.m.  
(Ở Anh hầu hết các cửa tiệm đóng cửa lúc 5 giờ 30).
- Hãy nhớ rằng, chúng ta nói **he / she / it - s**. Đừng quên chữ **s**.
- I work in a bank. Barry works in a shop.  
(Tôi làm việc ở một ngân hàng. Barry làm việc ở một cửa tiệm).

b) Chúng ta dùng **do / does** để thành lập câu nghi vấn (questions) và câu phủ định (negative).

|                        |         |                           |        |
|------------------------|---------|---------------------------|--------|
| Do I / we / you / they | ] work? | I / we / you / they don't | ] work |
| Does he / she / it     |         | he / she / it doesn't     |        |

- Excuse me, do you speak English?  
(Xin lỗi, anh biết nói tiếng Anh không?).
- "Would you like a cigarette?" "No, thanks, I don't smoke".  
(*"Anh hút một điếu thuốc chứ?" "Không, cảm ơn. Tôi không hút thuốc"*).

- What does this word mean?  
(*Chữ này nghĩa là gì?*) (Không dùng "What means this word?")
- Rice doesn't grow in Britain.  
(*Lúa không trồng được ở Anh.*)

Đối với câu nghi vấn xem thêm bài 49.

- c) Chúng ta dùng thì **Simple Present** khi nói về mức độ thường xuyên của những sự việc mà chúng ta thực hiện.
- I *get up* at 8 o'clock every morning.  
(*Mỗi sáng tôi thức dậy lúc 8 giờ*) (Không dùng "am getting")
  - How often do you go to the dentist?  
(*Anh có thường đi nha sĩ không?*)
  - Ann *doesn't often drink* tea.  
(*Ann không thường uống trà.*)
  - In summer Tom *usually plays* tennis twice a week.  
(*Vào mùa hè, Tom thường chơi quần vợt một tuần hai lần.*)
- d) Lưu ý rằng chúng ta nói:
- "Where do you *come* from?" (= Where are you from?)  
(*Anh từ đâu tới?*) (Không dùng: "Where are you coming from?")
  - He *comes* from Japan.  
(*Anh ấy từ Nhật đến*) (Không dùng: "He is coming from Japan")
- e) Khi muốn đề nghị một điều gì, bạn có thể nói: **Why don't you ...?** (Tại sao bạn không ...?)
- "I'm tired". "Why don't you go to bed early?"  
(*"Tôi mệt". "Thế sao bạn không đi ngủ sớm?"*)

## UNIT 2: Exercises

2.1 In this exercise you have to put the verb into the correct form.

Examples: Water **boils** (boil) at 100 degrees centigrade.

George **doesn't go** (not/go) to the cinema very often.

How many languages **do you speak** (you/speak)?

- 1 The swimming bath ..... (open) at 9.00 and ..... (close) at 18.30 every day.
- 2 What time ..... (the banks/close) in Britain?
- 3 I have a car but I ..... (not/use) it very often.
- 4 How many cigarettes ..... (you/smoke) a day?
- 5 "What ..... (you/do)?" "I'm an electrical engineer".
- 6 "Where ..... (your father/come) from?" "He ..... (come) from Scotland".
- 7 If you need money; why ..... (you/not/get) a job?
- 8 I ..... (play) the piano, but I ..... (not/play) very well.
- 9 I don't understand the word "deceive". What ..... ("deceive"/mean)?

2.2 This time you have to read some sentences and correct them. The English is correct but the information is wrong. Write two correct sentences each time.

Example: The sun goes round the earth. The sun doesn't go round the earth.  
The earth goes round the sun.

- 1 The sun rises in the west.
- 2 Mice catch cats.
- 3 Carpenters make things from metal.
- 4 The River Amazon flows into the Pacific Ocean.

2.3 Now you have to use these sentences to make questions. Begin your question with the word(s) in brackets.

Examples: Tom play tennis. (How often?) How often does Tom play tennis?  
 I get up in the morning. (What time/usually?) What time do you usually get up?

- 1 Ann watches television. (How often?) How often
- 2 I write to my parents. (How often?) How often
- 3 I have dinner in the evening. (What time/usually?) What time do you usually have dinner?
- 4 Tom works. (Where?) Where does Tom work?
- 5 I go to the cinema. (How often?) How often
- 6 People do stupid things. (Why?) Why do people do stupid things?
- 7 The car breaks down. (How often?) How often does the car break down?

## KEY

- 2.1
- 1 opens ... closes
  - 2 do the banks close
  - 3 don't use
  - 4 do you smoke
  - 5 do you do
  - 6 does your father come ... comes
  - 7 don't you get
  - 8 play ... don't play
  - 9 does "deceive" mean

- 2.3
- 1 How often does Ann watch television?
  - 2 How often do you write to your parents?
  - 3 What time do you usually have dinner (in the evening)?
  - 4 Where does Tom work?
  - 5 How often do you go to the cinema?
  - 6 Why do people do stupid things?
  - 7 How often does the car break down?

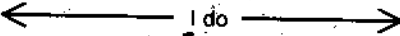
- 2.2
- 1 The sun doesn't rise in the west. It rises in the east.
  - 2 Mice don't catch cats. Cats catch mice.
  - 3 Carpenters don't make things from metal. They make things from wood.
  - 4 The River Amazon doesn't flow into the Pacific Ocean. It flows into the Atlantic Ocean.



## BÀI 3: PRESENT CONTINUOUS (*I am doing*) hay SIMPLE PRESENT (*I do*)

Trước khi học bài này, bạn phải học bài 1 và 2.

a) Hãy xem xét phần giải thích dưới đây và so sánh các ví dụ sau:

| <b>Present Continuous (<i>I am doing</i>)</b>  | <b>Simple Present (<i>I do</i>)</b>   |
|--|---|
| (Thì Hiện tại tiếp diễn)   | (Thì Hiện tại đơn)  |
| Dùng thì <b>Hiện tại tiếp diễn</b> để nói về một việc nào đó đang diễn ra ngay lúc nói hay chung quanh khoảng thời gian lúc nói:   | Dùng thì <b>Hiện tại đơn</b> để nói về các sự việc một cách tổng quát hay sự việc xảy ra lặp đi lặp lại.  |
| <b>I am doing</b>  |   |
| quá khứ                  hiện tại                  tương lai   | quá khứ                  hiện tại                  tương lai  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- The kettle <i>is boiling</i>. Can you turn it off, please?<br/>(Ấm nước đang sôi. Bạn làm ơn tắt công tắc được chứ?)</li> <li>- Listen to those people. What language <i>are they speaking</i>?<br/>(Hãy lắng nghe những người kia nói. Họ đang nói tiếng gì vậy?)</li> <li>- "Where's Tom?" "He's <i>playing tennis</i>".<br/>("Tom đâu?" "Cậu ấy đang chơi quần vợt".)</li> <li>- What <i>are you doing</i> here?<br/>(Anh đang làm gì ở đây?)</li> <li>- Silvia <i>is in</i> Britain for three months.<br/><i>She's learning</i> English.<br/>(Silvia ở Anh trong 3 tháng. Cô ta đang học tiếng Anh).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Water <i>boils</i> at 100 degrees Celsius.<br/>(Nước sôi ở 100°C).</li> <li>- Excuse me, <i>do you speak</i> English?<br/>(Xin lỗi, anh biết nói tiếng Anh không?)</li> <li>- Tom <i>plays tennis</i> every Saturday.<br/>Tom chơi quần vợt mỗi thứ Bảy).</li> <li>- What <i>do you usually do</i> at weekends?<br/>(Bạn thường làm gì vào những ngày cuối tuần?)</li> <li>- What <i>do you do</i>? (= What's your job?)<br/>(Bạn làm nghề gì?)</li> <li>- Most people <i>learn</i> to swim when they are children.<br/>(Hầu hết người ta học bơi khi còn nhỏ).</li> </ul> |
| Dùng thì <b>Hiện tại tiếp diễn</b> để chỉ một tình huống tạm thời:   | Dùng thì <b>Hiện tại đơn</b> cho tình huống ổn định.  |
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- I'm <i>living</i> with some friends until I can find a flat.<br/>(Tôi đang sống cùng với mấy người bạn cho đến khi tôi tìm được một căn hộ).</li> <li>- That machine <i>isn't working</i>. It broke down this morning.<br/>(Cái máy đó không hoạt động. Nó đã hỏng sáng nay).</li> </ul>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- My parents <i>live</i> in London. They have been there for 20 years.<br/>(Cha mẹ tôi sống ở London. Họ đã ở đó được 20 năm).</li> <li>- That machine <i>doesn't work</i>. It hasn't worked for years.<br/>(Cái máy đó không hoạt động. Nó đã không hoạt động nhiều năm rồi).</li> </ul>  |

- b) Một số động từ chỉ được dùng trong các thì đơn. Ví dụ: bạn không thể nói "I am knowing" (*Tôi đang biết*). Bạn chỉ có thể nói "I know" (*Tôi biết*). Sau đây là danh mục các động từ không thường dùng ở thì tiếp diễn. (Nhưng cũng có những trường hợp ngoại lệ).

|        |      |        |         |            |          |
|--------|------|--------|---------|------------|----------|
| want   | like | belong | know    | suppose    | remember |
| need   | love | see    | release | mean       | forget   |
| prefer | hate | hear   | believe | understand | seem     |

have (khi mang nghĩa là "có, sở hữu" - Xem thêm ở bài 24)

think (khi mang nghĩa là "tin, cho là").

- Do you like London?  
(Bạn thích Luân Đôn không?) (không dùng "are you liking")
- He doesn't understand.  
(Anh ta không hiểu) (không dùng "he isn't understanding").
- These shoes belong to me.  
(Những chiếc giày này là của tôi) (không dùng "are belonging").
- What do you think Tom will do? (= What do you believe he will do?)  
(Anh nghĩ Tom sẽ làm gì?)

Nhưng:

- What are you thinking about? (= What is going on in your mind?)  
(Bạn đang nghĩ gì thế?)

## UNIT 3: Exercises

- 3.1 In this exercise you have to decide whether the verb in these sentences are right or wrong. Correct those which are wrong. The verb is underlined.

Examples: I don't know your telephone number.

Please don't make so much noise. I study.

RIGHT

WRONG-am studying.

1. Look! Somebody is climbing up that tree over there.
2. Can you hear those people? What do they talk about?
3. Are you believing in God?
4. Look! That man tries to open the door of your car.
5. The moon goes round the earth.
6. I'm thinking it would be a good idea to leave early.
7. The government is worried because the number of people without jobs is increasing.
8. I'm usually going to work by car.

- 3.2 Now you have to put the verb into the correct form, present continuous (I am doing) or present simple (I do).

Examples: Please don't make so much noise. I am studying (study)

How many languages does Tom speak (Tom/speak)?

This machine doesn't work (not/work). I haven't worked for years.

- 1 I ..... (not/belong) to a political party.
  - 2 Hurry! The bus ..... (come). I ..... (not/want) to miss it.
  - 3 The River Nile ..... (flow) into the Mediterranean.
  - 4 The river ..... (flow) very fast today - much faster than usual.
  - 5 ..... (it/ever/snow) in India?
  - 6 We usually ..... (grow) vegetables in our garden but this year we ..... (not/grow) any.
  - 7 A: Can you drive?  
B: No, but I ..... (learn). My father ..... (teach) me.
  - 8 You can borrow my umbrella. I ..... (not/need) it at the moment.
  - 9 (at a party) I usually ..... (enjoy) parties but I ..... (not/enjoy) this one very much.
  - 10 George says he's 80 years old but I ..... (not/believe) him.
  - 11 Ron is in London at the moment. He ..... (stay) at the Hilton Hotel. He usually ..... (stay) at the Hilton Hotel when he's in London.
- In these sentences think about whether the situation is temporary or permanent.*
- 12 My parents ..... (live) in Bristol. They were born there and have never lived anywhere else. Where ..... (your parents/live)?
  - 13 She ..... (stay) with her sister at the moment until she finds somewhere to live.
  - 14 A: What ..... (your father/do)?  
B: He's a teacher, but he ..... (not/work) at the moment.

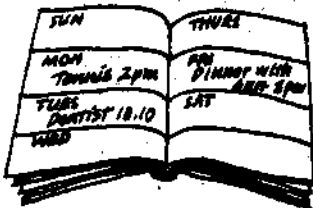
## KEY

- 3.1
- 1 right
  - 2 wrong-are they talking
  - 3 wrong-Do you believe
  - 4 wrong-is trying
  - 5 right
  - 6 wrong-I think
  - 7 right
  - 8 wrong-I usually go

- 3.2
- 1 don't belong
  - 2 is coming ... don't want
  - 3 flows
  - 4 is flowing
  - 5 Does it ever snow
  - 6 grow ... aren't growing
  - 7 am learning ... is teaching
  - 8 don't need
  - 9 enjoy ... am not enjoying
  - 10 don't believe him
  - 11 is staying ... stays
  - 12 live ... do your parents live
  - 13 is staying
  - 14 does your father do ... isn't working.

## BÀI 4: PRESENT TENSES (*I am doing/I do*) với nghĩa tương lai

- a) Thì **Present Continuous** (Hiện tại tiếp diễn) mang nghĩa tương lai. Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Đây là nhật ký của Tom cho tuần tới.

He is playing tennis on Monday afternoon.  
(Anh ấy sẽ chơi quần vợt vào chiều thứ Hai).

He is going to the dentist on Tuesday morning.  
(Anh ấy sẽ đi nha sĩ vào sáng thứ Ba).

He is having dinner with Ann on Friday.  
(Anh ấy sẽ ăn tối với Ann vào thứ Sáu).

Trong tất cả các ví dụ này, Tom đã quyết định xong và đã sắp xếp để thực hiện những việc đó.

Khi bạn đang nói về những việc mà bạn đã sắp xếp để thực hiện, bạn dùng thì Hiện tại tiếp diễn (**present continuous**) - không dùng thì Hiện tại đơn (**simple present**).

- A : What are you doing tomorrow evening?  
(Bạn sẽ làm gì vào tối mai?) (Không dùng "What do you do?")
- B : I'm going to the theatre.  
(Tôi sẽ đi xem hát) (Không dùng "I go")
- A : Are you playing football tomorrow?  
(Phải ngày mai bạn chơi bóng đá không?)
- B : Yes, but Tom isn't playing. He has hurt his leg.  
(Vâng, nhưng Tom không chơi. Cậu ấy bị đau chân).
- A : Ann is coming tomorrow.  
(Ngày mai Ann đến).
- B : Oh, is she? What time is she arriving?  
(Ồ! Vậy hả? Mấy giờ cô ta đến?)
- A : At 10.15.  
(Vào lúc 10 giờ 15).
- B : Are you meeting her at the station?  
(Bạn sẽ gặp cô ta tại nhà ga chứ?)
- A : I can't. I'm working tomorrow evening.  
(Không thể được. Sáng mai tôi làm việc).

Cũng có thể dùng **going to (do)** trong các câu sau:

- What are you going to do tomorrow evening?  
(Bạn định làm gì tối mai?)
- Tom is going to play tennis on Monday afternoon.  
(Tom sẽ chơi quần vợt vào chiều thứ Hai).

Nhưng thì **Present Continuous** thường tự nhiên hơn khi bạn đang nói về những việc đã được sắp xếp. (Xem thêm bài 5). Không dùng **will** để nói về những việc mà bạn đã thu xếp để thực hiện.

- What are you doing this evening?  
(*Tối nay bạn sẽ làm gì?*) (Không dùng "what will you do").
  - Alex is getting married next month.  
(*Alex sẽ lập gia đình tháng tới*) (Không dùng "Alex will get").
- b) Thì **simple Present** (Hiện tại đơn) với nghĩa tương lai.  
Chúng ta dùng thì Hiện tại đơn khi nói về thời khóa biểu, chương trình v.v... (ví dụ như đối với việc vận chuyển công cộng, xem phim).
- What time does the film begin?  
(*Mấy giờ phim bắt đầu chiếu?*)
  - The train leaves Plymouth at 10.30 and arrives in London at 13.45  
(*Xe lửa rời Plymouth lúc 10 giờ 30 và đến London lúc 13 giờ 45*).
  - The football match starts at 8 o'clock.  
(*Trận bóng đá bắt đầu lúc 8 giờ*).
  - Tomorrow is Wednesday.  
(*Ngày mai là thứ Tư*).
- Nhưng thường thì chúng ta không dùng thì Simple Present cho những việc đã được thu xếp mang tính chất cá nhân:
- What time are you meeting Ann?  
(*Mấy giờ bạn sẽ gặp Ann?*) (Không dùng "do you meet").

## UNIT 4: Exercises

4.1 A friend of yours is planning to go on holiday very soon. You ask him about his plans. Use the words in brackets to make your questions.  
Example: (where/go?) Where are you going?

- |                          |                       |
|--------------------------|-----------------------|
| 1 (how long/stay?) ..... | 4 (go/by car?) .....  |
| 2 (when/leave?) .....    | 5 (where/stay?) ..... |
| 3 (go/alone?) .....      |                       |

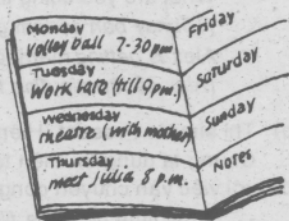
4.2 Ann is going on holiday. You have to write sentences about her holiday plans. Use the words in brackets to write your sentences.  
Example: (go/Scotland) She is going to Scotland.

- 1 (leave/next Friday) She .....
- 2 (stay/in Scotland for two weeks) .....
- 3 (go/with a friend of hers) .....
- 4 (stay/in a hotel) They .....
- 5 (go/by train) .....

4.3 Tom wants you to visit him but you are very busy. Look at your diary for the next few days and explain to him why you can't come.



- Tom : Can you come on Monday evening?  
 You : Sorry, I'd love to but I'm playing volleyball.  
 Tom : What about Tuesday evening then?  
 You : I can't I'm afraid. I (1)  
 Tom : Well, what are you doing on Wednesday evening?  
 You : (2)  
 Tom : I see. Well, are you free on Thursday evening?  
 You : I'm afraid not. (3)



4.4 Put the verb into the most suitable form, present continuous (I am doing) or present simple (I do).

Examples: We are going (go) to the theatre this evening.

Does the film begin (the film/begin) at 3.30 or 4.30?

- 1 We ..... (have) a party next Saturday. Would you like to come?
- 2 I ..... (not/go) away for my holidays next month because I haven't got enough money ..... (you/go) away?
- 3 The concert this evening ..... (start) at 7.30.
- 4 George, is it true that you ..... (get) married next week?
- 5 The art exhibition ..... (open) on 3 May and ..... (finish) on 15 July.
- 6 What time ..... (the next train/leave)?
- 7 Ann, we ..... (go) to town ..... (you/come) with us?

## KEY

- 4.1 1 How long are you staying?  
 2 When are you leaving?  
 3 Are you going alone?  
 4 Are you going by car?  
 4 Where are you staying?

- 4.3 1 I'm working late (till 9 p.m.).  
 2 I'm going to the theatre with my mother.  
 3 I'm meeting Julia (at 8 p.m.)

- 4.2 1 She is leaving next Friday  
 2 She is staying in Scotland for two weeks.  
 3 She is going with a friend of hers.  
 4 They are staying in a hotel.  
 5 They are going by train.

- 4.4 1 are having  
 2 am not going ... Are you going  
 3 starts  
 4 are getting  
 5 opens ... finishes  
 6 does the next train leave  
 7 are going ... Are you coming

## BÀI 5: GOING TO (I am going to do)

a) Chúng ta dùng **going to (do)** khi nói về một việc mà chúng ta đã quyết định sẽ làm hay một việc chúng ta dự định sẽ làm trong tương lai:

- A : There's a film on television tonight. Are you *going to* watch it?  
(Có một phim trên truyền hình tối nay. Bạn sẽ xem chứ?)
- B : No, I'm too tired. I'm *going to* have an early night.  
(Không, tôi quá mệt. Tôi sẽ đi ngủ sớm).
- A : I heard Ann has won a lot of money. What is she *going to* do with it?  
(Tôi nghe nói Ann đã kiếm được nhiều tiền. Cô ta định sẽ làm gì với số tiền đó?)
- B : I've heard she's *going to* travel round the world.  
(Tôi nghe nói cô ta định đi du lịch vòng quanh thế giới).
- A : Have you made the coffee yet?  
(Anh đã pha cà phê chưa?)
- B : No, but I'm *just going to* make it. (just = ngay lúc này).  
(Chưa, nhưng tôi sắp sửa pha cà phê ngay đây).

Để biết sự khác biệt giữa **will** và **going to**, hãy xem Bài 8.

b) Chúng ta thường dùng thì **Present Continuous** khi nói về một việc mà ai đó đã sắp xếp để thực hiện - ví dụ như sắp đặt để gặp một người nào đó, để đi đến nơi nào đó. **Going to** cũng có thể được dùng ở đây :

- What time are you *meeting* Ann? (hay : "are you going to meet")  
(Mấy giờ bạn định gặp Ann?)
- I'm *travelling* to Scotland on Monday. (hay : "I'm going to travel")  
(Tôi sẽ đi Scotland vào thứ Hai).

Xem thêm bài 4a.

c) Chúng ta dùng **was/were going to** để nói về một việc mà ai đó đã dự định làm trong quá khứ (nhưng đã không thực hiện).

- We *were going to* travel by train but then we decided to go by car.  
(Chúng tôi đã định đi bằng xe lửa nhưng rồi lại quyết định đi bằng xe hơi)
- A : Did Tom do the examination?  
(Tom đã làm bài thi chứ?)
- B : No, he *was going to* do it but in the end he changed his mind.  
(Không, anh ấy đã định làm nhưng cuối cùng đổi ý).
- I *was just going to* cross the road when someone shouted "Stop!".  
(Tôi vừa định băng qua đường thì người nào đó đã la lên "Dừng lại!").

d) **Going to** còn có một nghĩa khác nữa. Hãy xem tình huống mẫu sau :



Người đàn ông không thể thấy được là mình đang đi đâu. Có một cái hố trước mặt ông ta.

*He is going to fall into the hole.*

(Ông ta sắp ngã xuống hố).

Ở đây người nói đang nói về điều mà anh ta nghĩ rằng sẽ xảy ra. Dĩ nhiên anh ta không có ý nói người đàn ông có ý định ngã xuống hố.

Trong trường hợp này chúng ta dùng **going to** khi nói về điều mà chúng ta nghĩ sẽ xảy ra. Thường thì có cái gì đó ở tình huống hiện tại. (Người đàn ông đang đi đến cái hố) làm cho người nói tin vào điều sắp xảy ra.

- Look at those black clouds! *It's going to rain.*  
(Hãy nhìn những đám mây đen kia! Trời sắp mưa rồi). [Những đám mây hiện đang ở đó].
- Oh, I feel terrible. I think *I'm going to be sick.*  
(Ồ! Tôi cảm thấy khó chịu. Tôi nghĩ là mình sắp ốm rồi). [Lúc này tôi cảm thấy khó chịu].

## UNIT 5 : Exercises

5.1 In this exercise you have to say when you are going to do something.

Examples : Have you cleaned the car? (tomorrow) Not yet. I'm going to clean it tomorrow.

Have you made the coffee? (just) Not yet. I'm just going to make it.

- 1 Have you phoned Tom? (after lunch) Not yet. I
- 2 Have you had dinner? (just) Not yet.
- 3 Have you painted your flat? (soon) Not.
- 4 Have you repaired my bicycle? (just)

5.2 In this exercise you have to write questions with going to.

Example : I've won a lot of money. (what/with it?) What are you going to do with it?

- 1 I'm going to a party tonight. (what/wear?)
- 2 Tom has just bought a painting. (where/hang it)
- 3 I've decided to have a party. (who/invite)

5.3 In this exercise you have to use was/were going to.

Example : Did you travel by train?  
No, I was going to travel by train but I changed my mind.

- 1 Did you buy that jacket you saw in the shop window?  
No, I was going to buy it but I changed my mind.

- 2 Did Sue get married?  
No, she ..... but she .....
- 3 Did Tom resign from his job?  
No, ..... but .....
- 4 Did Wayne and Sharon go to Greece for their holidays?  
No, .....
- 5 Did you play tennis yesterday?  
No, .....
- 6 Did you invite Ann to the party?  
No .....

5.4 Now you have to say what you think is going to happen in these situations.

Example : The sky is full of black clouds. (rain) *It's going to rain.*

- 1 Terry is doing his examinations tomorrow. He hasn't done any work for them and he is not very intelligent. (fail) He .....
- 2 It is 8.30. Tom is leaving his house. He has to be at work at 8.45 but the journey takes 30 minutes. (be late) .....
- 3 There is a hole in the bottom of the boat. It is filling up with water very quickly. (sink) It .....
- 4 Ann is driving. There is very little petrol left in the tank. The nearest petrol station is a long way away. (run out of petrol) .....

## KEY

- |     |  |     |  |
|-----|--|-----|--|
| 5.1 | 1 I'm going to phone him after lunch.                                | 4   | No, they were going to go to Greece (for their holidays) but they changed their minds. |
|     | 2 I'm just going to have it.   |     |  |
|     | 3 Not yet. I'm going to paint it soon.                               | 5   | No, I was going to play tennis but I changed my mind.                                  |
|     | 4 Not yet. I'm just going to repair it.                              |     |  |
| 5.2 | 1 What are you going to wear?  | 6   | No, I was going to invite her (to the party) but I changed my mind.                    |
|     | 2 Where is he going to hang it?                                      |     |  |
|     | 3 Who are you going to invite?                                       |     |  |
| 5.3 | 1 No, I was going to buy it but I changed my mind.                   | 5.4 | 1 He is going to fail (his examinations).  |
|     | 2 No, she was going to get married but she changed her mind.         |     | 2 He is going to be late.  |
|     | 3 No, he was going to resign (from his job) but he changed his mind. |     | 3 It is going to sink.   |
|     |  |     | 4 She/The car is going to run out of petrol.   |

## BÀI 6 : SIMPLE FUTURE (will) (1)

a) Chúng ta dùng will ('ll) (tức là thì Simple Future - tương lai đơn) khi quyết định ngay vào lúc nói để làm một việc gì đó :

- Oh, I've left the door open. I'll go and shut it.  
(Ồ! Tôi đã để mở cửa. Tôi sẽ đi đóng cửa lại).
- "What would you like to drink?" "I'll have a lemonade, please".  
(“Anh muốn uống gì?” “Làm ơn cho một ly nước chanh”).
- "Did you phone Ann?" "Oh, no, I forgot. I'll do it now".  
(“Anh đã gọi điện cho Ann chưa?” “Ồ! Chưa, tôi quên rồi. Tôi sẽ gọi ngay bây giờ”).
- I'm too tired to walk home. I think I'll get a taxi.  
(Tôi quá mệt không thể đi bộ về nhà. Tôi nghĩ là mình sẽ đón xe taxi).

Bạn không thể dùng thì Simple Present trong những câu này :

- I'll go and shut it. (Không dùng "I go and shut it").

Không dùng will để nói về một việc mà ai đó đã quyết định trước hay đã xem xét trước để thực hiện.

- I can't meet you tomorrow because my parents are coming to see me.  
(Tôi không thể gặp bạn ngày mai được bởi vì cha mẹ tôi sẽ đến thăm tôi) (không dùng "my parents will come").

Phủ định (negative) của will là won't (will not) :

- Receptionist : I'm afraid Mr Wood can't see you until 4 o'clock.  
(Tiếp viên : Tôi e rằng ông Wood không thể gặp ông trước 4 giờ được).
- You : Oh, in that case I won't wait.  
(Bạn :Ồ! Nếu thế thì tôi không thể đợi được).

Chúng ta thường dùng I think I'll (Tôi nghĩ rằng tôi sẽ ...) hay I don't think I'll ... (Tôi không nghĩ rằng tôi sẽ ...) khi chúng ta quyết định làm điều gì.

- I think I'll stay at home this evening.  
(Tôi nghĩ rằng tôi sẽ ở nhà chiều nay).
- I don't think I'll go out tonight. I'm too tired.  
(Tôi không nghĩ rằng tôi sẽ đi chơi tối nay. Tôi quá mệt rồi).

b) Chúng ta thường dùng will trong các tình huống sau :

- \* Ngỏ ý muốn làm gì giúp ai :
  - That bag looks heavy. I'll help you with it.  
(Cái túi đó có vẻ nặng. Tôi sẽ giúp chị xách nó) (Không dùng "I help").
  - "I need some money". "Don't worry. I'll lend you some".  
(“Tôi cần ít tiền”. “Đừng lo. Tôi sẽ cho anh mượn”).
- \* Đồng ý hay từ chối làm điều gì đó :
  - A : You know that book I lend you? Can I have it back?  
(Bạn còn nhớ cuốn sách tôi cho bạn mượn chứ? Tôi có thể lấy lại chứ ?)
  - B : Of course. I'll bring it back this afternoon.  
(Tất nhiên rồi. Tôi sẽ mang trả chiều nay). (Không dùng "I bring").



- I've asked John to help me but he won't.  
(Tôi đã nhờ John giúp tôi nhưng anh ta từ chối).
- The car won't start (= the car "refuses" to start).  
(Chiếc xe không khởi động được).
- \* Hứa hẹn làm điều gì đó :
  - Thank you for lending me the money. I'll pay you back on Friday.  
(Cảm ơn anh đã cho tôi mượn tiền. Tôi sẽ trả cho anh vào thứ Sáu).
  - (Không dùng "I pay").
  - I won't tell Tom what you said. I promise.  
(Tôi sẽ không kể cho Tom nghe những gì anh nói. Tôi hứa đấy).
  - I promise I'll phone you as soon as I arrive.  
(Tôi hứa sẽ gọi điện cho anh ngay khi tôi đến nơi).
- \* Yêu cầu ai làm điều gì đó (will you ...?) :
  - Will you shut the door, please?  
(Anh làm ơn đóng cửa lại giùm nhé).
  - Will you please be quiet? I'm trying to concentrate.  
(Anh làm ơn yên nào! Tôi đang cố tập trung suy nghĩ đây).

## UNIT 6 : Exercises

6.1 In this exercise you have to complete the sentences with I'll + a suitable verb.

Example : I'm too tired to walk home. I think I'll get a taxi.

- 1 I feel a bit hungry. I think ..... something to eat.
- 2 It's too late to telephone Tom now. .... him in the morning.
- 3 "It's a bit cold in this room". "Is it? ..... on the heating then".
- 4 "We haven't got any cigarettes". "Oh, haven't we? ..... and get some.
- 5 "Did you write that letter to Jack?" "Oh, I forgot. Thanks for reminding me. .... it this evening".
- 6 "Would you like tea or coffee?" " ..... coffee, please".

6.2 Now you have to use I think I'll ... or I don't think I'll ... Read the situation and then write your sentences.

Examples : It's cold. You decide to close window. I think I'll close the window.  
It's raining. You decide not to go out. I don't think I'll go out.

- 1 You feel tired. You decide to go to bed. I .....
- 2 A friend of yours offers you a lift in his car but you decide to walk.  
Thank you but .....
- 3 You arranged to play tennis. Now you decide that you don't want to play.
- 4 You were going to go swimming. Now you decide that you don't want to go.

6.3 Now you have to offer to do things. Tom has a lot of things to do and in each case you offer to do them for him.

Example: Tom: Oh, I must do the washing-up. You: No, it's all right. I'll do the washing-up.

- |   |                                  |
|---|----------------------------------|
| 1 Tom: Oh, I must get the dinner ready. | You: No, it's all right. I ..... |
| 2 Tom: Oh, I must do the shopping.      | You: No, .....                   |
| 3 Tom: Oh, I must water the plants.     | You: .....                       |

6.4 This time you have to agree and promise to do things.

Example: A: Can you clean the windows? B: Sure, I'll clean them this afternoon.  
A: Do you promise? B: Yes, I promise I'll clean them this afternoon.

- |                                |                                    |
|--------------------------------|------------------------------------|
| 1 A: Can you phone me later?   | B: ..... tonight.                  |
| A: Do you promise?             | B: Yes, .....                      |
| 2 A: Can you repair the clock? | B: Okay, ..... tomorrow.           |
| A: Do .....?                   | B: .....                           |
| 3 A: Please don't tell anyone. | B: All right, I won't tell anyone. |
| A: .....?                      | B: .....                           |
| 4 A: Please don't hurt me.     | B: Don't worry.                    |
| A: .....?                      | B: .....                           |

## KEY

- 6.1 1 I'll have / I'll get  
2 I'll phone / I'll telephone / I'll ring  
I'll call.  
3 I'll turn / I'll switch / I'll put  
4 I'll go  
5 I'll do / I'll write  
6 I'll have

- 6.2 1 I think I'll go to bed.  
2 I think I'll walk.  
3 I don't think I'll play tennis.  
4 I don't think I'll go swimming.

- 6.3 1 I'll get the dinner ready.  
2 No, it's all right. I'll do the shopping.  
3 No, it's all right. I'll water the plants.

- 6.4 1 B: Sure, I'll phone you tonight.  
B: Yes, I promise I'll phone you tonight.  
2 B: Okay, I'll repair it tomorrow.  
A: Do you promise?  
B: Yes, I promise I'll repair it tomorrow.  
3 A: Do you promise?  
B: Yes, I promise I won't tell anyone.  
4 B: I won't hurt you.

- A: Do you promise?  
B: Yes, I promise I won't hurt you.

## BÀI 7 : SIMPLE FUTURE (will) (2)

- a) Khi chúng ta nói về tương lai, chúng ta thường nói về việc mà người nào đó đã sắp xếp để thực hiện hay có ý định thực hiện. Trong tình huống này **không** dùng will :

- Tom is playing tennis on Monday.  
(Tom sẽ chơi quần vợt vào thứ Hai). (Không dùng "Tom will play")
- Are you going to watch television this evening?  
(Không dùng "will you watch")

Đối với sự sắp xếp và ý định, xem Bài 4 và 5.

Nhưng thường thường, khi chúng ta nói về tương lai, chúng ta không nói về sự sắp xếp hay ý định. Hãy xem ví dụ sau :

- Tom : I'm very worried about my examination next week.  
(Tom : Tôi rất lo lắng về kỳ thi của mình vào tuần tới).
- Ann : Don't worry, Tom. You'll pass.  
(Ann : Đừng lo Tom. Bạn sẽ đậu mà).

"You'll pass" không phải là một sắp xếp hay ý định. Ann chỉ nói điều gì sẽ xảy ra hay điều mà cô ta nghĩ sẽ xảy ra ; cô ta đang đoán trước tương lai. Khi chúng ta đoán trước một điều xảy ra ở tương lai hay một tình huống tương lai, chúng ta dùng will/won't.

- When you return home, you'll notice a lot of changes.  
(Khi trở về nhà, anh sẽ lưu ý thấy nhiều thay đổi).
- This time next year I'll be in Japan. Where will you be?  
(Giờ này năm tới tôi sẽ ở Nhật. Bạn sẽ ở đâu?).
- Tom won't pass his examination. He hasn't done any work for it.  
(Tom sẽ không thi đậu. Cậu ta không học chút nào để thi cả).

Chúng ta thường dùng will với các từ và các đặc ngữ này :

- probably I'll probably be a bit late this evening.  
(Có lẽ tôi sẽ đến khá muộn tối nay).
- (I'm) sure You must meet Ann. I'm sure you'll like her.  
(Anh phải gặp Ann. Tôi chắc là anh sẽ thích cô ấy).
- (I) expect I expect Carol will get the job.  
(Tôi mong Carol sẽ nhận được việc làm đó).
- (I) think Do you think we'll win the match?  
(Anh nghĩ chúng ta sẽ thắng trận đấu chứ?)

### b) Will và shall

Bạn có thể dùng shall hay will với I và we :

- We shall (or we will) probably go to Scotland in June.  
(Chúng ta sẽ có thể đi Xcốtlen vào tháng Sáu).

Nhưng trong tiếng Anh chúng ta thường dùng dạng rút gọn I'll và we'll :

- We'll probably go to Scotland in June.

Phủ định của **shall** là **shan't** (hay **shall not**) :

- I **shan't** (or I **won't**) be here tomorrow.

(Tôi sẽ không ở đây ngày mai).

Không dùng **shall** với **he / she / it / you / they**.

Lưu ý rằng chúng ta dùng **shall** (không dùng **will**) trong các câu nghi vấn **shall I .....?** và **shall we .....?** (để chỉ đề nghị, thỉnh cầu v.v...):

- **Shall I open the window?** (Do you want me to open the window?)

(Tôi mở cửa sổ nhé?)

- I've got no money. **What shall I do?** (= What do you suggest I do?)

(Tôi không có tiền. Tôi nên làm gì?)

- **Where shall we go this evening?**

(Chúng ta sẽ đi đâu tối nay?)

Với **will** xem thêm Bài 6,8 và 9.

## UNIT 7 : Exercises

7.1 *Decide which form of the verb is correct (or more natural) in these sentences. Cross out the one which is wrong.*

Example : Tom isn't free on Saturday. He ~~will work~~ / **is working**.

- 1 I will go / am going to a party tomorrow night. Would you like to come too?
- 2 According to the weather forecast it will rain / is raining tomorrow.
- 3 I'm sure Tom will get / is getting the job. He has a lot of experience.
- 4 I can't meet you this evening. A friend of mine will come / is coming to see me.
- 5 A : Have you decided where to go for your holidays yet?  
B : Yes, we will go / are going to Italy.
- 6 Don't worry about the dog. It won't hurt / isn't hurting you.

7.2 *Answer these questions using the words in brackets.*

Example : When do you think he'll arrive? (expect / tonight) **I expect he'll arrive tonight.**

- |  |           |
|--|-----------|
| 1 What do you think she'll say? (probably/nothing)     | She ..... |
| 2 Where do you think she'll go? (expect/London)        | I .....   |
| 3 When do you think she'll leave? (think/tomorrow)     | I .....   |
| 4 How do you think she'll go there? (expect/by train)  | I .....   |
| 5 When do you think she'll be back? (think/quite soon) | I .....   |
| 6 Do you think you'll miss her? (I'm sure/very much)   | Yes ..... |

7.3 *Now you have to read a situation and then write a sentence with shall I? In each situation you are talking to a friend.*

Example : It's very hot in the room. The window is shut. **Shall I open the window?**

- 1 You've just tried on a jacket in a shop. You are not sure whether to buy it or not. Ask your friend for advice .....
- 2 You're going out. It's possible that it will rain and you're not sure whether to take an umbrella or not. Ask your friend for advice .....
- 3 It's Ann's birthday soon and you don't know what to give her. Ask your friend for advice. What .....
- 4 Your friend wants you to phone him / her later. You don't know what time to phone. Ask him / her. What .....

*This time you have to make sentences with **shall we?***

*Example :* You and your friend haven't decided what to do this evening. You say :

What shall we do this evening?

- 5 You and your friend haven't decided where to go for your holidays. You say :  
Where .....
- 6 You and your friend haven't decided what to have for dinner. You say :  
.....
- 7 You and your friend are going out. You haven't decided whether to go by car or to walk. You say : ..... or .....

## KEY

These verb forms are more natural.

- 7.1 1 am going
- 2 will rain
- 3 will get
- 4 is coming
- 5 are going
- 6 won't hurt
- 7.2 1 She'll probably say nothing.
- 2 I expect she'll go to London.
- 3 I think she'll leave tomorrow.
- 4 I expect she'll go there by train.
- 5 I think she'll be back quite soon.
- 6 Yes, I'm sure I'll miss her very much.
- 7.3 1 Shall I buy it?
- 2 Shall I take an umbrella?
- 3 What shall I give Ann for her birthday?
- 4 What time shall I phone (you)?
- 5 Where shall we go for our holidays?
- 6 What shall we have for dinner?
- 7 Shall we go by car or (shall we) walk?

## BÀI 8 : WILL hay GOING TO?

### a) Nói về những hành động tương lai :

Chúng ta dùng cả **will** lẫn **going to** để nói về những hành động tương lai, nhưng có sự khác biệt rõ ràng.

Hãy xem xét tình huống mẫu sau :

Xe đạp của Helen bị bể bánh. Cô ấy kể cho cha mình nghe.

Helen : My bicycle has a flat tyre. Can you repair it for me?

*(Xe đạp của con bị bể bánh. Ba có thể sửa giúp con không?)*

Father : Okay, but I can't do it now. I'll repair it tomorrow.

*(Được rồi, nhưng ba không thể sửa vào lúc này. Ngày mai ba sẽ sửa cho).*

**Will** : Chúng ta dùng **will** khi chúng ta quyết định làm điều gì đó ngay vào lúc nói. Trước đó người nói chưa quyết định làm. Trước khi Helen kể cho cha cô ấy nghe, ông ta chưa biết gì về chuyện bể bánh xe.

Sau đó, mẹ của Helen nói với chồng bà ta.

Mother : Can you repair Helen's bicycle? It has a flat tyre.

*(Ông có thể sửa xe đạp cho Helen không? Nó bị bể bánh).*

Father : Yes, I know. She told me. I'm going to repair it tomorrow.

*(Được, tôi biết rồi. Nó đã nói với tôi. Ngày mai tôi sẽ sửa).*

**Going to** : Chúng ta dùng **going to** khi chúng ta đã quyết định trước đó làm một điều gì. Cha của Helen đã quyết định sửa chiếc xe đạp trước khi vợ ông ấy nói với ông ấy.

Sau đây là một ví dụ khác :

- Tom đang nấu cơm khi anh bất chợt phát hiện ra rằng không có muối :

Tom : Ann, we haven't got any salt.

*(Ann, chúng ta chẳng còn chút muối nào cả).*

Ann : Oh, haven't we? I'll get some from the shop then. (she decides at the time of speaking).

*(Ồ, thật à? Váy để em ra tiệm mua một ít). Trước khi ra khỏi nhà, Ann nói với Jim:*

Ann : I'm going to get some salt from the shop. (she has already decided) Can I get you anything, Jim?

*(Em sẽ ra tiệm mua một ít muối. Anh có muốn em mua gì cho anh không, Jim?)*

### b) Nói về điều gì sẽ xảy ra (dự đoán những sự việc tương lai)

Chúng ta dùng cả **will** lẫn **going to** để nói về điều mà chúng ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai :

- Do you think Tom *will get* the job?  
(Anh có nghĩ rằng Tom sẽ nhận được công việc đó không?)
- Oh dear, it's already 4 o'clock. *We're going to be late.*  
(Ồ anh yêu, đã bốn giờ rồi. Chúng ta sẽ trễ mất thời).

Chúng ta dùng *going to* (chứ không dùng *will*) khi có một cái gì đó ở tình huống hiện tại cho thấy điều sẽ xảy ra trong tương lai (nhất là tương lai gần). Người nói cảm thấy chắc chắn về điều sẽ xảy ra do có tình huống hiện tại (xem thêm bài 5d) :

- Look at those black clouds. It's *going to rain*. (the clouds are there now).  
(Hãy nhìn những đám mây đen kia. Trời sắp mưa rồi).
- I feel terrible, I think I'm *going to be sick*. (I feel terrible now)  
(Tôi cảm thấy khó chịu quá. Tôi nghĩ tôi sắp ốm rồi).

Đừng dùng *will* trong những tình huống như trên. Trong những tình huống khác, tốt hơn ta nên dùng *will* (xem thêm bài 7) :

- Ann *will probably arrive* at about 8 o'clock.  
(Ann có thể sẽ đến vào lúc 8 giờ).
- I think Tom *will like* the present you bought for him.  
(Tôi nghĩ rằng Tom sẽ thích món quà mà anh đã mua tặng anh ấy).

## UNIT 8 : Exercises

8.1 In this exercise you have to put the verb into the correct form using *will* or *going to*.

Examples : A : Why are you turning on the television?

B : I'm going to watch (watch) the news.

A : Oh, I've just realised - I haven't got any money.

B : Don't worry - that's no problem. I'll lend (lend) you some.

Those clouds are very black, aren't they? I think it is going to rain (rain).

- 1 A : I've got a terrible headache.  
B : Have you? Wait there and I ..... (get) an aspirin for you.
- 2 A : Why are you filling that bucket with water?  
B : I ..... (wash) the car.
- 3 A : I've decided to re-paint this room.  
B : Oh, have you? What colour ..... (you/paint) it?
- 4 A : Look! There's smoke coming out of that house. It's on fire!  
B : Good heavens! I ..... (call) the fire-brigade immediately.
- 5 A : The ceiling in this room doesn't look very safe, does it?  
B : No, it looks as if it ..... (fall) down.
- 6 A : Where are you going? Are you going shopping?  
B : Yes, I ..... (buy) something for dinner.
- 7 A : I can't work out how to use this camera.  
B : It's quite easy. I ..... (show) you.

- 8 A : What would you like to drink - tea or coffee?  
B : I ..... (have) tea, please.
- 9 A : Has George decided on what to do when he leaves school?  
B : Oh yes. Everything is planned. He ..... (have) a holiday for a few weeks and then he ..... (start) a computer programming course.
- 10 A : Did you post that letter for me?  
B : Oh, I'm sorry. I completely forgot. I ..... (do) it now.
- 11 A : What shall we have for dinner?  
B : I don't know. I can't make up my mind.  
A : Come on, hurry up! Make a decision!  
B : Okay then. We ..... (have) chicken.
- 12 Jack : We need some bread for lunch.  
Ben : Oh, do we? I ..... (go) to the shop and get some. I feel like a walk.  
Before he goes out, Ben talks to Jane :  
Ben : I ..... (get) some bread. Do you want anything from the shop?  
Jane : Yes, I need some envelopes.  
Ben : Okay, I ..... (get) you some.
- 13 John has to go to the airport to catch a plane. He hasn't got a car  
John : Alan, can you take me to the airport this evening?  
Alan : Of course I ..... (take) you. I'd be delighted.  
Later that day Eric offers to take John to the airport.  
Eric : John, do you want me to take you to the airport?  
John : No, thanks, Eric. Alan ..... (take) me.

## KEY

- 8.1 1 I'll get  
2 I'm going to wash  
3 are you going to paint  
4 I'll call  
5 it is going to fall  
6 I'm going to buy  
7 I'll show  
8 I'll have  
9 he is going to have he is going to start  
10 I'll do  
11 we'll have  
12 I'll go ...  
I'm going to get ...  
I'll get  
13 I'll take ...  
Alan is going to take



## BÀI 9 : Các câu với WHEN và IF (When I do .../If I DO ...)

a) Hãy xem ví dụ sau đây :

- A : What time will you phone me tonight?  
(*Tối nay bạn sẽ gọi điện cho tôi lúc mấy giờ?*)  
B : I'll phone you when I get home from work.  
(*Tôi sẽ gọi điện cho bạn khi tôi đi làm về.*)

"Tôi sẽ gọi điện thoại cho bạn khi tôi đi làm về" là một câu có hai phần : "Tôi sẽ gọi điện thoại cho bạn" (phần chính) và "khi tôi đi làm về" (phần **when**).

Câu này mang nghĩa tương lai (tối nay) nhưng bạn không thể dùng **will** hoặc **going to** ở phần **when** của câu. Thay vào đó, chúng ta dùng một thì hiện tại, thường là thì **Simple Present** (I do).

- I'll send you a postcard **when** I'm on holiday. (not "when I will be")  
(*Tôi sẽ gửi cho bạn một tấm bưu thiếp khi tôi đi nghỉ.*)
- **When** the rain stops, we'll go out. (not "when the rain will stop")  
(*Khi mưa tạnh chúng ta sẽ ra ngoài.*)

Chúng ta cùng áp dụng qui tắc trên sau các **CONJUNCTIONS of TIME** (Liên từ chỉ thời gian) :

**while** (trong khi) **after** (sau khi) **before** (trước khi) **until/until** (cho đến khi) **as soon as** (ngay khi).

- Can you look after the children **while** I am out? (not "will be").  
(*Cô có thể trông giùm mấy đứa trẻ trong khi tôi đi vắng được không?*)
- **Before** you leave, you must visit the museum. (not "will leave")  
(*Trước khi bạn ra đi, bạn phải ghé thăm Viện Bảo tàng.*)
- Wait here **until** I come back. (not "will come")  
(*Hãy chờ ở đây cho đến khi tôi trở lại.*)

b) Bạn cũng có thể dùng thì **Present Perfect** (Hiện tại hoàn thành). (*I have done*) sau **when / after / until** v.v... để chỉ rằng hành động thứ nhất sẽ được hoàn thành trước hành động thứ hai.

- **When** I've read this book, you can have it.  
(*Khi tôi đọc xong quyển sách này, bạn có thể mượn nó.*)
- Don't say anything **while** Tom is here. Wait here **until** he has gone.  
(*Đừng nói gì cả trong khi Tom có mặt ở đây. Hãy chờ ở đây cho đến khi anh ta đã đi khỏi.*)

Thường thì chúng ta có thể dùng thì **Present Simple** hoặc thì **Present Perfect** :

- I'll come **as soon as** I **finish** ; or : I'll come **as soon as** I've **finished**  
(*Tôi sẽ đến ngay khi tôi hoàn tất công việc ; hoặc : Tôi sẽ đến ngay khi tôi xong việc.*)
- You'll feel better **after** you **have** something to eat ; or : You'll feel better **after** you've **had** something to eat.  
(*Bạn sẽ cảm thấy khỏe hơn sau khi ăn chút gì đó ; hoặc : Bạn sẽ cảm thấy khỏe hơn sau khi đã ăn chút gì đó.*)

c) Sau If chúng ta cũng dùng thì **Simple Present** (I do) để nói về tương lai :

- It's raining. We'll get wet if we go out. (not "if we will go")  
(Trời đang mưa. Chúng ta sẽ bị ướt nếu chúng ta ra ngoài).
- Hurry up! If we don't hurry, we'll be late. (not "if we won't hurry")  
(NhANH LÊN NÀO! Nếu chúng ta không vội lên, chúng ta sẽ bị trễ giờ).

Cần thận trọng nhầm lẫn giữa **when** và **if**.

Dùng **when** cho những điều chắc chắn sẽ xảy ra.

- I'm going shopping this afternoon. **When** I go shopping, I'll buy some food.  
(Chiều nay tôi sẽ đi mua sắm. Khi tôi đi, tôi sẽ mua một ít thức ăn).

Dùng **if** (chứ không dùng **when**) cho những điều có thể sẽ xảy ra.

- I might go shopping this afternoon. **If** I go shopping, I'll buy some food.  
(Chiều nay có thể tôi sẽ đi mua sắm. Nếu tôi đi, tôi sẽ mua một ít thức ăn).
- If it rains this evening, I won't go out. (not "when it rains")  
(Nếu tối nay trời mưa, tôi sẽ không ra khỏi nhà).
- Don't worry if I'm late tonight. (not "when I'm late")  
(Xin đừng lo lắng nếu tối nay tôi đến trễ).
- If he doesn't come soon, I'm not going to wait. (not "when he doesn't come")  
(Nếu anh ta không đến sớm, tôi sẽ không đợi).

## UNIT 9 : Exercises

9.1 All the sentences in this exercise are about the future. Put the verbs into the correct form: **will/won't** or the **simple present** (I do).

Example : When I see (see) Tom tomorrow, I'll invite (invite) him to our party.

- 1 Before you ..... (leave), don't forget to shut the windows.
- 2 I ..... (phone) you as soon as I ..... (arrive) in London.
- 3 Please don't touch anything before the police ..... (come).
- 4 Everyone ..... (be) very surprised if he ..... (pass) the examination.
- 5 When you ..... (see) Brian again, you ..... (not / recognise) him.
- 6 We ..... (not/start) dinner until Jack ..... (arrive).
- 7 ..... (you/be) lonely without me while I ..... (be) away?
- 8 If I ..... (need) any help, I ..... (ask) you.
- 9 Come on! Hurry up! Ann ..... (be) annoyed if we ..... (be) late.

9.2 This time you have to make one sentence from two sentences.

Example : You are going to leave soon. You must visit the museum before that.  
You must visit the museum before you leave.

- 1 I'll find some where to live. Then I'll give you my address.  
I ..... when .....
- 2 It's going to start raining. Let's go out before that.  
Let's ..... before .....

- 3 I'm going to do the shopping. Then I'll come straight back home.  
..... after .....
- 4 You'll be in London next month. You must come and see me then.  
..... when .....
- 6 We'll make our decision. Then we'll let you know.  
..... as soon as .....

**9.3 In this exercise you have to put in when or if.**

*Example :* If it rains this evening, I won't go out.

- 1 I'm going to Paris next week. .... I'm there, I hope to visit a friend of mine.
- 2 Tom might phone this evening. .... he does, can you take a message?
- 3 I think he'll get the job. I'll be very surprised ..... he doesn't get it.
- 4 I hope to be there by 10.30. But ..... I'm not there, don't wait for me.
- 5 I'm going shopping ..... you want anything, I can get it for you.
- 6 I think I'll go home now. I'm feeling very tired. I think I'll go straight to bed .....  
I get home.
- 7 I'm going away for a few days. I'll phone you ..... I get back.
- 8 I want you to come to the party but ..... you don't want to come,  
you needn't.

## KEY

- 9.1**
- 1 leave
  - 2 will phone ... arrive
  - 3 come ("police" is plural)
  - 4 will be ... passes
  - 5 see ... won't recognise
  - 6 won't start ... arrives
  - 7 Will you be ... am
  - 8 need ... will ask
  - 9 will be ... are
- 9.2**
- 1 I'll give you my address when I find (or have found) some where to live.
  - 2 Let's go out before it starts raining.
  - 3 I'll come straight back home after I do (or have done) the shopping.
  - 4 You must come and see me when you're in London next month.
  - 5 I'll get the dinner ready when I finish (or have finished) reading this book.
  - 6 We'll let you know as soon as we make (or have made) our decision.
- 9.3**
- |        |        |
|--------|--------|
| 1 When | 5 If   |
| 2 If   | 6 when |
| 3 if   | 7 when |
| 4 if   | 8 if   |

## BÀI 10: FUTURE CONTINUOUS (*will be doing*) và FUTURE PERFECT (*will have done*)

a) Trước hết hãy xem xét tình huống mẫu sau:

Tom là một cổ động viên bóng đá và tối nay trên tivi có một trận bóng đá. Trận đấu sẽ bắt đầu vào lúc 7 giờ 30 và kết thúc vào lúc 9 giờ 15. Ann muốn đến gặp Tom tối nay và muốn biết giờ nào cô ta có thể đến được.

Ann: Is it all right if I come at about 8.30?

(Em đến vào khoảng 8 giờ 30 được không?).

Tom: No, don't come then. I'll be watching the match on television.

(Không được đâu, đừng đến vào lúc đó. Lúc đó anh sẽ đang xem trận bóng đá trên TV).

Ann: Oh. Well, what about 9.30?

(À, thế 9 giờ 30 được không?).

Tom: Yes, that'll be fine. The match will have finished by then.

(Được, tốt lắm. Lúc đó trận đấu sẽ đã kết thúc rồi).

b) Chúng ta dùng **will be doing** (thì Future Continuous - Tương lai tiếp diễn) để nói rằng chúng ta đang làm một việc gì nữa chừng vào một thời điểm nào đó trong tương lai. Trận bóng đá bắt đầu lúc 7 giờ 30 và kết thúc lúc 9 giờ 15, vì vậy trong khoảng thời gian này, ví dụ vào lúc 8 giờ 30, Tom sẽ đang xem trận bóng đá.

Dưới đây là một vài ví dụ khác:

- You'll recognise her when you see her. She'll be wearing a yellow hat.

(Bạn sẽ nhận ra khi bạn gặp cô ta. Cô ấy sẽ đội nón vàng).

- This time next week I'll be on holiday. I'll probably be lying on a beautiful beach.

(Vào giờ này tuần tới tôi sẽ đang nghỉ mát. Có thể lúc đó tôi sẽ đang nằm nghỉ trên một bãi biển tuyệt đẹp).

Hãy so sánh **will be doing** với những thể tiếp diễn khác:

Mỗi buổi sáng Tom làm việc từ 9 giờ cho đến trưa. Vì vậy:

- At 10 o'clock yesterday he was working.

(Vào lúc 10 giờ ngày hôm qua anh ta đang làm việc) (thì Past Continuous. Hãy xem bài 12).

- It's 10 o'clock now. He is working.

(Bây giờ là 10 giờ. Anh ta đang làm việc) (thì Present Continuous. Hãy xem bài 1).

- At 10 o'clock tomorrow he will be working.

(Vào lúc 10 giờ ngày mai anh ta sẽ đang làm việc).

c) Bạn cũng có thể dùng **will be doing** theo một cách khác để nói về những việc đã được dự định hoặc quyết định rồi.

- I'll be going to the city centre later. Can I get you anything?

(Lát nữa tôi định sẽ xuống trung tâm thành phố. Bạn có muốn tôi mua gì cho bạn không?).

Với ý nghĩ này **will be doing** tương tự như **am doing** (thì Present Continuous) (xem bài 4a).

- I'm going to the city centre later.  
(Lát nữa tôi sẽ xuống trung tâm thành phố).

Chúng ta thường dùng **Will (you) be + ing?** để hỏi về những dự tính của người khác đặc biệt là khi chúng ta muốn cái gì đó hay muốn người nào làm điều gì đó.

- "Will you be using your bicycle this evening?" "No, you can take it".  
(Tối nay bạn có sử dụng xe đạp của bạn không?" "Không, bạn có thể dùng nó".
- Will you be passing the post office when you go out?" "Yes, why?"  
(Bạn có đi ngang bưu điện khi ra phố không?" "Có, thế thì sao?"

d) Chúng ta dùng **will have done** (thì Future Perfect - Tương lai hoàn thành) để nói rằng một việc nào đó đã xảy ra trước một thời điểm trong tương lai. Trận bóng đá mà Tom xem kết thúc vào lúc 9h15. Vì thế sau thời điểm này, ví dụ vào lúc 9 giờ 30, trận đấu đã kết thúc rồi. (The match **will have finished** at 9.30). Dưới đây là một vài ví dụ khác:

- Next year is Ted and Amy's 25th wedding anniversary. They **will have been married** for 25 years. (Now they have been married for 24 years).  
(Năm tới sẽ là kỷ niệm 25 năm ngày cưới của Ted và Amy. Khi đó họ đã lấy nhau được 25 năm rồi). (Bây giờ họ đã lấy nhau được 24 năm rồi).
- We're late. I expect the film **will already have started** by the time we get to the cinema.  
(Chúng ta trễ giờ rồi. Tôi nghĩ rằng phim đã bắt đầu khi chúng ta đến rạp hát).

## UNIT 10: Exercises

10.1 In this exercise you have to make sentences with **will be -ing**.

Example: I'm going to watch television from 9 until 10 o'clock this evening.  
So at 9.30 I **will be watching television**.

- 1 Tomorrow afternoon I'm going to play tennis from 3 o'clock until 4.30.  
So at 4 o'clock tomorrow I .....
- 2 Jim is going to study from 7 o'clock until 10 o'clock this evening.  
So at 8.30 this evening he .....
- 3 We are going to clean the flat tomorrow. It will take from 9 until 11 o'clock.  
So at 10 o'clock tomorrow morning .....

10.2 This time you have to write three sentences, one each about the past, present and future. Bob always reads the newspaper in the morning. It always takes him half an hour, from 8 o'clock until 8.30. So:

- 1 At 8.15 yesterday morning Bob .....
- 2 It's 8.15 now. He .....
- 3 At 8.15 tomorrow morning he .....

### 10.3 This time you have to ask questions with **Will you be -ing?**

*Example:* You want to borrow your friend's bicycle this evening. (you / use / your bicycle this evening?) Will you be using your bicycle this evening?

- 1 You want your friend to give Tom a message this afternoon.  
(you / see / Tom this afternoon?) .....
- 2 You want to use your friend's typewriter tomorrow evening. (you / use / your typewriter tomorrow evening?) .....
- 3 Your friend is going shopping. You want him/her to buy some stamps for you at the post office. (you / pass / the post office when you're in town?) .....

---

### 10.4 In this exercise you have to use **will have done**.

*Example:* Tom and Ann are going to the cinema. The film begins at 7.30 and it is already 7.20. And it will take them 20 minutes to get there.  
When they get there, (the film / already / start) the film will have already started.

- 1 Jim always goes to bed at 11 o'clock. Tom is going to visit him at 11.30 this evening. When Tom arrives, (Jim / go / to bed) .....
- 2 Tom is on holiday. He has very little money and he is spending too much too quickly. Before the end of his holiday, (he / spend / all his money) .....
- 3 Chuck came to Britain from the US nearly three years ago. Next Monday it will be exactly three years since he arrived. Next Monday (he / be / here / exactly three years) .....

---

## KEY

- |      |   |  |
|------|---|--|
| 10.1 | 1 | I will be playing tennis.                                |
|      | 2 | he will be studying.                                     |
|      | 3 | we will be cleaning the flat.                            |
| 10.2 | 1 | Bob was reading the newspaper.                           |
|      | 2 | He is reading the newspaper.                             |
|      | 3 | he will be reading the newspaper.                        |
| 10.3 | 1 | Will you be seeing Tom this afternoon?                   |
|      | 2 | Will you be using your typewriter tomorrow evening?      |
|      | 3 | Will you be passing the post office when you're in town? |
| 10.4 | 1 | Jim will have gone to bed.                               |
|      | 2 | he will have spent all his money.                        |
|      | 3 | he will have been here exactly three years.              |

## BÀI 11: SIMPLE PAST (I did)

a) Hãy xem ví dụ sau:

Tom: Look! It's raining again.

(Nhìn kia, trời lại đang mưa).

Ann: Oh no, not again. It *rained* all day yesterday too.

(Ồ không, đâu phải tại đang mưa. Trời cũng đã mưa suốt ngày hôm qua rồi).

"*Rained*" là thì **Simple Past** (Quá khứ đơn). Chúng ta dùng thì Quá khứ đơn để nói về các hành động hoặc các tình huống trong quá khứ.

- I very much *enjoyed* the party.

(Tôi đã rất thích bữa tiệc).

- Mr Edwards *died* ten years ago.

(Ông Edwards đã chết cách đây mười năm).

- When I *lived* in Manchester, I *worked* in a bank.

(Khi tôi còn sống ở Manchester, tôi đã làm việc trong một ngân hàng).

b) Rất thường khi động từ ở thì **Simple Past** tận cùng bằng **-ed**.

- We *invited* them to our party but they decided not to come.

(Chúng tôi đã mời họ dự buổi tiệc của chúng tôi nhưng họ đã quyết định không đến).

- The police *stopped* me on my way home last night.

(Cảnh sát đã chặn tôi lại trên đường tôi về nhà tối qua).

- She *passed* her examination because she studied very hard.

(Cô ấy thi đậu vì cô ấy đã học rất chăm).

Nhưng nhiều động từ quan trọng lại là động từ bất qui tắc (irregular verbs). Điều này có nghĩa là hình thức quá khứ của các động từ này không tận cùng bằng **-ed**. Ví dụ:

- Leave  $\Rightarrow$  left. We all *left* the party at 11 o'clock.

(Tất cả chúng tôi rời khỏi bữa tiệc lúc 11 giờ).

- go  $\Rightarrow$  went: Yesterday I *went* to London to see a friend of mine.

(Hôm qua tôi đã đi Luân Đôn để gặp một người bạn).

- cost  $\Rightarrow$  cost. This house *cost* 35.000 in 1980.

(Căn nhà này trị giá 35.000 bảng vào năm 1980).

Quá khứ của động từ be (am/is/are) là was/were.

I / he / she / it **was**

We / you / they **were**

I *was* angry because Tom and Ann *were* late.

(Tôi đã nổi giận vì Tom và Ann đến trễ).

Xem bảng động từ bất qui tắc ở phần Phụ lục 2.

c) Trong các câu hỏi và các câu phủ định ở thì **Simple Past** ta dùng **did/didn't** + động từ nguyên thể (do/open/rain v.v...).

|           |              |                 |
|-----------|--------------|-----------------|
| it rained | did it rain? | it didn't rain. |
|-----------|--------------|-----------------|

- Ann: *Did you go out last night, Tom?*  
(Tối hôm qua bạn có ra khỏi nhà không Tom?)
- Tom: Yes, I went to the cinema. But I *didn't* enjoy the film.  
(Có, tôi đã đi xem phim nhưng tôi không thích bộ phim đó).
- When *did* Mr Edwards die?  
(Ông Edwards chết khi nào?)
- What *did* you do at the week-end?  
(Bạn đã làm gì vào ngày nghỉ cuối tuần rồi?)
- We *didn't* invite her to the party, so she *didn't* come.  
(Chúng tôi đã không mời cô ấy dự tiệc, vì vậy cô ấy đã không đến).
- Why *didn't* you phone me on Tuesday?  
(Sao hôm thứ Ba bạn không gọi điện thoại cho tôi?).

Chú ý rằng chúng ta thường dùng **did/didn't** với **have**:

- *Did you have* time to write the letter?  
(Bạn có thì giờ viết thư không?)
- I *didn't have* enough money to buy anything to eat.  
(Tôi đã không có đủ tiền để mua thức ăn).

Nhưng chúng ta không dùng **did** với động từ **be (was/were)**:

- Why *were* you so angry?  
(Tại sao bạn giận dữ quá như thế?)
- They *weren't* able to come because they were very busy.  
(Họ đã không thể đến được bởi vì họ rất bận).
- Was Tom at work yesterday?  
(Hôm qua Tom có đi làm không?)

Đối với thì Simple Past, xem thêm các bài 12,20,21.

## UNIT 11: Exercises

11.1 In this exercise you have to read a sentence about the present and then write a sentence about the past.

Example: Tom usually gets up at 7.30. Yesterday he got up at 7.30.

- 1 Tom usually wakes up early. Yesterday morning .....
- 2 Tom usually walks to work. Yesterday .....
- 3 Tom is usually late for work. Yesterday .....
- 4 Tom usually has a sandwich for lunch. Yesterday .....
- 5 Tom usually goes out in the evening. Yesterday evening .....
- 6 Tom usually sleeps very well. Last night .....



11.2 This time you have to put one of these verbs in each sentence.

hurt teach spend sell throw fall catch buy cost

Example: I was hungry, so I bought something to eat in the shop.

- 1 Tom's father ..... him how to drive when he was 17.
- 2 Don ..... down the stairs this morning and ..... his leg.
- 3 We needed some money so we ..... our car.
- 4 Ann ..... a lot of money yesterday. She ..... a dress which ..... £50.
- 5 Jim ..... the ball to Sue who ..... it.

11.3 In this exercise you have to write questions. A friend has just come back from holiday and you are asking him about it.

Examples: where/go? Where did you go?  
food/good? Was the food good?

- 1 how long/stay there? .....
- 2 stay in a hotel? .....
- 3 go alone? .....
- 4 how/travel? .....
- 5 the weather/fine? .....
- 6 what/do in the evenings? .....
- 7 meet any interesting people? .....

11.4 This time you have to put the verb into the correct form. All the sentences are past.

Example: I didn't go (not/go) to work yesterday because I wasn't (not/be) very well.

- 1 Tom ..... (not/shave) this morning because he ..... (not/have) time.
- 2 We ..... (not/eat) anything because we ..... (not/be) hungry.
- 3 I ..... (not/rush) because I ..... (not/be) in a hurry.
- 4 She ..... (not/be) interested in the book because she ..... (not/understand) it.

## KEY

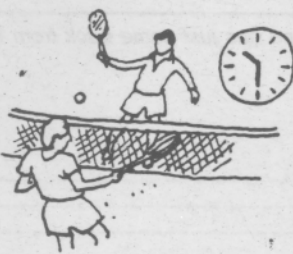
- 11.1 1 he woke up early.  
2 he walked to work.  
3 he was late for work.  
4 he had a sandwich for lunch.  
5 he went out.  
6 he slept very well.

- 11.2 1 taught  
2 fell ... hurt  
3 sold  
4 spent ... bought ... cost  
5 threw ... caught

- 11.3 1 How long did you stay there?  
2 Did you stay in a hotel?  
3 Did you go alone?  
4 How did you travel?  
5 Was the weather fine?  
6 What did you do in the evenings?  
7 Did you meet any interesting people?
- 11.4 1 didn't shave ... didn't have  
2 didn't eat ... weren't  
3 didn't rush ... wasn't  
4 wasn't ... didn't understand

## BÀI 12: PAST CONTINUOUS (thì Quá khứ tiếp diễn) (*I was doing*)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Hôm qua Tom và Jim chơi quần vợt. Họ bắt đầu chơi lúc 10 giờ và chấm dứt lúc 11 giờ.

- *What were they doing at 10.30?*  
(Họ đang làm gì vào lúc 10 giờ 30?)
- *They were playing tennis (at 10.30)*  
(Họ đang chơi quần vợt vào lúc 10.30)

Họ đang chơi có nghĩa là họ đang ở giữa thời điểm hành động xảy ra. Họ đã bắt đầu chơi nhưng họ chưa chơi xong.

Sau đây là thì Past Continuous:

|             |   |       |             |
|-------------|---|-------|-------------|
| I/he/she    | ← | - was | } ← playing |
| we/they/you | ← | were  |             |

Chúng ta dùng thì **Past Continuous** để nói rằng một người nào đó đang làm một việc gì vào một thời điểm nào đó trong quá khứ. Hành động hoặc tình huống đã bắt đầu trước thời điểm này nhưng vẫn chưa chấm dứt:

- This time last year I *was living* in Brazil.  
(Vào giờ này năm ngoái tôi đang sống ở Brazil).
- What were you *doing* at 10 o'clock last night?  
(Bạn đang làm gì vào lúc 10 giờ tối hôm qua?)

b) Thì **Past Continuous** không cho chúng ta biết hành động đã được hoàn thành hay chưa. Có thể nó đã được hoàn thành mà cũng có thể chưa. Hãy so sánh:

- Tom *was cooking* the dinner. (**past continuous**)  
(Tom đang nấu bữa tối). (**thì Quá khứ tiếp diễn**) = Anh ta đang nấu bữa tối nửa chừng và chúng ta không biết được là anh ta đã nấu xong rồi hay chưa.
- Tom *cooked* the dinner. (**past simple**) = He began and finished it.  
(Tom đã nấu bữa ăn tối). (**thì Quá khứ đơn**) = Anh ta đã bắt đầu và đã hoàn tất việc đó.

c) Chúng ta thường dùng thì **Past Continuous** (*I was doing*) và thì **Simple Past** (*I did*) cùng với nhau để nói rằng một việc nào đó đã xảy ra trong lúc một việc khác đang tiếp diễn.

- Tom *burnt* his hand when he *was cooking* the dinner.  
(Tom đã bị phỏng tay khi anh ta đang nấu bữa ăn tối).
- I *saw* Jim in the park. He *was sitting* on the grass and *reading* a book.  
(Tôi đã gặp Jim trong công viên. Anh ta đang ngồi trên bãi cỏ và đang đọc một quyển sách).

- It was raining when I got up.  
(Trời đang mưa khi tôi thức dậy).
- While I was working in the garden, I hurt my back.  
(Trong lúc tôi đang làm việc trong vườn, tôi bị đau lưng).

Nhưng để nói rằng một việc đã xảy ra sau một việc khác, ta dùng thì **Simple Past**.

- Yesterday evening Tom was having a bath when the phone rang. He got out of the bath and answered the phone.  
(Tối hôm qua khi chuông điện thoại reo thì Tom đang tắm. Anh ta ra khỏi nhà tắm và trả lời điện thoại).

Hãy so sánh:

- When Tom arrived, we were having dinner. (past continuous) = we had already started dinner before Tom arrived  
(Khi Tom đến, chúng ta đang ăn tối). (thì Quá khứ tiếp diễn)  
= Chúng tôi đã bắt đầu ăn tối trước khi Tom đến.
- When Tom arrived, we had dinner (past simple) = Tom arrived and then we had dinner.

(Khi Tom đến, chúng tôi ăn tối). (thì Quá khứ đơn) = Tom đến và rồi chúng tôi ăn tối.

Ghi chú: Có một số động từ (thí dụ know) thường không được dùng trong các thì tiếp diễn (continuous tenses). Xem bảng liệt kê các động từ này ở bài 3b.

## UNIT 12: Exercises

12.1 Here is a list of some things that Ann did yesterday (and the times at which she did them):

|  |                                   |
|--|-----------------------------------|
| 1 8.45 - 9.15 had breakfast .....      | 4 12.45 - 1.30 had lunch          |
| 2 9.15 - 10.00 read the newspaper      | 5 2.30 - 3.30 washed some clothes |
| 3 10.00 - 12.00 cleaned her flat ..... | 6 4.00 - 6.00 watched television  |

Now write sentences saying what she was doing at these times:

- |   |                      |
|---|----------------------|
| 1 At 9 o'clock <u>she was having breakfast.</u> | 4 At 1 o'clock ..... |
| 2 At 9.30 she .....                             | 5 3 o'clock .....    |
| 3 At 11 o'clock .....                           | 6 At 5 o'clock ..... |

12.2 A group of people were staying in a hotel. One evening the fire alarm rang. Use the words in brackets to make sentences saying what each person was doing at the time.

Example: (Don / have / a bath) Don was having a bath.

- (Ann / write / a letter in her room) Ann .....
- (George / get / ready to go out) George .....
- (Carol and Dennis / have / dinner) Carol and Dennis .....
- (Tom / make / a phone call) Tom .....

**12.3** Make sentences from the words in brackets. Put the verbs into the correct form, past simple (I did) or past continuous (I was doing).

Example: (I / feel / asleep when I / watch / television) I felt asleep when I was watching television.

- 1 (the phone / ring / when I / have / a shower) The phone .....
- 2 (it / begin / to rain when I / walk / home) .....
- 3 (we / see / an accident when we / wait / for the bus) .....

**12.4** Put the verb into the correct form, past continuous or past simple.

Example: While Tom was cooking (cook) the dinner, the phone rang (ring).

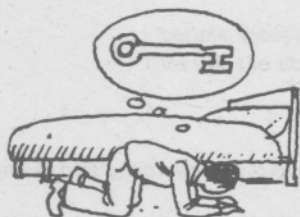
- 1 George ..... (fall) off the ladder while he ..... (paint) the ceiling.
- 2 Last night I ..... (read) in bed when suddenly I ..... (hear) a scream.
- 3 ..... (you, watch) television when I phoned you?
- 4 Ann ..... (wait) for me when I ..... (arrive).
- 5 I ..... (not/drive) very fast when the accident ..... (happen).
- 6 I ..... (break) a plate last night. I ..... (do) the washing-up when it ..... (slip) out of my hand.
- 7 Tom ..... (take) a photograph of me while I ..... (not/look).
- 8 We ..... (not/go) out because it ..... (rain).
- 9 What ..... (you/do) at this time yesterday?
- 10 I ..... (see) Carol at the party. She ..... (wear) a really beautiful dress.

## KEY

- |  |  |
|--|--|
| <p><b>12.1</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2 she was reading the newspaper</li> <li>3 she was cleaning her flat</li> <li>4 she was having lunch</li> <li>5 she was washing some clothes</li> <li>6 she was watching television</li> </ol> | <p><b>12.4</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 fell ... was painting</li> <li>2 was reading ... heard</li> <li>3 Were you watching</li> <li>4 was waiting ... arrived</li> <li>5 wasn't driving ... happened</li> <li>6 broke ... was doing... slipped</li> <li>7 took ... wasn't looking</li> <li>8 didn't go ... was raining</li> <li>9 were you doing</li> <li>10 saw ... was wearing</li> </ol> |
| <p><b>12.2</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Ann was writing a letter in her room.</li> <li>2 George was getting ready to go out.</li> <li>3 Carol and Dennis were having dinner.</li> <li>4 Tom was making a phone call.</li> </ol>      |  |
| <p><b>12.3</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 The phone rang when I was having a shower.</li> <li>2 It began to rain when I was walking home.</li> <li>3 We saw an accident when we were waiting for the bus.</li> </ol>                   |  |

## BÀI 13: PRESENT PERFECT (thì Hiện tại hoàn thành) (*I have done*) (1)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Tom đang tìm chìa khóa. Anh ta không tìm thấy nó.

- He has lost his key.

(Anh ta đã đánh mất chìa khóa).

"Anh ta đã đánh mất chìa khóa" có nghĩa là anh ta đã đánh mất nó cách đây không lâu và bây giờ vẫn chưa tìm ra.

Sau đây là thì **Present Perfect**:

|               |                |                         |       |
|---------------|----------------|-------------------------|-------|
| I/we/you/they | <b>have</b>    | (= I've ...)            |       |
| he/she        | <b>has</b>     | (= he's ...)            | lost  |
| I ...         | <b>haven't</b> | <b>have you / (...)</b> |       |
|               |                | lost                    | lost? |
| he/she        | <b>hasn't</b>  | <b>has he/she</b>       |       |

Chúng ta thành lập thì **Present Perfect** (Hiện tại hoàn thành) với **have/has + Past participle** (phân từ quá khứ). **Past Participle** thường tận cùng bằng **-ed** (*opened, decided*) nhưng nhiều động từ quan trọng lại là động từ bất quy tắc (*lost, written, done, v.v...*). Xem phần phụ lục 2.

b) Khi chúng ta dùng thì **Present Perfect** thì luôn luôn có một sự liên hệ với hiện tại:

- *I've lost my key.* (= I haven't got it now).  
(Tôi đã đánh mất chìa khóa rồi) (= Bây giờ tôi vẫn chưa tìm thấy).
- *Jim has gone to Canada.* (= He is in Canada or on his way there now).  
(Jim đã đi Canada) (= Bây giờ anh ta đang ở Canada hoặc đang trên đường đến đó).
- *Oh dear, I've forgotten her name.* (= I can't remember it now).  
(Ồ, trời, tôi quên mất tên cô ta rồi) (= Bây giờ tôi không thể nhớ được tên cô ta).
- *Have you washed your hair?* (= Is it clean now?)  
(Bạn đã gội đầu chưa?) (= Bây giờ tóc bạn có sạch không?)

c) Chúng ta thường dùng thì **Present Perfect** để thông báo tin tức mới hoặc loan báo một việc vừa mới xảy ra.

- *I've lost my key. Can you help me look for it?*  
(Tôi đã đánh mất chìa khóa. Bạn có thể giúp tôi tìm nó không?)
- *Do you know about Jim? He's gone to Canada.*  
(Bạn có biết tin gì về Jim không? Anh ta đã đi Canada).
- *Ow! I've burnt myself.*  
(Ồ! Tôi bị phỏng rồi).

Bạn có thể dùng thì **Present Perfect** với **just** (= vừa mới đây).

- "Would you like something to eat?" "No, thanks. I've *just* had lunch.  
(*"Bạn có muốn ăn chút gì không?" "Không, cảm ơn. Tôi vừa mới ăn trưa xong."*)
- Hello, have you *just* arrived?  
(*Xin chào, bạn vừa mới đến phải không?*)

Bạn có thể dùng thì **Present Perfect** với **already** để nói rằng một việc nào đó đã xảy ra sớm hơn mong đợi:

- "Don't forget to post the letter, will you?" "I've *already* posted it".  
(*"Đừng quên bỏ thư, nhé" "Tôi đã bỏ thư rồi"*).
- "When is Tom going to start his new job?" "He *has already* started".  
(*"Khi nào thì Tom sẽ bắt đầu việc làm mới?" "Anh ta đã bắt đầu rồi"*).

d) Hãy xem xét sự khác nhau giữa **gone to** và **been to**:

- Ann is on holiday. She *has gone to* Italy.  
(*Ann đang đi nghỉ. Cô ta đã đi Ý*) (= Bây giờ cô ta đang ở đó hoặc đang trên đường đến đó).
- Tom is back in England now. He *has been to* Italy. (= He was there but now he has come back).  
(*Bây giờ Tom đã trở về Anh quốc. Anh ta đã ở Ý*). (= Anh ta đã ở đó nhưng bây giờ anh ta đã trở về).

(Xem thêm bài 119)

Đối với thì **Present Perfect**, xem thêm các bài 14 - 19.

Đối với thì **Present Perfect** và thì **Simple Past**, xem các bài 20 - 21.

## UNIT 13: Exercises

**13.1** You are writing a letter to a friend and giving news about people you both know. Use the words given to make sentences and put the verb into the correct form.

**Example:** Phil/find a new job      Phil has found a new job.

Dear Chris,

Lots of things have happened since I last wrote to you.

- 1 Charles/go/Brazil      Charles .....
- 2 Jack and Jill/decide/to get married .....
- 3 Suzanne/have/a baby .....
- 4 Monica/give up/smoking .....
- 5 George/pass/his driving-test .....

**13.2** In this exercise you have to read the situation and then write a suitable sentence. Use the verb given.

**Example:** Tom is looking for his key. He can't find it. (lose) He has lost his key.

- 1 Ann's hair was dirty. Now it is clean. (wash) She .....
- 2 Tom was 80 kilograms. Now he weighs 70. (lose weight) .....

- 3 The car has just stopped because there isn't any more petrol in the tank. (run out of petrol)
- 4 Yesterday Bill was playing football. Now he can't walk and his leg is in plaster. (break)

**13.3 This time you have to use just. Answer the questions using the words given.**

*Example:* Would you like something to eat. (no, thank you/I/just/have/dinner)  
No, thank you. I've just had dinner.

- 1 Have you seen John anywhere? (yes/I/just/see/him) Yes
- 2 Has Ann phoned yet? (yes/she/just/phone)
- 3 Would you like a cigarette? (no, thanks/I/just/put/one out)

**13.4 In this exercise you have to write sentences with already.**

*Example:* Don't forget to post that letter. I've already posted it.

- 1 Don't forget to phone. Tom. I
- 2 Why don't you read the paper?
- 3 Shall I pay the waiter? No, I

**13.5 This time you have to put in been or gone.**

*Example:* "Where's Ann?" "She's on holiday. She has gone to Italy".

- 1 Hello! I've just ..... to the shops. Look! I've bought lots of things.
- 2 Jim isn't here at the moment. He's ..... to the shops.
- 3 "Are you going to the bank?" "No, I've already ..... to the bank".

## KEY

- |  |  |
|--|--|
| <p><b>13.1</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Charles has gone to Brazil.</li> <li>2 Jack and Jill have decided to get married.</li> <li>3 Suzanne has had a baby.</li> <li>4 Monica has given up smoking.</li> <li>5 George has passed his driving-test.</li> </ol> | <p><b>13.4</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 I've already phoned him.</li> <li>2 I've already read it.</li> <li>3 No, I've already paid (him).</li> </ol> |
| <p><b>13.2</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 She has washed her hair.</li> <li>2 He has lost weight.</li> <li>3 It has run out of petrol.</li> <li>4 He has broken his leg.</li> </ol>  | <p><b>13.5</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 been</li> <li>2 gone</li> <li>3 been</li> </ol>  |
| <p><b>13.3</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Yes, I've just seen him.</li> <li>2 Yes, she has just phoned.</li> <li>3 No, thanks. I've just put one out.</li> </ol>   |  |

## BÀI 14: PRESENT PERFECT (thì Hiện tại hoàn thành) (2)

a) Hãy xem mẫu đối thoại sau:

Dave: *Have you travelled a lot, Nora?*

(Bạn đi du lịch có nhiều không, Nora?)

Nora: *Yes, I've been to 47 different countries.*

(Có, tôi đã đến 47 quốc gia khác nhau).

Dave: *Really? Have you ever been to China?*

(Thật à? Bạn đã từng đến Trung Quốc chưa?)

Nora: *Yes, I've visited China twice.*

(Có, tôi đã đến Trung Quốc hai lần).

Dave: *What about India?*

(Thế còn Ấn Độ thì sao?)

Nora: *No, I've never been to India.*

(Chưa, tôi chưa từng đến Ấn Độ).



quá khứ

hiện tại

Khi chúng ta nói về một khoảng thời gian còn tiếp tục kéo dài đến hiện tại, chúng ta dùng thì **Present Perfect** (Hiện tại hoàn thành). Nora và Dave đang nói chuyện về những nơi mà Nora đã đến thăm trong cuộc đời cô ta (đó là khoảng thời gian tiếp tục kéo dài đến hiện tại).

Sau đây là một số thí dụ khác:

- *"Have you read Hamlet?" "No, I haven't read any of Shakespeare's plays."*  
(*"Bạn đã đọc Hamlet chưa?" "Chưa, tôi chưa đọc vở kịch nào của Shakespeare cả"*).
- *How many times have you been to the United States?*  
(*Bạn đã đến Mỹ bao nhiêu lần rồi?*)
- *Susan really loves that film. She's seen it eight times.*  
(*Susan thực sự thích bộ phim đó. Cô ta đã xem nó tám lần rồi.*)
- *Sam has lived in Belfast all his life. (or Sam has always lived in Belfast).*  
(*Sam đã sống ở Belfast suốt cuộc đời của anh ấy.*) (= *Sam luôn luôn sống ở Belfast*).

Chúng ta thường dùng **ever** và **never** với thì **Present Perfect**

- *Have you ever eaten caviar.*  
(*Bạn đã từng ăn trứng cá muối chưa?*)
- *We have never had a car.*  
(*Chúng tôi chưa bao giờ có một chiếc xe hơi.*)

Chúng ta thường dùng thì **Present Perfect** sau cấp độ so sánh bậc nhất (**superlative**) (xem bài 104d).

- *What a boring film! It's the most boring film I've ever seen.*  
(*Bộ phim dở quá! Đó là bộ phim dở nhất mà tôi đã từng xem.*)

b) Bạn phải dùng thì **Present Perfect** với *This is the first time ... It's the first time ... v.v...*

Hãy xem tình huống mẫu sau:

- *Ron is driving a car. He is very nervous and unsure because it's his first behind the wheel of a car. You can say:*



(Ron đang lái xe hơi. Anh ta rất lúng túng và thiếu tự tin, vì đây là lần đầu tiên anh ta ngồi sau tay lái xe hơi. Bạn có thể nói:)

- This is the first time he *has driven* a car. (not drives) (or He has never driven a car before).

(Đây là lần đầu tiên anh ta lái một chiếc xe hơi) (hoặc: Trước đây anh ta chưa từng lái xe hơi bao giờ).

Sau đây là một vài thí dụ khác:

- Tom has lost his passport again. *It's the second time he has lost it.*  
(Tom lại đánh mất hộ chiếu. Đây là lần thứ hai anh ta đánh mất nó).
- *Is this the first time you've been in hospital?*  
(Có phải đây là lần đầu tiên bạn nằm bệnh viện không?).

- c) Dùng thì **Present Perfect** để nói rằng bạn chưa bao giờ làm một việc gì đó, hoặc bạn chưa làm một việc gì trong một khoảng thời gian kéo dài đến hiện tại.

- I *have never smoked.*  
(Tôi chưa bao giờ hút thuốc).
- I *haven't smoked for three years.* (not "I don't smoke for ...")  
(Tôi đã không hút thuốc trong ba năm nay).
- I *haven't smoked since September.* (not "I don't smoke since ...")  
(Tôi đã không hút thuốc từ tháng Chín tới nay).
- Jill *hasn't written to me for nearly a month.*  
(Gần một tháng nay Jill chưa viết thư cho tôi).
- Jill *has never driven a car.*  
(Jill chưa bao giờ lái một chiếc xe hơi).

Để biết được sự khác nhau giữa *for* và *since*, hãy xem bài 19b.

## UNIT 14: Exercises

- 14.1 You are asking someone about things he has done in his life. Use the words in brackets to make your questions.

Example: (you ever / be / to Italy?)

Have you ever been to Italy?

- 1 (you ever / be / to South America?) .....
- 2 (you / read / any English books?) .....
- 3 (you / live / in this town all your life?) .....
- 4 (how many times / you / be / in love?) .....
- 5 (what's the most beautiful country you / ever / visit?) .....
- 6 (you ever / speak / to a famous person?) .....

- 14.2 Complete the answers to these questions. Use the verb in brackets.

Example: Is it a beautiful painting? (see) Yes, it's the most beautiful painting I've ever seen.

- 1 Is it a good film? (see) Yes, it's the best .....
- 2 Is it a long book? (read) Yes, it's the .....
- 4 Is she an interesting person? (meet) Yes, she's the most .....

---

**14.3 Now you have to write questions and answers as shown in the example.**

**Example:** Jack is driving a car but he's very nervous and not sure what to do.

You ask: Is this the first time you've driven a car?

Jack: Yes, I've never driven a car before.

- 1 Len is playing tennis. He's not very good and doesn't know the rules.

You ask: Is this the first time

Len: Yes, I've

- 2 Sue is riding a horse. She doesn't look very confident or comfortable.

You ask:

- 3 Maria is in England. She's just arrived and it's very new for her.

You ask:

Maria:

---

**14.4 Answer these questions using the words in brackets.**

**Example:** When did you last smoke? (for two years) I haven't smoked for two years.

- 1 When did it last rain? (for ages) It .. for ages.
- 2 When did they last visit you? (since June) They .. for ages.
- 3 When did you last play tennis? (for a long time) .. for ages.
- 4 When did you last eat caviar? (never) .. for ages.
- 5 When did you last drive? (for six months) .. for ages.
- 6 When did you last go to Spain? (never) .. for ages.
- 7 When did she last write to you? (since last summer) .. for ages.

---

## KEY

- |      |   |      |   |
|------|---|------|---|
| 14.1 | 1 Have you ever been to South America?                                | 14.4 | 1 It hasn't rained for ages.  |
|      | 2 Have you read any English books?                                    |      | 2 They haven't visited me since June.                                   |
|      | 3 Have you lived in this town all your life?                          |      | 3 I haven't played tennis for a long time.                              |
|      | 4 How many times have you been in love?                               |      | 4 I've never eaten caviar.  |
|      | 5 What's the most beautiful country you have ever visited?            |      | 5 I haven't driven for six months.                                      |
|      | 6 Have you ever spoken to a famous person?                            |      | 6 I've never been to Spain. (For 'been to' and 'gone to' see Unit 13d.) |
| 14.2 | 1 Yes, it's the best film I've ever seen.                             |      | 7 She hasn't written to me since last summer.                           |
|      | 2 Yes, it's the longest book I've ever read.                          |      |   |
|      | 3 Yes, she's the most interesting person I've ever met.               |      |   |
| 14.3 | 1 Is this the first time you've played tennis?                        |      |   |
|      | Yes, I've never played tennis before.                                 |      |   |
|      | 2 Is this the first time you've ridden a horse?                       |      |   |
|      | Yes, I've never ridden a horse before.                                |      |   |
|      | 3 Is this the first time you've been to England? (or ... in England?) |      |   |
|      | Yes, I've never been to England before. (or ... in England).          |      |   |

## BÀI 15: PRESENT PERFECT (thì Hiện tại hoàn thành)

a) Hãy xem ví dụ sau:

Tom: Have you heard from George?  
(Bạn có nghe tin gì về George chưa?)

Ann: No, he hasn't written to me recently.  
(Chưa, gần đây anh ấy không viết thư cho tôi).

Chúng ta dùng thì **Present Perfect** (Hiện tại hoàn thành) khi chúng ta nói về một khoảng thời gian kéo dài đến hiện tại. Tom và Ann đang nói chuyện về một khoảng thời gian từ lúc cách đây không lâu cho đến bây giờ. Vì vậy họ nói "have you heard" và "he hasn't written".



Dưới đây là một số thí dụ khác:

- Have you seen my dog? I can't find him anywhere.  
(Anh có thấy con chó của tôi đâu không? Tôi không thấy nó đâu cả).
- Everything is going fine. We haven't had any problems so far.  
(Mọi việc đều tiến triển tốt đẹp. Cho đến giờ chúng tôi chưa gặp vấn đề khó khăn nào cả).
- We've met a lot of interesting people in the last few days.  
(Mấy ngày nay chúng tôi đã gặp rất nhiều người thú vị).
- Fred has been ill a lot in the past few years, hasn't he?  
(Mấy năm qua Fred bệnh dữ lắm phải không?)
- I haven't seen George recently. Have you?  
(Gần đây tôi không gặp George. Anh có gặp anh ta không?)

Đối với những câu có dùng **for** và **since**, xem bài 18.

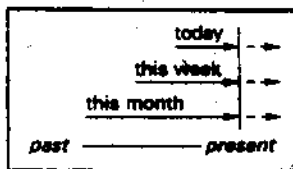
b) Chúng ta thường dùng thì **Present Perfect** với **yet** (xem thêm bài 107). **Yet** chỉ rằng người nói đang mong đợi một điều gì đó xảy ra. Ta chỉ dùng **yet** trong các câu hỏi và phủ định:

- Has it stopped raining yet? (not "did it stop")  
(Trời hết mưa chưa?)
- I haven't told them about the accident yet. (not "I didn't tell")  
(Tôi chưa kể cho họ nghe về vụ tai nạn).

c) Chúng ta dùng thì **Present Perfect** với **this morning/this evening/today/this week/this term-v.v...** (khi những khoảng thời gian này chưa chấm dứt vào thời điểm nói):

- I've smoked ten cigarettes today. (perhaps I'll smoke more before today finishes)  
(Hôm nay tôi đã hút mười điếu thuốc). (có lẽ tôi sẽ hút nhiều hơn trước khi ngày hôm nay chấm dứt).

- Has Ann had a holiday this year?  
(Năm nay Ann đã đi nghỉ chưa?)
- I haven't seen Tom this morning. Have you?  
(Sáng nay tôi chưa gặp Tom. Bạn đã gặp anh ta chưa?)
- Ron hasn't studied very much this term.  
(Học kỳ này Ron chẳng học hành gì nhiều cả).
- Bill is phoning his girl friend again. That's the third time he's phoned her this evening.  
(Bill lại đang gọi điện thoại cho cô bạn gái của hắn. Đó là lần thứ ba hắn gọi cho cô ấy tối nay).



d) Chúng ta cũng dùng thì **Present Perfect Continuous** (*I have been doing*) khi chúng ta nói về một khoảng thời gian tiếp tục kéo dài đến hiện tại:

- I haven't been feeling very well recently.  
(Gần đây tôi không được khỏe).

Đối với thì **Present Perfect Continuous** xem các bài 16-18, đối với thì **Present Perfect** và thì **Simple Past** xem các bài 20,21.

## UNIT 15: Exercises

15.1 In this exercise you have to make questions with the words given.

Example: (you / hear / from George recently?) Have you heard from George recently?

- 1 (you / read / a newspaper recently?) .....
- 2 (you / see / Tom in the past few days?) .....
- 3 (you / play / tennis recently?) .....
- 4 (you / eat / anything today?) .....
- 5 (you / see / any good films recently?) .....
- 6 (you / have / a holiday this year yet?) .....

15.2 This time answer the questions in the way shown. Use yet.

Example: Have you seen the new film at the local cinema?

I haven't seen it yet but I'm going to see it.

- 1 Have you eaten at the new Italian restaurant?  
I ..... yet but I'm .....
- 2 Have you bought a car?  
I ..... but I .....
- 3 Has Gerry asked Diana to marry him?  
He .....

**15.3** This time you have to complete the sentence. Use *so far*.

Examples: I saw Tom yesterday but I haven't seen him so far today.

It rained a lot last week but it hasn't rained much so far this week.

- 1 We ate a lot yesterday but we ..... much so far today.
- 2 It snowed a lot last winter but it ..... so far this winter.
- 3 I played tennis a lot last year but ..... this year.
- 4 She worked hard last term but ..... this term.
- 5 I watched television yesterday evening ..... this evening.
- 6 My favourite football team won a lot of matches last season but they ..... many matches so far this season.

**15.4** In this exercise you have to read the situation and then finish a sentence.

Example: Ron is phoning Jill again. He has already phoned her twice this evening.  
It's the third time he has phoned her this evening.

- 1 You're late again. You've already been late once this week.  
It's the second ..... this week.
- 2 The car has broken down. It has already broken down twice this month.  
It's the .....
- 3 Ann has just finished drinking a cup of tea. She has already had four cups this morning.  
It's the fifth .....

## KEY

- |   |  |
|---|--|
| <p><b>15.1</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1 Have you read a newspaper recently?</li><li>2 Have you seen Tom in the past few days?</li><li>3 Have you played tennis recently?</li><li>4 Have you eaten anything today?</li><li>5 Have you seen any good films recently?</li><li>6 Have you had a holiday this year yet?</li></ol> <p><b>15.2</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1 I haven't eaten there yet but I'm going to eat there.</li><li>2 I haven't bought one yet but I'm going to buy one.</li><li>3 He hasn't asked her yet but he's going to ask her.</li></ol> <p><b>15.3</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1 haven't eaten.</li><li>2 hasn't snowed (much)</li><li>3 I haven't played (tennis) (much) so far</li><li>4 she hasn't worked hard so far</li><li>5 but I haven't watched television so far</li><li>6 haven't won</li></ol> | <p><b>15.4</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1 It's the second time you've been late this week.</li><li>2 It's the third time the car has broken down this month.</li><li>3 It's the fifth cup (of tea) she has had (or drunk) this morning.</li></ol> |
|---|--|

## BÀI 16: PRESENT PERFECT CONTINUOUS (thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

(I have been doing)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



- Is it raining? (Trời đang mưa phải không?)  
No, it isn't but the ground is wet  
(Không, không phải nhưng đất lại ẩm ướt).
- It has been raining. (Trời vừa mới mưa xong).

Sau đây là thì **Present Perfect Continuous**.

I / We / They / You    have (= I've ...)    been doing  
he / she / it            has (= he's ...)   

Chúng ta dùng thì **Present Perfect Continuous** (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn) khi chúng ta nói về một hành động (một hành động diễn ra khá lâu) đã bắt đầu trong quá khứ và gần đây đã chấm dứt hoặc vừa mới chấm dứt. Dưới đây là một số thí dụ:

- You're out of breath. *Have you been running?*  
(Bạn trông như hết hơi đấy, bạn vừa mới chạy phải không?)
- That man over there is bright red. I think he's *been sunbathing*.  
(Người đàn ông ở đằng kia da đỏ rần lên. Tôi nghĩ rằng ông ta vừa mới tắm nắng xong).
- Why are your clothes so dirty? What *have you been doing?*  
(Sao quần áo bạn bẩn thế? Bạn vừa mới làm gì thế?)
- I've *been talking* to Tom about your problem and he thinks ...  
(Tôi vừa mới nói chuyện với Tom về vấn đề của bạn và anh ta nghĩ rằng...)

b) Chúng ta cũng dùng thì **Present Perfect Continuous** để hỏi hoặc nói rằng một việc đã xảy ra trong thời gian bao lâu. Trong trường hợp này hành động hoặc tình huống đã bắt đầu trong quá khứ và hiện vẫn đang diễn ra hoặc vừa mới chấm dứt.

Hãy xem xét thí dụ sau:



It is raining now. It began to rain two hours ago and it is still raining.

(Lúc này trời đang mưa. Trời đã bắt đầu mưa cách đây hai giờ và trời vẫn đang mưa).

It *has been raining* for two hours.

(Trời đã mưa được hai tiếng rồi).

Chúng ta thường dùng thì **Present Perfect Continuous** theo cách này, đặc biệt là với **how long, for** và **since**.

Sau đây là một số thí dụ khác:

- *How long have you been learning English?*  
(Bạn học tiếng Anh được bao lâu rồi?).
- *They've been waiting here for over an hour.*  
(Họ đã chờ ở đây hơn một giờ rồi).
- *I've been watching television since 2 o'clock.*  
(Tôi đã xem TV từ 2 giờ).
- *George hasn't been feeling very well recently.*  
(Gần đây George cảm thấy không được khỏe lắm).
- *Have you been working hard to day?*  
(Hôm nay bạn làm việc mệt nhọc lắm phải không?)

Bạn cũng có thể dùng thì **Present Perfect Continuous** (với *how long*, *for* và *since*) đối với những hành động lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian nào đó.

- *She has been playing tennis since she was eight.*  
(Cô ấy đã chơi quần vợt từ lúc cô ấy lên 8 tuổi).
- *How long have you been smoking?*  
(Bạn hút thuốc được bao lâu rồi?)

## UNIT 16: Exercises

---

**16.1** *In this exercise you have to read the situation and then write a sentence with the present perfect continuous (I have been doing).*

Example: Tom is out of breath, (he/run)      He has been running.

- 1 Ann is very tired. (she/work/hard) .....
- 2 Bob has a black eye and Bill has a cup lip. (Bob and Bill / fight) .....
- 3 George has just come back from the beach. He is very red. (he / lie / in the sun) .....
- 4 Janet is hot and tired (she / play / tennis) .....

**16.2** *This time you have to ask a question for each situation.*

Example: Your friend's hands are covered in oil. (you / work / on the car?)  
Have you been working on the car?

- 1 You see a little boy. His eyes are red and watery. (you / cry) .....
- 2 You have just arrived to meet your friend who is waiting for you. (you / wait / long?) .....
- 3 Your friend comes in. His face and hands are very dirty. (what / you / do?) .....

**16.3** *Now you have to say how long something has been happening.*

Example: It is raining now. It began raining two hours ago.  
It has been raining for two hours.

- 1 Kevin is studying. He began studying three hours ago.  
He ..... for three hours.
- 2 I'm learning Spanish. I started learning Spanish in December.  
I ..... since December.
- 3 Ann is looking for a job. She began looking six months ago.  
..... for six months.
- 4 Mary is working in London. She started working there on 18 January.  
..... since 18 January.
- 5 George smokes. He started smoking five years ago.  
..... for five years.

**16.4 In this exercise you have to ask questions with how long.**

*Example:* It is raining. How long has it been raining?

- |                                      |                |
|--------------------------------------|----------------|
| 1 My foot is hurting. ....           | How long ..... |
| 2 Mike plays chess .....             | How .....      |
| 3 Jim sells washing machines .....   | .....          |
| 4 Tom is living in High Street ..... | .....          |

## KEY

- 16.1**
- 1 She has been working hard.
  - 2 Bob and Bill have been fighting.
  - 3 He has been lying in the sun.
  - 4 She has been playing tennis.
- 16.2**
- 1 Have you been crying?
  - 2 Have you been waiting long?
  - 3 What have you been doing?
- 16.3**
- 1 He has been studying for three hours.
  - 2 I've been learning Spanish since December.
  - 3 She has been looking for a job for six months.
  - 4 She has been working in London since 18 January.
  - 5 He has been smoking for five years.
- 16.4**
- 1 How long has your foot been hurting?
  - 2 How long has Mike been playing chess?
  - 3 How long has Jim been selling washing machines?
  - 4 How long has Tom been living in High Street?



# BÀI 17: PRESENT PERFECT CONTINUOUS (I have been doing) hay PRESENT PERFECT (I have done)?

a) Hãy xem xét các tình huống mẫu sau:



Ann's clothes are covered in paint. She *has been painting* the ceiling.

(Quần áo của Ann dính đầy sơn. Cô ấy đã sơn trần nhà).

*Has been painting* là thì **Present Perfect Continuous** (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn).

Chúng ta hãy chú ý đến hành động. Việc hành động đó có được hoàn thành hay chưa, là không quan trọng. Ở thí dụ trên, hành động chưa được hoàn thành.



The ceiling *was white*. Now it's blue. She *has painted* the ceiling.

(Trước đây trần nhà màu trắng. Bây giờ nó màu xanh. Cô ấy đã sơn lại trần nhà).

*Has painted* là thì **Present Perfect** (Hiện tại hoàn thành).

Ở đây, điều quan trọng là hành động đã được hoàn thành. Chúng ta quan tâm đến kết quả của hành động, chứ không phải bản thân hành động đó.

Sau đây là một vài cặp ví dụ khác.

- Tom's hands are very dirty. He *has been repairing* the car.

(Hai bàn tay của Tom rất bẩn. Anh ta đã sửa xe hơi).

- You've *been smoking* too much recently. You should smoke less.

(Gần đây anh hút thuốc nhiều quá. Anh nên hút ít đi).

- The car is going again now. Tom *has repaired* it.

(Bây giờ xe hơi lại chạy được rồi. Tom đã sửa nó).

- Somebody *has smoked* all my cigarettes. The packet is empty.

(Ai đó đã hút hết thuốc lá của tôi. Gói thuốc trống rỗng rồi).

b)

Chúng ta dùng thể tiếp diễn (*continuous*) để nói một việc nào đó đã diễn ra trong bao lâu (+ *how long*):

Ann *has been writing* letters all day. (Ann đã viết thư cả ngày).

Chúng ta dùng thể đơn (*simple*) để nói số lượng hoặc số lần mà chúng ta đã thực hiện được (+ *how much, how many*):

Ann *has written* ten letters today. (Hôm nay Ann đã viết được mười lá thư).

- How long have you been reading that book?  
(Anh đã đọc quyển sách đó bao lâu rồi?)
- Jim has been playing tennis since 2 o'clock.  
(Jim đã chơi quần vợt từ lúc 2 giờ đến giờ).

- How many pages of that book have you read?  
(Anh đã đọc được bao nhiêu trang trong quyển sách đó rồi).
- Jim has played tennis three times this week.  
(Tuần này Jim đã chơi quần vợt ba lần).

Hãy xem bài 18 để biết thêm về thì **Present Perfect** và **how long**?

- c) Một số động từ không được dùng ở thể tiếp diễn. Thí dụ như: *know*. Bạn phải nói *have known*. (Chú không nói: *have been knowing*). Xem bảng liệt kê các động từ này ở bài 3b.

## UNIT 17: Exercises

17.1 In this exercise you have to read the situation and then write two sentences, one with the present perfect simple (I have done) and one with the present perfect continuous (I have been doing).

Example: Tom is reading a book. He started two hours ago and he is on page 53.  
(he/read/for two hours) He has been reading for two hours.  
(he/read/53 pages so far) He has read 53 pages so far.

- Linda is from Australia. Now she is travelling round Europe. She began her tour three months ago.  
(she/travel/around Europe for three months) .....  
(she/visit/six countries so far) .....
- Jimmy is a tennis champion. He began playing tennis when he was 11 years old. Now he has just won the national championship for the fourth time.  
(he/play/tennis since he was 11) .....  
(he/win/the national championship four times) .....
- Bill and Andy make films. They started making films together when they left college.  
(they/make/films since they left college) .....  
(they/make/ten films since they left college) .....

17.2 This time you have to imagine that you are talking to a friend. Read the situation and ask a question beginning in the way shown.

Example: Your friend is learning Arabic. How long have you been learning Arabic?

- Your friend is waiting for you. How long .....
- Your friend writes books. How many books .....
- Your friend writes books. How long .....

- 4 Your friend plays football for his country. How many times .....
- 

**17.3** In this exercise you have to put the verb into the correct form, present perfect simple (I have done) or continuous (I have been doing).

Examples: I have lost (lost) my key. Can you help me look for it?

You look tired. Have you been working (you/work) hard?

---

- 1 Look! Somebody ..... (break) that window.
  - 2 I ..... (read) the book you gave me but I ..... (not/finish) it yet.
  - 3 "Sorry I'm late". "That's all right. I ..... (not/wait) long".
  - 4 Hello! I ..... (clean) the windows. So far I ..... (clean) five of them and there are two more to do.
  - 5 There's a strange smell in here. .... (you/cook) something?
  - 6 My brother is an actor. He ..... (appear) in several films.
- 

**17.1** 1 *She has been travelling around*

Europe for three months.

She has visited six countries so far.

- 2 He has been playing tennis since he was 11. ("has played" is also possible - see Unit 18c.)

He has won the national championship four times.

- 3 They have been making films since they left college.  
They have made ten films since they left college.

**17.2** 1 *How long have you been waiting (for me)?*

- 2 How many books have you written?
- 3 How long have you been writing books?
- 4 How many times have you played (football) for your country?

**17.3** 1 *has broken*

- 2 have been reading ... haven't finished
- 3 haven't been waiting
- 4 have been cleaning ... have cleaned
- 5 Have you been cooking
- 6 has appeared

# BÀI 18 : PRESENT PERFECT và PRESENT PERFECT CONTINUOUS với *how long*, *for* và *since*

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Bob và Alice là vợ chồng. Họ đã cưới nhau cách đây đúng 20 năm. Vì thế hôm nay là kỷ niệm 20 năm ngày cưới của họ.

They *have been* married for 20 years.

(Họ đã cưới nhau được 20 năm rồi).

Chúng ta dùng thì **Present Perfect** (Hiện tại hoàn thành) để diễn đạt một sự việc đã tồn tại xảy ra được bao lâu:

They are married  
Họ là vợ chồng

- How long have they *been* married?  
(Họ đã cưới nhau được bao lâu rồi?)
- They *have been* married for 20 years.  
(Họ đã cưới nhau được 20 năm rồi).

b) Chúng ta cũng dùng thì **Present Perfect Continuous** (Hiện tại hoàn thành tiếp diễn) (I have been doing) để nói một việc nào đó đã xảy ra được bao lâu.

Chú ý rằng hành động đó hiện thời vẫn đang diễn ra:

- I've *been learning* English for a long time.  
(Tôi đã học tiếng Anh lâu rồi).
- Sorry I'm late. Have you *been waiting* long?  
(Xin lỗi vì tôi đến trễ. Anh đợi có lâu không?)
- It's *been raining* since I got up this morning.  
(Trời đã mưa từ lúc tôi thức dậy sáng nay).

Đôi khi hành động đó là một hành động lặp đi lặp lại (xem thêm bài 16b):

- Tom *has been driving* for ten years.  
(Tom đã lái xe được mười năm rồi).
- How long have you *been smoking*?  
(Anh đã hút thuốc được bao lâu rồi?)

Thì **continuous** (I have been doing) hay thì **simple** (I have done) có thể được dùng cho các hành động lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian dài:

- I've *been collecting* / I've *collected* stamps since I was a child.  
(Tôi đã sưu tập tem từ khi tôi còn bé).

c) Chúng ta dùng thì **simple** (I have done) cho các tình huống tồn tại trong một thời gian dài (nhất là khi chúng ta dùng **always**). Chú ý rằng tình huống đó hiện thời vẫn đang tồn tại:

- My father *has always worked* hard. (not "has always been working")  
(Cha tôi luôn làm việc siêng năng). (không dùng "has always been working").

Chúng ta dùng thì **Continuous** cho các tình huống tồn tại trong khoảng thời gian ngắn hơn.

- John *has been living* in London since January.  
(John đã sống ở Luân Đôn từ tháng Giêng).
- John *has always lived* in London.  
(John luôn luôn sống ở Luân Đôn).

d) Một số động từ (thí dụ như *be, have, know*) thường không được dùng ở hình thức *continuous* (xem bài 3b để biết danh sách và bài 24 để biết thêm về *have*):

- How long *have* Bob and Alice *been married*?  
(Bob và Alice lấy nhau được bao lâu rồi?)
- Tom *has had* a cold for the past week. (not "has been having")  
(Suốt tuần rồi Tom đã bị cảm lạnh).
- Tom and I *have known* each other since we were at school.  
(Tom và tôi đã biết nhau từ lúc chúng tôi còn đi học).

e) Dùng dùng thì **Simple Present** (*I do*) hoặc thì **Present Continuous** (*I am doing*) để nói rằng một việc nào đó đã xảy ra được bao lâu rồi:

- I've *been waiting* here for an hour. (not "I am waiting")  
(Tôi đã chờ đây một tiếng rồi). (không dùng "I am waiting")
- How long *have you known* Tom? (not "do you known")  
(Anh đã biết Tom được bao lâu rồi?) (không dùng "do you known")

## UNIT 18: Exercises

18.1 Are these sentences right or wrong? Correct the ones which are wrong.

Examples: How long have Bob and Alice been married?

RIGHT

I know Bob for five years.

WRONG - have known

- 1 Sue and Alan are married since July.
- 2 It is raining all day.
- 3 How long has George been unemployed?
- 4 Have you always been living in this house?
- 5 How long has Ken a beard?
- 6 How long do you know Ann?
- 7 She has been ill for quite a long time.

18.2 This time you have to write questions with how long?

Examples: Jim is learning Chinese.

How long has he been learning Chinese?

I know Bob.

How long have you known Bob?

- 1 My sister is married. How long
- 2 Boris is on holiday. How long
- 3 I live in Glasgow
- 4 It is snowing
- 5 Jack smokes

- 6 I know about her problem
- 7 Jack and Jill are looking for a flat
- 8 Diana teaches English in Germany
- 9 Dennis is in love with Margaret
- 10 Colin has a car

**18.3** In this exercise you have to read a sentence and then write another sentence with *since* or *for*.

Example: I know Bob. (for five years)      I have known Bob for five years.

- 1 Jack lives in Bolton. (since he was born) Jack
- 2 Bill is unemployed. (since April) Bill
- 3 Ann has a bad cold. (for the last few days)
- 4 I want to go to the moon. (since I was a child)
- 5 My brother is studying languages at university (for two years)
- 6 Tim and Jane are working in Sheffield. (since February)
- 7 My cousin is in the army. (since he was 17)
- 8 They are waiting for us. (for half an hour)

## KEY

**18.1** 1 wrong - have been married

2 wrong - has been raining

3 right

4 wrong - have you always lived

5 wrong - has Ken had

6 wrong - have you known

7 right

**18.2** 1 How long has your sister been married?

2 How long has Boris been on holiday?

3 How long have you lived in Glasgow / ... have you been living in Glasgow?

4 How long has it been snowing?

5 How long has Jack smoked? / ... has Jack been smoking?

6 How long have you known about her problem?

7 How long have Jack and Jill been looking for a flat?

8 How long has Diana been teaching in Germany? / ... has Diana taught in Germany?

9 How long has Dennis been in love with Margaret? / How long have they been in love?

10 How long has Colin had a car?

**18.3** 1 Jack has lived in Bolton since he was born.

2 Bill has been unemployed since April.

3 Ann has had a bad cold for the last few days.

4 I have wanted to go to the moon since I was a child.

5 My brother has been studying languages at university for two years.

6 Tim and Jane have been working in Sheffield since February.

7 My cousin has been in the army since he was 17.

8 They have been waiting for us for half an hour.

## BÀI 19: PRESENT PERFECT với *how long*, và SIMPLE PAST với *when*, *SINCE* và *FOR*

a) Dùng thì **Simple Past** (*I did*) để hỏi hay nói **khi nào** một việc gì đó xảy ra:

- A: *When did it start raining?*  
(Trời đã bắt đầu mưa từ lúc nào?)
- B: *It started raining at one o'clock/an hour ago.*  
(Trời đã bắt đầu mưa vào lúc một giờ/cách đây một giờ).
- A: *When did Tom and Ann first meet?*  
(Tom và Ann gặp nhau lần đầu khi nào?)
- B: *They first met when they were at school/a long time ago.*  
(Họ gặp nhau lần đầu tiên khi còn đi học/cách đây lâu rồi)

Dùng thì **Present Perfect Continuous** (*I have done/I have been doing*) để hỏi hay nói một việc gì đó đã diễn ra **được bao lâu** (tính đến thời điểm hiện tại).

- A: *How long has it been raining?*  
(Trời đã mưa được bao lâu rồi?)
- B: *It has been raining since one o'clock/for an hour.*  
(Trời đã mưa từ lúc một giờ/được một giờ rồi).
- A: *How long have Tom and Ann known each other?*  
(Tom và Ann đã quen nhau được bao lâu rồi?)
- B: *They've known each other since they were at school/for a long time.*  
(Họ đã quen nhau từ lúc còn đi học/lâu lắm rồi).

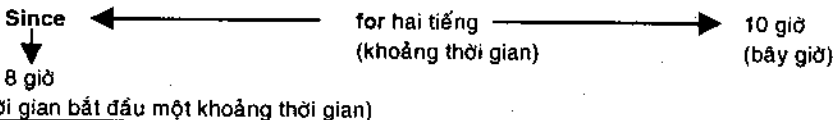
b) **Since** và **for**:

Chúng ta dùng cả **since** lẫn **for** để nói một việc gì đó đã xảy ra được bao lâu:

- *I've been waiting for you since 8 o'clock.*  
(Tôi đã chờ bạn từ 8 giờ đến giờ)
- *I've been waiting for you for two hours.*  
(Tôi đã chờ bạn hai tiếng đồng hồ rồi)

Chúng ta dùng **since** khi nói đến thời điểm bắt đầu của một khoảng thời gian (8 giờ).

Chúng ta dùng **for** khi nói đến một khoảng thời gian (2 giờ).



| since (từ ...) |            | for (trong ...) |             |
|----------------|------------|-----------------|-------------|
| 8 o'clock      | 1977       | two hours       | a week      |
| Monday         | Christmas  | ten minutes     | five years  |
| 12 May         | lunch time | three days      | a long time |
| April          | we arrived | six months      | ages        |

- She's been working here *since April*. (= from April until now)  
*Cô ấy làm việc ở đây từ tháng Tư.* (= từ tháng Tư đến nay)
- She's been working here *for six months*. (not "since six months")  
*Cô ấy làm việc ở đây được sáu tháng rồi.*
- I haven't seen Tom *since Monday*. (= from Monday until now)  
*Tôi không gặp Tom từ thứ Hai (= từ thứ Hai đến giờ)*
- I haven't seen Tom *for three days*. (not "since three days")  
*Tôi không gặp Tom ba ngày rồi.*

Chúng ta không dùng *for* trong các cách diễn đạt với **all** (*all day/all morning/all week/all my life*, v.v...)

- I've lived here *all my life*. (not "for all my life")  
*(Tôi đã sống ở đây suốt đời tôi)*

c) Hãy lưu ý đến cấu trúc **How long is it since ...?** (Đã bao lâu rồi kể từ khi ...?)

- A: *How long is it since you had a holiday?*  
*(Từ lúc anh đi nghỉ đến nay đã bao lâu rồi?)*
- B: *It's two years since I had a holiday.* (= I haven't had a holiday for two years)  
*(Đã hai năm rồi kể từ khi tôi đi nghỉ) (= Tôi đã không đi nghỉ hai năm nay rồi)*
- *It's ages since Tom visited us* (= He hasn't visited us for ages)  
*(Đã lâu lắm rồi kể từ khi Tom đến thăm chúng ta) (= Đã lâu lắm rồi anh ấy không đến thăm chúng ta)*

## UNIT 19: Exercises

19.1 In this exercise you have to write questions with **how long** and **when**.

Example: It is raining. (How long/it/rain?) **How long has it been raining?**  
(when/it/start/raining?) **When did it start raining?**

- Ann is learning Italian.  
(how long/she/learn/Italian?) .....  
(when / she / learn / Italian?) .....
- I know Tom.  
(how long/you/know/Tom?) .....  
(when/you/first/meet/Tom?) .....
- Bob and Alice are married.  
(how long/they/be/married?) .....  
(when/they/get/married?) .....

19.2 In this exercise you have to put in **since** or **for**.

Example: Tom and I have known each other for six months.

- it's been raining ..... I got up this morning.
- Tom's father has been a policeman ..... 20 years.
- Have you been learning English ..... along time?



- 4 ..... Christmas, the weather has been quite mild.  
 5 Ann has been on holiday ..... three days.  
 6 That's a very old car. I've had it ..... ages.

**19.3** This time you have to make a new sentence beginning in the way shown.

Example: I know Tom. I first met him six months ago. I have known him for six months.  
 It's been raining since 2 o'clock. It started raining at two o'clock.

- 1 Tom's ill. He became ill three days ago. He has .....  
 2 We have been married for five years. We got .....  
 3 Jim has beard. He grew it ten years ago. He has .....  
 4 He has been in France for three weeks. He went .....  
 5 He has had his new car since February. He bought .....

**19.4** In this exercise you have to imagine that two people are talking. You have to make sentences with It's ... since ...

Example: A: Do you often go on holiday? (no/five years)  
 B: No, it's five years since I went on holiday.

- 1 A: Do you often eat in restaurants? (no/six months)  
 B: No, it .....  
 2 A: Does it often snow here? (no/years)  
 B: No, .....  
 3 A: Do you often play cards? (no/a long time)  
 B: .....

## KEY

- 19.1** 1 How long has she been learning Italian?  
 When did she begin learning Italian?  
 2 How long have you known Tom?  
 When did you first meet Tom?  
 3 How long have they been married?  
 When did they get married?

**19.2** 1 since    2 for    3 for    4 Since    5 for    6 for

- 19.3** 1 He has been ill for three days.  
 2 We got married five years ago.  
 3 He has had a beard for ten years.  
 4 He went to France three weeks ago.  
 5 He bought his new car in February.

- 19.4** 1 No, it's six months since I ate in a restaurant.  
 2 No, it's years since it snowed here.  
 3 No, it's a long time since I played cards.

## BÀI 20: PRESENT PERFECT (*I have done*) hay SIMPLE PAST (*I did*) (1)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Đây là Tom. Anh ta đang tìm chiếc chìa khóa.  
Anh ta không tìm thấy nó.

He *has lost* his key (**Present Perfect**)

(Anh ta đã làm mất chìa khóa)

Điều này có nghĩa là hiện thời anh ta chưa tìm thấy chiếc chìa khóa.

Năm phút sau:



Now Tom *has found* his key.

(Bây giờ Tom đã tìm ra chìa khóa)

Điều này có nghĩa là giờ đây anh ta đang có chìa khóa để sử dụng.

Has he *lost* his key? (**present perfect**)

(Anh ta đã đánh mất chìa khóa rồi à?) (thì Hiện tại hoàn thành).

No, he *hasn't*. He *has found* it.

(Không, không có. Anh ta đã tìm thấy nó)

Did he *lose* his key? (**past simple**)

(Anh ta có đánh mất chìa khóa không?) (thì Quá khứ đơn)

Yes, he *did*.

(Có, anh ta có đánh mất chìa khóa)

He *lost* (**past simple**) his key but now he *has found* (**present perfect**) it.

(Anh ta đã đánh mất (thì Quá khứ đơn) chìa khóa nhưng bây giờ anh ta đã tìm thấy (thì Hiện tại hoàn thành) nó.

Thì **Present Perfect** (*has lost*) luôn luôn cho chúng ta biết điều gì đó có quan hệ tới hiện tại. "He *has lost* his key" cho chúng ta biết rằng hiện thời anh ta chưa tìm thấy nó (xem bài 13). Thì **Simple Past** (*lost*) chỉ cho chúng ta biết về quá khứ mà thôi. Nếu chúng ta nói "He *lost* his key", chúng ta không biết được hiện giờ anh ta đã tìm thấy hay chưa. Chúng ta chỉ biết được rằng anh ta đã đánh mất chìa khóa vào một thời điểm nào đó trong quá khứ.

Sau đây là một vài thí dụ khác:

He *grew* a beard but now he *has shaved* it off (= He *hasn't* got a beard now)

(Anh ta đã để một bộ râu quai nón nhưng bây giờ anh ta đã cạo đi rồi) (= bây giờ anh ta không để râu).

- Prices *fell* but now they have *risen* again. (= They are high now)  
(Giá cả đã hạ xuống nhưng bây giờ chúng đã tăng trở lại) (= hiện giờ giá cả rất cao).

b) Dùng dùng thì **Present Perfect** (*I have done*) đối với những sự việc hay hành động không liên hệ đến hiện tại (thí dụ như các biến cố lịch sử):

- The Chinese *invented* printing (not "have invented")  
(Người Trung Quốc đã phát minh ra việc in ấn).
- Shakespeare *wrote* Hamlet. (not "has written")  
(Shakespeare đã viết vở kịch Hamlet)
- How many symphonies *did* Beethoven *compose*? (not "has ... composed")  
(Beethoven đã soạn bao nhiêu bản giao hưởng?)

c) Chúng ta dùng thì **Present Perfect** hiện tại hoàn thành (*I have done*) để đưa ra thông tin mới hoặc loan báo một việc vừa mới xảy ra (xem bài 13). Nhưng nếu chúng ta tiếp tục nói về điều đó, chúng ta thường dùng thì **Simple Past** (*I did*).

- A: Ow! I've *burnt* myself.  
(Ố! Tôi bị phỏng rồi)
- B: How *did* you *do* that? (not "have you done")  
(Tại sao vậy?)
- A: I *touch*ed a hot dish. (not "have touched")  
(Tôi sờ vào một cái đĩa nóng)
- A: Look! Somebody *has spilt* milk on the carpet.  
(Nhìn kia! Ai đó đã đánh đổ sữa lên tấm thảm)
- B: Well, it *wasn't* me. I *didn't* *do* it (not "hasn't been ... haven't done")  
(Ố! không phải tôi đâu. Tôi không làm việc đó).
- A: I wonder who it *was* then. (not "who is has been")  
(Thế thì không biết ai đã làm điều đó)

Để biết thêm về thì **Present Perfect** và thì **Simple Past**, xem bài 21.

## UNIT 20: Exercises

20.1 In this exercise you have to read the situation and then write a sentence. Use the verbs given in brackets. Read the example carefully first.

Example: Ten minutes ago Tom lost his key. Now he has it in his hand.  
(lose/find) Tom lost his key but now he has found it.

- 1 I lost a lot of weight but now I am too heavy again.  
(lose weight / put on weight) I ..... but now I .....
- 2 She went to Australia but now she is back in Britain again.  
(go / come back) She ..... but now .....
- 3 Last year Kevin bought a car. Now it belongs to someone else.  
(buy / sell) .....
- 4 The police arrested the man but now he is at home again.  
(arrest / release) .....
- 5 Bill cut his hair. Now it is long again.  
(cut / grow) .....

- 6 The prisoner escaped from the prison. Now he is back in prison.  
(escape / be caught)

**20.2** Are the underlined parts of these sentences right or wrong? Correct the ones which are wrong.

Examples: Have you heard? Suzanne has got married!  
The Chinese have invented printing.

**RIGHT**  
**WRONG**-invented

- 1 Who has written the play Hamlet?
- 2 Aristotle has been a Greek philosopher.
- 3 Owl live cut my finger. It's bleeding.
- 4 Look at George! He had a haircut.
- 5 My grandparents got married in London.
- 6 Einstein was the physicist who has developed the theory of relativity

**20.3** In this exercise you have to put the verb into the correct form.

Example: A: Look! Somebody has spilt (spill) milk on the carpet.  
B: Well, it wasn't (not/be) me. I didn't do (not/do) it.  
A: I wonder who it was (be) then.

- 1 A: Your hair looks different. .... (you/have) a haircut?  
B: Yes.  
A: .... (you/cut) it yourself?  
B: No, Ann ..... (cut) it for me.
- 2 A: Did you hear about Ben? He ..... (break) his leg.  
B: Really? How ..... (that/happen)?  
A: He ..... (fall) off a ladder.

## KEY

- |      |   |  |      |   |  |
|------|---|--|------|---|--|
| 20.1 | 1 | lost (a lot of) weight but now I have put on weight again.   | 20.3 | 1 | Have you had                               |
|      | 2 | She went to Australia but now she has come back (to Britain) (again).  |      |   | Did you cut                                |
|      | 3 | Kevin bought a car (last year) but now he has sold it (to someone else).   |      |   | cut  |
|      | 4 | The police arrested the man but now they have released him (again). / The man was arrested by the police but now he has been released (again). |      | 2 | has broken ("broke" is also possible here) |
|      | 5 | Bill cut his hair but now it has grown (again).  |      |   | fell                                       |
|      | 6 | The prisoner escaped from the prison but now he has been caught (again).   |      |   |  |
| 20.2 | 1 | wrong-Who wrote ...  |      |   |  |
|      | 2 | wrong-Aristotle was ...  |      |   |  |
|      | 3 | right  |      |   |  |
|      | 4 | wrong-He has had ...   |      |   |  |
|      | 5 | right  |      |   |  |
|      | 6 | wrong- ... who developed ...   |      |   |  |

## BÀI 21: PRESENT PERFECT (*I have done*) hay SIMPLE PAST (*I did*)? (2)

- a) Dùng đúng thì **Present Perfect** (Hiện tại hoàn thành) (*I have done*) khi bạn đang nói về một thời điểm hoặc một thời gian đã kết thúc trong quá khứ. (Thí dụ: *yesterday, two years ago, in 1979, when I was a child*). Hãy dùng thì **Simple Past** (Quá khứ đơn):

- Tom *lost* his key *yesterday*. (not "has lost")  
(Hôm qua Tom đánh mất chìa khóa).
- Did you see the film on television *last night*? (not "have you seen").  
(Bạn có xem bộ phim trên T.V tối hôm qua không?)
- Mr Greaves *retired* from his job *two years ago*. (not "has retired")  
(Ông Greaves về hưu cách đây 2 năm).
- I *ate* a lot of sweets *when I was a child*. (not "have eaten")  
(Tôi ăn rất nhiều kẹo khi còn bé).

Dùng thì **Simple Past** để hỏi một việc nào đó đã xảy ra khi nào.

- What time *did* they *arrive*? (not "have they arrived")  
(Họ đã đến vào lúc nào thế?)
- When *were* you *born*? (not "have you been born")  
(Anh sinh năm nào?)

Hãy so sánh:

- Tom *has lost* his key (**present perfect**)  
(Tom đã đánh mất chìa khóa) (thì Hiện tại hoàn thành).

Ở đây chúng ta không đang nghĩ về hành động quá khứ, chúng ta đang nghĩ về kết quả của hành động đó ở hiện tại: hiện tại anh ta không có chìa khóa.

- Tom *lost* his key *yesterday*. (**simple past**)  
(Tom đánh mất chìa khóa hôm qua). (thì Quá khứ đơn)

Ở đây chúng ta đang nghĩ về hành động quá khứ. Chúng ta không biết được Tom đã tìm ra chìa khóa hay chưa.

- b) Bây giờ hãy so sánh các câu sau:

| <p><b>Present Perfect (<i>I have done</i>)</b><br/> <i>I've smoked 20 cigarettes today.</i><br/>                     (Hôm nay tôi đã hút 20 điếu thuốc lá).</p> <p>Hôm nay là một khoảng thời gian kéo dài đến hiện tại. Khoảng thời gian này chưa kết thúc. Vì vậy chúng ta dùng thì <b>present perfect</b>.</p> <p style="text-align: right;">Hiện tại</p> | <p><b>Simple Past (<i>I did</i>)</b><br/> <i>I smoked 20 cigarettes yesterday.</i><br/>                     (Hôm qua tôi đã hút 20 điếu thuốc lá).</p> <p>Hôm qua là thời gian đã kết thúc trong quá khứ. Vì vậy chúng ta dùng thì <b>simple past</b>.</p> <p style="text-align: right;">Hiện tại</p> |
|--|---|
| <p>Quá khứ</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"> <i>today</i> thời gian chưa kết thúc.                 </div>  | <p>Quá khứ</p> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; display: inline-block;"> <i>yesterday</i> (thời gian đã kết thúc)                 </div>  |

- Tom *hasn't been* ill this year.  
(Năm nay Tom chưa hề bị bệnh).
- Have you seen Ann *this morning*?  
(It is still morning)  
(Sáng nay bạn có gặp Ann không?)  
(Hiện giờ vẫn còn là buổi sáng)
- Have you seen Ann *recently*?  
(Gần đây bạn có gặp Ann không?)
- We've been waiting for an hour.  
(We are still waiting).  
(Chúng tôi đã chờ một tiếng đồng hồ rồi).  
(Chúng tôi vẫn đang chờ).
- Lan *has lived* in London for six years.  
(He still lives there).  
(Lan đã sống ở Luân Đôn 6 năm nay).  
(Anh ta vẫn còn sống ở đó).
- I *have never played* golf (in my life).  
(Tôi chưa hề chơi gôn (trong đời).

Thì **present perfect** luôn luôn có một sự liên hệ với hiện tại. Xem các bài 13-20.

- Tom *wasn't* ill *last year*.  
(Năm ngoái Tom không bị bệnh).
- Did you see Ann *this morning*?  
(It is now afternoon).  
(Sáng nay bạn có gặp Ann không?)  
(Hiện giờ là buổi chiều).
- Did you see Ann *last week*?  
(Tuần trước bạn có gặp Ann không?)
- We *waited* (or *were waiting*) for an hour.  
(We are no longer waiting).  
(Chúng tôi đã chờ trong một tiếng đồng hồ).  
(Chúng tôi không còn chờ nữa).
- Ian *lived* in Scotland for ten years.  
(He *no longer lives* there).  
(Ian đã sống ở Scotland mười năm).  
(Anh ta không còn sống ở đó nữa).
- I *didn't* play golf *when* I was on holiday last summer.  
(Năm ngoái tôi không chơi gôn khi tôi đi nghỉ hè).

Thì **simple past** chỉ cho chúng ta biết về quá khứ. Xem các bài 11, 12 và 20.  
**UNIT 21: Exercises**

## UNIT 21: Exercises

**21.1** In this exercise you have to put the verb into the correct form, present perfect (I have done) or simple past (I did).

Examples: I have lost (lose) my key. I can't find it anywhere.

- Did you see (you/see) the film on television last night?

- 1 Jill ..... (buy) a new car two weeks ago.
- 2 His hair is very short. He ..... (have) a haircut.
- 3 Last night I ..... (arrive) home at half past twelve. I ..... (have) a bath and then I ..... (go) to bed.
- 4 ..... (you/visit) many museums when you were in Paris?
- 5 My bicycle isn't here any more. Somebody ..... (take) it.
- 6 When ..... (you/give) up smoking?
- 7 I ..... (not/eat) anything yesterday because I ..... (not/feel) hungry.
- 8 Why ..... (Jim/not/want) to play tennis last Friday?

- 9 The car looks very clean ..... (you/wash) it?  
 10 Brian: Hello, Susan. Is Alan here?  
 Susan: No, I'm afraid he ..... (go) out.  
 Brian: Oh, what a pity! When exactly ..... (he/go) out?  
 Susan: About ten minutes ago.

**21.2 This time you have to make sentences using the words given.**

Examples: (I / smoke / 20 cigarettes yesterday)

I smoked 20 cigarettes yesterday.

(how many cigarettes / you / smoke / today?)

How many cigarettes have you smoked today?

- 1 (I / be / ill twice so far this year) I .....  
 2 (how many times / be / you / ill last year?) How many times .....  
 3 (I / not / drink / any coffee so far today) .....  
 4 (he / be / late three times this week) .....  
 5 (how many games / the team / win / last season?) .....  
 6 (how many games / the team / win / so far this season?) .....

**21.3 Put the verb into the correct form, present perfect (I have done) or simple past (I did).**

Example: I didn't play (not/play) golf when I was on holiday last summer.

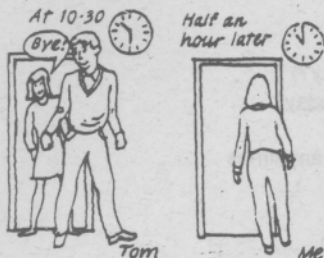
- 1 Mr. Clark ..... (work) in a bank for 15 years. Then he gave it up.  
 2 Molly lives in Dublin. She ..... (live) there all her life.  
 3 Bob and Alice are married. They ..... (be) married for 20 years.  
 4 When we were on holiday, the weather ..... (be) awful.  
 5 The weather ..... (be) very nice recently, don't you think?  
 6 My grandfather died 30 years ago. I ..... (never/meet) him.  
 7 I don't know Carol's husband. I ..... (never/meet) him.

**KEY**

- |  |   |
|--|---|
| 21.1 1 bought                                  | 2 How many times were you ill last year?              |
| 2 has had                                      | 3 I haven't drunk any coffee so far today.            |
| 3 arrived ... had ... went                     | 4 He has been late three times this week.             |
| 4 Did you visit                                | 5 How many games did the team win last season?        |
| 5 has taken                                    | 5 How many games did the team win last season?        |
| 6 did you give                                 | 6 How many games has the team won so far this season? |
| 7 didn't eat ... didn't feel                   | 21.3 1 worked   |
| 8 didn't Jim want                              | 5 has been  |
| 9 Have you washed                              | 2 has lived   |
| 10 has gone ... did he go                      | 3 have been   |
|  | 4 was   |
| 21.2 1 I have been ill twice so far this year. | 6 never met   |
|  | 7 have never met                                      |

## BÀI 22: PAST PERFECT (*I had done*)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Tuần trước tôi đi dự một bữa tiệc. Tom cũng đến dự bữa tiệc đó.

Tom đã về nhà lúc 10 giờ 30. Vì vậy, khi tôi đến vào lúc 11 giờ, Tom không có mặt ở đó. Khi tôi đến dự tiệc, Tom không có mặt ở đó.

- He *had gone* home.

(Anh ta đã về nhà).

Sau đây là thì **Past Perfect** (Quá khứ hoàn thành):

I/he/she (v.v...) *had*

(= I'd/he'd/she'd v.v...) *gone*

I/he/she (v.v...) *hadn't gone*.

*had you/he/she (v.v...) gone?*

Chúng ta thành lập thì **Past Perfect** (Quá khứ hoàn thành) với **had + past participle** (*gone/opened/written* v.v...) Đối với những *past participles* bất quy tắc, hãy xem phần phụ lục 2.

Đôi khi chúng ta nói về một việc nào đó đã xảy ra trong quá khứ:

- I *arrived* at the party.

(Tôi đã đến dự bữa tiệc).

Chúng ta dùng thì **past perfect** để nói rằng một việc nào đó đã xảy ra trước thời điểm này.

- When I *arrived* at the party, Tom *had already gone* home.

(Khi tôi đến dự tiệc, Tom đã về nhà rồi).

Sau đây là một số thí dụ khác:

- When I *got* home, I *found* that someone *had broken* into my flat and *had stolen* my fur coat.

(Khi tôi về nhà, tôi phát hiện ra rằng ai đó đã đột nhập vào căn hộ của tôi và đã đánh cắp chiếc áo khoác lông của tôi).

- George *didn't want* to come to the cinema with us because he *had already seen* the film twice.

(George không muốn đi xem phim với chúng tôi vì anh ta đã xem bộ phim đó hai lần rồi).

- It was my first time in an aeroplane. I was very nervous because I *hadn't flown* before.

(Đó là lần đầu tiên tôi đi máy bay. Tôi rất lo lắng vì trước đây tôi chưa hề đi máy bay).

b) Thì **past perfect** (*I had done*) là quá khứ của thì **present perfect** (*I have done*). Hãy so sánh các tình huống sau:



| Hiện tại  | Quá khứ  |
|---|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>I'm not hungry. I've just <i>had</i> lunch.<br/>(Tôi không đói. Tôi vừa mới ăn trưa xong).</li> <li>The house is dirty. We <i>haven't</i> <i>cleaned</i> it for weeks.<br/>(Căn nhà hiện giờ rất bẩn. Đã mấy tuần rồi chúng tôi chưa lau nó).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>I <i>wasn't</i> hungry. I'd just <i>had</i> lunch.<br/>(Tôi đã không đói. Tôi vừa mới ăn trưa).</li> <li>The house <i>was</i> dirty. We <i>hadn't</i> <i>cleaned</i> it for weeks.<br/>(Căn nhà đã rất bẩn. Đã mấy tuần rồi chúng tôi không lau nó).</li> </ul> |

c) Hãy so sánh thì **past perfect** (I had done) và thì **simple past** (I did).

- "Was Tom there when you arrived?" "No, he *had already gone* home"  
(*"Khi bạn đến Tom có mặt ở đó không?" "Không, anh ta đã về nhà rồi!"*)

Nhưng:

- "Was Tom there when you arrived?" "Yes, but he *went* home soon afterward"  
(*"Khi bạn đến Tom có mặt ở đó không?" "Có, nhưng anh ta đã về nhà ngay sau đó!"*)
- Ann *wasn't* in when I phoned her. She *was* in London.  
(*Ann không có ở nhà khi tôi gọi điện thoại cho cô ấy. Cô ấy đang ở Luân Đôn.*)

Đối với thì Past Perfect Continuous, xem bài 23.

Nhưng: Ann *had just got* home when I phoned her. She *had been* in London.

(Anh vừa về đến nhà khi tôi gọi điện thoại cho cô ấy. Cô ấy đã đi Luân Đôn).

## UNIT 22: Exercises

22.1 Complete these sentences using the verbs in brackets. You went back to your home town after many years and you found that many things were different.

Example: Most of my friends were no longer there. They had left (leave).

- My best friend, Kevin, was no longer there. He ..... (go) away.
- The local cinema was no longer open. It ..... (close) down.
- Mr. Johnson was no longer alive. He ..... (die).
- I didn't recognise Mrs. Johnson. She ..... (change) a lot.
- Bill no longer had his car. He ..... (sell) it.

22.2 Complete these sentences as in the example. Use the verb in brackets.

Example: Mr. and Mrs. Davis were in an aeroplane. They were very nervous as the plane took off because they had never flown before.

- The woman was a complete stranger to me (see). I ..... before.
- Margaret was late for work. Her boss was very surprised (be/late). She .....
- Jane played tennis yesterday-at least she tried to play tennis. She wasn't very good at it because she (play) .....

- 4 It was Keith's first driving lesson. He was very nervous and didn't know what to do (drive). He .....

**22.3 Now you have to make sentences using the words in brackets.**

Example: I wasn't hungry. (I/just/have/lunch) I had just had lunch.

- 1 Tom wasn't at home when I arrived. (he/just/go/out) .....
- 2 We arrived at the cinema late. (the film/already/begin) .....
- 3 They weren't eating when I went to see them. (they/just/finish/their dinner) .....
- 4 I invited Ann to dinner last night but she couldn't come. (she/already/arrange/to do something else) .....
- 5 I was very pleased to see Nora again after such a long time. (I/not/see/her for five years) .....

**22.4 Put the verb into the correct form, past perfect (I had done) or past simple (I did).**

Examples: "Was Tom there when you arrived?" "No, he had gone (go) home".

Was Tom there when you arrived?" "Yes, but he went (go) home soon afterwards".


- 1 The house was very quiet when I got home. Everybody ..... (go) to bed.
- 2 I felt very tired when I got home, so I ..... (go) straight to bed.
- 3 Sorry I'm late. The car ..... (break) down on my way here.
- 4 There was a car by the side of the road. It ..... (break) down and the driver was trying to repair it. So we ..... (stop) to see if we could help.

## KEY

- 22.1**
- 1 had gone
  - 2 had closed
  - 3 had died
  - 4 had changed
  - 5 had sold
- 22.2**
- 1 I had never seen her before.
  - 2 She had never been late before.
  - 3 ... she had never played (tennis) before.
  - 4 He had never driven (a car) before.
- 22.3**
- 1 He had just gone out.
  - 2 The film had already begun.
  - 3 They had just finished their dinner.
  - 4 She had already arranged to do something else.
  - 5 I hadn't seen her for five years.
- 22.4**
- 1 had gone
  - 2 went
  - 3 broke
  - 4 had broken ... stopped

## BÀI 23: PAST PERFECT CONTINUOUS (I had been doing)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Sáng hôm qua tôi thức dậy và nhìn ra ngoài cửa sổ. Mặt trời đang chiếu sáng nhưng mặt đất lại rất ẩm ướt.  
*It had been raining.*  
 (Trước đó trời đã mưa).  
 Trời không đang mưa khi tôi nhìn ra ngoài cửa sổ; lúc đó mặt trời đang chiếu sáng. Nhưng trời đã mưa. Đó là lý do tại sao mặt đất ẩm ướt.

Had been raining là thì Past Perfect Continuous (Quá khứ hoàn thành tiếp diễn).

Dưới đây là một vài thí dụ khác:

- When the boys came into the house, their clothes were dirty, their hair was untidy and one had a black eye. They *had been fighting*.  
 (Khi bọn trẻ bước vào nhà, quần áo của chúng dơ bẩn, tóc tai bù xù và một đứa bị tím bầm. Chúng đã đánh nhau).
  - I was very tired when I arrived home. I *d been working* hard all day.  
 (Tôi rất mệt khi về đến nhà. Tôi đã làm việc vất vả suốt cả ngày).
- b) Bạn có thể dùng thì **past perfect continuous** để nói một việc nào đó đã diễn ra trong bao lâu trước khi một việc khác xảy ra:
- The football match had to be stopped. They *had been playing* for half an hour when there was a terrible storm.  
 (Trận bóng đá đã phải ngừng lại. Họ đã thi đấu được nửa tiếng khi cơn bão khủng khiếp ập đến).
  - Ken *had been smoking* for 30 years when he finally gave it up.  
 (Ken đã hút thuốc được 30 năm vào lúc anh ta bỏ thuốc).
- c) Thì **past perfect continuous** (I had been doing) là quá khứ của thì **present perfect continuous** (I have been doing). Hãy so sánh:

### Hiện tại

- How long *have you been waiting*?  
 (until now)  
 (Bạn đã chờ bao lâu rồi?) (cho đến lúc này)
- He's out of breath. He *has been running*.  
 (Anh ta mệt đứt hơi. Anh ta đã chạy suốt).

### Quá khứ

- How long *had you been waiting* when the bus finally came?  
 (Bạn đã chờ đợi bao lâu cho đến khi xe buýt đến?)
- He was out of breath. He *had been running*.  
 (Lúc ấy anh ta mệt đứt hơi. Anh ta đã chạy suốt trước đó).

d) Hãy so sánh thì **past perfect continuous** (*I had been doing*) và thì **past continuous** (*I was doing*):

- When I looked out of the window, it *had been raining*.  
(= *It wasn't raining when I looked out ; it had stopped*).  
(Khi tôi nhìn ra ngoài cửa sổ thì trời đã mưa trước đó rồi). (= Trời không đang mưa khi tôi nhìn ra ngoài cửa sổ. Trời đã hết mưa).
- When I looked out of the window, it *was raining*.  
(= *Rain was falling at the time I looked out*).  
(Khi tôi nhìn ra ngoài cửa sổ thì trời đang mưa. (= Mưa đang rơi vào lúc tôi nhìn ra ngoài cửa sổ).

e) Một số động từ (ví dụ như **know**) không thể dùng được ở thể tiếp diễn. Xem bài 3b để biết bảng liệt kê những động từ này.

Đối với thì **Past Perfect**, hãy xem bài 22.

## UNIT 23: Exercises

23.1 In this exercise you have to read a situation and then write a sentence.

Example: The two boys came into the house. One had a black eye and the other had a cut lip. (they/fight) They had been fighting.

- 1 Tom was watching television. He was feeling very tired. (he / study / hard all day)  
He .....  
.....
- 2 When I walked into the room, it was empty. But there was a smell of cigarettes. (somebody / smoke / in the room) Somebody .....  
.....
- 3 When Mary came back from the beach, she looked very red from the sun. (she / lie / in the sun too long) .....  
.....
- 4 The two boys came into the house. They had a football and they were both very tired. (they / play / football) .....  
.....
- 5 Ann woke up in the middle of the night. She was frightened and she didn't know where she was. (she / dream) .....  
.....

23.2 In this exercise you have to read a situation and then write a sentence.

Example: We began playing football. After half an hour there was a terrible storm.  
We had been playing for half an hour when there was a terrible storm.

- 1 The orchestra began playing at the concert. After about ten minutes a man in the audience suddenly began shouting ..... The orchestra .....  
..... for about ten minutes when .....
- 2 I had arranged to meet Tom in a restaurant. I arrived and began waiting. After 20 minutes I realised that I had come to the wrong restaurant.  
I ..... when I .....

- 3 Mr. and Mrs. Jenkins went to live in the south of France. Six months later Mr. Jenkins died. They ..... when .....
- 

23.3 Put the verb into the correct form, past perfect continuous (I had been doing) or past continuous (I was doing).

Examples: Tom was leaning against the wall, out of breath. He had been running (run).  
I tried to catch Tom but I couldn't. He was running (run) very fast.

- 1 Jim was on his hands and knees on the floor. He ..... (look) for his cigarette lighter.
- 2 We ..... (walk) along the road for about 20 minutes when a car stopped and the driver offered us a lift.
- 3 When I arrived, everyone was sitting round the table with their mouths full. They ..... (eat).
- 4 When I arrived, everyone was sitting round the table and talking. Their mouths were empty but their stomachs were full. They ..... (eat).
- 5 When I arrived, Ann ..... (wait) for me. She was rather annoyed with me because I was late and she ..... (wait) for a very long time.

## KEY

---

- 23.1
- 1 He had been studying hard all day.
  - 2 Somebody had been smoking in the room.
  - 3 She had been lying in the sun too long.
  - 4 They had been playing football.
  - 5 She had been dreaming.
- 
- 23.2
- 1 The orchestra had been playing for about ten minutes when a man in the audience suddenly began shouting.
  - 2 I had been waiting for 20 minutes when I realised that I had come to the wrong restaurant.
  - 3 They had been living in the south of France for six months when Mr. Jenkins died.
- 
- 23.3
- 1 was looking
  - 2 had been walking
  - 3 were eating
  - 4 had been eating
  - 5 was waiting ... had been waiting

## BÀI 24:

## HAVE và HAVE GOT

### a) Have và have got:

Chúng ta thường dùng *have got* / *has got* hơn là *have* / *has* không thôi. Vì vậy chúng ta có thể nói:

- We've got a new car. hoặc We have a new car.  
(Chúng tôi có một chiếc xe hơi mới).
- Tom's got (= Tom has got) a headache. hoặc Tom has a headache.  
(Tom bị nhức đầu).

Trong các câu hỏi (*questions*) và câu phủ định (*negative sentences*) có thể có ba hình thức:

- |   |   |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"><li>- Have you got any money?<br/>(Anh có tiền không?)</li><li>- Do you have any money?<br/>(Anh có tiền không?)</li><li>- Have you any money? (less usual)<br/>(Anh có tiền không?) (ít thông dụng hơn)</li><li>- Has she got a car?<br/>(Cô ấy có xe hơi không?)</li><li>- Does she have a car?<br/>(Cô ấy có xe hơi không?)</li><li>- Has she a car? (less usual)<br/>(Cô ấy có xe hơi không?) (ít thông dụng hơn)</li></ul> | <ul style="list-style-type: none"><li>- I haven't got any money.<br/>(Tôi không có tiền).</li><li>- I don't have any money.<br/>(Tôi không có tiền).</li><li>- I haven't any money.<br/>(Tôi không có tiền).</li><li>- She hasn't got a car.<br/>(Cô ấy không có xe hơi).</li><li>- She doesn't have a car.<br/>(Cô ấy không có xe hơi).</li><li>- She hasn't a car.<br/>(Cô ấy không có xe hơi).</li></ul> |
|---|---|

Ở quá khứ, chúng ta thường không dùng *got*:

- When she was a child, she had long fair hair. (not "she had got").  
(Khi cô ấy còn bé, cô ấy có mái tóc dài vàng hoe).

Trong các câu hỏi và các câu phủ định ở thì quá khứ, chúng ta thường dùng *did/didn't*:

- Did you have a car when you lived in London? (not "had you")  
(Khi bạn sống ở Luân Đôn bạn có xe hơi không?)
- I wanted to phone you, but I didn't have your number. (not "I hadn't").  
(Tôi muốn gọi điện thoại cho bạn, nhưng tôi không có số điện thoại của bạn).
- He didn't have a watch, so he didn't know what time it was.  
(Anh ta không có đồng hồ, vì thế anh ta không biết mấy giờ rồi).

### b) Have dùng cho các hành động (actions):

Chúng ta cũng dùng *have* cho một số hành động. Thí dụ như trong các expressions sau đây:

|  |
|--|
| <i>have breakfast/lunch/dinner/a meal/a drink/a cup of tea/a cigarette...</i><br><i>have a swim/a walk/a rest/a holiday/a party/a good time...</i> |
|--|

have a bath/a shower/a wash  
 have a look (at something)  
 have a baby (= give birth to a baby)  
 have a chat (with someone)

\*Have got\*: không được dùng trong những expressions ở trên:

- I usually **have** a big breakfast in the morning. (not \*have got\*)  
 (Tôi thường ăn sáng rất nhiều).

Hãy so sánh:

- I **have** a bath every morning. (= I take a bath = *this is an action*).  
 (Tôi tắm mỗi buổi sáng). (Đây là một hành động).
- I've **got** a bath. (= There is a bath in my house)  
 (Tôi có một bồn tắm). (Có một bồn tắm trong nhà tôi).

Khi bạn dùng **have** để chỉ các hành động, bạn có thể dùng các thể tiếp diễn (is having / are having / was having v.v...)

- Where's Tom? He's **having** a bath.  
 (Tom đi đâu rồi?) (Anh ấy đang tắm).

Trong các câu hỏi và các câu phủ định, bạn phải dùng do/does/did:

- I **don't** usually have a big breakfast. (not "I usually haven't")  
 (Tôi thường không ăn sáng nhiều).
- What time does Ann **have** lunch? (not "has Ann lunch")  
 (Ann ăn trưa vào lúc mấy giờ?)
- **Did** you **have** a swim this morning? (not "had you a swim")

(Sáng nay bạn có đi bơi không?)

## UNIT 24: Exercises

24.1 In this exercise you have to make negative sentences with **have**. Some sentences are present (**can't**) and some past (**couldn't**).

Examples: I can't make a phone call. (any change) I haven't got any change.  
 I couldn't read the notice. (my glasses) I didn't have my glasses.

- 1 I can't climb up into the roof. (a ladder) I .....
- 2 We couldn't visit the museum. (enough time) We .....
- 3 He couldn't find his way to our house. (a map) .....
- 4 She can't pay her bills. (any money) .....
- 5 I couldn't make an omelette. (any eggs) .....
- 6 I can't get into the house. (my key) .....
- 7 They couldn't take any photographs. (a camera) .....
- 8 We couldn't go out in the rain. (an umbrella) .....

24.2 Complete these questions with **have**. Some are present and some are past.

Examples: Excuse me, have you got a light, please?

Did you have a lot of friends when you lived in London?

- 1 Why are you holding your mouth like that? ..... a toothache?

- 2 ..... enough time to answer all the questions in the exam last week?
- 3 I need a stamp for this letter ..... any?
- 4 "It started to rain when I was walking home". "Did it? ..... an umbrella?"
- 5 "..... the time, please?" "Yes, it's ten past seven".
- 6 ..... a beard before you joined the army?

**24.3** Complete these sentences using the most suitable expressions from the box. Put the verb into the correct form where necessary.

|                  |             |                    |             |
|------------------|-------------|--------------------|-------------|
| have a baby      | have a swim | have a nice time   | have a bath |
| have a party     | have a chat | have a good flight | have a rest |
| have a cigarette | have a look | have a nice meal   |             |

- 1 Jack likes to keep fit, so he has a swim every day.
- 2 Tom and Ann have just come back from the restaurant. You say:  
Hello, did you have a nice meal?
- 3 We ..... last Friday. It was great - we invited lots of people.
- 4 "How often .....?" "Not often, I don't like washing."
- 5 Suzanne gave up her job six months ago when she .....
- 6 Excuse me, can I ..... at your newspaper, please?
- 7 You meet Tom at the airport. He has just arrived. You say:  
Hello, Tom! .....
- 8 "Where's Jim?" "He ..... in his room. He is very tired"
- 9 I met Ann in the street yesterday. We stopped and .....
- 10 I haven't seen you since you came back from holiday .....
- 11 I don't usually smoke. But I felt nervous, so I .....

## KEY

- 24.1**
- 1 I haven't got ladder / I don't have a ladder / I haven't ladder.
  - 2 We didn't have enough time.
  - 3 He didn't have a map
  - 4 She didn't got any money / She doesn't have any money / She hasn't any money.
  - 5 I didn't have any eggs.
  - 6 I haven't got my key / I don't have my key / I haven't my key.
  - 7 They didn't have my key.
  - 8 We didn't have an umbrella.

- 24.2**
- 1 Have you got / Do you have / Have you

- 2 Did you have
- 3 Have you got / Do you have / Have you
- 4 Did you have
- 5 Have you got / Do you have / Have you
- 6 Did you have

- 24.3**
- 3 had a party
  - 4 do you have a bath
  - 5 had a baby
  - 6 have a look
  - 7 Did you have a good flight?
  - 8 is having a rest
  - 9 had a chat
  - 10 Did you have a nice time?
  - 11 had a cigarette

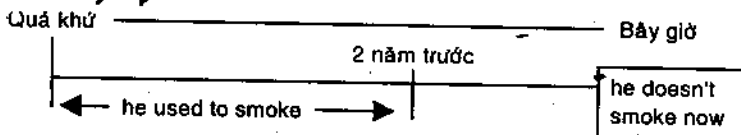


## USED TO (*I used to do*)

A cartoon illustration divided by a diagonal line. The top section is labeled 'A FEW YEARS AGO' and shows a man with a cigarette in his mouth, with smoke rising from it. Two packs of cigarettes are floating above him. The bottom section is labeled 'TODAY' and shows a man with a clean, happy expression. A cigarette with a lit tip is shown with a large 'X' over it, indicating it is not smoked. A sign that says 'NO SMOKING' is visible in the background.

Nhưng: "He used to smoke. He used to smoke 40 cigarettes a day". (Anh ta đã từng hút thuốc. Trước đây anh ta thường hút 40 điếu thuốc mỗi ngày).

"Anh ta đã từng hút thuốc" có nghĩa là anh ta đã thường xuyên hút thuốc trong một thời gian ở quá khứ, nhưng bây giờ anh ta không hút thuốc nữa.



- *I used to play tennis a lot, but now I'm too lazy.*  
(*Trước đây tôi thường chơi quần vợt lắm, nhưng bây giờ lười quá.*)
- *"Do you go to the cinema very often?" "Not now, but I used to"*  
(*"Bạn đi xem phim có thường xuyên lắm không?" "Bây giờ thì không, nhưng trước đây thì rất thường xuyên"*)
- *Tom used to travel a lot. These days he doesn't go away very often.*  
(*Trước đây Tom rất hay đi du lịch. Đạo này anh ta không thường đi xa.*)

(Trước đây tôi thường chơi quần vợt luôn, nhưng bây giờ lười quá).

(*"Bạn đi xem phim có thường xuyên lắm không?" "Bây giờ thì không, nhưng trước đây thì rất thường xuyên"*)

- Tom *used to* travel a lot. These days he doesn't go away very often.

(Trước đây Tom rất hay đi du lịch. Đạo này anh ta không thường đi xa).

- We used to live in a small village but now we live in London.  
(Chúng tôi đã từng sống trong một ngôi làng nhỏ nhưng hiện nay chúng tôi sống ở Luân Đôn).

(Chúng tôi đã từng sống trong một ngôi làng nhỏ nhưng hiện nay chúng tôi sống ở Luân Đôn).

(Tòa nhà này bây giờ là một cửa hàng bán đồ nội thất. Trước đây nó đã từng là một rạp chiếu bóng).

(Tòa nhà này bây giờ là một cửa hàng bán đồ nội thất. Trước đây nó đã từng là một rạp chiếu bóng).

- Do you see that hill over there? There *used to be* a castle on that hill.

(Bạn có nhìn thấy ngọn đồi trắng kia không? Trước đây đã từng có một tòa lâu đài trên đó).

- I've started drinking coffee recently. I never *used to like* it before.

(Gần đây tôi mới bắt đầu uống cà phê. Trước đây tôi không hề thích cà phê).

- Ann *used to have* long hair but she cut it sometime ago.  
(*Trước đây Ann thường để tóc dài, nhưng cô ta đã cắt tóc cách đây ít lâu*).

b) **Used to + infinitive** luôn luôn được dùng để nói về quá khứ. Không có hình thức hiện tại. Bạn không thể nói "I use to do"

Ở hiện tại, hãy dùng thì **simple present** (I do). Hãy so sánh hiện tại và quá khứ:

- *quá khứ*: he *used to smoke*      we *used to live*      there *used to be*
- *hiện tại*: he *smokes*      we *live*      there *is*

c) Hình thức câu hỏi (interrogative) thường là **did... use to...?**

- *Did you use to eat a lot of sweets when you were a child?*  
(*Bạn thường ăn nhiều kẹo khi bạn còn bé không?*)

Hình thức phủ định (negative) là **didn't use to...** (hoặc **used not to**):

- Jack *didn't use to go out very often until he met Jill.*  
(*Jack đã không thường đi chơi cho đến khi anh ta gặp Jill*).

d) Hãy cẩn thận đừng nhầm lẫn giữa **I used to do** và **I am used to doing** (xem bài 62). Các cấu trúc và ý nghĩa đều khác nhau.

- *I used to live alone.* (= I lived alone but I no longer live alone).  
(*Trước đây tôi thường sống một mình*). (= Tôi đã từng sống một mình nhưng bây giờ tôi không còn sống một mình nữa).
- *I am used to living alone.* (= I live alone and don't find it strange or new because I've been living alone for sometime).  
(*Tôi quen sống một mình*). (= Tôi sống một mình và không thấy điều đó có gì mới lạ cả vì tôi đã sống một mình được một thời gian rồi).

## UNIT 25: Exercises

25.1 In this exercise you have to complete the sentence with **used to...**

**Example:** Dennis doesn't smoke any more but he used to smoke 40 cigarettes a day.

- 1 The baby doesn't cry so much now but she ..... every night.
- 2 She ..... my best friend but we aren't friends any longer.
- 3 We live in Nottingham now but we ..... in Leeds.
- 4 Now there's only one shop in the village but there ..... three.
- 5 When I was a child I ..... ice-cream, but I don't like it now.
- 6 Now Tom has got a car. He ..... a motor-cycle.

25.2 This time you have to write some sentences about a man who changed his life-style.

Ron stopped doing some things and started doing other things:

|                                   |                                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| studying hard                     | smoking                            |
| He stopped going to bed early     | He started going out every evening |
| running three miles every morning | spending a lot of money            |

Make sentences like these:

Examples: He used to study hard.

He never used to smoke ; or: He didn't use to smoke.

1  
2  
3  
4

**25.3** Now you have to write some sentences about the present. Remember that there is no present tense of used to.

*Examples:* Ron used to study hard but now he doesn't study very hard.

Ron didn't use to smoke but now he smokes.

- 1 Tom used to play tennis a lot but now .....
- 2 Ann never used to drink coffee but now .....
- 3 Jill didn't use to be fat but now .....
- 4 Jack didn't use to go out much but now .....

**25.4** Now you have to ask questions. Mr. Ford is an old man now. You are asking someone what he used to do when he was younger.

*Example:* I know he doesn't smoke now but did he use to smoke?

- 1 I know he doesn't play the piano now but .....?
- 2 I know he isn't very rich now but .....?
- 3 I know he doesn't go out very often these days but .....?
- 4 I know he doesn't dance these days but .....?
- 5 I know he hasn't got many friends now but .....?

## KEY

- |             |                |                             |
|-------------|----------------|-----------------------------|
| <b>25.1</b> | 1 used to cry  | 4 used to be                |
|             | 2 used to be   | 5 used to like              |
|             | 3 used to live | 6 used to have/used to ride |

- 25.2** 1-4
- He used to go to bed early.
  - He used to run three miles every morning.
  - He never used to go out every evening.
  - He didn't used to go out every evening.
  - He never used to spend a lot of money.
  - He didn't used to spend a lot of money.

- 25.3**
- 1 he doesn't play tennis very much/very often/a lot.
  - 2 she drinks coffee/it.
  - 3 she is (fat).
  - 4 he goes out a lot/very often. (or he often goes out).

- 25.4**
- 1 did he use to play the piano?
  - 2 did he use to be rich?
  - 3 did he use to go out often/very often/a lot?
  - 4 did he use to dance?
  - 5 did he use to have many friends?

## BÀI 26: CAN, COULD và BE ABLE TO

a) Chúng ta dùng **can** (+ bare infinitive) để nói rằng một việc nào đó có thể xảy ra (a possibility) hoặc một người nào đó có khả năng (ability) làm một việc gì. Thể phủ định (negative) là **can't** (cannot):

- You can see the sea from our bedroom window.  
(Em có thể nhìn thấy biển từ cửa sổ phòng ngủ của chúng ta).
- Can you speak any foreign languages?  
(Bạn có nói được ngoại ngữ nào không?)
- I'm afraid I can't come to your party next Friday.  
(Tôi e không thể đến dự bữa tiệc của bạn vào thứ Sáu tuần tới).

**Be able to** cũng có thể được dùng thay cho **can**, nhưng **can** thường được dùng hơn.

- Are you able to speak any foreign languages?  
(Bạn có nói được ngoại ngữ nào không?)

Nhưng **can** chỉ có hai hình thức: **can** (hiện tại) và **could** (quá khứ). Vì vậy đôi khi bạn phải dùng **be able to**:

- I haven't been able to sleep recently. (can has no present perfect)  
(Gần đây tôi không thể ngủ được).
- Tom might not be able to come tomorrow. (can has no infinitive)  
(Ngày mai Tom có lẽ không thể đến được).

b) **Could** và **was able to**:

Đôi khi **could** là quá khứ (past form) của **can**. Chúng ta dùng **could** đặc biệt với những động từ sau đây: *see, hear, smell, taste, feel, remember, understand*.

- When we went into the house, we could smell burning.  
(Khi chúng tôi bước vào nhà, chúng tôi có thể ngửi thấy mùi cháy khét).
- She spoke in a low voice but I could understand what she was saying.  
(Cô ta nói nhỏ nhưng tôi vẫn có thể hiểu được cô ta đang nói gì).

Chúng ta cũng dùng **could** để nói rằng một người nào đó có khả năng tổng quát để làm một việc gì.

- My grandfather could speak five languages.  
(Ông ta có thể nói năm thứ tiếng).
- When Tom was 16, he could run 100 metres in 11 seconds.  
(Khi Tom 16 tuổi, anh ta có thể chạy 100 mét trong vòng 11 giây).

Nhưng nếu bạn muốn nói rằng một người nào đó đã xoay sở làm được một việc gì trong một tình huống cụ thể nào đó, bạn phải dùng **was / were able to** (không dùng **could**).

- The fire spread through the building very quickly but everyone was able (= managed) to escape. (not "could escape").  
(Ngọn lửa đã lan khắp tòa nhà nhưng mọi người đã tìm cách thoát ra được).
- They didn't want to come with us at first but in the end we were able (= managed) to persuade them. (not "could persuade")  
(Lúc đầu họ không muốn đến với chúng tôi, nhưng cuối cùng chúng tôi đã tìm cách thuyết phục được họ).

Hãy so sánh **could** và **was able to** trong thí dụ sau:

- Jack was an excellent tennis player. He *could beat* any body (= He had the ability to beat anybody).  
(Jack là một vận động viên quần vợt tuyệt vời. Anh ta có thể đánh bại bất cứ ai).
- But once he had a difficult game against Alf. Alf played very well but in the end Jack *was able to* beat him. (= He managed to beat him in this particular game).  
(Nhưng có một lần Jack thì đấu căng thẳng với Alf. Alf chơi rất hay nhưng cuối cùng Jack vẫn đánh bại được anh ta).

Thể phủ định *couldn't* dùng được trong mọi tình huống:

- My grandfather *couldn't* swim.  
(Ông tôi không biết bơi).
- We tried hard but we *couldn't* persuade them to come with us.  
(Chúng tôi đã cố gắng hết sức nhưng chúng tôi vẫn không thể thuyết phục được họ đến với chúng tôi).

Đối với **can**, hãy xem thêm bài 31. Đối với **could**, hãy xem thêm bài 27 và 31.

## UNIT 26: Exercises

**26.1** In this exercise you have to use **can** or **be able to**. Sometimes it is possible to use either; sometimes only **be able to** is possible.

Examples: George has travelled a lot. He **can** (or **is able to**) speak four languages.  
I haven't **been able to** sleep very well recently.

- 1 Tom ..... drive but he hasn't got a car.
- 2 I can't understand Martin. I've never ..... understand him.
- 3 I used to ..... stand on my head but I can't do it now.
- 4 Ask Ann about your problem. She should ..... help you.

**26.2** In this exercise you have to complete the sentence with **could** ...

Example: I can't sing now but I **could** sing very well when I was a child.

- 1 He can't play tennis very well now but he ..... quite well when he was younger.
- 2 She can't run very fast now but when she was at school she ..... faster than anyone else.
- 3 I can't swim very far these days but ten years ago I ..... from one side of the lake to the other.

**26.3** This time you have to answer the questions with **was/were able to**.

Example: Did you persuade them?

Yes. It was difficult but we **were able to** persuade them.

- 1 Did they find your house?

Yes, it took them a long time but they .....

2 Did you win the match?

Yes. It wasn't easy but I .....

3 Did the thief escape?

Yes. The policeman chased the thief but he .....

---

26.4 Now you have to complete a sentence with **could**, **was/were able to** or **couldn't**.

Examples: My grandfather was very clever. He could (or was able to) speak five languages.

I looked everywhere for the book but I couldn't find it.

The fire spread quickly but everyone was able to escape.

1 He had hurt his leg, so he ..... walk very well.

2 She wasn't at home when I phoned but I ..... contact her at her office.

3 I looked very carefully and I ..... see a figure in this distance.

4 They didn't have any tomatoes in the first shop I went to, but I ..... get some in the next shop.

5 My grandmother loved music. She ..... play the piano very well.

6 The boy fell into the river but fortunately we ..... rescue him.

---

## KEY

26.1 1 can/is able to

2 been able to

3 be able to

4 be able to

26.2 1 could play (tennis)

2 could run

3 could swim

26.3 1 were able to find it.

2 was able to win (it).

3 was able to escape.

26.4 1 couldn't/wasn't able to

2 was able to

3 could/was able to

4 was able to

5 could/was able to

6 were able to

## BÀI 27: COULD (could do và could have done)

- a) Chúng ta có một số cách dùng **could** (do). Đôi khi nó là quá khứ của **can** (do) (xem bài 26), nhưng đôi khi nó lại có nghĩa hiện tại (present) hoặc tương lai (future). Thí dụ như thỉnh thoảng chúng ta dùng **could** để nói về những hành động có thể xảy ra trong tương lai, đặc biệt là khi chúng ta nêu những đề nghị:

- "What shall we do this evening?" "We *could* go to the cinema".  
(*Tối nay chúng ta làm gì đây?*) "*Chúng ta có thể đi xem phim*")
- When you go to New York, you *could* stay with Linda.  
(*Khi bạn đến New York, bạn có thể ở chung với Linda*).

**Can** cũng có thể được dùng trong các câu trên. ("We **can** go to the cinema"). **Could** không chắc chắn bằng **can**.

Chúng ta cũng có thể dùng **could** để nói về những sự việc có thể xảy ra trong tương lai:

- There *could* be another rise in the price of petrol soon. (= It is possible that there will be).  
(*Chẳng bao lâu giá xăng có thể lại tăng một lần nữa*).

Đôi khi **could** mang nghĩa **would be able to** (sẽ có thể):

- Why doesn't Tom apply for the job? He *could* get it.  
(*Tại sao Tom không xin làm việc đó? Anh ấy sẽ có thể được nhận vào làm mà*).
- I don't know how she works 14 hours a day. I *couldn't* do it.  
(*Tôi không biết làm sao cô ta lại có thể làm việc 14 tiếng một ngày. Tôi không thể làm như thế được*).

- b) Quá khứ của **could** (do) là **could have (done)**. Chúng ta dùng **could have (done)** để nói rằng chúng ta đã có khả năng hoặc cơ hội để làm một việc gì đó nhưng đã không làm.

- We didn't go out last night. We *could have gone* to the cinema but we decided to stay at home. (We had the opportunity to go out but we didn't).  
(*Tối hôm qua chúng tôi không ra khỏi nhà. Chúng tôi đã có thể đi xem phim nhưng rồi chúng tôi quyết định ở nhà*).
- Why did you stay at a hotel in New York? You *could have stayed* with Linda. (You had the opportunity to stay with her but you didn't).  
(*Tại sao anh lại ở khách sạn ở New York? Anh đã có thể ở chung với Linda cơ mà*).  
(*Anh đã có cơ hội ở chung với Linda nhưng anh đã không ở*).
- Why didn't Tom apply for the job? He *could have got* it. (He had the ability to get it).  
(*Tại sao Tom không xin làm công việc đó? Anh ta đã có thể nhận được nó cơ mà*).  
(*Anh ta đã có khả năng nhận được nó*).

Chúng ta cũng có thể dùng **could have (done)** để nói rằng một việc nào đó đã có thể xảy ra, nhưng đã không xảy ra.

- He was lucky when he fell off the ladder. He *could have hurt* himself.  
(*Anh ta vẫn còn may khi té thang. Anh ta đã có thể bị thương*).

- c) Bây giờ là một số thí dụ về **couldn't have (done)**. "I couldn't have done something" có nghĩa "Tôi có thể đã không làm được việc đó (cho dù tôi muốn hay đã cố gắng làm)".

- When I went to New York last year, I decided not to stay with Linda. Later I found out that she was away while I was there, so I **couldn't have stayed** with her anyway.  
(Năm ngoái khi tôi đi New York, tôi đã quyết định không ở chung với Linda. Sau đó tôi biết được rằng cô ấy đã đi khỏi trong khi tôi ở đó, do đó dẫu nào thì tôi cũng đâu có ở chung với cô ta được).
- The football match was cancelled last week. Tom **couldn't have played** anyway because he was ill.  
(Tuần trước trận bóng đá đã bị hủy bỏ. Nhưng dù sao thì Tom cũng không thể thi đấu được vì anh ta bị ốm).
- Ann did really well to pass the examination. It was really difficult. I'm sure I **couldn't have passed** it.  
(Anna đã cố gắng hết sức để vượt qua kỳ thi đó. Kỳ thi quả là khó. Tôi chắc chắn rằng nếu là tôi thì có thể đã không vượt qua được).

Với **could / couldn't**, xem thêm các bài 26, 28b, 29c, 31.

Với **could** trong các câu điều kiện, xem các bài 36-38.

## UNIT 27: Exercises

### 27.1 In this exercise you have to make suggestions. Use **could**.

Example: Where shall we go for our holidays? (Scotland) **We could go to Scotland.**

- 1 What shall we have for dinner tonight? (fish) .....
- 2 When shall we go and see Tom? (on Friday) .....
- 3 What shall I give Ann for her birthday? (a book) .....

### 27.2 This time you have to use **could have**. Answer the questions in the way shown.

Example: "Did you go to the cinema?"

"No. We **could have gone to the cinema but we decided not to**."

- 1 "Did you go to the concert last night?" "No, We ....."
- 2 "Did John take the examination?" "No, He ....."
- 3 "Did you buy a new car?" "No, I ....."

### 27.3 In this exercise you have to write sentences with **could** or **could have**.

Examples: She doesn't want to stay with Linda. **But she could stay with Linda.**

She didn't want to stay with Linda. **But she could have stayed with Linda.**

- 1 He didn't want to help us. But he .....
- 2 He doesn't want to help us. But .....
- 3 They don't want to lend us any money. But .....
- 4 She didn't want to have anything to eat .....



27.4 In this exercise first read this information about Ken:

Ken doesn't know any Spanish.

Ken doesn't know anything about machines.

Ken is very rich and generous.

Ken can't drive.

Ken was ill on Friday night.

Ken was free on Monday afternoon.

*A lot of people wanted Ken to do different things last week but they couldn't contact him. So he didn't do any of these things. You have to say whether he could have done or couldn't have done these things (if he had known).*

Example: His aunt wanted him to drive her to the station.

He couldn't have driven her to the station (because he can't drive).

- 1 Ann wanted him to come to a party on Friday night.

He ..... because .....

- 2 Jim wanted him to play tennis on Monday afternoon.

He .....

- 3 Sue wanted him to translate a Spanish newspaper article into English.

..... because .....

- 4 Jack wanted Ken to lend him £20.

.....

- 5 Ken's mother wanted him to repair her washing machine.

.....

## KEY

- 27.1 1 We could have fish.

2 We could go (and see him) on Friday.

3 You could give her a book (for her birthday).

- 27.2 1 We could have gone to the concert but we decided not to.

2 He could have taken the examination but he decided not to.

3 I could have bought a new car but I decided not to.

- 27.3 1 But he could have helped us.

2 But he could help us.

3 But they could lend us some (money).

4 But she could have had something to eat.

- 27.4 1 He couldn't have come (to a party on Friday night) because he was ill.

2 He could have played tennis on Monday afternoon.

3 He couldn't have translated it because he doesn't know any Spanish.

4 He could have lent Jack £20.

5 He couldn't have repaired her washing machine because he doesn't know anything about machines.

## BÀI 28: MUST và CAN'T

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:

Alf là một đấu thủ quần vợt rất xuất sắc và không có mấy đấu thủ đánh bại được anh ta. Nhưng hôm qua anh ta thi đấu với Bill và Bill đã thắng. Vì vậy:

Bill *must be* a very good player. (Otherwise he wouldn't have won).

(Bill ắt hẳn là một đấu thủ rất xuất sắc). (Nếu không anh ta rất có thể đã không thắng).

Chúng ta dùng *must* để nói rằng chúng ta tin chắc một điều gì đó là đúng sự thật:

- You've been travelling all day. You *must be* tired. (= I am sure that you are tired).  
(Bạn đã đi suốt ngày. Chắc hẳn là bạn rất mệt). (= Tôi chắc chắn rằng bạn rất mệt).
- I hear that your examinations are next week. You *must be* studying very hard at the moment. (= I am sure that you are studying).  
(Tôi nghe nói rằng bạn sẽ thi vào tuần tới. Vậy chắc hẳn là hiện thời bạn đang học vất vả lắm). (= Tôi chắc chắn rằng bạn đang học bài).
- Carol knows a lot about films. She *must go* to the cinema a lot. (= I am sure she goes to the cinema a lot).  
(Carol biết nhiều về phim. Chắc hẳn cô ta đi xem phim rất nhiều).

Chúng ta dùng *can't* để nói về điều mà chúng ta nghĩ rằng không thể xảy ra được (impossibility):

- You've only just had dinner. You *can't be* hungry already. (= It is impossible that you are hungry).  
(Anh vừa mới ăn tối xong. Anh không thể nào lại đói nữa được). (= không thể nào anh lại đói được).
- Tom said that he would be here ten minutes ago and he is never late. He *can't be* coming.  
(Tom nói rằng anh ta sẽ đã có mặt ở đây mười phút trước và anh ta không bao giờ trễ hẹn. Vậy chắc chắn anh ta không thể đến được).

Hãy học cấu trúc sau:

|                   |   |   |
|-------------------|---|---|
| I/you/he (etc.)   | <div> <div>must</div> <div>can't</div> </div>         | <div> <div>be tired/hungry, etc.</div> <div>be studying/waiting/coming, etc.</div> <div>go/do/play, etc.</div> </div> |
| Tôi/anh/anh ấy... | <div> <div>chắc hẳn</div> <div>không thể</div> </div> | <div> <div>là mệt/đói v.v...</div> <div>đang học/đang chờ/đang đến v.v...</div> <div>đi/làm/choi v.v...</div> </div>  |

b) Đối với thì quá khứ chúng ta dùng *must have (done)* (ắt hẳn đã, chắc đã)/và *can't have (done)* (ắt hẳn đã không thể). Xem thí dụ sau:

Tối hôm qua chúng tôi đến nhà Roy và bấm chuông cửa. Không có ai trả lời cả.  
He *must have gone out* (otherwise he would have answered).  
(Chắc hẳn là anh ta đã ra khỏi nhà) (nếu không anh ta đã trả lời).

- The phone rang but I didn't hear it. I *must have been* asleep.  
(Điện thoại reo nhưng tôi đã không nghe gì cả. Chắc hẳn lúc đó tôi đang ngủ).
- I made a lot of noise when I came home. You *must have heard* me.  
(Tôi đã làm ồn đủ lắm khi tôi về đến nhà. Chắc hẳn anh đã nghe thấy tiếng tôi).
- She passed me in the street without speaking. She *can't have seen* me.  
(Cô ấy đi ngang qua tôi ở ngoài đường mà chẳng nói một lời nào. Chắc hẳn là cô ấy đã không nhìn thấy tôi).
- Tom walked straight into the wall. He *can't have been looking* where he was going.  
(Tom đâm sầm vào bức tường. Chắc hẳn là anh ta đã không để ý là mình đang đi đâu).

Hãy học cấu trúc sau:

|                       |   |
|-----------------------|---|
| I/you/he (etc.)       | <div> <div>must</div> <div>have</div> <div>been asleep/tired, etc.</div> </div>   |
|                       | <div> <div>can't</div> <div></div> <div>been looking/waiting, etc.</div> </div>   |
|                       | <div> <div></div> <div></div> <div>gone/done/seen/heard,</div> </div>             |
| Tôi/anh/anh ấy v.v... | <div> <div>chắc hẳn đã,</div> <div></div> <div>đang ngủ, mệt v.v...</div> </div>  |
|                       | <div> <div>không thể đã</div> <div></div> <div>đang nhìn, chờ v.v...</div> </div> |
|                       | <div> <div></div> <div></div> <div>đi, làm, thấy, nghe v.v...</div> </div>        |

couldn't have (done) có thể được dùng thay cho can't have (done):

- She couldn't have seen me.  
(Chắc hẳn cô ta đã không nhìn thấy tôi).
- He couldn't have been looking where he was going.  
(Chắc hẳn anh ta đã không để ý là mình đang đi đâu).

Để biết các ý nghĩa khác của must và can't, hãy xem các bài 26, 31 và 32.

## UNIT 28: Exercises

3.1 Complete these sentences using must (have) ... or can't (have)...

Examples: "Is he British?" "Yes, he must be British."

"Did she see you?" "No, she can't have seen me."

- "Are they married?" "Yes, they must .....
- "Is he serious?" "No, he can't .....
- "Were they in a hurry?" "Yes, they .....
- "Does Ann know a lot of people?" "Yes, she .....
- "Did Tom know about the plan?" "Yes, he .....
- "Do they have much money?" "No, they .....
- "Was he driving carefully?" "No, he .....
- "Are they waiting for somebody?" "Yes, they .....

3.2 Complete these sentences with must or can't + a suitable verb.

Example: You've been travelling all day. You must be very tired.

Brian has got three houses, six cars, a yacht and a helicopter. He ..... a lot of money.

- 2 (The doorbell rings). I wonder who that is. It ..... Jim. He said he would come after 7 o'clock and it's only 6.30 now.
- 3 I wonder why Tom isn't at work today. I suppose he ..... ill.
- 4 John seems to know a lot about history. He ..... a lot of books.
- 5 Jack's putting on his hat and coat. He ..... out.

**28.3** Now you have to read a situation and write a sentence with *must have* or *can't have*. Use the words in brackets.

Example: The phone rang but I didn't hear it. (I must/be/asleep)

I must have been asleep.

- 1 That dress you bought is very good quality. (it must/be/very expensive) It must .....
- 2 I haven't seen Jim for ages. (he must/go/away) He .....
- 3 I wonder where my umbrella is. (you must/leave/it on the train) .....
- 4 Don passed the examination. He didn't study very much for it. (the exam can't/be/very difficult) .....
- 5 She knew everything about our plans. (she must/listen/to our conversation) .....
- 6 Dennis did the opposite of what I asked him to do. (he can't/understand/what I said) .....
- 7 When I woke up this morning, the light was on. (I must/forget/to turn it off) .....
- 8 I don't understand how the accident happened. (the driver can't / see/the red light) .....

## KEY

- 28.1**
- 1 they must be married.
  - 2 he can't be serious.
  - 3 they must have been in a hurry.
  - 4 she must know a lot of people.
  - 5 he must have known about it/the plan.
  - 6 they can't have much (money).
  - 7 he can't have been driving carefully.
  - 8 they must be waiting for somebody.

Short answers are also possible in this exercise:

- 1 they must be.
- 2 he can't be.
- 3 they must have been.
- 4 she must.
- 5 he must have.
- 6 they can't have.

- 7 he can't have been.
  - 8 they must be.
- 28.2**
- 1 must have
  - 2 can't be
  - 3 must be
  - 4 must read/must have read
  - 5 must be going
- 28.3**
- 1 It must have been very expensive.
  - 2 He must have gone away.
  - 3 You must have left it on the train.
  - 4 The exam can't have been very difficult.
  - 5 She must have listened/must have been listening to our conversation.
  - 6 He can't have understood what I said.
  - 7 I must have forgotten to turn it off.
  - 8 The driver can't have seen the red light.

## BÀI 29:

## MAY và MIGHT

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:

Bạn đang tìm Jack. Không ai biết chắc anh ta đang ở đâu nhưng bạn nhận được một số gợi ý:

- He **may** be in his office. (= perhaps he is in his office).  
(Có thể anh ta đang ở trong văn phòng của anh ta).
- He **might** be having lunch. (= perhaps he is having lunch)  
(Có thể anh ta đang ăn trưa).
- Ask Ann. She **might** know. (= perhaps Ann knows)  
(Hỏi Ann xem. Có thể cô ấy biết đấy).

Chúng ta dùng **may** và **might** để nói rằng một việc nào đó có thể xảy ra (possibility). Không có sự khác biệt quan trọng nào giữa **may** và **might**.

Bạn có thể nói:

- He **may** be in his office. or He **might** be in his office.  
(Có thể anh ta đang ở trong văn phòng của anh ta).

Thể phủ định là **may not** và **might not** (hoặc **mightn't**):

- Jack **might not** be in his office. (= perhaps he isn't in his office)  
(Có thể Jack không có mặt trong văn phòng).
- I'm not sure whether I can lend you any money. I **may not have** enough. (= perhaps I don't have enough).  
(Tôi không chắc là có thể cho bạn mượn tiền được không. Tôi có thể không đủ tiền).

Hãy học cấu trúc sau:

|                         |                               |   |
|-------------------------|-------------------------------|---|
| I/you/he (etc.)         | [ may<br>(not)<br>might       | be in his office<br>be having/waiting, etc.<br>know/have/do, etc. |
| Tôi/bạn/anh ấy (v.v...) | [ có thể<br>(không)<br>có thể | đang ở trong văn phòng<br>đang ăn/đang chờ...<br>biết/có/làm...   |

b) Để chỉ một việc có thể xảy ra trong quá khứ, chúng ta dùng **may have (done)** / **might have (done)** (có lẽ đã):

- A: I wonder why Ann didn't answer the doorbell.  
(Tôi thắc mắc tại sao Ann không trả lời tiếng chuông cửa).
- B: Well, I suppose she **may have been** in the bath. (= perhaps she was in the bath).  
(À, tôi nghĩ có lẽ lúc đó cô ấy đang tắm).
- A: Why didn't he say hello when he passed us in the street?  
(Tại sao anh ấy không chào khi đi ngang chúng ta ở ngoài đường?).

- B: He *might have been day-dreaming*. (= perhaps he was day-dreaming).  
(Có lẽ lúc đó anh ta đang mơ màng chuyện gì đó).
- A: I can't find my bag anywhere.  
(Tôi không thể tìm thấy cái túi của tôi ở đâu cả).
- B: You *might have left it* in the shop. (= perhaps you left it)  
(Có lẽ bà đã để quên ở cửa tiệm).
- A: I wonder why Ann didn't come to the meeting.  
(Tôi thắc mắc tại sao Ann không đến họp).
- B: She *might not have known* about it. (= perhaps she didn't know).  
(Có lẽ cô ấy đã không biết gì về buổi họp).

Hãy học cấu trúc sau:

|                         |  |  |
|-------------------------|--|--|
| I/you/he (etc.)         | <div> <div>may</div> <div>(not) have</div> <div>might</div> </div>   | <div>been in the bath</div> <div>been day-dreaming/waiting, etc.</div> <div>know / left / had etc.</div> |
| Tôi/bạn/anh ấy (v.v...) | <div> <div>có lẽ</div> <div>(không)</div> <div>có lẽ đã</div> </div> | <div>đang tắm</div> <div>đang mơ màng / đang đợi...</div> <div>biết / để quên / ăn...</div>              |

c) Bạn có thể dùng **could** thay cho **may** hoặc **might**. Nhưng với **could** thì khả năng xảy ra (possibility) sẽ nhỏ hơn.

- "Where's Jack?" "I'm not sure. He **could** be in his office, I suppose, but he's not usually there at this time".  
(*"Jack đâu rồi?" "Tôi không biết chắc. Có thể anh ta đang ở trong văn phòng, tôi nghĩ thế, nhưng thường thì giờ này anh ta không có ở đó"*).

Đối với **may** và **might**, xem thêm các bài 30 và 31.

## UNIT 29: Exercises

29.1 In this exercise you have to make sentences with **may** or **might**. The first four sentences are present.

Examples: "Do you know if Jack is in his office?" **"I'm not sure. He may be in his office"**.

"Do you know if Ann likes ice-cream?" **"I'm not sure. She might like ice-cream"**.

- 1 "Do you know if they are married?" "I'm not sure. They ....."
- 2 "Do you know if she wants to go?" "I'm not sure ....."
- 3 "Do you know if he's telling the truth?" "I'm ....."
- 4 "Do you know if he has a car?" "I ....."

The next three sentences are past.

Examples: "Do you know if he was serious?" **"I'm not sure. He might have been serious"**.

"Do you know if they were looking?" **"I'm not sure. They may have been looking"**.

- 5 "Do you know if she was ill?" "I'm not sure. She .....  
 6 "Do you know if she told anybody?" "I .....  
 7 "Do you know if they were listening?" " .....

And now you have to use *may* or *might* not.

Example: "Is Jack in his office?" "I'm not sure. He might not be in his office."

- 8 "Does she want to go?" .....  
 9 "Is he telling the truth?" .....  
 10 "Are they ready?" .....

**29.2** This time you have to write sentences to explain each situation. Use the words in brackets to make your sentences.

Example: I can't find George anywhere. I wonder where he is.

a) (he might / go / shopping) He might have gone shopping.

b) (he could / play / tennis) He could be playing tennis.

- 1 Look! Sue's going out. I wonder where she's going.  
 a) (she may / go / to the theatre) .....  
 b) (she could / go / to a party) .....
- 2 Why didn't Tom answer the doorbell? I'm sure he was in the house at the time.  
 a) (he may / go / to bed early) .....  
 b) (he might not / hear / the bell) .....  
 c) (he could / be / in the bath) .....
- 3 How do you think the fire started?  
 a) (someone may / drop / a cigarette) .....  
 b) (it could / be / an electrical fault) .....
- 4 I wonder where Tom was going when you saw him.  
 a) (he might / go / to work) .....  
 b) (he may / go / shopping) .....
- 5 George didn't come to the party. I wonder why not.  
 a) (he might / have / to go somewhere else) .....  
 b) (he may not / know / about it) .....

## KEY

- 29.1** 1 I'm not sure. They may/might be married.  
 2 I'm not sure. She may/might want to go.  
 3 I'm not sure. He may/might be telling the truth.  
 4 I'm not sure. He may/might have a car.  
 5 I'm not sure. She may/might have been ill.  
 6 I'm not sure. She may/might have told somebody.  
 7 I'm not sure. They may/might have been listening.  
 8 I'm not sure. She may/might not want to go.

- 9 I'm not sure. He may/might not be telling the truth.  
 10 I'm not sure. They may/might not be ready.

- 29.2** 1 a) She may be going to the theatre.  
 b) She could be going to a party.  
 2 a) He may have gone to bed early.  
 b) He might not have heard the bell.  
 c) He could have been in the bath.  
 3 a) Someone may have dropped a cigarette.  
 b) It could have been an electrical fault.  
 4 a) He might have been going to work.  
 b) He may have been going shopping.  
 5 a) He might have had to go somewhere else.  
 b) He may not have known about it.

## BÀI 30: MAY và MIGHT (tương lai)

- a) Chúng ta dùng **may** hay **might** để nói về những sự việc hoặc những hành động có thể sẽ xảy ra trong tương lai (**future possibility**).

Hãy xem các thí dụ sau:

- I'm not sure where to go for my holidays but I **may** go to Italy. (= perhaps I will go).  
(Tôi không chắc chắn là sẽ đi nghỉ ở đâu nhưng có thể tôi sẽ đi Ý. (= có lẽ tôi sẽ đi)).
- The weather forecast is not very good. It **might** rain this afternoon. (= perhaps it will rain).  
(Bản dự báo thời tiết không được khả quan lắm. Chiều nay trời có thể mưa). (= có lẽ trời sẽ mưa).
- I can't help you. Why don't you ask Tom? He **might** be able to help you. (= perhaps he will be able to help).  
(Tôi không thể giúp bạn được đâu. Tại sao bạn không nhờ Tom? Anh ta có thể sẽ giúp bạn). (= có lẽ anh ta sẽ có thể giúp bạn).

Thể phủ định là **may not** hoặc **might not (mightn't)**.

- Ann **may not** come to the party tonight. She isn't feeling well. (= perhaps she won't come).  
(Tối nay có thể Ann không đến dự tiệc. Cô ấy cảm thấy không được khỏe). (= có lẽ cô ấy sẽ không đến).
- There **might not** be a meeting on Friday because the director is ill. (= perhaps there won't be a meeting).  
(Có thể sẽ không có buổi họp vào thứ Sáu vì ông giám đốc bị bệnh). (= có lẽ sẽ không có buổi họp).

Không có gì khác biệt khi bạn dùng **may** hoặc **might**. Bạn có thể nói:

- I **may** go to Italy ; hoặc: I **might** go to Italy.  
(Có thể tôi sẽ đồng ý).

- b) Ngoài ra cũng có thể tiếp diễn (**continuous**): **may / might be doing**. Hãy so sánh thể này với **will be doing** (xem bài 10 a,b):

- Don't phone at 8.30. I'll **be watching** the football match on television.  
(Đừng gọi điện thoại vào lúc 8g30. Lúc đó có thể tôi đang xem trận bóng đá trên TV).
- Don't phone at 8.30. I **may (or might) be watching** the football match on television (= perhaps I'll be in the middle of watching it).  
(Đừng gọi điện thoại vào lúc 8 giờ 30. Lúc đó có thể tôi sẽ đang xem trận bóng đá trên tivi). (= có lẽ tôi sẽ đang xem dở trận bóng đá).

Bạn cũng có thể dùng thể tiếp diễn (**may/might be doing**) khi bạn đang nói về những dự định có thể được thực hiện.

Hãy so sánh:

- I'm going to Italy in July. (for sure).  
(Tôi định đi Ý vào tháng Bảy). (chắc chắn).



I *may* (or *might*) *be going to* Italy in July. (it's possible).

(Có thể tôi sẽ đi Ý vào tháng Bảy). (có thể xảy ra).

Nhưng bạn cũng có thể nói: I *may* / *might* go to Italy in July.

c) **May as well, might as well** (thời thì ... ; cũng được thôi):

Hãy xem thí dụ sau:

A: What shall we do this evening?

(Tối nay chúng ta sẽ làm gì đây?)

B: I don't know. Any ideas?

(Tôi không biết nữa. Bạn có ý kiến gì không?)

A: Well, there's a film on television. It sounds quite interesting.

(À, có một bộ phim trên tivi. Nghe có vẻ hấp dẫn lắm đấy).

B: We *might as well* watch it then. There's nothing else to do.

(Thời thì chúng ta xem phim đó vậy. Chẳng còn gì khác để làm cả).

Chúng ta dùng *may* / *might as well* để nói rằng chúng ta nên làm một việc gì đó bởi vì không có lý do gì để không làm việc đó, và bởi vì không có việc gì tốt hơn để làm cả. "We *might as well* watch it", có nghĩa là "Tại sao không xem phim đó nhỉ? Không còn gì khác hay hơn để làm cơ mà".

- You'll have to wait an hour for the next bus, so you *might as well* walk.

(Bạn phải đợi một tiếng mới có chuyến xe buýt kế tiếp, thời thì bạn đi bộ cho rồi).

- We *may as well* go to the party. We're nothing else to do.

(Thời thì chúng ta đi dự tiệc vậy. Chúng ta không còn việc gì khác để làm cả).

- "Shall we have dinner now?" "We *might as well*."

(Chúng ta sẽ ăn tối bây giờ chứ?" "Cũng được thôi").

Đối với *may* và *might*, xem thêm các bài 29 và 36C.

Đối với *may*, xem bài 31.

## UNIT 30: Exercises

30.1 In this exercise you have to talk about your (and other people's) future plans. But you are not sure what is going to happen. Use *may* or *might*.

Example: Where are you going for your holiday? (to Italy???)

I haven't finally decided but I *may* (or *might*) go to Italy.

1 What sort of car are you going to buy? (a Mercedes???)

I'm not sure yet but I .....

2 What are you doing this weekend? (go to London???)

I don't know for sure but .....

3 Where are you going to hang that picture? (in the dining-room???)

I haven't made up my mind yet but .....

4 When is Tom coming to see us? (tomorrow evening???)

I'm not sure but .....

5 What's Jill going to do when she leaves school? (a secretarial course???)

She hasn't decided yet but .....

**30.2** This time you have to talk about possible happenings. Use the word (s) in brackets.

Examples: Do you think it will rain this afternoon? (may) It may rain this afternoon.

Do you think Ann will come to the party? (might not).

She might not come to the party.

- 1 Do you think Tom will be late? (may) He .....
- 2 Do you think Ann will be able to find our house? (might not) She .....
- 3 Do you think there'll be an election this year? (might) There .....
- 4 Do you think Tony will pass the exam? (may not) .....
- 5 Do you think they'll be waiting for us when we arrive? (might) .....
- 6 Do you think it'll snow later? (may) .....

**30.3** Now you have to read these situation and make sentences with may/might as well.

Example: A friend has invited you to a party. You're not very keen to go but there isn't anything else to do. So you think you should go.

You say: I might as well go. There isn't anything else to do.

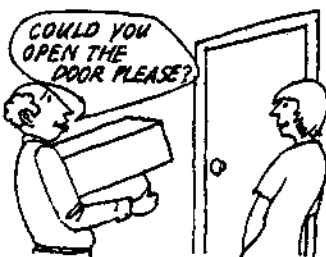
- 1 You're in a coffee with a friend. You're just finished your drinks. You're not in hurry, so you think you should both have another drink.  
You say: We ..... What would you like?
- 2 Someone has given you a free ticket for a concert. You're not very keen on the concert, but you think you should go because you have a free ticket.  
You say: I ..... It's a pity to waste a free ticket.
- 4 You've invited some friends to dinner but they haven't come. The dinner has been ready for half an hour and you think you should begin without them.  
You say: We ..... I don't think they are coming.

## KEY

- 30.1**
- 1 I may/might buy a Mercedes.
  - 2 I may/might go to London.
  - 3 I may/might hang it in the dining-room.
  - 4 He may/might come tomorrow evening.
  - 5 She may/might do a secretarial course.
- 30.2**
- 1 He may be late.
  - 2 She might not be able to find it / our house.
  - 3 There might be an election this year.
  - 4 He may not pass it / the exam.
  - 5 They might be waiting for us when we arrive.
  - 6 It may snow later.
- 30.3**
- 1 We may/might as well have another drink.
  - 2 I may/might as well go (to the concert).
  - 3 We may/might as well begin/start.

## BÀI 31: CAN, COULD, MAY và WOULD: yêu cầu, cho phép, đề nghị và mời.

### 1) Requests (lời thỉnh cầu): yêu cầu người khác làm việc gì:



Chúng ta thường dùng **can** hoặc **could** khi chúng ta yêu cầu ai đó làm một việc gì.

- *Can you wait a moment, please?*  
(Anh làm ơn chờ một lát được không?)
- *Ann, can you do me a favour?*  
(Ann, giúp tôi được không?)
- *Excuse me. Could you tell me how to get to the station?*  
(Xin lỗi, bạn có thể chỉ cho tôi đường đến nhà ga được không?)
- *Do you think you could lend me some money?*  
(Anh thấy có thể cho tôi mượn một ít tiền được không?)

*I wonder if you could help me.*

(Tôi không biết là anh có thể giúp tôi được không?)

Để yêu cầu có được một điều gì, bạn có thể nói: **Can I have .....? / Could I have .....? / May I have .....?**

- (In a shop) *Can I have these postcards, please?*  
(Trong một cửa tiệm) Tôi có thể xem những tấm bưu thiếp này không?
- (At table) *Could I have the salt, please?*  
(Ở bàn ăn) Làm ơn đưa cho tôi lọ muối.

### 2) Permission: xin phép và cho phép:

- (On the telephone) Hello, *can I speak to Tom, please?*
- (Trong điện thoại) Alo, làm ơn cho tôi nói chuyện với Tom được không?
- *"Could I use your telephone?" "Yes, of course".*  
(Tôi có thể dùng điện thoại của bạn được không?) (Được, tất nhiên rồi).
- *"Do you think I could borrow your bicycle?" "Yes, help yourself".*  
(Tôi có thể mượn xe đạp của bạn không?) (Được, cứ tự nhiên).
- *"May I come in?" "Yes, please do".*  
(Tôi vào được chứ?) (Được, xin mời vào).

Để cho phép, chúng ta dùng **can** hoặc **may** (nhưng không dùng **could**):

- *You can (or may) smoke if you like.*  
(Bạn có thể hút thuốc nếu bạn muốn).

Dùng **can** / **can't** để nói về điều đã được cho phép hoặc không được cho phép:

- *You can drive for a year in Britain with an international licence.*  
(Bạn có thể lái xe trong vòng một năm ở nước Anh với một bằng lái quốc tế).

- If you're under 17, you can't drive a car in Britain.  
(Nếu bạn dưới 17 tuổi, bạn không thể lái xe hơi ở nước Anh).
  - c) Offers (để nghị) đôi khi chúng ta dùng **can** để đề xuất được làm điều gì:
    - "Can I get you a cup of coffee?" "That's very nice of you".  
(Tôi lấy cho bạn một tách cà phê nhé?) (Vâng, bạn tử tế quá).
    - (In a shop) "Can I help you, madam?" "No, thank you. I'm being served".  
(Trong một cửa tiệm) "Tôi có thể giúp gì cho bà, thưa bà?" "Không, cảm ơn. Có người phục vụ tôi rồi".
  - d) Đối với **offer** (lời đề nghị) và **invitation** (lời mời), chúng ta dùng **would you like ...** (không dùng "do you like").
    - *Would you like a cup of coffee?* (not "do you like")  
(Bạn uống một tách cà phê nhé?)
    - *Would you like to come to the cinema with us tomorrow evening?* (not "do you like to come")  
(Mời bạn tối mai đi xem phim với chúng tôi).
- I'd like (= I would like)** là cách diễn đạt lịch sự điều bạn muốn, hoặc những gì bạn muốn làm.
- *I'd like some information about hotel, please.*  
(Xin cho tôi biết một số thông tin về khách sạn).
  - *I'd like to try on this jacket, please.*  
(Tôi muốn mặc thử chiếc áo vét này).

## UNIT 31: Exercises

### 31.1 Read the situation and write what you would say. Use the words given in brackets.

**Example:** You've got a pound note but you need some change. You ask somebody to help you. (Can you ...?) **Can you change a pound?**

- 1 You want to borrow your friend's camera. What do you say to him / her? (Could I ...?) .....
- 2 You have a car and you want to give somebody a lift. What do you say? (Can I ...?) .....
- 3 You have to go to the airport but you don't know how to get there. You ask a passer-by. (Could you ...?) .....
- 4 You are telephoning the owner of a flat which was advertised in a newspaper. You are interested in the flat and you want to come and see it today. (Do you think I ...?) .....
- 5 You are at an interview. You want to smoke a cigarette. What do you ask first? (May I ...?) .....
- 6 You want to leave work early because you have some important things to do: What do you ask your boss? (Do you think I ...?) .....
- 7 You want to invite someone to come and stay with you for the weekend. (Would you like ...?) .....
- 8 The person in the next room has some music on very loud. How do you ask him politely to turn it down? (Do you think you ...?) .....

**31.2** *This time you have to decide how to say what you want to say.*

**Example:** You have to carry some heavy boxes upstairs. Ask someone to help you.  
Do you think you could give me a hand with these boxes?

- 1 A friend has just come to see you in your flat. Offer him something to drink.  
.....
- 2 You want your friend to show you how to change the film in your camera. What do you say to him / her? .....
- 3 You're on a train. The woman next to you has finished reading her newspaper. Now you want to have a look at it. What do you say?  
.....
- 4 You need a match to light your cigarette. You haven't got any but the man sitting next to you has some. What do you ask him?  
.....
- 5 There is a concert on tonight and you are going with some friend. You think Tom would enjoy it too. Invite him.  
.....
- 6 You're in the post office. You want three stamps for Japan. What do you say?  
.....
- 7 You are sitting in a crowded bus. There is an old lady standing. Offer her your seat.  
.....
- 8 You're in a car with a friend, who is driving. He is going to park the car but there is a No Parking sign. You see the sign and say:  
.....

## KEY

---

- 31.1**
- 1 Could I borrow your camera?
  - 2 Can I give / offer you a lift?
  - 3 Could you tell me how to get to the airport? / Could you tell me the way to the airport?
  - 4 Do you think I could come and see it / the flat today?
  - 5 May I smoke?
  - 6 Do you think I could leave (work) early?
  - 7 Would you like to come and stay (with me) for the weekend?
  - 8 Do you think you could turn it / the music down?
- 31.2**
- 1 Would you like a drink? / Would you like something to drink? / Would you like a ... / some ...? / Can I get you a drink / something to drink?
  - 2 Can / Could you show me how to change the film? / Do you think you could show me how ...?
  - 3 Can / Could / May I have a look at your newspaper? / Do you think I could have a look ...?
  - 4 Can / Could you give me a light? / Can / Could / May I have a light?
  - 5 Would you like to come to a / the concert tonight?
  - 6 Can / Could / May I have three stamps for Japan?
  - 7 Would you like a seat? / Would you like to sit down? / Can I offer you a seat?
  - 8 You can't park here.

## BÀI 32: MUST và HAVE TO

a) Chúng ta dùng **must** (do) và **have to** (do) để chỉ sự cần thiết (necessity) phải làm một việc gì đó. Thường thì chúng ta dùng từ nào cũng được:

- Oh dear, it's later than I thought. I **must** / **have to** go now.  
(Ô trời, không ngờ đã trễ như thế. Bây giờ tôi phải đi đây).
- You **must** / **have to** have a passport to visit most foreign countries.  
(Bạn phải có hộ chiếu để đi thăm hầu hết các nước ngoài).

Đôi khi cũng có sự khác biệt giữa **must** và **have to**. Với **must**, người nói đang bày tỏ cảm tưởng của chính mình, nói ra điều mà anh ta nghĩ là cần thiết.

- I **must** write to Ann. I haven't written to her for ages. (= The speaker personally feels that he must write to Ann).  
(Tôi phải viết thư cho Ann. Đã lâu lắm tôi không viết thư cho cô ấy). (= Người nói tự cảm thấy rằng anh ta phải viết thư cho Ann).
- The government really **must** do something about unemployment. (= The speaker personally feels that the government must do something).  
(Chính phủ thực sự cần phải làm cái gì đó để giải quyết nạn thất nghiệp). (= Bản thân người nói tự cảm thấy rằng chính phủ phải làm một điều gì đó).

Với **have to**, người nói không bày tỏ cảm tưởng của mình, anh ta chỉ nêu ra các sự kiện. Thí dụ:

- Ann's eyes are not very good. She **has to** wear glasses for reading.  
(Mắt của Ann không được tốt lắm. Cô ta phải đeo kính để đọc sách).
- I can't meet you on Friday. I **have to** work.  
(Tôi không thể gặp bạn vào thứ Sáu được. Tôi phải làm việc).

b) Bạn chỉ có thể dùng **must** để nói về hiện tại (present) và tương lai (future):

- We **must** go now.  
(Bây giờ chúng tôi phải đi đây).
- **Must** you leave tomorrow?  
(Ngày mai anh có phải đi không?)

**Have to** có thể được dùng trong tất cả các thể (forms). Ví dụ:

- I **had to** go to hospital. (past)  
(Tôi phải đi bệnh viện). (quá khứ).
- I **might have to** go to hospital (infinitive)  
(Có lẽ tôi phải đi bệnh viện) (nguyên mẫu)
- **Have you ever had to** go to hospital? (present perfect)  
(Bạn có bao giờ phải đi bệnh viện chưa?) (Hiện tại hoàn thành)

Chú ý rằng chúng ta dùng **do/does/did** với **have to** trong các câu hỏi (questions) và các câu phủ định (negatives) ở hiện tại và quá khứ.

- What **do** I **have to** do to get a driving licence? (not "have I to do").  
(Tôi sẽ phải làm gì để lấy được bằng lái?).

- Why *did you have to go* to hospital? (not "had you to go")  
(Tại sao anh phải đi bệnh viện thế?)
- Tom *doesn't have to work* on Saturdays. (not "hasn't to work")  
(Tom không phải làm việc vào những ngày thứ Bảy).

c) **Mustn't** và **don't have to** thì khác nhau hoàn toàn. "You *mustn't* do something" ("Bạn không được làm điều đó") có nghĩa là "nhất định là bạn không được làm điều đó".

- You *mustn't* tell anyone what I said. (= Don't tell anyone).  
(Bạn không được kể cho ai nghe điều tôi đã nói). (= Đừng kể cho ai nghe).
- I promised I'd be on time. I *mustn't* be late. (= I must be on time).  
(Tôi đã hứa là tôi sẽ đến đúng giờ. Tôi không được trễ). (= Tôi phải đúng giờ).

Xem thêm bài 33a.

"You *don't have to do something*" ("Bạn không cần phải làm cái gì đó") có nghĩa là "không cần thiết phải làm điều đó".

- I *don't have to wear* a suit to work but I usually do.  
(Tôi không cần phải mặc comple đi làm nhưng tôi thường mặc thế).
- She stayed in bed this morning because she *didn't have to go* work.  
(Sáng nay cô ấy ngủ kỹ bởi vì cô ấy không phải đi làm).

d) Bạn có thể dùng "**have got to**" thay cho **have to**. Vì vậy bạn có thể nói:

- I've *got to* work tomorrow. hoặc I *have to* work tomorrow.  
(Ngày mai tôi phải đi làm).
- When has Tom *got to* leave? hoặc When *does* Tom *have to* leave?  
(Khi nào thì Tom phải lên đường?)

## UNIT 32: Exercises

32.1 Complete these sentences with **must** or **have to** (in its correct form). Sometimes it is possible to use either ; sometimes only *have to* is possible.

Examples: Well, it's 10 o'clock. I **must** (or **have to**) go now.

Ann was feeling ill last night. She **had to** leave the party early.

- 1 You really ..... work harder if you want to pass that examination.
- 2 Many children in Britain ..... wear uniform when they go to school.
- 3 Last night Don suddenly became ill. We ..... call the doctor.
- 4 Ann has ..... wear glasses since she was eight years old.
- 5 I'm afraid I can't come tomorrow. I ..... work late.
- 6 I'm sorry I couldn't come yesterday. I ..... work late.
- 7 Tom may ..... go away next week.
- 8 We couldn't repair the car ourselves. We ..... take it to a garage.
- 9 When you come to London again, you ..... come and see us.

32.2 Now make questions with **have to**.

Example: "Tom **had to** go to the police station"

"Why **did he have to** go to the police station?"

- 1 "Ann has to leave tomorrow". "What time exactly ....."
- 2 "We had to answer a lot of questions in the examination".  
"How many questions ....."
- 3 "George had to pay a parking fine". "How much ....."
- 4 "I have to get up early tomorrow". "Why ....."

**32.3 This time make negative sentences with have to.**

Example: "Did they change trains?"

"No, it was a through train so they didn't have to change (trains).

- 1 "Did you pay to get into the concert?"  
"No, we had free tickets so we ....."
- 2 "Does Jack shave?" "No, he's got a beard so ....."
- 3 "Did you get up early this morning?"  
"No, it's my day off so ....."
- 4 "Do you work?" "No, I'm extremely rich so ....."

**32.4 Complete these sentences with mustn't or don't/doesn't have to.**

Examples: I don't want anyone to know. You mustn't tell anyone what I said. I don't have to wear a suit to work but I usually do.

- 1 I can stay in bed tomorrow morning because I ..... work.
- 2 Whatever you do, you ..... touch that switch. It's very dangerous.
- 3 You ..... forget what I told you. It's very important.
- 4 She ..... get up so early. She gets up early because she prefers to.
- 5 We ..... leave yet. We've got plenty of time.

## KEY

- |        |  |   |
|--------|--|---|
| 32.1 1 | must / have to ("must" is better - the speaker is giving his own opinion). |   |
| 2      | have to / must ("have to" is better - the speaker is just giving a fact).  |   |
| 3      | had to   |   |
| 4      | had to (present perfect)   |   |
| 5      | have to / must ("have to" is better - the speaker is just giving a fact).  |   |
| 6      | had to   |   |
| 7      | have to  |   |
| 8      | had to   |   |
| 9      | must / have to ("must" is better - the speaker is giving his own opinion). |   |
| 32.2 1 | ... does she have to leave?  | 3 ... did he have to pay?                   |
| 2      | ... did you have to answer?  | 4 ... do you have to get up early tomorrow? |
| 32.3 1 | ... didn't have to pay (to get into the concert).                          | 3 ... I didn't have to get up early.        |
| 2      | ... he doesn't have to shave.  | 4 ... I don't have to work.                 |
| 32.4 1 | don't have to  | 3 mustn't                                   |
| 2      | mustn't  | 4 doesn't have to                           |
| 5      | don't have to  |   |



## BÀI 33: MUST, MUSTN'T, NEEDN'T và NEEDN'T HAVE

### a) Must, mustn't và needn't:

(You) **must** (do) có nghĩa là bạn cần thiết phải làm một việc gì đó:

- You haven't got much time. You *must* hurry.  
(Bạn không có nhiều thời gian đâu. Bạn phải nhanh lên mới được).
- You can tell Tom what I said but he *must* keep it a secret.  
(Bạn có thể kể cho Tom nghe điều tôi đã nói nhưng anh ta phải giữ bí mật).

(You) **mustn't** (do) có nghĩa là bạn không được làm một việc gì đó.

- The baby is asleep. You *mustn't* shout. (= It is necessary that you do not shout).  
(Em bé đang ngủ. Con không được la hét).
- You can tell Tom what I said but he *mustn't* tell anybody else. (= It is necessary that he doesn't tell anybody else).  
(Bạn có thể kể cho Tom điều tôi đã nói, nhưng anh ta không được kể lại với người khác).

(You) **needn't** (do) có nghĩa là không cần thiết phải làm một việc gì đó.

- You've got plenty of time. You *needn't* hurry. (= It is not necessary to hurry).  
(Bạn có rất nhiều thời gian. Bạn không cần phải vội vã).
- I can hear you quite clearly. You *needn't* shout. (= It is not necessary to shout).  
(Tôi có thể nghe tiếng anh rất rõ. Anh không cần thiết phải hét lên).

### b) Thay vì dùng needn't, bạn có thể dùng don't / doesn't need to:

- You've got plenty of time. You *don't need* to hurry.
- (Bạn có rất nhiều thời gian. Bạn không cần phải vội vã).

Hãy nhớ là chúng ta nói "don't need to hurry", nhưng "needn't hurry" (không có to).

### c) Needn't have (done).

Hãy xem xét tình huống mẫu sau.

Tom đón xe lửa. Anh ta rời khỏi nhà trễ, do đó anh ta vội vã đi đến nhà ga. Nhưng xe lửa cũng khởi hành trễ, mãi hai mươi phút sau khi Tom đến nhà ga xe lửa mới khởi hành.

- Tom *needn't have hurried* (because the train was late).  
(Tom lẽ ra đã không cần phải vội vã) (bởi vì xe lửa khởi hành trễ).

"Tom *needn't have hurried*" có nghĩa là Tom đã vội vã, nhưng điều đó không cần thiết.

Chúng ta dùng **needn't have** để nói rằng ai đó đã làm một điều gì, nhưng điều đó không cần thiết:

- Ann bought some eggs but when she got home she found that she already had plenty of eggs. So she *needn't have* bought any eggs.  
(Ann mua một ít trứng; nhưng khi về đến nhà, cô ấy mới thấy là còn rất nhiều trứng. Vì vậy cô ấy lẽ ra không cần phải mua thêm trứng nữa).

Thank you for doing the washing-up but you needn't have done it really. I was going to do it later.

(Cảm ơn vì bạn đã rửa chén, nhưng thật ra bạn đã không cần phải làm điều đó. Tôi định lát sau sẽ rửa đấy chứ).

d) **Didn't need to** được dùng khác với **needn't have**.

Chúng ta dùng **didn't need to** (và **"didn't have to"**) để nói rằng một hành động nào đó là không cần thiết. Điều này được nhận biết ngay vào lúc làm hành động đó:

- I *didn't need to* go, so I didn't go.  
(Tôi không cần phải đi, vì thế tôi đã không đi).
- I *didn't need to* go but I decided to go anyway.  
(Tôi không cần phải đi nhưng dù sao tôi cũng đã quyết định đi rồi).

Khi chúng ta dùng **needn't have**, sự không cần thiết của hành động không được nhận biết vào lúc thực hiện hành động.

- I *needn't have gone*. (= I went - this was unnecessary, but I didn't know at the time that it was unnecessary).  
(Lẽ ra tôi không cần phải đi). (= Tôi đã đi - điều này không cần thiết nhưng lúc đó tôi không biết là nó không cần thiết).

## UNIT 33: Exercises

33.1 In this exercise you have to write a sentence with **needn't**.

Example: Shall I do the shopping now? (no / this afternoon).

No, you needn't do it now. You can do it this afternoon.

- 1 Shall I clean the windows today? (no / tomorrow)  
No, you ..... You ..... tomorrow.
- 2 Shall I type these letters now? (no / later)  
No, ..... You .....
- 3 Shall I go to the bank this morning? (no / this afternoon)  
.....

33.2 In this exercise you have to complete the sentences with **must**, **mustn't** or **needn't**.

Examples: We haven't got much time. We **must** hurry.

We've got plenty of time. We **needn't** hurry.

- 1 "Do you want me to wait for you?" "No, it's okay. You ..... wait".
- 2 Tom gave me a letter to post. I ..... forget to post it.
- 3 You ..... come if you don't want to but I hope you will.
- 4 "What sort of house do you want to buy? Something big?" "Well, it ..... be big - that's not important. But it ..... have a nice garden - that's essential".
- 5 We have enough food at home so we ..... go shopping today.
- 6 This book is very valuable. You ..... look after it very carefully and you ..... lose it.

---

**33.3** This time you have to make a sentence with *needn't have*.

Example: I don't know why we hurried. We needn't have hurried.

- 1 I don't know why they left so early. They .....
  - 2 I don't know why she shouted at me like that. She .....
  - 3 I don't know why he read the whole book .....
  - 4 I don't know why she cancelled her holiday .....
- 

**33.4** Now read these situations and make sentences with *needn't have*.

Example: Ann bought some eggs. When she got home, she found that she already had plenty of eggs. She needn't have bought any eggs.

- 1 Tom went out and took an umbrella with him because he thought it was going to rain. But it didn't rain. ....
- 2 Jack got very angry with Jill and threw a book at her. Later Jill said: 'I know you were very angry but .....
- 3 Brian had no money, so he sold his car. A few days later he won a lot of money in a competition .....

---

## KEY

---

- 33.1**
- 1 No, you needn't clean them today. You can clean them tomorrow.
  - 2 No, you needn't type them now. You can type them later.
  - 3 No, you needn't go to the bank this morning. You can go this afternoon.
- 33.2**
- 1 needn't
  - 2 mustn't
  - 3 needn't
  - 4 needn't ... must
  - 5 needn't
  - 6 must ... mustn't
- 33.3**
- 1 They needn't have left so early.
  - 2 She needn't have shouted at me like that.
  - 3 He needn't have read the whole book.
  - 4 She needn't have cancelled her holiday.
- 33.4**
- 1 He needn't have taken an umbrella.
  - 2 You needn't have thrown a book at me.
  - 3 He needn't have sold his car.

## BÀI 34:

## SHOULD (1)

a) Hãy xem xét thí dụ sau:

Tom: vừa đi xem phim về:

Ann: Hello, Tom. Did you enjoy the film?

(Chào Tom. Anh có thích bộ phim này không?)

Tom: Yes, it was great. You *should go* and see it.

(Có, phim hay tuyệt. Em nên đi xem nó).

Tom đang khuyên Ann nên đi xem phim. "You should go" có nghĩa đó là một điều tốt nên làm. Chúng ta thường dùng **should (do)** khi chúng ta nói đến điều mà chúng ta cho là tốt hoặc đúng đắn nên làm (=> *advice*, lời khuyên).

- The government *should do* something about the economy.

(Chính phủ nên làm một điều gì đó đối với nền kinh tế).

- "Should we invite Sue to the party?" "Yes, I think we should".

("Chúng ta có nên mời Sue đến dự tiệc không?" "Có, tôi nghĩ là chúng ta nên mời").

"You **shouldn't** do something" ("Bạn không nên làm điều gì đó") có nghĩa: đó không phải là điều tốt nên làm:

- You've been coughing a lot recently. You *shouldn't smoke* so much.

(Gần đây bạn ho nhiều lắm đấy. Bạn không nên hút thuốc lá nhiều như vậy).

- Tom *shouldn't drive* really. He too tired.

(Thật ra Tom không nên lái xe. Anh ta quá mệt rồi).

**Should** không nhấn mạnh bằng **must**.

- You *should stop* smoking. (= It would be a good idea).

(Bạn nên ngừng hút thuốc lá). (= Đó là một ý kiến hay).

- You *must stop* smoking (= It is necessary that you stop).

(Bạn phải ngừng hút thuốc lá). (= Bạn cần phải ngừng hút thuốc).

b) Chúng ta thường dùng **should** khi chúng ta hỏi hoặc nêu ý kiến về một việc gì đó. Chúng ta thường dùng kèm với *I think / I don't think / do you think?*:

- I *think the government should do* something about the economy.

(Tôi nghĩ chính phủ nên làm một điều gì đó đối với nền kinh tế).

- I *don't think you should work* so hard.

(Tôi không nghĩ là bạn nên làm việc vất vả như thế).

- "Do you think I *should apply* for this job?" "Yes, I think you *should*".

("Anh nghĩ tôi có nên xin làm công việc này không?" "Có, tôi nghĩ anh nên đấy").

c) Chúng ta cũng dùng **should** để nói đến một điều gì đó không đúng hoặc không như chúng ta mong đợi: = "lẽ ra; đáng lẽ; nên là".

- The price on this packet is wrong. It says 65 pence but it *should be* 50.

(Giá ghi trên gói hàng này sai rồi. Nó ghi 65 xu nhưng nó chỉ nên là 50 xu thôi).

- Those children *shouldn't be* playing. They *should be* at school.

(Những đứa trẻ đó không nên chơi đùa. Lẽ ra chúng phải đang ở trường).

- That motor-cyclist should be wearing a crash helmet.

(Người lái xe gắn máy đó lẽ ra phải đội nón an toàn).

- d) Đối với quá khứ, chúng ta dùng **should have (done)** (lẽ ra đã phải ; đáng lẽ ra nên ...) để nói rằng ai đó đã làm một điều gì sai:

- Hello, Ann. The party last night was great. You *should have come*. Why didn't you?

(Chào Ann. Bữa tiệc tối hôm qua thật tuyệt vời. Lẽ ra bạn đã phải đến. Tại sao bạn không đến?)

- I'm feeling sick. I *shouldn't have eaten* so much chocolate.

(Tôi cảm thấy khó chịu. Đáng lẽ tôi đã không nên ăn nhiều sô-cô-la như thế).

- Why were you at home yesterday? You *should have been* at work.

(Sao hôm qua bạn lại ở nhà? Lẽ ra bạn đã phải đi làm chứ).

- She *shouldn't have been listening* to our conversation. It was private.

(Lẽ ra cô ta không nên nghe cuộc nói chuyện của chúng tôi, đó là chuyện riêng).

- e) Bạn có thể dùng **ought to** thay cho **should** trong những câu thuộc bài này.

- It's really a good film. You *ought to* go and see it.

(Đó quả là một phim hay. Bạn nên đi xem đi).

- Tom *ought not to drive*. He is too tired.

(Tom không nên lái xe. Anh ta mệt quá rồi).

- It was a great party. You *ought to have come*.

(Đó là một bữa tiệc tuyệt vời. Lẽ ra anh nên đến dự).

Để biết thêm về **should**, hãy xem bài 35.

## UNIT 34: Exercises

### 34.1 You are giving advice to a friend. Use **should** or **shouldn't**.

Example: Your friend is always coughing because he smokes too much. Advise him to stop smoking. You should stop smoking.

- 1 Your friend has a bad toothache. Advise him to go to the dentist. You

- 2 Your friend rides his bicycle at night without lights. You think this is dangerous. Advise him not to do it

- 3 Your friend is going to visit Greece. Advise him to learn a few words of Greek before he goes

### 34.2 This time you give your opinion about something. Use **I think / I don't think** ...

Example: Tom has just been offered a job. You think it would be a good idea for him to accept it. I think Tom should accept the job.

- 1 You think it would be a good idea for all motorists to wear seat-belts. I think

- 2 You don't think it would be a good idea for Jill and Sam to get married. I

- 3 Your friend has a bad cold. Tell him that you think it would be a good idea for him to stay at home this evening.

**34.3** Now you have to read the situations and write sentences with *should* (have) and *shouldn't* (have): Sometimes you have to use the present, sometimes the past.

Examples: The speed limit is 30 miles an hour but Tom is driving at 50.

*He shouldn't be driving so fast.*

When we got to the restaurant there were no free tables. We hadn't reserved one.

*We should have reserved a table.*

- 1 It's very cold. Mr. Taylor, who has been ill recently, is walking along the road without a coat. He .....
- 2 We went for a walk. While we were walking, we got hungry but we hadn't brought anything with us to eat. We said: We .....
- 3 I went to Paris. Marcel lives in Paris but I didn't go to see him while I was there. When I saw him later, he said: You .....
- 4 The notice says that the shop is open every day from 8.30. It is now 9 o'clock but the shop isn't open .....
- 5 The driver in front stopped suddenly without warning and I drove into the back of his car. It wasn't my fault. ....
- 6 The children normally go to bed at 9 o'clock. It is now 9.30. They are not in bed ; they are watching television. (two sentences)
- 7 The accident happened because Tom was driving on the wrong side of the road.

## KEY

In all of the exercises in Unit 34 "ought to / ought not to" is possible instead of "should / shouldn't"

- 34.1**
  - 1 You should go to the dentist.
  - 2 You shouldn't ride your bicycle at night without lights.
  - 3 You should learn a few words of Greek before you go.
- 34.2**
  - 1 I think all motorists should wear seat-belts.
  - 2 I don't think Jill and Sam should get married.
  - 3 I think you should stay at home this evening.
- 34.3**
  - 1 He should be wearing a coat. / He should wear a coat. / He should have put a coat on.
  - 2 We should have brought something to eat.
  - 3 You should have come to see me (when you were in Paris).
  - 4 It / The shop should be open.
  - 5 He shouldn't have stopped (so) suddenly (without warning). / He should have given warning that he was going to stop.
  - 6 They should be in bed.  
They shouldn't be watching television.
  - 8 To shouldn't have been driving on the wrong side of the road.

## BÀI 35:

## SHOULD (2)

a) Dùng **should** để nói rằng một điều gì đó rất có thể sẽ xảy ra (=> a probability):

- A: Do you think you'll be late home tonight?  
(*Anh có nghĩ rằng tối nay anh sẽ về nhà trễ không?*)
- B: I don't think so. I **should** be home at the usual time.  
(*Tôi không nghĩ thế, có thể tôi sẽ về nhà vào giờ thường lệ.*)

Ở đây, "I should be home" có nghĩa là "có thể tôi sẽ về nhà". Bạn có thể được dùng **should** để nói về điều có thể sẽ xảy ra. **Ought to** cũng có thể được dùng với nghĩa này.

- She's been studying very hard, so she **should** pass her examination. (or "she ought to pass her examination")  
(*Cô ấy đã học hành rất chăm chỉ, vì vậy có thể cô ấy sẽ thi đậu thôi.*)

b) If... **should**

- If you **should** see Tom this evening, can you tell him to phone me?  
(*Nếu tối nay bạn gặp Tom, bạn có thể bảo anh ta gọi điện thoại cho tôi được không?*)

Câu này cũng tương tự như câu "If you see Tom" (Nếu bạn gặp Tom) (không có **should**). Với **should** người nói ít chắc chắn (less certain) hơn:

- If it **should** rain, can you bring in the washing from the garden?  
(*Nếu trời mưa, đem đồ đang phơi ngoài vườn vào nhé?*)
- Don't worry, if I **should** be late home tonight.  
(*Đừng lo lắng nếu như tôi có về nhà trễ tối nay.*)

Bạn cũng có thể bắt đầu câu với **should** (trước chủ từ):

- **Should** you see Tom this evening, can you tell him to phone me?  
(*Nếu tối nay bạn gặp Tom, bạn bảo anh ta gọi điện thoại cho tôi được không?*)

c) Bạn có thể dùng **should** sau các động từ dưới đây (tất nhiên chúng cũng dùng được với các cấu trúc khác):

|                             |                             |                                  |  |
|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--|
| <b>suggest</b><br>(đề nghị) | <b>propose</b><br>(đề nghị) | <b>recommend</b><br>(giới thiệu) | <b>insist demand</b><br>(nài nỉ) (yêu cầu) |
|-----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|--|

- They **insisted** that we **should** have dinner with them.  
(*Họ nài nỉ chúng tôi ăn cơm tối với họ.*)
- She **demand**ed that I **apologised** to her.  
(*Cô ta yêu cầu tôi xin lỗi cô ta.*)

Hãy cẩn thận với động từ **suggest**. Bạn không được dùng **to-infinitive** (động từ nguyên mẫu) (to do / to play v.v...) sau **suggest**:

- What do you **suggest** we **should** do?  
hoặc: What do you **suggest** we do?  
(*Theo anh chúng tôi nên làm gì?*)  
(but not "What do you suggest us to do?")
- Jim **suggested** (that) I **should** buy a car.  
hoặc: Jim **suggested** (that) I **bought** a car.  
(*Jim đề nghị tôi nên mua một chiếc xe hơi.*)  
(but not "Jim suggested me to buy".)

Đối với **suggest+ing**, hãy xem bài 53.

d) Bạn có thể dùng **should** sau các tính từ (adjectives) dưới đây:

|                               |                                     |                             |
|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
| <b>important</b> (quan trọng) | <b>strange</b> (kỳ lạ)              | <b>funny</b> (buồn cười).   |
| <b>essential</b> (thiết yếu)  | <b>odd</b> (kỳ quặc)                | <b>typical</b> (điển hình). |
| <b>natural</b> (tự nhiên)     | <b>surprised</b> (ngạc nhiên).      |                             |
| <b>interesting</b> (thú vị)   | <b>surprising</b> (đáng kinh ngạc). |                             |

- It's *strange* that he *should* be late. He's usually on time.  
(Thật là lạ anh ta lại đến trễ. Anh ta thường đúng giờ).
- I was *surprised* that he *should* say such a thing.  
(Tôi ngạc nhiên là anh ta lại nói một điều như vậy).

## UNIT 35: Exercises

**35.1** In this exercise you have to use **should** to say that you think something will happen.

Example: Do you think Margaret will pass the examination?

Well, she should pass the examination. She has studied very hard.

- 1 Do you think Ted will get the job he applied for?  
Well, ..... He's got all the necessary qualifications.
- 2 Do you think Jim will win his tennis match against Tom?  
Well, ..... He's a much better player than Tom.
- 3 Do you think £10 will be enough to do all the shopping?  
Well, it ..... But take a bit more in case it isn't.

**35.2** In this exercise you have to use **if... should...**

Example: I don't suppose you'll see Tom this evening but if you should see him, can you ask him to phone me?

- 1 I don't think Ann will arrive before I get home but ..... can you look after her until I come?
- 2 I don't think there will be any letters for me while I'm away but ..... can you send them on to this address?
- 3 I don't suppose you'll need any help but ..... just let me know.

**35.3** Now you have to write a sentence (beginning in the way shown) which means the same as the first sentence.

Example: "I think it would be a good idea to see a specialist", the doctor said to me.  
The doctor recommended that I should see a specialist.

- 1 "You really must stay a little longer", she said to me. She insisted that  
.....
- 2 "Why don't you visit the museum after lunch?" I said to them. I suggested that  
.....
- 3 "You must pay the rent by Friday at the latest", he said to us. He demanded that  
.....



- 4 "Why don't you go away for a few days?" Jack suggested to me. Jack suggested that .....
- 

35.4 This time you have to put *should* in these sentences with one of these verbs:

worry                      listen                      leave                      say                      be

Example: It's strange that he should be late. He's usually on time.

- 1 It's funny that you ..... that. I was going to say the same thing.
- 2 It's only natural that parents ..... about their children.
- 3 Isn't typical of him that he ..... without saying goodbye?
- 4 It's very important that everyone ..... very carefully.

## KEY

---

- 35.1 1 he should get the job.  
2 he should win (the match).  
3 it should be enough.  
"Ought to" is possible instead of "should" in this exercise.
- 35.2 1 if she should arrive.  
2 if there should be any (letters).  
3 if you should need any (help).
- 35.3 1 ... I should stay a little longer. (or I stayed).  
2 ... they should visit the museum after lunch. (or they visited).  
3 ... we should pay the rent by Friday at the latest. (or we paid).  
4 ... I should go away for a few days. (or I went).
- 35.4 1 should say.  
2 should worry.  
3 should leave.  
4 should listen.

## BÀI 36: CONDITIONAL SENTENCES (Câu điều kiện) (hiện tại ; tương lai)

a) Hãy so sánh các thí dụ sau:

Tom: I think I left my lighter in your house. Have you seen it?

(Tôi nghĩ là tôi đã để quên cái bật lửa ở nhà bạn. Bạn có thấy nó không?)

Ann: No, but I'll have a look. If I find it, I'll give it to you.

(Không, nhưng tôi sẽ xem lại. Nếu tôi tìm thấy nó, tôi sẽ đưa lại cho bạn).

Trong thí dụ này, có một khả năng hiện thực (a real possibility) là Ann sẽ tìm thấy bật lửa. Vì vậy cô ấy nói "If I find... I'll..." (xem thêm bài 9c).

Ann: If I found £100 in the street, I would keep it.

(Giả sử tôi tìm thấy 100 bảng trên đường, tôi sẽ giữ nó).

Đây là một loại tình huống khác. Ann không đang nghĩ về một khả năng hiện thực ; cô ấy tưởng tượng ra tình huống đó (an imagined situation). Vì vậy cô ấy nói: "If I found... I would..." (không nói: "If I find... I will...").

Khi bạn tưởng tượng ra một sự việc trong tương lai như trên, bạn dùng hình thức past (quá khứ) (did/was/found v.v...) sau if. Nhưng ý nghĩa không phải ở quá khứ.

- What would you do if you won a million pounds?

(Bạn sẽ làm gì nếu như bạn thắng được một triệu bảng?)

- If we didn't go to their party next week, they would be very angry.

(Nếu như tuần tới chúng ta không đến dự bữa tiệc của họ, họ sẽ rất tức giận).

- Ann wouldn't lend me any money if I asked her.

(Ann sẽ không cho tôi mượn tiền đâu nếu tôi hỏi cô ta).

b) Thường thì chúng ta không dùng **would** trong **IF clause** (mệnh đề if) của câu.

- I'd be very frightened if someone pointed a gun at me. (not "if someone would point")

(Tôi sẽ rất hoảng sợ nếu ai đó chĩa súng vào tôi).

- If we didn't go to their party next week, they would be angry. (not "if we wouldn't go")

(Nếu tuần tới chúng ta không đi dự bữa tiệc của họ, họ sẽ rất tức giận).

Đôi khi chúng ta cũng có thể nói if... **would**, đặc biệt là khi chúng ta nhờ ai làm một việc nào đó một cách trịnh trọng:

- I would be very grateful if you would send me your brochure and price list as soon as possible. (from a formal letter)

(Tôi sẽ rất biết ơn nếu ông gửi cho tôi quyển sách hướng dẫn và bảng giá trong thời hạn ngắn nhất). (từ một lá thư dùng nghi thức)

- "Shall I close the door?" "Yes, please, if you would".

("Tôi đóng cửa lại nhé?" "Vâng, xin cứ đóng nếu anh muốn").

c) Ở phần còn lại của câu (**main clause** - mệnh đề chính) (không phải **if clause**) chúng ta dùng **would / wouldn't**. **Would** thường được rút gọn thành 'd, đặc biệt là trong văn nói tiếng Anh (spoken English).

- If you stopped smoking, you'd probably feel healthier.  
(Nếu bạn ngưng hút thuốc, bạn sẽ cảm thấy khỏe hơn).
- They wouldn't come to the party if you invited them.  
(Họ không đến dự tiệc nếu bạn có mời họ đi nữa).

Bạn có thể dùng **could** hoặc **might**:

- They **might** be angry if I didn't visit them.  
(Có lẽ họ sẽ nổi giận nếu tôi không đến thăm họ).
- If it stopped raining, we **could** go out. (= we would be able to go out)  
(Nếu trời tạnh mưa, chúng ta có thể ra ngoài).

d) Đừng dùng **when** trong những câu giống như của bài này:

- Tom would be angry *if* I didn't visit him. (not "when I didn't visit")  
(Tom sẽ nổi giận nếu như tôi không đến thăm anh ta).
- What would you do *if* you were bitten by a snake? (not "when you were")  
(Bạn sẽ làm gì nếu như bạn bị rắn cắn?)

Xem bài 9c.

Đối với **conditional sentences**, xem thêm các bài 37, và 38.

## UNIT 36: Exercises

**36.1** In this exercise you have to put the verb into the correct form.

Examples: If I found £100 in the street, I **would keep** (keep) it.

They'd be rather angry if you **didn't visit** (not/visit) them.

- 1 If I was offered the job, I think I ..... (take) it.
- 2 I'm sure Tom will lend you some money. I would be very surprised if he ..... (refuse).
- 3 Many people would be out of work if that factory ..... (close) down.
- 4 If she sold her car, she ..... (not/get) much money for it.
- 5 They're expecting us. They would be disappointed if we ..... (not/come).
- 6 Would George be angry if I ..... (take) his bicycle without asking?
- 7 Ann gave me this ring. She ..... (be) terribly upset if I lost it.
- 8 If someone ..... (walk) in here with a gun, I'd be very frightened.
- 9 What would happen if you ..... (not/go) to work tomorrow?
- 10 I'm sure she ..... (understand) if you explained the situation to her.

**36.2** This time you have to make questions.

Example: Perhaps one day somebody will give you a lot of money.

What would you do if somebody gave you a lot of money?

- 1 Perhaps one day a millionaire will ask you to marry him/her.  
What would you do if .....

- 2 Perhaps one day you will lose your passport in a foreign country.  
What .....
- 3 Perhaps one day somebody will throw an egg at you.  
What .....
- 4 Perhaps one day your car will be stolen.  
What .....
- 5 Perhaps one day somebody will park his car on your foot.  
What .....

**36.3** Now answer these questions in the way shown.

*Example:* Are you going to catch the 10.30 train? (we/arrive too early)  
No, if we caught the 10.30 train, we would arrive too early.

- 1 Is he going to take the examination? (he / fail it)  
No, if he ..... he .....
- 2 Are you going to invite Bill to the party? (I / have to invite Linda too)  
No, if I .....
- 3 Are you going to bed now? (I / not / sleep)  
No .....
- 4 Is she going to apply for the job? (she / not / get it)  
No .....

## KEY

- |      |   |              |    |                  |
|------|---|--------------|----|------------------|
| 36.1 | 1 | would take   | 6  | took             |
|      | 2 | refused      | 7  | would be         |
|      | 3 | closed       | 8  | walked           |
|      | 4 | wouldn't get | 9  | didn't go        |
|      | 5 | didn't come  | 10 | would understand |
- 
- 36.2
  - 1 What would you do if a millionaire asked you to marry him / her?
  - 2 What would you do if you lost your passport in a foreign country?
  - 3 What would you do if somebody threw an egg at you?
  - 4 What would you do if your car was / were stolen?
  - 5 What would you do if somebody parked his car on your foot?
- 
- 36.3
  - 1 If he took the examination, he would fail it.
  - 2 If I invited Bill to the party, I would have to invite Linda too.
  - 3 If I went to bed now, I wouldn't sleep.
  - 5 If she applied for the job, she wouldn't get it.

## BÀI 37: Câu với IF và WISH (hiện tại)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:

Tom muốn gọi điện thoại cho Sue, nhưng anh ta không thể làm được điều này vì anh ta không biết số điện thoại của cô ta. Anh ta nói:

- If I knew her number, I would telephone her.

*(Nếu tôi biết số điện thoại của cô ta, tôi sẽ gọi điện thoại cho cô ta).*

Tom nói "If I knew her number ...". Điều này cho thấy anh ta không biết số điện thoại của cô ta. Anh ta đang tưởng tượng ra tình huống đó. Tình huống thật (real situation) là anh ta không biết số điện thoại của cô ta.

Khi bạn tưởng tượng ra một tình huống tương tự, bạn dùng hình thức past (quá khứ) (I did/I was/I knew v.v...) sau if.

Nhưng ý nghĩa của câu là ở hiện tại, chứ không phải ở quá khứ.

- Tom would travel if he had more money. (but he doesn't have much money).  
*(Tom sẽ đi du lịch nếu anh ta có nhiều tiền hơn) (nhưng anh ta không có nhiều tiền).*

- If I didn't want to go, I wouldn't. (but I want to go).  
*(Nếu tôi không muốn đi, tôi sẽ không đi) (nhưng tôi muốn đi).*

- We wouldn't have any money if we didn't work. (but we work)  
*(Chúng ta sẽ không có tiền nếu chúng ta không làm việc).*

b) Chúng ta cũng dùng hình thức **past** (quá khứ) cho một tình huống hiện tại (present situation) đứng sau **wish**. Chúng ta dùng **wish** để nói rằng chúng ta lấy làm tiếc về một điều gì, điều đó không được như chúng ta mong muốn:

- I wish I knew Sue's telephone number. (I don't know it).

*(Ước gì tôi biết số điện thoại Sue). (Tôi không biết).*

- Do you ever wish you could fly? (You can't fly).

*(Bạn có bao giờ ước ao là mình biết bay không?) (Bạn không biết bay).*

- I wish it didn't rain so much in England. (It rains a lot).

*(Tôi mong ước là trời đừng mưa nhiều như thế ở nước Anh) (Trời mưa rất nhiều).*

- It's crowded here. I wish there weren't so many people (There are a lot of people).

*(Ở đây đông người quá. Tôi ước gì đừng có nhiều người quá như vậy). (Có rất nhiều người).*

- I wish I didn't have to work. (I have to work).

*(Ước gì tôi không phải làm việc). (Tôi phải làm việc).*

c) Trong các câu If và sau **wish** bạn có thể dùng **were** thay cho **was**:

- If I were you, I wouldn't buy that coat. (hoặc là "If I was you")

*(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không mua cái áo khoác đó).*

- I'd go out if it weren't raining. (hoặc "If it wasn't raining")

*(Tôi sẽ đi ra ngoài nếu trời không đang mưa).*

- I wish my room were larger. (hoặc "I wish my room was larger").  
(Ước gì căn phòng của tôi lớn hơn).

d) Đừng dùng **would** trong mệnh đề If của câu hoặc sau **wish**:

- If I were rich, I would buy a castle.  
(Nếu tôi giàu có, tôi sẽ mua một tòa lâu đài).
- I wish I were taller.  
(Ước gì tôi cao hơn).

Nhưng đôi khi ta cũng có thể dùng **I wish ... would ...** Hãy xem bài 39.

**Could** đôi khi có nghĩa là "rất có thể" và đôi khi lại có nghĩa là "đã có thể làm được":

- She **could** (= would be able to) get a job more easily if she **could** (= was able to) type.  
(Cô ta rất có thể kiếm được việc làm dễ dàng hơn nếu cô ta biết đánh máy).

Đối với các câu If và **wish**, xem thêm các bài 36, 38 và 39.

## UNIT 37: Exercises

**37.1** In this exercise you have to put the verb into the correct form.

Examples: If I **knew** (know) her number, I would telephone her.

I **wouldn't buy** (not/buy) that coat if I were you.

- 1 I ..... (give) you a cigarette if I had one but I'm afraid I haven't.
- 2 This soup would taste better if it ..... (have) more salt in it.
- 3 If you ..... (not/go) to bed so late every night, you wouldn't be so tired all the time.
- 4 I wouldn't mind living in England if the weather ..... (be) better.
- 5 I'd help you if I ..... (can) but I'm afraid I can't.
- 6 If I were you, I ..... (not/marry) him.
- 7 We would happily buy that house if it ..... (not/be) so small.

**37.2** This time you have to read a situation and write a sentence with if.

Example: We don't visit you very often because you live so far away.

But if **you didn't live so far away, we would visit you more often.**

- 1 People don't understand him because he doesn't speak very clearly.  
But if he ..... people .....
- 2 I'm not going to buy that book because it's too expensive.  
But if that book .....
- 3 She doesn't go out very often because she can't walk without help.  
But if .....
- 4 He's fat because he doesn't take any exercise.  
But .....
- 5 We can't have lunch in the garden because it's raining .....
- 6 I can't meet you tomorrow evening because I have to work. ....

**37.3 Now you have to write sentences with I wish ...**

*Example:* I don't know many people (and I'm lonely). I wish I knew more people.

- 1 I can't give up smoking (but I'd like to). I wish I .....
- 2 I haven't any cigarettes (and I need one). I wish .....
- 3 George isn't here (and I need him). I wish George .....
- 4 It's cold (and I hate cold weather). I wish .....
- 5 I live in London (and I hate London). I .....
- 6 Tina can't come to the party (she's your best friend). I .....
- 7 I have to work tomorrow (but I'd like to stay in bed) .....
- 8 I don't know anything about cars (and my car has just broken down).  
.....
- 9 I'm not lying on a beautiful sunny beach (and that's a pity).  
.....

## KEY

---

- 37.1**
- 1 would give
  - 2 had
  - 3 didn't go
  - 4 were/was
  - 5 could
  - 6 wouldn't marry
  - 7 weren't/wasn't
- 37.2**
- 1 But if he spoke (more) clearly, people would understand him.
  - 2 But if that book weren't/wasn't so expensive, I would buy it.
  - 3 But if she could walk without help, she would go out more often.
  - 4 But if he took some/more exercise, he wouldn't be (so) fat.
  - 5 But if it weren't/wasn't raining, we could (or would be able to) have lunch in the garden.
  - 6 But if I didn't have to work, I could (or would be able to) meet you tomorrow evening.
- 37.3**
- 1 I wish I could give up smoking.
  - 2 I wish I had a cigarette/some cigarettes.
  - 3 I wish George were/was here.
  - 4 I wish it weren't/wasn't so cold.
  - 5 I wish I didn't live in London.
  - 6 I wish Tina could come to the party.
  - 7 I wish I didn't have to work tomorrow.
  - 8 I wish I knew something about cars.
  - 9 I wish I were/was lying on a beautiful sunny beach.

## BÀI 38: Câu với IF và WISH (quá khứ)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:

Tháng trước Ann bị bệnh. Tom không biết điều này, vì thế anh ta đã không đến thăm cô ta. Họ gặp lại nhau sau khi Ann đã khỏe hơn. Tom nói:

- *If I had known that you were ill, I would have gone to see you.*

(Nếu tôi biết bạn bị bệnh, tôi đã đi thăm bạn).

Tình huống thật là Tom đã không biết rằng Ann đã bị bệnh. Vì vậy anh ta nói "If I had known...". Khi bạn đang nói về quá khứ, bạn dùng thì **Past Perfect** (Quá khứ hoàn thành) (I had done / I had been / I had known v.v...) sau If.

- *If I had seen you when you passed me in the street, I would have said hello.*  
(Nếu tôi nhìn thấy bạn lúc bạn đi ngang qua tôi đã chào bạn rồi). (Nhưng tôi đã không nhìn thấy bạn).
- *I would have gone out if I hadn't been so tired.*  
(Tôi đã đi chơi nếu như tôi không mệt mỏi như thế). (Nhưng tôi quá mệt mỏi).
- *If he had been looking where he was going, he wouldn't have walked into the wall.*  
(Nếu như anh ta để ý xem mình đang đi đâu, anh ta đã không đâm sầm vào tường như thế). (Nhưng anh ta đã không để ý).

Đừng dùng **would (have)** trong mệnh đề if của câu:

- *If I had seen you, I would have said hello.* (Không nói "If I would have seen")  
(Nếu tôi nhìn thấy bạn thì tôi đã chào bạn rồi).

Cả **would** và **had** đều có thể rút gọn thành 'd:

- *If I'd seen you, I'd said hello.*  
(Nếu tôi nhìn thấy bạn thì tôi đã chào bạn rồi).

b) Bạn cũng phải dùng thì **Past Perfect** (Quá khứ hoàn thành) (I had done) sau **wish** khi bạn nói rằng bạn lấy làm tiếc về một việc nào đó đã xảy ra hoặc đã không xảy ra trong quá khứ:

- *I wish I had known that Ann was ill. I would have gone to see her.*  
(Ước gì tôi đã biết rằng Ann bị bệnh. Tôi sẽ đã đi thăm cô ấy). (Tôi đã không biết rằng cô ấy bị bệnh)
- *I feel sick. I wish I hadn't eaten so much.*  
(Tôi cảm thấy khó chịu. Giả mà tôi đừng ăn nhiều như thế). (Tôi đã ăn quá nhiều)
- *Do you wish you had studied science instead of languages?*  
(Bạn có ước rằng bạn đã học khoa học thay vì học ngôn ngữ không?) (Bạn đã không học khoa học)
- *The weather was awful. I wish it had been warmer.*  
(Thời tiết thật khủng khiếp. Tôi ước gì trời đã ấm hơn). (Trời đã không ấm)  
Bạn không thể dùng **would (have)** sau **wish**:
- *I wish, it had been warmer.* (không dùng "would have been")  
(Tôi ước gì trời đã ấm hơn).

c) **Would have (done)** là thể quá khứ của **would (do)**:



- If I had gone to the party last night, I *would* be tired now.  
(Nếu như tối hôm qua tôi đi dự tiệc thì bây giờ tôi sẽ mệt mỏi lắm). (Bây giờ tôi không mệt mỏi - hiện tại)
- If I had gone to the party last night, I *would have seen* Ann.  
(Nếu như tối hôm qua tôi dự tiệc thì tôi sẽ đã gặp Ann). (Tôi đã không gặp Ann - quá khứ)

**Might have** và **could have** cũng có thể được dùng thay cho **would have**:

- If we'd played better, we *might have won*. (= perhaps we would have won)  
(Nếu chúng ta chơi hay hơn, có lẽ chúng ta đã thắng).
- We *could have gone out* if the weather hadn't been so bad. (= we would have been able to go out)  
(Chúng ta đã có thể đi ra ngoài nếu thời tiết không xấu như thế).

Đối với câu If và **wish**, xem thêm các bài 36, 37 và 39.

## UNIT 38: Exercises

### 38.1 In this exercise you have to put the verb into the correct form.

Examples: If I had known (know) that you were ill last week, I'd have gone to see you.  
Tom wouldn't have entered (not/enter) for the examination if he had known that it would be so difficult.

- 1 Tom got to the station in time. If he ..... (miss) the train, he would have been late for his interview.
- 2 It's good that Ann reminded me about Tom's birthday. I ..... (forget) if she hadn't reminded me.
- 3 We might not have stayed at this hotel if George ..... (not/recommend) it to us.
- 4 I'd have sent you a postcard while I was on holiday if I ..... (have) your address.

### 38.2 Now you have to read a situation and write a sentence with if.

Example: She didn't eat anything because she wasn't hungry.  
If she had been hungry, she would have eaten something.

- 1 The accident happened because the driver in front stopped so suddenly. If the driver in front .....
- 2 I didn't wake George because I didn't know he wanted to get up early. If I .....
- 3 I was able to buy the car because Jim lent me the money. If .....
- 4 She wasn't injured in the crash because she was wearing a seat-belt. If .....
- 5 You're hungry now because you didn't have breakfast. If .....

- 6 She didn't buy the coat because she didn't have enough money on her.  
If .....
- 

**38.3** This time you have to imagine that you are in a situation. For each situation, make a sentence with *I wish* ...

*Example:* You've eaten too much and now you feel sick.

You say: I wish I hadn't eaten so much.

- 1 You've just painted the door red. Now you decide that it doesn't look very nice. You say: *I wish* ! .....
- 2 You are walking in the country. You would like to take some photographs but you didn't bring your camera. You say: *I* .....
- 3 A good friend of yours visited your town but unfortunately you were away when he came. So you didn't see him. You say: .....
- 4 You've just come back from your holiday. Everything was fine except for the hotel, which wasn't very good. You say: .....

## KEY

---

- 38.1**
- 1 had missed
  - 2 would have forgotten
  - 3 hadn't recommended
  - 4 had had ('d had)
- 38.2**
- 1 If the driver in front hadn't stopped (so) suddenly, the accident wouldn't have happened.
  - 2 If I had known George wanted (or had wanted) to get up early, I would have woken him.
  - 3 If Jim hadn't lent me the money, I wouldn't have been able to buy the car.
  - 4 If she hadn't been wearing (or hadn't worn) a seat-belt, she would have been injured in the crash.
  - 5 If you'd had (= had had) breakfast, you wouldn't be hungry now.
  - 6 If she'd had (= had had) enough money on her, she would have bought the coat.
- 38.3**
- 1 I wish I hadn't painted the door red / I wish I had painted it another colour.
  - 2 I wish I had brought my camera. / I wish I had my camera with me.
  - 3 I wish I had seen him. / I wish I had been here when he came.
  - 4 I wish the hotel had been better. / I wish we had stayed at another hotel.


## BÀI 39:

## WOULD

Đối với **would** và **would have** trong IF-clause (câu điều kiện, xem các bài 36,37 và 38).

Đối với **would** trong offers (lời đề nghị) invitations (lời mời) v.v... xem bài 31. Bài này giải thích một số cách dùng khác của **would**.

a) Đôi khi chúng ta dùng **would** sau **I wish ...** Xem thí dụ sau:



Trời đang mưa. Tom muốn đi ra ngoài, nhưng không phải đi dưới mưa. Anh ta nói:  
- I wish it would stop raining.  
(Tôi ước gì trời tạnh mưa).  
Điều này có nghĩa là Tom đang phàn nàn về cơn mưa và muốn mưa tạnh. Chúng ta dùng / wish... would... khi chúng ta muốn một điều gì đó xảy ra hoặc muốn một người nào đó làm một việc gì. Người nói đang phàn nàn (complaining) về tình huống hiện tại.

- I wish someone *would* answer that telephone. It's been ringing for about five minutes.  
(Giá mà có ai đó trả lời điện thoại. Điện thoại đã reo được khoảng 5 phút rồi).
- The music next door is very loud. I wish they *would* turn it down.  
(Nhà bên cạnh mở nhạc quá lớn. Tôi ước gì họ vặn máy nhỏ bớt).

Chúng ta thường dùng **I wish... wouldn't** để phàn nàn về cách thức người khác làm một việc gì.

- I wish you *wouldn't* drive so fast. It makes me nervous.  
(Ước gì anh đừng lái xe nhanh như thế. Nó làm tôi hồi hộp quá).

Chúng ta dùng **I wish... would** khi chúng ta muốn một điều gì đó phải thay đổi hoặc muốn người khác làm một điều gì đó. Vì vậy bạn không thể nói "I wish I would...".

Để biết thêm về **wish**, hãy xem bài 37 và 38.

b) **Would / wouldn't** đôi khi là hình thức quá khứ của **will / won't**:

- |          |   |  |
|----------|---|--|
| Hiện tại | - | Tom: I'll lend you some money, Ann.<br>(Tom: Tôi sẽ cho bạn mượn một ít tiền, Ann ạ).                    |
| Quá khứ  | - | Tom said that he <i>would</i> lend Ann some money.<br>(Tom nói rằng anh ta sẽ cho Ann mượn một ít tiền). |
| Hiện tại | - | Ann: I promise I <i>won't</i> be late.<br>(Ann: Tôi hứa sẽ không đi trễ).                                |
| Quá khứ  | - | Ann promised that she <i>wouldn't</i> be late.<br>(Ann đã hứa là cô ta sẽ không trễ).                    |

- Hiện tại - Tom: Damn! The car *won't* start.  
(Tom: *Khỉ thật! Xe hơi không chịu nổ máy.*)
- Quá khứ - Tom was angry because the car *wouldn't* start.  
(Tom *giận dữ* vì chiếc xe không chịu nổ máy).

c) Bạn cũng có thể dùng **would** khi bạn nhìn lại quá khứ và nhớ lại những điều đã thường xảy ra (*repeated actions in the past*):

- When we were children, we lived by the sea. In summer, if the weather was fine, we *would* all get up early and go for a swim.  
(*Khi chúng tôi còn bé, chúng tôi sống gần biển. Vào mùa hè, nếu thời tiết tốt, chúng tôi thường dậy sớm và đi bơi.*)
- Whenever Arthur was angry, he *would* just walk out of the room.  
(*Mỗi khi Arthur giận dữ, anh ta thường chỉ đi ra khỏi phòng.*)

**Used to** cũng có thể được dùng trong những câu trên:

- ... We all *used to* get up early and go...  
(... Chúng tôi thường dậy sớm và đi...)

Và **used to**, xem bài 25.

## UNIT 39: Exercises

**39.1** In this exercise you have to read a situation and then write a sentence with *I wish... would...*

**Example:** It's raining. You want to go out, but not in the rain. So you want it to stop raining. What do you say? I wish it would stop raining.

- 1 You're waiting for Tom. He's late and you're getting impatient. You want him to come. What do you say? I wish .....
- 2 A baby is crying and you're trying to sleep. You want the baby to stop crying. What do you say? I .....
- 3 You're looking for a job - so far without success. You want somebody to give you a job. What do you say? I wish somebody .....
- 4 Brian has been wearing the same old clothes for years. You think he needs some new clothes and you want him to buy some. What do you say to him?  
.....

**39.2** Now you have to use *I wish... wouldn't...*

**Example:** Tom drives very fast. You don't like this. What do you say to him?  
I wish you *wouldn't* drive so fast.

- 1 You are telling your friend about the man in the next flat. He often plays the piano in the middle of the night and you don't like this. What do you say to your friend? I .....

- 2 A lot of people drop litter in the street. You don't like this. What do you say? I wish people .....
- 3 Jack always leaves the door open. You don't like this. What do you say to him? I .....

**39.3 In this exercise you have to write a sentence with promised.**

Example: I wonder why she's late. She promised she wouldn't be late.

- 1 I wonder why Tom hasn't written to me. He promised .....
- 2 I wonder why Ann told Tom what I said. She promised .....
- 3 I wonder why they haven't come. They .....

**39.4 These sentences are about things that often happened in the past. You have to put in would with one of these verbs: be ~~walk~~ take shake**

Example: Whenever Arthur was angry, he would walk out of the room.

- 1 We used to live next to a railway line. Every time a train went past, the whole house .....
- 2 That cinema is nearly always empty now. I remember a few years ago it ..... crowded every night.
- 3 When he went out, Jack ..... always ..... an umbrella with him whether it was raining or not.

## KEY

- 39.1
  - 1 I wish Tom would come. / I wish Tom would hurry (up).
  - 2 I wish that baby would stop crying.
  - 3 I wish somebody would give me a job.
  - 4 I wish you would buy some new clothes.
- 39.2
  - 1 I wish the man in the next flat wouldn't play the piano in the middle of the night.
  - 2 I wish people wouldn't drop litter in the street.
  - 3 I wish you wouldn't always leave the door open.
- 39.3
  - 1 He promised (me) he would write to me.
  - 2 She promised (me) she wouldn't tell Tom what I said.
  - 3 They promised (me) they would come.
- 39.4
  - 1 would shake
  - 2 would be
  - 2 would always take

## BÀI 40: IN CASE (phòng khi)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Geoff là một trọng tài bóng đá. Anh luôn luôn đeo hai đồng hồ trong một trận đấu, bởi vì có thể một chiếc đồng hồ sẽ ngừng chạy.

- He wears two watches in case one of them stops.

(Anh ta đeo hai chiếc đồng hồ phòng khi một trong hai chiếc ngừng chạy).

In case one of them stops (Phòng khi một trong hai chiếc ngừng chạy) = "bởi vì có thể một trong hai chiếc sẽ ngừng chạy".

Sau đây là một số thí dụ về **in case**:

- John might phone tonight. I don't want to go out **in case he phones**. (= because it is possible that he will phone).  
(Tối nay John có thể sẽ gọi điện thoại tôi. Tôi không muốn ra ngoài phòng khi anh ta gọi điện thoại tôi). (= bởi vì có thể anh ta sẽ gọi điện thoại tôi).
- I'll draw a map for you **in case you can't find our house**. (= because it is possible that you won't be able to find it).  
(Tôi sẽ vẽ một bản đồ cho bạn phòng khi bạn không tìm ra nhà của chúng tôi). (= bởi vì có thể bạn sẽ không tìm ra nó).

b) Đừng dùng will sau **in case**. Dùng một thì hiện tại (present tense) khi bạn đang nói về tương lai:

- I don't want to go out tonight **in case John phones**. (không nói "in case John will phone").

c) **In case** không có cùng ý nghĩa với **if**. Hãy so sánh các câu sau:

- We'll buy some more food **if** Tom comes. (= Perhaps Tom will come ; if he comes, we'll buy some more food ; if he doesn't come, we won't buy any more food).  
(Chúng ta sẽ mua thêm một ít thức ăn nếu Tom đến). (= Có lẽ Tom sẽ đến ; bây giờ chúng ta sẽ mua thêm một ít thức ăn, dù anh ta có đến hay không ; như thế chúng ta sẽ có sẵn thức ăn nếu anh ta đến).
- We'll buy some more food **in case** Tom comes. (= Perhaps Tom will come; we'll buy some more food now, whether he comes or not ; then we'll *already* have the food if he comes).  
(Chúng ta sẽ mua thêm một ít thức ăn phòng khi Tom đến). (= Có lẽ Tom sẽ đến ; bây giờ chúng ta sẽ mua thêm một ít thức ăn, dù anh ta có đến hay không ; như thế chúng ta sẽ có sẵn thức ăn nếu anh ta đến).

Hãy so sánh:

- This letter is for Ann. Can you give it to her **if** you see her?  
(Lá thư này gởi cho Ann. Bạn có thể đưa cho cô ta nếu bạn gặp cô ta không?)

- This letter is for Ann. Can you take it with you *in case* you see her?  
(Là thư này gửi cho Ann. Bạn có thể mang nó theo phòng khi bạn gặp cô ta không?)

d) Bạn có thể dùng **in case** (phòng khi) để nói vì sao một người nào đã làm điều gì đó trong quá khứ:

- We bought some more food *in case* Tom came. (= because it was possible that Tom would come).  
(Chúng tôi đã mua thêm một ít thức ăn phòng khi Tom đến).
- I drew a map for her *in case* she couldn't find our house.  
(Tôi đã vẽ một bản đồ cho cô ta phòng khi cô ta không tìm ra nhà của chúng tôi).
- We rang the bell again *in case* they hadn't heard the first time.  
(Chúng tôi đã bấm chuông lần nữa phòng khi họ không nghe được lần đầu).

e) **In case of** khác với **in case**. **In case of fire** có nghĩa là "if there is a fire" (nếu có hỏa hoạn, trong trường hợp hỏa hoạn):

- *In case of fire*, please leave the building as quickly as possible.  
(Trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn, hãy rời khỏi tòa nhà ngay lập tức).
- *In case of emergency*, telephone this number. (= if there is an emergency)  
(Trong trường hợp khẩn cấp, hãy gọi số điện thoại này). (= nếu có chuyện khẩn cấp).

## UNIT 40: Exercises

**40.1** Tom is going for a long walk in the country. He has decided to take these things with him: his camera, some chocolate, an umbrella, a towel, a map and some lemonade. He is taking these things because:

- |   |                            |
|---|----------------------------|
| perhaps he'll need a drink                  | perhaps he'll lose his way |
| perhaps he'll want to have a swim           | perhaps it will rain       |
| perhaps he'll want to take some photographs | perhaps he'll get hungry   |

Now write sentences with **in case** saying why Tom has decided to take these things.

**Example:** He is going to take his camera *in case* he wants to take some photographs.

- 1 He's going to take some chocolate *in case* .....
- 2 He's going to take .....  
.....
- 3 .....  
.....
- 4 .....  
.....
- 5 .....  
.....

**40.2** In this exercise you have to write sentences with **in case**.

**Example:** It was possible that John would phone. So I didn't go out.

I didn't go out *in case* John phoned.

- 1 It was possible that he would come to London one day. So I gave him my address.  
I gave him my address *in case* .....

- 2 it was possible that I wouldn't see her again. So I said goodbye. I said
- 3 It was possible that her parents were worried about her. So she phoned them. She
- 4 It was possible that I would forget the name of the street. So I wrote it down.
- 5 It was possible that they hadn't received my first letter. So I wrote them a second letter.

**40.3** This time you have to put in case or if in these sentences.

Examples: John might phone tonight. I don't want to go out in case he phones.

Could you give this book to Tom if you see him?

- 1 I hope you'll come to London sometime. .... you come, you must visit us.
- 2 I've just painted the door. I'll put a Wet Paint notice next to it ..... someone doesn't realise the paint is still wet.
- 3 We have fitted a burglar alarm to the house ..... somebody tries to break in.
- 4 The alarm will ring ..... somebody tries to break into the house.
- 5 Write your name and address on your bag ..... you lose it.
- 6 Go to the lost property office ..... you lose your bag.
- 7 I was advised to arrange insurance ..... I needed medical treatment while I was on holiday abroad.

## KEY

- 40.1 1 He's going to take some chocolate in case her gets hungry.
- 2-5
  - He's going to take an umbrella in case it rains.
  - He's going to take a towel in case he wants to have a swim.
  - He's going to take a map in case he loses his way.
  - He's going to take some lemonade in case he needs a drink.
- 40.2 1 I gave him my address in case he came to London one day.
- 2 I said goodbye in case I didn't see her again.
- 3 She phoned her parents in case they were worried about her.
- 4 I wrote down the name of the street in case I forgot it.
- 5 I wrote them a second letter in case they hadn't received my first one.
- 40.3 1 If
- 2 in case
- 3 in case
- 4 if
- 5 in case
- 6 if
- 7 in case



## BÀI 41: UNLESS, AS LONG AS và PROVIDED / PROVIDING (THAT)

a) **Unless** (trừ phi ; nếu ... không):



Hãy xem xét tình huống mẫu sau:

Joe bị lãng tai. Nếu bạn nói bình thường với anh ta, anh ta sẽ không thể nghe thấy bạn nói gì. Nếu bạn muốn anh ta nghe bạn, bạn phải la lớn.

- *Joe can't hear unless you shout.*

(Joe không thể nghe được trừ phi bạn la lớn).

Điều này có nghĩa là: "Joe can hear only if you shout". **Unless** có nghĩa là **except if** (trừ phi).

Chúng ta dùng **unless** để thiết lập một ngoại lệ (an exception) cho điều chúng ta nói.

Sau đây là một số thí dụ khác về **unless**:

- Don't tell Ann what I said unless she asks you. (= except if she asks you)  
(Đừng kể cho Ann điều tôi đã nói trừ phi cô ta hỏi bạn).
- I'll come tomorrow unless I have to work. (= except if I have to work)  
(Ngày mai tôi sẽ đến trừ phi tôi phải làm việc).
- I wouldn't eat fish unless I was extremely hungry. (= except if I was extremely hungry)  
(Tôi sẽ không ăn cá trừ phi tôi quá đói).

Chúng ta thường dùng **unless** trong các lời cảnh báo (warnings):

- We'll be late unless we hurry. (= except if we hurry)  
(Chúng ta sẽ trễ giờ trừ phi chúng ta khẩn trương lên).
- Unless you work harder, you're not going to pass the examination. (= except if you work harder)  
(Nếu bạn không học hành chăm chỉ hơn, bạn sẽ không thi đậu đâu).
- The man said he would hit me unless I told him where the money was. (= except if I told him)  
(Người đàn ông nói là hắn sẽ đánh tôi trừ phi tôi nói cho hắn biết tiền ở đâu).

Thay vì dùng **unless**, chúng ta cũng có thể dùng **if... not**:

- Don't tell Ann what I said if she doesn't ask you.  
(Đừng kể cho Ann điều tôi đã nói nếu cô ta không hỏi bạn).
- We'll be late if we don't hurry.  
(Chúng ta sẽ trễ giờ nếu chúng ta không khẩn trương lên).

b) **As long as, provided (that), providing (that)** (miễn là):

Các nhóm từ này có nghĩa là **but only if** (miễn là):

- You can use my car *as long as* (hoặc "so long as"), *you drive carefully*. (= but only if you drive carefully).  
(Bạn có thể sử dụng xe hơi của tôi miễn là bạn lái cẩn thận).
- Travelling by car is convenient *provided* (that) *you have somewhere to park*. (= but only if you have somewhere to park).  
(Đi bằng xe hơi thì tiện lợi đấy miễn là bạn tìm được chỗ đậu xe).
- *Providing* (that) *she studies hard*, she should pass the examination. (= but only if she studies hard).  
(Miễn là cô ấy học hành chăm chỉ, cô ấy sẽ thi đậu).

- c) Khi bạn đang nói về tương lai, đừng dùng **will** với **unless**, **as long as**, **provided** hoặc **providing**.

Hãy dùng một thì hiện tại (a present tense):

- We'll be late *unless* we *hurry*.  
(Chúng ta sẽ bị trễ giờ trừ phi chúng ta khẩn trương lên) (không dùng "unless we will hurry")
- *Providing* she *studies* hard...

(Miễn là cô ấy học hành chăm chỉ... (không dùng "providing she will study").

Xem bài 9 để biết thêm về qui tắc này.

## UNIT 41: Exercises

- 41.1 In this exercise you have to read a sentence and then write a new sentence with the same meaning. Use *unless* in your sentences.

Example: You must study more or you won't pass the examination.

You won't pass the examination unless you study more.

- 1 You must listen carefully or you won't know what to do.  
You won't know what to do, .....
- 2 We must hurry or we'll miss the train.  
We'll .....
- 3 You must speak very slowly or he won't be able to understand you.  
He .....
- 4 My salary must be increased or I'll look for another job. ....
- 5 She must apologise to me or I won't forgive her.....

- 41.2 Now you have to read a sentence with *only if* and then write a new sentence with *unless*.

Example: Joe can hear only if you shout. Joe can't hear unless you shout.

- 1 I'm going to the party only if you go too.  
I'm not going to the party .....

- 2 You are allowed into the club only if you are a member.  
You're not .....
- 3 The dog will attack you only if you move.  
The dog .....
- 4 He'll speak to you only if you ask him a question.  
He .....

**41.3** This time you have to choose the correct word or expression for each sentence.

*Example:* You can use my car unless/as long as you drive carefully. (\*as long as\* is correct).

- 1 I'm playing tennis tomorrow unless/providing it's raining.
- 2 We're going to start painting the house tomorrow unless/provided it's not raining.
- 3 You can smoke in here unless/as long as you leave a window open to let the smoke out.
- 4 George doesn't trust anyone. He won't lend you any money unless/as long as you promise in writing to pay him back.
- 5 The children can stay here unless/providing they don't make too much noise.
- 6 I'm going now unless/provided you want me to stay.
- 7 I can't understand why he's late unless/as long as he didn't get our message.

## KEY

- 41.1**
- 1 You won't know what to do unless you listen carefully.
  - 2 We'll miss the train unless we hurry.
  - 3 He won't be able to understand you unless you speak very slowly.
  - 4 I'll look for another job unless my salary is increased.
  - 5 I won't forgive her unless she apologises to me.
- 41.2**
- 1 I'm not going to the party unless you go too.
  - 2 You're not allowed into the club unless you're a member.
  - 3 The dog won't attack you unless you move.
  - 4 He won't speak to you unless you ask him a question.
- 41.3**
- 1 unless
  - 2 provided
  - 3 as long as
  - 4 unless
  - 5 providing
  - 6 unless
  - 7 unless

## BÀI 42: PASSIVE VOICE (Thể bị động) (be done / have been done) (1)

a) **Active** (chủ động) và **passive** (bị động) - Hãy xem thí dụ sau:



- This house was built in 1895.

(Căn nhà này đã được xây vào năm 1895).

Đây là câu bị động (a passive sentence) Hãy so sánh:

- Somebody built **this house** in 1895. (active)

(Người ta xây căn nhà này vào năm 1895).

- **This house** was built in 1895. (passive)

(Căn nhà này được xây vào năm 1895).

Chúng ta thường hay dùng **passive voice** (thể bị động) khi ai hay cái gì đã gây ra hành động là điều không quan trọng lắm.

Trong thí dụ này, việc ai đã xây căn nhà không quan trọng lắm.

Trong câu passive, nếu bạn muốn nói ai hay cái gì đã gây ra hành động, hãy dùng by:

- This house was built by my grandfather. (= my grandfather built it)

(Căn nhà này đã được ông tôi xây). (= ông tôi đã xây nó)

- Have you ever been bitten by a dog? (= Has a dog ever bitten you?)

(Bạn có bao giờ bị chó cắn chưa?) (= Có bao giờ chó cắn bạn chưa?)

b) Trong câu **passive** chúng ta dùng hình thức đúng của **be** (is / are / was / were / has been v.v...) + **past participle** (phân từ quá khứ):

(be) done (be) cleaned

(được làm) (được lau)

(be) damaged

(bị tàn phá)

(be) built

(được xây)

(be) seen

(được thấy)

Đối với các past participles bất quy tắc (done / seen / written v.v...), xem Phụ lục 2.

Đối với passive voice của các thì hiện tại và quá khứ, xem bài 43.

c) **Passive infinitive** (động từ nguyên mẫu bị động) là be done / be cleaned / be built v.v... Chúng ta dùng **infinitive** (động từ nguyên mẫu) sau các **modals** (động từ đặc biệt) (will, can, must v.v...) và một số động từ khác (thí dụ: have to, be going to, want to). Hãy so sánh:

Active: We can solve

this problem.

Chủ động: (Chúng ta có thể giải quyết vấn đề này).

Passive: This problem

can be solved.

Bị động: (Vấn đề này có thể được giải quyết).

- The new hotel *will be opened* next year.  
(Khách sạn mới sẽ được khai trương vào năm tới).
- George *might be sent* to America by his company in August.  
(Có thể George sẽ được công ty của anh ta gửi đi Mỹ vào tháng Tám).
- The music at the party was very loud and *could be heard* from far away.  
(Tiếng nhạc ở bữa tiệc rất lớn và có thể được nghe thấy từ đằng xa).
- This room *is going to be painted* next week.  
(Căn phòng này sẽ được sơn vào tuần tới).
- Go away! I *want to be left* alone.  
(Cút đi! Tôi muốn được để mặc một mình).

Cũng có hình thức past passive infinitive (động từ nguyên mẫu bị động quá khứ): have been done / have been cleaned / have been built v.v....

|          |  |  |
|----------|--|--|
| Active:  | Somebody <i>should have cleaned the windows</i> yesterday. | Chủ động: (Đáng lẽ phải có ai đó lau chùi những cánh cửa sổ ngày hôm qua). |
| Passive: | The windows <i>should have been cleaned</i> yesterday.     | Bị động: (Những cánh cửa sổ đáng lẽ phải được lau chùi vào ngày hôm qua).  |

- My bicycle has disappeared. It *must have been stolen*.  
(Xe đạp của tôi đã biến mất. Ất hẳn là nó đã bị đánh cắp).
- She *wouldn't have been injured* if she had been wearing a seat-belt.  
(Cô ta rất có thể đã không bị thương nếu như cô ta có đeo thắt lưng an toàn).
- The weather was awful. The football match *ought to have been cancelled*.  
(Thời tiết thật khủng khiếp. Trận bóng đá lẽ ra đã phải bị hủy bỏ).

## UNIT 42: Exercises

42.1 Complete these sentences with one of the following verbs (in the correct form): arrest, wake, knock, check, translate, find, drive, make, spend, carry, hear.

Example: The music at the party was very loud and could be heard from far away.

- 1 A decision will not ..... until the next meeting.
- 2 That building is dangerous. It ought to ..... down before it falls down.
- 3 When you go through Customs, your luggage may ..... by a customs officer.
- 4 I told the hotel receptionist that I wanted to ..... up at 6.30.
- 5 Her new book will probably ..... into a number of foreign languages.
- 6 If you kicked a policeman, you'd .....
- 7 Police are looking for the missing boy. He can't ..... anywhere.
- 8 Do you think that less money should ..... on arms?
- 9 The injured man couldn't walk and had to .....
- 10 I don't mind driving but I prefer to ..... by other people.

**42.2** Here again you have to complete a sentence. This time use these verbs: **must, shouldn't, might, would, should.**

*Example:* Did anyone clean the windows?

No. They should have been cleaned but they weren't.

- 1 A: Did anyone invite Ann to the party?  
B: I don't know. She ..... - I'm not sure.
- 2 A: Did anyone see you?  
B: No, but I ..... if it hadn't been so dark.
- 3 A: Has someone repaired this machine?  
B: Well, it's working again so it .....
- 4 A: Did someone throw those old letters away?  
B: Yes, but it was a mistake. They .....

**42.3** Now you have to read a sentence and write another sentence with the same meaning: *Example: We can solve the problem. The problem can be solved.*

- 1 People should send their complaints to the head office.  
Complaints .....
- 2 They had to postpone the meeting because of illness.  
The meeting .....
- 3 Somebody might have stolen your car if you had left the keys in it.  
Your car .....
- 4 An electrical fault could have caused the fire.  
The fire .....
- 5 They are going to hold next year's congress in San Francisco.  
Next year's congress .....
- 6 They shouldn't have played the football match in such bad weather.  
The football match .....

## KEY

- |                       |               |
|-----------------------|---------------|
| <b>42.1</b> 1 be made | 2 be knocked  |
| 3 be checked          | 4 be woken    |
| 5 be translated       | 6 be arrested |
| 7 be found            | 8 be spent    |
| 9 be carried          | 10 be driven  |
- 42.2**
- 1 might have been invited
  - 2 would have been seen ("should have been seen" is also possible)
  - 3 must have been repaired
  - 4 shouldn't have been thrown away
- 42.3**
- 1 Complaints should be sent to the head office.
  - 2 The meeting had to be postponed because of illness.
  - 3 Your car might have been stolen if you had left the keys in it.
  - 4 The fire could have been caused by an electrical fault.
  - 5 Next year's congress is going to be held in San Francisco.
  - 6 The football match shouldn't have been played in such bad weather.

## BÀI 43: PASSIVE VOICE (Thể bị động) (2) (Các thì hiện tại và quá khứ)

Sau đây là hình thức passive ở các thì hiện tại và quá khứ:

**Simple present** (Hiện tại đơn): **am/is/are + done/cleaned v.v...**

Active: Somebody *cleans* **this room** every day.

Passive: **This room** *is cleaned* every day.

- Many accidents *are caused* by dangerous driving.  
(Nhiều tai nạn bị gây ra do sự lái xe nguy hiểm).
- I'm not often invited to parties.  
(Tôi không thường được mời đi dự tiệc).
- How many people *are injured* in road accidents every day?  
(Có bao nhiêu người bị thương tích trong các tai nạn trên đường phố hàng ngày?)

**Simple past** (Quá khứ đơn): **was/were + done / cleaned v.v...**

Active: Somebody *cleaned* **this room** yesterday.

Passive: **This room** *was cleaned* yesterday.

- During the night we *were* all woken up by a loud explosion.  
(Trong đêm tất cả chúng tôi bị đánh thức bởi một tiếng nổ lớn).
- When *was* that castle built?  
(Lâu đài đó được xây dựng năm nào?)
- The house *wasn't* damaged in the storm but a tree *was* blown down.  
(Căn nhà không bị hư hại gì trong trận bão nhưng một cây to đã bị thổi ngã).

**Present continuous** (Hiện tại tiếp diễn): **am/is/are being + done/cleaned v.v...**

Active: Somebody *is cleaning* **the room** at the moment.

Passive: **The room** *is being cleaned* at the moment.

- Look at those old house! They *are being* knocked down.  
(Nhìn những căn nhà cũ kìa kia! Chúng đang bị phá đổ).
- *Are you being served*, madam?  
(Người bán hàng với khách hàng) (Có ai phục vụ bà không, thưa bà?).

**Past continuous** (Quá khứ tiếp diễn): **was/were being + done/cleaned v.v...**

Active: Somebody *was cleaning* **the room** when I arrived.

Passive: **The room** *was being cleaned* when I arrived.

- Suddenly I heard footsteps behind me. We were being followed.  
(Đột nhiên tôi nghe thấy tiếng bước chân sau lưng. Chúng tôi đang bị theo dõi).

**Present perfect (Hiện tại hoàn thành): have/has been + done/cleaned v.v...**

Active: The room looks nice. Somebody *has cleaned* **it**.

Passive: The room looks nice. **It** *has been cleaned*.

- Have you heard the news? The president *has been shot*.  
(Bạn đã nghe tin gì chưa? Tổng thống vừa bị bắn đấy).
- I'm not going to the party. I *haven't been invited*.  
(Tôi sẽ không đi dự tiệc. Tôi không được mời).

**Past perfect (Quá khứ hoàn thành): had been + done/cleaned v.v...**

Active: The room looked much better. Somebody *had cleaned* **it**.

Passive: The room looked much better. **It** *had been cleaned*.

- Jim didn't know about the change of plans. He *hadn't been told*.  
(Jim không hề biết về sự thay đổi kế hoạch. Anh ta đã không được thông báo).

## UNIT 43: Exercises

43.1 In this exercise you have to read a sentence and then write another sentence with the same meaning. Begin each sentence as shown.

Examples: Somebody stole my bag in the shop. My bag was stolen in the shop.  
The police have arrested three men.  
Three men have been arrested by the police.

- The bill includes service. Service ..... in the bill.
- People don't use this road very often. This road .....
- They cancelled all flights because of fog. All flights .....
- Somebody accused me of stealing the money. I .....
- They are building a new ring-road round the city.  
A new ring-road .....
- I didn't realise that someone was recording our conversation.  
I didn't realise that our conversation .....
- They have changed the date of the meeting. The date of the meeting .....
- Brian told me that somebody had attacked and robbed him in the street.  
Brian told me that he .....

43.2 This time you have to make a passive sentence from the words in brackets.

Examples: That church looks very old. (when/it/build?) When was it built?  
A: Is Margaret popular?  
B: Yes. (she/like/by everybody) She is liked by everybody.



1. This is a very popular television programmer. (every week it/watch/by millions of people) Every week it .....
2. What happens to the cars produced in this factory? (most of them/export?) .....
3. A: Was there any trouble at the demonstration?  
B: Yes. (about 20 people/arrest) .....
4. A: There is no longer military service in Britain.  
B: Really? (when/it/abolish?) .....
5. A: Did anybody call an ambulance to the scene of the accident?  
B: Yes. (but nobody/injure/so it/not/need) .....
6. A: Last night someone broke into our house.  
B: Oh dear. (anything/take?) .....
7. Mr. Kelly can't use his office at the moment. (it/redecorate) .....
8. George didn't have his car yesterday. (it/service/at the garage) .....
9. Where's my bicycle? It's gone! (it/steal!) .....
10. The people next door disappeared six months ago. (they/not/see/since then) .....
11. This room looks different. (it/paint/since I was last here?) .....
12. A tree was lying across the road. (it/blow/down in the storm) .....

## KEY

- 43.1
  - 1 Service is included in the bill.
  - 2 This road isn't used very often.
  - 3 All flights were cancelled because of fog.
  - 4 I was accused of stealing the money.
  - 5 A new ring-road is being built round the city.
  - 6 I didn't realise that our conversation was being recorded.
  - 7 The date of the meeting has been changed.
  - 8 Brian told me that he had been attacked and robbed in the street.
- 43.2
  - 1 Every week it is watched by millions of people.
  - 2 Are most of them exported?
  - 3 About 20 people were arrested.
  - 4 When was it abolished?
  - 5 But nobody was injured so it wasn't needed.
  - 6 Was anything taken?
  - 7 It is being redecorated.
  - 8 It was being serviced at the garage.
  - 9 It has been stolen!
  - 10 They haven't been seen since then.
  - 11 Has it been painted since I was last here?
  - 12 It had been blown down in the storm.

## BÀI 44: PASSIVE VOICE (THỂ BỊ ĐỘNG) (3)

a) Một số động từ có thể có hai *objects* (tức từ). Thí dụ như động từ *offer*:

- They didn't offer Ann the job.  
(Họ đã không trao cho Ann công việc đó). (hai túc từ là Ann và the job)

Vì vậy chúng ta có thể tạo ra hai câu bị động khác nhau:

- Ann wasn't offered the job.  
(Ann đã không được trao công việc đó).
- The job wasn't offered to Ann.  
(Công việc đó đã không được trao cho Ann).

Thông thường câu passive hay bắt đầu bằng túc từ chỉ người (personal object). Những động từ khác tương tự offer có hai túc từ là:

ask (yêu cầu)      tell (bảo)      give (cho)      send (gửi)      show (chỉ)  
teach (dạy)      pay (trả tiền)

Sau đây là một số thí dụ về các câu bị động với những động từ trên:

- I was given two hours to make my decision. (= they gave me two hours).  
(Tôi được cho hai tiếng để quyết định) (= họ cho tôi hai tiếng để quyết định).
- The men were paid £800 to do the job. (= someone paid the men £800)  
(Những người đó được trả 800 bảng để làm công việc ấy). (= người ta trả cho những người đó 800 bảng)
- Have you been shown the new machine? (= has anyone shown you the new machine?)  
(Bạn đã được chỉ cho xem cái máy mới chưa?) (= Đã có ai chỉ cho bạn xem cái máy mới chưa?)

b) **Born**: hãy nhớ rằng **be born** (được sinh ra) là một động từ bị động (*passive*) và thường được dùng ở thì quá khứ (*past*):

- When were you born? (-----> *simple past*)  
(Bạn sinh ở đâu?)
- I was born in Chicago. (-----> *simple past*)  
(Tôi sinh ở Chicago).
- How many babies are born in this hospital every day? (-> *simple present*)  
(Hàng ngày có bao nhiêu đứa trẻ được sinh ra ở bệnh viện này?)

c) Hình thức bị động của -Ing là **being done / being cleaned v.v...**

Active: I don't like people telling me what to do.  
(Tôi không thích người ta bảo cho biết tôi phải làm gì).

Passive: I don't like being told what to do.  
(Tôi không thích được bảo phải làm gì).

- I remember being given a toy drum on my fifth birthday. (= I remember someone giving me...)  
(Tôi nhớ tôi đã được tặng một cái trống đồ chơi vào ngày sinh nhật lần thứ 5 của tôi).

- Hurry up! you know Mr. Miller hates *being kept* waiting. (= he hates people keeping him waiting)  
(Nhanh lên! Bạn biết là ông Miller rất ghét bị bắt phải chờ đợi).
  - He climbed over the wall without *being seen*. (= without anyone seeing him)  
(Anh ta đã leo qua bức tường mà không bị phát hiện).
- d) Đôi khi bạn có thể dùng **get** thay cho **be** trong thể bị động:
- There was a fight at the party but nobody got hurt. (= nobody was hurt)  
(Có một cuộc ẩu đả ở bữa tiệc nhưng không có ai bị thương cả).
  - Did Ann get offered the job? (= was Ann offered the job?)  
(Ann có được trao cho công việc đó không?)
- Bạn có thể dùng **get** trong thể bị động để diễn tả một việc nào đó xảy ra cho ai hay cho cái gì. Thường thì hành động đó không được dự tính trước; nó xảy ra một cách tình cờ.
- The dog got run over by a car. (= the dog was run over)  
(Con chó bị xe cán).
- Trong những loại tình huống khác, **get** thường không dùng được.
- George is liked by everyone. (not "get liked")  
(George được mọi người ưa thích).
- Get** chủ yếu được dùng trong văn nói tiếng Anh thường ngày (informal spoken English). Bạn có thể dùng **be** trong tất cả mọi tình huống.

## UNIT 44: Exercises

44.1 In this exercise you have to read a sentence and then write a new sentence with the same meaning. Begin in the way shown each time.

Example: They didn't offer Ann the job. Ann wasn't offered the job.

- 1 They don't pay Jim very much. Jim .....
- 2 They will ask you a lot of questions at the interview. You .....
- 3 Nobody told me that George was ill. I .....
- 4 His colleagues gave him a present when he retired. He .....
- 5 We will send you your examination results as soon as they are ready.  
You .....
- 6 They didn't ask me my name. I .....
- 7 I think they should have offered Tom the job. I think Tom .....

44.2 When were these famous people born? You have to choose the right year for each person: 1889 1770 1452 ~~1870~~ 1564

- |                           |                         |
|---------------------------|-------------------------|
| 1 Lenin was born in 1870  | 4 Charlie Chaplin ..... |
| 2 Shakespeare .....       | 5 Beethoven .....       |
| 3 Leonardo da Vinci ..... | 6 And you? I .....      |

**44.3** This time you have to complete the sentences. Each time you have to use **being** with one of these verbs: ~~keep~~ pay attack give invite use ask

Example: Mr. Miller doesn't like being kept waiting.

- 1 He came to the party without .....
- 2 She won't go out alone after dark. She is afraid of .....
- 3 I don't like ..... stupid questions.
- 4 Few people are prepared to work without .....
- 5 Mr. Kelly doesn't like his phone ..... by other people.
- 6 Most people like ..... presents.

**44.4** Here too you have to complete the sentences. This time make a **passive** sentence with **get** and one of these verbs: break catch sting use damage ~~hurt~~ steal

Example: There was a fight at the party but nobody got hurt.

- 1 Ted ..... by a bee while he was sitting in the garden.
- 2 How did that window .....?
- 3 Did any of these houses ..... in the storm last night?
- 4 These tennis courts don't ..... often. Not many people want to play.
- 5 If you want to break the law, make sure that you don't .....
- 6 I used to have a bicycle but it .....

## KEY

- 44.1**
- 1 Jim isn't paid very much.
  - 2 You will be asked a lot of questions at the interview.
  - 3 I wasn't told that George was ill.
  - 4 He was given a present by his colleagues when he retired.
  - 5 You will be sent your examination results as soon as they are ready.
  - 6 I wasn't asked my name.
  - 7 I think Tom should have been offered the job.
- 44.2**
- 2 Shakespeare was born in 1564.
  - 3 Leonardo da Vinci was born in 1452.
  - 4 Charlie Chaplin was born in 1889.
  - 5 Beethoven was born in 1770.
  - 6 I was born in ...
- 44.3**
- |                  |               |
|------------------|---------------|
| 1 being invited  | 4 being paid  |
| 2 being attacked | 5 being used  |
| 3 being asked    | 6 being given |
- 44.4**
- |               |              |
|---------------|--------------|
| 1 got stung   | 4 get used   |
| 2 get broken  | 5 get caught |
| 3 get damaged | 6 got stolen |

## BÀI 45: IT IS SAID THAT... / HE IS SAID TO..., v.v... và SUPPOSED TO

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Đây là Henry. Ông ta rất già nhưng không ai biết chính xác ông ta bao nhiêu tuổi. Nhưng:

- It is said that **he** is 108 years old.

- **He** is said to be 108 years old.

Cả hai câu này đều có nghĩa là "People say that he is 108 years old" (Người ta nói rằng ông ta đã 108 tuổi rồi!).

Bạn cũng có thể dùng hai cấu trúc này với:

**thought  
known**

**believed  
expected**

**reported  
alleged**

**understood  
considered**

- It is said that Henry eats ten eggs a day.  
= Henry is said to eat ten eggs a day.  
(Người ta nói rằng mỗi ngày Henry ăn mười quả trứng).
- It is believed that the wanted man is living in New York.  
= The wanted man is believed to be living in New York.  
(Người ta tin rằng kẻ bị truy nã đang sống ở New York).
- It is expected that the strike will begin tomorrow.  
= The strike is expected to begin tomorrow.  
(Người ta cho rằng cuộc đình công sẽ bắt đầu vào ngày mai).
- It is alleged that he stole £60.  
= He is alleged to have stolen £60.  
(Người ta cho rằng anh ta đã lấy cắp 60 bảng).
- It was alleged that he stolen £60.  
= He was alleged to have stolen £60.  
(Người ta đã cho rằng anh ta đã lấy cắp 60 bảng).

Các cấu trúc trên thường được dùng trong các bản tường thuật tin tức (news reports):

- It is reported that two people were killed in the explosion. (= Two people are reported to have been killed in the explosion).  
(Tin cho biết có hai người bị thiệt mạng trong vụ nổ).

### b) Supposed to

Đôi khi (be) supposed to có nghĩa "said to" (được nói là; được cho là):

- Let go and see that film. It's supposed to be very good.  
(= It is said to be very good; people say that it's very good).  
(Chúng ta hãy đi xem bộ phim đó đi. Người ta nói phim hay lắm).

- He is supposed to have stolen £60. (= He is said to have stolen £60)  
(Người ta nói rằng hắn đã lấy cắp 60 bảng).

Nhưng đôi khi **supposed to** lại mang nghĩa khác. Bạn có thể dùng **supposed to** để nói về một việc đã được dự tính hoặc sắp đặt trước (và điều này thường khác với thực tế xảy ra):

- I'd better hurry. It's nearly 8 o'clock. I'm supposed to be meeting Tom at 8.15. (= I arranged to meet Tom, I said I would meet Tom).  
(Tốt hơn là tôi phải khẩn trương lên. Gần 8 giờ rồi. Tôi định sẽ gặp Tom lúc 8 giờ 15). (= Tôi đã thu xếp để gặp Tom. Tôi đã nói rằng tôi sẽ gặp Tom).
- The train was supposed to arrive at 11.30 but it was 40 minutes late. (= The train should have arrived at 11.30 according to the timetable).  
(Theo đúng lịch thì xe lửa phải tới lúc 11 giờ 30, nhưng nó đã trễ đến 40 phút).
- You were supposed to clean the windows. Why didn't you do it?  
(Bạn đã được phân công lau các cửa sổ. Tại sao bạn không làm việc đó?)

Chúng ta dùng **not supposed to** để nói về điều không được cho phép (not allowed to) hoặc không nên làm (not advisable):

- You're not supposed to park here. (= You aren't allowed to park here).  
(Ông không được phép đậu xe ở đây).
- Mr. Collins is much better after his illness but he's still not supposed to do any heavy work.  
(Ông Collins đã khỏe hơn nhiều sau cơn bệnh nhưng ông ta vẫn không nên làm việc nặng).

## UNIT 45: Exercises

45.1 In this exercise you have to read a sentence and then write another sentence with the same meaning.

Example: It is believed that the wanted man is living in New York.

The wanted man is believed to be living in New York.

- 1 It is said that many people are homeless after the floods.  
Many people are said .....
- 2 It is known that the Prime Minister is in favour of the new law.  
The Prime Minister .....
- 3 It is expected that the government will lose the election.  
The government .....
- 4 It is thought that the prisoner escaped by climbing over the wall.  
The prisoner .....
- 5 It is believed that the thieves got in through the kitchen window.  
The thieves .....
- 6 It is alleged that he drove through the town at 90 miles an hour.  
He .....
- 7 It is reported that two people were seriously injured in the accident. Two people .....
- 8 It is said that three men were arrested after the explosion.  
Three men .....

45.2 There are lot of stories about Arthur but nobody knows whether they are true. Make sentences with **supposed to**.

Example: People say that Arthur eats spiders. Arthur is supposed to eat spiders.

- 1 People say that Arthur is very rich. Arthur .....
- 2 People say that he has 22 children. He .....
- 3 People say that he sleeps on a bed of nails. He .....
- 4 People say that he won a lot of money gambling. He .....
- 5 People say that he writes poetry. He .....

45.3 Now you have to use **supposed to** with its other meaning. In each example what happens is not what is supposed to happen. Use **supposed to** or **not supposed to** with one of these verbs: ~~clean~~ come be smoke phone study take

Examples: Tom, you're smoking! But you know you are not supposed to smoke in this room.

Why are the windows still dirty? You were supposed to clean them.

- 1 What are the children doing at home? They ..... at school.
- 2 He ..... in the evenings but he always goes out.
- 3 Don't put sugar in your tea. You know you ..... sugar.
- 4 Oh dear! I ..... Ann but I completely forgot.
- 5 They arrived very early at 2.00. They ..... until 3.30.

## KEY

- 45.1
- 1 Many people are said to be homeless after the floods.
  - 2 The Prime Minister is known to be in favour of the new law.
  - 3 The government is expected to lose the election.
  - 4 The prisoner is thought to have escaped by climbing over the wall.
  - 5 The thieves are believed to have got in through the kitchen window.
  - 6 He is alleged to have driven through the town at 90 miles an hour.
  - 7 Two people are reported to have been seriously injured in the accident.
  - 8 Three men are said to have been arrested after the explosion.
- 45.2
- 1 Arthur is supposed to be very rich.
  - 2 He is supposed to have 22 children.
  - 3 He is supposed to sleep on a bed of nails.
  - 4 He is supposed to have won a lot of money gambling.
  - 5 He is supposed to write poetry.
- 45.3
- 1 are supposed to be.
  - 2 is supposed to study.
  - 3 aren't supposed to take.
  - 4 was supposed to phone.
  - 5 weren't supposed to come.

## BÀI 46: CAUSATIVE FORM (Thể truyền khiến) (have something done)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Mái nhà của Jill bị hư hại trong một trận bão, vì thế cô ta đã thuê xếp cho một người thợ đến sửa nó. Ngày hôm qua người thợ đến và đã làm công việc đó.

- Jill *had the roof repaired* yesterday.

(Ngày hôm qua Jill đã cho người sửa lại mái nhà).

Điều này có nghĩa là: "Jill không tự mình sửa mái nhà. Cô ta đã thuê xếp cho một người nào khác đến làm việc đó cho cô ta".

Hãy so sánh:

- Jill *repaired* the roof. (= she did it herself).  
(Jill đã sửa lại mái nhà). (Cô ta tự mình làm việc đó)
- Jill *had the roof repaired*. (= she arranged for someone else to do it)  
(Jill đã cho người sửa lại mái nhà). (Cô ta đã thuê xếp để một người khác làm việc đó).

Bây giờ hãy xem câu sau:

- Did Ann make that dress herself or *did she have it made*?  
(Ann đã tự mình may cái áo đó hay cô ta nhờ người khác may nó?)

Để nói rằng chúng ta thuê xếp cho người khác làm một việc gì đó cho chúng ta, chúng ta dùng cấu trúc **have something done**.

Trật tự từ rất quan trọng: *past participle* (done/repaired v.v...) đứng sau *object* (the roof).

|                  | have + | object +      | past participle |               |
|------------------|--------|---------------|-----------------|---------------|
| Jill             | had    | the roof      | repaired        | yesterday.    |
| Where did you    | have   | your hair     | done?           |               |
| We are           | having | the house     | painted         | at the moment |
| Tom has just     | had    | a telephone   | installed       | in his flat.  |
| How often do you | have   | your car      | serviced?       |               |
| Why don't you    | have   | that coat     | cleaned         |               |
| I want to        | have   | my photograph | taken           |               |

b) **Get something done** có thể dùng thay cho **have something done** (chủ yếu là trong văn nói thường ngày - informal spoken English):

- I think you should **get** your hair cut. (= have your hair cut)  
(Tôi nghĩ anh nên đi cắt tóc).



c) **Have something done** đôi khi có nghĩa khác. Ví dụ:

- He *had all his money stolen* while he was on holiday.  
(Anh ta đã bị mất hết tiền trong lúc đi nghỉ mát).

Điều này không có nghĩa là anh ta sắp xếp cho một người nào đó ăn cắp tiền của mình.

"He had all his money stolen" chỉ có nghĩa: "All his money was stolen".

Với ý nghĩa này, chúng ta sử dụng **have something done** để nói rằng điều gì đó (thường là một điều không tốt đẹp) đã xảy ra cho ai.

- George *had his nose broken* in a fight. (= his nose was broken).  
(George bị gãy mũi trong một cuộc đánh nhau).

## UNIT 46: Exercises

46.1 In this exercise you have to answer the questions in the way shown.

Example: "Did Ann make that dress herself?" **"No, she had it made."**

- 1 "Did you cut your hair yourself?" "No, I .....
- 2 "Did they paint the house themselves?" "No, they .....
- 3 "Did Jim cut down that tree himself?" "No, .....
- 4 "Did Sue repair the car herself?" "No, ....."

46.2 This time you have to complete the sentences. Use the words in brackets.

Examples: We are having the house painted (the house / paint) at the moment.

Did you have your hair cut (you / your hair / cut) last week?

- 1 Your hair is too long. I think you should ..... (it / cut).
- 2 How often ..... (you / your car / service)?
- 3 The engine in Tom's car couldn't be repaired, so he had to ..... (a new engine / fit).
- 4 ..... (you / your newspaper / deliver) or do you go to the shop yourself to buy it?
- 5 A: What are those workmen doing in your garden?  
B: Oh, I ..... (a swimming pool / build).
- 6 A: Can I see those holiday photographs you took?  
B: I'm afraid not. I ..... (not/the film/develop) yet.
- 7 Is it true that many years ago he ..... (his portrait / paint) by a famous artist?

46.3 Now you have to read a situation and then write a sentence with **have something done**.

Example: Jill's coat was dirty so she took it to the cleaners. Now it is clean.

What has Jill done? **She has had her coat cleaned.**

- 1 Tom thinks his eyesight is getting worse, so he's going to the optician.  
What is Tom going to do there? He is .....

- 2 Sue is at the hairdresser's at the moment. A hairdresser is cutting her hair.  
What is Sue doing? .....
- 3 Ann's watch was broken, so she took it to a jeweller's. Now it's working again.  
What has Ann done? .....

**46.4** Now you have to use **have something done** with its second meaning (see section c).

*Example:* George's nose was broken in a fight. What happened to George?

He had his nose broken in a fight.

- 1 John's money was stolen on a train. What happened to John?  
He .....
- 2 Fred's hat was blown off in the wind. What happened to Fred?  
.....
- 3 George's papers were taken from him at the police station. What happened to George? .....

## KEY

- 46.1**
- 1 I had it cut.
  - 2 they had it painted.
  - 3 he had it cut down.
  - 4 she had it repaired.
- 46.2**
- 1 have it cut
  - 2 do you have your car serviced?
  - 3 have a new engine fitted
  - 4 Do you have your newspaper delivered
  - 5 am having a swimming pool built
  - 6 haven't had the film developed yet
  - 7 had his portrait painted
- 46.3**
- 1 He is going to have his eyes tested.
  - 2 She is having her hair cut.
  - 3 She has had her watch repaired.
- 46.4**
- 1 He had his money stolen on a train.
  - 2 He had his hat blown off in the wind.
  - 3 He had his papers taken from him at the police station.

## BÀI 47: REPORTED SPEECH (Lời nói gián tiếp (1))

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Bạn muốn kể cho người khác nghe những gì Tom đã nói. Có hai cách làm điều này:  
 Bạn có thể nhắc lại Tom nói (**direct speech** - câu trực tiếp):  
 - Tom said "I'm feeling ill".  
 (Tom đã nói "Tôi đang cảm thấy khó chịu").  
 Hoặc bạn có thể dùng lời nói gián tiếp:  
 Tom said (**Reported speech**) (*that*) he was feeling ill.  
 (Tom đã nói rằng anh ta đang cảm thấy khó chịu).

Hãy so sánh hai câu sau đây:

TRỰC TIẾP: Tom said

" I am feeling ill"  
 he was feeling ill.

Bạn dùng dấu " " để chỉ rằng đây là lời nói trực tiếp.

GIÁN TIẾP: Tom said (that)

b) Khi chúng ta dùng reported speech (lời nói gián tiếp; câu tường thuật) chúng ta thường đang nói về quá khứ. Vì vậy trong câu gián tiếp, các động từ thường được đổi sang quá khứ. Ví dụ:

|  |             |                |
|--|-------------|----------------|
| am/is → was  | are → were  | have/has → had |
| will → would   | can → could |                |
| do / want / know v.v... → did / wanted / knew v.v... |             |                |

Hãy xem xét các thí dụ sau. Bạn đã gặp Tom. Dưới đây là mấy ý mà anh ta đã nói với bạn.

My parents are very well.

(Cha mẹ tôi rất khỏe mạnh).

Ann has bought a new car.

(Ann đã mua một xe hơi mới).



I want to go on holiday but I don't know where to go.

(Tôi muốn đi nghỉ mát nhưng tôi không biết đi đâu cả).

I'm going to give up my job.

(Tôi sắp bỏ việc).

I can't come to the party on Friday.

(Tôi không thể đến dự tiệc vào thứ sáu).

I'm going away for a few days. I'll phone you when I get back.

(Tôi sắp vắng nhà một vài ngày. Tôi sẽ gọi điện thoại cho bạn khi tôi trở về).

Bây giờ bạn kể lại cho người khác những gì Tom đã nói (bằng reported speech):

- Tom said (that) his parents *were* very well.  
(Tom đã nói rằng cha mẹ anh ta rất khỏe mạnh).
- Tom said (that) he *was* going to give up his job.  
(Tom nói rằng anh ta sắp bỏ việc).
- Tom said (that) Ann *had* bought a new car.  
(Tom nói rằng Ann đã mua một chiếc xe hơi mới).
- Tom said (that) he *couldn't* come to the party on Friday.  
(Tom nói rằng anh ta không thể đến dự tiệc vào thứ Sáu được).
- Tom said (that) he *wanted* to go on holiday but he *didn't* know where to go.  
(Tom nói rằng anh ta muốn đi nghỉ mát nhưng không biết đi đâu cả).
- Tom said (that) he *was* going away for a few days and *would* phone me when he got back.  
(Tom nói rằng anh ta sẽ vắng nhà một vài ngày và sẽ gọi điện thoại cho tôi khi anh ta trở về).

- c) Thì **simple past** (I did) thường vẫn có thể được giữ nguyên trong lời nói gián tiếp, hoặc bạn có thể đổi sang thì **past perfect** (I *had* done): did → *did/had done*.

- TRỰC TIẾP: - Tom said "I *woke* up feeling ill and so I *stayed* in bed".  
(Tom đã nói: "Tôi tỉnh dậy cảm thấy khó chịu và tôi đã nằm nán lại").
- GIÁN TIẾP: - Tom said (that) he *woke* (or *had* *woken*) up feeling ill and so he *stayed* (or *had* *stayed*) in bed.  
(Tom đã nói rằng anh ta tỉnh dậy cảm thấy khó chịu và vì thế anh ta đã nằm nán lại).

Về reported speech, xem thêm bài 48 và 50b.

## UNIT 47: Exercises

47.1 Yesterday you met a friend of yours, Charlie. Charlie told you a lot of things. Here are some of the things he said to you:

1 I'm thinking of going to live in Canada.

2 My father is in hospital.

3 Nora and Jim are getting married next month.

4 I haven't seen Bill for a while.

5 I've been playing tennis a lot recently.

6 Margaret has had a baby.

7 I don't know what Fred is doing.



8 I hardly ever go out these days.

9 I work 14 hours a day.

10 I'll tell Jim I saw you.

11 You can come and stay with me if you are ever in London.

12 Tom had an accident last week but he wasn't injured.

13 I saw Jack at a party a few months ago and he seemed fine.

Later that day you tell another friend what Charlie said. Use reported speech.

1 Charlie said that he was thinking of going to live in Canada.

2 Charlie said that .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

7 .....

8 .....

9 .....

10 .....

11 .....

12 .....

13 .....

47.2 In this exercise someone says something to you which is the opposite of what they said before. You have to answer I thought you said ...

Example: "That restaurant is expensive". "I thought you said it wasn't expensive".

1 "Ann is coming to the party". "I thought you said she ....."

2 "Bill passed his examination". "I thought you said ....."

3 "Ann likes Bill". "I thought ....."

4 "I've got many friends". "I thought you said you ....."

5 "Jack and Jill are going to get married". " ....."

6 "Tom works very hard". " ....."

7 "I want to be rich and famous". " ....."

8 "I'll be here next week". " ....."

9 "I can afford a holiday this year". " ....."

## KEY

47.1 2 Charlie said that his father was in hospital.

3 He said (that) Nora and Jim were getting married next month.

4 He said (that) he hadn't seen Bill for a while.

5 He said (that) he had been playing tennis a lot recently.

6 He said (that) Margaret had had a baby.

7 He said (that) he didn't know what Fred was doing.

8 He said (that) he hardly ever went out these days.

9 He said (that) he worked 14 hours a day.

10 He said (that) he would tell Jim he had seen me. / ... he saw me.

11 He said (that) I could come and stay with him if I was ever in London.

12 He said (that) Tom had an accident last week but he hadn't been injured / ...  
Tom had an accident last week but he wasn't injured.

13 He said (that) he had seen Jack at a party a few months ago and he had  
seemed fine. / ... he saw Jack ... and he seemed fine.

- 
- 47.2 1 I thought you said she wasn't coming to the party.  
2 I thought you said (that) he hadn't passed his examination. / ... he didn't pass his examination.  
3 I thought you said (that) Ann didn't like Bill.  
4 I thought you said (that) you hadn't got many friends. / ... you didn't have many friends.  
5 I thought you said (that) they weren't going to get married.  
6 I thought you said (that) he didn't work very hard.  
7 I thought you said (that) you didn't want to be rich and famous.  
8 I thought you said (that) you wouldn't be here next week.  
9 I thought you said (that) you couldn't afford a holiday this year.

## BÀI 48: REPORTED SPEECH (lời nói gián tiếp) (2)

- a) Không phải lúc nào cũng nhất thiết phải đổi động từ khi bạn dùng lời nói gián tiếp. Nếu bạn đang tường thuật lại một điều gì đó và bạn cảm thấy điều đó vẫn còn đúng, bạn không cần phải đổi thì (tense) của động từ:

- Trực tiếp: - Tom said "New York is bigger than London"  
(Tom nói "New York lớn hơn Luân Đôn").
- Gián tiếp: - Tom said (that) New York is (or was) bigger than London.  
(Tom nói rằng New York lớn hơn London).
- Trực tiếp: - Ann said "I want to go to New York next year"  
(Ann nói "Tôi muốn đi New York vào năm tới").
- Gián tiếp: - Ann said (that) she wants (or wanted) to go to New York next year.  
(Ann nói rằng cô ta muốn đi New York vào năm tới).

Chú ý rằng: Khi ta đổi động từ sang quá khứ thì cũng đúng. Nhưng bạn phải dùng một thì quá khứ (a past tense) khi có sự khác biệt giữa điều đã được nói và điều thực sự đúng.

Hãy xem xét tình huống sau:

Bạn gặp Ann. Cô ấy nói "Jim is ill" (câu trực tiếp).

Sau đó cùng trong ngày bạn gặp Jim đang chơi quần vợt và trông vẫn khỏe mạnh. Bạn nói: "I'm surprised to see you playing tennis, Jim. Ann said that you were ill. (Tôi thật ngạc nhiên khi gặp anh đang chơi quần vợt, Jim ạ. Ann đã nói rằng anh bị bệnh). (Không dùng "that you are ill", bởi vì anh ta hiện giờ không bị bệnh).

**Must, might, would, should, và ought** vẫn được giữ nguyên trong lời nói gián tiếp.

**May** trong câu trực tiếp thường được đổi thành **might** trong lời nói gián tiếp.

### b) Say và tell

Nếu bạn đề cập người mà các bạn đang nói tới, bạn dùng **tell**.

- Tom told me (that) he didn't like Brian. (not "Tom said me"...)   
(Tom nói với tôi rằng anh ta không thích Brian).

Trong trường hợp khác bạn dùng **say**:

- Tom said (that) he didn't like Brian. (not "Tom told (that) me...")   
(Tom nói rằng anh ta không thích Brian).

Ngoài ra bạn không được nói: "Tom told about his trip to America". Bạn phải nói:

- Tom told us (me/them/Ann etc...) about his trip to America.   
(Tom đã kể cho chúng tôi (tôi/họ/Ann-v.v...) nghe về chuyến đi Mỹ của anh ta).

Nếu bạn không đề cập đến người mà anh ta kể cho nghe, bạn phải nói:

- Tom talked (spoke) about his trip to America. (but not "said about")   
(Tom đã nói về chuyến đi Mỹ của anh ta).

- c) Chúng ta cũng dùng động từ nguyên mẫu (to-infinitive) (to do/to say v.v...) trong lời nói gián tiếp, nhất là với tell và ask (đối với các mệnh lệnh và yêu cầu).

Trực tiếp: "Stay in bed for a few days", the doctor said to me.  
(*"Hãy nằm nghỉ vài ngày", bác sĩ nói với tôi.*)

Gián tiếp: The doctor told me to stay in bed for a few days.  
(*Bác sĩ đã bảo tôi nằm nghỉ vài ngày.*)

Trực tiếp: "Don't shout", I said to Jim.  
(*"Đừng la hét", tôi nói với Jim.*)

Gián tiếp: I told Jim not to shout.  
(*Tôi bảo Jim đừng la hét.*)

Trực tiếp: "Please don't tell anyone what happened", Ann said to me.  
(*"Làm ơn đừng kể cho ai nghe chuyện gì đã xảy ra", Ann nói với tôi.*)

Gián tiếp: Ann asked me not to tell anyone what (had) happened.  
(*Ann đã yêu cầu tôi đừng kể cho ai nghe chuyện gì đã xảy ra.*)

Trực tiếp: "Can you open the door for me, Tom?" Ann asked.  
(*"Bạn có thể mở cửa giúp tôi không, Tom?" Ann hỏi.*)

Gián tiếp: Ann asked Tom to open the door for her.  
(*Ann đã nhờ Tom mở cửa ra giúp cô ấy.*)

Said cũng có thể được dùng với động từ nguyên mẫu:

- The doctor said to stay in bed for a few days (but not "said me")  
(*Bác sĩ nói hãy nằm nghỉ vài ngày.*)

## UNIT 48: Exercises

48.1 In this exercise you have to write what you would say in these situations.

Example: Ann says "I'm tired". Five minutes later she says "Let's play tennis". What do you say? You said you were tired.

- 1 Your friend says "I'm hungry" so you go to a restaurant. When you get there he says "I don't want to eat". What do you say? You said .....
- 2 Tom tells you "Ann has gone away". Later than day you meet her. What do you say? Tom told .....
- 3 George said "I don't smoke". A few days later you see him smoking a cigarette. What do you say to him? You said .....



- 4 You arranged to meet Jack. He said "I won't be late". At last he arrives - 20 minutes late. What do you say? You .....
- 5 Sue said "I can't come to the party tonight". That night you see her at the party. What do you say to her? .....
- 6 Ann says "I'm working tomorrow evening". Later that day she says "Let's go out tomorrow evening". What do you say? .....

**48.2 Now you have to complete these sentences with said, told or talked.**

Example: Tom said that he didn't like Brian.

- 1 Jack ..... me that he was enjoying his new job.
- 2 Tom ..... it was a nice restaurant but I didn't like a week.
- 3 The doctor ..... that I would have to rest for at least a week.
- 4 Mrs Taylor ..... us she wouldn't be able to come to the next meeting.
- 5 Ann ..... Tom that she was going away.
- 6 George couldn't help me. He ..... to ask Jack.
- 7 At the meeting the chairman ..... about the problems facing the company.
- 8 Jill ..... us all about her holiday in Australia.

**48.3 Now you have to read a sentence and write a new sentence with the same meaning.**

Examples: "Listen carefully", he said to us. He told us to listen carefully.

Don't wait for me if I'm late, Ann said.

Ann said not to wait for her if she was late.

- 1 "Eat more fruit and vegetables", the doctor said.  
The doctor said .....
- 2 "Read the instructions before you switch on the machine", he said to me. He told .....
- 3 "Shut the door but don't lock it", she said to us.  
She told .....
- 4 "Can you speak more slowly? I can't understand", he said to me.  
He asked ..... because .....
- 5 "Don't come before 6 o'clock", I said to him.  
I told .....

## KEY

- 48.1
- 1 You said (that) you were hungry.
  - 2 Tom told me (that) you had gone away.
  - 3 You said (that) you didn't smoke.

- 4 You said (that) you wouldn't be late. / You told me (that) you...
- 5 You said (that) you couldn't come to the party tonight. / You told me (that) you...
- 6 You said (that) you were working tomorrow evening. / You told me (that) you...

- 48.2**
- 1 told
  - 2 said
  - 3 said
  - 4 told
  - 5 told
  - 6 said
  - 7 talked
  - 8 told

- 48.3**
- 1 The doctor said to eat more fruit and vegetables.
  - 2 He told me to read the instructions before I switched on the machine.
  - 3 She told us to shut the door but not to lock it.
  - 4 He asked me to speak more slowly because he couldn't understand.
  - 4 I told him not to come before 6 o'clock.

## BÀI 49: QUESTIONS (Câu hỏi) (1)

- a) Chúng ta thường đặt **questions** (câu hỏi) bằng cách thay đổi trật tự từ trong câu. Chúng ta đặt **auxiliary verb** (trợ động từ) trước **subject** (chủ từ).

| S + auxiliary |     |   | auxiliary + S |      |
|---------------|-----|---|---------------|------|
| it            | is  | → | is            | it?  |
| you           | can | → | can           | you? |

- *Is it raining?* (Trời đang mưa phải không?)
- *When can you come and see us?* (Khi nào thì bạn có thể đến gặp chúng tôi?)
- *Where has Tom gone?* (Tom đã đi đâu?)

Chúng ta cũng thành lập các câu hỏi với *be* theo cách tương tự:

They were ⇒ Were they? -

- *Were they surprised?* (Họ có ngạc nhiên không?)

- b) Trong các câu hỏi ở thì **simple present**, ta dùng *do / does*

- *Do you like music?* (not "like you") (Bạn có thích âm nhạc không?)
- *Where does Jack live?* (not "where lives Jack") (Jack sống ở đâu?)

Trong các câu hỏi ở thì **simple past**, ta dùng *did*:

- *When did they get married?* (not "when got they") (Họ lấy nhau khi nào?)
- *Why did Ann sell her car?* (not "why sold Ann") (Tại sao Ann lại bán xe hơi của cô ấy đi?)

Nhưng hãy thận trọng với các câu hỏi với **who / what / which**.

Nếu **who / what / which** là chủ từ của câu, đừng dùng *do / does / did*. Hãy so sánh:

| who is the <i>object</i>   | who is the <i>subject</i>  |
|--|--|
| Ann telephoned <span style="border: 1px solid black; padding: 2px;">someone</span>   | <span style="border: 1px solid black; padding: 2px;">Someone</span> telephoned Ann.  |
| <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px; margin-right: 5px;">Who</div> <div style="margin-left: 10px;">             — object —<br/>             did Ann telephone?           </div> </div> | <div style="display: flex; align-items: center;"> <div style="margin-right: 10px;">subject —</div> <div style="display: flex; flex-direction: column; gap: 5px;"> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">Someone</div> <div style="border: 1px solid black; padding: 2px;">Who</div> </div> <div style="margin-left: 10px;">             telephoned Ann.<br/>             telephoned Ann?           </div> </div> |
| (Ann gọi điện cho ai?)   | (Ai đã gọi điện cho Ann?)  |

Trong các thí dụ dưới đây, **who / what / which** là **subject**:

- *Who wants something to eat?* (not "who does want") (Ai muốn ăn nào?)
- *Who invented the steam engine?* (not "who did invent")  
(Ai đã phát minh ra động cơ hơi nước?)
- *What happened to you last night?* (not "What did happen")  
(Chuyện gì đã xảy ra với bạn tối hôm qua vậy?)
- *Which switch operates this machine?* (not "which switch does operate")  
(Công tắc nào dùng để vận hành máy này?)

c) Negative questions (Câu hỏi phủ định):

Negative questions đặc biệt được dùng:

- để bày tỏ sự ngạc nhiên (surprise):  
*Didn't you hear the bell? I rang it four times.*  
(Bạn không nghe tiếng chuông sao? Tôi đã nhấn bốn lần).
- trong câu cảm thán (exclamations):  
*Doesn't that dress look nice! (= that dress looks nice)*  
(Chiếc áo đó đẹp làm sao!)
- khi chúng ta mong đợi người nghe đồng ý với chúng ta:  
*"Haven't we met somewhere before?" "Yes, I think we have".*  
(Chẳng phải chúng ta đã gặp nhau ở đâu rồi sao?) (Phải, tôi nghĩ là chúng ta đã gặp nhau).

Hãy lưu ý đến ý nghĩa của *yes* và *no* trong các câu trả lời cho negative questions:

- |                             |                             |
|-----------------------------|-----------------------------|
| Didn't Dave go to Canada?   | - Yes. (= yes, he went.)    |
| (Dave không đi Canada sao?) | (Có chứ, anh ấy đã đi).     |
|                             | - No. (= No, he didn't go). |
|                             | (Không, anh ấy không đi).   |

Hãy lưu ý đến trật tự từ trong các câu hỏi phủ định với *why ...?*

- *Why didn't you lock the door?* (not "why you didn't lock")  
(Tại sao bạn không khóa cửa?)
- *Why don't we go out for a meal?* (not "why we don't go")  
(Tại sao chúng ta không đi ăn?)

## UNIT 49: Exercises

### 49.1 In this exercise you have to ask questions about Ed and Liz.

Examples: (Ed and Liz / be / married?) Are Ed and Liz married? "Yes, they are".  
(they / have / any children?) Have they got any children? "Yes, three".

- 1 (where / Ed and Liz live?) ..... "In Nottingham".
- 2 (how long / they / be / married?) ..... "15 years".
- 3 (they / go out very often?) ..... "No, not very often".
- 4 (what / Ed do for a living?) ..... "He's a policeman".
- 5 (he / enjoy his job?) ..... "Yes, very much".
- 6 (he / arrest anyone yesterday?) ..... "No".
- 7 (they / have / a car?) ..... "Yes".
- 8 (when / they / buy it?) ..... "A year ago".
- 9 (how much / it cost?) ..... "3,000".
- 10 (they / go / on holiday next summer?) ..... "Yes".
- 11 (where / they / go?) ..... "To Scotland".

---

**49.2 This time you have to make questions with who or what.**

Examples: "Somebody hit me". "Who hit you?"

"I hit somebody". "Who did you hit?"

- 1 "Something happened". "What .....?"
  - 2 "Someone lives in that house". "Who .....?"
  - 3 "Somebody gave me this key". "Who .....?"
  - 4 "Henry gave me something". "What .....?"
  - 5 "Tom meets someone every day". "Who .....?"
  - 6 "I fell over something". "What .....?"
  - 7 "Something fell on the floor". "What .....?"
  - 8 "This word means something". "What .....?"
- 

**49.3 Now you have to make negative questions. Each time you are surprised.**

Example: "We won't see Ann this evening". "Oh! (she / not / come / to the party tonight?)"

Isn't she coming to the party tonight?

- 1 "I hope we don't meet Brian tonight". "Why? (you / not / like him?)" .....
  - 2 "I'll have to borrow some money". "Why? (you / not / have / any?)" .....
  - 3 "Don't go and see that film". "Why? (it / not / be / good?)" .....
- 

**49.4 In this exercise you have to make exclamations (!).**

Example: You think that dress looks nice. Doesn't that dress look nice!

- 1 You think it's a lovely day. .... !
  - 2 You think it was a good film. .... !
  - 3 You think everything is expensive these days. .... !
  - 4 You think Tom looked well. .... !
- 

## KEY

---

- 49.1**
- 1 Where do Ed and Liz live?
  - 2 How long have they been married?
  - 3 Do they go out very often?
  - 4 What does Ed do for a living?
  - 5 Does he enjoy his job?
  - 6 Did he arrest anyone yesterday?
  - 7 Have they got a car? / Do they have a car? / Have they a car?
  - 8 When did they buy it?
  - 9 How much did it cost?
  - 10 Are they going on holiday next summer? / Are they going to go on holiday next summer?
  - 11 Where are they going? / Where are they going to go?

---

**49.2** 1 *What happened?*

- 2 Who lives in that house?
  - 3 Who gave you this/that key?
  - 4 What did Henry give you?
  - 5 Who does Tom meet every day?
  - 6 What did you fall over?
  - 7 What fell on the floor?
  - 8 What does this word mean?
- 

**49.3** 1 *Don't you like him?*

- 2 Haven't you got any? / Don't you have any?
  - 3 Isn't it good?
- 

**49.4** 1 *Isn't it a lovely day!*

- 2 Wasn't it a good film!
- 3 Isn't everything expensive these days!
- 4 Didn't Tom look well!

## BÀI 50: QUESTIONS (Câu hỏi) (2) (Do you know where...? / He asked me where...)

- a) Khi chúng ta hỏi người khác để biết tin tức, đôi khi chúng ta bắt đầu câu hỏi với **Do you know...?** hoặc **Could you tell me...?**

Nếu bạn bắt đầu một câu hỏi như thế thì trật tự từ trong câu sẽ khác với trật tự từ của một câu hỏi đơn giản (a simple question).

Hãy so sánh:

Where has Tom gone? (Tom đi đâu vậy?) ==> (câu hỏi đơn giản)

Do you know where Tom has gone?

(Anh có biết Tom đi đâu không?)

Khi câu hỏi (Where has Tom gone?) là thành phần của một câu lớn hơn (Do you know...), nó sẽ mất đi trật tự từ của một câu hỏi thông thường. Hãy so sánh:

- |  |  |
|--|--|
| - When will Ann arrive?<br>(Khi nào Ann sẽ đến?)   | Have you any idea when Ann will arrive?<br>(Bạn có biết khi nào Ann sẽ đến không?)   |
| - What time is it?<br>(Mấy giờ rồi?)               | (Could you tell me what time it is?)<br>(Anh có thể cho tôi biết mấy giờ rồi không?) |
| - Why are you laughing?<br>(Tại sao bạn lại cười?) | Tell us why you are laughing?<br>(Hãy nói cho chúng tôi biết tại sao anh lại cười?)  |

Hãy cẩn thận với các câu hỏi **do/does/did**:

- |  |   |
|--|---|
| - When does the film begin?<br>(Khi nào bộ phim sẽ bắt đầu?) | Do you know when the film begin?<br>(Bạn có biết khi nào thì bộ phim sẽ bắt đầu?) |
| - Why did Ann leave early?<br>(Sao Ann đi sớm thế?)          | I wonder why Ann left early.<br>(Tôi không biết tại sao Ann lại đi sớm thế.)      |

Hãy dùng **if** hoặc **whether** khi không có từ nghi vấn (question word) nào khác:

- Did he see you? Do you know if (or whether) he saw you?  
(Anh ta có thấy bạn không?) (Bạn có biết là anh ta có thấy bạn không?)

- b) Trật tự từ cũng thay đổi tương tự trong **reported questions** (câu hỏi gián tiếp; câu hỏi được thuật lại):

Trực tiếp: - The policeman said to us, "Where are you going?"  
(Người cảnh sát nói với chúng tôi, "Các anh đang đi đâu vậy?")

Gián tiếp: - The policeman asked us where we were going.  
(Người cảnh sát hỏi chúng tôi rằng chúng tôi đang đi đâu.)

Trực tiếp: - Tom said, "What time do the banks close?"  
(Tom nói, "Ngân hàng đóng cửa vào lúc mấy giờ?")

Gián tiếp: - Tom wanted to know what time the banks closed.  
(Tom muốn biết ngân hàng đóng cửa vào lúc mấy giờ.)

Trong các câu hỏi gián tiếp, động từ thường được đổi sang hình thức quá khứ (past) (were, closed). Để biết thêm về điều này, hãy xem bài 49.

Bây giờ hãy xem xét các thí dụ sau. Đây là một số câu hỏi bạn được hỏi trong một buổi phỏng vấn tìm việc:

- How old are you?  
(Bạn bao nhiêu tuổi?)
- What do you do in your spare time?  
(Bạn làm gì lúc rảnh rỗi?)
- How long have you been working in your present job?  
(Bạn đã làm công việc hiện tại của bạn được bao lâu rồi?)
- Can you type?  
(Bạn biết đánh máy không?)
- Why did you apply for the job?  
(Tại sao bạn lại xin làm công việc này?)
- Have you got a driving licence?  
(Bạn có bằng lái xe chưa?)

Bây giờ bạn kể lại cho một người bạn (bằng reported speech) những gì người phỏng vấn đã hỏi bạn:

- She asked (me) how old I was.  
(Cô ấy hỏi tôi bao nhiêu tuổi).
- She enquired whether (or if) I had a driving licence. (or had got)  
(Cô ấy hỏi tôi có bằng lái xe chưa?)
- She wanted to know whether (or if) I could type.  
(Cô ấy muốn biết tôi có thể đánh máy được không).
- She asked (me) what I did in my spare time.  
(Cô ấy hỏi tôi làm gì trong lúc rảnh rỗi).
- She wanted to know how long I had been working in my present job.  
(Cô ấy muốn biết tôi đã làm công việc hiện tại của tôi được bao lâu rồi).
- She asked (me) why I had applied for the job. (or "why I applied")  
(Cô ấy hỏi tôi tại sao tôi lại xin làm công việc đó).

## UNIT 50: Exercises

50.1 In this exercise you have to make a new sentence from these questions.

Example: Where has Tom gone? Do you know where Tom has gone?

- 1 Where is the post office? Could you tell me ..... ?
- 2 What does this word mean? Do you know ..... ?
- 3 What's the time? I wonder ..... ?
- 4 Where did you park your car? Can't you remember ..... ?
- 5 Is Ann coming to the meeting? I don't know ..... ?
- 6 Where does Jack live? Have you any idea ..... ?
- 7 What time did he leave? Do you know ..... ?
- 8 Where can I change some money? Could you tell me ..... ?



- 9 What qualifications do I need? I want to know .....
- 10 Why didn't Tom come to the party? I don't know .....
- 11 How much does it cost to park here? Do you know .....

50.2 You are making a phone call. You want to speak to Sue but she isn't there. Someone else answers the phone. You want to know three things: (1) **where has she gone?** (2) **when will she be back?** and (3) **did she go out alone?** Complete the conversation:

- 1 "Do you know .....?" "Sorry, I've got no idea".
- 2 "Never mind. I don't suppose you know ..... "No, I'm afraid I don't".
- 3 "One more thing. Do you happen to know .....?"  
"I'm afraid I didn't see her go out".

50.3 You have been away for a while and have just come back to your home town. You meet Gerry, a friend of yours. He asks you lots of questions:

1 How are you?

5 Are you glad to be back?

6 Are you going away again?

2 How long have you been back?

7 Why did you come back?

3 What are you doing now?

8 Do you still smoke?

4 Where are you living?

9 Can you come to dinner on Friday?



Now you tell another friend what Gerry asked you. Use reported speech.

- 1 He asked me how I was.
- 2 He asked me .....
- 3 He asked .....
- 4 He .....
- 5 .....
- 6 .....
- 7 .....
- 8 .....
- 9 .....

## KEY

- 50.1
- 1 Could you tell me where the post office is?
  - 2 Do you know what this word means?
  - 3 I wonder what the time is.
  - 4 Can't you remember where you parked your car?
  - 5 I don't know whether (or if) Ann is coming to the meeting.
  - 6 Have you any idea where Jack lives?

- 7 Do you know what time he left?
  - 8 Could you tell me where I can change some money?
  - 9 I want to know what qualifications I need.
  - 10 I don't know why Tom didn't come to the party.
  - 11 Do you know how much it costs to park here?
- 50.2**
- 1 where she has gone
  - 2 when she will be back
  - 3 whether (or if) she went out alone
- 50.3**
- 1 He asked me how long I had been back.
  - 2 He asked (me) what I was doing now.
  - 3 He asked (me) where I was living.
  - 4 He asked (me) whether (or if) I was glad to be back.
  - 5 He asked (me) whether (or if) I was going away again.
  - 6 He asked (me) why I had come back. / ... why I came back.
  - 7 He asked (me) whether (or if) I still smoked.
  - 8 He asked (me) whether (or if) I could come to dinner on Friday.

# **BÀI 51: AUXILIARY VERBS (Trợ động từ)** **trong câu trả lời / hỏi ngắn: So am I /** **Neither am I / I think so / I hope so v.v...**

|  |   |  |
|--|---|--|
| a) Can you swim?<br>(Bạn có biết bơi không?) | I have lost my key.<br>(Tôi đã đánh mất chìa khóa của tôi). | He might not come.<br>(Có thể anh ta không đến). |
|--|---|--|

Trong những câu trên, can, have và might là **auxiliary verbs** (trợ động từ). Chúng ta thường dùng trợ động từ khi chúng ta không muốn lặp lại một điều nào đó.

- "Are you working tomorrow?" "Yes, I **am**" (= I am working tomorrow)  
(Ngày mai bạn có làm việc không?" "Có" (= Ngày mai tôi có làm việc)
- He could lend us the money but he **won't**. (= he won't lend us the money)  
(Anh ta có thể cho chúng ta mượn tiền, nhưng anh ta sẽ không làm thế đâu) (= Anh ta sẽ không cho chúng ta mượn tiền).
- b) Chúng ta dùng trợ động từ trong các **short questions** (câu hỏi ngắn):
- "It rained every day during our holiday" "Did it?"  
(*"Ngày nào trời cũng mưa trong suốt kỳ nghỉ của chúng tôi"*) (*"Vậy à?"*)
- "Ann isn't very well today" "Oh, isn't she?"  
(*"Hôm nay Ann không được khỏe lắm"*) "Ồ, vậy à?"
- "I've just seen Tom" "Oh, have you? How is he?"  
(*"Tôi vừa mới gặp Tom"*) "Ồ, thật à? Anh ấy có khỏe không?"

Những câu hỏi ngắn ở trên (*Did it?*, *isn't she?*, *have you?*) không phải là những câu hỏi thực sự. Chúng ta dùng chúng để bày tỏ sự quan tâm một cách lịch sự đến những gì mà ai đó đã nói, và chúng giữ cho cuộc nói chuyện được liên tục.

Đôi khi chúng ta dùng **câu hỏi ngắn** để biểu lộ sự ngạc nhiên:

- "Jim and Nora are getting married". "Are they? Really?"  
(*"Jim và Nora sẽ lấy nhau"*) (*"Vậy sao? Thật không?"*)
- c) Chúng ta cũng dùng trợ động từ với **so** và **neither**:
- "I'm feeling tired". "So am I" (= I am feeling tired too)  
(*"Tôi cảm thấy mệt mỏi"*) (*"Tôi cũng vậy"*) (= Tôi cũng cảm thấy mệt mỏi).
- "I never read newspapers" "Neither do I". (= I never read them either)  
(*"Tôi không bao giờ đọc báo"*) (*"Tôi cũng vậy"*) (= Tôi cũng không bao giờ đọc báo cả).

Hãy chú ý đến trật tự từ sau **so** và **neither** (động từ đứng trước chủ từ).

- I passed the exam and so did Tom. (not "so Tom did")  
(*"Tôi đã thi đậu và Tom cũng vậy"*)

Nor có thể được dùng thay cho **neither**.

- "I can't remember his name". "Nor can I/Neither can I".  
(*"Tôi không thể nhớ tên anh ta"*) (*"Tôi cũng vậy"*).

Not ... either có thể được dùng thay cho **neither** và **nor**:

- "I haven't got any money". "Neither have I" or "I haven't either".  
(*"Tôi chẳng có đồng nào cả"*) (*"Tôi cũng vậy"*).

d) I think so / hope so v.v...

Chúng ta dùng **so** theo cách này sau một số động từ, đặc biệt là sau *think, hope, expect, suppose* và *I'm afraid*.

- "Is she English?" "I think so".  
(*Cô ấy là người Anh phải không?* "Tôi nghĩ thế").
- "Will Tom come?" "I expect so".  
(*Tom sẽ đến chứ?* "Tôi mong thế").
- "Has Ann been invited to the party?" "I suppose so".  
(*Ann đã được mời đến dự tiệc chứ?* "Tôi cho là thế").

Thể phủ định sẽ tùy thuộc vào động từ

- |                           |  |
|---------------------------|--|
| I think so / I expect so  | - I don't think so / I don't expect so   |
| I hope so / I'm afraid so | - I hope not / I'm afraid not            |
| I suppose so              | - I don't suppose so hoặc I suppose not. |
- "Is she American?" "I don't think so".  
(*Cô ấy là người Mỹ phải không?* "Tôi không nghĩ thế").
  - "Is it going to rain?" "I hope not". (not "I don't hope so")  
(*Trời sắp mưa phải không?* "Tôi hy vọng là không").

## UNIT 51: Exercises

51.1 In this exercise you are talking to someone. Answer him in the way shown.

Examples: I'm hungry. Are you? I'm not.  
I'm not tired. Aren't you? I am.

- 1 I like Brian. ....
- 2 I can't ride a horse. ....
- 3 I've got plenty of friends. ....
- 4 I didn't enjoy the film much. ....
- 5 I'd get married if I were in Tom's position. ....
- 6 I don't like living in the country. ....
- 7 I'm not going to have anything to eat. ....
- 8 I've never been to America. ....
- 9 I thought the exam was quite easy. ....

51.2 Here too you are talking to someone. You have the same ideas, taste etc. as your friend.

Use **So** ... or **Neither** ... each time.

Examples: I'm feeling tired. So am I. I don't like eggs. Neither do I.

- 1 I need a holiday. ....
- 2 I don't like milk. ....
- 3 I couldn't get up this morning. ....
- 4 I'd love a cup of tea. ....
- 5 I've never been to Africa. ....
- 6 I was ill yesterday. ....

- 7 I should smoke less.  
 8 I spent the whole evening watching television.  
 9 I didn't know that Ann was in hospital.

**51.3** Now you have to answer with I think so, I hope not etc. You are B in each conversation.

Read the information in brackets before you answer each question.

Example: (You hate rain) A: Is it going to rain? B: (hope) I hope not.

- 1 (You need more money quickly).  
 A: Do you think you'll get a pay increase soon? B: (hope) .....  
 2 (You think Tom will probably get the job which he applied for).  
 A: I wonder if Tom will get the job. B: (expect) .....  
 3 (You're not sure whether Jill is married - probably not).  
 A: Is Jill married? B: (think) .....  
 4 (You haven't got any money).  
 A: Can you lend me some money? B: (afraid) .....  
 5 (Your friend's sister has been badly injured in an accident).  
 A: Is she badly injured? B: (afraid) .....  
 6 (Ann normally works every day, Monday to Friday - tomorrow is Wednesday).  
 A: Is Ann working tomorrow? B: (suppose) .....  
 7 (You're in a hurry to catch your train - it's important that you don't miss it).  
 A: Do you think we're going to miss the train? B: (hope) .....  
 8 (You're not sure but the concert probably begins at 7.30).  
 A: Does the concert begin at 7.30? B: (think) .....

## KEY

- 51.1**
- |                          |                        |
|--------------------------|------------------------|
| 1 Do you? I don't.       | 2 Can't you? I can.    |
| 3 Have you? I haven't.   | 4 Didn't you? I did.   |
| 5 Would you? I wouldn't. | 6 Don't you? I do.     |
| 7 Aren't you? I am.      | 8 Haven't you? I have. |
| 9 Did you? I didn't.     |                        |
- 51.2**
- |                    |                 |
|--------------------|-----------------|
| 1 So do I.         | 2 Neither do I. |
| 3 Neither could I. | 4 So would I.   |
| 5 Neither have I.  | 6 So was I.     |
| 7 So should I.     | 8 So did I.     |
| 9 Neither did I.   |                 |
- "Nor" is possible instead of "neither" in this exercise.
- 51.3**
- |                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| 1 I hope so.        | 2 I expect so.    |
| 3 I don't think so. | 4 I'm afraid not. |
| 5 I'm afraid so.    | 6 I suppose so.   |
| 7 I hope not.       | 8 I think so.     |

## Bài 52: QUESTION TAGS (Câu hỏi đuôi) (are you?, doesn't he? v.v...)

a)

You haven't got a car, *have you?* (Bạn chưa có xe hơi, phải không?)  
It was a good film, *wasn't it?* (Đó là một bộ phim hay, phải không?)

*Have you?* và *wasn't it?* là các **question tags** (câu hỏi đuôi) (= các câu hỏi nhỏ mà chúng ta đặt ở cuối câu). Trong các câu hỏi đuôi, chúng ta dùng trợ động từ (xem bài 51a). Đối với thì **simple present** và **simple past**, dùng *do* / *does* / *did*:

They came by car, *didn't they?*  
(Họ đến bằng xe hơi, phải không?)

b) Chúng ta thường dùng câu hỏi đuôi xác định (*a positive question tag*) cho câu phủ định (*negative*):

| negative sentence  | + | positive tag |
|--|---|--------------|
| Tom won't be late,<br>(Tom sẽ không đến trễ,                           |   | will he?     |
| They don't like us,<br>(Họ không thích chúng ta,                       |   | do they?     |
| That isn't George over there,<br>(Người đằng kia không phải là George, |   | is it?       |
|  |   | đúng không?) |

Và chúng ta thường dùng câu hỏi đuôi phủ định (*a negative question tag*) cho câu xác định (*affirmative*):

| affirmative sentence   | + | negative tag  |
|--|---|---------------|
| Ann will be here soon,<br>(Ann sẽ có mặt ở đây ngay bây giờ, |   | won't she?    |
| Tom should pass his exam,<br>(Tom sẽ thi đậu,                |   | shouldn't he? |
| They were very angry,<br>(Họ đã rất giận dữ,                 |   | weren't they? |
|  |   | phải không?)  |

Hãy lưu ý đến các ý nghĩa của *yes* và *no* trong các câu trả lời cho question tags:

Yes (= I am going)  
- You're not going to work today, are you?  
(Hôm nay bạn sẽ không làm việc, phải không?)  
No. (= I'm not going)  
(Không. Tôi sẽ không đi làm).

c) Ý nghĩa của một câu hỏi đuôi sẽ tùy thuộc vào cách mà bạn nói nó. Nếu bạn xuống giọng thì không phải bạn thực sự đang hỏi, bạn chỉ mong người khác đồng ý với bạn:

"Tom doesn't look very well today, does he?". "No, he looks awful".  
(Hôm nay Tom trông không được khỏe lắm; phải không?)  
(Không, anh ta trông tệ quá).

- She's very attractive. She's got beautiful eyes, hasn't she?  
(Cô ấy rất quyến rũ. Cô ấy có đôi mắt đẹp, phải không?)

Nhưng nếu bạn lên giọng, thì đó là một câu hỏi thực sự:

- "You haven't seen Ann today, have you?" (= Have you seen Ann today?) "No, I'm afraid not".  
(Hôm nay bạn đã không gặp Ann, phải không?) (= Hôm nay bạn có gặp Ann không?) Không, tôi e rằng không.

Chúng ta thường dùng *negative sentence + positive tag* (câu phủ định + câu hỏi đuôi khẳng định) để hỏi về sự việc hay tin tức hoặc để yêu cầu ai làm điều gì đó. Ta lên giọng ở cuối câu hỏi đuôi trong các thí dụ sau:

- "You haven't got a cigarette, have you?" "Yes, here you are".  
(Bạn không còn thuốc nào, phải không?) (Còn chứ, đây mời bạn).
- "You couldn't do me a favour, could you?" "It depends what it is".  
(Bạn không thể giúp tôi được, phải không?) (Còn tùy vào đó là việc gì).
- "You don't know where Ann is, do you?" "Sorry, I've no idea".  
(Bạn không biết Ann đang ở đâu, phải không?) (Xin lỗi, tôi không biết).

d) Sau **Let's...** câu hỏi đuôi sẽ là **shall we?**

- Let's go out for a walk, *shall we?*  
(Chúng ta hãy ra ngoài đi dạo, chịu không?)

Sau mệnh lệnh cách (**Imperative mood**) (*do / don't do something*) câu hỏi đuôi sẽ là **will you?**

- Open the door, *will you?*  
(Hãy mở cửa ra, được không?)
- Don't be late, *will you?*  
(Đừng đến trễ, được chứ?)

Hãy lưu ý rằng chúng ta nói **aren't I?** (= am I not):

- I'm late, *aren't I?*  
(Tôi tới trễ, phải không?)

## UNIT 52: Exercises

52.1 In this exercise you have to put a question tag on the end of each sentence.

Examples: Tom won't be late; will he? They were very angry, weren't they?

- |   |   |
|---|---|
| 1 Ann's on holiday, ..... ?               | 10 Let's have dinner, ..... ?           |
| 2 You weren't listening, ..... ?          | 11 This isn't very interesting, ..... ? |
| 3 Sue doesn't like onions, ..... ?        | 12 I'm too fat, ..... ?                 |
| 4 Jack's applied for the job, ..... ?     | 13 You wouldn't tell anyone, ..... ?    |
| 5 You've got a camera, ..... ?            | 14 Listen, ..... ?                      |
| 6 You can type, ..... ?                   | 15 I shouldn't have got angry, ..... ?  |
| 7 He won't mind if I go early, ..... ?    | 16 Don't drop it, ..... ?               |
| 8 Tom could help you, ..... ?             | 17 They had to go home, ..... ?         |
| 9 There are a lot of people here, ..... ? | 18 He'd never seen you before, ..... ?  |

52.2 This time you have to read a situation and then write a sentence with a question tag. In each example you are asking your listener to agree with you.

Example: You are with a friend outside a restaurant. You are looking at the prices.  
It's very expensive. What do you say? It's very expensive, isn't it?

- 1 You look out of the window. It's a beautiful day. What do you say to your friend?  
It's .....
- 2 You've just come out of the cinema with your friend. You both really enjoyed the film. You thought it was great. What do you say? The film .....
- 3 Tom's hair is much shorter. Clearly he has had his hair cut. What do you say to him? You .....
- 4 You are shopping. You are trying on a jacket. You look in the mirror: it doesn't look very nice. What do you say to your friend? It .....
- 5 You are talking about Bill. You know that Bill works very hard. Everyone knows this. What do you say about Bill? Bill .....

52.3 In these situations you are asking people for information, asking people to do things etc. Make sentences like those in section c.

Example: You want a cigarette. Perhaps Tom has got one. Ask him.  
Tom, you haven't got a cigarette, have you?

- 1 Jack is just going out. You want him to get some stamps. Ask him.  
Jack, you .....
- 2 You're looking for Ann. Perhaps Tom knows where she is. Ask him.  
Tom, you .....
- 3 You need a bicycle pump. Perhaps Tom has got one. Ask him.  
Tom, .....
- 4 Ann has a car and you don't want to walk home. You want her to give you a lift.  
Ask her. Ann, .....
- 5 You're looking for your purse. Perhaps Tom has seen it. Ask him.  
.....

## KEY

- |                                   |                                    |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| 52.1 1 isn't she                  | 11 is it                           |
| 2 were you                        | 12 aren't I                        |
| 3 does she                        | 13 would you                       |
| 4 hasn't he ("Jack's" = Jack has) | 14 will you                        |
| 5 haven't you                     | 15 should I                        |
| 6 can't you                       | 16 will you                        |
| 7 will he                         | 17 didn't they (not "hadn't they") |
| 8 couldn't he - see Unit 32b)     | 18 had he ("He'd" = He had)        |
| 9 aren't there                    |                                    |
| 10 shall we                       |                                    |



- 52.2    1    It's a beautiful day, isn't it?  
          2    The film was great, wasn't it?  
          3    You've had your hair cut, haven't you?  
              / You've had a haircut, haven't you?  
          4    It doesn't look very nice, does it?  
          5    Bill works very hard, doesn't he?
- 52.3    1    Jack, you couldn't get me some stamps, could you?  
          2    Tom, you don't know where Ann is, do you?  
              / Tom, you haven't seen Ann, have you?  
          3    Tom, you haven't got a bicycle pump, have you?  
              / Tom, you couldn't lend me a bicycle pump, could you?  
          4    Ann, you couldn't give me a lift, could you?  
          5    Tom, you haven't seen my purse, have you?  
              / Tom, you don't know where my purse is, do you?

## BÀI 53: VERB + -ING (Động từ đi với động từ ở hình thức -ING)

a)

|        |         |         |       |          |          |
|--------|---------|---------|-------|----------|----------|
| stop   | enjoy   | fancy   | admit | consider | miss     |
| finish | mind    | imagine | deny  | involve  | postpone |
| delay  | suggest | regret  | avoid | practise | risk     |

Nếu các động từ trên được theo sau bởi động từ khác, động từ đứng sau sẽ ở hình thức **-ING** theo công thức: verb + -ING

- Stop talking! (*Im đi!*)
- I'll do the shopping when I've finished cleaning the flat.  
(*Tôi sẽ đi mua sắm khi nào tôi lau xong căn phòng này.*)
- I don't fancy going out this evening.  
(*Tối nay tôi không thích đi chơi.*)
- Have you ever considered going to live in another country?  
(*Có bao giờ bạn nghĩ đến việc sang sống ở một nước khác không?*)
- I can't imagine George riding a motor-bike.  
(*Tôi không thể tưởng tượng nổi George lại lái xe máy.*)
- When I'm on holiday, I enjoy not having to get up early.  
(*Khi tôi đi nghỉ, tôi thích thú vì không phải dậy sớm.*)

Các nhóm từ sau đây cũng đòi hỏi động từ theo sau phải ở hình thức -ing:

|                  |                     |                 |
|------------------|---------------------|-----------------|
| give up = từ bỏ  | put off = hoãn lại  | keep, (keep on) |
| go on = tiếp tục | carry on = tiếp tục | = cứ tiếp tục   |

- Are you going to give up smoking? (Bạn sẽ bỏ thuốc chứ?)
- She kept (on) interrupting me while I was speaking.  
(*Có ta vẫn cứ ngắt lời tôi trong khi tôi đang nói.*)

Hãy lưu ý đến dạng bị động (**passive form**) (*being done / being seen / being told v.v...*):

- I don't mind being told what to do.  
(*Tôi không thấy phiền về việc bị người khác bảo phải làm gì.*)

Thông thường bạn không thể dùng **to-infinitive** (động từ nguyên mẫu) (to do / to dance v.v...) sau các động từ và các nhóm từ nêu trên.

- I enjoy dancing. (not "to dance") (*Tôi thích khiêu vũ.*)
- Would you mind closing the door? (*Phiền bạn đóng giùm cửa được không?*)
- Tom suggested going to the cinema. (Tom đã đề nghị đi xem phim).

b) Khi bạn đang nói về các hành động đã được hoàn thành (*finished actions*), bạn cũng có thể dùng **having done/having stolen v.v...** Nhưng không nhất thiết phải dùng hình thức này. Bạn cũng có thể dùng dạng -ing thông thường cho các hành động đó:

- He admitted stealing (hoặc having stolen) the money.  
(*Anh ta thú nhận là đã ăn cắp món tiền đó.*)

- They now regret *getting* (hoặc *having got*) married.  
(Bây giờ họ lấy làm tiếc là đã lấy nhau).

c) Với một số động từ trong bài này (đặc biệt là *admit*, *deny*, *regret* và *suggest*), bạn cũng có thể dùng một cấu trúc đi với *that* (*that...* structure):

- He *denied that* he had stolen the money. (hoặc *denied stealing*)  
(Anh ta không nhận là anh ta đã ăn cắp món tiền đó).
- Tom *suggested that* we went to the cinema. (hoặc *suggested going*).  
(Tom đề nghị rằng chúng tôi nên đi xem phim).

Về *suggest*, xem thêm bài 35C.

Về động từ + *-ing*, xem thêm các bài 56 và 57.

## UNIT 53: Exercises

53.1 In this exercise you have to complete the sentences with these verbs:

|      |       |      |        |       |       |            |
|------|-------|------|--------|-------|-------|------------|
| try  | steal | meet | look   | write | make  | be knocked |
| wash | play  | eat  | splash | go    | drive | take       |

Example: Do you fancy playing tennis afternoon?

- 1 Could you please stop ..... so much noise?
- 2 I don't enjoy ..... letters.
- 3 Does your job involve ..... a lot of people?
- 4 I considered ..... the job but in the end I decided against it.
- 5 If you use the shower, try and avoid ..... water on the floor.
- 6 Jack gave up ..... to find a job in Britain and decided to emigrate.
- 7 Have you finished ..... your hair yet?
- 8 The phone rang while Ann was having her dinner. She didn't answer it; she just carried on .....
- 9 He admitted ..... the car but denied ..... it dangerously.
- 10 Why do you keep on ..... at me like that?
- 11 They had to postpone ..... away because their son was ill.
- 12 If you walk into the road without looking, you risk ..... down by a car.

53.2 This time you have to read a sentence and write a second sentence with the same meaning. Begin your sentence in the way shown.

Examples: Do you have to travel in your job? Does your job involve travelling?

He is now sorry that he didn't study harder when he was at college.

He now regrets not studying harder when he was at college.

- 1 I don't want to go out this evening. I don't fancy .....
- 2 Are you sorry you didn't take the job? Do you regret .....?
- 3 Why don't you go away tomorrow instead of today?  
Why don't you put off ..... until .....

- 4 It's not a good idea to travel during the rush-hour.  
It's better to avoid .....
- 5 Could you turn the radio down, please?  
Would you mind .....
- 6 The driver of the car said it was true that he didn't have a licence.  
The driver of the car admitted .....
- 7 Tom said "Let's have fish for dinner".  
Tom suggested .....

**53.3** Now make your own sentences. Complete each sentence using -ing.

*Example:* I really enjoy going for long walks in the country.

- 1 At weekends I enjoy .....
- 2 This evening I fancy .....
- 3 I often regret .....
- 4 Learning English involves .....
- 5 I think people should stop .....

## KEY

- 53.1**
- 1 making
  - 2 writing
  - 3 meeting
  - 4 taking
  - 5 splashing
  - 6 trying
  - 7 washing
  - 8 eating
  - 9 stealing... driving
  - 10 looking
  - 11 going
  - 12 being knocked (passive)

- 53.2**
- 1 I don't fancy going out this evening.
  - 2 Do you regret not taking the job?  
(or... that you didn't take...)
  - 3 Why don't you put off going away until tomorrow?
  - 4 It's better to avoid travelling during the rush-hour.
  - 5 Would you mind turning the radio down, please?

- 6 The driver of the car admitted not having a licence.  
(or... that he didn't have a licence).
- 7 Tom suggested having fish for dinner. (or... suggested that we had fish / suggested that we should have fish...)

**53.3** If possible check your sentence with someone who speaks English. Here are some example answers:

- 1 At weekends I enjoy sitting in the garden (if it's warm).
- 2 This evening I fancy going out to eat in a nice restaurant.
- 3 I often regret not travelling more when I was younger.
- 4 Learning English involves speaking as much as you can.
- 5 I think people should stop watching television so much.

## BÀI 54: VERB + INFINITIVE (Động từ đi với động từ nguyên mẫu)

a)

|          |         |         |         |             |
|----------|---------|---------|---------|-------------|
| agree    | offer   | decide  | appear  | forget      |
| refuse   | attempt | plan    | seem    | learn (how) |
| promise  | manage  | arrange | pretend | dare        |
| threaten | fail    | hope    | afford  | tend        |

Nếu các động từ trên được theo sau bởi một động từ khác, động từ theo sau sẽ ở hình thức **to-infinitive** (nguyên mẫu có to) theo công thức: **verb + to-infinitive**

- As it was late, we decided to take a taxi home.  
(Vì đã trễ, chúng tôi quyết định đón taxi về nhà).
- I like George but I think he tends to talk too much.  
(Tôi thích George nhưng tôi nghĩ anh ta có khuynh hướng nói quá nhiều).
- How old were you when you learnt to drive? (or "learnt how to drive")  
(Bạn bao nhiêu tuổi khi bạn học lái xe?)
- They agreed to lend me some money when I told them the position I was in.  
(Họ đã đồng ý cho tôi mượn một ít tiền khi tôi kể cho họ nghe về hoàn cảnh mà tôi gặp phải).

Hãy lưu ý đến những thí dụ sau đây với thể phủ định (negative) **not to...**:

- We decided not to go out because of the weather.  
(Chúng tôi đã quyết định không ra ngoài vì thời tiết xấu).
- He pretended not to see me as he passed me in the street.  
(Anh ta làm bộ không thấy tôi khi anh ta đi ngang qua tôi ngoài phố).

Với những động từ quan trọng khác, bạn không thể dùng động từ nguyên mẫu có to (to-infinitive). Thí dụ như **think** và **suggest**.

- Are you thinking of buying a car? (not "thinking to-buy")  
(Bạn có nghĩ đến việc mua xe hơi không?)
- Tom suggested going to the cinema. (not "suggested to do").  
(Tom đã đề nghị đi xem phim).

b) Có hình thức **continuous Infinitive** (nguyên mẫu tiếp diễn) (to be doing) và hình thức **perfect Infinitive** (nguyên mẫu hoàn thành) (to have done). Chúng ta đặc biệt dùng các hình thức này sau **seem**, **appear** và **pretend**.

- I pretended to be reading. (= I pretended that I was reading).  
(Tôi làm bộ như đang đọc). (= Tôi làm bộ rằng tôi đang đọc).
- You seem to have lost weight. (= it seems that you have lost weight).  
(Bạn dường như bị sụt cân). (= dường như là bạn bị sụt cân).

c) Sau **dare** bạn có thể dùng to-infinitive (nguyên mẫu có to) hoặc **bare infinitive** (nguyên mẫu không có to):

- I wouldn't dare to ask him; or: I wouldn't dare ask him.  
(Tôi không dám hỏi ông ta).

Nhưng sau **daren't** bạn phải dùng **bare infinitive** (nguyên mẫu không có to):

- I **daren't** tell him **what** happened. (not "daren't to tell")  
(Tôi không dám kể cho anh ta nghe chuyện gì đã xảy ra).

d) Sau những động từ dưới đây, bạn có thể dùng từ nghi vấn (question word) theo công thức

**(What/where/how...) + to-infinitive.**

|                     |                               |                       |                          |                         |                                |                             |
|---------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| <b>ask</b><br>(hỏi) | <b>decide</b><br>(quyết định) | <b>know</b><br>(biết) | <b>remember</b><br>(nhớ) | <b>forget</b><br>(quên) | <b>explain</b><br>(giải thích) | <b>understand</b><br>(hiểu) |
|---------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------|-----------------------------|

- We **asked** **how to get** to the station.  
(Chúng tôi hỏi cách để đi đến nhà ga).
- Have you **decided** **where to go** for your holidays?  
(Bạn đã quyết định đi nghỉ ở đâu chưa?)
- Tom **explained** (to me) **how to change** the wheel of the car.  
(Tom giải thích (cho tôi) cách thay bánh xe hơi).
- I don't **know** **whether to go** to the party or not?  
(Tôi không biết có nên đi dự tiệc hay không?)

Ngoài ra cũng có thể dùng: **show/tell/ask someone what/how/where to do...**

- Can someone **show** me **how to change** the film in this camera?  
(Có ai chỉ dùm tôi cách thay phim trong máy ảnh này không?)
- Ask Jack. He'll **tell** you **what to do**.  
(Hãy hỏi Jack. Anh ta sẽ nói cho anh biết phải làm gì).

Đối với **verb + to-infinitive**, xem thêm các bài 55 - 7.

## UNIT 54: Exercises

**54.1** In this exercise you have to complete each sentence with a suitable verb.

Example: Don't forget to post the letter I gave you.

- 1 Tom refused ..... me any money.
- 2 Jill has decided not ..... a car.
- 3 The thief got into the house because I forgot ..... the window.
- 4 There was a lot of traffic but we managed ..... to the airport in time.
- 5 I've arranged ..... tennis tomorrow afternoon.
- 6 One day I'd like to learn ..... an aeroplane.
- 7 I shouted to him. He pretended not ..... me but I'm sure he did.
- 8 Why hasn't Sue arrived yet? She promised not ..... late.
- 9 Our neighbour threatened ..... the police if we didn't stop the noise.
- 10 Ann offered ..... after our children while we were out.
- 11 The teacher was very strict. Nobody dared ..... during his lessons.

**54.2** This time you have to make sentences with **seem** and **appear**.

Examples: Is he waiting for someone? He **appears to be waiting for someone**.  
Has she lost weight? She **seems to have lost weight**.

- 1 Is Tom worried about something? He **seems** .....

- 2 Does Ann like Jack? She appears .....
- 3 Is that man looking for something? He appears .....
- 4 Has that car broken down? It seems .....
- 5 Have they gone out? They appear .....

**54.3** Now you have to use the structure in section d. Complete each sentence using what or how with one of the following verbs:

do    say    use    ride    cook    ~~get~~

Example: Do you know how to get to John's house?

- 1 Have you decided what ..... for dinner this evening?
- 2 Can you show me ..... the washing machine?
- 3 Do you know ..... if there's a fire in the building?
- 4 You'll never forget ..... a bicycle once you have learned.
- 5 I was really astonished. I didn't know .....

**54.4** Now make your own sentences. Complete each sentence with to + infinitive.

Example: This evening I have arranged to go to the theatre.

- 1 Not many people can afford .....
- 2 I would like to learn .....
- 3 One day I hope .....
- 4 I wouldn't dare .....
- 5 Sometimes I tend .....

## KEY

- 54.1**
- 1 to lend/to give
  - 2 to buy/to hire
  - 3 to shut/to close/to fasten/to lock
  - 4 to get ("arrive" is not possible because we say "arrive at the airport")
  - 5 to play
  - 6 (how) to fly/to pilot (not "to drive")
  - 7 to hear/to understand/to see
  - 8 to be/to come/to arrive
  - 9 to call/to telephone/to phone/to ring/to fetch/to get
  - 10 to look
  - 11 (to) talk (to) speak/(to) laugh/(to) play (After "dare" you can use the infinitive with or without "to" - see section c.)

- 54.2**
- 1 He seems to be worried about something.
  - 2 She appears to like Jack.
  - 3 He appears to be looking for something.
  - 4 It seems to have broken down.
  - 5 They appear to have gone out.

- 54.3**
- 1 what to cook
  - 2 how to use
  - 3 what to do
  - 4 how to ride
  - 5 what to say ("what to do" is also possible)

**54.4** If possible check your answers with someone who speaks English. Here are some example answers:

- 1 Not many people can afford to buy a Rolls Royce.
- 2 I would like to learn (how) to ride a horse.
- 3 One day I hope to have enough money to travel round the world.
- 4 I wouldn't dare (to) wear clothes like that. I would look stupid.
- 5 Sometimes I tend to be a bit lazy.

## BÀI 55: VERB + OBJECT + INFINITIVE (Động từ + túc từ + nguyên mẫu)

a)

**want** (muốn); **ask** (hỏi, yêu cầu); **expect** (nghĩ rằng, tin rằng); **help** (giúp đỡ); **mean** (= intend) (có ý); **would like** (muốn); **would prefer** (thích hơn).

Có hai cấu trúc có thể được dùng sau các động từ trên:

\* **Động từ + to + động từ nguyên mẫu:**

- I asked to see the manager. (Tôi đã yêu cầu gặp Giám đốc).
- We expected to be late. (Chúng tôi nghĩ là chúng tôi đến trễ).
- He would like to come. (Anh ta muốn đến).

\* **Động từ + túc từ + to + động từ nguyên mẫu:**

- I asked Tom to help me. (Tôi đã yêu cầu Tom giúp đỡ tôi).
- We expected him to be late. (Chúng tôi nghĩ là anh ta đi trễ).
- He would like me to come. (Anh ta muốn tôi đến).

Sau **help**, bạn có thể dùng động từ nguyên mẫu có hoặc không có **to**:

- Can somebody help me (to) move this table.  
(Có ai có thể giúp tôi dời cái bàn này đi không?)

Hãy đặc biệt cẩn thận với **want**: đừng nói "want that..." (muốn rằng...)

- Everyone wanted him to win the race.  
(Mọi người đều muốn anh ta thắng cuộc đua).
- Do you want me to come early?  
(Bạn có muốn tôi đến sớm không?)

b)

|                           |                             |                            |                             |  |
|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|--|
| <b>tell</b><br>(bảo)      | <b>remind</b><br>(nhắc)     | <b>force</b><br>(bắt buộc) | <b>enable</b><br>(cho phép) | <b>persuade</b><br>(thuyết phục)         |
| <b>order</b><br>(ra lệnh) | <b>warn</b><br>(khuyến cáo) | <b>invite</b><br>(mời)     | <b>teach (how)</b><br>(dạy) | <b>get (= persuade)</b><br>(thuyết phục) |

Những động từ trên được dùng theo cấu trúc: **Động từ + túc từ + to + động từ nguyên mẫu:**

- Remind me to phone Ann tomorrow. (Hãy nhắc tôi gọi điện cho Ann vào ngày mai).
- He warned me not to touch anything. (Anh ta lưu ý tôi đừng sờ vào bất cứ cái gì).
- Who taught you (how) to drive? (Ai đã dạy bạn lái xe thế?)
- I got Jack to repair my car. (Tôi thuyết phục Jack sửa xe cho tôi).

Sau đây là một thí dụ về thể bị động (passive):

- I was warned not to touch anything.  
(Tôi đã được khuyến cáo là đừng sờ vào bất cứ cái gì).



Bạn không thể dùng **suggest** với cấu trúc này (xem thêm bài 35c):

- Tom suggested that I bought a car.

(Tom đã đề nghị rằng tôi nên mua một chiếc xe hơi).

c)

|                           |                               |                                    |                            |                             |
|---------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| <b>advise</b><br>(khuyến) | <b>recommend</b><br>(đề nghị) | <b>encourage</b><br>(khuyến khích) | <b>allow</b><br>(cho phép) | <b>permit</b><br>(cho phép) |
|---------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|

Có hai cấu trúc có thể được dùng sau các động từ trên: Hãy so sánh:

| <i>verb + -ing (không có object)</i>  | <i>verb + object + to-infinitive</i>  |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- He doesn't allow smoking in his house.<br/>(Ông ấy không cho phép hút thuốc trong nhà mình)</li> <li>- I wouldn't recommend staying at that hotel.<br/>(Tôi không đề nghị nên nghỉ tại khách sạn đó).</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- He doesn't allow anyone to smoke in his house.<br/>(Ông ấy không cho ai hút thuốc trong nhà mình).</li> <li>- I wouldn't recommend you to stay at the hotel.<br/>(Tôi không đề nghị anh nghỉ lại ở khách sạn đó).</li> </ul> |

d) **Make và Let:**

Hai động từ này được dùng theo cấu trúc: **động từ + nguyên mẫu không có to:**

- Hot weather **makes me feel** uncomfortable. (= causes me to feel)  
(Thời tiết nóng nực làm tôi cảm thấy khó chịu).
- I only did it because they **made me do** it. (= forced me to do it)  
(Tôi chỉ làm điều đó bởi vì họ đã ép buộc tôi phải làm).
- She wouldn't **let me read** the letter. (= allow me to read)  
(Cô ta sẽ không để cho tôi đọc lá thư đó đâu).

Hãy nhớ rằng **make** và **let** được dùng với động từ nguyên mẫu không có to

- They **made me do** it. (Họ đã ép buộc tôi làm điều đó).
- Tom **let me drive** his car yesterday.  
(Hôm qua Tom đã để tôi lái xe của anh ấy).

Nhưng ở thể bị động, **make** lại được dùng với động từ nguyên mẫu có to:

- I only did it because I **was made to do** it.  
(Tôi chỉ làm điều đó bởi vì tôi đã bị ép buộc phải làm mà thôi).

## UNIT 55: Exercises

55.1 Read each sentence and write a second sentence from the words given.

Example: Jill didn't have any money.

she / want / Ann / lend her some. She wanted Ann to lend her some.

- 1 Tom's parents were disappointed when he decided to leave home.

they / want / Tom / stay with them

- 2 Please don't tell anyone that I'm leaving my job.

I / not / want / anyone / know

- 3 There's a football match next Saturday between England and Scotland.  
you / want / Scotland / win?
- 4 Unfortunately someone had told Sue that I was going to visit her.  
I / want / it / be a surprise.

**55.2** Now you have to read a sentence and then write a second sentence with the same meaning. Each time begin in the way shown.

Examples: "Don't touch anything", the man said to me.

The man told me not to touch anything.

My father said I could use his car. My father allowed me to use his car.

- 1 "Don't forget to post the letter", Jack said to me.  
Jack reminded .....
- 2 She told me that it would be best if I told the police about the accident. She advised  
.....
- 3 I told you that you shouldn't tell him anything.  
I warned .....
- 4 I was surprised that it rained. I didn't expect .....
- 5 "Would you like to have dinner with me?" Tom said to Ann.  
Tom invited .....
- 6 At first I didn't want to play tennis but John persuaded me.  
John persuaded .....
- 7 The sudden noise caused me to jump. The sudden noise made .....
- 8 If you've got a car, you are able to travel around more easily.  
Having a car enables .....
- 9 She wouldn't allow me to read the letter. She wouldn't let .....

**55.3** Now put the verb in the right form: -ing, to + infinitive, or infinitive without to.

Example: Mr. Thomas doesn't allow smoking (smoke) in his office.

- 1 Mr. Thomas doesn't let anyone ..... (smoke) in his office.
- 2 I don't know Jack but I'd like ..... (meet) him.
- 3 Where would you recommend me ..... (go) for my holidays?
- 4 I don't recommend ..... (eat) in that restaurant. The food's awful.
- 5 The film was very sad. It made me ..... (cry).
- 6 Jack's parents have always encouraged him ..... (study) hard.
- 7 We were kept at the police station for an hour and then allowed ..... (go).

## KEY

- 55.1**
- 1 They wanted Tom to stay with them.
  - 2 I don't want anyone to know.
  - 3 Do you want Scotland to win?
  - 4 I wanted it to be a surprise.

- 55.2 1 Jack reminded me to post the letter.  
2 She advised me to tell the police about the accident.  
3 I warned you not to tell him anything.  
4 I didn't expect it to rain. (or... expect, that it would rain).  
5 Tom invited Ann to have dinner with him. (or Tom invited Ann to dinner with him).  
6 John persuaded me to play tennis.  
7 The sudden noise made me jump.  
8 Having a car enables you to travel around more easily.  
9 She wouldn't let me read the letter.

- 55.3 1 smoke  
2 to meet  
3 to go  
4 eating  
5 cry  
6 to study  
7 to go (= we were allowed to go -passive)

## BÀI 56: INFINITIVE or -ING? (Động từ nguyên mẫu hay -ING?) (1) với *like*, *would like* v.v...

a)

|                              |                     |                      |                                      |
|------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------------------------|
| <b>like</b> (thích)          | <b>hate</b> (ghét)  | <b>enjoy</b> (thích) | <b>can't bear</b> (không chịu được)  |
| <b>dislike</b> (không thích) | <b>love</b> (thích) | <b>mind</b> (để ý)   | <b>can't stand</b> (không chịu được) |

Các động từ và các nhóm từ trên thường được theo sau bởi -ing:

- I *enjoy being* alone. (Tôi thích ở một mình).
- Why do you *dislike living* here?  
(Tại sao anh không thích sống ở đây?)
- I don't *like people shouting* at me.  
(Tôi không thích người ta la hét tôi).
- Ann *hates flying*. (Ann ghét đi máy bay).
- Tom doesn't *mind working* at night.  
(Tom không ngại phải làm việc ban đêm).

Sau *love* và *can't bear*, bạn có thể dùng -ing hoặc to-infinitive:

- I *love meeting* people; hoặc: I *love to meet* people.  
(Tôi thích gặp gỡ người khác).
- She *can't bear being* alone; hoặc: She *can't bear to be* alone.  
(Cô ta không chịu nổi sự cô đơn).

b) Like

Thường thì không có gì khác biệt khi bạn nói "I like doing" hoặc "I like to do". Thí dụ, bạn có thể nói:

- I *like getting* up early; hoặc: I *like to get* up early. (Tôi thích dậy sớm).

Chúng ta thường nói "I like doing" khi like có nghĩa là "enjoy" (thích):

- Do you *like cooking*? (= do you enjoy it?) (Bạn có thích nấu ăn không?)
- I don't *like driving*. (= I don't enjoy it). (Tôi không thích lái xe).

Khi like không có nghĩa là "thích", chúng ta dùng "I like to do". *I like to do something* = I find it is good or right to do something. (Tôi thấy điều gì đó đáng / nên làm).

- I *like to wash* my hair twice a week. (This doesn't mean that I enjoy it; it means that I think it is a good thing to do).  
(Tôi muốn gội đầu hai lần một tuần). (Điều này không có nghĩa là tôi thích việc đó; nó có nghĩa là tôi cho đó là việc nên làm).
- Tom *likes to do* the washing-up immediately after the meal.  
(Tom muốn rửa chén đĩa ngay sau bữa ăn).

c) **Would like** được theo sau bởi to-infinitive:

- I *would like to be* rich. (Tôi muốn được giàu có).
- *Would you like to come* to a party? (Bạn có muốn đến dự tiệc không?)

Hãy lưu ý đến sự khác nhau về ý nghĩa giữa I like và I would like. I would like là một cách nói lịch sự của I want (Tôi muốn). Hãy so sánh:

- I like playing tennis. (= I enjoy it in general) (Tôi thích chơi quần vợt).
- I would like to play tennis today. (= I want to play) (Hôm nay tôi muốn chơi quần vợt).

Xem thêm bài 31d.

Chúng ta cũng có thể dùng to-infinitive sau would love / hate / prefer:

- Would you prefer to have dinner now or later?  
(Bạn muốn ăn tối ngay bây giờ hay để lát nữa?)
- I'd love to be able to travel round the world.  
(Tôi muốn được đi vòng quanh thế giới).

d) Bạn cũng có thể nói "I would like to have done something" (= Tôi tiếc rằng tôi đã không hoặc đã không thể làm điều gì đó):

- It's a pity we didn't visit Tom. I would like to have seen him again.  
(Thật tiếc là chúng ta đã không đến thăm Tom. Tôi rất muốn gặp lại anh ấy).
- We'd like to have gone on holiday but we didn't have enough money.  
(Chúng tôi đã rất muốn đi nghỉ mát nhưng chúng tôi lại không đủ tiền).

Bạn cũng có thể dùng một cấu trúc như trên sau would love / hate / prefer:

- Poor old Tom! I would hate to have been in his position.  
(Tôi nghiệp ông già Tom! Tôi cũng chẳng hề muốn lâm vào hoàn cảnh như ông ấy).
- I'd love to have gone to the party but it was impossible.  
(Tôi đã rất muốn dự tiệc nhưng không thể đi được).

## UNIT 56: Exercises

### 56.1 Answer these questions using the verbs given.

Examples: Why do you never fly? (hate) I hate flying.

Why does Tom go to the cinema so often? (like) He likes going to the cinema.

- 1 Why do you always wear a hat? (like) I .....
- 2 Why does Ann watch television so often? (enjoy) She .....
- 3 Why do you never go to the cinema? (not/like) .....
- 4 Why does Jack take so many photographs? (like) .....
- 5 Why don't you work in the evenings? (hate) .....

### 56.2 This time put the verb into the correct Form, -ing or to + infinitive.

Examples: I enjoy being (be) alone.

Would you like to come (come) to a party?

- 1 Do you mind ..... (travel) such a long way to work every day?
- 2 Ann loves ..... (cook) but she hates ..... (wash) up.
- 3 I can't stand people ..... (tell) me what to do when I'm driving.
- 4 I don't like that house. I would hate ..... (live) there.

- 5 Do you like ..... (drive)?
- 6 When I have to catch a train, I'm always worried about missing it. So I like ..... (get) to the station in plenty of time.
- 7 I very much enjoy ..... (listen) to classical music.
- 8 I would love ..... (come) to your wedding but it just isn't possible.
- 9 Sometime I'd like ..... (learn) to play the guitar.

**56.3** Now you have to make your own sentences. Say whether you like or don't like the things in brackets (...). Choose one of these verbs for each of your sentences:

(don't) like love hate enjoy don't mind can't stand

Example: (reading) I like reading very much.

- 1 (playing cards) I .....
- 2 (learning languages) .....
- 3 (visiting museums) .....
- 4 (lying on the beach in the sun) .....
- 5 (shopping) .....

**56.4** Now you have to write sentences like those in section d.

Example: It's a pity I couldn't go to the wedding. (like)

I would like to have gone to the wedding.

- 1 It's a pity I didn't meet Ann. (love) I would love .....
- 2 I'm glad I didn't lose my watch. (hate) I .....
- 3 I'm glad I wasn't alone. (not/like) .....
- 4 It's a pity I couldn't travel by train. (prefer) .....
- 5 It's a pity I didn't see the film. (like) .....

## KEY

- 56.1**
- 1 I like wearing a hat. / like to wear a hat.
  - 2 She enjoys watching television.
  - 3 I don't like going to the cinema. \*
  - 4 He likes taking photographs. \*
  - 5 I hate working in the evenings.

\* in 3 and 4 "like to go" and "likes to take" are also possible. "... -ing" is more usual in these sentences because the meaning is "enjoy" (see section b).

- 56.2**
- 1 travelling
  - 2 cooking / to cook... washing
  - 3 telling
  - 4 to live

- 5 driving (see section b)
- 6 to get (see section b)
- 7 listening
- 8 to come
- 9 to learn

**56.3** If possible check your sentences with someone who speaks English.

Here are some example answers:

- 1 I don't like playing cards very much.
- 2 I enjoy learning languages.
- 3 I can't stand visiting museums.
- 4 I love lying on the beach in the sun. (or I love to lie...)
- 5 I hate shopping.

**56.4** 1 I would love to have met Ann.

- 2 I would hate to have lost my watch.
- 3 I wouldn't like to have been alone.
- 4 I would prefer to have travelled by train.
- 5 I would like to have seen the film.

In this exercise it is also possible to use another structure:

- 1 I would have loved to meet Ann.
- 2 I would have hated to lose my watch.
- 3 I wouldn't have liked to be alone.
- 4 I would have preferred to travel by train.
- 5 I would have liked to see the film.

## BÀI 57: INFINITIVE or -ING (Động từ nguyên mẫu hay -ING?) (2) với *begin, start, intend, continue, remember, try*

a)

| begin     | start     | intend    | continue   |
|-----------|-----------|-----------|------------|
| (bắt đầu) | (bắt đầu) | (dự định) | (tiếp tục) |

Các động từ trên thường có thể được theo sau bởi -ing hoặc to-Infinitive. Vì vậy bạn có thể nói:

- The baby *began crying*. or: The baby *began to cry*.  
(Đứa trẻ bắt đầu khóc).
- It has *started raining*. or: It has *started to rain*.  
(Trời đã bắt đầu mưa).
- John *intends buying* a house. or: John *intends to buy* a house.  
(John định mua một căn nhà).
- He *continued working* after his illness. or: He *continued to work* after his illness.  
(Anh ta đã tiếp tục làm việc sau khi bị bệnh).

b) **Remember to do và remember doing:**

**Remember to do:** bạn nhớ sẽ làm điều gì *trước khi* làm nó. "Remember to do something" mang nghĩa trái ngược với "forget to do something" (quên làm điều gì).

- I *remembered to lock* the door before I left but I *forgot to shut* the windows. (= I remembered to lock the door and then I locked it)  
(Tôi đã nhớ khóa cửa trước khi ra khỏi nhà nhưng tôi lại quên đóng các cánh cửa sổ). (= Tôi đã nhớ phải khóa cửa và sau đó tôi đã khóa).
- Please *remember to post* the letter. (= don't forget to post it).  
(Làm ơn nhớ bỏ thư đấy). (= đừng quên bỏ thư).

**Remember doing:** bạn nhớ lại là đã làm điều gì. "I remember doing something" = tôi đã làm điều gì đó và bây giờ tôi vẫn còn nhớ điều đó

- I clearly *remember locking* the door before I left. (= I locked it and now I clearly remember this).  
(Tôi nhớ rõ ràng là đã khóa cửa trước khi tôi đi). (= tôi đã khóa cửa và bây giờ tôi vẫn còn nhớ rõ điều đó).
- He could *remember driving* along the road just before the accident happened but he couldn't remember the accident itself.  
(Anh ta vẫn còn nhớ là đã lái xe dọc theo con đường đó ngay trước lúc tai nạn xảy ra, nhưng anh ta lại không thể nhớ được chính tai nạn đó).

c) **Try to do và try doing:**

**Try to do = cố gắng làm, nỗ lực làm:**

- I was very tired. I *tried to keep* my eyes open but I couldn't.  
(Tôi rất mệt. Tôi đã cố giữ cho đôi mắt đừng nhắm lại nhưng không thể được).
- Please *try to be* quiet when you come home. Everyone will be asleep.  
(Làm ơn cố gắng giữ yên lặng khi bạn về nhà. Lúc đó mọi người sẽ đang ngủ).



## Try doing

Try còn có nghĩa "làm điều gì để kiểm tra hay thử nghiệm"

- Try some of this juice - perhaps you'll like it. (= drink some of it to see if you like it)  
(Thử một ít nước trái cây này xem - có lẽ bạn sẽ thích đấy). (= uống một ít để xem bạn có thích nó không).
- We tried every hotel in the town but they were all full. (= we went to every hotel to see if they had a room).  
(Chúng tôi đã thử đến từng khách sạn trong thị xã nhưng tất cả đều hết chỗ). (= chúng tôi đến từng khách sạn để xem chúng còn phòng trống hay không).

Nếu try (với nghĩa này) được theo sau bởi một động từ, chúng ta dùng try + -ing:

- "I can't find anywhere to live". "Why don't you try putting an advertisement in the newspaper?" (= do this to see if it helps you to find a place to live).  
(*"Tôi không thể tìm được nơi nào để ở cả". "Tại sao bạn không thử đăng quảng cáo trên báo xem?"*) (= Hãy làm điều này để xem nó có giúp bạn tìm được một chỗ ở không?)
- I've got a terrible headache. I tried taking an aspirin but it didn't help. (= I took an aspirin to see if it would stop my headache).  
(*Tôi nhức đầu kinh khủng. Tôi đã thử uống một viên aspirin nhưng chẳng đỡ tí nào cả.*) (= Tôi đã uống một viên aspirin để xem nó có làm tôi hết nhức đầu hay không).

## UNIT 57: Exercises

57.1 Here is some information about Tom when he was a child.

- |  |  |
|--|--|
| 1 He was in hospital when he was four. | 4 He cried on his first day at school. |
| 2 He went to Paris when he was eight.  | 5 He said he wanted to be a doctor.    |
| 3 He fell into the river.              | 6 He was bitten by a dog.              |

He can still remember 1,2 and 4. But he can't remember 3,5 and 6. Make sentences beginning He can remember... or He can't remember...

- |                                      |         |
|--------------------------------------|---------|
| 1 He can remember being in hospital. | 4 ..... |
| 2 .....                              | 3 ..... |
| 5 .....                              | 6 ..... |

57.2 Your friend has some problems and you have to be helpful. For each problem write a question with try.

Example: I can't find anywhere to live. (put an advertisement in the newspaper)

Have you tried putting an advertisement in the newspaper?

- |   |  |
|---|--|
| 1 My electric shaver is not working. (change the batteries)<br>Have you tried ..... |  |
| 2 I can't contact Fred. He's not at home. (phone him at work)<br>Have you .....     |  |
| 3 I'm having difficulty sleeping at night. (take sleeping tablets)<br>Have .....    |  |
| 4 The television picture isn't very good. (move the aerial)<br>.....                |  |

**57.3** In this exercise you have to put the verb into the correct form, -ing or to + infinitive. ...  
(Sometimes either form is possible).

Examples: Please remember to post (post) this letter.

John intends to buy (or buying) (buy) a house.

- 1 A: You lent me some money a few months ago.  
B: Did I? That's strange. I don't remember ..... (lend) you any money.
- 2 We tried ..... (put) the fire out but we were unsuccessful. We had to call the fire-brigade.
- 3 When you see Tom, remember ..... (give) him my regards, won't you?
- 4 What do you intend ..... (do) about this problem?
- 5 Someone must have taken my bag. I clearly remember ..... (leave) it by the window and now it has gone.
- 6 When she saw what had happened, she began ..... (laugh) loudly.
- 7 Sue needed some money. She tried ..... (ask) Gerry but he couldn't help her.
- 8 He tried ..... (reach) the shelf but he wasn't tall enough.
- 9 "Did you remember ..... (phone) Ann?" "Oh no, I completely forgot".
- 10 I asked them to be quite but they continued ..... (make) a lot of noise.

## KEY

---

- 57.1**
- 2 He can remember going to Paris when he was eight.
  - 3 He can't remember falling into the river.
  - 4 He can remember crying on his first day at school.
  - 5 He can't remember saying he wanted to be a doctor. (or He can't remember wanting to be a doctor).
  - 6 He can't remember being bitten by a dog.
- 57.2**
- 1 Have you tried changing the batteries?
  - 2 Have you tried phoning him at work?
  - 3 Have you tried taking sleeping tablets? (or Have you tried sleeping tablets?)
  - 4 Have you tried moving the aerial?
- 57.3**
- 1 lending
  - 2 to put
  - 3 to give
  - 4 to do (or doing)
  - 5 leaving
  - 6 to laugh (or laughing)
  - 7 asking
  - 8 to reach
  - 9 to phone
  - 10 to make (or making)

## BÀI 58: INFINITIVE or -ING? (Động từ nguyên mẫu hay -ING?) (3) với *be afraid, need, help*

### a) *Be afraid to do* và *be afraid of -ing*:

**I am afraid to do something** (tôi ngại/sợ phải làm điều gì) = Tôi không muốn làm điều gì đó bởi vì điều đó nguy hiểm hoặc kết quả có thể không được tốt đẹp:

- The streets in this city are not safe at night. Many people are *afraid to go out alone*. (= they don't want to go out alone because it is dangerous).  
(Các đường phố trong thành phố này không được an toàn vào ban đêm. Nhiều người sợ ra ngoài một mình). (= họ không muốn ra ngoài một mình bởi vì điều đó nguy hiểm).

She was *afraid to tell* her parents that she had broken the neighbour's window (= She didn't want to tell her parents because she knew they would be angry).  
(Cô ấy sợ phải nói cho cha mẹ mình biết rằng cô ấy đã làm vỡ cửa sổ của nhà hàng xóm). (= Cô ấy không muốn nói cho cha mẹ biết vì cô ấy hiểu rằng họ sẽ nổi giận).

**I am afraid of something happening** (tôi e/sợ điều gì đó sẽ xảy ra) = có khả năng một điều gì đó không hay sẽ xảy ra.

- We walked along the path very carefully because it was icy and we were *afraid of falling*. (not "afraid to fall")  
(Chúng tôi đi dọc theo lối đi đó rất thận trọng vì đường đã đóng băng và chúng tôi sợ bị ngã).
- I don't like dogs. I'm/always *afraid of being bitten*. (not "afraid to be bitten")  
(Tôi không thích chó. Tôi luôn luôn sợ bị cắn).

Vì vậy, bạn ngại phải làm điều gì (afraid to do something) vì bạn sợ sẽ có cái gì đó xảy ra (afraid of something happening) như là hậu quả tất yếu. Hãy so sánh:

- The boys were *afraid to play* football in the garden because they were *afraid of breaking* a window.  
(Các cậu bé ngại chơi bóng trong vườn bởi vì chúng sợ có thể làm vỡ kính cửa sổ).
- I was *afraid to stay* in the sun because I was *afraid of getting burnt*.  
(Tôi sợ ở ngoài nắng vì tôi sợ bị phỏng da).

### b) *Need to do* và *need + -ing*:

**I need to do something** = tôi cần phải làm điều gì đó.

- I need to take more exercise. (Tôi cần phải tập thể dục nhiều hơn).
- He needs to work harder. (Anh cần phải làm việc chăm chỉ hơn).
- I don't need to come to the meeting, do I?  
(Tôi không cần phải đến dự buổi họp, phải không?)

**Need + -ing: need to be done** (cần được làm): mang ý nghĩa bị động (passive)

- The batteries in this radio need changing. (= need to be changed)  
(Pin trong radio này cần phải được thay).

- This jacket is rather dirty. It *needs cleaning*. (= needs to be cleaned).  
(Cái áo vét này khá bẩn. Nó cần được giặt).
- Do you think the grass *needs cutting*? (= needs to be cut)  
(Anh có nghĩ là cỏ cần được cắt không?)

c) **Help:**

**Help** được theo sau bởi động từ nguyên mẫu có hoặc không có to:

- Everybody *helped (to) clean up* after the party.  
(Mọi người phụ giúp dọn dẹp sau bữa tiệc).
- Can somebody *help me (to) move* this table?  
(Có ai đó giúp tôi dời cái bàn này đi được không?)

Nhưng ngoài ra còn có một thành ngữ: **can't help doing**. "I can't help doing something" = tôi không thể không làm điều gì đó, tôi không thể tránh khỏi việc phải làm điều gì đó.

- I tried to be serious but I *couldn't help laughing*.  
(Tôi đã cố gắng nghiêm túc nhưng tôi không thể nào nhịn cười được).
- I'm sorry I broke the glass. Someone pushed me and I *couldn't help dropping* it.  
(Tôi xin lỗi vì đã làm vỡ cái ly. Ai đó đã đẩy tôi và tôi không thể giữ cái ly lại được).
- He is stupid. It's not his fault. He *can't help being* stupid.  
(Nó ngu dốt nhưng đó không phải là lỗi của nó. Nó không thể thoát khỏi tình cách đó được).

## UNIT 58: Exercises

**58.1** In this exercise you have to make sentences with **afraid**. Read each situation and then use the words in brackets to write your sentence.

**Examples:** The streets are unsafe at night.

(I / afraid / go out / alone) I'm afraid to go out alone.

We walked very carefully along the icy path.

(we / afraid / fall) We were afraid of falling.

- I don't usually carry my passport with me.  
(I / afraid / lose / it) .....
- The sea was very rough.  
(we / afraid / go / swimming) .....
- We rushed to the station.  
(we / afraid / miss / our train) .....
- I didn't tell Tom that I thought he had behaved foolishly.  
(I / afraid / hurt / his feelings) .....
- In the middle of the film there was a particularly horrifying scene.  
(we / afraid / look) .....
- The glasses were very full, so Ann carried them very carefully.  
(she / afraid / spill / the drinks) .....
- I didn't like the look of the food on my plate.  
a) (I / afraid / eat / it) .....  
b) (I / afraid / make / myself ill) .....

**58.2 Now you have to make sentences with need-ing. Use the verb in brackets.**

**Example:** This coat is rather dirty. (clean) It needs cleaning.

- 1 This room hasn't been painted for years. (paint) It .....
- 2 Your hair is too long. (cut) It .....
- 3 Those shoes are rather dirty. (polish) They .....
- 4 This plant hasn't been watered for sometime. (water) .....
- 5 Those screws are loose. (tighten) .....
- 6 Your jeans are too long. (take up) .....

**58.3 Put the verb into the correct form, -ing or to + infinitive.**

**Examples:** If you want to pass your exams, you need to study (study) more.

I'm sorry I broke the glass. I couldn't help dropping (drop) it.

- 1 Does this job need ..... (do) now or can I leave it until later?
- 2 I've got an extra bed, so when you come to stay, you won't need ..... (bring) your sleeping bag.
- 3 Tom helped his mother ..... (get) the dinner ready.
- 4 When he told me that everybody had made fun of him, I couldn't help ..... (feel) sorry for him.
- 5 Those shirts need ..... (iron) but you don't need ..... (do) it now.
- 6 He looks so funny. When I see him, I can't help ..... (smile).
- 7 The fine weather helped ..... (make) it a very enjoyable holiday.

## KEY

- 58.1**
- 1 I'm afraid of losing it.
  - 2 We were afraid to go swimming.
  - 3 We were afraid of missing our train.
  - 4 I was afraid of hurting his feelings.
  - 5 We were afraid to look.
  - 6 She was afraid of spilling the drinks.
  - 7 a) I was afraid to eat it.  
b) I was afraid of making myself ill.

- 58.2**
- 1 It needs painting.
  - 2 It needs cutting.
  - 3 They need polishing.
  - 4 It needs watering.
  - 5 They need tightening.
  - 6 They need taking up.

In this exercise the passive would also be possible: "It needs to be painted"; "They need to be tightened" etc.

- 58.3**
- 1 doing (or to be done)
  - 2 to bring
  - 3 get (or to get)
  - 4 feeling
  - 5 ironing (or to be ironed)... to do
  - 6 smiling
  - 7 make (or to make)

## BÀI 59: PREPOSITION + -ING (Giới từ + -ing)

- a) Khi một động từ theo sau một giới từ (In, at, with, about, v.v...), động từ đó phải tận cùng bằng **-ing**. Hãy xem các ví dụ sau:

|    |   |             |           |                  |
|----|---|-------------|-----------|------------------|
| 1. | Are you interested  | in          | working   | for us?          |
|    | (Anh có thích làm việc cho chúng tôi không?)              |             |           |                  |
| 2. | I'm not very good   | at          | learning  | languages.       |
|    | (Tôi học ngoại ngữ không giỏi lắm).                       |             |           |                  |
| 3. | I'm fed up  | with        | studying. |                  |
|    | (Tôi chán ngấy chuyện học hành).                          |             |           |                  |
| 4. | The children are excited                                  | about       | going     | on holiday.      |
|    | (Mấy đứa trẻ rất hào hứng về việc đi nghỉ mát).           |             |           |                  |
| 5. | What are the advantages                                   | of          | having    | a car?           |
|    | (Có một chiếc xe hơi sẽ mang lại những lợi ích gì?)       |             |           |                  |
| 6. | This knife is only  | for         | cutting   | bread.           |
|    | (Con dao này chỉ dùng cắt bánh mì thôi).                  |             |           |                  |
| 7. | John went to work   | in spite of | feeling   | ill.             |
|    | (John đi làm mặc dù cảm thấy khó chịu)                    |             |           |                  |
| 8. | I bought a new bicycle                                    | instead of  | going     | away on holiday. |
|    | (Tôi đã mua một chiếc xe đạp mới thay vì đi xa nghỉ mát). |             |           |                  |

- b) Bạn có thể dùng **-ing** với **before** và **after**.

- Before going out I phoned Ann.  
(Trước khi đi ra ngoài tôi đã gọi điện cho Ann).  
Bạn có thể nói: "Before! went out!..." (Trước khi tôi ra ngoài...)
- What did you do after leaving school?  
(Bạn đã làm gì sau khi ra trường?)  
Bạn cũng có thể nói "... after you left school?" (... sau khi bạn ra trường).

- c) Bạn có thể dùng **by + -ing** để nói một việc nào đó đã xảy ra như thế nào.

- They got into the house by breaking a kitchen window and climbing in.  
(Chúng đã đột nhập vào nhà bằng cách đập vỡ một cửa sổ nhà bếp và leo vào).

- d) Bạn có thể dùng **-ing** sau **without** (không có, mà không):

- Tom let without finishing his dinner.  
(Tom ra đi mà chưa ăn tối xong).
- She ran five miles without stopping.  
(Cô ấy chạy năm dặm mà không ngừng chỗ nào).
- He climbed through the window without anybody seeing him.  
(or "... without being seen.")  
(Hắn leo qua cửa sổ mà không ai thấy).

- She needs to work *without* people *disturbing* her. (or "... *without being* disturbed").  
(Cô ta cần làm việc mà không bị ai quấy rầy).
- It's nice to go on holiday *without having* to worry about money.  
(Thật là hay nếu đi nghỉ mà không phải lo lắng về chuyện tiền bạc).

e) To thường để chỉ động từ nguyên mẫu (*infinitive*). Thí dụ:

- They decided to go out. (Họ quyết định đi chơi).
- I want to play tennis. (Tôi muốn chơi quần vợt).

Nhưng từ cũng còn là giới từ (*preposition*). Thí dụ:

- Tom went to London. (Tom đã đi Luân Đôn).
- He gave the book to Ann. (Anh ta đưa quyển sách cho Ann).
- I prefer cities to the countryside. (Tôi thích thành thị hơn nông thôn).
- I'm looking forward to the week-end. (Tôi đang trông đợi kỳ nghỉ cuối tuần).

Nếu có động từ đi sau giới từ, động từ phải ở hình thức **-ing** (xem lại phần a). Vì thế, nếu to là giới từ và có động từ theo sau, bạn phải dùng to + **-ing**. Thí dụ:

- I prefer cycling to driving. (not "to drive") (Tôi thích đạp xe hơn lái xe hơi).
- I'm looking forward to seeing Ann again. (not "to see")  
(Tôi đang trông được gặp lại Ann).

Về be / get used to -ing, xem bài 62.

## UNIT 59: Exercises

59.1 In this exercise you have to read a sentence and then write a second sentence with the same meaning. Each time begin in the way shown.

Example: I phoned Ann and then I went out. After phoning Ann I went out.

- 1 Tom went to bed but first he had a hot drink.  
Before .....
- 2 The plane took off and soon afterwards it crashed.  
Soon after .....
- 3 We didn't eat at home. We went to a restaurant instead.  
Instead of .....
- 4 You put people's lives in danger if you drive dangerously.  
You put people's lives in danger by .....
- 5 He hurt his leg but he managed to win the race.  
In spite of .....
- 6 Bill is a very good cook. Bill is very good at .....
- 7 I don't intend to lend her any money. I have no intention of .....
- 8 George took more exercise and so lost weight.  
By .....
- 9 He was angry with me because I was late. He was angry with me for: .....
- 10 Tom thinks that doing nothing is better than working.  
Tom prefers doing nothing to .....

**59.2 Now read each situation and then write a sentence with without -ing.**

**Examples:** She ran five miles. She didn't stop. She ran five miles without stopping.  
He left the room. Nobody saw him. He left the room without anyone seeing him.

- 1 He translated the article. He didn't use a dictionary.  
He translated the article without .....
- 2 Look right and left before you cross the road.  
Don't cross .....
- 3 She got married. Nobody knew about it.  
She .....

**59.3 This time read each situation and write a sentence with look forward to.**

**Examples:** You are going on holiday next week. How do you feel about this?  
I'm looking forward to going on holiday.  
Sue is doing an examination next week. She's not very happy about it. How does she feel about it? She is not looking forward to doing the examination.

- 1 A good friend is coming to visit you soon, so you will see him/her again. How do you feel about this? I'm .....
- 2 You are going to the dentist. You don't like visits to the dentist.  
How do you feel about it? .....
- 3 Carol is a schoolgirl. She hates school but she is leaving school next summer. How does she feel about this? She .....

**KEY**

- 59.1**
- 1 Before going to bed Tom had a hot drink. (or Before he went...)
  - 2 Soon after taking off the plane crashed. (or Soon after it took.../ Soon after it had taken...)
  - 3 Instead of eating at home we went to a restaurant.
  - 4 You put people's lives in danger by driving dangerously.
  - 5 In spite of hurting his leg, he managed to win the race.
  - 6 Bill is very good at cooking.
  - 7 I have no intention of lending her any money.
  - 8 By taking more exercise George lost weight.
  - 9 He was angry with me for being late.
  - 10 Tom prefers doing nothing to working.
- 59.2**
- 1 He translated the article without using a dictionary.
  - 2 Don't cross the road without looking right and left (first).
  - 3 She got married without anybody knowing about it.
- 59.3**
- 1 I'm looking forward to seeing him/her again. (or I'm looking forward to him/his \*/her coming).
  - 2 I'm not looking forward to going to the dentist.
  - 3 She is looking forward to leaving school.
  - \* You can say "I'm looking forward to his ... -ing ..." or "I'm looking forward to him ... -ing ..."



## BÀI 60: VERB + PREPOSITION + -ING (Động từ + giới từ + -ing)

a) Nhiều động từ có cấu trúc: **động từ (V) + giới từ (P) + túc từ (object)**. Thí dụ như talk about:

- We talked about the problem. (the problem là một túc từ)  
(Chúng tôi đã nói về vấn đề đó).

Nếu túc từ là một động từ khác, động từ đó phải tận cùng bằng -ing:

- We talked about going to America. (V + P + -ing)  
(Chúng tôi đã nói về chuyện đi Mỹ).

Sau đây là vài động từ khác dùng theo cấu trúc V + P + -ing:

**succeed in** (thành công trong việc...)

- Has Tom succeed in finding a job yet?  
(Tom đã thành công khi tìm một việc làm chưa?)

**feel like** (cảm thấy thích / muốn)

- I don't feel like going out tonight.  
(Tôi không muốn đi chơi tối nay).

**think about / of** (nghĩ về)

- Are you thinking of / about buying a house?  
(Bạn đang nghĩ đến việc mua một căn nhà phải không?)

**dream of** (mơ ước về)

- I've always dreamed of being rich.  
(Tôi luôn mơ ước được giàu có).

**approve / disapprove of** (tán thành / không tán thành)

- She doesn't approve of gambling.  
(Cô ta không tán thành chuyện đánh bạc).

**look forward to** (mong đợi)

- I'm looking forward to meeting her.  
(Tôi đang mong đợi được gặp cô ấy).

**insist on** (khăng khăng, cố nài)

- He insisted on buying me a drink.  
(Anh ta khăng khăng đòi mua cho tôi một ly rượu).

**decide against** (quyết định chống lại)

- We decided against moving to London.  
(Chúng tôi đã quyết định chống lại việc dời đến Luân Đôn).

**apologise for** (xin lỗi về)

- He apologised for keeping me waiting.  
(Anh ta xin lỗi vì đã bắt tôi chờ đợi).

\* I feel like doing = tôi thích làm, tôi thấy hứng thú làm

Chúng ta nói "apologise to someone for something" (xin lỗi ai về việc gì):

- He apologised to me for keeping me waiting. (không nói "he apologised me")  
(Anh ấy xin lỗi tôi vì đã bắt tôi chờ).

Với vài động từ ở trên, bạn cũng có thể dùng cấu trúc: **V + P + someone + -ing.**

Thí dụ:

- We are all looking forward to *Peter coming* home.  
(Tất cả chúng tôi đều đang mong đợi Peter trở về nhà).
- She doesn't approve of *her son staying* out late at night.  
(Cô ta không tán thành việc con trai cô ta đi chơi quá khuya).
- They insisted on *me (hoặc my) staying* with them.  
(Họ nài nỉ tôi ở lại với họ). (Xem thêm bài 35c.)

b) Những động từ sau đây có cấu trúc: **V + object + P + -ing:**

**accuse** (tố cáo)

- They accused me of *telling lies*.  
(Họ tố cáo tôi đã nói dối).

**suspect** (nghĩ ngờ)

- Did they suspect the man of *being a spy*?  
(Họ có nghĩ ngờ người đàn ông đó là điệp viên không?)

**congratulate** (chúc mừng)

- I congratulated Ann on *passing the exam*.  
(Tôi chúc mừng Ann về việc cô ấy đã thi đậu).

**prevent** (ngăn cản)

- What prevented him *from coming to the wedding*?  
(Điều gì đã ngăn cản anh ta đến dự lễ cưới?)

**stop** (ngăn cản)

- We stopped everyone *from leaving the building*.  
(Chúng tôi ngăn cản không cho mọi người rời tòa nhà).

**thank** (cảm ơn)

- I thanked her for *being so helpful*.  
(Tôi cảm ơn bà ta vì đã sẵn sàng giúp tôi).

**forgive** (tha thứ)

- Please forgive me for *not writing to you*.  
(Xin tha thứ cho tôi vì đã không viết thư cho bạn).

**warn** (khuyến cáo, lưu ý)

- They warned us *against buying the car*.  
(Họ lưu ý chúng tôi không nên mua chiếc xe hơi đó).

Sau **stop**, bạn có thể bỏ giới từ *from* đi. Vì vậy bạn có thể nói:

- We stopped everyone *(from) leaving the building*.  
(Chúng tôi ngăn cản không cho mọi người rời khỏi tòa nhà).

Một vài động từ ở trên thường được dùng ở dạng **passive** (bị động):

- I *was accused of telling lies*.  
(Tôi bị tố cáo là đã nói dối).

- Was the man suspected of being a spy?  
(Người đàn ông đó có bị nghi ngờ là một điệp viên không?)
- We were warned against buying it.  
(Chúng tôi được khuyến cáo không nên mua thử đó).

## UNIT 60: Exercises

- 60.1 In this exercise you have to write the correct preposition and to put the verb into the correct form. Use the verb in brackets at the end of each sentence.

Example: Jack insisted on going out by himself. (go)

- 1 After a long time we eventually succeeded ..... a flat. (find)
- 2 I've been thinking ..... for a new job. (look)
- 3 His parents didn't approve ..... him ..... out so late. (stay)
- 4 I wonder what prevented him ..... to the party. (come)
- 5 I'm getting hungry. I'm looking forward ..... dinner. (have)
- 6 I don't feel ..... today. (study)
- 7 Forgive me ..... you but I must ask you a question. (interrupt)
- 8 The arrested man was suspected ..... into a house. (break)
- 9 Have you ever thought ..... married? (get)
- 10 I've always dreamed ..... on a small island in the Pacific. (live)
- 11 The cold water didn't stop her ..... a swim. (have)
- 12 Have you ever been accused ..... a crime? (commit)
- 13 She apologised ..... so rude to me. (be)
- 14 We have decided ..... a new car. (buy)

- 60.2 Now you have to change direct speech into reported speech. Begin each of your sentences in the way shown.

Example: "It was nice of you to help me. Thanks very much". (George said to you)  
George thanked me for helping him.

- 1 "I'll drive you to the station. I insist". (Tom said to Ann)  
Tom insisted .....
- 2 "I hear you passed your examinations. Congratulations!" (Jim said to you) Jim congratulated .....
- 3 "It was nice of you to visit me. Thank you" (Mrs. Dent said to Sue)  
Mrs. Dent thanked .....
- 4 "Don't stay at the hotel near the airport". (I said to Jack)  
I warned .....
- 5 "I'm sorry I didn't phone you earlier". (Margaret said to you)  
Margaret apologised .....
- 6 "You didn't pay attention to what I said". (The teacher said to the boy) The teacher accused .....

---

60.3 Now you can write some sentences about yourself. Use -ing.

Example: Today I don't feel like going out.

- 1 This evening I feel like .....
- 2 I'm looking forward to .....
- 3 I'm thinking of .....
- 4 I would never dream of .....

## KEY

---

- 60.1
- 1 in finding
  - 2 of / about looking
  - 3 of him staying
  - 4 from coming
  - 5 to having
  - 6 like studying
  - 7 for interrupting
  - 8 of breaking
  - 9 of / about getting
  - 10 of living
  - 11 (from) having
  - 12 of committing
  - 13 for being
  - 14 against buying (or decided not to buy)
- 60.2
- 1 Tom insisted on driving Ann to the station.
  - 2 Jim congratulated me on passing my examinations.
  - 3 Mrs. Dent thanked Sue for visiting her.
  - 4 I warned Jack against staying at the hotel near the airport. (You can also say "I warned Jack not to stay..." -see Unit 55b.)
  - 5 Margaret apologised (to me) for not phoning (me) earlier.
  - 6 The teacher accused the boy of not paying attention to what he/she (had) said.
- 60.3 *If possible check your sentences with someone who speaks English. Here are some example answers:*
- 1 This evening I feel like going to the cinema.
  - 2 I'm looking forward to seeing Ann next week.
  - 3 I'm thinking of buying a new camera.
  - 4 I would never dream of leaving without saying goodbye.

## BÀI 61: EXPRESSIONS + -ING (Thành ngữ + -ing)

Khi các thành ngữ này được theo sau bởi một động từ, động từ đó phải tận cùng bằng ing.

\* **It's no use/It's no good...** (thật vô ích):

- *It's no use worrying about it. There's nothing you can do.*  
(Thật vô ích khi lo lắng về điều đó. Bạn không làm được gì đâu).
- *It's no good trying to persuade me. You won't succeed.*  
(Cố thuyết phục tôi cũng vô ích thôi. Bạn sẽ không thành công đâu).

\* **There's no point in...** (chẳng ích lợi gì, vô ích)

- *There's no point in buying a car if you don't want to drive it.*  
(Nếu bạn không muốn lái xe thì mua xe cũng vô ích thôi).
- *There was no point in waiting, so we went.*  
(Chờ đợi cũng chẳng ích lợi gì, vì thế chúng tôi đã bỏ đi).

\* **It's (not) worth...** (thật (không) đáng)

- *My house is only a short walk from here. It's not worth taking a taxi.*  
(Nhà tôi chỉ cách đây mấy bước thôi. Chẳng đáng phải đi taxi).
- *It's was so late when we got home, it wasn't worth going to bed.*  
(Khi chúng tôi về nhà thì đã quá khuya rồi, chẳng đáng phải đi ngủ nữa).

Bạn có thể nói: "a book is worth reading / a film is worth seeing, v.v...":

- *Do you think this book is worth reading?*  
(Bạn có cho rằng quyển sách này đáng đọc không?)
- *You should go and see the film. It's really worth seeing.*  
(Bạn nên đi xem bộ phim đó. Nó thật sự đáng xem đấy).

\* **(Have) difficulty...** (gặp khó khăn...)

- *I had difficulty finding a place to live.*  
(Tôi đã gặp khó khăn trong việc tìm một nơi để ở).
- *Did you have any difficulty getting a visa?*  
(Bạn có khó khăn gì khi xin chiếu khán không?)
- *People often have great difficulty reading my writing.*  
(Người ta thường cảm thấy khó khăn khi đọc chữ viết của tôi).

Nên nhớ trong thành ngữ trên, chúng ta phải nói là "difficulty", không nói "difficulties".

- *I'm sure you'll have no difficulty passing the examination.*  
(Tôi tin chắc rằng bạn sẽ vượt qua kỳ thi không khó khăn gì).

Bạn cũng có thể nói "(have) difficulty in -ing":

- *He's shy. He has difficulty in talking to people he doesn't know well.*  
(Anh ta hay ngượng ngùng. Anh ta thường gặp khó khăn khi nói chuyện với những người mà anh ta không biết rõ).

\* **A waste of money/time...** (tổn tiền/mất thì giờ... vô ích)

- It's a waste of time reading that book. It's rubbish.  
(Đọc quyển sách đó mất thì giờ vô ích. Nó thật nhảm nhí).
- It's a waste of money buying things you don't need.  
(Mua sắm những thứ bạn không cần thì thật là phí tiền).

\* **Spend/waste (time)...** (dành, bỏ ra/lãng phí (thời gian)):

- I spent hours trying to repair the clock.  
(Tôi đã bỏ ra mấy giờ liền cố sửa cái đồng hồ này).
- I waste a lot of time day - dreaming.  
(Tôi thường lãng phí thời gian để mơ mộng).

\* **Go -ing**

Chúng ta dùng **go -ing** cho một số các hoạt động (đặc biệt là thể thao):

|             |                  |                 |                 |
|-------------|------------------|-----------------|-----------------|
| go shopping | (đi mua sắm)     | go swimming     | (đi bơi)        |
| go skiing   | (đi trượt tuyết) | go fishing      | (đi câu cá)     |
| go climbing | (đi leo núi)     | go sailing      | (đi bơi thuyền) |
| go riding   | (cưỡi ngựa)      | go sight seeing | (đi ngắm cảnh)  |

- How often do you go swimming?  
(Bạn đi bơi có thường không?)
- I'm going skiing next year.  
(Năm tới tôi sẽ đi trượt tuyết).
- I have to go shopping this morning.  
(Sáng nay tôi phải đi mua sắm).
- I've never been sailing.  
(Tôi chưa bao giờ đi bơi thuyền).

Về "I've been / I've gone", xem bài 13d.

## UNIT 61: Exercises

61.1 In this exercise you have to join two sentences to make one sentence.

Examples: Don't worry about it. It's no use. It's no use worrying about it.

Don't get a taxi. It's not worth it. It's not worth getting a taxi.

- 1 Don't try to escape. It's no use. It's no use .....
- 2 Don't smoke. It's a waste of money. It's a waste .....
- 3 Don't ask Tom to help you. It's no good. It's no good .....
- 4 Don't hurry. It's not worth it. It's not worth .....
- 5 Don't study if you're feeling tired. There's no point.....There's no point .....
- 6 Don't read newspapers. It's a waste of time. It's a .....
- 7 Don't get angry. It's not worth it. It's not .....
- 8 Don't work if you don't need the money. There's no point .....There's no .....

**61.2 Now you have to make sentences with worth.**

**Examples:** I'd read this book if I were you. This book is worth reading.

I wouldn't read this book if I were you. This book isn't worth reading.

- 1 I'd visit the museum if I were you. The museum .....
- 2 I wouldn't repair those shoes if I were you. Those shoes .....
- 3 I wouldn't keep these old clothes if I were you. These old clothes .....
- 4 I'd consider the plan if I were you. The plan .....

**61.3 Read these sentences and each time write a new sentence using difficulty.**

**Example:** I found a place to live but it was difficult.

I had difficulty finding a place to live.

- 1 Tom finds it difficult to meet people. Tom has .....
- 2 He found a job. This wasn't difficult. He had no .....
- 3 It won't be difficult to get a ticket for the concert.  
You won't have any .....
- 4 I find it difficult to understand him when he speaks quickly.  
I have .....

**61.4 Complete these sentences with one of the following expressions. Put the verb into the correct form.**

**go skiing   go shopping   go swimming   go riding   ~~go sailing~~**

- 1 Barry lives by the sea and he's got a boat, so he often goes sailing.
- 2 There's plenty of snow in the mountains so we'll be able to .....
- 3 It was a very hot day, so we ..... in the river.
- 4 Margaret likes horses. She often .....
- 5 The shops are shut now. It's too late to .....

**KEY**

- 61.1**
- 1 It's no use trying to escape.
  - 2 It's a waste of money smoking.
  - 3 It's no good asking Tom to help you.
  - 4 It's not worth hurrying.
  - 5 There's no point in studying if you're feeling tired.
  - 6 It's a waste of time reading newspapers.
  - 7 It's not worth getting angry.
  - 8 There's no point in working if you don't need the money.
- 61.2**
- 1 The museum is worth visiting.
  - 2 Those shoes aren't worth repairing.
  - 3 These old clothes aren't worth keeping.
  - 4 The plan is worth considering.

- 61.3 1 Tom has difficulty meeting people.  
2 He had no difficulty finding a job.  
3 You won't have any difficulty getting a ticket for the concert.  
4 I have difficulty understanding him when he speaks quickly.

- 61.4 1 go skiing  
2 went swimming  
3 goes riding  
4 go shopping



## BÀI 62: BE / GET USED TO (Quen với...)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Jane là người Mỹ nhưng cô ta đã sống ở Anh được ba năm. Khi cô ta lần đầu tiên lái xe ở Anh, cô thấy rất khó khăn vì cô phải lái xe bên trái thay vì bên phải. Việc lái xe bên trái thì lạ lẫm và khó khăn đối với cô vì:

- She **wasn't used to** it.  
(Cô ta không quen với việc đó).
- She **wasn't used to** driving on the left.  
(Cô ta không quen lái xe bên trái).

Nhưng sau nhiều lần thực tập, việc lái xe bên trái trở nên bớt lạ lẫm hơn.

- She **got used to** driving on the left.  
(Cô ấy đã làm quen / bắt đầu quen với việc lái xe bên trái).

Và bây giờ ba năm lái xe bên trái không còn là vấn đề đối với cô nữa.

- She **is used to** driving on the left.  
(Cô ấy quen với việc lái xe bên trái).

**I'm used to something** = điều đó không còn mới hay lạ lẫm đối với tôi nữa:

- Frank lives alone. He **doesn't mind** this because he has lived alone for 15 years. So he is **used to** it. He **is used to** living alone.  
(Frank sống một mình. Anh ta không bận tâm về điều đó vì anh ta đã sống một mình 15 năm rồi. Vì vậy anh ta đã quen với điều đó. Anh ta đã quen sống một mình).
- My new shoes felt a bit strange at first because I **wasn't used to** them.  
(Đôi giày mới của tôi lúc đầu hơi khó chịu vì tôi mang chưa quen chân).
- Our new shoes felt a bit strange at first because I **wasn't used to** the noise but at the moment we find it very disturbing.  
(Căn hộ mới của tôi nằm trên một con đường rất nhộn nhịp. Tôi mong rằng chúng tôi sẽ quen dần với tiếng ồn nhưng hiện thời chúng tôi cảm thấy rất khó chịu).
- Fred has a new job. He has to get up much earlier - at 6.30. He finds this difficult at present because he **isn't used to** getting up so early.  
(Fred có việc làm mới. Anh ta phải thức dậy sớm hơn nhiều - vào lúc 6 giờ 30. Hiện thời anh ta cảm thấy khó khăn vì anh ta không quen dậy sớm như vậy).

b) Lưu ý rằng chúng ta nói "She **is used to** driving on the left". (không nói "She **is used to** drive"). To trong **be/get used to** là một *preposition* (giới từ), chứ không phải là một phần của *infinitive* (động từ nguyên mẫu) (xem thêm bài 59c). Vì vậy chúng ta nói:

- Frank **is used to** living alone. (không nói "is used to live")  
(Frank đã quen sống một mình).
- Jane **had to get used to** driving on the left. (không nói "get used to drive")  
(Jane đã phải làm quen với việc lái xe bên trái).

- c) Đừng nhầm lẫn giữa **I am used to doing** (be/get used to) với **I used to**. Chúng hoàn toàn khác nhau về cấu trúc và ý nghĩa:

**I am used to (doing) something** = một việc gì đó không còn xa lạ đối với tôi nữa:

- I am used to driving on the left because I've lived in Britain a long time.  
(Tôi quen lái xe bên trái vì tôi đã sống ở Anh lâu rồi).
- I am used to the weather in this country.  
(Tôi quen với thời tiết ở quốc gia này).

**I used to do something** chỉ có nghĩa là tôi thường xuyên làm một việc gì đó trong quá khứ (xem bài 25). Bạn không thể dùng cấu trúc này cho thì hiện tại. Cấu trúc này là "I used to do" (chứ "không phải" I am used to doing").

- These days I usually stay in bed until late. But when I had a job, I used to get up early.  
(Những ngày gần đây tôi thường thức dậy rất muộn. Nhưng trước đây khi có việc làm, tôi thường thức dậy sớm).

## UNIT 62: Exercises

**62.1 Read these situations and write three sentences with used to as in the example.**

**Example:** Jane is American. She came to Britain and found driving on the left difficult.

- a) At first she wasn't used to driving on the left.
- b) But soon she got used to driving on the left.
- c) Now she has no problem. She is used to driving on the left.

- 1 Juan came to England from Spain. In Spain he always had dinner late in the evening. But in England dinner was at 6 o'clock. Juan found this strange at first.
  - a) At first he wasn't used to having dinner so early.
  - b) But after some time he got used to having dinner at 6 o'clock.
  - c) Now he finds it quite normal. He is used to having dinner at 6 o'clock.
- 2 Diana is a nurse. She started working nights two years ago. At first she found it strange and didn't like it.
  - a) At first she wasn't used to working nights.
  - b) But after a while she got used to working nights.
  - c) Now she doesn't mind it at all. She is used to working nights.

**62.2 Now read these situations and write a sentence with be/get used to.**

**Example:** Frank lives alone. He doesn't mind this. He has always lived alone.  
(he/used/live/alone) He is used to living alone.

- 1 Ron sleeps on the floor. He doesn't mind this. He has always slept on the floor.  
(he/used/sleep/on the floor) He is used to sleeping on the floor.
- 2 Sue moved from a big house to a much smaller one. What did she have to get used to? (she had/used/live/in a smaller house) She had to get used to living in a smaller house.
- 3 Jack once went to the Middle East. It was too hot for him.  
(he/not/used/the heat) He wasn't used to the heat.

- 4 Bill doesn't have any money. He doesn't find this unusual because he has never had any money. (he/used/have/no money) .....
- 5 Tom is going to live in your country. What will he have to get used to? (Write your own answer!) He'll have to .....

**62.3** Now you have to put the verb into the correct form, -ing or infinitive (I am used to doing or I used to do). If necessary, study Unit 25 first.

Examples: Jane had to get used to driving on the left. (drive)

Bill used to be very fit. Now he's in terrible condition. (be)

- 1 When I was a child, I used to ..... swimming every day. (go)
- 2 It took me a long time to get used to ..... glasses. (wear)
- 3 There used to ..... a cinema on this corner but it was knocked down. (be)
- 4 I'm the boss. I'm not used to ..... told what to do. (be)
- 5 You'll have to get used to ..... less if you want to lose weight. (eat)
- 6 I used to ..... Ann but now she gets on my nerves. (like)
- 7 Ron got tired very quickly. He wasn't used to ..... so fast. (run)
- 8 Tom used to ..... a lot of coffee when he was a student. (drink)

## KEY

- 62.1**
- 1 a) At first he wasn't used to having dinner at 6 o'clock.
  - b) But after sometime he got used to having dinner at 6 o'clock.
  - c) He is used to having dinner at 6 o'clock.
  - 2 a) At first she wasn't used to working nights.
  - b) But after a while she got used to working nights.
  - c) She is used to working nights.
- 62.2**
- 1 He is used to sleeping on the floor.
  - 2 She had to get used to living in a smaller house.
  - 3 He wasn't used to the heat. (There is no verb after "used to" in this example).
  - 4 He is used to having no money.
  - 5 (example answer) He'll have to get used to driving on the right.
- 62.3**
- 1 go
  - 2 wearing
  - 3 be
  - 4 being
  - 5 eating
  - 6 like
  - 7 running
  - 8 drink

## **BÀI 63: - INFINITIVE OF PURPOSE (Động từ nguyên mẫu chỉ mục đích) - SO THAT (Mệnh đề với so that)**

a) Chúng ta dùng **to - Infinitive** (động từ nguyên mẫu có to) để nói về mục đích của hành động (= vì sao một người nào đó làm một việc gì đó):

- I went out **to post** a letter. (= because I wanted to post a letter).  
(Tôi ra ngoài để bỏ một lá thư). (= vì tôi muốn bỏ một lá thư).
- She telephoned me **to invite** me to a party.  
(Cô ấy đã gọi điện thoại cho tôi để mời tôi đến dự tiệc).
- We shouted **to warn** everyone of the danger.  
(Chúng tôi đã la lên để báo cho mọi người biết sự nguy hiểm).

Chúng ta cũng dùng **to - infinitive** để nói về mục đích của việc nào đó, hoặc vì sao một người nào đó dùng/muốn/cần một thứ gì đó.

- This wall is **to keep** people out of the garden.  
(Bức tường này là để ngăn không cho người khác vào vườn).
- The minister has two bodyguards **to protect** him.  
(Ông bộ trưởng có hai cận vệ để bảo vệ ông ta).
- I need a bottle-opener **to open** this bottle.  
(Tôi cần một đồ khui để mở nút cái chai này).

Bạn cũng có thể dùng **in order to + Infinitive**:

- We shouted **in order to warn** everyone of the danger.  
(Chúng tôi la lên để báo cho mọi người biết sự nguy hiểm).

Đừng dùng **for** trong các câu này.

- I'm going to Spain **to learn** Spanish.  
(Tôi sẽ đi Tây Ban Nha để học tiếng Tây Ban Nha).

b) Chúng ta còn dùng **to - Infinitive** để nói về điều có thể được làm hoặc phải được làm:

- It's usually difficult to find a **place to park** in the city centre. (= a place where you can park).  
(Tìm được một chỗ để đậu xe trong trung tâm thành phố thường là rất khó khăn).
- Have you got a lot of **work to do** this evening? (= work that you must do). (Tối nay bạn có nhiều việc để làm không?)
- Would you like **something to eat**?  
(Bạn có muốn ăn một chút gì đó không?)
- There were no **chairs to sit on**, so we all had to sit on the floor.  
(Không còn ghế để ngồi, vì vậy tất cả chúng tôi phải ngồi trên sàn nhà).
- She is a bit lonely. She's got **nobody to talk to**.  
(Cô ta hơi cô đơn. Cô ta không có ai để chuyện trò).

Chúng ta cũng nói **time / money / energy to do something**:

- They gave me some **money to buy** some food.  
(Họ đã cho tôi chút ít tiền để mua một ít thức ăn).
- Did you have **time to answer** all the questions in the examination?  
(Bạn có đủ thời gian để trả lời tất cả các câu hỏi trong bài thi không?)

c) Đôi khi bạn phải dùng **mệnh đề với so that** (chứ không dùng *to - infinitive*) để nói về mục đích của hành động. Chúng ta dùng **so that**:

i) khi mục đích là negative (phủ định) (**so that... won't / wouldn't...**):

- I hurried so that I *wouldn't* be late. (= because I didn't want to be late).  
(Tôi khẩn trương để khỏi bị trễ giờ). (= vì tôi không muốn bị trễ giờ).
- Leave early so that you *won't* (hoặc *don't*) miss the bus.  
(Bạn hãy đi sớm để khỏi bị lỡ chuyến xe buýt).

ii) với **can** và **could** (**so that... can/could...**):

- He's learning English so that he *can* study in the United States.  
(Anh ta đang học tiếng Anh để có thể đi học ở Mỹ).
- We moved to London so that we *could* visit our friends more often.  
(Chúng tôi dời đến Luân Đôn để có thể thăm viếng bạn bè thường xuyên hơn).

iii) khi một người làm việc này để một người khác làm được việc kia.

- I gave him my address so that he *could* contact me.  
(Tôi đã cho anh ta địa chỉ của tôi để anh ta có thể liên lạc với tôi).
- He wore glasses and a false beard so that nobody *would* recognize him.  
(Anh ta đeo kính và mang râu giả để không ai có thể nhận ra anh ta).

## UNIT 63: Exercises

63.1 Use the words in brackets to answer these questions.

Example: Why did you go out? (buy some bread) I went out to buy some bread.

- 1 Why do you have to go to the bank? (change some money)  
I have to go .....
- 2 Why did she knock on your door? (wake me up) She .....
- 3 Why are you saving money? (go to Canada) I .....
- 4 Why is Ron going into hospital? (have an operation) .....
- 5 Why are you wearing two pullovers? (keep warm) .....
- 6 Why did you go to the police station? (report that my car had been stolen)  
.....

63.2 Now you have to complete these sentences with a suitable verb.

Examples: The minister has a bodyguard to protect him.

There were no chairs to sit on, so we all had to sit on the floor.

- 1 We are having a party ..... Ann's birthday.
- 2 I didn't have enough time ..... the newspaper today.
- 3 We've got no furniture - not even a bed ..... in.
- 4 I think I need some new clothes .....
- 5 Tom didn't have enough energy ..... the mountain.
- 6 There will be a meeting next week ..... the problem.
- 7 I need a box ..... these books in.
- 8 It's a pity we haven't got any pictures ..... on the wall.
- 9 I wish I had enough money ..... a new car.

**63.3** In this exercise you have to write sentences with **so that**.

Examples: I hurried. I didn't want to be late. I hurried so that I wouldn't be late.

I'll give you my number. I want you to be able to phone me.

I'll give you my number so that you can (or will be able to) phone me.

- 1 We wore warm clothes. We didn't want to get cold.  
We wore .....
- 2 I spoke very slowly. I wanted the man to understand what I said.  
I .....
- 3 I whispered. I didn't want anyone to hear our conversation.  
..... no-one .....
- 4 Please arrive early. We want to be able to start the meeting on time. Please arrive  
.....
- 5 She locked the door. She didn't want to be disturbed.  
.....
- 6 I slowed down. I wanted the car behind to be able to overtake.  
.....

## KEY

- 63.1**
- 1 I have to go to the bank to change some money.
  - 2 She knocked on my door to wake me up.
  - 3 I'm saving money to go to Canada.
  - 4 Ron is going into hospital to have an operation. (or Ron is going into hospital for an operation).
  - 5 I'm wearing two pullovers to keep warm.
  - 6 I went to the police station to report that my car had been stolen.
- 63.2**
- 1 to celebrate
  - 2 to read/to buy
  - 3 to sleep
  - 4 to wear
  - 5 to climb/to go up
  - 6 to discuss/to consider/to talk about
  - 7 to put/to pack/to keep/to store
  - 8 to hang/to put/to stick
  - 9 to buy/to get/to afford
- 63.3**
- 1 We wore warm clothes so that we wouldn't get cold.
  - 2 I spoke very slowly so that the man would understand what I said/... could understand what I said.
  - 3 I whispered so that no-one would hear our conversation./... could hear./... would be able to hear...
  - 4 Please arrive early so that we can start the meeting on time./... so that we will be able to start...
  - 5 She locked the door so that she wouldn't be disturbed.
  - 6 I slowed down so that the car behind could overtake./... would be able to overtake.

## BÀI 64: PREFER và WOULD RATHER (thích hơn)

### a) Prefer to do và prefer doing

Bạn có thể dùng "prefer to do" hoặc "prefer doing" để nói đến điều mà nói chung bạn thích hơn. "Prefer to do" thường được dùng hơn:

- I don't like cities. I *prefer to live* (hoặc *prefer living*) in the country.  
(Tôi không thích thành thị. Tôi thích sống ở miền quê hơn).

Hãy xem sự khác biệt về cấu trúc:

|                                 |                  |                |
|---------------------------------|------------------|----------------|
| I prefer (doing) something      | to (doing)       | something else |
| Nhưng: I prefer to do something | rather than (do) | something else |

- I *prefer* that coat *to* the coat you were wearing yesterday.  
(Tôi thích cái áo khoác đó hơn cái áo khoác mà bạn mặc hôm qua).
- Tom *prefers driving to travelling* by train; nhưng: Tom *prefers to drive rather than travel* by train. (Tom thích lái xe hơn là đi xe lửa).
- I *prefer to live* in the country *rather than* (live) in a city.  
(Tôi thích sống ở miền quê hơn là ở thành thị).

### b) Would prefer (to do)

Dùng "would prefer to do" để nói đến điều mà ta muốn làm trong một tình huống đặc biệt nào đó (không phải chung chung):

- "Would you *prefer* tea or coffee?" "Coffee, please".  
(Bạn thích uống trà hay cà phê?" "Cà phê").
- "Shall we go by train?" "Well, I'd *prefer to go* by car".  
(Chúng ta đi xe lửa chứ?" "Ồ, tôi thích đi bằng xe hơi hơn").

Hãy lưu ý đến cấu trúc:

I'd *prefer to do something rather than* (do) something else.  
(Tôi thích làm việc này hơn việc kia).

- I'd *prefer to stay* at home tonight *rather than* go to the cinema.  
(Tôi nay tôi thích ở nhà hơn là đi xem phim).

### c) Would rather do = would prefer to do (thích hơn)

Sau would rather, chúng ta dùng động từ nguyên mẫu không có to (= bare infinitive).

Hãy so sánh:

Shall we go by train?

(Chúng ta sẽ đi bằng xe lửa chứ?)

Well, I'd *rather to go* by car.

(Ồ, tôi thích đi bằng xe hơi hơn).

Well, I'd *prefer to go* by car.

(không dùng "to go")

- "Would you *rather have* tea or coffee?" "Coffee, please".  
(Bạn thích uống trà hay cà phê?" "Xin cho cà phê").

- I'm tired. I'd rather not go out this evening, if you don't mind.  
(Tôi mệt quá. Nếu bạn không phiền thì tôi không đi chơi tối nay được đâu).
- "Do you want to go out this evening?" "I'd rather not."  
("Tối nay bạn có thích đi chơi không?" "Tôi không thích đâu").

Hãy lưu ý đến cấu trúc:

I'd rather do something than (do) something else.  
(Tôi thích làm việc này hơn (làm) việc kia).

- I'd rather stay at home than go to the cinema.  
(Tôi thích ở nhà hơn là đi xem phim).

**d) Would rather someone did something (muốn ai làm điều gì).**

Khi bạn muốn ai khác làm một điều gì đó, bạn có thể nói: I'd rather you did... / I'd rather he did..., v.v.... Chúng ta dùng thì quá khứ (past) trong cấu trúc này nhưng ý nghĩa là hiện tại hoặc tương lai, không phải quá khứ. Hãy so sánh:

I'd rather cook the dinner now. (Tôi thích nấu bữa tối bây giờ hơn).  
I'd rather you cooked the dinner now. (Tôi muốn bạn nấu bữa tối bây giờ).

- "Shall I stay here?" "Well, I'd rather you came with us".  
(Tôi sẽ ở lại đây à?" "Ồ, tôi muốn bạn đi với chúng tôi").
- "I'd rather you didn't tell anyone what I said".  
(Tôi mong-muốn bạn đừng kể cho bất cứ ai nghe điều tôi đã nói").
- "Do you mind if I smoke?" "I'd rather you didn't".  
(Nếu tôi hút thuốc anh có phiền gì không?" "Tôi muốn anh đừng hút").

## UNIT 64: Exercises

### 64.1 Make sentences using "I prefer (something) to (something else)".

Example: (driving / travelling by train) I prefer driving to travelling by train.

- (Paris / London) I prefer Paris .....
- (phoning people / writing letters) I prefer .....
- (going to the cinema / watching films on television)  
I .....

Now rewrite sentences 2 and 3 using the structure "I prefer to do (something)".

Example: I prefer to drive rather than travel by train.

- (2) I prefer to phone .....
- (3) I .....



64.2 Answer these questions using *I'd prefer...* or *I'd rather...* Use the words in brackets for your answers.

Examples: Shall we walk? (prefer / go by car) I'd prefer to go by car.

Shall we eat now? (rather / eat a bit later) I'd rather eat a bit later.

- 1 Shall we play tennis? (prefer / go for a swim) .....
- 2 Shall we watch television? (rather / read a book) .....
- 3 Shall we leave now? (rather / wait for a few minutes) .....
- 4 Shall we go to a restaurant? (prefer / eat at home) .....
- 5 Shall we decide now? (rather / think about it for a while) .....

Now you have to make sentences using *I'd prefer... rather than...* or *I'd rather... than...* (see sections b and c).

Examples: (walk / go by car) I'd rather walk than go by car.

(stay at home / go to the cinema) I'd prefer to stay at home rather than go to the cinema.

- 6 (go for a swim / play tennis) I'd rather .....
- 7 (read a book / watch television) I'd prefer .....
- 8 (wait for a few minutes / leave now) I'd prefer .....
- 9 (eat at home / go to a restaurant) I'd rather .....
- 10 (think about it for a while / decide now) I'd prefer .....

64.3 Now you have to use *"I'd rather you (did something)"*. You are talking to a friend. You say you'll do something but really you want your friend to do it.

Example: I'll cook the dinner if you really want me to but I'd rather you cooked it.

- 1 I'll phone Tom if you really want me to but I'd rather .....
- 2 I'll do the washing-up if you really want me to but .....
- 3 I'll go to the bank if you really want me to but .....
- 4 I'll tell Ann what happened if you really want me to but .....

## KEY

- 64.1 1 I prefer Paris to London.
- 2 I prefer phoning people to writing letters.
- 3 I prefer going to the cinema to watching films on television.
- 4 I prefer to phone people rather than write letters.
- 5 I prefer to go to the cinema rather than watch films on television.

- 64.2**
- 1 I'd prefer to go for a swim.
  - 2 I'd rather read a book.
  - 3 I'd rather wait for a few minutes.
  - 4 I'd prefer to eat at home.
  - 5 I'd rather think about it for a while.
  - 6 I'd rather go for a swim than play tennis.
  - 7 I'd prefer to read a book rather than watch television.
  - 8 I'd prefer to wait for a few minutes rather than leave now.
  - 9 I'd rather eat at home than go to a restaurant.
  - 10 I'd prefer to think about it for a while rather than decide now.

- 64.3**
- 1 I'd rather you phoned him.
  - 2 I'd rather you did it.
  - 3 I'd rather you went.
  - 4 I'd rather you told her.

## **BÀI 65: HAD BETTER DO SOMETHING IT'S TIME SOMEONE DID SOMETHING**

### **a) Had better do something (nên làm điều gì đó)**

Ý nghĩa của **had better** (I'd better) cũng tương tự như **should** (nên). "I'd better do something" = tôi nên làm điều gì đó; nếu tôi không làm điều này thì một chuyện không hay có thể sẽ xảy ra.

- I have to meet Tom in ten minutes, I'd better go now or I'll be late.  
(Tôi phải gặp Tom trong mười phút nữa, tốt hơn là tôi nên đi liền bây giờ, nếu không tôi sẽ bị trễ).
- "Shall I take an umbrella?" "Yes, you'd better. It might rain."  
(Tôi có nên mang dù theo không nhỉ?" "Có, bạn nên mang. Trời có thể mưa lắm").
- We've almost run out of petrol. We'd better stop at the next petrol station to fill up.  
(Chúng ta sắp hết xăng rồi. Chúng ta nên dừng lại ở trạm xăng sắp tới để đổ xăng).

Thể phủ định của **had better** là **had better not** ('d better not):

- You don't look very well. You'd better not go to work today.  
(Bạn trông không được khỏe. Hôm nay bạn không nên đi làm).
- "Are you going out tonight?" "I'd better not. I've got a lot of work to do."  
("Tối nay bạn có đi chơi không?" "Tốt hơn là tôi không nên đi. Tôi có nhiều việc phải làm").

Hình thức này luôn luôn là "**had better**" (thường là 'd better trong văn nói tiếng Anh). Chúng ta dùng **had** nhưng ý nghĩa là hiện tại hoặc tương lai, không phải quá khứ.

- I'd better go to the bank this afternoon.  
(Tốt hơn là chiều nay tôi nên đến ngân hàng).

Hãy nhớ rằng **had better** được theo sau bởi động từ nguyên mẫu **không** có to (infinitive without to):

- It might rain. We'd better take an umbrella.  
(Trời có thể mưa. Chúng ta nên mang dù theo).

### **b) It's time... (Đã đến lúc...)**

Bạn có thể nói "**It's time** (for someone) to do something" (Đã đến lúc (ai đó) phải làm điều gì).

- It's time to go home. (Đã đến lúc phải về nhà).
- It's time for us to go home. (Đã đến lúc chúng ta phải về nhà).

Còn một cấu trúc khác nữa: **It's time someone did something** (Đã đến lúc (ai đó) phải làm điều gì).

- It's nearly midnight. It's time we went home.  
(Gần nửa đêm rồi. Đã đến lúc chúng ta phải về nhà).

Chúng ta dùng thì quá khứ (**went**) sau "**It's time someone...**" nhưng ý nghĩa là ở hiện tại hoặc tương lai, không phải ở quá khứ:

- Why are you still in bed? It's time you got up.  
(Tại sao còn nằm lì trên giường thế? Đã đến giờ con phải dậy rồi đấy)

Chúng ta dùng cấu trúc **It's time someone did something** đặc biệt khi chúng ta phàn nàn hay phê bình, hoặc khi chúng ta nghĩ rằng ai đó đáng lẽ phải làm một việc gì đó rồi:

- *It's time the children were in bed. It's long after their bed time.*  
(Đã đến giờ mấy đứa trẻ phải đi ngủ. Quá giờ đi ngủ của chúng lâu rồi).
- *You've been wearing the same clothes for ages. Isn't it time you bought some new ones?*  
(Bạn đã mặc bộ đồ đó lâu quá rồi. Chẳng lẽ chưa đến lúc bạn mua bộ khác sao?)
- *I think it's time the government did something about pollution.*  
(Tôi nghĩ đã đến lúc chính phủ phải làm một điều gì đó đối với sự ô nhiễm).

Chúng ta cũng có thể nói: 

|                  |                           |
|------------------|---------------------------|
| "It's high time  | } someone did something". |
| "It's about time |                           |

Cấu trúc này làm cho lời phàn nàn hoặc lời phê bình mạnh hơn:

- *You're very selfish. It's high time you realised that you're not the most important person in the world.*  
(Bạn ích kỷ quá. Đã đến lúc bạn phải nhận ra rằng bạn không phải là người quan trọng nhất trên thế giới đâu).
- *It's about time Jack did some work for his examination.*  
(Đã đến lúc Jack phải học hành để chuẩn bị cho kỳ thi của anh ta).

## UNIT 65: Exercises

### 65.1 Read each situation and write a sentence with **had better**.

**Example:** You're going out for a walk with Tom. You think you should take an umbrella because it might rain. What do you say to Tom? We'd better take an umbrella. Tom doesn't look very well. You don't think he should go to work today. What do you say to Tom? You'd better not go to work today.

- 1 Ann suddenly begins to feel ill. You think she should sit down. What do you say to her? .....
- 2 You and Tom are going to the theatre. You've just missed the bus. You think you should take a taxi. What do you say to Tom? We .....
- 3 Ann wants to play the piano late at night. You know that she'll wake up the people next door. What do you say to Ann? .....
- 4 You and Ann are going to a restaurant for a meal. You think you should reserve a table because the restaurant might be crowded. What do you say to Ann? .....
- 5 Tom has just cut himself. You think he should put a plaster on the cut. What do you say to him? .....
- 6 You are going to take your car on holiday. You think you should have it serviced before you go. What do you say (to yourself)? .....

- 7 You are by a river. It's a very warm day and your friend suggests going for a swim. You don't think you should do this because the river looks very dirty. What do you say?
- 

**65.2 Now you have to write sentences with *It's time* someone did something.**

*Examples:* You think the children should be in bed. It's already 11 o'clock. It's time the children were in bed (or went to bed).  
You think something should be done about the traffic problem in the city centre. It's (about) time something was done about the traffic problem in the city centre.

- 1 You think you should have a holiday because you haven't had one for a very long time. It's time I ...
- 2 You think Tom should write to his parents. He hasn't written to them for ages. It's time ...
- 3 This room should be redecorated. It looks awful. It's ...
- 4 You're waiting for Ann. She is late. She should be here by now. ...
- 5 You're sitting in a train waiting for it to leave. It's already five minutes late. ...
- 6 You feel very strongly that governments should stop spending money on arms and should concentrate on raising the standard of living. ...
- 7 You think you should start getting the dinner ready. It's nearly dinner-time now. ...
- 8 You haven't been to the dentist for nearly a year. You should go every six months. ...

---

## KEY

- 65.1**
- 1 You'd better sit down.
  - 2 We'd better take a taxi.
  - 3 You'd better not play the piano (now / so late).
  - 4 We'd better reserve a table.
  - 5 You'd better put a plaster on it.
  - 6 I'd better have the car serviced (before I go on holiday).
  - 7 We'd better not go for a swim. (The river looks very dirty).
- 65.2**
- 1 It's time I had a holiday.
  - 2 It's time Tom wrote to his parents.
  - 3 It's time this room was redecorated.
  - 4 It's time Ann was here / ... time Ann came / ... time Ann arrived.
  - 5 It's time the train left.
  - 6 It's time governments stopped spending money on arms and concentrated on raising the standard of living.
  - 7 It's time I got the dinner ready.
  - 8 It's time I went to the dentist.  
(In these sentences you could also say "It's *high time* / *about time*...").

## BÀI 66: SEE SOMEONE DO và SEE SOMEONE DOING (Cấu trúc câu với động từ SEE)

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:

Tom lên xe và lái đi. Bạn thấy việc này. Bạn có thể nói:

- I saw Tom get into his car and drive away.  
(Tôi thấy Tom lên xe và lái đi).

Trong cấu trúc này chúng ta dùng động từ nguyên mẫu không có to (get, drive v.v...):

Someone did something  
I saw this



I saw someone do something

Hãy nhớ rằng chúng ta dùng động từ nguyên mẫu không có to (infinitive without to):

- I saw her go out. (không dùng "to go out")  
(Tôi thấy cô ta đi ra ngoài).

Nhưng sau thể bị động (passive) ("he was seen" v.v...), chúng ta dùng to - infinitive:

- She was seen to go out.  
(Cô ta bị trông thấy cô đi ra ngoài).

b) Bây giờ hãy xem xét tình huống mẫu sau:

Hôm qua bạn gặp Ann. Cô ta đang chờ xe buýt. Bạn có thể nói:

- I saw Ann waiting for a bus.  
(Tôi thấy Ann đang chờ xe buýt).

Trong cấu trúc này chúng ta dùng -ing (waiting):

Someone was doing something  
I saw this



I saw someone doing something.

c) Bây giờ hãy xem sự khác biệt về ý nghĩa giữa hai cấu trúc trên:

"I saw him do something" = anh ta đã làm điều gì đó (thì *simple past*) và tôi trông thấy việc đó. Tôi chứng kiến toàn bộ hành động (the complete action) từ đầu đến cuối:

- He fell to the ground. I saw this. → I saw him fall to the ground.  
(Anh ta ngã xuống đất. Tôi thấy điều này). → (Tôi thấy anh ta ngã xuống đất).
- The accident happened. We saw this. → We saw the accident happen.  
(Tai nạn xảy ra. Chúng tôi thấy điều này). → (Chúng tôi thấy tai nạn xảy ra).

"I saw him doing something" = anh ta đang làm điều gì đó (thì *past continuous*) và tôi trông thấy việc đó. Tôi thấy anh ta khi anh ta đang làm điều đó nửa chừng (in the middle). Điều này không có nghĩa là tôi chứng kiến được toàn bộ hành động:

- He was walking along the street. I saw this when I drove pass in my car.  
→ I saw him walking along the street.  
(Anh ta đang đi dọc theo con đường. Tôi trông thấy điều này khi tôi lái xe ngang qua).  
→ Tôi thấy anh ta đi dọc theo con đường).

Sự khác biệt không phải lúc nào cũng quan trọng. Đôi khi chúng ta có thể dùng cả hai cấu trúc:

- I've never seen Tom dance; hay: I've never seen Tom dancing.  
(Tôi chưa bao giờ thấy Tom khiêu vũ).

d) Chúng ta dùng hai cấu trúc này đặc biệt với **see** và **hear**. Ngoài ra cũng có thể dùng chúng với **watch**, **listen to**, **feel** và **notice**:

- I didn't hear you come in. (Tôi không nghe bạn bước vào).
- I could hear it raining. (Tôi có thể nghe thấy trời mưa).
- She suddenly felt someone touch her on the shoulder.  
(Đột nhiên cô ta cảm thấy có ai đó chạm vào vai mình).
- The missing boys were last seen playing near the river.  
(Những cậu bé bị mất tích được thấy lần cuối lúc đang chơi gần bờ sông).
- Did you notice anyone go out?  
(Bạn có để ý thấy ai đi ra ngoài không?)
- Listen to the birds singing!  
(Hãy nghe lũ chim đang hát kia!)

Sau **smell** và **find**, bạn chỉ có thể dùng cấu trúc **-ing** mà thôi:

- Can you smell something burning?  
(Bạn có ngửi thấy cái gì đó cháy khét không?)
- She found him reading her letters.  
(Cô ấy phát hiện hắn đang đọc thư của cô ấy).

## UNIT 66: Exercises

66.1 Answer these questions beginning in the way shown.

Examples: "Does Tom ever dance?" "I've never seen him dance (or dancing)".

"How do you know I came in late?" "I heard you come in late".

- 1 "Does Ann ever smoke?" "I've never seen ....."
- 2 "How do you know the man took the money?" "I saw ....."
- 3 "Did Jack lock the door?" "Yes, I heard ....."
- 4 "Did the bell ring?" "I'm not sure. I didn't hear ....."
- 5 "Does Tom ever swear (= use bad language)?" "I've never heard ....."
- 6 "How do you know Ann can play the piano?" "I've heard ....."
- 7 "Did Bill kick the dog?" "Yes, I saw ....."
- 8 "Did the boy fall into the water?" "I didn't see ....."

66.2 In each of these situations you and a friend saw, heard or smelt something. This is what you said at the time:

- 1 Look! There's Ann! She's waiting for a bus.
- 2 Look! There's Sue! She's playing tennis.
- 3 Look! There's Tom! He's having a meal in that restaurant.
- 4 Listen! That's Bill. He's playing the guitar.
- 5 I can smell something! The dinner's burning!
- 6 Look! There's Dave! He's talking to Charles.



Later you tell someone what you saw, heard or smelt.

- 1 We saw Ann waiting for a bus. ....
- 2 We saw ..... in a restaurant.
- 3 ..... in a restaurant.
- 4 ..... in a restaurant.
- 5 ..... in a restaurant.
- 6 ..... in a restaurant.

66.3 Complete these sentences. Use one of the following verbs in the correct form.

run      explode      ~~burn~~      slam      cry      ~~happen~~      sit  
collide      open      tell      crawl      climb

- 1 Can you smell something burning?
- 2 I saw the accident happen.
- 3 We listened to the old man ..... his story from beginning to end.
- 4 Listen! Can you hear a child .....?
- 5 Did anybody see the two cars .....?
- 6 We watched the two men ..... across the garden ..... a window and ..... through it into the house.
- 7 Everybody heard the bomb ..... It was a tremendous noise.
- 8 Oh! I can feel something ..... up my leg! It must be an insect.
- 9 I heard someone ..... the door in the middle of the night. It woke me up.
- 10 We couldn't find Tom at first. In the end we found him ..... in the garden.

## KEY

- 66.1 1 I've never seen her smoke/smoking.  
2 I saw him take the money.

- 3 Yes, I heard him lock the door.  
4 I didn't hear it ring.  
5 I've never heard him swear/swearing.  
6 I've heard her play/playing the piano.

- 7 Yes, I saw him kick the dog.  
8 I didn't see him fall into the water.

- 66.2 2 We saw Sue playing tennis.  
3 We saw Tom having a meal in a restaurant.

- 4 We heard Bill playing the guitar.  
5 We smelt the dinner burning.  
6 We saw Dave talking to Charles.

- 66.3 3 tell      7 explode  
4 crying      8 crawling  
5 collide      9 slam  
6 run... open...      10 sitting  
climb



## **BÀI 67: -ING CLAUSES (Mệnh đề bắt đầu bằng -ING) (*Feeling tired, I went to bed early*)**

a) Mệnh đề (clause) là thành phần của câu. Một số câu có hai mệnh đề:

- *Feeling tired, I went to bed early.*  
(*Cảm thấy mệt mỏi, tôi đã đi ngủ sớm*).

Trong câu này, "*I went to bed early*" là main clause (mệnh đề chính).

"*Feeling tired*" là -ing clause hay -ing phrase (mệnh đề / cụm từ bắt đầu bằng -ing).

b) Khi hai sự việc xảy ra cùng một lúc, bạn có thể dùng -ing cho một trong hai động từ. Mệnh đề chính luôn luôn đứng trước:

- *She was sitting in an armchair reading a book.*  
(= *She was sitting and she was reading*)  
(*Cô ta đang ngồi trên ghế bành đọc sách*).  
(= *Cô ta đang ngồi và cô ta đang đọc sách*).
- *I ran out of the house shouting.* (= *I was shouting when I ran out of the house*).  
(*Tôi vừa chạy ra khỏi nhà vừa la hét*). (= *Tôi la hét khi tôi chạy ra khỏi nhà*).

Chúng ta cũng dùng -ing khi một hành động xảy ra trong lúc hành động khác đang diễn ra. Dùng -ing cho hành động kéo dài lâu hơn. Hành động kéo dài lâu hơn là phần thứ hai của câu.

- *Jim hurt his arm playing tennis.* (= *while he was playing tennis*)  
(*Jim bị đau tay khi chơi quần vợt*).
- *I cut myself shaving.* (= *while I was shaving*)  
(*Tôi bị xước da trong khi đang cạo râu*).

Bạn cũng có thể dùng -ing sau while hoặc when:

- *Jim hurt his arm while playing tennis.* (*Jim bị đau tay khi chơi quần vợt*).
- *Be careful when crossing the road.* (*Hãy cẩn thận khi băng qua đường*).

c) Khi một hành động xảy ra trước một hành động khác, bạn có thể dùng having done cho hành động xảy ra trước:

- *Having found a hotel, they looked for somewhere to have dinner.*  
(*Tìm được khách sạn rồi, họ đi kiếm nơi ăn tối*).
- *Having finished our work, we went home.* (*Làm xong việc, chúng tôi về nhà*).

Bạn cũng có thể nói After -ing:

- *After finishing our work, we went home.* (*Sau khi làm xong việc, chúng tôi về nhà*).

Nếu hành động thứ hai xảy ra ngay sau hành động thứ nhất, bạn có thể dùng thể -ing đơn giản (doing thay vì having done):

- *Taking a key out of his pocket, he opened the door.*  
(*Lấy chìa khóa ra khỏi túi, anh ta mở cửa*).

Các cấu trúc này được dùng chủ yếu trong văn viết (written English).

d) Bạn cũng có thể dùng một mệnh đề -ing để giải thích một điều gì đó hoặc để nêu lý do vì sao ai đó làm một điều gì. Mệnh đề -ing thường đứng đầu câu:

- Feeling tired, I went to bed early. (= because I felt tired).  
(Cảm thấy mệt mỏi, tôi đã đi ngủ sớm). (= vì tôi cảm thấy mệt mỏi).
- Being unemployed, he hasn't got much money. (= because he is unemployed)  
(Bị thất nghiệp, anh ta không có nhiều tiền). (= vì anh ta bị thất nghiệp).
- Not having a car, she finds it difficult to get around. (= because she doesn't have a car).  
(Không có xe hơi, cô ta cảm thấy khó khăn khi đi lại). (= vì cô ta không có xe hơi).
- Having already seen the film twice, I didn't want to go to the cinema. (= because I had already seen it twice).  
(Đã xem bộ phim đó hai lần rồi, tôi không muốn đi xem nữa). (= vì tôi đã xem bộ phim đó hai lần rồi).

Các cấu trúc này thường được dùng trong văn viết hơn là văn nói.

## UNIT 67: Exercises

### 67.1 From each pair of sentences make one sentence using an -ing clause.

Example: She was sitting in an armchair. She was reading a book.

She was sitting in an armchair reading a book.

- 1 Jill was lying on the bed. She was crying. Jill was .....
- 2 I got home. I was feeling very tired. I got .....
- 3 The old man was walking along the street. He was talking to himself.  
The old man .....

In these sentences one thing happens during another.

Example: Jim was playing tennis. He hurt his arm. Jim hurt his arm playing tennis.

- 4 Ann was watching television. She fell asleep. Ann .....
- 5 The man slipped. He was getting off the bus. The man .....
- 6 The boy was crossing the road. He was knocked over. The boy .....
- 7 The fireman was overcome by smoke. He was trying to put out the fire.  
The fireman .....

### 67.2 This time make sentences beginning Having...

Example: We finished our work. We went home.

Having finished our work, we went home.

- 1 We bought our tickets. Then we went into the theatre.  
.....
- 2 They had dinner. Then they continued on their journey.  
.....
- 3 Sue did all her shopping. Then she went for a cup of coffee.  
.....

---

67.3 Now make sentences beginning -ing or Not -ing (as in section d).

Example: I felt tired. So I went to bed early. Feeling tired, I went to bed early.

- 1 I thought they might be hungry. So I offered them something to eat.  
Thinking .....
- 2 She is a foreigner. So she needs a visa to stay in this country.  
.....
- 3 I didn't know his address. So I couldn't contact him.  
Not .....
- 4 The man wasn't able to understand English. So he didn't know what I said.  
.....
- 5 He has travelled a lot. So he knows a lot about other countries.  
Having .....
- 6 We had spent nearly all our money. So we couldn't afford to stay in a hotel.  
.....

## KEY

---

- 67.1
- 1 Jill was lying on the bed crying.
  - 2 I got home feeling very tired.
  - 3 The old man was walking along the street talking to himself.
  - 4 Ann fell asleep watching television.
  - 5 The man slipped getting off the bus.
  - 6 The boy was knocked over crossing the road.
  - 7 The fireman was overcome by smoke trying to put out the fire.
- 67.2
- 1 Having bought our tickets, we went into the theatre.
  - 2 Having had dinner, they continued on their journey.
  - 3 Having done all her shopping, Sue went for a cup of coffee.
- 67.3
- 1 Thinking they might be hungry, I offered them something to eat.
  - 2 Being a foreigner, she needs a visa to stay in this country.
  - 3 Not knowing his address, I couldn't contact him.
  - 4 Not being able to understand English, the man didn't know what I said.
  - 5 Having travelled a lot, he knows a lot about other countries.
  - 6 Having spent nearly all our money, we couldn't afford to stay in a hotel.

## BÀI 68: CHANCE và OPPORTUNITY (dịp, cơ hội)

### a) Chance of -ing (khả năng có thể xảy ra):

Chúng ta nói "someone has a (good) chance of doing something" (ai đó có thể / khả năng (cao) để làm điều gì):

- Do you think I have a chance of passing the examination?  
(Theo bạn tôi có thể thi đậu không?)
- We have a very good chance of winning the match.  
(Chúng ta có một khả năng rất tốt để thắng trận đấu).

Bạn cũng có thể nói any / no / little / much chance:

- I don't think I have much chance of finding a job.  
(Tôi không nghĩ rằng tôi có nhiều khả năng tìm được một việc làm).
- He has no chance of passing the examination.  
(Anh ta không có cơ may thi đậu).

Bạn cũng có thể nói "stand a chance of doing something"

- He doesn't stand a chance of passing the examination.  
(Anh ta chẳng có chút cơ may nào để / chẳng thể nào thi đậu cả).

Bạn cũng có thể nói "What are the chances of something (happening)?"

- What are the chances of success?  
(Có bao nhiêu khả năng thành công?)
- What are my chances of passing the examination?  
(Tôi có bao nhiêu hy vọng thi đậu?)

Bạn cũng có thể nói "there is a chance of something happening" hoặc "there is a chance that something will happen":

- Is there any chance of you lending me some money until tomorrow?  
(Liệu từ đây đến mai bạn có thể cho tôi mượn một ít tiền không?)
- There is a chance that I'll be late home this morning.  
(Có khả năng tối nay tôi sẽ về nhà trễ).

### b) Chance to do something (dịp, cơ hội làm điều gì)

Chúng ta dùng "chance to do something" khi chance = thời gian, dịp hay dịp để làm điều gì đó. ("chance of -ing" ít được dùng với nghĩa này).

- "Have you read the book I lent you?" "No, I have had a chance to look at it yet"  
(Bạn đã đọc quyển sách tôi cho bạn mượn chưa?" "Chưa, tôi chưa có dịp đọc nó").
- We didn't have much chance to talk to each other when we last meet.  
(Chúng tôi không có nhiều thì giờ để nói chuyện với nhau khi chúng tôi gặp nhau lần cuối).
- These days I don't get much chance to watch television. I'm too busy.  
(Gần đây tôi chẳng mấy khi xem tivi. Tôi bận quá).

### c) Opportunity (dịp, cơ hội)

Chúng ta thường nói "opportunity to do something" (tuy nhiên, opportunity of -ing cũng có thể dùng được):

- I have the opportunity to study in the United States for a year. Do you think I should go? (= the chance to study)  
(Tôi có cơ hội được đi Mỹ học một năm. Anh nghĩ tôi có nên đi không?)
  - After the lecture there will be an opportunity to ask questions.  
(Sau bài giảng mọi người sẽ có cơ hội đặt câu hỏi).
- Bạn cũng có thể nói **any / no / little / much / plenty of / more opportunity**:
- Do you have *much opportunity* to speak English?  
(Bạn có nhiều dịp nói tiếng Anh không?)
  - We live near the mountains, so we have *plenty of opportunity* to go skiing.  
(Chúng tôi sống gần vùng núi, vì vậy chúng tôi có nhiều dịp đi trượt tuyết).
- Đừng nói "**possibility to do something**":
- I had the *opportunity* to study in Canada. (không nói "possibility to study")  
(Tôi đã có cơ hội được đi học ở Canada).

## UNIT 68: Exercises

### 68.1 Complete these sentences using chance of -ing or chance to...

Each time use the verb in brackets.

Examples: Do you think I have a chance of passing the examination? (pass)

These days I don't get much chance to watch television. (watch)

- 1 I'd like to go to the concert but I've got no ..... tickets now. They'll have sold out. (get)
- 2 He was badly injured in the crash but the doctors at the hospital say that he has a very good ..... completely. (recover)
- 3 "Have you written that letter to Jack?" "No, I didn't have a ..... it today. There was so much else to do". (do)
- 4 There isn't much ..... a cheap apartment in the city centre. (find)
- 5 We're always very busy at work. We don't get much ..... to each other. (talk)
- 6 A lot of people have applied for this job. If I apply, I don't think I stand a very good ..... it. (get)
- 7 I'm afraid I didn't have the ..... you while I was in London. I was only there for three days and there wasn't enough time. (visit)
- 8 If you work hard at your job, you have a good ..... (be promoted)
- 9 I don't think there is much ..... the rain ..... The sky is very grey. (stop)

### 68.2 Now you have to write sentences using much opportunity to do something.

Example: "Do you speak English very often?"

"No, I don't have much opportunity to speak English".

- 1 "Do you see many foreign films?" "No, I don't have much ....."
- 2 "Do you go fishing very often?" "No, I don't ....."

- 3 "Do you travel much?" "No, .....
- 4 "Do you use your English much?" "No, .....
- 5 "Do you go to the theatre very often?" "No, .....

**68.3** Now use your own ideas to complete these sentences.

Examples: I'd like to have the opportunity to go to the United States.

I don't think there is much chance of my going to England in the near future.

- 1 I'd like to have the opportunity .....
- 2 I don't think there is much chance of my .....
- 3 People today have much more opportunity .....
- 4 These days I don't get much chance .....
- 5 Where I live there is plenty of opportunity .....
- 6 But there isn't much opportunity .....
- 7 I think I have a good chance .....
- 8 I've never had the opportunity .....

## KEY

- 68.1**
- 1 chance of getting
  - 2 chance of recovering
  - 3 chance to do
  - 4 chance of finding
  - 5 chance to talk
  - 6 chance of getting
  - 7 chance to visit
  - 8 chance of being promoted
  - 9 chance of (the rain) stopping
- 68.2**
- 1 I don't have much opportunity to see foreign films.
  - 2 I don't have much opportunity to go fishing.
  - 3 I don't have much opportunity to travel.
  - 4 I don't have much opportunity to use my English.
  - 5 I don't have much opportunity to go to the theatre.
- 68.3** If possible check your sentences with someone who speaks English. Here are some example answers:
- 3 People today have much more opportunity to travel. (or of travelling)
  - 4 These days I don't get much chance to go out in the evenings.
  - 5 Where I live there is plenty of opportunity to go fishing.
  - 6 But there isn't much opportunity to go sailing.
  - 7 I think I have a good chance of getting a place at university.
  - 8 I've never had the opportunity to go to South America.

## BÀI 69: UNCOUNTABLE NOUNS (Danh từ không đếm được) (*gold, music, advice v.v...*)

Danh từ (noun) có thể thuộc loại đếm được (countable) hoặc không đếm được (uncountable). Đối với danh từ đếm được, xin xem bài 70.

- a) Sau đây là một số danh từ không đếm được (uncountable nouns): **gold** (vàng), **music** (âm nhạc), **blood** (máu), **excitement** (sự hào hứng), v.v...

Danh từ không đếm được là những thứ mà ta không thể đếm được. Chúng không có hình thức số nhiều (*no plural*). Bạn không thể nói "musics", "bloods", hoặc "excitements".

- b) Trước các danh từ không đếm được bạn có thể dùng **the / some / any / much / this / his**, v.v...: **the music**; **some gold**, **much excitement**; **his blood**.

Bạn cũng có thể dùng các danh từ không đếm được mà không cần có article (mạo từ) đi kèm (xem bài 74):

- This ring is made of gold. (*Chiếc nhẫn này làm bằng vàng*).
- Blood is red. (*Máu có màu đỏ*).

- c) Nhiều danh từ có thể vừa được dùng như *danh từ đếm được* vừa được dùng như *danh từ không đếm được*. Tất nhiên về ý nghĩa có khác nhau. Thí dụ:

- paper:** - I bought a paper. (= tờ báo - đếm được)  
                   (*Tôi mua một tờ báo*).  
                   - I bought some paper. (= giấy viết - không đếm được)  
                   (*Tôi mua một ít giấy*).
- hair:** - There's a hair in my soup! (= một sợi tóc - đếm được)  
                   (*Có một sợi tóc trong bát súp của tôi*).  
                   - She has beautiful hair. (= mái tóc - không đếm được).  
                   (*Cô ấy có mái tóc đẹp*).

**experience:**

- We had many experiences during our holiday. (= sự kiện, việc xảy ra - đếm được)  
                   (*Chúng tôi đã trải qua nhiều việc lý thú trong suốt kỳ nghỉ*).
- You need experience for this job. (= kinh nghiệm - không đếm được).  
                   (*Bạn cần phải có kinh nghiệm cho công việc này*).

- d) Một số danh từ thường không đếm được (uncountable) trong tiếng Anh nhưng lại là danh từ đếm được (countable) trong các ngôn ngữ khác.

Thí dụ:

|                             |                                |                               |
|-----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>accommodation:</b> chỗ ở | <b>furniture:</b> đồ đạc       | <b>scenery:</b> phong cảnh    |
| <b>advice:</b> lời khuyên   | <b>information:</b> thông tin  | <b>traffic:</b> sự giao thông |
| <b>baggage:</b> hành lý     | <b>luggage:</b> hành lý        | <b>travel:</b> sự đi lại      |
| <b>behaviour:</b> hành vi   | <b>news:</b> tin tức           | <b>trouble:</b> sự rắc rối    |
| <b>bread:</b> bánh mì       | <b>permission:</b> sự cho phép | <b>weather:</b> thời tiết     |
| <b>chaos:</b> sự hỗn loạn   | <b>progress:</b> sự tiến bộ    | <b>work:</b> công việc        |

Những danh từ trên là những danh từ *không đếm được*, vì vậy:

(i) bạn không thể dùng *a / an* trước chúng.

(ii) chúng không có hình thức số nhiều (*no plural*).

- I'm looking for *accommodation*. (không dùng "a accommodation")  
(Tôi đang tìm chỗ ở).
- I'm going to buy *some bread*. (hoặc "a lot of bread", nhưng không dùng "a bread")  
(Tôi sẽ mua một ít bánh mì).
- Tom gave me *some good advice*. (không dùng "some good advices")  
(Tom đã cho tôi một số lời khuyên bổ ích).
- Where are you going to put all your *furniture*? (không dùng "furnitures")  
(Bạn định sẽ để tất cả đồ đạc vào những chỗ nào?).

Hãy nhớ rằng *news* không phải là danh từ số nhiều:

- The *news* is very depressing today. (không dùng "the news are ...")  
(Tin tức hôm nay rất đáng buồn).

Đừng dùng *travel* với nghĩa như *journey / trip* (chuyến đi).

- We had a good *journey*. (không dùng "a good travel")  
(Chúng tôi đã có một chuyến đi thú vị).

Hãy lưu ý đến các cặp danh từ đếm được (C) và không đếm được (UNC) sau:

- I'm looking for *a job*. (C) nhưng: I'm looking for *work*. (UNC)  
(Tôi đang tìm việc làm).
- What a lovely *view*! (C) nhưng: What lovely *scenery*! (UNC).  
(Phong cảnh mới đáng yêu làm sao!).

## UNIT 69: Exercises

69.1 Which of the underlined parts of these sentences is right?

Example: Sue was very helpful.

She gave me some good advice / advices. ("advice" is right)

- 1 Margaret has got very long black hair / hairs.
- 2 We had a very good weather / very good weather when we were on holiday.
- 3 Sorry I'm late. I had trouble / troubles with the car this morning.
- 4 I want something to read. I'm going to buy a / some paper.
- 5 I want to write some letters. I need a / some writing paper.
- 6 It's very difficult to find a work / job at the moment.
- 7 Bad news don't / doesn't make people happy.
- 8 Our travel / journey from London to Istanbul by train was very interesting.
- 9 The flat is empty. We haven't got any furnitures / furniture yet.
- 10 When the fire alarm rang, there was a complete chaos / complete chaos.
- 11 I had to buy a / some bread because I wanted to make some sandwiches.
- 12 After spending most of his life travelling round the world, he is now writing a book about his experience / experiences.



**69.2** Now you have to complete these sentences using these words:

progress      advice      accommodation      hair      work      experience  
information      paper      permission

*Example:* We haven't got anywhere to live. We're looking for (some) accommodation.

- 1 I don't think Ann will get the job. She hasn't got .....
- 2 They'll tell you all you want to know. They'll give you plenty of .....
- 3 You'll easily recognise Alan. He's got green .....
- 4 Carla's English has improved. She has made .....
- 5 I want to write down your address. Have you got .....?
- 6 If you want to leave early, you have to ask for .....
- 7 George is unemployed at the moment. He is looking for .....
- 8 I didn't know what to do. So I asked Jack for .....

**69.3** In this exercise you have to write what you would say in these situations. Each time begin in the way shown and use one of the words in section d of this unit.

*Example:* Your friends have just arrived at the station. You can't see any suitcases or bags.

You say: Have you got any luggage?

- 1 You go into the tourist office. You want to know about places to see in the town.  
You say: I'd like .....
- 2 The weather is beautiful. You say: What .....
- 3 You are a pupil at school. You want your teacher to advise you about which examinations to take. You say: Can you give me .....?
- 4 You want to watch the news on television but you don't know what time it is on. You ask your friend: What time .....?
- 5 You are standing at the stop of a mountain. You can see a very long way. It is beautiful.  
You say: What .....?

## KEY

- 69.1**
- 1 hair
  - 2 very good weather
  - 3 trouble
  - 4 a (= a newspaper)
  - 5 some
  - 6 job
  - 7 doesn't
  - 8 journey
  - 9 furniture
  - 10 complete chaos
  - 11 some
  - 12 experiences

- 69.2** 1 experience / any experience / much  
experience / enough experience  
2 information  
3 hair  
4 progress / some progress / a lot of progress  
5 any paper / some paper / a piece of paper  
6 permission (not "the permission")  
7 work / some work (not "a work")  
8 advice / some advice / his advice
- 69.3** 1 I'd like some information about places to see in the town.  
2 What beautiful weather! / What a beautiful day!  
3 Can you give me some advice about which examinations to take?  
/ ... about which examinations I should take?  
4 What time is the news on (television)?  
5 What a beautiful view! / What beautiful scenery!

## BÀI 70: COUNTABLE NOUNS (Danh từ đếm được, đi với A/AN và SOME)

Danh từ có thể thuộc loại đếm được (countable) hoặc không đếm được (uncountable). Đối với danh từ không đếm được, xin xem bài 69.

a) Sau đây là một số danh từ đếm được (countable nouns):

**dog** (chó)                      **umbrella** (cái dù)                      **job** (việc làm)  
**suggestion** (lời đề nghị)      **girl** (cô gái)

Danh từ đếm được là những thứ mà ta có thể đếm được. Chúng ta có thể dùng chúng ở hình thức số nhiều (plural):

**two dogs six jobs some girls many suggestions**

b) Trước các danh từ đếm được số ít (singular countable nouns), bạn có thể dùng a / an:

- That's a good suggestion. (Đó là một đề nghị hay).
- Do you need an umbrella? (Bạn có cần một cái dù không?)

Bạn không thể dùng các danh từ đếm được số ít một mình (không có a/an/the/my v.v... đi kèm):

- I'm looking for a job. (không dùng "I'm looking for job")  
(Tôi đang tìm việc làm).
- Be careful of the dog. (không dùng "Be careful of dog")  
(Hãy coi chừng con chó).
- I've got a headache. (Tôi bị nhức đầu).
- Would you like a cigarette? (Anh có muốn hút thuốc không?)

Về a / an và the, xem bài 71.

c) Chúng ta thường dùng a / an + danh từ khi chúng ta muốn nói vật gì / ai đó là gì, hay vật gì / ai đó như thế nào:

- A dog is an animal. (Chó là một loài động vật).
- This is a really beautiful house. (Đây quả thật là một ngôi nhà đẹp).
- What a lovely dress! (Chiếc áo mới đẹp làm sao!)
- Tom is a very nice person. (Tom là một người rất tử tế).
- Jack has got a big nose. (Jack có cái mũi to).

Hãy nhớ dùng a / an với các danh từ chỉ nghề nghiệp:

- Tom's father is a doctor. (không dùng "Tom's father is doctor")  
(Cha của Tom là bác sĩ).
- I wouldn't like to be an English teacher.  
(Tôi không thích trở thành giáo viên tiếng Anh).

Trong các câu sau chúng ta chỉ dùng các danh từ đếm được số nhiều (plural countable nouns) một mình (không dùng với some):

- Tom's parents are very nice people. (Cha mẹ Tom là những người rất tử tế).
- Ann has got blue eyes. (Anh có đôi mắt xanh).

- What awful shoes! (Thật là một đôi giày đáng ghét!)
- Dogs are animals. (Chó là súc vật).
- Are most of your friends students?  
(Hầu hết các bạn của anh đều là sinh viên phải không?)

d) Chúng ta cũng dùng **some** với các danh từ đếm được số nhiều. **Some = a number of (một số) / a few of (một vài)** (nhưng chúng ta không biết chính xác bao nhiêu):

- I've seen **some** good films recently. (không dùng "I've seen good films")  
(Gần đây tôi đã xem một số phim rất hay).
- **Some** friends of mine are coming to stay at the week-end.  
(Một vài người bạn của tôi sẽ đến đây nghỉ vào cuối tuần).

Đừng dùng **some** khi bạn nói về sự vật một cách tổng quát / chung chung

- I love bananas. (không nói "some bananas") (Tôi thích chuối).
- Đôi khi bạn có thể dùng **some** hoặc bỏ nó đi cũng được:
- There are (some) eggs in the fridge if you're hungry.  
(Nếu bạn đói thì có trứng trong tủ lạnh đấy).

Về **some** và **any**, xem bài 84.

e) Bạn phải dùng **some** khi bạn muốn hàm ý *some but not all / not many*, v.v... (một vài nhưng không nhiều / không phải tất cả...)

- **Some** children learn very quickly.  
(Một số đứa trẻ (không phải tất cả) học rất nhanh).
- **Some** policemen in Britain carry guns but most of them don't.  
(Một số cảnh sát ở Anh có mang súng nhưng phần lớn thì không mang).

## UNIT 70: Exercises

70.1 What are these things? Try and find out if you don't know.

Example: an ant? It's an insect. ants? bees? They are insects.

- 1 a cauliflower? It's .....
- 2 a pigeon? It .....
- 3 a dandelion? .....
- 4 a skyscraper? .....
- 5 Earth? Mars? Venus? Jupiter? They .....
- 6 the Rhine? the Nile? the Mississippi? .....

And who were these people?

Example: Beethoven? He was a composer. Beethoven? Bach? They were composers.

- 7 Pele? He was .....
- 8 Shakespeare? He .....

- 9 Einstein? .....
- 10 Marilyn Monroe? .....
- 11 Kennedy? Johnson? Nixon? They .....
- 12 Elvis Presley? John Lennon? .....

**70.2** Now you have to read about someone's job and then write what his or her job is.

*Example:* Ron flies aeroplanes. He's a pilot.

- 1 Vera types letters etc. in an office. She is .....
- 2 Tim arranges people's holidays for them. He .....
- 3 Stella looks after patients in hospital. She .....
- 4 Mary teaches mathematics. ....
- 5 Martha directs films. ....
- 6 John translates what people are saying from one language into another so that they can understand each other. ....

**70.3** Now you have to put in a / an or some or leave a space (without a word).

*Examples:* I've seen some good films recently. Have you got a headache?  
Are most of your friends .....v..... students?

- 1 Have you got ..... camera?
- 2 Would you like to be ..... actor.
- 3 Bill's got ..... big feet.
- 4 Do you collect ..... stamps?
- 5 Tom always gives Ann ..... flowers on her birthday.
- 6 Those are ..... really nice trousers. Where did you get them?
- 7 What ..... beautiful garden!
- 8 What ..... lovely children!
- 9 ..... birds, for example the penguin, cannot fly.
- 10 Jack has got ..... very long legs, so he's ..... fast runner.
- 11 You need ..... visa to visit ..... foreign countries, but not all of them.
- 12 I'm going shopping. I'm going to get ..... new clothes.
- 13 Jane is ..... teacher. Her parents were ..... teachers too.
- 14 When we reached the city centre, ..... shops were still open but most of them were already closed.
- 15 Do you enjoy going to ..... concerts?
- 16 When I was ..... child, I used to be very shy.

## KEY

70. 1 1 It's a vegetable.  
2 It's a bird.  
3 It's a flower.

- 4 It's a (very) tall building.
- 5 They are planets.
- 6 They are rivers.
- 7 He was a footballer.
- 8 He was a playwright / a writer / a poet.
- 9 He was a scientist / a physicist.
- 10 She was a film-star / an actress.
- 11 They were American presidents.
- 12 They were singers / musicians.

- 70.2**
- 1 She is a typist / a secretary.
  - 2 He is a travel agent.
  - 3 She is a nurse.
  - 4 She is a mathematics teacher.
  - 5 She is a film director.
  - 6 He is an interpreter.

- 70.3**
- 1 a
  - 2 an
  - 3 -
  - 4 -
  - 5 some or -
  - 6 -
  - 7 a
  - 8 -
  - 9 Some
  - 10 .... a (fast runner)
  - 11 a... some
  - 12 some
  - 13 a... -
  - 14 some
  - 15 -
  - 16 a

## BÀI 71:

## A / AN VÀ THE

a) Hãy xem thí dụ sau:

For lunch I had **a** sandwich and **an** apple. **The** sandwich wasn't very nice.

Người nói dùng "a sandwich / an apple" (một bánh mì xăng-uych / một quả táo) vì đây là lần đầu tiên anh ta nói đến chúng.

Người nói dùng "the sandwich" vì bây giờ người nghe đã biết anh ta muốn nói đến cái bánh mì xăng-uych nào - đó là cái bánh mì xăng-uych mà anh ta ăn trong bữa trưa.

Sau đây là một số thí dụ khác:

- There was a man talking to a woman outside my house. *The* man look English but I think *the* woman was foreign.  
(Bên ngoài nhà tôi có một người đàn ông đang nói chuyện với một phụ nữ. Người đàn ông trông có vẻ là người Anh, nhưng tôi nghĩ bà kia là người ngoại quốc).
- When we were on holiday, we stayed at a hotel. In the evenings, sometimes we had dinner at *the* hotel and sometimes in a restaurant.  
(Khi chúng tôi đi nghỉ, chúng tôi ở tại một khách sạn. Vào buổi tối, thỉnh thoảng chúng tôi ăn tối ở khách sạn và thỉnh thoảng đi ăn ở một nhà hàng).
- I saw a film last night. *The* film was about a soldier and a beautiful girl. *The* soldier was in love with the girl but the girl was in love with a teacher. So *the* soldier shot the teacher and married the girl.  
(Tối hôm qua tôi xem một bộ phim. Bộ phim kể về một người lính và một cô gái xinh đẹp. Người lính yêu cô gái nhưng cô gái lại yêu một thầy giáo. Vì thế người lính đã bắn chết thầy giáo và cưới cô gái nọ).

b) Chúng ta dùng **a/an** khi người nghe không biết đích xác chúng ta muốn nói đến cái nào. Chúng ta dùng **the** khi cái mà ta muốn nói đến đã rõ ràng ai cũng biết:

- Tom sat down on a chair.  
(Tom ngồi xuống một chiếc ghế). (Chúng ta không biết là chiếc ghế nào).
- Tom sat down on *the* chair nearest the door.  
(Tom ngồi xuống chiếc ghế gần cửa nhất). (Chúng ta biết đích xác đó là chiếc ghế nào).
- Ann is looking for a job.  
(Ann đang tìm một việc làm). (Chúng ta không biết cụ thể đó là công việc gì).
- Did Ann get *the* job she applied for?  
(Ann có nhận được công việc mà cô ấy đã xin không?) (Một công việc cụ thể).
- Have you got a car?  
(Anh có xe hơi không?) (Không nói đến chiếc xe cụ thể nào)
- I cleaned *the* car yesterday.  
(Tôi đã lau xe ngày hôm qua). (Một chiếc xe cụ thể - xe của tôi).

- c) Chúng ta dùng **the** khi tình huống đã rõ ràng là chúng ta muốn nói đến vật / người nào. Thí dụ, trong một căn phòng, chúng ta nói đến "the light/the floor/the ceiling/the door/the carpet" v.v... (đèn/sàn nhà/trần nhà/cửa/tấm thảm v.v...). Hãy xem các thí dụ sau:

- Can you turn off **the** light, please? (= the light in this room)  
(Bạn làm ơn tắt đèn đi được không?) (đèn trong phòng này)
- Where is **the** toilet, please? (= the toilet in this house)  
(Cho hỏi nhà vệ sinh ở đâu?) (nhà vệ sinh trong nhà này)
- The postman was late this morning. (= our usual postman)  
(Sáng nay người đưa thư đến trễ). (người đưa thư thường khi của chúng tôi)
- I took a taxi to **the** station. (= the station of that town)  
(Tôi đã đi taxi đến nhà ga). (nhà ga của thành phố đó)
- We got to **the** airport just time for our flight.  
(Chúng tôi đến sân bay vừa kịp giờ bay).

Cũng tương tự như vậy với: **the** police/the fire - brigade/the army.

Chúng ta cũng dùng: **the** bank, **the** post office.

- I must go to **the** bank to change some money and then I'm going to **the** post office to buy some stamps.  
(Tôi phải đến ngân hàng để đổi một ít tiền rồi sau đó tôi sẽ ghé bưu điện để mua vài con tem). (người nói thường nghĩ đến một ngân hàng hoặc một bưu điện cụ thể nào đó)

Chúng ta cũng nói **the** doctor, **the** dentist.

- John isn't very well. He has gone to **the** doctor. (= his doctor)  
(John không được khỏe lắm. Anh ta đã đi bác sĩ). (bác sĩ riêng của anh ta).

Về mạo từ **the**, hãy xem các bài 72-77.

## UNIT 71: Exercises

### 71.1 In this exercise you have to put in **a/an** or **the**.

Example: There was a man and a woman in the room. **The** man was English but **the** woman looked foreign. She was wearing a fur coat.

- 1 This morning I bought ..... newspaper and ..... magazine ..... newspaper is in my bag but I don't know where ..... magazine is.
- 2 My parents have ..... cat and ..... dog ..... dog never bites ..... cat but ..... cat often scratches ..... dog.
- 3 I saw ..... accident this morning ..... car crashed into ..... wall ..... driver of ..... car was not hurt but ..... car was quite badly damaged.
- 4 When you turn into Lipson Road, you will see three houses ..... red one, ..... blue one and ..... white one. I live in ..... white one.
- 5 We live in ..... old house in ..... middle of the village. There is ..... beautiful garden behind ..... house ..... roof of ..... house is in very bad condition.



**71.2 Here again you have to put in a/an or the.**

*Examples:* I'm looking for a job. Did Ann get the job she applied for?

- 1 Would you like ..... apple?
- 2 Could you close ..... door, please?
- 3 We live in ..... small flat near ..... centre of the city.
- 4 Have you finished with ..... book I lent you last week?
- 5 We went out for ..... meal last night ..... restaurant we went to was excellent.
- 6 Did ..... police find ..... person who stole your bicycle?
- 7 This is a nice house. Has it got ..... garden?
- 8 It was warm and sunny, so we decided to sit in ..... garden.
- 9 This morning I had ..... boiled egg and toast for breakfast.
- 10 ..... President of the United States is elected every four years.
- 11 As I was walking along the street, I saw ..... 10 note on ..... pavement.
- 12 I went into the shop and asked to speak to ..... manager.
- 13 "Have you got ..... car?" "No, I've never had ..... car in my life".
- 14 There's no need to buy any milk ..... milkman brings it every morning.

**71.3 Now you have to complete these sentences using the + noun.**

*Example:* It was getting dark in the room, so I turned on the light.

- 1 There were no chairs so we all had to sit on .....
- 2 As soon as I saw the fire, I called .....
- 3 We didn't have any stamps, so we had to go to .....
- 4 I had a toothache, so I made an appointment with .....
- 5 Ann had to catch a train, so I took her to .....
- 6 When we found that someone had broken into our house, we called .....
- 7 Bill wasn't feeling well, so he went to .....
- 8 We didn't have any money, so we had to go to .....
- 9 The plane was delayed, so we had to wait at ..... for three hours.

## KEY

- 71.1 1 *This morning I bought a newspaper and a magazine. The newspaper is in my bag but I don't know where the magazine is.*
- 2 My parents have a cat and a dog. The dog never bites the cat but the cat often scratches the dog.
  - 3 I saw an accident this morning. A car crashed into a wall. The driver of the car was not hurt but the car was quite badly damaged.
  - 4 When you turn into Lipson Road, you will see three houses: a red one, a blue one and a white one. I live in the white one.
  - 5 We live in an old house in the middle of the village. There is a beautiful garden behind the house. The roof of the house is in very bad condition.

- 71.2 1 an  
2 the  
3 a... the  
4 the  
5 a... The  
6 the... the  
7 a  
8 the  
9 a  
10 The  
11 a... the  
12 the  
13 a... a  
14 The
- 71.3 1 the floor  
2 the fire-brigade  
3 the post office  
4 the dentist  
5 the station  
6 the police  
7 the doctor  
8 the bank  
9 the airport

## **BÀI 72: Mạo từ THE (1)**

Về sự khác biệt giữa **the** và **a / an**, xin xem bài 71.

a) Chúng ta dùng **the**... khi số lượng của thứ gì đó chỉ là một:

- What is **the** longest river in the world? (there is only longest river)  
(Con sông dài nhất trên thế giới là con sông nào?)  
(Chỉ có một con sông dài nhất trên thế giới).
  - We went to **the** most expensive restaurant in town.  
(Chúng tôi đã đi ăn tại nhà hàng sang trọng nhất trong thành phố).
  - The only television programme he watches is **the** news.  
(Chương trình truyền hình duy nhất mà anh ta xem là tin tức).
  - Paris is **the** capital of France.  
(Paris là thủ đô của Pháp).
  - Everyone left at **the** end of the meeting.  
(Mọi người đều ra về vào cuối buổi họp).
  - The earth goes round **the** sun.  
(Trái đất quay chung quanh mặt trời).
- Chúng ta cũng nói: **the moon / the world / the universe**).

b) Chúng ta nói: **the sea / the sky / the ground / the country / the countryside**:

- Would you rather live in a town or in **the** country?  
(Anh thích sống ở thành thị hay ở miền quê hơn?)
- Don't sit on **the** ground! It's wet.  
(Đừng ngồi xuống đất! Đất còn ướt).
- We looked up at all the stars in **the** sky.  
(Chúng tôi nhìn lên các ngôi sao trên bầu trời).

Chúng ta nói **go to sea / be at sea** (không có **the**) khi ý nghĩa là "đi biển / làm một cuộc hành trình trên biển".

- Ken is a seaman. He spends most of his life at **sea**.  
(Ken là một thủy thủ. Anh ta sống phần lớn cuộc đời mình trên biển).

Nhưng: I would love to live near **the** sea (không nói "near sea")  
(Tôi thích sống gần vùng biển).

Chúng ta nói **space** (không nói "the space") khi chúng ta muốn nói đến không gian trong vũ trụ:

- There are millions of stars in **space**. (không nói "in the space")  
(Có hàng triệu ngôi sao trong không gian).

Nhưng: He tried to park his car but **the** space wasn't big enough.  
(Anh ta cố gắng đậu xe nhưng chỗ trống không đủ để đậu).

c) **Cinema / theatre / radio / television**:

Chúng ta nói **the cinema / the theatre**:

- We went to **the** cinema last night.  
(Tối hôm qua chúng tôi đi xem phim).
- Do you often go to **the** theatre?  
(Bạn có thường đi xem kịch không?)

Hãy lưu ý rằng khi chúng ta nói "the cinema / the theatre", thường không nhất thiết phải hiểu là một rạp chiếu bóng hay một rạp hát cụ thể nào:

Chúng ta thường nói **the radio**:

- We often listen to *the radio*. (Chúng tôi thường nghe đài).
- I heard the news on *the radio*. (Tôi nghe tin đó trên đài).

Nhưng chúng ta thường nói **television** (không có the):

- We often watch *television*. (Chúng tôi thường xem ti-vi).
- I watched the news on *television*. (Tôi xem tin tức trên ti-vi).

Nhưng: Can you turn off *the television*, please? (= the television set)  
(Bạn làm ơn tắt giùm ti-vi được không?) (= cái ti vi mà bạn đang xem)

d) **Meals** (các bữa ăn): Chúng ta thường không dùng **the** với tên bữa ăn.

- What time is *lunch*? (Mấy giờ thì ăn trưa?)
- We had *dinner* in a restaurant. (Chúng tôi đã ăn tối tại một nhà hàng).
- What did you have for *breakfast*? (Bạn đã ăn gì trong bữa điểm tâm?)
- Ann invited me to (for) *dinner*. (Ann đã mời tôi đi ăn tối).

Nhưng chúng ta nói **a meal**:

- We had *a meal* in restaurant.  
(Chúng tôi đã dùng bữa tại một nhà hàng).

Chúng ta cũng dùng **a** khi có tính từ (adjective) đứng trước *lunch / breakfast* v.v...

- Thank you. That was *a very nice lunch*.  
(Xin cảm ơn. Thật là một bữa ăn trưa rất thú vị).

Để biết thêm về **the**, xem các bài 71, 73-7.

## UNIT 72: Exercises

72.1 Answer these questions in the way shown.

Example: "Was it a good film?" "Yes, it was the best film I've ever seen".

- 1 "Is it a big hotel?" "Yes, it is ..... in the city".
- 2 "Is he a rich man?" "Yes, he is ..... I've ever met".
- 3 "Was it a bad accident?" "Yes, it was ..... I've ever seen".
- 4 "Is it a cheap restaurant?" "Well, it is ..... you will find".
- 5 "It's hot today, isn't it?" "Yes, it is ..... day of the year".

72.2 In this exercise you have to put in a / an or the. Sometimes you don't need either word you leave it blank. (If necessary see Unit 71 for a / an and the).

Examples: We went to the most expensive restaurant in town.  
Do you want to watch... /... television this evening?  
Last night we went out for a meal in a restaurant.

- 1 I wrote my name at ..... top of the page.
- 2 ..... moon goes round ..... earth every 27 days.

- 3 The Soviet Union was ..... first country to send a man into ..... space.
- 4 Did you see the film on ..... television or at ..... cinema ?
- 5 After ..... lunch, we went for a walk by ..... sea.
- 6 I'm not very hungry. I had ..... big breakfast.
- 7 John was ..... only person I talked to at the party.
- 8 Tim lives in ..... small village in ..... country.
- 9 Peru is ..... country in South America ..... capital is Lima.
- 10 I never listen to ..... radio. In fact I haven't got ..... radio.
- 11 It was ..... beautiful day ..... sun shone brightly in ..... sky.
- 12 I've invited Tom to ..... dinner next Wednesday.
- 13 What is ..... highest mountain in ..... world?
- 14 We don't go to ..... theatre very much these days. In fact, in ..... town where we live there isn't ..... theatre.
- 15 It was a long voyage. We were at ..... sea for four weeks.
- 16 I prefer swimming in ..... sea to swimming in pools.
- 17 Can you turn ..... television down, please? It's a bit loud.

**72.3** Here are some things Tom did yesterday. Write a sentence for each.

|            |                |                       |                   |
|------------|----------------|-----------------------|-------------------|
| Morning:   | 8.00 breakfast | 8.30-9.00 radio       | 9.30 walk/country |
| Afternoon: | 1.00 lunch     | 2.30 cinema           |                   |
| Evening:   | 6.30 dinner    | 8.00-10.00 television |                   |

- 1 At 8 o'clock he had breakfast.
- 2 From 8.30 until 9.00 he listened .....
- 3 At 9.30 he went for a walk in .....
- 4 At 1.00 he .....
- 5 At 2.30 .....
- 6 At 6.30 .....
- 7 From .....

## KEY

- 72.1**
- 1 the biggest hotel
  - 2 the richest man
  - 3 the worst accident
  - 4 the cheapest restaurant
  - 5 the hottest (day)
- 72.2**
- 1 the
  - 2 The... the
  - 3 ... the first country to send a man into space

- 4 on television or at the cinema
- 5 After lunch... by the sea.
- 6 a
- 7 the
- 8 a... the
- 9 a... The
- 10 the... a
- 11 a... The... the
- 12 to dinner
- 13 the... the
- 14 the... the... a
- 15 at sea
- 16 the
- 17 the (= the television set)

- 72.3
- 2 he listened to the radio.
  - 3 he went for a walk in the country.
  - 4 he had lunch.
  - 5 he went to the cinema.
  - 6 he had dinner.
  - 7 From 8.00 until 10.00 he watched television.

## BÀI 73: Mạo từ THE (2)

a) Hãy xem các câu sau:

- *The rose is my favourite flower.*  
(Hoa hồng là loại hoa mà tôi yêu thích).
- *The giraffe is the tallest of all animals.*  
(Hươu cao cổ là loài cao nhất trong tất cả thú vật).

Trong các ví dụ trên **the**... không ám chỉ một vật cụ thể nào. *The rose* = hoa hồng nói chung, *the giraffe* = hươu cao cổ nói chung. Chúng ta dùng **the + a singular countable noun** (danh từ đếm được số ít) như trên để nói về một loài cây, một loài thú v.v... Hãy lưu ý rằng bạn cũng có thể dùng một plural noun (danh từ số nhiều) không có **the** đi kèm.

- *Roses are my favourite flowers.* (nhưng không nói "The roses..." - xem bài 74).  
(Hoa hồng là loại hoa mà tôi yêu thích).

Chúng ta cũng dùng **the + a singular countable noun** (danh từ số ít) khi chúng ta nói về một loại máy móc, một phát minh, v.v...

Thí dụ:

- *When was the telephone invented?*  
(Điện thoại được phát minh vào năm nào?)
- *The bicycle is an excellent means of transport.*  
(Xe đạp là một phương tiện đi lại tuyệt vời).

Chúng ta cũng dùng **the** trước tên các loại nhạc cụ:

- *Can you play the guitar?*  
(Bạn biết chơi ghita không?)
- *The piano is my favourite instrument.*  
(Đàn piano là nhạc cụ mà tôi yêu thích).

b) **The + adjective** (tính từ)

Chúng ta dùng **the** với một số adjective (không có danh từ theo sau). Ý nghĩa luôn luôn ở số nhiều (plural). Thí dụ **the rich** = người giàu có nói chung:

- *Do you think the rich should pay more taxes?*  
(Anh có cho rằng người giàu phải đóng thuế nhiều hơn không?)

Chúng ta thường dùng **the** với các tính từ sau đây:

|          |           |              |                |
|----------|-----------|--------------|----------------|
| the rich | the young | the sick     | the unemployed |
| the poor | the blind | the dead     | the injured    |
| the old  | the deaf  | the disabled |                |

- *That man over there is collecting for the blind.*  
(Người đàn ông ở đằng kia đang quyên góp tiền giúp người mù).
- *Why doesn't the government do more to help the unemployed?*  
(Tại sao chính phủ không làm nhiều hơn nữa để giúp những người thất nghiệp?)

Các từ trong bảng liệt kê trên luôn luôn ở số nhiều. Bạn không thể nói "a blind" hoặc "an unemployed", mà phải nói "a blind man", "an unemployed woman" v.v...

c) **The + từ chỉ quốc tịch:**

Bạn có thể dùng **the** với các tính từ chỉ quốc tịch (*nationality adjectives*) khi bạn muốn ám chỉ người dân (nói chung) của quốc gia đó.

Thí dụ:

- *The French* are famous for their food. (= the French people)  
(Người Pháp nổi tiếng về các món ăn của họ).
- Why do *the English* think they are so wonderful? (= the English people)  
(Tại sao người Anh lại cho rằng họ quá tuyệt vời như vậy?)

Bạn có thể dùng **the** theo cách tương tự như trên với các từ chỉ quốc tịch sau:

|                    |                  |                    |                  |
|--------------------|------------------|--------------------|------------------|
| <b>the British</b> | <b>the Welsh</b> | <b>the Spanish</b> | <b>the Dutch</b> |
| <b>the English</b> | <b>the Irish</b> | <b>the French</b>  | <b>the Swiss</b> |

Ngoài ra, ta cũng dùng **the** với các từ chỉ quốc tịch tận cùng bằng **-ese** (*the Japanese* / *the Chinese* v.v...)

Còn đối với các từ chỉ quốc tịch khác, bạn phải dùng một plural noun (danh từ số nhiều) tận cùng bằng **-s**:

- |                |                |             |
|----------------|----------------|-------------|
| (the) Russians | (the) Italians | (the) Arabs |
| (the) Scots    | (the) Turks    |             |

Xem các bài 71, 72, 74-77 để biết thêm về **the**.

## UNIT 73: Exercises

**73.1** Answer these questions about yourself and your favourite things. Use a dictionary if you don't know the English words you need.

Example: What is your favourite flower? **the rose**

- 1 What is your favourite tree? .....
- 2 Which bird do you like most? .....
- 3 What is your favourite car? .....
- 4 What is your favourite musical instrument? .....

**73.2** Now you have to make sentences from the words in brackets:

Example: (Mary / play / piano very well) Mary plays the piano very well.

- 1 (Jack / play / guitar very badly) Jack plays .....
- 2 (Jill / play / violin in an orchestra) .....
- 3 (I'd like / learn / play / piano) .....
- 4 (you / play / guitar?) .....

**73.3** This time you have to complete these sentences about animals. Choose one of the words in brackets. Use a dictionary if you don't know these words.

Example: The giraffe is the tallest of all animals. (elephant/lion/giraffe)

- 1 ..... is the fastest of all animals. (tiger/cheetah/elephant)
- 2 ..... is a mammal but it lives in the sea. (octopus/elephant/whale)
- 3 ..... is the largest living bird. (eagle/sparrow/ostrich)



**73.4** Complete these sentences using the with these adjectives:

**rich sick blind poor injured unemployed**

**Example:** Braille is a system of reading and writing by touch for the blind.

- 1 Many people were killed in the plane crash. The bodies of ..... were taken away ..... were taken to hospital.
- 2 Every English child knows the story of Robin Hood. It is said that he robbed ..... and gave the money to .....
- 3 Those people with jobs have enough money but life is not so easy for .....
- 4 Agnes has been a nurse all her life. She has spent her life caring for .....

**73.5** What do you call the people of these countries?

**Examples:** England? the English Russia? the Russians

- |                            |                          |                           |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1 Britain? .....           | 2 Ireland? .....         | 3 Wales? .....            |
| 4 Scotland? .....          | 5 Spain? .....           | 6 France? .....           |
| 7 Japan? .....             | 8 Germany? .....         | 9 China? .....            |
| 10 Switzerland? .....      | 11 America (the US)? ... | 12 the Netherlands? ..... |
| 13 and your country? ..... |                          |                           |

## KEY

**73.1** If possible check your answers with someone who speaks English.

Here are some example answers:

- 1 the willow
- 2 the eagle
- 3 the Volkswagen Polo
- 4 the flute

- 73.2**
- 1 Jack plays *the* guitar very badly.
  - 2 Jill plays *the* violon in an orchestra.
  - 3 I'd like to learn to play *the* piano.
  - 4 Do you play *the* guitar? / Can you play the guitar?

- 73.3**
- 1 *The* cheetah...
  - 2 *The* whale...
  - 3 *The* ostrich...

- 73.4**
- 1 the dead... The Injured
  - 2 the rich... the poor
  - 3 the unemployed
  - 4 the sick

- 73.5**
- 1 the British
  - 2 the Irish
  - 3 the Welsh
  - 4 the Scots
  - 5 the Spanish (or the Spaniards)
  - 6 the French
  - 7 the Japanese
  - 8 the Germans
  - 9 the Chinese
  - 10 the Swiss
  - 11 the Americans
  - 12 the Dutch
  - 13 ???

## BÀI 74: PLURAL AND UNCOUNTABLE NOUNS

### (Danh từ số nhiều và danh từ không đếm được - có hoặc không có the)

a) Chúng ta không dùng **the** trước một danh từ khi chúng ta muốn nói đến một cái gì đó một cách chung chung (tổng quát):

- I love *flowers*. (không nói "the flowers").  
(Tôi thích hoa). (*flowers* = hoa nói chung, không phải một loài hoa đặc biệt nào).
- I'm afraid of *dogs*. (Tôi sợ chó).
- *Doctors* are paid more than *teachers*.  
(Bác sĩ được trả lương cao hơn giáo viên).
- *Crime* is a problem in most big cities. (không nói "the crime")  
(Tội ác là một vấn đề ở hầu hết các thành phố lớn).
- *Life* has changed a lot since I was a boy. (không nói "the life")  
(Cuộc sống đã thay đổi nhiều từ khi tôi còn bé).
- I prefer *classical music* to *pop music*. (không nói "the classical/pop music")  
(Tôi thích nhạc cổ điển hơn nhạc pop).
- Do you like *English food* / *French cheese* / *Swiss chocolate*?  
(Bạn có thích món ăn Anh / phô mát Pháp / sô-cô-la Thụy Sĩ không?)
- My favourite subject at school was *history* / *physics* / *English*.  
(Môn học mà tôi ưa thích ở trường là lịch sử / vật lý / tiếng Anh).
- I like *football* / *athletics* / *skiing* / *chess*.  
(Tôi thích bóng đá / điền kinh / trượt tuyết / cờ).
- Do you collect *stamps*?  
(Bạn có sưu tập tem không?)

Chúng ta nói **most people** / **most dogs** v.v... (không nói "the most..."):

- Most people like George. (không nói "the most people" - xem thêm bài 82)  
(Hầu hết mọi người đều thích George).

b) Chúng ta dùng **the**... khi chúng ta muốn nói đến một cái gì đó cụ thể / đặc thù (particular):

- I like your garden. The *flowers* are beautiful. (không nói "Flowers are...")  
(Tôi thích khu vườn của anh. Hoa ở đó rất đẹp).  
(*the flowers* = hoa trong khu vườn của anh, không phải hoa nói chung)
- *Children* learn a lot from playing. (Trẻ con học được nhiều thứ trong lúc chơi đùa).  
(Trẻ con nói chung)

nhưng: - We took *the children* to the zoo. (Chúng tôi dẫn bọn trẻ đi sở thú).

(= một bọn trẻ cụ thể nào đó, có thể chính là con của người nói)

- Salt is used to flavour food. (Muối được dùng để nêm thức ăn).

nhưng: - Can you pass *the salt*, please?

(Làm ơn đưa cho tôi lọ muối). (= lọ muối trên bàn)

- I often listen to *music*. (*Tôi thường nghe nhạc*).
- nhưng: - The film wasn't very good but I liked *the music*.  
(*Bộ phim không hay lắm nhưng tôi thích phần nhạc nền*). (= nhạc trong bộ phim).
- All cars have wheels. (*Tất cả xe hơi đều có bánh*).

- nhưng: - All *the students* in the class like their teacher.  
(*Tất cả học sinh trong lớp đều thích giáo viên của họ*).
- Are *English people* friendly?  
(*Người Anh có thân thiện không?*) (= người Anh nói chung)

- nhưng: Are *the English people* you know friendly?  
(*Những người Anh mà bạn quen biết có thân thiện không?*)  
(Chỉ những người Anh mà bạn quen, không phải người Anh nói chung).

c) Sự khác nhau giữa "cái nói chung (*general*)" và "cái cụ thể / đặc thù (*particular*)" không phải lúc nào cũng rõ ràng. Hãy xem những câu sau:

- I like working with *people*.  
(*Tôi thích làm việc với con người*). (= người nói chung).
- I like working with *people who are lively*.  
(*Tôi thích làm việc với những người hoạt bát*). (= không phải với mọi người, nhưng những người hoạt bát vẫn được xem là một ý tưởng chung chung, chưa cụ thể).

- nhưng: - I like *the people* I work with.  
(*Tôi thích những người đang cùng làm việc với tôi*). (= một nhóm người cụ thể).
- Do you like *coffee*?  
(*Anh có thích cà phê không?*) (= cà phê nói chung)
  - Do you like strong black *coffee*?  
(*Anh có thích cà phê đen đậm không?*) (không phải bất cứ loại cà phê nào, nhưng cà phê đen đậm vẫn là một ý tưởng chung chung, chưa cụ thể).

- nhưng: - Did you like *the coffee* we had with our meal last night?  
(*Anh có thích loại cà phê chúng ta uống trong bữa ăn tối hôm qua không?*) (= một loại cà phê cụ thể).

## UNIT 74: Exercises

**74.1** In this exercise you have to write whether you like or dislike something. Begin your sentences with: I like .../I don't like .../I love .../I hate .../I don't mind .../I'm (not) Interested in .../I have no opinion about ...

**Example:** (very hot weather) I don't like very hot weather.

- (football) .....
- (small children) .....
- (cats) .....
- (modern art) .....
- (horror films) .....

**74.2** What do you think about these things? Write a sentence about each one. Begin with:  
In my opinion .../I think .../I don't think .../I don't agree with .../I'm against .../I'm in  
favour of ...

Example: (divorce) I think divorce is something necessary.

- 1 (terrorism) .....
- 2 (smoking) .....
- 3 (examinations) .....
- 4 (capital punishment) .....
- 5 (nuclear power) .....

**74.3** In this exercise you have to choose the correct form, with or without the.

Examples: I'm afraid of dogs / ~~the dogs~~. Can you pass salt / ~~the salt~~, please?

- 1 Apples / ~~The apples~~ are good for you.
- 2 Look at ~~apples / the apples~~ on that tree! They're very large.
- 3 Women / ~~The women~~ are often better teachers than men / the men.
- 4 In Britain ~~coffee / the coffee~~ is more expensive than tea / the tea.
- 5 We had a very nice meal in that restaurant. ~~Cheese / The cheese~~ was especially good.
- 6 ~~Most people / The most people~~ still believe that marriage / the marriage and family life / the family life are the basis of our society.
- 7 They got married but ~~marriage / the marriage~~ wasn't successful.
- 8 I know someone who wrote a book about ~~life / the life~~ of Gandhi.
- 9 ~~Life / The life~~ would be very difficult without ~~electricity / the electricity~~.
- 10 ~~Skiing / The skiing~~ is my favourite sport but I also like ~~swimming / the swimming~~.
- 11 ~~Second World War / The Second World War~~ ended in 1945.
- 12 Do you know people / the people who live next door?
- 13 Are you interested in ~~art / the art~~ or ~~architecture / the architecture~~?
- 14 ~~All books / All the books~~ on the top shelf belong to me.
- 15 Don't stay in that hotel. ~~Beds / The beds~~ are very uncomfortable.
- 16 Two of the biggest problems facing our society are ~~crime / the crime~~ and ~~unemployment / the unemployment~~.
- 17 I hate ~~violence / the violence~~.

## KEY

**74.1** If possible check your answers with someone who speaks English.

Here are some example answers:

- 1 I hate football.
- 2 I like small children.
- 3 I don't mind cars.
- 4 I have no opinion about modern art.
- 4 I don't like horror films.

- 74.2** 1 In my opinion terrorism is stupid.  
2 I think smoking is stupid too.  
3 I'm against examinations.  
4 I don't think capital punishment is effective.  
5 I'm in favour of nuclear power.

- 74.3** 1 Apples  
2 the apples  
3 Women ... men  
4 coffee ... tea  
5 The cheese  
6 Most people ... marriage ... family life  
7 the marriage  
8 the life  
9 Life ... electricity  
10 Skiing ... swimming  
11 The Second World War  
12 the people  
13 art... architecture  
14 All the books  
15 The beds  
16 crime ... unemployment  
17 violence

## BÀI 75: hospital / the hospital, school / the school v.v...

a) Hãy xem xét tình huống mẫu với **hospital** sau:

- Jack had an accident a few days ago.  
(Cách đây vài ngày Jack gặp tai nạn).
- He had to go to hospital.  
(Anh ta phải vào bệnh viện).
- He is still in hospital now.  
(Hiện thời anh ta vẫn còn nằm viện).
- Jill went to the hospital to visit him.  
(Jill vào bệnh viện thăm anh ta).
- She is at the hospital now.  
(Bây giờ cô ấy đang ở bệnh viện).



Ai đó **goes to hospital** hoặc **is in hospital** (vào bệnh viện, nằm viện) nếu anh ta bị bệnh hoặc bị thương. Khi đó chúng ta không nhất thiết phải nghĩ đến một bệnh viện cụ thể nào; chúng ta nghĩ đến ý niệm về bệnh viện nói chung.

Nhưng Jill không bị bệnh hoặc bị thương gì cả. Cô ấy không nằm viện (*in hospital*). Cô ấy đến bệnh viện để thăm Jack (như một người khách). Chúng ta nói "Jill went to the hospital / Jill at the hospital" vì chúng ta muốn nói đến một bệnh viện cụ thể hẳn hoi, đó là bệnh viện mà Jack đang nằm điều trị.

b) **Prison, school, university, college, church:**

Chúng ta nói: "a criminal goes to prison" (một tên tội phạm vào tù); "a child go to school" (một đứa bé đi học); "a student go to university / college" (một sinh viên đi học). Chúng ta không dùng **the** khi chúng ta đã nghĩ đến những nơi này (*prison, school, university, college, church...*) một cách chung chung và đúng theo công dụng của chúng:

- After I leave school, I want to go to university. (as a pupil / student)  
(Sau khi tôi ra trường, tôi muốn vào đại học).
- Why aren't the children at school today? (as pupils)  
(Tại sao hôm nay mấy đứa trẻ không đi học?)
- Mrs. Kelly goes to church every Sunday. (for a religious service)  
(Bà Kelly đi nhà thờ vào mỗi ngày Chủ nhật). (để dự lễ)
- Ken's brother is in prison for robbery. (he is a prisoner)  
(Anh trai của Ken đang ngồi tù vì tội ăn cướp).

Chúng ta nói "be in prison", nhưng phải nói "be at school / university / college". Tuy nhiên, "in church" và "at church" cả hai đều có thể dùng được.

Bây giờ hãy xem các thí dụ với **the** sau đây:

- Mr Kelly went to the school to meet his daughter's teacher.  
(Ông Kelly đến trường để gặp thầy giáo của con gái ông ta). (Ông ta không đến đó như một học sinh).
- Excuse me, where is the university, please?  
(Xin lỗi, cho hỏi trường đại học ở đâu?) (một ngôi trường cụ thể).

- The workmen went to *the church* to repair the roof.  
(Những người thợ đến nhà thờ để sửa mái nhà). (họ không phải đến để dự lễ)
- Kent went to *the prison* to visit his brother.  
(Ken vào nhà tù để thăm người anh trai). (Ken đến như một người khách, chứ không phải là tù nhân; anh đến nhà tù nơi mà người anh trai đang bị nhốt).

c) **bed, work, home:**

Chúng ta nói: "go to **bed** / be **in bed**" v.v... (không nói "the bed"):

- It's time to go *to bed* now.  
(Đã đến giờ đi ngủ rồi).
- Is Tom still *in bed*? (Tom vẫn còn đang nằm trên giường à?)

"Go to **work** / be **at work** / start **work** / finish **work**" v.v... (không nói "the work"):

- Why isn't Ann *at work* today? (Tại sao hôm nay Ann không đi làm?)
- What time do you finish *work*? (Bạn xong việc lúc mấy giờ?)

"Go **home** / come **home** / be **at home** / stay **at home**" v.v... (không nói "the home"):

- Come on! Let's go *home*. (Thôi nào! Chúng ta hãy về nhà).
- Will you be *at home* tomorrow? (Ngày mai bạn có ở nhà không?)

Không dùng giới từ đi kèm với: **go / come / get / arrive home**. (không nói "to home").

## UNIT 75: Exercises

### 75.1 Complete these sentences using the words in this unit.

*Example:* Two people were injured in the accident and were taken **to hospital**.

- 1 I was very tired and it was very late, so I went .....
- 2 Fred robbed a bank but was caught by the police. He was sent .....
- 3 Tom doesn't often go out in the evenings. He usually stays .....
- 4 Jill isn't a religious person. She never goes .....
- 5 In Britain, children from the age of five have to go .....
- 6 Children sometimes get into trouble if they are late for .....
- 7 There is a lot of traffic in the morning when everybody is going .....
- 8 Mrs. Grimes has just had an operation. She is still .....
- 9 When David leaves school, he wants to study economics .....
- 10 Bill never gets up before 9 o'clock. It's 8.30 now, so he is still .....

### 75.2 Write short answers to these questions.

*Example:* If you wanted to meet your children's teachers, where would you go?  
**To the school.**

- 1 A friend of yours is in hospital. Where would you go to visit him? .....
- 2 A friend of yours is in prison. Where would you go to visit him? .....
- 3 A friend of yours is at church. If you wanted to meet him immediately after the service, where would you go? .....

75.3 This time you have to choose the correct form, with or without the.

Example: Ken's brother is in prison / the prison for robbery. ("prison" is correct)

- 1 Some children hate school / the school.
- 2 What time do your children finish school / the school?
- 3 After leaving school / the school, Nora worked as a cleaner in hospital / at the hospital.
- 4 My brother is very ill in hospital / the hospital.
- 5 All over the world, people are in prison / the prison because of their political beliefs.
- 6 The other day the fire-brigade had to go to prison / the prison to put out a fire.
- 7 On the way to London we passed through a small village with an old church. We stopped to visit church / the church. It was a beautiful building.
- 8 John's mother is a regular churchgoer. She goes to church / the church every Sunday. John himself doesn't go to church / the church.
- 9 Every term parents are invited to school / the school to meet the teachers.
- 10 After work / the work, Ann usually goes home / to home.
- 11 Tom left university / the university without doing his examinations.
- 12 When Ann was ill, we all went to hospital / the hospital to visit her.
- 13 I like to read in bed / the bed before going to sleep.
- 14 What time do you have to start work / the work tomorrow morning?
- 15 How many people go to university / the university in your country?

## KEY

- 75.1
- 1 to bed (or... I went home).
  - 2 to prison
  - 3 at home
  - 4 to church
  - 5 to school
  - 6 school
  - 7 to work
  - 8 in hospital
  - 9 at university
  - 10 in bed

- 75.2
- 1 To the hospital.
  - 2 To the prison.
  - 3 To the church.

- 75.3
- 1 school
  - 2 school
  - 3 school... at the hospital (\*)
  - 4 hospital
  - 5 prison
  - 6 the prison
  - 7 the church
  - 8 church... church
  - 9 the school
  - 10 work... home
  - 11 university
  - 12 the hospital
  - 13 bed
  - 14 work
  - 15 university

(\*) We usually say "at the hospital" for visitors and for people who work there. But patients are "in hospital"



## BÀI 76: GEOGRAPHICAL NAMES with and without THE (*Sử dụng mạo từ THE với địa danh*)

- a) Lục địa (*continents*): Chúng ta không dùng the với tên các lục địa:

|   |                  |                     |                           |
|---|------------------|---------------------|---------------------------|
| Africa (không nói "the Africa")<br>(châu Phi) | Asia<br>(châu Á) | Europe<br>(châu Âu) | South America<br>(Nam Mỹ) |
|---|------------------|---------------------|---------------------------|

- b) Quốc gia (*countries*) và tiểu bang (*states*): Thường thì chúng ta không dùng the với tên quốc gia và tên tiểu bang:

|   |                    |                          |
|---|--------------------|--------------------------|
| France (không nói "the France")<br>(Pháp) | Japan<br>(Nhật)    | West German<br>(Tây Đức) |
| Nigeria<br>(Nigeria)                      | Texas<br>(Téc-xát) |                          |

Nhưng chúng ta dùng the với những tên đi với những chữ như: "republic", "union", "kingdom", "states":

|  |  |
|--|--|
| the German Federal Republic<br>(Cộng Hòa Liên Bang Đức)    | the Soviet Union<br>(Liên Xô) (cũ)   |
| the United States (of America)<br>(Hiệp chúng quốc Hoa Kỳ) | the Republic of Ireland<br>(Cộng hòa Ireland)                                |
| the United Kingdom<br>(Vương quốc Anh)                     | the United Arab Emirates<br>(Liên hiệp các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất) |

Chúng ta cũng dùng the với tên số nhiều (plural names):

|                             |                                  |
|-----------------------------|----------------------------------|
| The Netherlands<br>(Hà Lan) | The Philippines<br>(Phi-lip-pin) |
|-----------------------------|----------------------------------|

- c) Thành phố (*cities*): Chúng ta không dùng the với tên các thành phố / thị trấn / làng mạc.

|                                |          |         |        |
|--------------------------------|----------|---------|--------|
| Cairo (không nói "the Cairo")  | New York | Glasgow | Madrid |
| Ngoại lệ: The Hague (ở Hà Lan) |          |         |        |

- d) Đảo (*islands*): Các quần đảo thường có tên số nhiều đi với the:

|                   |                                   |
|-------------------|-----------------------------------|
| The Bahamas       | The Canariea / The Canary Islands |
| The British Isles |                                   |

Các đảo riêng biệt thường có tên số ít không đi với the:

|       |        |         |        |        |
|-------|--------|---------|--------|--------|
| Corfu | Sicily | Bermuda | Easter | Island |
|-------|--------|---------|--------|--------|

- e) Vùng, miền (*regions*): Chúng ta nói:

|  |  |   |
|--|--|---|
| the Middle East<br>(vùng Trung Đông)   | the Far East<br>(vùng Viễn Đông)             |   |
| the north of England<br>(miền bắc nước Anh)                                  | the south of Spain<br>(miền nam Tây Ban Nha) | the west of Canada<br>(miền tây Canada) |
| (Nhưng: northern England / southern Spain / western Canada – không dùng the) |  |   |

- f) Núi (*mountains*): Các dãy núi thường có tên số nhiều đi với the:

|                                   |           |           |
|-----------------------------------|-----------|-----------|
| the Rocky Mountains / the Rockies | the Andes | the Alps. |
|-----------------------------------|-----------|-----------|

Nhưng các ngọn núi riêng lẻ không đi với the:

(Mount) Everest

Ben Nevis (ở Scotland)

(Mount) Etna

g) Hồ (lakes): Tên hồ thường không đi với the:

Lake Superior

Lake Constance

h) Tên đại dương (oceans) / biển (seas) / sông (rivers) / kênh (canals) thường đi kèm với the:

the Atlantic (Ocean)

the Indian Ocean

(Đại Tây Dương)

(Ấn Độ Dương)

the Mediterranean

the Red Sea

(Địa Trung Hải)

(Hồng Hải)

the English Channel

(Eo biển nước Anh)

the Nile

the Amazon

the Thames

the Rhine

(sông Nile)

(Sông Amazon)

(sông-Thames)

(sông Rhine)

the Suez Canal

the Panama Canal

(kênh Suez)

(kênh Panama)

Ghi chú: Trên bản đồ, các địa danh thường không có the.

## UNIT 76: Exercises

76.1 Read these sentences carefully. Some are correct, but some need the (perhaps more than once). Correct the sentences where necessary.

Examples: Everest was first climbed in 1953.

RIGHT

Milan is in north of Italy.

WRONG - the north of Italy.

1 Last year we visited Canada and United States.

2 Africa is much larger than Europe

3 South of England is warmer than north.

4 We went to Spain for our holidays and swam in Mediterranean

5 Tom has visited most countries in western Europe.

6 A friend of mine used to work as a reporter in Middle East.

7 Next year we are going skiing in Swiss Alps.

8 Malta has been a republic since 1974.

9 Nile is longest river in Africa.

10 United Kingdom consists of Great Britain and Northern Ireland.

76.2 Here are some geography questions. You have to choose the right answer. Sometimes you need the, sometimes not. Try and find out the answers if you don't know them.

Example: What is the longest river in the world? (Amazon / Rhine / Nile) the Amazon.

1 Where is Bolivia? (Africa / South America / North America)

2 Where is Ethiopia? (Asia / South America / Africa)

3 Of which country is Manila the capital?

(Indonesia / Philippines / Japan)

- 4 Of which country is Stockholm the capital?  
(Norway / Denmark / Sweden) .....
- 5 Which country lies between Mexico and Canada?  
(Venezuela / El Salvador / United States) .....
- 6 Which is the largest country in the world?  
(United States / China / Soviet Union) .....
- 7 Which is the largest continent?  
(Africa / South America / Asia) .....
- 8 What is the name of the mountain range in the west of North America? (Rocky Mountains / Andes / Alps) .....
- 9 What is the name of the ocean between America and Asia?  
(Atlantic / Pacific / Indian Ocean) .....
- 10 What is the name of the ocean between Africa and Australia?  
(Atlantic / Pacific / Indian Ocean) ..... 7 .....
- 11 What is the name of the sea between England and France?  
(Mediterranean Sea / English Channel / French Sea) .....
- 12 What is the name of the sea between Africa and Europe?  
(Black Sea / Red Sea / Mediterranean Sea) .....
- 13 What is the name of the sea between Britain and Norway?  
(Norwegian Sea / English Channel / North Sea) .....
- 14 Which river flows through Vienna, Budapest and Belgrade?  
(Rhine / Danube / Volga) .....
- 15 What joins the Atlantic and Pacific oceans?  
(Suez Canal / Panama Canal) .....

## KEY

- 76.1 1 wrong - Last year we visited  
Canada and the United States.  
2 right  
3 wrong - The south of England is  
warmer than the north.  
4 wrong - We went to Spain for our  
holidays and swam in the  
Mediterranean.  
5 right  
6 wrong - A friend of mine used to  
work as a reporter in the Middle  
East.  
7 wrong - Next year we are going  
skiing in the Swiss Alps.  
8 right  
9 wrong - The Nile is the longest  
river in Africa.  
10 wrong - The United Kingdom  
consists of Great Britain and  
Northern Ireland.

- 76.2 1 South America  
2 Africa  
3 the Philippines  
4 Sweden  
5 the United States  
6 the Soviet Union  
7 Asia  
8 the Rocky Mountains  
(the Rockies)  
9 the Pacific (Ocean)  
10 the Indian Ocean  
11 the (English) Channel  
12 the Mediterranean (Sea)  
13 the North Sea  
14 the Danube  
15 the Panama Canal

## **BÀI 77: OTHER PROPER NAMES with and without THE (Sử dụng mạo từ THE với các tên riêng khác)**

- a) Chúng ta thường không dùng the với tên đường phố / quảng trường (*streets, roads, squares...*):

|  |                           |                            |
|--|---------------------------|----------------------------|
| Regent Street (không nói "the Regent") | Fifth Avenue              |                            |
| ( <i>đường Regent</i> )                | ( <i>Đại lộ số Năm</i> )  |                            |
| Piccadilly Circus                      | Cromwell Road             | Red Square                 |
| ( <i>Bùng binh Piccadilly</i> )        | ( <i>Đường Cromwell</i> ) | ( <i>Quảng trường Đỏ</i> ) |

Có một vài ngoại lệ, ví dụ như: "The Mall" (ở Luân Đôn).

- b) Nhiều tên như tên sân bay (*airports*), trường đại học (*universities*) - bao gồm hai chữ:

|                            |                              |
|----------------------------|------------------------------|
| Kennedy Airport            | Cambridge University         |
| ( <i>Sân bay Kennedy</i> ) | ( <i>Đại học Cambridge</i> ) |

Chữ thứ nhất thường là *tên người* (Kennedy) hoặc *địa danh* (Cambridge). Chúng ta thường không dùng the với những tên như thế. Các thí dụ khác:

|  |                          |                        |
|--|--------------------------|------------------------|
| Victoria station (không dùng "the...") | Edinburgh Castle         |                        |
| (Ga Victoria)                          | (Lâu đài Edinburgh)      |                        |
| Hyde Park                              | Westminster Abbey        | Buckingham Palace      |
| (Công viên Hyde)                       | (Tu viện Westminster)    | (Cung điện Buckingham) |
| London Zoo                             | Canterbury Cathedral     |                        |
| (Sở thú London)                        | (Thánh đường Canterbury) |                        |

Nhưng chúng ta lại nói "the White House" (Nhà trắng), "the Royal Palace" (Cung điện Hoàng gia) vì "white" và "royal" không phải là tên riêng.

Đây chỉ là qui tắc tổng quát, vẫn có những ngoại lệ. Hãy xem phần c về khách sạn v.v... và phần e) về tên gọi dùng với of.

- c) Chúng ta thường dùng the trước tên của những nơi sau đây:

|                                  |  |
|----------------------------------|--|
| Khách sạn:                       | the Hilton (Hotel), the Station Hotel      |
| Nhà hàng / quán rượu:            | the Bombay Restaurant, the Red Lion (pub). |
| Nhà hát:                         | the Palace Theatre, the National Theatre.  |
| Rạp chiếu bóng:                  | the ABC, the Odeon, the Classic.           |
| Viện bảo tàng / phòng trưng bày: | the British Museum, the Tate Gallery.      |

Tuy nhiên, cũng vẫn có những ngoại lệ. Xem thêm phần d của bài này.

- d) Nhiều cửa tiệm, nhà hàng, khách sạn, ngân hàng v.v... được mang tên người sáng lập ra chúng. Những tên này tận cùng bằng s hoặc s'. Chúng ta không dùng the trước những tên này:

|           |  |
|-----------|--|
| Cửa tiệm: | Selfridges (không dùng "the Selfridges"), Harrods. |
| Nhà hàng: | Maxim's, Macdonalds, Luigi's Italian Restaurant.   |

Khách sạn: Claridge's.  
 Ngân hàng: Barclays Bank, Lloyds Bank.

Các nhà thờ thường được đặt tên theo tên các thánh (St = Saint: Thánh): St John's Church  
 St Paul's Cathedral.

c) Chúng ta dùng **the** trước tên các nơi chốn, công trình kiến trúc (places, buildings...):

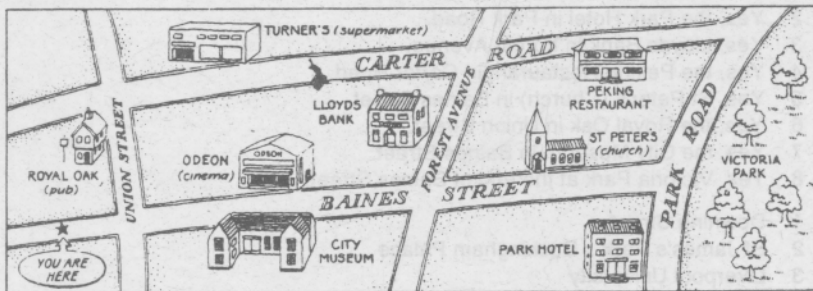
|   |   |
|---|---|
| <i>the</i> Bank of England<br>(Ngân hàng Anh quốc).           | <i>the</i> Great Wall of China<br>(Vạn lý trường thành Trung quốc). |
| <i>the</i> Houses of Parliament<br>(Lưỡng viện Quốc hội Anh). | <i>the</i> Museum of Modern Art<br>(Bảo tàng Nghệ thuật hiện đại).  |
| <i>the</i> Tower of London<br>(Tháp Luân Đôn).                |   |

f) Chúng ta dùng **the** với tên các tờ báo:

*the* Times                      *the* Washington Post                      *the* Evening Standard

## UNIT 77: Exercises

77.1 Use the map to answer the questions in the way shown. Write the name of the place and the street it is in. On maps we don't normally use *the*; in your sentences, use *the* if necessary.



Example: "Is there cinema near here?" "Yes, the Odeon in Baines Street."

- |   |   |                     |   |
|---|---|---------------------|---|
| 1 | "Is there a supermarket near here?" "Yes, ..... | in .....            | " |
| 2 | "Is there a hotel near here?" "Yes, .....       | in .....            | " |
| 3 | "Is there a bank near here?" "Yes, .....        | in .....            | " |
| 4 | "Is there a restaurant near here?" "Yes, .....  | in .....            | " |
| 5 | "Is there a church near here?" "Yes, .....      | in .....            | " |
| 6 | "Is there a pub near here?" "Yes, .....         | in .....            | " |
| 7 | "Is there a museum near here?" "Yes, .....      | in .....            | " |
| 8 | "Is there a park near here?" "Yes, .....        | at the end of ..... | " |

77.2 In this exercise you have to choose the correct form, with or without the.

Example: When we were in London, we visited the National Gallery / National Gallery.

- 1 The British Prime Minister lives in Downing Street / the Downing Street.
- 2 One of the nicest parks in London is St James's Park / the St James's Park, which is very near Buckingham Palace / the Buckingham Palace.
- 3 Frank is a student at Liverpool University / the Liverpool University.
- 4 Mr. Jenkins reads Daily Telegraph / the Daily Telegraph but his wife reads Times / the Times.
- 5 If you want to buy some new clothes, the shop I would recommend is Harrison's / the Harrison's.
- 6 We flew from London to Orly Airport / the Orly Airport in Paris.
- 7 Tate Gallery / The Tate Gallery is the main modern art museum in London.
- 8 My local pub is called Prince of Wales / the Prince of Wales.
- 9 Have you ever visited Tower of London / the Tower of London?
- 10 "Which hotel are you staying at?" "At Sheraton / the Sheraton".
- 11 Diana and George got married in St Matthew's Church / the St Matthew's Church.
- 12 You must visit Science Museum / the Science Museum when you are in London.
- 13 Did you see the film at Classic / the Classic (cinema)?

## KEY

---

- 77.1
- 1 Yes, Turner's in Carter Road.
  - 2 Yes, the Park Hotel in Park Road.
  - 3 Yes, Lloyds Bank in Forest Avenue.
  - 4 Yes, the Peking Restaurant in Carter Road.
  - 5 Yes, St Peter's (Church) in Baines Street.
  - 6 Yes, the Royal Oak in Union Street.
  - 7 Yes, the City Museum in Baines Street.
  - 8 Yes, Victoria Park at the end of Baines Street.
- 77.2
- 1 Downing Street
  - 2 St James's Park... Buckingham Palace
  - 3 Liverpool University
  - 4 the Daily Telegraph... the Times
  - 5 Harrison's
  - 6 Orly Airport
  - 7 The Tate Gallery
  - 8 the Prince of Wales
  - 9 the Tower of London
  - 10 the Sheraton
  - 11 St Matthew's Church
  - 12 the Science Museum
  - 13 the Classic

## BÀI 78: SINGULAR OR PLURAL? (Số ít hay số nhiều?)

- a) Có những **nouns** (danh từ) chỉ được dùng ở số nhiều (plural). Thí dụ:

|                        |  |                       |                     |                        |
|------------------------|--|-----------------------|---------------------|------------------------|
| trousers<br>(quần tây) | jeans<br>(quần jean)                   | shorts<br>(quần soóc) | pyjamas<br>(đồ ngủ) | tights<br>(vớ lót dài) |
| scissors<br>(kéo)      | glasses / spectacles<br>(kính đeo mắt) |                       |                     |                        |

Bạn cũng có thể dùng cụm từ **a pair of...** với những danh từ này:

- I need some new trousers. hay: I need a new pair of trousers.  
(Tôi cần một cái quần tây mới).

- b) Thường chúng ta không dùng từ **person** ở số nhiều ("persons"). Thay vào đó, ta thường dùng **people**:

- He is a nice person. (Anh ta là một người tử tế).
- They are nice people. (Họ là những người tử tế).

- c) Những danh từ sau đây tận cùng bằng **-s** nhưng thường không phải là danh từ số nhiều:

|                       |                     |                            |                          |                                 |
|-----------------------|---------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| mathematics<br>(toán) | physics<br>(vật lý) | economics<br>(kinh tế học) | athletics<br>(điền kinh) | gymnastics<br>(thể dục dụng cụ) |
| news<br>(tin tức)     |                     |                            |                          |                                 |

- *Athletics is my favourite sport.*  
(Điền kinh là môn thể thao mà tôi ưa thích).
- *What time is the news on television?*  
(Chương trình tin tức trên tivi bắt đầu lúc mấy giờ?)

Những chữ sau đây tận cùng bằng **-s** và có thể là số ít (singular) hoặc số nhiều

(plural):

|                         |   |   |
|-------------------------|---|---|
| means<br>(phương tiện)  | = a means of transport<br>(một phương tiện giao thông)  | many means of transport<br>(nhiều phương tiện giao thông) |
| series<br>(loạt, chuỗi) | = a television series<br>(1 phim truyền hình nhiều tập) | two television series<br>(2 phim truyền hình nhiều tập)   |
| species<br>(loài)       | = a species of bird<br>(một loài chim)                  | 200 species of bird<br>(200 loài chim)                    |

- d) Có một số danh từ số ít (*singular nouns*) lại thường được dùng với động từ số nhiều (*plural verb*). Thí dụ:

|                           |                      |               |                      |                        |                       |
|---------------------------|----------------------|---------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| government<br>(chính phủ) | staff<br>(nhân viên) | team<br>(đội) | family<br>(gia đình) | audience<br>(khán giả) | committee<br>(ủy ban) |
|---------------------------|----------------------|---------------|----------------------|------------------------|-----------------------|

Chúng ta thường dùng những danh từ này để tượng trưng cho một số người ("they"). Vì vậy chúng ta thường dùng một động từ số nhiều.

- The government (= they) want to reduce taxes.  
(Chính phủ muốn giảm thuế).

- The staff (= they) aren't happy with their new working conditions.  
(Nhân viên không hài lòng với những điều kiện làm việc mới của họ).

Tuy nhiên, ta cũng có thể dùng một động từ số ít ("the government wants...").

Hãy lưu ý rằng chúng ta thường dùng động từ số nhiều với tên các đội thể thao:

- Scotland are playing France in football next week.  
(Đội Scotland sẽ thi đấu bóng đá với đội Pháp vào tuần tới).

Chúng ta luôn luôn dùng động từ số nhiều với **the police**:

- The police have arrested Tom. (Cảnh sát đã bắt giữ Tom).
- Are the police well-paid? (Cảnh sát có được trả lương cao không?)

- e) Đôi khi chúng ta dùng một danh từ số nhiều (*plural noun*) với một động từ số ít (*singular verb*). Chúng ta làm điều này khi chúng ta nói về một số tiền, một khoảng thời gian, một khoảng cách v.v...

- Five thousand pounds (= it) was stolen in the robbery.  
(Năm ngàn bảng đã bị mất trong vụ đánh cướp).
- Three years is a long time to be without a job.  
(Ba năm thất nghiệp là một khoảng thời gian dài).

- f) Chúng ta nói "a holiday of three weeks" nhưng phải nói "a three-week holiday" (một kỳ nghỉ ba tuần).

- I've got a three-week holiday in July.  
(Tôi có một kỳ nghỉ ba tuần vào tháng Bảy).

Ở đây, *three-week* được dùng như một tính từ (*adjective*) trước danh từ "holiday". Khi chúng ta dùng "three weeks" như một tính từ, nó không còn *-s* nữa. Vì vậy chúng ta nói:

- |                        |                              |
|------------------------|------------------------------|
| a ten-pound note.      | two 14-year-old girls.       |
| (một tờ 10 bảng Anh).  | (hai cô gái 14 tuổi).        |
| a four-week course.    | a six-hour journey.          |
| (một khóa học 4 tuần). | (một cuộc hành trình 6 giờ). |

Bạn cũng có thể nói "I've got *three weeks* holiday". Xem bài 79d.

## UNIT 78: Exercises

**78.1** In this exercise you have to complete the sentences with words from section a,b and c. Sometimes you need *a* or *some*.

Examples: She can't see very well. She needs glasses (or spectacles).

This plant is a very rare species.

- 1 Footballers don't wear trousers when they play. They wear .....
- 2 The bicycle is ..... of transport.
- 3 The bicycle and the car are ..... of transport.
- 4 I want to cut this piece of material. I need .....
- 5 Ann is going to write ..... of articles for her local newspaper.
- 6 There are a lot of American television ..... on British television.
- 7 While we were out walking, we saw 25 different ..... of bird.
- 8 We need at least four ..... to play this game.



**78.2** This time you have to choose the correct form of the verb, singular or plural. Sometimes either a singular or a plural verb is possible.

Example: Gymnastics ~~is~~ / are my favourite sport. ("is" is correct).

- 1 The trousers you bought for me doesn't / don't fit me.
- 2 Physics was / were my best subject at school.
- 3 Fortunately the news wasn't / weren't as bad as we had expected.
- 4 The police wants / want to interview Fred about a robbery.
- 5 Three days isn't / aren't long enough for a good holiday.
- 6 Where does / do you family live?
- 7 England has / have lost all their football matches this season.
- 8 Does / Do the police know about the stolen money?
- 9 Can I borrow your scissors? Mine isn't / aren't sharp enough.
- 10 I'm going to take a taxi. Six miles is / are too far for me to walk.

**78.3** In this exercise you have to use the structure in section f.

Examples: Our holiday lasted three weeks. It was a three-week holiday.

The girls were 14 years old. They were 14 year-old girls.

- 1 The woman 27. She was a .....
- 2 The flight lasted three hours. It was a .....
- 3 The strike lasted four days. It was a .....
- 4 The book has 200 pages. It is a .....
- 5 The boys were ten years old. They were .....
- 6 The television series has ten parts. It is .....
- 7 The bottle holds two litres. It is .....
- 8 Each of the tickets cost ten pounds. They were .....
- 9 The building has ten storeys (= floors). It is .....
- 10 This bag of potatoes weighs five kilos. It is .....
- 11 We walked for five miles. It was .....

## KEY

- 78.1**
- 1 shorts
  - 2 a means
  - 3 means
  - 4 some scissors / a pair of scissors
  - 5 a series
  - 6 series
  - 7 species
  - 8 people
- 78.2**
- |          |                |
|----------|----------------|
| 1 don't  | 6 do (or does) |
| 2 was    | 7 have         |
| 3 wasn't | 8 Do           |
| 4 want   | 9 aren't       |
| 5 isn't  | 10 is          |

- 78.3**
- 1 She was a 27 year-old woman.
  - 2 It was a three-hour flight.
  - 3 It was a four-day strike.
  - 4 It is a 200-page book.
  - 5 It is a ten-year-old boys.
  - 6 It is a ten-part television series.
  - 7 It is a two-litre bottle.
  - 8 They were ten-pound tickets.
  - 9 It is a ten-storey building.
  - 10 It is a five-kilo bag of potatoes.
  - 11 It was a five-mile walk.

## BÀI 79: POSSESSIVE CASE OF NOUNS

### (Hình thức sở hữu của danh từ)

- a) Chúng ta thường dùng 's (*possessive case*) khi cái làm chủ (*the possessor*) là người (*people*) hay động vật (*animals*): *the manager's office* (không nói "the office of the manager") (phòng giám đốc).

Mr. Evans's daughter      the horse's tail      a policeman's hat  
(con gái của ông Evans)      (đuôi ngựa)      (Chiếc nón cảnh sát).

Còn khi cái làm chủ là danh từ chỉ vật (*things*), ta thường dùng cấu trúc "... of ...":

- the door of the room (không nói "the room's door"): (cửa phòng)
- the beginning of the story (không nói "the story's beginning")

(Phần mở đầu của câu chuyện)

Đôi khi chúng ta cũng có thể dùng 's khi cái làm chủ là một vật. Thí dụ chúng ta nói:  
*the book's title*; hoặc *the title of the book* (tựa của quyển sách).

Nhưng trong trường hợp này, dùng ... of ... thì an toàn và thông dụng hơn. (Tuy nhiên, hãy xem thêm phần b).

- b) Thông thường bạn có thể dùng 's khi the possessor (cái làm chủ; sở hữu chủ) là một tổ chức (= một nhóm người). Vì vậy bạn có thể nói:

- *the government's decision*; hoặc *the decision of the government* (quyết định của chính phủ).
- *the company's success*; hoặc: *the success of the company* (sự thành công của công ty).

Bạn cũng có thể dùng 's với các danh từ chỉ nơi chốn. Ví dụ:

- *the city's new theatre*. (Nhà hát mới của thành phố)
- *Britain's system of government*. (Hệ thống chính quyền Anh)
- *the world's population*. (Dân số thế giới)
- *Italy's largest city*. (Thành phố lớn nhất của Ý)

- c) Sau một danh từ số ít (*singular noun*), ta dùng 's. Sau một danh từ số nhiều (*plural noun*) (tận cùng bằng -s), chúng ta chỉ dùng dấu lược ('):

- *my sister's room* (phòng của chị tôi)
- *my sisters' room* (phòng của các chị tôi)
- *Mr. Carter's house* (nhà của ông Carter)
- *the Carters' house* (nhà của ông bà Carter)

Nếu một danh từ số nhiều không tận cùng bằng -s, chúng ta dùng 's:

- *a children's book* (một quyển sách cho trẻ em)

Lưu ý rằng bạn có thể dùng 's sau một nhóm có hai danh từ trở lên.

- *Jack and Jill's wedding* (đám cưới của Jack và Jill)
- *Mr. and Mrs. Carter's house* (nhà của ông bà Carter)

Nhưng chúng ta lại không dùng 's trong những câu tương tự như sau:

- I met the wife of the man who lent us the money.  
(Tôi đã gặp vợ của người cho chúng ta mượn tiền).

(Vì "the man who lent us the money" quá dài, chúng ta không thể dùng 's)

Lưu ý rằng bạn có thể dùng 's mà không cần có danh từ theo sau nó:

- Tom's flat is much larger than Ann's. (= Ann's flat).  
(Căn hộ của Tom lớn hơn căn hộ của Ann nhiều).

d) Bạn cũng có thể dùng 's với những từ chỉ thời gian (tomorrow v.v...)

- Tomorrow's meeting has been cancelled.  
(Cuộc họp ngày mai đã bị hủy bỏ.)
- Have you still got last Saturday's newspaper?  
(Bạn còn giữ tờ báo thứ Bảy tuần trước không?)

Bạn cũng có thể nói: yesterday's... today's... this evening's... next week's... Monday's... v.v... Chúng ta còn có thể dùng 's (hoặc chỉ dấu lược (')) với danh từ số nhiều với những khoảng thời gian:

- I've got a week's holiday.  
(Tôi được nghỉ một tuần).
- I've got three week's holiday.  
(Tôi được nghỉ ba tuần).
- I need eight hours' sleep at night.  
(Tôi cần ngủ tám tiếng một đêm).
- My house is very near here - only about five minutes' walk.  
(Nhà tôi rất gần đây - chỉ đi bộ khoảng năm phút thôi).

Hãy so sánh cấu trúc này với "a three-week holiday" (Bài 78f).

## UNIT 79: Exercises

79.1 In this exercise you have to join two nouns. Sometimes you have to use an apostrophe ('), with or withouts. Sometimes you have to use... of...

Examples: the door/the room the door of the room the mother/Ann Ann's mother

- 1 the camera/Tom
- 2 the eyes/the cat
- 3 the top/the page
- 4 the daughter/Charles
- 5 the newspaper/today
- 6 the toys/the children
- 7 the name/your wife
- 8 the name/this street
- 9 the name/the man I saw you with yesterday
- 10 the new manager/the company
- 11 the result/the football match.
- 12 the car/Mike's parents

- 13 the birthday/my father
- 14 the new headmaster/the school
- 15 the garden/our neighbours
- 16 the ground floor/the building
- 17 the children/Don and Mary
- 18 the economic policy/the government
- 19 the husband/the woman talking to Tom
- 20 the house/my aunt and uncle

**79.2 Read each sentence and write a new sentence using *s* with the underlined words.**

**Example:** The meeting tomorrow has been cancelled. Tomorrow's meeting has been cancelled.

- 1 The storm last week caused a lot of damage.  
Last \_\_\_\_\_
- 2 The only cinema in the town has been closed down.  
The \_\_\_\_\_
- 3 Exports from Britain to the United States have fallen recently.  
B. \_\_\_\_\_
- 4 There will be a big crowd at the football match this evening.  
There will be a big crowd at this \_\_\_\_\_
- 5 Tourism is the main industry in the region.  
The r. \_\_\_\_\_

**79.3 Now you have to use the information given to complete the sentences.**

**Example:** If I leave my house at 9 o'clock and drive to London, I arrive at about 12 o'clock.

So it's about three hours' drive to London from my house.

- 1 I'm going on holiday on the 12th. I have to be back at work on the 26th.  
So I've got \_\_\_\_\_ holiday.
- 2 I went to sleep at 3 o'clock this morning and woke up an hour later at 4 o'clock.  
So I only had \_\_\_\_\_ sleep.
- 3 If leave my house at 8.50 and walk to work. I get to work at 9 o'clock.  
So it's only \_\_\_\_\_ walk from my house to work.

## KEY

- 79.1**
- 1 Tom's camera
  - 2 the cat's eyes
  - 3 the top of the page
  - 4 Charles's daughter
  - 5 today's newspaper
  - 6 the children's toys

- 7 your wife's name
- 8 the name of this street
- 9 the name of the man I saw you with yesterday
- 10 the new manager of the company (or the company's new manager)
- 11 the result of the football match
- 12 Mike's parents' car
- 13 my father's birthday
- 14 the new headmaster of the school (or the school's new headmaster)
- 15 our neighbours' garden
- 16 the ground floor of the building
- 17 Don and Mary's children
- 18 the economic policy of the government (or the government's economic policy)
- 19 the husband of the woman talking to Tom
- 20 my aunt and uncle's house

- 79.2**
- 1 Last week's storm caused a lot of damage.
  - 2 The town's only cinema has been closed down.
  - 3 Britain's exports to the United States have fallen recently.
  - 4 There will be a big crowd at this evening's football match.
  - 5 The region's main industry is tourism.
- 79.3**
- 1 ...two week's holiday/...a fortnight's holiday/...14 days' holiday
  - 2 an hour's sleep/one hour's sleep
  - 3 ten minutes' walk

## BÀI 80: POSSESSIVE PRONOUNS AND ADJECTIVES (Đại từ và tính từ sở hữu)

- a) **A friend of mine / a friend of Tom's** (một người bạn của tôi / một người bạn của Tom): Chúng ta nói: **"a friend of mine / yours / his / hers / ours / theirs"** (không nói "a friend of me / you / him" v.v...)

- A friend of mine is coming to stay with me next week. (không nói "a friend of me").  
(Một người bạn của tôi sẽ đến ở với tôi vào tuần tới).
- We went on holiday with some friends of ours. (không nói "some friends of us").  
(Chúng tôi đã đi nghỉ với một vài người bạn của chúng tôi).
- Tom had an argument with a neighbour of his.  
(Tom đã cãi nhau với một người hàng xóm của anh ta).
- It was a good suggestion of yours to go swimming this afternoon.  
(Lời đề nghị chiều nay đi bơi của bạn thú vị đấy).

Chúng ta cũng nói là **"a friend of Tom's", "a friend of my brother's"** v.v...

- That man over is a friend of my brother's.  
(Người đàn ông đằng kia là bạn của anh trai tôi).
- It was a good idea of Tom's to go swimming.  
(Lời đề nghị đi bơi của Tom thú vị đấy).

- b) **My own... / your own... v.v...** (của riêng tôi / của riêng bạn)

Bạn không thể nói "an own..." ("an own house", "an own car", v.v...).

Bạn phải dùng **my / your / his / her / its / our / their** trước **own**:

|                     |                        |                         |
|---------------------|------------------------|-------------------------|
| my own house        | your own car           | her own room            |
| (nhà của riêng tôi) | (xe hơi của riêng bạn) | (Phòng riêng của cô ấy) |

**My own** = cái gì đó của riêng tôi, không dùng chung hoặc mượn.

- Do many people in England have *their own house*?  
(Có nhiều người Anh có nhà riêng không?)
- I don't want to share with anyone. I want *my own room*.  
(Tôi không muốn ở chung với bất cứ ai. Tôi muốn một căn phòng của riêng tôi).
- Unfortunately the flat hasn't got its *own entrance*.  
(Thật không may là căn hộ không có lối đi riêng.)
- It's *my own fault* that I've got no money. I spend it too quickly.  
(Việc tôi không có tiền là do lỗi của chính tôi. Tôi xài nhanh quá.)
- Why do you want to borrow my car? Why can't you use *your own (car)*?  
(Tại sao anh lại muốn mượn xe tôi? Tại sao anh không thể dùng xe riêng của anh?)

Bạn cũng có thể dùng... **own**... để nói rằng bạn tự mình làm điều gì đó thay vì người khác làm cho bạn. Thí dụ:

- Ann always cuts *her own hair*.  
(Ann luôn luôn tự cắt tóc lấy.) (Ann tự cắt tóc lấy; cô ta không đi tiệm).

- Do you grow your own vegetable? (*Bạn tự trồng rau lấy phải không?*)  
(= bạn tự trồng rau lấy trong vườn thay vì mua ở tiệm phải không?)

c) **On my own / by myself**

Cả **on my own** và **by myself** đều có nghĩa là alone (một mình tôi, tự tôi). Chúng ta nói:

|           |           |             |             |          |         |            |            |
|-----------|-----------|-------------|-------------|----------|---------|------------|------------|
| <b>on</b> | my        | /your       | /his        | /her     | /its    | <b>own</b> |            |
| <b>by</b> | myself    | /yourself   | /himself    | /herself | /itself |            | (số ít)    |
|           | ourselves | /yourselves | /themselves |          |         |            | (số nhiều) |

- I like living *on my own / by myself*. (*Tôi thích sống một mình.*)
- Did you go on holiday *on your own / by yourself*?  
(*Anh đi nghỉ mát một mình phải không?*)
- Jack was sitting *on his own / by himself* in a corner of the café.  
(*Jack đang ngồi một mình trong góc quán ăn.*)
- Learner drivers are not allowed to drive *on their own / by themselves*.  
(*Người đang học lái không được phép lái xe một mình.*)

Về **myself / yourselves**, v.v... xem thêm bài 81.

## UNIT 80: EXERCISES

### 80.1 Write new sentences using the structure in section a (a friend of mine etc.).

Example: I am writing to one of my friends. I'm writing to a friend of mine.

1. We met one of your relations. We met a .....
2. Henry borrowed one of my books. Henry .....
3. Tom invited some of his friends to his flat. Tom .....
4. We had dinner with one of our neighbours. ....
5. Ann is in love with one of her colleagues. ....
6. They went on holiday with two of their friends. ....

### 80.2 Make sentences from the words in brackets. Each time use **my own / your own** etc.

Example: I don't want to share a room. (want / have / room) I want to have my own room.

- 1 I don't watch television with the rest of the family. (have / television / in my bedroom) I have ..... in my bedroom.
- 2 Jack and Bill are fed up with working for other people. (want / start / business) They .....
- 3 Henry is extremely rich. (have / private jet) He .....
- 4 The Isle of Man is an island off the coast of Britain. It is not completely independent but (have / parliament and laws) it .....

80.3 Now you have to complete these sentences using *my own / your own etc.*

Example: Why do you want to borrow my car? Why can't you use your own car?  
Ann never goes to the hairdresser. She cuts her own hair.

- 1 Don't blame me. It's not my fault. It's .....
- 2 He's always smoking my cigarettes. Why doesn't he buy .....?
- 3 Why do you want my pen? Can't you use .....?
- 4 I don't often buy clothes. I usually make .....
- 5 Nobody cooks Don's meals for him. He has to cook .....
- 6 She doesn't buy ready-made cigarettes. She rolls .....

80.4 Complete these sentences using *on my own / by my self etc.*

Example: Learner drivers are not allowed to drive on their own.

- 1 I'm glad I live with other people. I wouldn't like to live on .....
- 2 The box was too heavy for me to lift by .....
- 3 I went over to talk to Tim at the party because he was by .....
- 4 Very young children should not be allowed to go swimming by .....
- 5 Hasn't she got any friends? When I see her, she is always on .....
- 6 I don't like strawberries with cream. I like them on .....
- 7 Do you like working with other people or do you prefer working by .....
- 8 We had no help decorating the flat. We did it completely on .....

## KEY

- 80.1 1 We met a relation of yours.  
2 Henry borrowed a book of mine.  
3 Tom invited some friends of his to his flat.  
4 We had dinner with a neighbour of ours.  
5 Ann is in love with a colleague of hers.  
6 They went on holiday with two friends of theirs.
- 80.2 1 I have my own television in my bedroom.  
2 They want to start their own business.  
3 He has / He's got his own private jet.  
4 ...it has its own parliament and laws.
- 80.3 1 It's your own fault.  
2 Why doesn't he buy his own cigarettes?  
3 Can't you use your own pen?  
4 I usually make my own clothes.  
5 He has to cook his own meals.  
6 She rolls her own cigarettes.

In these sentences it is not necessary to repeat the noun. So you can also say:

- 1 It's your own.
  - 2 Why doesn't he buy his own?
  - 3 Can't you use your own?
  - 4 I usually make my own.
  - 5 He has to cook his own.
  - 6 She rolls her own.
- 80.4 1 on my own  
2 by myself  
3 by himself  
4 by themselves  
5 on her own  
6 on their own  
7 by yourself  
8 on our own



## BÀI 81: REFLEXIVE PRONOUNS (Đại từ phản thân)

a) Các reflexive pronouns (đại từ phản thân) bao gồm:

|           |           |                                |                        |
|-----------|-----------|--------------------------------|------------------------|
| Số ít:    | myself    | yourself (một người)           | himself/herself/itself |
| Số nhiều: | ourselves | yourselves (hai người trở lên) | themselves             |

Chúng ta dùng reflexive pronoun (đại từ phản thân) khi *subject* (chủ từ) và *object* (túc từ) cùng chỉ một:

Tom cut himself while he was shaving. (không nói "Tom cut him")

(Tom bị đứt da trong khi đang cạo râu).

- I don't want you to pay for me. I'll pay for myself.  
(Tôi không muốn anh trả tiền giúp tôi. Tôi sẽ trả phần tôi.)
- The old lady sat in a corner talking to herself.  
(Người phụ nữ lớn tuổi ngồi vào một góc nói chuyện một mình.)
- Don't get angry. Control yourself! (số ít)  
(Đừng giận dữ. Hãy tự kiểm chế.)
- If you want more to eat, help yourselves. (số nhiều)  
(Nếu các bạn muốn ăn thêm, xin cứ tự nhiên.)
- The party was great. We enjoyed ourselves very much.  
(Bữa tiệc thật là tuyệt. Chúng tôi thích lắm.)

Nhưng chúng ta không dùng reflexive pronoun sau bring/take something with...:

- I went out and took an umbrella with me. (Không nói "with myself")  
(Tôi đi ra ngoài và mang theo một cây dù.)

b) Chúng ta không dùng "reflexive pronoun" v.v... sau feel/relax/concentrate:

- I feel great after having a swim. (Không nói "I feel myself great")  
(Tôi cảm thấy tuyệt sau khi đi bơi về.)
- You must try and concentrate.  
(Bạn phải cố gắng và tập trung hơn.)
- It's good to relax.  
(Nghỉ ngơi sẽ tốt đấy.)

Chúng ta thường không dùng reflexive pronoun sau wash/dress/shave:

- I got up, shaved, washed and dressed. (Không nói "shaved myself" v.v...)  
(Tôi thức dậy, cạo râu, rửa mặt và mặc quần áo.)

Nhưng chúng ta nói: - I dried myself.  
(Tôi đã lau khô người.)

Hãy lưu ý đến cách dùng meet:

- What time shall we meet? (Không nói "meet ourselves/meet us")  
(Chúng ta sẽ gặp nhau lúc mấy giờ?)

c) Hãy xem xét sự khác biệt giữa **-selves** và **each other**:

- Tom and Ann stood in front of the mirror and looked at **themselves**.  
(Tom và Ann đứng trước gương và tự ngắm mình.)

Nhưng: Tom looked at Ann and Ann looked at Tom. They looked at **each other**.  
(Tom nhìn Ann và Ann nhìn Tom. Họ nhìn nhau.)

Bạn cũng có thể dùng **one another** thay cho **each other**:

- How long have you and Bill known **each other** (hoặc **one another**)?  
(Bạn và Bill quen biết nhau được bao lâu rồi?)
- Sue and Ann don't like **each other** (hoặc **one another**).  
(Sue và Ann không ưa nhau.)

d) Chúng ta cũng có thể dùng **myself** v.v... theo cách khác. Ví dụ:

- "Who repaired your bicycle for you?" "Nobody. I repaired **myself**."  
(*"Ai đã sửa xe đạp giúp bạn thế?" "Không ai cả. Tôi tự sửa lấy."*)

"I repaired it myself" = Tôi tự sửa nó, không phải ai khác sửa nó. Chúng ta dùng **myself** ở đây để nhấn mạnh cho I (tôi). Ở đây, *reflexive pronoun* được sử dụng như là emphasizing pronoun (đại từ nhấn mạnh). Các thí dụ khác:

- I'm not going to do it for you. You can do it **yourself**.  
(Tôi sẽ không làm điều đó giúp anh đâu. Anh có thể tự làm lấy cơ mà.)
- Let's paint the house **ourselves**. It will be much cheaper.  
(Chúng ta hãy tự sơn lấy ngôi nhà. Như thế sẽ rẻ hơn nhiều.)
- The film **itself** wasn't very good. But I liked the music.  
(Bản thân bộ phim thì không hay lắm nhưng tôi thích phần nhạc nền.)
- I don't think Tom will get the job. Tom **himself** doesn't think he'll get it.  
(hoặc "Tom doesn't think he'll get it **himself**."  
(Tôi không nghĩ rằng Tom sẽ nhận được công việc đó) Chính Tom cũng không cho là anh ta sẽ nhận được.)

Về "by myself/by yourself" v.v..., xem bài 80c.

## UNIT 81: EXERCISES

81.1 Complete these sentences using **myself/yourself etc.** with these verbs:

kick   teach   lock   look after   hurt   burn   talk to   blame



Example: Tom **cut himself** while he was shaving this morning.

- 1 Be careful! That pan is very hot. Don't .....
- 2 They couldn't get back into the house. They had ..... out.
- 3 It isn't her fault. She really shouldn't.....
- 4 What a stupid fool I am! I could.....!
- 5 The boy was lucky when he fell down the stairs. He didn't .....
- 6 I'm trying to..... Spanish but I'm not making much progress.
- 7 He spends most of his time alone, so it's not surprising that he .....
- 8 Don't worry about us. We can .....

**81.2** Complete these sentences with these verbs. This time, use *myself* etc. only where necessary:

dry      concentrate      feel      enjoy      relax      wash

~~meet~~

Example: Tom is growing a beard because he doesn't like shaving

- 1 I really..... well today - much better than yesterday.
- 2 He climbed out of the pool, picked up a towel and .....
- 3 I tried to study but I just couldn't .....
- 4 Jack and I first..... at a party five years ago.
- 5 You're always rushing about. Why don't you..... more?
- 6 It was a lovely holiday. We really... very much.
- 7 I overslept this morning. I didn't have time to....., or have breakfast.

**81.3** In these sentences you have to write *-selves* or *each other*.

Examples: Tom and Ann stood in front of the mirror and looked at themselves.  
How long have Tom and Ann known each other?

- 1 At Christmas friends often give..... present.
- 2 Did the children enjoy..... when they were on holiday?
- 3 Jack and Jill are very happy together. They love..... very much.
- 4 They had an argument last week. They are still not speaking to .....
- 5 Some people are very selfish. They only think of .....
- 6 Nora and I don't see..... very often these days.

**81.4** Answer these questions using *myself/yourself* etc.

Example: "Who repaired the bicycle for you?" "Nobody. I repaired it myself."

- 1 "Who cut your hair for you?" "Nobody. I cut ....."
- 2 "Who told you Linda was getting married?" "Linda ....."
- 3 "Does Mr. Thomas have a secretary to type his letters?" "No, he ....."
- 4 "Do you want me to post that letter for you?" "No, I'll ....."
- 5 "Can you clean the windows for me?" "Why don't you ....."

## KEY

- 81.1**
- 1 Don't *burn yourself*.
  - 2 They had *locked themselves* out.
  - 3 She really shouldn't *blame herself*.
  - 4 I could *kick myself*!
  - 5 He didn't *hurt himself*.
  - 6 I'm trying to *teach myself* Spanish...
  - 7 ...that he *talks to himself*.
  - 7 We can *look after ourselves*.

- 81.2** 1 I really feel well today.  
2 ... and dried himself.  
3 ... I just couldn't concentrate.  
4 Jack and I first met at a party...  
5 Why don't you relax more?  
6 We really enjoyed ourselves very much.  
7 I didn't have time to wash or...

- 81.3** 1 each other (or one another)  
2 themselves  
3 each other (or one another)  
4 each other (or one another)  
5 themselves  
6 each other (or one another)

- 81.4** 1 Nobody. I cut it myself.  
2 Linda told me herself. (or Linda herself told me.)  
3 No, he types them himself. (or No, he does it himself.)  
4 No, I'll post it myself. (or No, I'll do it myself.)  
5 Why don't you clean them yourself? (or Why don't you do it yourself?)

## BÀI 82: All / all of, no / none of, most / most of v.v...

a)

|                        |                           |                          |                             |                          |                           |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>all</b><br>(tất cả) | <b>no/none</b><br>(không) | <b>some/any</b><br>(vài) | <b>much/many</b><br>(nhiều) | <b>most</b><br>(hầu hết) | <b>little/few</b><br>(ít) |
| <b>each</b><br>(mỗi)   | <b>half</b><br>(phần nửa) |                          |                             |                          |                           |

Bạn có thể dùng những chữ này (ngoại trừ **none** và **half**) với một danh từ:

- *Some people are very unfriendly.*  
(Một số người rất không thân thiện.)
- *Did you put any salt in the soup?*  
(Bạn có bỏ chút muối nào vào món súp không đấy?)
- *I've got no money.*  
(Tôi không có tiền.)
- *All cars have wheels.*  
(Tất cả xe hơi đều có bánh xe.)
- *Hurry! We have very little time.*  
(Nhanh lên! Chúng ta còn rất ít thời gian.)
- *Study each sentence carefully.*  
(Hãy xem xét từng câu một cách cẩn thận.)

Hãy cẩn thận với **most**:

- *Most tourists do not visit this part of the town.*  
(Không nói "most of tourists", "the most tourists")  
(Hầu hết du khách đều không đến thăm khu vực này của thành phố.)
- *George is much richer than most people.*  
(George giàu hơn hầu hết mọi người.)

b) Bạn cũng có thể dùng những chữ trên (ngoại trừ **no**) một mình, không cần có danh từ đi kèm:

- *"I need some money. Have you got any?" "Yes, but not much."*  
(*"Tôi cần một ít tiền. Anh có không?" "Có, nhưng không nhiều lắm."*)
- *"How many cigarettes have you got?" "None."*  
(*"Anh có bao nhiêu điếu thuốc lá?" "Không có điếu nào cả."*)
- *Most people like Tom but some don't.*  
(Hầu hết mọi người đều thích Tom nhưng một số thì không.)

Chúng ta thường nói **each one** thay vì chỉ nói **each** thôi:

- *There were three boxes on the table. Each one was a different colour.*  
(Có ba cái hộp trên bàn. Mỗi cái có một màu khác nhau.)

Về chữ **all**, xem bài 87a

c) Bạn cũng có thể dùng những chữ trên (ngoại trừ **no**) với **of...** Vì vậy bạn có thể nói *some of the people* (một số người), *all of these cars* (tất cả những chiếc xe hơi này), *none of my money* (không có đồng nào trong số tiền của tôi) v.v...

Khi bạn dùng những chữ trên với **of**, bạn cần phải dùng thêm **the / this / that / these / there / my / your / his** v.v... Bạn không thể nói "some of people", "all of cars". Bạn phải nói: "some of the people", "all of these cars" v.v...

- Some of the people at the party were very friendly.  
(Một số người ở bữa tiệc tỏ ra rất thân thiện.)
- Most of my friends live in London.  
(Hầu hết các bạn của tôi đều sống ở Luân Đôn.)
- None of this money is mine.  
(Không có đồng nào trong số tiền này là của tôi.)
- Each of the rooms in the hotel has its own bathroom.  
(Mỗi một phòng khách sạn này đều có phòng tắm riêng.)
- I haven't read many of these books.  
(Tôi chưa đọc được nhiều cuốn trong số sách này.)

Với **all** và **half**, chúng ta thường bỏ **of** đi:

all my friends (= all of my friends): tất cả bạn bè của tôi.

half the money (= half of the money): phân nửa số tiền.

d) Sau **all of / none of** v.v... bạn cũng có thể dùng **it / us / you / them**:

- "How many of these people do you know?" "none of them."  
(*"Bạn quen biết bao nhiêu người trong số những người này?" "Không ai cả."*)
- Do any of you want to come to the party tonight?  
(*Có ai trong số các bạn muốn đi dự tiệc tối nay không?*)
- "Do you like this music?" "Some of it. Not all of it."  
(*"Bạn có thích loại nhạc này không?" "Phần nào thôi. Không hoàn toàn thích."*)

Bạn phải dùng "all of" và "half of" trước **it / us / you / them**:

all of us (không nói "all us"): tất cả chúng ta

half of them (không nói "half them"): phân nửa bọn họ

Về **no** và **none**, xem thêm bài 85c

Để biết thêm về những chữ đã được liệt kê trong bài này, xem các bài 83-7

## UNIT 82: EXERCISES

82.1 Reach each situation and then make a sentence from the words in brackets.

Example: I need someone who can speak Spanish. (any/your friends/speak Spanish?)

Do any of your friends speak Spanish?

- 1 We went out and it started to rain. We all got wet because (none/us/have/an umbrella) none
- 2 When they got married, they kept it a complete secret. (they/not/tell/any/their friends) They
- 3 I don't want all this cake. (you/want/some/it?) Do
- 4 This is a very old town. (many/the buildings/over 800 years old)

- 5 Jim won a lot of money last year. (he/spend/half/it on a new car)
- 6 A lot of people were interested in the job. (the manager/interview/each/the people who applied)
- 7 Not many people live in the north of the country. (most/the population/live/the south)
- 8 The club is mainly for younger people. (few/the members/over 25)
- 9 When the post arrived, she looked through it hopefully but (none/the letters/for her)

## 82.2 Complete these sentences with most or most of.

*Example:* Most tourists do not visit this part of the town.

- 1 I spend ..... my spare time gardening.
- 2 The public transport system is bad but ..... people have a car.
- 3 ..... days I get up early.
- 4 We had a lazy holiday. .... the time we lay on the beach.
- 5 The church is very old. .... it was built in the 12th century.
- 6 I expect ..... you are very tired after your long journey.

## 82.3 Answer these questions using the word(s) in brackets.

*Example:* Do you like this music? (some) Some of it.

- 1 Did you watch the film? (most) .....
- 2 Did you take these photographs? (some) .....
- 3 Have you read these books? (a few) .....
- 4 Are those people English? (most) .....
- 5 How much of this luggage is yours? (all) .....
- 6 How many of these people do you know? (not many) .....
- 7 Does this furniture belong to you? (some) .....
- 8 Have you spent all the money I gave you? (not all) .....
- 9 How much of this money is yours? (half) .....

## KEY

- |   |   |
|---|---|
| <p>82.1 1 ... none of us had an umbrella /<br/>none of us had taken an umbrella.<br/>2 They didn't tell any of their friends.<br/>3 Do you want some of it?<br/>4 Many of the buildings are over 800<br/>years old.<br/>5 He spent/ he has spent/ he is going<br/>to spend half of it on a new car.</p> | <p>6 The manager interviewed each of<br/>the people who applied.<br/>7 Most of the population live in the<br/>south.<br/>8 Few of the members are over 25.<br/>9 None of the letters were (or was) for<br/>her.</p> |
|---|---|

- 82.2** 1 most of  
2 most  
3 most  
4 most of  
5 most of  
6 most of

- 82.3** 1 Most of it.  
2 Some of them.  
3 A few of them.  
4 Most of them.  
5 All of it.  
6 Not many of them.  
7 Some of it  
8 Not all of it.  
9 Half of it.



## **BÀI 83: Both / both of, neither / neither of, either / either of**

- a) Chúng ta dùng **both**, **neither** và **either** khi chúng ta đang nói đến hai người hay hai vật nào đó. Bạn có thể dùng các từ này với một danh từ:

- *Both restaurants are very good.*  
(Cả hai nhà hàng đều rất tốt). (Không nói "the both restaurants")
- *Neither restaurant is expensive.*  
(Không có nhà hàng nào đắt tiền cả).
- *We can go to either restaurant. I don't mind.*  
(Chúng ta có thể đi ăn tại một trong hai nhà hàng. Tại đâu cũng được).
- *I didn't like either restaurant.*  
(Tôi không thích nhà hàng nào cả). (Không thích cả hai).

- b) Bạn cũng có thể dùng **both / neither / either** với **of...** Khi bạn dùng các từ này với **of**, bạn luôn luôn cần thêm *the / these / those / my / your / his v.v...* Bạn không thể nói "both of restaurants". Bạn phải nói "both of the restaurants", "both of these restaurants" v.v...

- *Both of these restaurants are very good.*  
(Cả hai nhà hàng này đều rất tốt).
- *Neither of the restaurants we went was (were) expensive.*  
(Không có nhà hàng nào trong hai nhà hàng mà chúng tôi đến ăn đắt tiền cả).
- *We can go to either of those restaurant. I don't mind.*  
(Chúng ta có thể đi ăn tại một trong hai nhà hàng đó. Tại đâu cũng được).

Với **both**, bạn có thể bỏ **of** đi. Vì vậy bạn có thể nói:  
*both my parents* hoặc *both of my parents*.

- c) Sau **both of / neither of / either of** bạn có thể dùng *us / you / them*:

- *Can either of you speak Spanish?*  
(Có ai trong hai bạn nói được tiếng Tây Ban Nha không?)
- *I wanted Tom and Ann to come but neither of them wanted to.*  
(Tôi muốn Tom và Ann đến nhưng không ai muốn đến cả).

Bạn phải nói "**both of**" trước *us / you / them*:

- *Both of us were very tired.* (không nói "Both us...")  
(Cả hai chúng tôi đều rất mệt).

- d) Sau **neither of...** bạn có thể dùng một động từ số ít hoặc số nhiều:

- *Neither of the children wants (hoặc want) to go to bed.*  
(Không đứa nào trong hai đứa bé muốn đi ngủ cả).
- *Neither of us is (hoặc are) married.*  
(Không ai trong chúng tôi có gia đình cả).

- e) Bạn có thể nói **both... and..., neither... nor...** và **either... or** Hãy xem các thí dụ sau:

- *Both Tom and Ann were late.*  
(Cả Tom lẫn Ann đều đến trễ)

- They were *both* tired and hungry.  
(Họ vừa mệt vừa đói).
- Neither Tom nor Ann came to the party.  
(Vả Tom lẫn Ann đều không đến dự tiệc).
- He said he would contact me but he *neither* wrote nor phoned.  
(Anh ta nói là sẽ liên lạc với tôi, nhưng rồi anh ta chẳng viết thư và cũng chẳng gọi điện thoại).
- I'm not sure where he is from. He's *either* Spanish or Italian.  
(Tôi không biết chắc anh ta từ đâu đến. Anh ta có thể là người Tây Ban Nha hoặc là người Ý).
- *Either* you apologise or I'll never speak to you again.  
(Hoặc là anh xin lỗi hoặc là tôi sẽ không bao giờ nói chuyện với anh nữa).

f) Bạn cũng có thể dùng **both / neither / either** một mình:

- "Is he British or American?" "Neither. He's Australian."  
(Anh ta là người Anh hay người Mỹ?" "Không phải đâu. Anh ta là người Úc đấy.")
- "Do you want tea or coffee?" "Either. I don't mind."  
(Bạn muốn dùng trà hay cà phê?" "Thứ nào cũng được. Tôi chẳng bận tâm.")
- I couldn't decide which one to choose. I like *both*.  
(Tôi không thể quyết định phải chọn cái nào. Tôi thích cả hai).

Về I don't *either* và *neither* do I, xem bài 51c.

## UNIT 83: Exercises

83.1 Complete these sentences with **both / neither / either**. Sometimes you need **of**.

Examples: There are two windows in my room. It was very warm so I had both of them open.

"Do you want tea or coffee?" "Either. I really don't mind".

- After the accident...cars stopped...drivers got out and started shouting at each other...they were very aggressive.
- It wasn't a very good football match. ... team played well.
- A: Which of the two films did you prefer? The first one or the second one?  
B: Actually I didn't like ...them.
- There are two ways to the city centre. You can go along the footpath by the river or you can go along the main road. You can go ...way.
- ...these pullovers are very nice. I don't know which one to buy.
- ...my parents is English. My father is Polish and my mother is Italian.
- "Do you mind which sandwich I take?" "No, take..."
- "Is today the 18th or the 19th?" "...It's the 20th".
- Tom and I hadn't eaten for a long time, so ...us were very hungry.
- When the boat started to sink, we were really frightened because ...us could swim.
- A: Did you go to Scotland or Ireland for your holidays?  
B: We went to ... A week in Scotland and a week in Ireland.

---

**83.2 This time you have to make sentences with *both...and...*, *neither...nor...* and *either...or...***

**Examples:** Tom was late. So was Ann. Both Tom and Ann were late.

He didn't write. He didn't telephone. He neither wrote nor telephoned.

- 1 The hotel wasn't clean. And it wasn't comfortable.  
The hotel was neither...
- 2 It was a very boring film. It was very long too.  
The film was ...
- 3 Is that man's name Richard? Or is it Robert? It's one of the two.  
That man's name ...
- 4 I haven't got the time to go on holiday. And I haven't got the money.  
I've got ...
- 5 We can leave today or we can leave tomorrow - whichever you prefer.  
We ...
- 6 He gave up his job because he needed a change. Also because the pay was low.  
He gave up his job both ...
- 7 George doesn't smoke. And he doesn't drink.
- 8 The front of the house needs painting. The back needs painting too.

---

**KEY**

- |  |   |
|--|---|
| 83.1.1 both... Both... Both of (them)                  | 2 The film was both very boring and very long.                                    |
| 2 Neither  | 3 That man's name is either Richard or Robert.                                    |
| 3 either of  | 4 I've got neither the time nor the money to go on holidays.                      |
| 4 either (You could also say: "You can go both ways.") | 5 We can leave either today or tomorrow.  |
| 5 Both (or Both of)                                    | 6 He gave up his job both because he needed a change and because the pay was low. |
| 6 Neither of   | 7 George neither smokes nor drinks.   |
| 7 either (or either of them)                           | 8 Both the front and the back of the house need painting.                         |
| 8 Neither  |   |
| 9 both of  |   |
| 10 neither of  |   |
| 11 both  |   |
| 83.2 1 The hotel was neither clean nor comfortable.    |   |

## BÀI 84:

## SOME và ANY

### Các kết hợp với SOME / ANY

a) Một cách tổng quát, chúng ta dùng **some** trong câu xác định (*affirmative*) và **any** trong câu phủ định (*negative*) (nhưng hãy xem thêm phần b và d):

- Ann has bought **some** new shoes.  
(Ann vừa mới mua mấy đôi giày mới).
- I've got **something** in my eyes.  
(Tôi bị cái gì đó lọt vào mắt).
- They haven't got **any** children.  
(Họ không có con).
- He's lazy. He never does **any** work.  
(Hắn lười lắm. Hắn chẳng bao giờ làm việc gì cả).

Chúng ta dùng **any** trong những câu sau đây vì ý nghĩa của những câu này là phủ định:

- He left home without **any** money. (He didn't have any money).  
(Anh ta bỏ nhà đi mà chẳng có đồng nào cả).
- She refused to say **anything**. (She didn't say anything).  
(Cô ấy từ chối không chịu nói gì cả).

b) Chúng ta thường dùng **any / anyone / anything** v.v... sau **if**:

- **If any** letters arrive for me, can you send them to this address?  
(Nếu có lá thư nào gửi đến cho tôi, bạn có thể gửi chúng về địa chỉ này được không?)
- **If anyone** has any questions, I'll be please to answer them.  
(Nếu có ai muốn hỏi gì, tôi xin sẵn lòng trả lời).
- **If you need anything**, just ask.  
(Nếu bạn cần gì, xin cứ nói).
- Buy some pears **if you see any**.  
(Hãy mua một ít lê nếu bạn thấy có bán).

Các câu sau đây không có **if**, nhưng chúng mang ý nghĩa của câu **if**:

- **Anyone** who wants to do the examination must give me their names before Friday  
(=if there is anyone who...)  
(Bất cứ ai muốn dự thi phải đăng ký tên với tôi trước thứ Sáu).
- I'll send on **any** letters that arrive for you (= if there are any ).  
(Tôi sẽ chuyển đi bất cứ lá thư nào gửi đến cho bạn).

c) Trong câu hỏi (questions), chúng ta thường dùng **any** (không dùng "some"):

- Have you got **any** money?  
(Bạn có tiền không?)
- Has anybody seen Tom?  
(Có ai trông thấy Tom không?)

Nhưng chúng ta thường dùng **some** trong câu hỏi khi chúng ta *mong đợi* câu trả lời

"yes":

- What's wrong with your eye? Have you got *something* in it? (= I think you have got something in your eye and I expect you to say "yes")  
(Mắt bạn sao thế? Bạn bị cái gì đó lọt vào mắt phải không?) (= Tôi nghĩ rằng bạn bị cái gì đó lọt vào mắt và tôi mong bạn sẽ trả lời là "Phải")

Chúng ta thường dùng **some** trong các câu hỏi khi chúng ta *đề nghị* hay *yêu cầu* điều gì:

- Would you like *some* tea?  
(Bạn có muốn uống trà không?)
- Can I have *some* of those apples?  
(Tôi có thể lấy mấy trái táo đó không?)

d) **Any** còn có một nghĩa khác. **Any / anyone / anybody / anywhere** có thể mang nghĩa: *bất cứ, bất kỳ cái nào / ai / cái gì / ở đâu*:

- You can catch *any* of these buses. They all go to the center.  
(Bạn có thể đón bất kỳ chuyến xe buýt nào cũng được. Tất cả chúng đều chạy vào trung tâm thành phố).
- Come and see me *any* time you want.  
(Hãy đến gặp tôi bất cứ lúc nào bạn muốn).
- You can have *anything* you want for your birthday present.  
(Con có thể được bất cứ thứ gì con muốn để làm quà sinh nhật cho con).
- We left the door unlocked. *Anybody* could have come in.  
(Chúng tôi không khóa cửa. Bất kỳ ai cũng có thể đi vào được).
- I'd rather go *anywhere* than stay at home during my holiday.  
(Tôi thích đi bất cứ đâu cũng được hơn là ở trong nhà ngày nghỉ).
- "Sing a song." "Which song shall I sing?" "Any song I don't mind."  
(*"Hãy hát một bài đi."* *"Muốn tôi hát bài nào đây?"* *"Bài nào cũng được."*)

e) **Someone / somebody / anybody** là những từ số ít (singular):

- *Someone* wants to see you.  
(Có ai đó muốn gặp bạn anh đấy).
- *Is anybody* there?  
(Có ai ở đó không?)

Nhưng chúng ta thường dùng **they / them / their** sau những chữ này:

- If *anyone* wants to leave early, *they* can.  
(Nếu ai muốn về sớm, họ có thể về).
- *Somebody* has spilt *their* (= his/her) coffee on the carpet.  
(Ai đó đã đánh đổ cà phê lên tấm thảm).

Về **some of / any of**, xem bài 82. Về **not...any**, xem bài 85.

## UNIT 84: EXERCISES

**84.1 Complete these sentences with some / any / someone/anyone / somebody / anybody / something / anything / somewhere / anywhere.**

*Examples:* Ann has bought some new shoes.

The boy refused to tell us anything.

- 1 Does ..... mind if I smoke?
- 2 Would you like ..... to eat?
- 3 Do you live ..... near Jim?
- 4 The prisoners refused to eat .....
- 5 There's ..... at the door. Can you go and see who it is?
- 6 We slept in the park because we didn't have ..... to stay. We didn't know ..... we could stay with and we didn't have ...money for a hotel.
- 7 Can I have ..... milk in my coffee, please?
- 8 Sue is very secretive. She never tell ..... (two words).
- 9 Why are you looking under the bed? Have you lost ..... ?
- 10 You can cash these travellers cheques at ...bank.
- 11 I haven't read ...of these books but Tom has read ..... of them.
- 12 He left the house without saying ...to .....
- 13 Would you like ..... more coffee?
- 14 The film is really great. You can ask ..... who has seen it.
- 15 This is No Parking area.. ..... who parks their car here will have to pay a fine.
- 16 Can you give me ..... information about places to see in the town?
- 17 With this special tourist bus ticket you can go ..... you like on ...bus you like.

**84.2 In this exercise you have to write sentences with if.**

*Example:* Perhaps someone will need help. If so, they can ask me.

If anyone needs help, they can ask me.

- 1 perhaps someone will ring the door bell. If so, don't let them in.  
If ....., don't let them in.
- 2 Perhaps someone will ask you some questions. If so, don't tell them anything.  
If .....
- 3 Perhaps someone saw the accident. If so, they should contact the police.  
If .....

**84.3 Complete these sentences. Use any/anyone/anybody/anything/anywhere**

*Example:* I don't mind what you tell him. You can tell him anything you like.

- 1 I don't mind what you wear to the party. You can wear .....
- 2 I don't mind where you sit. You can .....
- 3 It doesn't matter which day you come. You .....
- 4 I don't mind who you talk to. You .....
- 5 It doesn't matter which flight you travel on. You .....
- 6 I don't mind who you marry. ....
- 7 It doesn't matter what time you phone. ....

## KEY

---

- 84.11**
- 1 anyone/anybody
  - 2 something
  - 3 anywhere
  - 4 anything
  - 5 someone/somebody
  - 6 anywhere...anyone/anybody...any
  - 7 some
  - 8 She never tells anyone anything. (or She never tells anybody anything).
  - 9 something
  - 10 any
  - 11 any...some
  - 12 anything to anyone/anybody
  - 13 some
  - 14 anyone/anybody
  - 15 Anyone/Anybody
  - 16 some
  - 17 anywhere...any
- 84.2 1** If anybody rings the doorbell, don't let them in
- 2 If anyone/anybody ask you any questions, don't tell them anything.
  - 3 If anyone/anybody saw the accident they should contact the police.
- 84.3 1** You can wear anything you like.
- 2 You can sit anywhere you like.
  - 3 You can come any day you like.
  - 4 You can talk to anyone/anybody you like.
  - 5 You can travel on any flight you like.
  - 6 You can marry anyone/anybody you like.
  - 7 You can phone (at) any time you like.

## BÀI 85: NO, NONE và ANY

### Các kết hợp với NO và ANY

#### a) No, none, no-one, nobody, nothing, nowhere:

Chúng ta thường dùng những từ phủ định này ở *đầu câu* hoặc dùng *một mình*:

- *No-one (Nobody)* came to visit me when I was in hospital.  
(*Chẳng có ai đến thăm tôi khi tôi nằm bệnh viện cả.*)
- *No system of government* is perfect.  
(*Chẳng có hệ thống chính quyền nào là hoàn hảo cả.*)
- "Where are you going?" "Nowhere. I'm staying here."  
(*"Bạn định đi đâu?" "Chẳng đi đâu cả. Tôi sẽ ở lại đây."*)
- *None of these books* are mine.  
(*Không có quyển sách nào trong số này là sách của tôi cả.*)
- "What did you do?" "Nothing."  
(*"Bạn đã làm gì?" "Chẳng làm gì cả."*)

Bạn cũng có thể dùng những từ này ở *giữa* hoặc *cuối* câu. Nhưng nhớ, đừng dùng "not" với những từ này vì bản thân chúng đã mang nghĩa phủ định (*negative*):

- I saw nothing. (Không nói "I didn't see nothing.")  
(*Tôi chẳng thấy gì cả.*)

Ở *giữa* hoặc ở *cuối* câu, chúng ta rất hay dùng **not... any / anyone / anybody / anything / anywhere**:

- I didn't see anything. (= I saw nothing)  
(*Tôi chẳng thấy gì cả.*)
- We haven't got any money. (We've not no money)  
(*Chúng tôi chẳng có đồng nào cả.*)
- The station isn't anywhere near here. (= ...is nowhere near here).  
(*Gần đây chẳng có nhà ga nào cả.*)
- She didn't tell anyone about her plans. (= she told no-one)  
(*Cô ta không kể cho ai nghe về những kế hoạch của mình.*)

Khi đã có một từ phủ định khác thì bạn không cần phải dùng "not" nữa:

- Nobody tells me anything. (= people don't tell me anything).  
(*Chẳng có ai kể cho tôi nghe điều gì cả.*)

#### b) No và none:

Chúng ta dùng **no** với một danh từ (noun). **No** = *not a* hoặc *not any* (không / không chút nào):

- We had to walk because there was no bus. (= there wasn't a bus).  
(*Chúng tôi phải đi bộ vì không có xe buýt.*)
- I can't talk to you now. I have no time. (= I haven't any time)  
(*Tôi không thể nói chuyện với anh vào lúc này được. Tôi không có thời giờ.*)
- There was no shops open. (= there wasn't any shops)  
(*Không còn cửa hàng nào mở cửa cả.*)

Chúng ta dùng **none** một mình (không dùng với một danh từ):

- "How many money have you got?" "None."  
(*"Bạn có bao nhiêu tiền?" "Chẳng có đồng nào cả."*)



Hoặc chúng ta cũng có thể dùng **none of**:

- none of these shops. none of my money  
(không cửa tiệm nào trong số này.) (không khoản nào trong số tiền của tôi).
- none of it / us / you / them  
(không cái nào, ai trong số đó / chúng tôi / các bạn / họ)

Sau **none of** + một từ số nhiều (none of the girls / none of them, v.v...), bạn có thể dùng một động từ số ít hoặc số nhiều. Thông thường người ta dùng động từ số nhiều:

- None of the people I met were English.  
(Không có người nào mà tôi đã gặp là người Anh cả).

c) Sau **no-one / nobody**, chúng ta thường dùng **they / them / their**:

- Nobody phone, did **they**? (= did he or she?)  
(Không có ai gọi điện thoại đến, phải không?)
- No-one in the class did **their** homework. (= his or her homework)  
(Không có ai trong lớp này đã làm bài tập về nhà.)

d) Bạn có thể dùng **any / no** với các từ so sánh bậc hơn (comparative) (any better / no bigger v.v...):

- Do you feel **any better** today? (= Do you feel better at all?)  
(Hôm nay anh có cảm thấy khá hơn tí nào không?) (nói với một người hôm qua bị bệnh).
- We've waited long enough. I'm not waiting **any longer**. (= not even a minute longer).  
(Chúng tôi đã đợi quá đủ rồi. Tôi sẽ không đợi thêm một phút nào nữa).
- I expected your house to be very big but it's **no bigger** than mine. (= not even a little bigger)  
(Tôi cứ nghĩ rằng nhà anh lớn lắm, nhưng thật ra nó chẳng hơn nhà tôi chút nào.)

Về **any**, xem thêm bài 84.

## UNIT 85: EXERCISES

### 85.1 Answer these questions with **none (of)/no-one/nobody/nothing/nowhere**.

Example: What did you do? **Nothing**.

- 1 Where are you going?
- 2 How many children has he got?
- 3 What did you tell them?
- 4 Who were you talking to?
- 5 How much of this money is yours?

Now write answers to these questions with **any/anyone/anybody/anything/anywhere**.

Example: "What did you do?" **I didn't do anything.**

- 6 "Where are you going?" "I ....."
- 7 "How many children have they got?" "They ....."
- 8 "Who did you dance with?" "I ....."
- 9 "What did they give you?" " ....."

**85.2 Complete these sentences with no/none/no-one / nobody / nothing / nowhere / any / anyone / anybody / anything / anywhere.**

*Example:* There was no shops open. I don't want anything to eat.

- 1 The bus was completely empty. There wasn't ..... on it.
- 2 "Where did you go for your holidays?" ..... I stay at home."
- 3 I couldn't make an omelette because I had ..... eggs.
- 4 I didn't say ..... Not a word.
- 5 The accident looked serious but fortunately ..... was injured.
- 6 The town was still the same when I returned years later ..... had changed.
- 7 We took a few photographs but ..... of them were very good.
- 8 I can't find my watch ..... I've looked all over the house.
- 9 "What did you have for breakfast?" "..... I don't usually have ..... for breakfast."
- 10 We cancelled the party because ..... of the people we invited could come.
- 11 ..... Intelligent person could do such a stupid thing.
- 12 There was complete silence in the room ..... said."
- 13 "How many cinemas are there in this town?" "..... The last one closed six months ago".
- 14 The four of us wanted to go to a restaurant but we couldn't because ..... of us had ..... money.

**85.3 Now you have to make sentences with any/no + a comparative.**

*Example:* I hear you weren't feeling well yesterday. Do you feel any better today?

- 1 I'm going as fast as I can. I can't go .....
- 2 What makes you think Harry is old? He is ..... than you.
- 3 I'm sorry I've come a bit late but I couldn't come .....
- 4 This restaurant is a bit expensive. Is the other one .....
- 5 I must stop for a rest. I can't walk .....

## KEY

**85.1 1 Nowhere.**

- 2 None.
- 3 Nothing.
- 4 No-one/Nobody.
- 5 None of it.
- 6 I'm not going anywhere.
- 7 They haven't got any (children).
- 8 I didn't dance with anyone/anybody.
- 9 They didn't give me anything.

**85.2 1 anyone/anybody**

- 3 no
- 5 no-one/nobody
- 7 none
- 2 Nowhere
- 4 anything
- 6 Nothing
- 8 anywhere

**9 Nothing ... anything**

- 10 none
- 11 No
- 12 No-one/Nobody ... anything
- 13 None
- 14 none ... any

**85.3 1 I can't go any faster.**

- 2 He is no older than you./He isn't any older than you.
- 3 ...I couldn't come any earlier / any sooner.
- 4 Is the other one any cheaper / any less expensive?
- 5 I can't walk any further / any farther.

## BÀI 86: MUCH, MANY, LITTLE, FEW, A LOT và PLENTY

### a) Much, many, few, little

Chúng ta thường dùng **much** và **little** với các *uncountable nouns* (danh từ không đếm được):

|   |                              |                               |                                |
|---|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| much time<br>(nhiều thời gian)  | much luck<br>(nhiều may mắn) | little energy<br>(ít sức lực) | little money<br>(ít tiền)      |
| Chúng ta dùng <b>many</b> và <b>few</b> với các <i>plural nouns</i> (danh từ số nhiều): |                              |                               |                                |
| many friends<br>(nhiều bạn bè)  | many people<br>(nhiều người) | few cars<br>(ít xe hơi)       | few countries<br>(ít quốc gia) |

### b) A lot (of), lots (of), plenty (of)

Chúng ta thường dùng **a lot of/lots of/plenty of** với các *uncountable* và *plural nouns*:

|                                  |                                   |                                   |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| a lot of luck<br>(nhiều may mắn) | lots of time<br>(nhiều thời gian) | plenty of money<br>(nhiều tiền)   |
| a lot of people<br>(nhiều người) | lots of books<br>(nhiều sách)     | plenty of ideas<br>(nhiều ý kiến) |

Plenty = nhiều, (==> dư):

- "Have some more to eat." "No, thank you, I've had **plenty**."  
(*"Dùng thêm một ít nữa đi."* "Không, cảm ơn. Tôi dùng nhiều rồi.")
- There's no need to hurry. We've got **plenty of time**.  
(*Không cần phải vội vã. chúng ta có nhiều thời gian mà.*)

### c) Chúng ta dùng **much** và **many** chủ yếu trong các *câu phủ định* (negative) và *câu hỏi* (question):

- We didn't spend **much** money.  
(*Chúng tôi đã không tiêu nhiều tiền.*)
- Have you got **many** friends?  
(*Anh có nhiều bạn bè không?*)

Trong các câu xác định (affirmative), chúng ta thường dùng **a lot (of)** hơn. **Much** rất ít khi được dùng trong câu xác định.

- We spent **a lot of** money. (Không nói "We spent much money")  
(*Chúng tôi đã tiêu nhiều tiền.*)
- There has been **a lot of** rain recently. (Không nói "much rain")  
(*Gần đây trời mưa rất nhiều.*)

Nhưng chúng ta lại thường dùng **too much** và **so much** trong các câu xác định:

- I can't drink this tea. There's **too much** sugar in it.  
(*Tôi không uống ly trà này được. Có quá nhiều đường trong đó.*)

### d) Little/a little, few/a few:

**Little** và **few** (không có a) mang nghĩa phủ định:

- Hurry up! We've got **little** time. (= not much, not enough time)  
(*Nhanh lên! Chúng ta còn ít thời gian lắm.*)
- He's not popular. He has **few** friends. (= not many, not enough friends).  
(*Anh ta không được ưa thích lắm. Anh ta có ít bạn bè.*)

Chúng ta cũng dùng **very little** và **very few**:

- We've got **very little** time.  
(Chúng ta có rất ít thời gian).
- Ha has **very few** friends.  
(Anh ta có rất ít bạn bè).

**"A little"** và **"a few"** thường mang nghĩa xác định. **A little/a few** = một ít, một vài, một số lượng ít:

- Let's go and have a drink. We've got **a little** time before the train leaves. (= some time, enough time to have a drink).  
(Hãy đi uống một ly đi. Chúng ta còn được chút thời gian trước khi tàu khởi hành).
  - "Have you got any money?" "yes, **a little**. Do you want to borrow some?"  
(*"Anh có tiền không?" "Có, có một ít. Anh có muốn mượn không?"*)  
(**a little** = không nhiều nhưng đủ cho anh mượn một ít).
  - I enjoy my life here. I have **a few** friends and we meet quite often.  
(Tôi thích cuộc sống ở đây. Tôi có được vài người bạn và chúng tôi gặp nhau rất thường xuyên).  
(**a few friends** = không nhiều nhưng đủ để vui chơi).
  - "When did you last see Tom?" "**A few** days ago." (= some days ago).  
(*"Bạn gặp Tom lần cuối khi nào?" "Cách đây vài ngày."*)
- Nhưng **"only a little"** và **"only a few"** lại mang nghĩa phủ định.
- Hurry up! We've **only** got **a little** time.  
(Nhanh lên! Chúng ta chỉ còn chút xíu thời gian thôi).
  - The village was very small. There were **only a few** houses.  
(Ngôi làng rất nhỏ. Chỉ có một vài căn nhà).

## UNIT 86: EXERCISES

**86.1** Complete these sentences with **much**, **many** and **a lot (of)**. Sometimes there are two possibilities.

Examples: There weren't **many** people at the party I had seen before.

It cost me **a lot of** money to furnish this house.

- 1 We'll have to hurry. We haven't got .....time.
- 2 Tom drinks .....milk - one liter a day.
- 3 She is a very quiet person. She doesn't say .....
- 4 I put .....salt in the soup. Perhaps too .....
- 5 .....people do not like flying.
- 6 The man was badly injured in the accident. He lost..... blood.
- 7 It's not a very lively town. There isn't .....to do.
- 8 This car is expensive to run. It uses .....petrol.
- 9 Don't disturb me. I've got .....work to do.
- 10 He's got so .....money, he doesn't know what to do with it.
- 11 He always puts .....salt on his food.
- 12 We didn't take .....photographs when we were on holiday.

**86.2** Now you have to make sentences with **plenty (of)**. Use the word in brackets.

*Examples:* We needn't hurry. (time) We've got plenty of time.

- 1 He's got no financial problems. (money) He's got .....
- 2 We don't need to go to a petrol station. (petrol) We .....
- 3 Come and sit at our table. (room) There is .....
- 4 We can make omelettes for lunch. (eggs) We .....
- 5 We'll easily find somewhere to stay. (hotels) There .....
- 6 I can't believe you've still hungry. (to eat) You've had .....
- 7 Why are you sitting there doing nothing? (things to do) You .....

**86.3** Complete these sentences with **little/a little/few/a few**.

*Examples:* Hurry! We've got little time.

I last saw Tom a few days ago.

- 1 We didn't have any money but Tom had .....
- 2 He doesn't speak much English. Only ..... words.
- 3 Nora's father died ..... years ago.
- 4 "Would you like some more cake?" "Yes, please, but only ....."
- 5 This town isn't very well-known and there isn't much to see, so ... tourist come here.
- 6 I don't think Jill would be a good teacher. She's got ..... patience with children.
- 7 This is not the first time the car has broken down. It has happened ..... times before.
- 8 The cinema was almost empty. There were very ..... people there.
- 9 There is a shortage of water because there has been very ..... rain recently.

## KEY

**86.1** 1 much ("a lot of" is also possible)

- 2 a lot of
- 3 much ("a lot" is also possible)
- 4 a lot of... much
- 5 A lot of ("many" is also possible)
- 6 a lot of
- 7 much ("a lot" is also possible)
- 8 a lot of
- 9 a lot of
- 10 much
- 11 a lot of
- 12 many ("a lot of" is also possible)

**86.2** 1 He's got plenty of money.

- 2 We've got/We have plenty of petrol.
- 3 There is plenty of room.
- 4 We've got/We have plenty of eggs.
- 5 There are plenty of hotels.
- 6 You've had plenty to eat.
- 7 You've got/You have plenty of things to do.

**86.3** 1 a little

- |         |            |
|---------|------------|
| 3 a few | 2 a few    |
| 5 few   | 4 a little |
| 7 a few | 6 little   |
|         | 8 few      |
|         | 9 little   |

## BÀI 87: ALL, EVERY và WHOLE

### a) All, everyone, everybody, everything:

Chúng ta thường **không** dùng **all** với nghĩa **everyone/everybody** (mọi người):

- *Everybody enjoyed the party.* (Không nói "All enjoyed")  
(Mọi người đều thích bữa tiệc).
- *Ann knows everyone in her street.* (không nói "...al in her street")  
(Ann quen biết mọi người trong khu phố của cô ta.)

Đôi khi bạn có thể dùng **all** với nghĩa **everything** (tất cả mọi thứ).

Nhưng dù sao dùng **everything** vẫn tốt hơn:

- *He thinks he knows everything.* (không nói "knows all").  
(Anh ta nghĩ rằng anh ta biết mọi thứ).
- *It was an awful holiday. Everything went wrong.* (không nói "All went wrong")  
(Đó là một kỳ nghỉ khủng khiếp. Mọi thứ đều rối rắm.)

Nhưng bạn có thể dùng **all** trong thành ngữ **all about**:

- *They told us all about their holiday.*  
(Họ đã kể cho chúng tôi nghe tất cả về kỳ nghỉ của họ).

Chúng ta cũng dùng **all** với nghĩa "the only thing (s)" (điều duy nhất, thứ duy nhất...):

- *All I've eaten today is a sandwich.* (= the only thing I've eaten)  
(Tất cả những gì tôi đã ăn trong ngày hôm nay chỉ là một bánh mì xăng-uych.)  
(hoặc Thứ duy nhất mà tôi đã ăn trong ngày hôm nay là một bánh mì xăng-uych.)

### b) Chúng ta dùng một động từ số ít (singular verb) sau **every / everyone / everybody / everything**:

- *Every seat in the theatre was taken.*  
(Mọi chỗ ngồi trong rạp hát đều đã có người).
- *Everybody looks tired today.*  
(Hôm nay mọi người đều có vẻ mệt mỏi).
- *Everything he said was true.*  
(Mọi điều mà anh ấy nói đều đúng cả).

Nhưng chúng ta thường dùng **they/them/their** sau **everyone/everybody**:

- *Has everyone got their tickets?* (= his or her ticket)  
(Mọi người đều đã có vé rồi chứ?)
- *Everybody said they would come.* (= he or she would come)  
(Mọi người đều nói là sẽ đến).

### c) All và whole:

Chúng ta dùng **whole** chủ yếu với các danh từ số ít (singular nouns):

- *Have you read the whole books?* (= all the book)  
(Bạn đã đọc hết quyển sách đó chưa?)
- *He was very quiet. He didn't say a word the whole evening.*  
(Anh ta rất trầm tư. Anh ta chẳng nói một lời nào suốt cả buổi tối.)
- *She has spent her whole life in India.*  
(Cô ấy đã sống hết cuộc đời ở Ấn Độ).

Chúng ta thường dùng the/my/her v.v... trước **whole**. Hãy so sánh:

- the whole book/all the book                      her whole life/all her life  
(trọn quyển sách)                      (Cả cuộc đời cô ấy.)

Bạn cũng có thể nói "a whole..."

- Jack ate a whole chocolate cake last night. (= a complete cake)  
(Jack đã ăn hết một cái bánh sô-cô-la tối qua).

Chúng ta thường không dùng **whole** với danh từ không đếm được (uncountable nouns): all the money (không nói "the whole money") (tất cả số tiền)

d) **Every/all / whole** với những từ chỉ thời gian:

Chúng ta dùng **every** để chỉ mức độ thường xuyên của sự việc. Vì vậy chúng ta nói **every day/every Monday/every ten minutes/every three weeks v.v...**

- We go out every Friday night.  
(Chúng tôi đi chơi vào mỗi tối thứ Sáu hàng tuần).
- The buses run every ten minutes.  
(Các chuyến xe buýt chạy cách nhau mười phút).
- Ann goes to see her mother every three weeks.  
(Ann đi thăm mẹ cô ta ba tuần một lần).

**All day/the whole day** = suốt cả ngày

- We spent all day/the whole day on the beach.  
(Chúng tôi chơi ở bãi biển suốt cả ngày).
- I've been trying to find you all morning/the whole morning.  
(Tôi đã cố tìm bạn suốt cả buổi sáng nay.)

Hãy lưu ý rằng chúng ta thường nói **all day/all week v.v...** (không nói "all the day/all the week")

Về all, xem thêm các bài 82 và 106.

## UNIT 87: Exercises

### 87.1 Complete these sentences with all, everything or everyone/everybody.

Examples: Ann knows everyone in her street.

All I've eaten today is a sandwich.

- 1 Tom is very popular..... likes him.
- 2 ..... was very kind to us. They did..... they could to help us.
- 3 Jill doesn't do any of the housework. Her husband does.....
- 4 Margaret told me..... about her new job. It sounds quite interesting.
- 5 Can ..... write their names on a piece of paper, please?
- 6 "I can't lend you any money ..... I've got is a pound and need that.
- 7 I can't stand him. He disagrees with ..... I say.
- 8 I didn't spend much money in the shops..... I bought was a pair of gloves.
- 9 Why are you always thinking about money? Money isn't.....
- 10 He didn't say where he was going..... he said was that he was going away.
- 11 ..... has got their faults. Nobody is perfect.

**87.2 Now you have to make sentences with the whole.**

*Example:* He read the book from beginning to end. He read the whole book.

- 1 He opened a box of chocolate. When he finished eating, there were no chocolates left in the box. He ate \_\_\_\_\_.
  - 2 The police came to our house. They were looking for something. They searched everywhere, every room. They searched \_\_\_\_\_.
  - 3 She worked from early in the morning until late in the evening. \_\_\_\_\_.
  - 4 Everyone in Tim and Carol's family plays tennis. Tim and Carol play, and so do all their children. The \_\_\_\_\_ tennis.
  - 5 Jack and Jill went on holiday to the seaside for a week. It rained from the beginning of the week to the end. It \_\_\_\_\_ destroyed.
  - 6 It was a terrible fire. Nothing was left of the building afterwards. \_\_\_\_\_ destroyed in the fire.
  - 7 Everyone in the team played well. \_\_\_\_\_.
- now make sentences for 3 and 5 again. This time use **all** instead of **whole**.
- 8 (3) She \_\_\_\_\_.
  - 9 (5) \_\_\_\_\_.

**87.3 Now you have to say how often something happens. Use every with these periods of time: four years    ten minutes    four hours    six months    ~~five minutes~~**

*Example:* There's a good bus service to the center. The buses run every five minutes.

- 1 Tom is ill in bed. He has to take it. \_\_\_\_\_.
- 2 The Olympic Games take place. \_\_\_\_\_.
- 3 Everyone should have a check-up with the dentist. \_\_\_\_\_.
- 4 We live near a busy airport. A plane flies over the house. \_\_\_\_\_.

## KEY

**87.1 1 Everyone/Everybody**

- 2 Everyone/Everybody...everything
- 3 everything
- 4 all("everything" is also possible)
- 5 everyone/everybody
- 6 All
- 7 everything
- 8 All
- 9 everything
- 10 All
- 11 Everyone/Everybody

**87.2 1 He ate the whole box**

- 2 They searched the whole house.
- 3 She worked the whole day.
- 4 The whole family play tennis.  
(or...plays tennis - see Unit 78d).
- 5 It rained the whole week.
- 6 The whole building was destroyed in the fire.
- 7 The whole team played well.
- 8 She worked all day.
- 9 It rained all week.

**87.3 1 every four hours**

- 2 every four years
- 3 every six months
- 4 every ten minutes



## BÀI 88: RELATIVE CLAUSES (Mệnh đề quan hệ)

### (1): Mệnh đề bắt đầu bằng *who/ that / which*

a) Xem thí dụ sau:

The man who lives next door is very friendly.

└─ relative clause

(Người sống ở nhà bên cạnh thì rất thân thiện).

Mệnh đề là một phần của câu. Một mệnh đề quan hệ (**relative clause**) cho chúng ta biết người hay vật nào (hoặc loại người hay vật nào) mà người ta muốn ám chỉ:

- The man who lives next door... (*who lives next door* cho chúng ta biết người đàn ông nào).
- People who live in London... (*who live in London* cho chúng ta biết loại người nào).

Chúng ta dùng **who** trong một mệnh đề quan hệ khi chúng ta đang nói về người. Chúng ta dùng **who** thay cho *he / she / they*...

|           |   |                                    |
|-----------|---|------------------------------------|
| The man   | <span style="border: 1px solid black; padding: 2px;">he</span>  | lives next door - is very friendly |
| → The man | <span style="border: 1px solid black; padding: 2px;">who</span> | lives next door is very friendly   |

(Người sống ở nhà bên cạnh thì rất thân thiện.)

|                           |   |  |                 |
|---------------------------|---|--|-----------------|
| We know a lot of people   | → | <span style="border: 1px solid black; padding: 2px;">they</span> | live in London. |
| → He know a lot of people | → | <span style="border: 1px solid black; padding: 2px;">who</span>  | live in London. |

(Chúng tôi quen biết nhiều người sống ở Luân Đôn).

- An architect is someone who designs buildings.  
(Kiến trúc sư là người thiết kế các tòa nhà).
- What was the name of the man who lent you the money?  
(Người đàn ông đã cho bạn mượn tiền tên gì?)
- The girl who was injured in the accident is now in the hospital.  
(Cố gái bị thương trong tai nạn hiện đang nằm bệnh viện).
- Anyone who wants to do the examination must enter before next Friday.  
(Ai muốn dự thi phải đăng ký trước thứ Sáu tuần tới).

Ta có thể dùng **that** thay cho **who**:

- The man that lives next door is very friendly.

(Người sống ở nhà bên cạnh rất thân thiện).

Nhưng đôi khi bạn phải dùng **who** cho người - xem bài 91.

- b) Khi chúng ta đang nói về đồ vật, chúng ta dùng **that** (không dùng **who**) trong mệnh đề quan hệ. Chúng ta dùng **that** cho *it/they*:

Where are the eggs? **They** were in the fridge.

Where are the eggs **that** were in the fridge?

(Mấy quả trứng trong tủ lạnh đâu rồi?)

- I don't like stories **that have unhappy endings**.  
(Tôi không thích những câu chuyện có kết cục buồn).
- Gerry works for a company **that make typewriters**.  
(Gerry làm việc cho một công ty sản xuất máy đánh chữ)
- Everything **that happened** was my fault.  
(Mọi việc xảy ra đều do lỗi của tôi).
- The window **that was broken** has now been repaired.  
(Cánh cửa sổ bị vỡ bây giờ đã được sửa lại rồi).

Bạn có thể dùng **which** để chỉ đồ vật (nhưng *không* dùng để chỉ người):

- Where are the eggs **which** were in the fridge?  
(Mấy quả trứng trong tủ lạnh đâu rồi?)

Trong bài này **that** được dùng nhiều hơn **which**. Nhưng đôi khi bạn bắt buộc phải dùng **which** - xem bài 91.

- c) Hãy nhớ rằng chúng ta dùng **who / that / which** thay cho *he / she / they / it*:

- Do you know the man **who lives next door**? (không nói "...who he lives...").  
(Bạn có quen người sống ở nhà bên cạnh không?)
- Hãy xem bài kế tiếp để biết thêm về mệnh đề quan hệ.

## UNIT 88: Exercises

88.1 In this exercise you have to explain what some words mean. Choose the right meaning from the list and then write a sentence with **who**. Use a dictionary if necessary.

he/she steals from a shop

he/she doesn't eat meat

he/she designs buildings

he/she breaks into a house and steals things

he/she doesn't drink alcohol

he/she buys something from a shop

1 (an architect)

2 (a burglar)

3 (a vegetarian)

4 (a customer)

5 (a shoplifter)

6 (a teetotaler)

**An architect is someone who designs buildings**

**A burglar is someone**

**A vegetarian**

88.2 Now you have to read two sentences and then write one sentence with the same meaning. Use a relative clause in your sentence.

Example: A girl was injured in the accident. She is now in hospital.

The girl **who was injured in the accident** is now in hospital.

- 1 A man answered the phone. He told me you were out.  
The man .....
- 2 A waitress served us. She was very impolite and impatient.  
The .....
- 3 Some boys were arrested. They have now been released.  
The boys .....

**88.3** The sentences in this exercise are not complete. Choose the most suitable ending from the list and make it into a relative clause.

|                                |                                   |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| he invented the telephone      | it makes typewrites               |
| she runs away from home        | it gives you the meaning of words |
| they are never on time         | it won the race                   |
| they stole my car              | it can support life               |
| they used to hang on that wall | it was found last week            |

- 1 Gerry works for a company that (or which) makes typewriters
- 2 The book is about a girl .....
- 3 What was the name of the horse .....
- 4 The police have caught the men .....
- 5 Alexander Bell was the man .....
- 6 Where are the pictures .....
- 7 The police are still trying to identify the body .....
- 8 A dictionary is a book .....
- 9 I don't like people .....
- 10 It seems that Earth is the only planet .....

## KEY

- 88.1**
- 2 A burglar is someone who breaks into a house and steals things.
  - 3 A vegetarian is someone who doesn't eat meat.
  - 4 A customer is someone who buys something from a shop.
  - 5 A shoplifter is someone who steals from a shop.
  - 6 A teetotaler is someone who doesn't drink alcohol.
- "That" is possible instead of "who" in all these sentences.
- 88.2**
- 1 The man who (or that) answered the phone told me you were out.
  - 2 The waitress who (or that) served us was very impolite and impatient.
  - 3 The boys who (or that) were arrested have now been released.
- 88.3**
- 2 ...who (or that) runs away from home.
  - 3 ...that (or which) won the race?
  - 4 ...who (or that) stole my car.
  - 5 ...who (or that) invented the telephone.
  - 6 ...that (or which) used to hang on that wall?
  - 7 that (or which) was found last week.
  - 8 ...that (or which) gives you the meanings of words.
  - 9 ...who (or that) are never on time.
  - 10 ...that (or which) can support life.

## BÀI 89: RELATIVE CLAUSES (Mệnh đề quan hệ)

### (2): Mệnh đề có hoặc không có who / that

a) Hãy xem lại các thí dụ thuộc bài 88 sau đây:

- The man *who lives next door* is very friendly (hoặc "that lives...").  
(Người sống ở nhà bên cạnh rất thân thiện).
- Where are the eggs *that were in the fridge*? (hoặc "which were...").  
(Mấy quả trứng trong tủ lạnh đâu rồi?).

Trong các câu trên, **who** và **that** là chủ từ (subject) của các động từ trong mệnh đề quan hệ: "the man lives next door", "the eggs were in the fridge". Bạn không thể bỏ **who** hoặc **that** trong những câu này.

Đôi khi **who** và **that** còn là túc từ (object) của động từ:

the man - I wanted to see **him** - was away on holiday.

The man **who** (hoặc that) I wanted to see was away on holiday.

(Người mà tôi muốn gặp đã đi nghỉ rồi).

have you found the keys? - you lost **them**.

Have you found the keys **that** you lost?

(Bạn đã tìm thấy chùm chìa khóa mà bạn đánh mất chưa?)

Khi **who** hoặc **that** là túc từ của động từ trong mệnh đề quan hệ, bạn có thể lược bỏ chúng:

- The man I wanted to see was away on holiday. (nhưng không nói "the man I wanted to see him..."). (Người mà tôi muốn gặp đã đi nghỉ rồi).
- Have you found the keys you lost? (nhưng không nói "Have you found the keys you lost them?").  
(Bạn đã tìm thấy chùm chìa khóa mà bạn đã đánh mất chưa?).
- The dress Ann bought doesn't fit her very well. (= the dress that Ann bought)  
(Chiếc áo Ann mua không vừa với cô ta lắm).
- The girl Gerry is going to marry is American. (= the girl who / that Gerry is going to marry)  
(Cô gái Gerry sắp cưới là người Mỹ).
- Is there anything I can do? (= is there anything that I can do?)  
(Có việc gì tôi có thể làm được không?).

b) Giới từ (prepositions) thường được dùng trong các mệnh đề liên hệ. Hãy xem xét vị trí của giới từ trong các câu sau:

do you know the girl? - Tom is talking **to** her?

Do you know the girl (who/that) Tom is talking **to**?

⇒ (Bạn có biết cô gái mà Tom đang nói chuyện cùng không?).

the bed - I slept **in** last night - wasn't very comfortable.

== the bed (that) I slept **in** last night wasn't very comfortable.

(Chiếc giường tôi nằm tối hôm qua không được thoải mái lắm).

- The man (who/that) I sat next to on the plane talked all the time.  
(Người đàn ông mà tôi ngồi kế bên trên máy bay nói chuyện liên tục).
- Are these the books (that) you have been looking for?  
(Đây có phải là những quyển sách mà bạn đang tìm không?).
- The girl (who/that) he fell in love with left him after a few weeks.  
(Cô gái anh ta yêu đã bỏ rơi anh ta chỉ sau vài tuần).

c) Bạn không thể dùng **what** thay cho **that**:

- Everything (that) he said was true. (không nói "everything what he said")  
(Mọi điều anh ta nói đều đúng cả).
- I gave her all the money (that) I had. (không nói "all...what I had")  
(Tôi đã đưa cho cô ta tất cả số tiền tôi có).

**What** = the things that:

- Did you hear what I said? (= the words that I said)  
(Bạn có nghe những gì tôi nói không?).
- I won't tell anyone what happened. (= the thing that happened)  
(Tôi sẽ không nói cho ai biết chuyện gì đã xảy ra).

## UNIT 89: Exercises

89.1 The sentences in this exercise are not complete. Complete each one with a relative clause. Use the sentences in the box to make your relative clauses.

|                      |                         |                             |
|----------------------|-------------------------|-----------------------------|
| we met her yesterday | we wanted to visit it   | Tom tells them              |
| Tom recommended it   | we had it for dinner    | you lost them               |
| Ann is wearing it    | the police arrested him | I invited them to the party |

- 1 Have you found the keys you lost?
- 2 I like the dress.....
- 3 The museum..... was shut when we got there.
- 4 Most of the people..... couldn't come.
- 5 I didn't like that woman.....
- 6 The fish..... was really delicious.
- 7 We stayed at a hotel.....
- 8 The stories..... are usually very funny.
- 9 The man..... has now been released.

89.2 This time you have to make a relative clause with a preposition.

|                              |                       |                  |
|------------------------------|-----------------------|------------------|
| you were with her last night | I am living in it     | I slept in it    |
| they were talking about them | she is married to him | I work with them |
| we wanted to travel on it    | I applied for it      | we went to it    |

- 1 The bed I slept in was too soft.
- 2 I didn't get the job.....
- 3 The man..... has been married twice before.
- 4 The party..... wasn't very enjoyable.
- 5 Who was that girl.....?
- 6 The flight..... was fully booked.
- 7 I enjoyed my job because I like the people.....
- 8 I wasn't interested in the things.....
- 9 The house..... is not in very good condition.

**89.3** Complete these sentences, where necessary, with **that**, **who** or **what**. If it is possible to write **that** or leave it out, write **(that)** in brackets.

Examples: Did you hear what I said? Everything (that) he said was true.

- 1 She gives her children everything ..... they want.
- 2 Tell me ..... you want and I'll try to help you.
- 3 Why do you blame me for everything ..... goes wrong?
- 4 I won't be able to do very much but I'll do the best ..... I can.
- 5 I can't lend you any money. All ..... I've got is a pound.
- 6 Nora is the only person ..... understands me.
- 7 Why do you always disagree with everything ..... I say?
- 8 I don't agree with ..... you've just said.
- 9 This is an awful film. It's the worst ..... I've ever seen.

## KEY

- 89.1**
- 2 ... (that) Ann is wearing.
  - 3 ... (that) we wanted to visit...
  - 4 ... (who/that) I invited to the party...
  - 5 ... (who/that) we met yesterday.
  - 6 ... (that) we had for dinner...
  - 7 ... (that) Tom recommended.
  - 8 ... (that) Tom tells...
  - 9 ... (who/that) the police arrested...
- "Which" is possible instead of "that" in  
2, 3, 6, 7 and 8.

- 89.2**
- 2 ... (that) I applied for.
  - 3 ... (who/that) she is married to ...
  - 4 ... (that) we went to.
  - 5 ... (who/that) you were with last night?
  - 6 ... (that) we wanted to travel on...
  - 7 ... (who/that) I work with.
  - 8 ... (that) they were talking about.

- 9 ... (that) I'm living in ...  
"Which" is possible instead of "that" in  
2, 4, 6, 8 and 9.

- 89.3**
- 1 (that)
  - 2 what
  - 3 that (you cannot leave out "that" in this sentence because it is the subject)
  - 4 (that)
  - 5 (that)
  - 6 who/that (you cannot leave out "who" or "that" because it is the subject)
  - 7 (that)
  - 8 what
  - 9 (that)

## BÀI 90: RELATIVE CLAUSE (Mệnh đề quan hệ)

### (3): Mệnh đề với *whose*, *whom* và *where*

#### a) **Whose**

Chúng ta dùng **whose** trong mệnh đề quan hệ thay cho *his/her/their*:

We saw some people- **their** car had broken down

→ We saw some people **whose** car had broken down

(Chúng tôi đã gặp mấy người có xe bị hư)

Chúng ta dùng **whose** chủ yếu để chỉ người:

- A widow is a woman *whose husband is dead* (her husband is dead).  
(Một quả phụ là một người đàn bà có chồng bị chết).
- What the name of the girl *whose car you borrowed*? (you borrowed her car)  
(Cô gái bạn mượn xe hơi tên là gì?).
- The other day I met someone *whose brother I went to school with*. (I went to school with his brother).  
(Hôm kia tôi gặp một người có em trai học chung với tôi)

#### b) **Whom** có thể được dùng thay cho **who** (chỉ người) khi nó là túc từ (object) của động từ trong mệnh đề quan hệ (như những câu ở bài 89):

- The man *whom I wanted to see* was away on holiday (I wanted to see him)  
(Người đàn ông mà tôi muốn gặp đã đi nghỉ rồi)

Bạn cũng có thể dùng **whom** với một giới từ (preposition) (*to/from/with whom...*)

- The girl *with whom he fell in love* left him after a few weeks (he fell in love with her)  
(Cô gái mà anh ta yêu đã bỏ rơi anh ta chỉ sau vài tuần).

Nhưng chúng ta thường dùng **whom**. Trong văn nói tiếng Anh (spoken English), chúng ta thường dùng **who** hoặc **that** hơn (hoặc bạn có thể lược bỏ chúng xem bài 89):

- The man (*who/whom*) I wanted to see...  
(Người đàn ông mà tôi muốn gặp...)
- The girl (*who/that*) he fell in love with...  
(Cô gái mà anh ta yêu...)

Về **whom**, xem bài 91 và 92

#### c) **Where**

Bạn có thể dùng **where** trong mệnh đề quan hệ để chỉ nơi chốn:

The hotel-**we stayed there** -wasn't very clean

The hotel **where we stayed** wasn't very clean

(Khách sạn nơi chúng tôi ở không được sạch sẽ lắm)

- I recently went back to the town *where I was born*. (hoặc "the town (that) I was born in")  
(Mới đây tôi có trở về thành phố nơi tôi được sinh ra)
  - I would like to live in a country *where there is plenty of sunshine*.  
(Tôi thích sống ở một đất nước có nhiều ánh nắng mặt trời)
- d) Chúng ta dùng **that** (hoặc **bỏ đi** cũng được) khi muốn thay thế cho **the day/the year/the time** (ngày/năm/lúc mà...):
- Do you still remember *the day (that) we first met?*  
(Bạn có biết ngày chúng ta gặp lần đầu không?)
  - *The last time (that) I saw her, she looked very well*  
(Lần cuối cùng khi tôi gặp cô ta, cô ta trông rất khỏe mạnh)
  - I haven't seen them since *the year (that) they got married*.  
(Tôi đã không gặp họ từ năm họ lấy nhau.)
- e) Bạn có thể nói "**the reason why** something happens" hoặc "**the reason that** something happens" (lý do vì sao việc gì đó xảy ra). Bạn cũng có thể bỏ **why** hoặc **that** đi:
- *The reason (why/that) I'm phoning you is to invite you to a party.*  
(Lý do tôi gọi điện thoại cho bạn là để mời bạn đến dự tiệc).

## UNIT 90: Exerciese

90.1 You were on holiday with a friend of your. You met some people who had some bad experiences during their holiday. You met:

- 1 some people / their car broke down
- 2 a man / his wife became ill and was staken to hospital
- 3 a woman / her husband was arrested by the police
- 4 a girl / her passpost was stolen
- 5 a couple / their luggage disappeared

You can't remember the names of these people, so you ask your friend. Make sentences with **whose**.

- 1 What was the name of the people whose car broke down?
- 2 What was the name of the man... ?
- 3 What... ?
- 4 ... ?
- 5 ... ?

90.2 The sentences in the exercise are not complete. You hava to complete them with **where**.

Use the sentences in the box to make your relative clauses

I can buy postcards there  
she had bought it there  
people are buried there

I was born there  
we spent our holidays there  
we can have a really good meal there



- 1 I recently went back to the town where I was born.
- 2 The dress didn't fit her, so she took it back to the shop
- 3 Do you know a restaurant.....?
- 4 Is there a shop near here.....?
- 5 The place.....was really beautiful.
- 6 A cemetery is a place .....

**90.3** Again you have to complete the sentences with a relative clause. Use the sentences in the box to make your relative clauses.

|                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| (her) dog bit me                      | they haven't got a car (for this reason)  |
| John is staying (there)               | I didn't write to you (for this reason)   |
| <del>We first met (on that day)</del> | the Second World War ended (in that year) |
| (his/her) parents are dead            | you telephoned (that evening)             |

- 1 Do you remember the day (that) we first met?
- 2 An orphan is a child .....
- 3 The reason.....was that I didn't know your address.
- 4 Unfortunately I wasn't at the evening .....
- 5 I protested to the woman.....
- 6 The reason.....is that they can't afford one.
- 7 Do you know the name of the hotel.....?
- 8 1945 was the year.....

## KEY

- |  |  |
|--|--|
| <p><b>90.1</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2. What was the name of the man whose wife became ill and was taken to hospital?</li> <li>3. What was the name of the woman whose husband was arrested by the police?</li> <li>4. What was the name of the girl whose passport was stolen?</li> <li>5. What was the name of the couple whose luggage disappeared?</li> </ol> <p><b>90.2</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2 ... where she had bought it.</li> <li>3 ...where we can have a really good meal?</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>4 ...where I can buy postcards?</li> <li>5 ...where we spent our holidays...</li> <li>6 ... where people are buried</li> </ol> <p><b>90.3</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2 ...whose parents are dead.</li> <li>3 ... (why/that) I didn't write to you...</li> <li>4 ... (that) you telephoned</li> <li>5 ... whose dog bit me</li> <li>6 ... (why/that) they haven't got a car...</li> <li>7 ...where John is staying?</li> <li>8 ... (that) the Second World War ended.</li> </ol> |
|--|--|

## BÀI 91: RELATIVE CLAUSES (mệnh đề quan hệ)

### (4) : mệnh đề “cung cấp thêm thông tin”

#### (1)

a) Xem lại các thí dụ sau:

- The man *who lives next door* is very friendly.  
(Người đàn ông sống ở nhà bên cạnh rất thân thiện)
- Gerry works for a company *that makes typewriters*.  
(Gerry làm việc cho một công ty sản xuất máy đánh chữ)
- Have you found the keys *(that) you lost*?  
(Bạn đã tìm thấy chùm chìa khoá mà bạn đánh mất chưa?)

Trong các thí dụ trên, các mệnh đề quan hệ cho chúng ta biết người hay vật nào (hoặc loại người hay vật nào) người nói muốn ám chỉ:

- “The man who lives next door” cho chúng ta biết người đàn ông nào.
- “The keys (that) you lost” cho chúng ta biết những chiếc chìa khoá nào.
- “A company that makes typewriters” cho chúng ta biết loại công ty gì.

Nhưng không phải tất cả các mệnh đề quan hệ đều tương tự như vậy. Thí dụ:

- Tom's father, *who is 78*, goes swimming everyday.  
(Cha của Tom, đã 78 tuổi, đi bơi hàng ngày.)
- The house at the end of the street, *which has been empty for two years*, has just been sold.  
(Căn nhà cuối phố, bỏ không đã hai năm nay, vừa mới được bán đi)

Trong các thí dụ trên, các mệnh đề quan hệ (*who is 78* và *which has been empty for two years*) không cho chúng ta biết người hay vật nào người nói muốn ám chỉ; vì chúng ta đã biết người hay vật nào được đề cập đến, đó là “Tom's father” và “the house at the end of the street”. Vì vậy mệnh đề quan hệ trong các câu này chỉ *cung cấp thêm thông tin* về người hay vật đã nêu.

b) Trong những mệnh đề quan hệ “cung cấp thêm thông tin”, bạn phải dùng *who* để chỉ người và *which* để chỉ vật. Bạn không thể dùng *that* và không thể lược bỏ *who* hoặc *which*.

Khi viết những mệnh đề quan hệ như thế, bạn phải đặc dấu phẩy (,) ở đầu hoặc cuối mệnh đề. Hãy xem thí dụ sau:

- Yesterday I met John, *who told me he was getting married*.  
(Hôm qua tôi gặp John, anh ta cho tôi biết anh ta sắp lấy vợ)
- Mr. Yates, *who has worked for the same company all his life*, is retiring next month.  
(Ông Yates, cả cuộc đời chỉ làm việc duy nhất cho một công ty, tháng tới sẽ về hưu).
- She told me her address, *which I wrote down on a piece of paper*.  
(Cô ta cho tôi địa chỉ, tôi đã viết nó vào 1 tờ giấy)
- The strike at the car factory, *which lasted ten days*, is now over.  
(Cuộc đình công tại nhà máy sản xuất xe hơi, kéo dài 10 ngày, nay đã kết thúc)

Hãy nhớ rằng chúng ta dùng *who/which* thay cho *he/she/it/they*:

- Last night we went to Ann's party, which we enjoyed very much. (không nói "which we enjoyed it very much")

(Tối hôm qua chúng tôi có đến dự tiệc của Ann, chúng tôi rất vui thích)

c) Bạn cũng có thể dùng **whose**, **whom** và **where** trong các mệnh đề quan hệ "cung cấp thêm thông tin":

- Martin, *whose mother is Spanish*, speaks both Spanish and English fluently.  
(Martin, có mẹ là người Tây Ban Nha, nói trôi chảy các tiếng Tây Ban Nha lẫn tiếng Anh).
- Mr Hogg is going to Canada, *where his son has been living for five years*.  
(Ông Hogg sẽ đi Canada, nơi con trai ông ta đã sống được 5 năm).
- My sister, *whom(who) you once met*, is visiting us next week. (Chị tôi, mà có lần bạn đã gặp, sẽ đến thăm chúng ta tuần tới)

Để biết thêm về **whose**, **whom** và **where**, hãy xem bài 90.

Xem bài kế tiếp để hiểu rõ hơn về mệnh đề quan hệ "cung cấp thêm thông tin"

## UNIT 91: Exercises

91.1 In this exercise you have to write these sentences again together with a relative clause. Sometimes the relative clause is in the middle of the sentence, sometimes at the end. Use the sentences in brackets to make your relative clauses.

Examples: Tom's father goes swimming every day (Tom's father is 78)

Tom's father, who is 78, goes swimming every day.

She told me her address (I wrote her address down on a piece of paper)

She told me her address, which I wrote down on a piece of paper.

- 1 She showed me a photograph of her son (Her son is a policeman)  
She showed me a photograph of her son, .....
- 2 We decided not to swim in the sea (The sea looked rather dirty)  
We .....
- 3 The new stadium will be opened next month (The stadium holds 90,000 people)  
The .....
- 4 John is one of my closest friends (I have known John for eight years)  
.....
- 5 That man over there is an artist (I don't remember his name) (use whose)  
.....
- 6 Opposite our house there is a nice park ( There are some beautiful trees in this park) (use where).....
- 7 The storm caused a lot of damage (Nobody had been expecting the storm)  
.....
- 8 The postman was late this morning (The postman is nearly always on time)  
.....
- 9 We often go to visit our friends in Bristol (Bristol is only 30 miles away)  
.....

- 10 Mr Edwards has gone into hospital for some tests (His health hasn't been good recently) (use whose).
- 11 Jack looks much nicer without his beard (His beard made him look much older)
- 12 I went to see the doctor (The doctor told me to rest for a few days)
- 13 Thank you for your letter (I was very happy to get your letter)
- 14 A friend of mine helped me to get a job (His father is the manager of a company) (use whose).
- 15 Next week-end I'm going to Glasgow (My sister lives in Glasow) (use where)
- 16 The population of London is now falling (London was once the largest city in the world)
- 17 I looked up at the moon (The moon was very bright that evening)
- 18 We spent a pleasant day by the lake (We had a picnic by the lake) (use where)

## KEY

- 91.1 1 She showed me a photograph of her son, *who is a policeman.*
- 2 We decided not to swim in the sea, *which looked rather dirty.*
- 3 The new stadium, *which holds 90,000 people,* will be opened next month.
- 4 John, *who (or whom) I have known for eight year,* is one of my closest friends.
- 5 That man over there, *whose name I don't remember,* is an artist.
- 6 Opposite our house there is a nice park, *where there are some beautiful trees.*
- 7 The storm, *which nobody had been expecting,* caused a lot of damage.
- 8 The postman, *who is nearly always their on time,* was late this morning.
- 9 We often go to visit our friends in Bristol, *which is only 30 miles away.*
- 10 Mr Edwards, *whose health hasn't been good recently,* has gone into hospital for some tests.
- 11 Jack looks much nicer *without his beard, which made him look much older.*
- 12 I went to see the doctor, *who told me to rest for a few days.*
- 13 Thank you for your letter, *which I was very happy to get.*
- 14 A friend of mine, *whose father is the manager of a company,* helped me to get a job.
- 15 Next week-end I'm going to Glasgow, *where my sister lives.*
- 16 The population of London, *which was once the largest city in the world,* is now falling.
- 17 I looked up at the moon *which was very bright that evening.*
- 18 We spent a pleasant day by the lake, *where we had a picnic.*

# **BÀI 92: RELATIVE CLAUSES (mệnh đề quan hệ)**

## **(5) : Mệnh đề “cung cấp thêm thông tin”**

### **(2)**

Bạn xem bài trước khi xem bài này

#### **a) Giới từ + whom/ which:**

Trong các mệnh đề cung cấp thêm thông tin, bạn có thể dùng một giới từ (preposition) trước **whom** (chỉ người) và **which** (chỉ vật). Vì vậy bạn có thể nói “to whom/ with, whom / about which/for which”...

- Mr Carter, *to whom* I spoke on the phone last night, is very interested in our plan.  
(Ông Carter, người mà tôi nói chuyện qua điện thoại tối hôm qua rất quan tâm đến kế hoạch của chúng ta)
- Fortunately we had a map, *without which* we would have lost  
(Thật may mắn là chúng tôi có bản đồ, nếu không chắc hẳn chúng tôi đã lạc đường)

Nhưng trong văn nói (spoken English), chúng ta thường đặt giới từ sau động từ trong mệnh đề quan hệ. Trong trường hợp đó, chúng ta thường dùng **who** (không dùng **whom**):

- This is Mr Carter, *who* I was telling you about.  
(Đây là ông Carter, người mà tôi đã nói với bạn đó)
- Yesterday we visited the City Museum, *which* I'd never been to before.  
(Ngày hôm qua chúng tôi đến thăm Viện Bảo Tàng Thành Phố, nơi mà trước đây tôi chưa từng đến)

#### **b) All of/most of... + whom/which. Hãy xem thí dụ sau:**

- Jack has three brothers. All of them are married. (2 câu)  
→ Jack has three brothers, *all of whom* are married. (1 câu)  
(Jack có ba người anh, tất cả đều đã lập gia đình rồi)
- Ann has a lot of books. She hasn't read most of them (2 câu)  
→ Ann has a lot of books, *most of which* she hasn't read. (1 câu)  
(Ann có nhiều sách, nhưng cô ấy chưa đọc hầu hết chúng).

Bạn cũng có thể nói:

**None of / many of / much of / (a) few of / some of**  
**Any of / half of / each of / both of / neither of /**  
**Either of / one of / two of...**

+ **who** (chỉ người), **which** (chỉ vật)

- He tried on three jackets, *none of which* fitted him.  
(Anh ta mặc thử ba cái áo vét, nhưng không có cái nào vừa với anh ta)
- They've got three cars, *two of which* they never use.  
(Họ có ba chiếc xe hơi, hai trong số đó họ chẳng bao giờ dùng đến)
- Tom has a lot of friends, many of whom he was at school with.  
(Tom có nhiều bạn, trong đó có nhiều người học cùng trường với anh ta)

- Two men, *neither of whom* I had seen before, came into my office.  
(Hai người đàn ông, không có ai trước đây tôi đã từng gặp, bước vào văn phòng của tôi)

c) **Which** (không phải "what"): Xem thí dụ sau:

Jim passed his driving test. This surprised everybody (2 câu)  
(Jim đã đậu kỳ thi lấy bằng lái. Điều này làm mọi người ngạc nhiên)  
Jim passed his driving test. which surprised everybody (1 câu)  
(Việc Jim đậu kỳ thi lấy bằng lái đã làm mọi người ngạc nhiên)

Trong thí dụ này **which** = "việc anh ta đậu kỳ thi lấy bằng lái."

Bạn không thể dùng **what** thay cho **which** trong những câu tương tự như trên:

- She wouldn't come to the party, **which** was a pity "không nói" ... **what** was a pity"  
(Cô ấy không đến dự tiệc được, đó là điều đáng tiếc)
- The weather was very good, **which** we hadn't expected (không nói "... **what** we hadn't expected").  
(Thời tiết rất tốt, đó không phải là điều chúng tôi mong đợi)

Về **what**, xem bài 89c.

## UNIT 92: Exercises

92.1 *In this exercise you have to write these sentences again, together with a relative clause. Use the sentences in brackets to make your relative clauses.*

**Example:** Mr. Carter is very interested in our plan (I spoke to him on the phone last night).  
Mr Carter, who I spoke to on the phone last night, is very interested in our plan.  
or: Mr Carter, to whom I spoke on the phone last night, is very interested in our plan.

- 1 This is a photograph of our friends (We went on holiday with them)  
This is.
- 2 The wedding took place last Friday (only members of the family were invited to it)  
The...
- 3 I've just bought some books about astronomy (I'm very interested in astronomy)

92.2 *Now you have to make sentences with all of / most of etc. + whom/ which.*

**Example:** Jack has three brothers. All of them are married.  
Jack has three brothers, all of whom are married.

1. They gave us a lot of information. Most of it was useless  
They gave

2. There were a lot of people at the party. I had met only a few of them before.
3. I have sent him two letters. Neither of them has arrived.
4. Norman won £20,000. He gave half of it to his parents.
5. Ten people applied for the job. None of them were suitable.
6. Tom made a number of suggestions. Most of them were very helpful.

**92.3** Now you have to complete these sentences with a relative clause. Use the sentences in the box to make your relative clauses.

|  |                           |
|--|---------------------------|
| this means I can't leave the country   | this was very nice of him |
| this makes it difficult to contact her | this was perfectly true   |
| this makes it difficult to sleep       | this was a pity           |
| I thought this was very rude of them   |                           |

1. She couldn't come to the party, which was a pity.
2. Jill isn't on the phone, .....
3. They said they didn't have any money, .....
4. I haven't got a passport, .....
5. He offered to let me stay in his house, .....
6. They didn't thank us for the meal before they left, .....
7. The part of town where I live is very noisy at night, .....

## KEY

- 92.1**
1. This is a photograph of our friends, *who we went on holiday with*, (or... friends, *with whom we went on holiday*).
  2. The wedding, *which only members of the family were invited to*, took place last Friday (or The wedding, *to which only members of the family were invited*, ...).
  3. I've just bought some books about astronomy, *which I'm very interested in* (or ... astronomy *in which I'm very interested*).
- 92.2**
1. They gave us a lot of information, most of which was useless.
  2. There were a lot of people at the party, only a few of whom I had met before.
  3. I have sent him two letters, neither of which has arrived.
  4. Norman won £20,000, half of which he gave to his parents.
  5. Ten people, none of whom were suitable, applied for the job.
  6. Tom made a number of suggestions, most of which were very helpful.

- 92.3 2 ... which makes it difficult to contact her.  
3 ... which was perfectly true.  
4 ... which means I can't leave the country.  
5 ... which was very nice of him.  
6 ... which I thought was very rude of them.  
7 ... which makes it difficult to sleep.



## BÀI 93: -ING and -ED CLAUSES

### (Mệnh đề bắt đầu bằng -ing và -ed)

a) Mệnh đề là thành phần của câu. Một số mệnh đề bắt đầu bằng -ing hoặc -ed:

- Do you know the girl talking to Tom? (mệnh đề -ing)  
(Bạn có biết cô gái đang nói chuyện với Tom không?)
- The man injured in the accident was taken to the hospital. (mệnh đề -ed)  
(Người đàn ông bị thương trong tai nạn đã được đưa vào bệnh viện).

b) Chúng ta dùng mệnh đề -ing để nói rằng ai đó đang làm điều gì hoặc sự việc nào đó đang diễn ra vào một thời điểm cụ thể:

- Do you know the girl *talking to Tom*? (the girl *is talking to Tom*).  
(Bạn có biết cô gái đang nói chuyện với Tom không?) (cô gái đó đang nói chuyện với Tom).
- The policemen *investigating the robbery* are looking for three men. (the policemen *are investigating the robbery*).  
(Các cảnh sát điều tra vụ cướp đang tìm kiếm ba người đàn ông) (cảnh sát đang điều tra vụ án).
- I was woken up by a bell *ringing*. (the bell *was ringing*).  
(Tôi bị đánh thức dậy bởi một hồi chuông reo) (chuông đang reo).
- Who was that man *standing outside*? (the man *was standing outside*).  
(Người đàn ông đang đứng ngoài kia là ai thế?) (người đàn ông đang đứng bên ngoài).
- Can you hear someone *singing*? (someone *is singing*)  
(Bạn có nghe ai đang hát không?) (ai đó đang hát)

Đối với *see / hear someone doing something*, xem bài 66.

Khi bạn đang nói về các sự việc (và đôi khi về con người), bạn có thể dùng một mệnh đề -ing để miêu tả các đặc tính cố định (các đặc tính tồn tại lâu dài chứ không phải chỉ có trong một thời gian cụ thể nào đó):

- The road *joining the two villages* is very narrow (the road *joins the two villages*).  
(Con đường nối liền hai ngôi làng rất hẹp) (con đường nối liền hai ngôi làng).
- I live in a pleasant room *overlooking the garden*. (the room *overlooks the garden*).  
(Tôi ở trong một căn phòng dễ chịu trong ra vườn) (căn phòng trông ra vườn.)

c) Các mệnh đề -ed. mang nghĩa bị động (passive)

- The man *injured in the accident* was taken to hospital (the man *was injured* in the accident).  
(Người đàn ông bị thương trong tai nạn đã được đưa vào bệnh viện.)
- None of the people *invited to the party* can come (the people *have been invited* to the party).  
(Tất cả mọi người được mời dự tiệc đều không đến được) (những người đã được mời dự tiệc).

*Injured* và *invited* là các phân từ quá khứ (past participles). Nhiều động từ có phân từ quá khứ bất qui tắc không tận cùng bằng -ed. Thí dụ: *stolen* / *made* / *bought* / *written*...

- The money *stolen* in the robbery was never found (the money was *stolen* in the robbery).  
(Số tiền bị lấy đi trong vụ cướp không bao giờ được tìm thấy) (số tiền bị lấy đi trong vụ cướp).
- Most of the goods *made* in this factory are exported (the goods are *made* in this factory).  
(Hầu hết hàng hoá sản xuất tại nhà máy này đều được xuất khẩu.) (hàng hoá được sản xuất tại nhà máy này).

Xem bảng động từ bất qui tắc ở phần phụ lục 2

d) Chúng ta thường dùng các mệnh đề -ing và -ed sau *there is / there was*...

- *Is there anybody waiting* for me?  
(Có ai đang đợi tôi không?)
- *There were* some children *swimming* in the river.  
(Lúc đó có vài đứa trẻ đang bơi trên sông)
- *When I arrived, there was* a big red car *parked* outside the house.  
(Khi tôi đến, đã có một chiếc xe hơi to màu đỏ đậu bên ngoài ngôi nhà)

Để biết thêm mệnh đề -ing, xem bài 67.

## UNIT 93: Exercises

**93.1** In this exercise you have to re-write the sentences. Each time use the information in brackets to make an -ing clause.

Example: That girl is Australian (she is talking to Tom).

The girl talking to Tom is Australian.

- 1 A plane crashed into the sea yesterday (it was carrying 28 passengers)  
A plane..... yesterday.
- 2 When I was walking home, there was a man (he was following me)  
When .....
- 3 I was woken up by the baby (she was crying)  
I .....
- 4 At the end of the street there is a path (the path leads to the river)  
At.....
- 5 Some paintings were stolen from the palace (they belong to the Queen)  
Some.....

**93.2** This exercise is similar but this time you have to make an -ed clause.

Example: The man was taken to hospital (he was injured in the accident)

The man injured in the accident was taken to hospital.

- 1 The window has now been repaired (it was broken in last night's storm)  
The window.....repaired.

- 2 Most of the suggestion were not very practical (they were made at the meeting)
- 3 The paintings haven't been found yet, (they were stolen from the museum)
- 4 Did you hear about the boy? (he was knocked down in way to school this morning)  
Did.....

**93.3** Complete these sentences with the following verbs. Each time you have to put the verb in the correct form:

Blow   call   ~~invite~~   live   offer   post   read   sit   study  
~~ring~~   wait   work

- 1 I was woken up by a bell ringing.
- 2 None of the people invited to the party can come.
- 3 Tom has got a brother..... in a bank in London and a sister..... economics at university in Glasgow.
- 4 Somebody..... Jack phoned while you were out.
- 5 All letters..... today should arrive tomorrow.
- 6 When I entered the waiting-room there was nobody..... except for a young man..... by the window... a magazine.
- 7 A few days after the interview, I received a letter..... me the job.
- 8 There was a tree..... down in the storm last night.
- 9 Sometimes life must be very unpleasant for people..... near airports.

## KEY

- 93.1**
- 1 A plane carrying 28 passengers crashed into the sea yesterday
  - 2 When I was walking home, there was a man following
  - 3 I was woken up by the baby crying.
  - 4 At the end of the street there is a path leading to the river
  - 5 Some paintings belonging to the Queen were stolen from the palace
- 93.2**
- 1 The window broken in last night's storm has now been repaired
  - 2 Most of the suggestions made at the meeting were not very practical
  - 3 The paintings stolen from the museum haven't been found yet
  - 4 Did you hear about the boy knocked down on his way to school this morning?
- 93.3**
- 3 working... studying
  - 4 called
  - 5 posted
  - 6 waiting... sitting... reading
  - 7 offering
  - 8 blown
  - 9 living

## BÀI 94: ADJECTIVES (Tính từ) tận cùng bằng -ING và -ED

- a) Có rất nhiều cặp *tính từ* (adjectives) tận cùng bằng *-ing* và *-ed*. Thi dụ như **boring** và **bored**. Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



- Jane has been doing the same job for a very long time. Every day she does exactly the same thing again and again. She doesn't enjoy it any more and would like to do something different.

(Jane đã làm cùng một công việc trong một thời gian rất dài. Hằng ngày cứ làm đi làm lại mỗi một công việc đó. Cô ấy không còn thích công việc ấy nữa và muốn làm một việc gì khác.)

Jane's job is **boring**.

(Công việc của Jane quá nhàm chán.)

Jane is **bored** (with her job.)

(Jane cảm thấy chán) (công việc của cô ta.)

Ai đó **-ed** (nhận hành động nào) niếu cái gì đó (hay ai đó) **-ing**, (tạo ra hành động)  
Hoặc, nếu một cái gì đó **-ing**, nó làm cho bạn **-ed**. Vì vậy:

- Jane is *bored* because her job is *boring*.  
(Jane chán nản vì công việc của cô ấy quá nhàm.)
- Jane's job is *boring*, so Jane is *bored*. (không nói "Jane is boring")  
(Công việc của Jane quá nhàm chán, vì vậy cô ấy chán nản.)

Hãy xem các thí dụ sau:

Ai đó **"interested"** (thích, quan tâm) vì có điều gì đó (hay ai đó) **"interesting"** (hay, hấp dẫn, lý thú):

- Tom is *interested* in politics. (không nói "in politics")  
(Tom quan tâm đến chính trị).
- Tom finds politics *interesting*.  
(Tom thấy chính trị rất lý thú).
- Are you *interested* in buying a car?  
(Bạn có quan tâm đến chuyện mua một chiếc xe hơi không?)
- Did you meet anyone *interesting* at the party?  
(Bạn có gặp ai đó để mện tại bữa tiệc không?)

Ai đó **"surprised"** (ngạc nhiên) vì điều gì đó **"surprising"** (làm ngạc nhiên):

- Everyone was *surprised* that he passed the examination.  
(Mọi người ai cũng ngạc nhiên vì anh ta đã thi đậu)
- He was quite *surprising* that he passed the examination.  
(Thật đáng ngạc nhiên là anh ta đã thi đậu)

Ai đó **"disappointed"** (thất vọng) vì điều gì đó **"disappointing"** (làm thất vọng):

- I was *disappointed* with the film. I expected it to be much better.  
(Tôi thất vọng về bộ phim. Tôi đã nghĩ nó hay hơn nhiều)

- The film was *disappointing*. I expected it to be much better.  
(Bộ phim làm tôi thất vọng. Tôi đã nghĩ rằng nó phải hay hơn nhiều).

Ai đó "tired" (mệt mỏi) vì có điều gì đó "tiring" (làm mệt mỏi).

- He is always very *tired* when he gets home from work.  
(Anh ta luôn thấy mệt mỏi khi đi làm về).
- He has a very *tiring* job.  
(Anh ta có một công việc nặng nhọc).

Những cặp tính từ khác tận cùng bằng **-ing** và **-ed**:

|                                 |                                      |
|---------------------------------|--------------------------------------|
| Fascinating (lôi cuốn; hấp dẫn) | fascinated (bị lôi cuốn; bị thu hút) |
| Exciting (sôi động)             | excited (bị kích động)               |
| Amusing (hay, vui)              | amused (thấy vui thích)              |
| Amazing (làm kinh ngạc)         | amazed (kinh ngạc; thấy lạ lùng)     |
| Astonishing (làm kinh ngạc)     | astonished (kinh ngạc)               |
| Shocking (làm sững sờ)          | shocked (sững sờ)                    |
| Disgusting (làm kinh tởm)       | disgusted (kinh tởm)                 |
| Embarrassing (làm bối rối)      | embarrassed (cảm thấy bối rối)       |
| Confusing (làm bối rối)         | confused (cảm thấy bối rối)          |
| Horrifying (làm kinh hoàng)     | horrified (kinh hoàng)               |
| Terrifying (kinh khiếp)         | terrified (kinh khiếp sợ)            |
| Frightening (làm sợ hãi)        | frightened (sợ hãi)                  |
| Depressing (làm nản chí)        | depressed (nản chí)                  |
| Worrying (làm lo lắng)          | worried (lo lắng)                    |
| Annoying (làm phiền, quấy rầy)  | annoyed (thấy khó chịu)              |
| Exhausting (làm mệt mỏi)        | exhausted (mệt mỏi)                  |
| Satisfying (làm thỏa mãn)       | satisfied (thỏa mãn)                 |

## UNIT 94: Exercises

94.1 In this exercise you have to complete two sentences for each situation. Use an adjective ending in **-ing** or **-ed** to complete each sentence.

Example: The film wasn't as good as we had expected (disappoint).

- The film was disappointing.
  - We were disappointed with the film.
- It's been raining all day. I hate this weather (depress-)
    - This weather is .....
    - This weather makes me .....
  - Astronomy is one of Tom's main interests (interest-)
    - Tom is ..... in astronomy
    - He finds astronomy very .....
  - I turned off the television in the middle of the program me (bore-)
    - The program me was .....
    - I was .....
  - Ann is going to America next month. She has never been there before (excite-)
 

She is really ..... about going.

It will be an ..... experience for her.
  - Diana teaches young children. It's a hard job (exhaust-)
    - She often finds her job .....
    - At the end of the day's work she is often .....

**94.2 Choose the right adjective.**

Example: I was ~~disappointed~~ / ~~disappointing~~ with the film. I had expected it to be better.

- 1 We were all horrifying / horrified when we heard about the disaster.
- 2 It's sometimes embarrassing / embarrassed when you have to ask people for money.
- 3 Are you interesting / interested in football?
- 4 I enjoyed the football match. It was quite exciting / excited.
- 5 It was a really terrifying / terrified experience. Afterwards everybody was very shocking / shocked.
- 6 I had never expected to be offered the job. I was really amazing / amazed when I was offered it.
- 7 The kitchen hadn't been cleaned for ages. I was really disgusting / disgusted.
- 8 Do you easily get embarrassing / embarrassed?

**94.3 Complete these sentence with an adjective ending in -ing or -ed. The first letter(s) of the adjective are given each time.**

Example: Jane finds her job boring. She wants to do something different

- 1 I seldom visit art galleries. I'm not very in..... in art.
- 2 We went for a very long walk. It was very ti.....
- 3 Why do you always look so b.....? Is your life really so b.....?
- 4 He's one of the most b..... people I've ever met. He never stops talking and never says anything in.....
- 5 I was as ..... when I heard they were getting divorced. They had always seemed so happy together.
- 5 I'm starting a new job next week. I'm quite ex..... about it.

## KEY

- |             |                         |                         |
|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>94.1</b> | 1 a) depressing         | b) depressed            |
|             | 2 a) interested         | b) interesting          |
|             | 3 a) boring             | b) bored                |
|             | 4 a) excited            | b) exciting             |
|             | 5 a) exhausting         | b) exhausted            |
| <b>94.2</b> | 1 horrified             | 2 embarrassing          |
|             | 3 interested            | 4 exciting              |
|             | 5 terrifying... shocked | 6 amazed                |
|             | 7 disgusting            | 8 embarrassed           |
| <b>94.3</b> | 1 interested            | 2 tiring                |
|             | 3 bored... boring       | 4 boring... interesting |
|             | 5 astonished            | 6 excited               |

## BÀI 95: Thứ tự của tính từ ("a nice new house")

### Tính từ đứng sau động từ ("Do you feel tired?")

a) Đôi khi chúng ta sử dụng hai hay nhiều tính từ cùng một lúc:

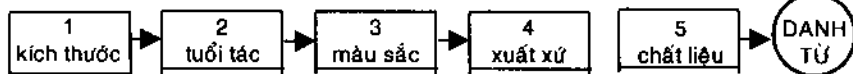
- Tom lives in a *nice new* house.  
(Tom sống trong một căn nhà mới xinh xắn).
- In the kitchen there was a *beautiful large round wooden* table.  
(Trong nhà bếp có một cái bàn gỗ tròn lớn và đẹp.)

Các tính từ như *new / large round / wooden* là các tính từ miêu tả, chỉ sự kiện (fact **adjectives**). Chúng cho ta biết những thông tin khách quan về một vật hay một điều gì đó (tuổi tác, kích thước, màu sắc...). Các tính từ như *nice / beautiful* là những tính từ chỉ ý kiến (**opinion adjectives**) của người nói. Chúng cho ta biết cảm nghĩ của ai đó về một vật hay một sự việc nào đó.

Các tính từ chỉ ý kiến thường **đứng trước** các tính từ miêu tả:

|    | Ý kiến      | miêu tả            | DANH TỪ |                             |
|----|-------------|--------------------|---------|-----------------------------|
| a  | nice        | sunny              | day     | (một ngày nắng đẹp)         |
|    | delicious   | hot                | soup    | (món súp nóng ngon lành)    |
| an | intelligent | young              | man     | (một thanh niên thông minh) |
| a  | beautiful   | large round wooden | table   | (một bàn gỗ tròn và đẹp)    |

b) Đôi khi có hai hoặc nhiều tính từ miêu tả đứng liền nhau. Chúng ta *thường* (không phải luôn luôn) sắp xếp chúng theo thứ tự sau:



a *tall young man* (1-2)  
(một thanh niên cao lớn)

*big blue eyes* (1-3)  
(đôi mắt xanh và to)

a *small black plastic bag* (1-3-5)  
(một chiếc túi nhựa nhỏ màu đen)

a *large wooden table* (1-5)  
(một chiếc bàn lớn bằng gỗ)

*an old Russian song* (2-4)  
(một bài hát Nga cổ)

*an old white cotton shirt* (2-3-5)  
(một chiếc áo sơ mi vải trắng cũ kỹ)

Các tính từ chỉ kích thước và chiều dài (*big/small/tall/short/long* v.v...) thường đứng trước các tính từ chỉ hình dáng và chiều rộng (*round/fat/thin/slim/wide*...).

a *large round table*  
(một cái bàn tròn lớn)

a *long narrow street*  
(một con đường dài và hẹp)

a *tall thin girl*  
(một cô gái cao gầy)

c) Chúng ta cũng dùng tính từ sau một số động từ, đặc biệt là các động từ *be/get/become*

Are you *tired*?  
(Bạn có mệt không?)

Be *careful*!  
(Hãy cẩn thận!)

I'm *getting hungry*.  
(Tôi đang đói bụng đây)

Chúng ta cũng dùng tính từ sau các động từ **feel/smell/taste/sound/seem/look**:

- Do you feel *tired*?  
(Bạn có mệt không?)
- The dinner smells *good*.  
(Bữa cơm tối tỏa mùi ngon quá)
- Tom sounded *angry* when I spoke to him on the phone  
(Giọng Tom có vẻ giận dữ khi tôi nói chuyện qua điện thoại với anh ta)
- This tea tastes a bit *strange*  
(Loại trà này có vị hơi lạ)
- Your friend seems very *nice*  
(Bạn của anh có vẻ rất tử tế)

Nhưng sau các động từ khác bạn dùng một *trạng từ* (adverb) (xem thêm các bài 96 và 97)

- Drive *carefully*! (không nói "drive careful")  
(Hãy lái xe cẩn thận!)
- Susan plays the piano very *well* (không nói "plays... very good")  
(Susan chơi piano rất giỏi)
- Tom shouted at me *angrily*. (không nói "shouted ... angry")  
(Tom quát tháo tôi một cách giận dữ.)

**Look:** Chúng ta dùng một tính từ sau động từ **look** khi nó có nghĩa là "đường như, có vẻ".

- Tom looked *sad* when I saw him.  
(Tom có vẻ buồn khi tôi gặp anh ta.)

Nhưng sau **look at**, chúng ta phải dùng một *trạng từ*:

- Tom looked at me *sadly*. (không nói "looked at me sad")  
(Tom nhìn tôi một cách buồn rầu)

## UNIT 95: Exercises

**95.1** Put the adjectives in brackets in the correct position.

Example: a beautiful table (wooden round)      a beautiful round wooden table.

- |    |                             |       |
|----|-----------------------------|-------|
| 1  | an unusual ring (gold)      | ..... |
| 2  | an old lady (nice)          | ..... |
| 3  | a good-looking man (young)  | ..... |
| 4  | a modern house (attractive) | ..... |
| 5  | black gloves (leather)      | ..... |
| 6  | an American film (old)      | ..... |
| 7  | a large nose (red)          | ..... |
| 8  | a sunny day (lovely)        | ..... |
| 9  | a hot bath (nice)           | ..... |
| 10 | an ugly dress (orange)      | ..... |
| 11 | a red car (old/little)      | ..... |
| 12 | a metal box (black/small)   | ..... |
| 13 | a long face (thin)          | ..... |



- 14 a wide avenue (long) .....
- 15 a big cat (fat/black) .....
- 16 a little village (old/loved) .....
- 17 long hair (fair/beautiful) .....
- 18 an old painting (interesting/French) .....

95.2 Complete each sentence with a verb and an adjective from the box.

|       |         |        |       |       |             |
|-------|---------|--------|-------|-------|-------------|
| feel  | look    | seemed | awful | fine  | interesting |
| smell | sounded | tastes | nice  | upset | wet         |

- 1 Ann seemed upset this morning. Do you know what was wrong?
- 2 I can't eat this. I've just tried it and it.....
- 3 Jim told me about his new job last night. It..... quite....., much better than his old job.
- 4 I wasn't very well yesterday but I..... today.
- 5 What beautiful flowers! They..... too.
- 6 You..... Have you been out in the rain?

95.3 Choose the right word, adjective or adverb.

Examples: The dinner smells good / well. Drive carefully!

- 1 Please shut the door quiet/quietly.
- 2 Can you be quiet/quietly, please?
- 3 This soup tastes nice/nicely.
- 4 Tom cooks very good/well.
- 5 Don't go up that ladder. It doesn't look safe/safely.
- 6 We were relieved that he arrived safe/safely after his long journey.
- 7 Do you feel nervous/nervously before examinations?
- 8 Hurry up! Your' re always so slow/slowly.
- 9 He looked at me angry/angrily when I interrupted him.

## KEY

- 95.1
- 1 an unusual gold ring
  - 2 a nice old lady
  - 3 a good-looking young man
  - 4 an attractive modern house
  - 5 black leather gloves
  - 6 an old American film
  - 7 a large red nose

- 8 a lovely sunny day
- 9 a nice hot bath
- 10 an ugly orange dress
- 11 a litter old car
- 12 a small black metal box
- 13 a long thin face
- 14 a long wide avenue
- 15 a big fat black cat
- 16 a lovely little old village
- 17 beautiful long fair hair
- 18 an interesting old French painting

|      |                |                          |
|------|----------------|--------------------------|
| 95.2 | 2 tastes awful | 3 sounded... interesting |
|      | 4 feel fine    | 5 smell nice             |
|      | 6 look wet     |                          |
| 95.3 | 1 quietly      | 2 quiet                  |
|      | 3 nice         | 4 well                   |
|      | 5 safe         | 6 safely                 |
|      | 7 nervous      | 8 slow                   |
|      |                | 9 angrily                |

## BÀI 96: TÍNH TỪ và TRẠNG TỪ (1) (quick/quickly)

a) Hãy xem các thí dụ sau:

- Our holiday was too short –the time went *quickly*.  
(Kỳ nghỉ hè chúng tôi quá ngắn –thời gian trôi nhanh ghê.)
- The driver of the car was *seriously* injured in the accident.  
(Người tài xế bị thương nặng trong tai nạn đó.)

*Quickly* và *seriously* là các **trạng từ** (adverbs). Nhiều trạng từ được thành lập từ một tính từ +ly.

|           |         |           |           |         |         |       |
|-----------|---------|-----------|-----------|---------|---------|-------|
| Tính từ:  | quick   | serious   | careful   | quite   | heavy   | bad   |
| Trạng từ: | quickly | seriously | carefully | quitely | heavily | badly |

Về luật chính tả, xem phần phụ lục 3. Đối với **hard / fast / well** xem bài 97.

*Không phải* tất cả những chữ tận cùng bằng **-ly** đều là trạng từ. Có một số tính từ cũng tận cùng bằng **-ly**. Thí dụ:

|              |             |             |          |            |            |
|--------------|-------------|-------------|----------|------------|------------|
| Friendly     | lively      | elderly     | lonely   | silly      | lovely     |
| (Thân thiện) | (Sống động) | (Đứng tuổi) | (Cô đơn) | (Ngu ngốc) | (Đáng yêu) |

b) **Tính từ hay trạng từ?**

Tính từ cho chúng ta biết thêm về danh từ (tính từ bổ nghĩa cho *danh từ*). Chúng ta dùng tính từ trước danh từ và sau một động từ (nhất là động từ *to be*):

- Tom is a *careful* driver.  
(Tom là một tài xế cẩn thận.)
- Be *quiet*, please!  
(Xin hãy giữ yên lặng!)
- We didn't go out because of the *heavy* rain.  
(Chúng tôi đã không ra ngoài vì trời mưa to.)
- I was disappointed that my exam results were so *bad*.  
(Tôi thất vọng vì kết quả thi của tôi quá tệ.)

Đối với các tính từ sau **look/smell/feel...** hãy xem bài 95c

Trạng từ cho chúng ta biết thêm về động từ (trạng từ bổ nghĩa cho *động từ*). Trạng từ mô tả một người làm một việc như thế nào, hoặc một sự việc nào đó xảy ra như thế nào:

- Tom drove *carefully* along the narrow road. (không nói "drove careful")  
(Tom lái xe một cách thận trọng dọc theo con đường nhỏ hẹp.)
- Speak *quietly*, please! (không nói "speak quiet")  
(Làm ơn nói nhỏ thôi!)
- We didn't go out because it was raining *heavily*. (không nói "raining heavy")  
(Chúng tôi không ra ngoài vì lúc đó trời đang mưa nặng hạt.)
- I was disappointed that I did so *badly* in the exam. (không nói "did so bad")  
(Tôi thất vọng vì tôi đã làm bài thi quá tệ.)
- We didn't go out because it was raining *heavily* (không nói "raining heavy")  
(Chúng tôi không ra ngoài vì lúc đó trời đang mưa nặng hạt.)
- I was disappointed that I did so *badly* in the exam. (không nói "did so bad")  
(Tôi thất vọng vì tôi đã làm bài thi quá tệ.)

Hãy so sánh:

- She speaks *perfect English*. (tính từ + danh từ)  
(Cô ấy nói tiếng Anh hoàn hảo.)
- She speaks English *perfectly*. (động từ + túc từ + trạng từ)  
(Cô ấy nói tiếng Anh một cách hoàn hảo)

c) Chúng ta cũng dùng **trạng từ** trước **tính từ** và các **trạng từ** khác. Ví dụ:

- Reasonably cheap (trạng từ + tính từ) rẻ một cách hợp lý.  
Terribly sorry (trạng từ + tính từ) rất lấy làm tiếc.  
Incredibly quickly (trạng từ + trạng từ) nhanh đến khó tin.
- It's a *reasonably cheap* restaurant and the food is *extremely good*.  
(Đó là một nhà hàng giá cả rẻ phải chăng và thức ăn thì ngon vô cùng.)
  - Oh, I'm *terribly sorry*. I didn't mean to push you.  
(Ồ, thành thật xin lỗi. Tôi không cố ý đẩy bạn đâu.)
  - Maria learns languages *incredibly quickly*.  
(Maria học ngoại ngữ nhanh đến khó tin.)
  - I was *bittely disappointed* that I didn't get the job.  
(Tôi thất vọng vô cùng vì không nhận được công việc đó.)
  - The examination was *surprisingly easy*.  
(Kỳ thi dễ đến kinh ngạc)

Bạn có thể dùng một **trạng từ** trước một **phân từ quá khứ** (injured/ organised...)

- The meeting was *very badly organised*.  
(Buổi họp được tổ chức rất tồi.)
- The driver of the car was *seriously injured* in the accident.  
(Người tài xế bị thương nặng trong tai nạn đó.)
- The building was *totally destroyed* in the fire.  
(Tòa nhà bị thiêu hủy hoàn toàn trong vụ hỏa hoạn.)

## UNIT 96: Exercises

96.1 In this exercise you have to decide whether the underlined words are right or wrong  
Correct those which are wrong.

Examples: The driver of the car was serious injured. WRONG – seriously  
Be quiet, please! I'm trying to concentrate. RIGHT

- 1 I waited nervous in the waiting -room before the interview .....
- 2 Why were you so unfriendly when I saw you yesterday? .....
- 3 It rained continuous for three days .....
- 4 Alice and Stan are very happy married .....
- 5 Tom's French is not very good but his German is almost fluent .....
- 6 Eva lived in America for five year, so she speaks very well English .....
- 7 Everybody at the party was very colourful dressed .....
- 8 Ann likes wearing colourful clothes .....
- 9 Sue is terrible upset about losing her job .....

**96.2** This time you have to complete the sentences with adverbs. The first letter (s) of each adverb are given.

Example: We didn't go out because it was raining heavily.

- 1 We had to wait for a long time but we didn't complain. We waited pat.....
- 2 I lost the match because I played very ba .....
- 3 I don't think he trusted me. He looked at me so sus .....
- 4 Sorry, I didn't mean to kick you. I didn't do it int .....
- 5 Nobody knew he was coming. He arrived unex .....
- 6 Jill has just got a job in a shop but she won't be staying there long. She is only working there tem..... until she can find another job
- 7 My French isn't very good but I can understand per..... if people speak s..... and cl .....
- 8 I had little difficulty finding a flat. I found one quite ea.....

**96.3** Choose two words (one from each box) complete each sentence.

|            |            |          |         |          |         |
|------------|------------|----------|---------|----------|---------|
| absolutely | reasonably | badly    | cheap   | enormous | planned |
| completely | seriously  | fully    | changed | ill      | quiet   |
| extremely  | unusually  | slightly | damaged | insured  | sorry   |

- 1 I thought the restaurant would be expensive but it was reasonably cheap.
- 2 George's mother is..... in hospital.
- 3 The fire destroyed our house but luckily we were.....
- 4 What a big house! It's .....
- 5 It wasn't a serious accident. The car was only.....
- 6 A lot of things went wrong during our holiday because it was.....
- 7 The children are normally very lively but they're..... today.
- 8 When I returned home after 20 years, everything had .....
- 9 I'm..... about your book. I'll buy you another one.

## KEY

- |  |   |
|--|---|
| <p><b>96.1</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 wrong-nervously</li> <li>2 right</li> <li>3 wrong-continuously</li> <li>4 wrong-happily</li> <li>5 right</li> <li>6 wrong-speaks very good English<br/>(or speaks English very well)</li> <li>7 wrong colourfully</li> <li>8 right</li> <li>9 wrong-terribly</li> </ol> <p><b>96.2</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 patiently</li> <li>2 badly</li> <li>3 suspiciously</li> <li>4 intentionally</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>5 unexpectedly</li> <li>6 temporarily</li> <li>7 perfectly... slowly... clearly</li> <li>8 easily</li> </ol> <p><b>96.3</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2 seriously ill</li> <li>3 fully insured (or: completely insured)</li> <li>4 absolutely enormous</li> <li>5 slightly damaged</li> <li>6 badly planned</li> <li>7 unusually quiet (or: extremely/completely quiet)</li> <li>8 completely changed</li> <li>9 extremely sorry</li> </ol> |
|--|---|

## BÀI 97:            TÍNH TỪ và TRẠNG TỪ (2)

### (Good/well, fast/hard/late, hardly)

a) **Good/well:** Good là tính từ. Trạng từ của good là well:

- Your English is very good. (Tiếng Anh của bạn rất tốt).
- You speak English well. (Bạn nói tiếng Anh giỏi).
- Susan is a good pianist. (Susan là một người chơi dương cầm giỏi).
- She plays the piano well. (Cô ta chơi dương cầm giỏi).

Chúng ta thường dùng well với các phân từ quá khứ (**dressed, known...**):

Well-dressed (ăn mặc đẹp) (không nói "good-dressed")

Well-known (nổi tiếng)                      well-educated (có học vấn cao)

Nhưng well cũng là tính từ với nghĩa "mạnh giỏi, khỏe".

- How are you today? "I'm very well, thanks"
- (Hôm nay bạn có khỏe không?) ("Tôi rất khỏe, cảm ơn")

b) **Fast / hard / late:** Những từ này vừa là tính từ vừa là trạng từ :

Tính từ:

Jack is a very fast runner.

(Jack là một người chạy rất nhanh)

Ann is a hard worker.

(Ann là một công nhân tích cực)

The train was late.

(Chuyến xe lửa bị trễ)

trạng từ:

Jack can run very fast.

(Jack có thể chạy rất nhanh)

Ann works hard.

(Ann làm việc tích cực / cần cù)

I got late this morning.

(Sáng nay tôi dậy trễ)

Trạng từ lately = recently:

- Have you seen Tom lately?
- (Gần đây bạn có gặp Tom không?)

c) **Hardly** mang ý nghĩa hoàn toàn khác nhau với **hard**:

**Hardly** = hầu như không. Hãy xem các thí dụ sau:

- George asked Hilda to marry him. She was surprised because they had only known each other for two days. She said: "We can't get married now! We hardly know each other" (= we know each other very little; we almost don't know each other).  
(George yêu cầu Hilda lấy anh ta. Cô rất ngạc nhiên vì họ chỉ mới biết nhau có hai ngày thôi. Cô nói: "Chúng ta không thể lấy nhau vào lúc này được! Chúng ta hầu như chưa biết gì về nhau cả).  
(= chúng ta biết về nhau quá ít; chúng ta hầu như không biết gì về nhau cả).
- Why was Tom so unfriendly at the party last night? He hardly spoke to me.  
(Tại sao Tom lại có vẻ không thân thiện như thế tại bữa tiệc tối hôm qua? Anh ta hầu như chẳng nói chuyện với tôi).

Chúng ta thường dùng hardly với can / could:

- Your writing is terrible. I can hardly read it (= I can read it but only with a lot of difficulty).  
(Chữ viết của bạn xấu quá. Tôi hầu như không đọc được gì cả) (=tôi có thể đọc được nhưng phải rất khó khăn).

- My leg was hurting me. I could hardly walk.  
(Chân tôi đau quá. Tôi hầu như không đi nổi nữa)
- Chúng ta cũng dùng **hardly** với **any / anyone / anything / anywhere**:  
 - "How much money have you got?" "Hardly any" (=almost none, very little).  
(Bạn có bao nhiêu tiền?" "Hầu như không." (=rất ít))  
 - I'll have to go shopping. We've got **hardly any** food (=almost no food, very little food).  
(Tôi sẽ phải đi chợ. Chúng tôi hầu như chẳng còn tí thức ăn nào) (=còn rất ít thức ăn).  
 - The examination results were very bad. **Hardly any** passed (=almost no-one passed, very few people passed.)  
(Kết quả thi rất kém. Hầu như không có ai đậu cả.) (=rất ít người đậu).  
 - She ate **hardly anything** because she didn't feel hungry (=she ate almost nothing, she ate very little).  
(Cô ta hầu như chẳng ăn gì cả bởi vì cô ta không thấy đói.) (=cô ta ăn rất ít).

Hãy lưu ý rằng bạn có thể nói:

- She ate **hardly anything** hoặc She **hardly** ate **anything**.  
(Cô ta hầu như không ăn gì cả).
- We've got **hardly any** food hoặc We've **hardly** got any food.  
(Chúng tôi hầu như chẳng còn tí thức ăn nào)

**Hardly ever** = almost never (hầu như chưa bao giờ) :

- I'm nearly always at home in the evenings. I **hardly ever** go out.  
(Tôi gần như luôn có ở nhà vào buổi tối. Tôi hầu như không đi đâu cả.)

## UNIT 97: Exercises

97.1 In this exercise you have to decide whether the underlined words are right or wrong. Correct those which are wrong.

Examples: We lost the match because we didn't play very good. WRONG-well  
Ann has been working very hard recently. RIGHT

- 1 Give my best wishes to your parents. I hope they are well.
- 2 The children behaved themselves very good.
- 3 I tried hardly to remember his name but I couldn't.
- 4 The company's financial situation is not well at present.
- 5 Jack has started his own business. Everything is going quite good.
- 6 Don't walk so fast! Can't you walk more slowly?
- 7 See you soon! Don't work too hard.

97.2 This time you have to finish these sentences with **well+one of the following words**:  
balanced ~~behaved~~ dressed informed kept known.

- 1 The children were very good. They were well - behaved
- 2 Many people have heard of him. He is quite well- .....

- 3 Their garden is neat and tidy. It is very.....
- 4 You should eat different types of food. Your diet should be.....
- 5 Ann knows quite a lot about many things. She is quite.....
- 6 His clothes weren't very smart. She wasn't very.....

**97.3** Now you have to make sentences with **hardly**. Use the words in brackets.

Example: George and I have only met once. (know / each other) We hardly know each other.

- 1 I'm very tired this morning (slept/last night) I..... night.
- 2 You're speaking very quietly (can/hear) I can..... you.
- 3 I met Keith a few days ago. I hadn't seen him for a long time. He looks very different now (recognised) I.....
- 4 They were really shocked when they heard the news (could/speak).....

**97.4** Complete these sentences with **hardly + anything / any / anyone / anywhere / ever**.

Example: I'll have to go shopping. We've got hardly any food.

- 1 I listen to the radio a lot but I..... watch television.
- 2 The weather was good during our holiday. There was..... rain.
- 3 He is not very popular..... likes him.
- 4 It's crowded in here. There's..... to sit down.
- 5 We used to be good friends but we..... see each other now.
- 6 I hate this town. There's..... to do and..... to go.
- 7 I enjoyed driving this morning. There was..... traffic.

## KEY

- 97.1**
- 1 right
  - 2 wrong-well
  - 3 wrong-hard
  - 4 wrong-good
  - 5 wrong-well
  - 6 right
  - 7 right
- 97.2**
- 2 well-known
  - 3 well-kept
  - 4 well-balanced
  - 5 well-informed
  - 6 well-dressed

- 97.3**
- 1 I hardly slept last night
  - 2 I can hardly hear you
  - 3 I hardly recognised him
  - 4 They could hardly speak
- 97.4**
- 1 hardly ever
  - 2 hardly any
  - 3 Hardly anyone/anybody
  - 4 hardly anywhere
  - 5 hardly ever
  - 6 hardly anything... hardly anywhere
  - 7 hardly any



## BÀI 98:

## SO và SUCH

a) Hãy xem các thí dụ sau:

- I didn't enjoy the book. The story was **so** stupid.  
(Tôi không thích quyển sách đó. Câu chuyện quá nhảm nhí)
- I didn't enjoy the book. It was **such** a stupid story.  
(Tôi không thích quyển sách đó. Đó là một câu chuyện quá nhảm nhí)

Chúng ta dùng **so** với một tính từ không kèm theo danh từ: **so stupid**

Chúng ta dùng **such** với một tính từ có kèm theo danh từ: **such a stupid story**

Bạn cũng có thể dùng **so** với một trạng từ:

- He's difficult to understand because he speaks **so** quickly.  
(Khó mà hiểu được anh ta bởi vì anh ta nói quá nhanh)

b) **So** và **such** làm cho ý nghĩa của tính từ mạnh hơn:

- It's a lovely day, isn't it? It's **so** warm. (=really warm)  
(Thật là một ngày đẹp trời, phải không? Trời ấm thật)
- We enjoyed our holiday. We had **such** a good time. (=a really good time)  
(Chúng tôi rất thích kỳ nghỉ vừa qua. Chúng tôi đã hưởng được những giờ phút thật thú vị)

Hãy so sánh **so** và **such** trong hai câu sau đây:

- I like Tom and Ann. They are **so** nice.  
(Tôi thích Tom và Ann. Họ thật tử tế)
- I like Tom and Ann. They are **such** nice people. (không nói "so nice people")  
(Tôi thích Tom và Ann. Họ là những người thật tử tế)

Chúng ta thường nói **so... that...** và **such... that...** (quá... đến nỗi...):

- I was **so** tired that I went to bed at seven o'clock..  
(Tôi mệt đến nỗi tôi đã phải đi ngủ vào lúc bảy giờ)
- She worked **so** hard that she made herself ill.  
(Cô ấy làm việc cực nhọc đến nỗi ngã bệnh)
- It was **such** lovely weather that we spent the whole day in the garden.  
(Thời tiết hôm đó dễ chịu đến nỗi chúng tôi đã ở cả ngày ngoài vườn)
- The book was **so** good that I couldn't put it down.  
(Quyển sách hay đến nỗi tôi không thể nào bỏ nó xuống được)
- It was **such** a good that I couldn't put it down.  
(Đó là một quyển sách hay đến nỗi tôi không thể bỏ nó xuống được)

Bạn có thể lược bỏ **that** trong những câu trên:

- I was **so** tired (that) I went to bed at 7 o'clock.  
(Tôi mệt mỏi đến nỗi tôi đã phải đi ngủ vào lúc 7 giờ)

c) Trong những câu sau đây, chúng ta dùng **so** và **such** theo một cách khác:

- I expected the weather to be much cooler. I didn't expect it to be **so** warm. (=as warm as it is).  
(Tôi nghĩ thời tiết sẽ mát hơn nhiều. Tôi không ngờ nó lại ấm như thế)

- I'm tired because I got up at 6 o'clock. I don't usually get up *so early*. (=as early as 6 o'clock)  
(Tôi thấy mệt vì đã thức dậy lúc sáu giờ. Tôi không thường dậy sớm như thế)
  - Hurry up! Don't walk *so slowly*. (=as slowly as you are walking)  
(Nhanh lên. Đừng đi chậm như vậy).
  - I was surprised when Jack told me the house was built 100 year ago  
(Tôi đã ngạc nhiên khi Jack cho tôi biết căn nhà được xây cách đây 100 năm)  
I didn't realise it was *so old*.  
(Tôi không nhận ra là nó lâu đời đến thế)  
I didn't realise it was *such an old house*.  
(Tôi không nhận ra căn nhà đó lại lâu đời đến thế)
- d) Chúng ta nói: **so long** nhưng phải nói "**such a long time**", **so far** nhưng "**such a long way**", **so many**, **so much** nhưng "**such a lot (of)**":
- I haven't seen him for *so long* that I've forgotten what he looks like.  
(Tôi không gặp anh ta lâu đến nỗi tôi đã quên anh ta hình dáng thế nào)
  - I didn't know you lived *so far* from the city centre (or... *such a long way* from...)  
(Tôi không biết là bạn sống xa trung tâm thành phố đến như vậy)
  - Why did you buy *so much* food? (or... *such a lot of* food?)  
(Sao bạn mua nhiều thức ăn quá vậy?)

## UNIT 98: Exercises

**98.1** In this exercise you have to put in **so** or **such**.

Examples: Come on! Don't walk **so** slowly.

I've never read **such** a stupid book

- 1 I was surprised that he looked..... well after his recent illness
- 2 They've got..... a lot of money, they don't know what to do with it
- 3 She is a very attractive girl. She's got..... beautiful eyes
- 4 Everything is..... expensive these days, isn't it?
- 5 Why did you ask them..... stupid questions?
- 6 It was..... a boring film that I fell asleep in the middle of it
- 7 The wind was..... strong, it was difficult to walk
- 8 The food at the hotel was very bad. I've never eaten..... awful food

**98.2** This time you have to make a sentence with **so** from two sentences.

Example: She worked very hard. She made herself ill.

She worked so hard (that) she made herself ill.

- 1 I was very excited about going away. I couldn't sleep  
I was so.....
- 2 The water was very dirty. We decided not to go swimming .....

- 3 She speaks English very well. You would think it was her native language

**98.3** In this exercise you have to use **such** instead of **so**.

Example: The book was so good that I couldn't put it down.

It was such a good book that I couldn't put it down.

- 1 The road is so narrow that it is difficult for two cars to pass each other.  
It is.....
- 2 The weather was so warm that I didn't need a coat.  
It.....
- 3 His feet are so big that he has difficulty finding shoes to fit him.  
He has got.....
- 4 There were so many people in the room that we couldn't move.  
There were.....

**98.4** Now you have to complete these sentences.

Example: We had a lot of problems. We hadn't expected to have so many problems.

- 1 It's quite a long way from your house to the station.  
I didn't know it was so.....
- 2 It took us a long time to get home this evening.  
It doesn't usually take us so.....
- 3 You've got a lot of furniture in this room.  
Why have you got so.....

## KEY

- 98.1** 1 so            2 such    3 such  
4 so            5 such    6 such  
7 so            8 such

- 98.2** 1 I was so excited about going away  
(that) I couldn't sleep.  
2 The water was so dirty (that) we  
decided not to go swimming.  
3 She speaks English so well (that)  
you would think it was her native  
language.

- 98.3** 1 It is such a narrow road (that) it is  
difficult for cars to pass each  
other.

- 2 It was such warm weather (that) I  
didn't need a coat.

- 3 He has got such big feet (that) he  
has difficulty finding shoes to fit  
him.

- 4 There were such a lot of people in  
the room (that) we couldn't move.

- 98.4** 1 I didn't know it was so far from  
your house to the station.

- 2 It doesn't usually take us so long  
to get home (in the evening)

- 3 Why have you got so much  
furniture in this room?

## BÀI 99:

## ENOUGH và TOO

### a) Vị trí của **enough**:

**Enough** đứng sau tính từ và trạng từ:

- He didn't get the job because he wasn't **experienced enough**. (không nói "enough experienced")  
(Anh ta không nhận được công việc đó vì anh ta không đủ kinh nghiệm)
- You won't pass the examination if you don't work **hard enough**.  
(Bạn sẽ không thi đậu nếu bạn không học hành chăm chỉ đủ mức)
- She can't get married yet. She's not **old enough**.  
(Cô ta chưa thể lập gia đình được. Cô ta chưa đủ tuổi)

**Enough** đứng trước danh từ:

- He didn't get the job because he didn't have **enough experience**. (không nói "experience enough").  
(Anh ta không nhận được công việc đó vì anh ta không có đủ kinh nghiệm)
- I'd like to go on holiday but I haven't got **enough money**.  
(Tôi muốn đi nghỉ mát nhưng chưa có đủ tiền)
- Some of had to sit on the floor because there weren't **enough chairs**.  
(Một vài người trong chúng tôi phải ngồi trên sàn nhà vì không có đủ ghế)

Bạn cũng có thể dùng **enough** một mình (không có danh từ đi kèm):

- I'll lend you some money if you haven't got **enough**.  
(Tôi sẽ cho bạn mượn một ít tiền nếu bạn không có đủ)

### b) Sau **enough** và **too** bạn có thể dùng **for someone / something**:

- I haven't got **enough money for a holiday**.  
(Tôi chưa có đủ tiền để đi nghỉ mát).
- He wasn't **experienced enough for the job**.  
(Anh ta không đủ kinh nghiệm đối với công việc đó).
- This shirt is **too big for me**. I need a smaller size.  
(Cái áo sơ mi này quá to đối với tôi. Tôi cần cỡ nhỏ hơn).

Nhưng thường thì chúng ta không nói "**enough / too... for doing something**". Chúng ta dùng **to + động từ nguyên mẫu** sau **enough** và **too**. Vì vậy chúng ta nói "**enough money to do something**", "**old enough to do something**", "**too young to do something**" v.v...

- I haven't got **enough money to go on holiday** (không nói "for going").  
(Tôi không có đủ tiền để đi nghỉ mát).
- He wasn't **experienced enough to do the job**.  
(Anh ta không đủ kinh nghiệm đối với công việc đó).
- She's only sixteen. She's not **old enough to get married** (or She's **too young to get married**).  
(Cô ta mới mười sáu tuổi. Cô ta chưa đủ tuổi để lập gia đình (hoặc Cô ta còn quá trẻ không thể lập gia đình được)).
- Let's get a taxi. It's **too far to walk**.  
(Chúng ta hãy đón một chiếc taxi. Đường quá xa không thể đi bộ được).

- There weren't *enough chairs* for everyone to sit down.  
(Không có đủ ghế cho mọi người ngồi).
- The weather wasn't nice *enough to go swimming*.  
(Thời tiết không được tốt lắm để đi bơi).
- He spoke too quickly for us *to understand*.  
(Anh ta nói nhanh quá khiến chúng tôi không hiểu được).

c) Chúng ta nói:

- The food was hot that we couldn't eat it.  
(Thức ăn nóng đến nỗi tôi không thể ăn được).

và: - The food was very hot. We couldn't eat / it.  
(Thức ăn rất nóng. Chúng tôi không thể ăn được).

hoặc chúng ta nói: - The food was *too hot to eat*. (không có "it").  
(Thức ăn nóng quá không thể ăn được).

Sau đây là một số thí dụ tương tự:

- That picture is *too heavy to hang* on the wall.  
(Bức tranh đó quá nặng không thể treo trên tường được).
- I had to carry my wallet in my hand. It was *too big to put* in my pocket.  
(Tôi phải cầm cái ví trong tay. Nó quá to không thể bỏ vào túi được).
- The water wasn't *clean enough to swim* in.  
(Nước không đủ sạch để có thể bơi được).

## UNIT 99: Exercises

### 99.1 Complete these sentences using *enough* with one of the following words:

big warm well cups money qualifications room time ~~old~~

- 1 She can't get married yet. She's not old enough.
- 2 Tom would like to buy a car but he hasn't got.....
- 3 I couldn't make coffee for everybody. There weren't.....
- 4 Are you.....? Or shall I switch on the heating?
- 5 It's only a small car. There isn't..... for all of you.
- 6 George didn't feel..... to go work this morning.
- 7 I didn't finish the examination. I didn't have.....
- 8 Do you think I've got..... to apply for the job?
- 9 Try this jacket on and see if it's..... for you.

### 99.2 Answer these questions using the word in brackets.

Example: "Is she getting married?" (not old enough).

"No, she isn't old enough to get married".

- 1 "Why can't you talk to me now?" (too busy) "I'm too..... now"
- 2 "Let's go to the cinema" (too late) "No, it's..... cinema"
- 3 "Why don't we sit in the garden?" (not warm enough)  
"It's not....."

- 4 "Would you like to be a politician?" (too nice)  
"No, I'm..."
- 5 "Are you going on holiday this year?" (not enough money)  
"No, I haven't got..."
- 6 "Shall we take a photograph?" (too dark) "No, ..."
- 7 "Did you hear what he was saying?" (too far away)  
"No, we..."
- 8 "Can he make himself understood (in English)?" (not enough English)  
"No, he doesn't speak..."
- 9 "Does Harry work?" (too lazy) "No, he's..."

**99.3** In this exercise you have to make one sentence (using **too** or **enough**) from the two sentences given.

*Example:* We couldn't eat the food. It was too hot. The food was too hot (for us) to eat.

- 1 I can't drink this coffee. It's too hot. This coffee is...
- 2 Nobody could move the piano. It was too heavy.  
The piano.....
- 3 I can't wear this coat in winter. It's not warm enough.  
This coat.....
- 4 Don't stand on that chair. It's not strong enough.  
That chair.....
- 5 Two people can't sleep in this bed. It's not wide enough for two people.  
This bed.....

## KEY

- |  |  |
|--|--|
| <p><b>99.1</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2 enough money</li> <li>3 enough cups</li> <li>4 warm enough</li> <li>5 enough room</li> <li>6 well enough</li> <li>7 enough time</li> <li>8 enough qualifications</li> <li>9 big enough</li> </ol>  | <ol style="list-style-type: none"> <li>7 No, we were too far away to hear what he was saying.</li> <li>8 No, he doesn't speak enough English to make himself understood.</li> <li>9 No, he's too lazy to work.</li> </ol>  |
| <p><b>99.2</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 I'm too busy to talk to you now.</li> <li>2 No, it's too late to go to the cinema.</li> <li>3 It's not warm enough to sit in the garden.</li> <li>4 No, I'm too nice to be a politician.</li> <li>5 No, I haven't got enough money to go on holiday this year.</li> <li>6 No, it's too dark to take a photograph.</li> </ol> | <p><b>99.3</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 This coffee is too hot (for me) to drink.</li> <li>2 The piano was too heavy (for anybody) to move.</li> <li>3 This coat is not warm enough (for me) to wear in winter.</li> <li>4 That chair isn't strong enough (for you) to stand on.</li> <li>5 This bed is not wide enough for two people to sleep in.</li> </ol> |

## BÀI 100: TO + ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU sau TÍNH TỪ

a) Hãy so sánh hai câu sau đây:

- Jim doesn't speak very clearly.  
(Jim nói không rõ ràng lắm.)

A. It is difficult to understand him.

(Thật khó hiểu được anh ta.)

B. He is difficult to understand.

(Khó mà hiểu được anh ta.)

Hai câu A và B có cùng ý nghĩa. Nhưng hãy lưu ý rằng chúng ta nói "He is difficult to understand" (không nói "He is difficult to understand him.")

Bạn có thể dùng cấu trúc câu B sau difficult/easy / impossible / hard và sau một số tính từ khác:

- Your writing is almost *impossible to read*. (không nói "...to read it").  
(=It is almost impossible to read your writing.)  
(Chữ viết của bạn hầu như không thể đọc được).
- Do you think this water is *safe to drink*? (không nói "...to drink it")  
(Bạn có cho rằng nước này uống được không?)
- Jill is very *interesting to talk to*. (không nói "...to talk to her")  
(Thật thú vị khi nói chuyện với Jill).

Bạn cũng có thể dùng cấu trúc này với một tính từ + danh từ:

- This is a very *difficult question to answer*. (không nói "...to answers it").  
(Đây là câu hỏi rất khó trả lời)
- Jill is an *interesting person to talk to*.  
(Jill là một người thú vị để cùng trò chuyện)
- I enjoyed the football match. It was an *exciting game to watch*.  
(Tôi thích trận bóng đá đó. Nó hào hứng đáng để xem).

b) Chúng ta dùng **to-infinitive** (động từ nguyên mẫu có to) sau *the first / the second / the third* và sau *the next / the last*:

- Who was *the first man to reach South Pole*?  
(Ai là người đầu tiên đặt chân đến nam cực?)
- If I have any more news, you'll be *the first to know*.  
(Nếu tôi có thêm tin tức gì, bạn sẽ là người đầu tiên được biết).
- *The next train to arrive at platform 4 will be the 6.58 to Cardiff*.  
(Chuyến xe lửa kế tiếp đến ga số 4 sẽ là chuyến 6 giờ 58 đi Cardiff).
- Who was *the last person to leave the building last night*?  
(Ai là người cuối cùng rời khỏi tòa nhà tối hôm qua?)

c) Bạn có thể dùng **to-infinitive** sau một số tính từ để nói ai đó cảm thấy thế nào về một điều gì đó, thí dụ:

- I was *sorry to hear* that your father was ill.  
(Tôi rất tiếc khi nghe nói rằng bạn bị bệnh)
- Was Tom *surprised to see* you when you visited him?  
(Khi bạn đến thăm, Tom có ngạc nhiên khi gặp bạn không?)

I was *delighted* to get your letter last week.  
(Tôi rất vui khi nhận được thư của bạn tuần rồi)

Sau đây là một số tính từ khác bạn có thể dùng theo cách này:

|                         |                       |                             |                            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------------|
| Happy<br>(vui)          | pleased<br>(hài lòng) | disappointed<br>(thất vọng) | amazed<br>(kinh ngạc)      |
| glad<br>(hân hạnh; vui) | sad<br>(buồn)         | relieved<br>(nhẹ nhõm)      | astonished<br>(ngạc nhiên) |

d. Hãy lưu ý đến cấu trúc (it is) nice of someone to do something. Mẫu này có thể được dùng sau một số tính từ bao gồm:

|                      |                   |                        |                       |                          |
|----------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Nice<br>(tử tế)      | mean<br>(kém cỏi) | silly<br>(dại; ngốc)   | polite<br>(lễ phép)   | generous<br>(rộng lượng) |
| kind<br>(tử tế, tốt) | stupid<br>(ngu)   | clever<br>(thông minh) | careless<br>(bất cẩn) |                          |

- I was *nice of you* to take me to the station. Thank you very much.  
(Bạn thật tử tế khi đưa tôi đến nhà ga. Cảm ơn bạn rất nhiều).
- It was *careless of Jack* to leave the door unlocked when he went out.  
(Jack thật bất cẩn đã không khóa cửa khi đi ra ngoài).
- It's *stupid of him* to give up his job when he needs the money.  
(Anh ta thật ngu ngốc khi bỏ việc trong lúc đang cần tiền).
- It was *generous of Ann* to lend us the money.  
(Ann thật rộng lượng đã cho chúng tôi mượn tiền).

## UNIT 100: Exercises

100.1 Write these sentences in another way, beginning as shown.

Example: It is difficult to understand him. He is difficult to understand.

- It's quite easy to find our house. Our house is.....
- It was very difficult to open the window. The window .....
- It's impossible to translate some words. Some words.....
- It's not very difficult to make bread. Bread .....
- It's not safe to stand on that chair. That chair.....
- It's difficult to explain some grammatical rules.  
Some grammatical rules .....
- It's hard to find a good restaurant in this town.  
A good restaurant.....

100.2 Use the following words to complete each sentence:

fish man/walk fish/complain last/arrive last person/see ~~next train/arrive~~

- The next train to arrive at platform 2 will be the 7.45 to Birmingham.
- When anything goes wrong, Harry is always .....
- Nobody has seen Keith for days. Who was ..... him?
- Neil Armstrong was ..... on the moon.
- We always have to wait for him. He's always .....



**100.3 Use the following words to complete sentences:**

~~delighted/get~~ astonished/find sorry/hear pleased/see glad/hear

- 1 I was really delighted to get your letter last week.
- 2 Thank you for your letter. I'm..... that you're keeping well.
- 3 When I walked into my bedroom, I was..... a complete stranger sleeping in my bed.
- 4 Hello ! I'm so glad you could come. I'm really..... you again.
- 5 I'm..... that your mother is ill. I hope she gets better soon.

**100.4 Make sentences using the word in brackets.**

*Example:* Jack left the door unlocked when he went out (careless).

It was careless of Jack to leave the door unlocked when he went out.

- 1 Tom offered to help me (kind).  
It was..... me.
- 2 You make the same mistake again and again (careless).  
It's.....
- 3 She went out in the rain without a raincoat (stupid).  
It was.....
- 4 Don and Jenny invited me to stay with them for a few days (nice).  
It.....
- 5 He left without saying thank you (not polite).  
It wasn't .....

## KEY

- |  |   |
|--|---|
| <p><b>100.11</b> Our house is quite easy to find</p> <p>2 The window was very difficult to open.</p> <p>3 Some words are impossible to translate.</p> <p>4 Bread is not very difficult to make.</p> <p>5 That chair isn't safe to stand on.</p> <p>6 Some grammatical rules are difficult to explain.</p> <p>7 A good restaurant is hard to find in this town.</p> | <p>5 the last (person) to arrive</p> <p><b>100.3</b> 2 glad to hear</p> <p>3 astonished to find</p> <p>4 pleased to see</p> <p>5 sorry to hear</p> <p><b>100.4</b> 1 It was kind of Tom to offer to help me.</p> <p>2 It's careless of you to make the same mistake again and again.</p> <p>3 It was stupid of her to go out in the rain without a raincoat.</p> <p>4 It was nice of Don and Jenny to invite me to stay with them for a few days.</p> <p>5 It wasn't polite of him to leave without saying thank you.</p> |
| <p><b>100.2</b> 2 the first (person) to complain.</p> <p>3 the last person to see him</p> <p>4 the first man to walk on the moon</p>   |   |

# BÀI 101: SO SÁNH của TÍNH TỪ và TRẠNG TỪ

## (1) : cheaper, more expensive, v.v...

a) Hãy xem các thí dụ sau:

Let's go by car. It's *cheaper*.  
 (Chúng ta hãy đi xe hơi. Như thế rẻ tiền hơn).  
 Don't go by train. It's *more expensive*.  
 (Đừng đi bằng xe lửa. Nó đắt tiền hơn).  
 Cheaper và more expensive là hình thức so sánh bậc hơn (comparative).

Sau cấp độ so sánh hơn, ta dùng than:

- It's *cheaper* to go by car *than* to go by train  
 (Đi bằng xe hơi rẻ tiền hơn đi bằng xe lửa)

Về than xem thêm bài 103

b) Chúng ta thêm -er vào tính từ và trạng từ ngắn (1 vần):

- |               |             |              |              |
|---------------|-------------|--------------|--------------|
| Cheap/cheaper | hard/harder | large/larger | thin/thinner |
|---------------|-------------|--------------|--------------|
- This jacket is too small. I need a *larger* size  
 (Cái áo vét này quá nhỏ. Tôi cần một cỡ lớn hơn)
  - Ann works *harder* than most of her friends  
 (Ann làm việc chăm chỉ hơn hầu hết các bạn của cô ta)

Chúng ta cũng thêm -er vào một số tính từ hai vần, đặc biệt là các tính từ tận cùng bằng -y. Thí dụ:

lucky/luckier, funny/funnier, easy/easier, pretty/prettier, quiet/quieter, clever/cleverer, narrow/narrower, simple/simpler

- The examination was *easier* than we expected.  
 (Kỳ thi dễ hơn là chúng tôi nghĩ).
- It's too noisy here. Can we go some where *quieter*?  
 (Ở đây ồn ào quá. Chúng ta có thể đi đâu đó yên tĩnh hơn không?)

Về qui tắc chính tả xem phần phụ lục 3.

c) Chúng ta dùng more- (không dùng "-er") đối với các tính từ dài (tính từ hai vần trở lên, ngoại trừ các tính từ hai vần đã liệt kê ở phần b):

- |             |              |                |                  |
|-------------|--------------|----------------|------------------|
| more modern | more serious | more expensive | more comfortable |
|-------------|--------------|----------------|------------------|
- More expensive hotels are usually *more comfortable* than cheaper ones.  
 (Khách sạn đắt tiền thường tiện nghi hơn khách sạn rẻ tiền.)
  - Her illness was *more serious* than we at first thought.  
 (Bệnh tình của cô ta trầm trọng hơn là chúng tôi nghĩ lúc đầu).

Chúng ta cũng dùng more- cho các trạng từ tận cùng bằng -ly:

- |             |                |              |                |
|-------------|----------------|--------------|----------------|
| more slowly | more seriously | more quietly | more carefully |
|-------------|----------------|--------------|----------------|
- Could you speak *more slowly*, please?  
 (Bạn làm ơn nói chậm hơn được không?)

Chúng ta cũng nói *more often*:

- I don't play tennis much now. I used to play *more often*.  
(Bây giờ tôi không chơi quần vợt nhiều. Trước kia tôi chơi thường xuyên hơn).

Nhưng chúng ta lại nói *earlier* (không nói "more early").

- You always tired in the mornings. You should go to bed *earlier*.  
(Bạn luôn mệt mỗi vào buổi sáng. Bạn nên đi ngủ sớm hơn).

d) Trước hình thức so sánh hơn của tính từ và trạng từ, bạn có thể dùng kèm:

a bit      a little      much      a lot      far (=a lot).

- Let's go by car. It's *much* (hoặc *a lot*) *cheaper*.  
(Chúng ta hãy đi bằng xe hơi. Như thế sẽ rẻ tiền hơn nhiều).
- Don't go by train. It's *much* (hoặc *a lot*) *more expensive*.  
(Đừng đi bằng xe lửa. Như thế đắt tiền hơn nhiều).
- Ann works a lot (hoặc *much*) *harder* than most of her friends.  
(Ann làm việc siêng năng hơn hầu hết các bạn của cô ta nhiều).
- Could you speak *a bit* (hoặc *a little*) *more slowly*?  
(Bạn có thể nói chậm hơn một chút được không?)
- Her illness was *far more serious* than we at first thought.  
(Bệnh tình của cô ta trầm trọng hơn nhiều so với lúc đầu chúng tôi nghĩ).

## UNIT 101: Exercises

101.1 Complete these sentences. Each time use the comparative form of one of the following adjectives or adverbs:

crowded      ~~early~~      easily      expensive      interested      near      often      quiet  
thin      ~~large~~

- 1 This jacket is too small. I need a larger size.
- 2 You look..... Have you lost weight?
- 3 He's not so keen on his studiens. He's..... in having a good time.
- 4 You'll find your way around the town..... if you have a map.
- 5 You're making too much noise. Can you be a bit.....?
- 6 There were a lot of people on the bus. It was..... than usual.
- 7 You're late. I expected you to be here .....
- 8 You hardly ever write to me. Why don't you write a bit.....?
- 9 The hotel was surprisingly cheap. I expected it to be much.....
- 10 It's a pity you live so far away. I wish you lived .....

101.2 Complete these sentences. Use the comparative of the words in brackets + than.

Example: Her illness was more serious than we at fist thought. (serious).

- 1 Sorry I'm late. It took me..... to get here..... I expected (long).
- 2 My toothache is..... it was yesterday (painful).
- 3 She looks about 20, but in fact she's much..... she looks (old).
- 4 The problem is not so complicated. It's..... you think (simple).

- 5 Your English has improved. You speak a lot..... you did when we last met (fluently).
- 6 Health and happiness are..... money (important).
- 7 We always go camping when we go on holiday. It's much..... staying in a hotel (cheap).
- 8 I like the countryside. It's..... and..... living in a town (healthy/peaceful).

**101.3** This exercise is similar but this time you also have to use a bit / a little / much / a lot / far. Use them where necessary.

*Example:* Her illness was much more serious than we at first thought (much/serious)

- 1 It's..... today..... it was yesterday. (a little/warm)
- 2 You're driving too fast. Can you drive.....? (a bit/ slowly)
- 3 A: Did you enjoy your visit to the museum?  
B: Yes, I found it..... I expected. (far/interesting)
- 4 I prefer this armchair. It's..... the other one. (much/comfortable)
- 5 You looked depressed this morning but you look..... now. (a bit/happy)
- 6 This flat is too small for me. I need something..... (much/big)
- 7 It's..... to learn a foreign language in the country where it is spoken (a lot/easy)

## KEY

- |   |  |
|---|--|
| <b>101.1</b> 2 thinner<br>3 more interested<br>4 more easily<br>5 quieter (or more quiet)<br>6 more crowded<br>7 earlier<br>8 more often<br>9 more expensive<br>10 nearer | 6 more important than<br>7 cheaper than<br>8 healthier (or more healthy) and more peaceful than  |
| <b>101.2</b> 1 longer... than<br>2 more painful than<br>3 older than<br>4 simpler than (or more simple than)<br>5 more fluently than                                      | <b>101.3</b> 1 a little warmer today than<br>2 a bit more slowly<br>3 far more interesting than<br>4 much more comfortable than<br>5 a bit happier (or a bit more happy)<br>6 much bigger<br>7 a lot easier (or a lot more easy) |

## BÀI 102:

## SO SÁNH (2)

- a) Một số tính từ và trạng từ có hình thức so sánh bậc hơn bất qui tắc (irregular comparative):

|             |                           |  |
|-------------|---------------------------|--|
| Good / well | better                    | Let me ask him. I know him <b>better</b> than you do.<br>(Hãy để tôi hỏi anh ta. Tôi biết anh ta rõ hơn là bạn biết)   |
|             |                           | The garden looks <b>better</b> since you tidied it up.<br>(Khu vườn trông khá hơn từ lúc bạn dọn dẹp nó).  |
| Bad / badly | worse                     | "Is your headache <b>better</b> ?" "No, it's <b>worse</b> ".<br>( <i>"Chứng nhức đầu của bạn có đỡ hơn không?"</i><br><i>"Không, nó còn tệ hại hơn nữa"</i> ). |
|             |                           | The situation was much <b>worse</b> than we expected.<br>(Tình hình tệ hơn chúng tôi nghĩ nhiều)   |
| Far         | further<br>(hoặc farther) | I'm very tired. I can't walk much <b>further</b> (hoặc... much <b>farther</b> ).<br>(Tôi mệt quá. Tôi không thể đi bộ xa hơn được nữa).                        |

Further (không phải "farther") cũng có nghĩa là "hơn, thêm, thêm nữa":

- Let me know immediately if you hear any **further** news (=any more news).  
(Hãy cho tôi biết ngay nếu bạn có thêm bất cứ tin tức gì).

Hãy lưu ý đến hai từ so sánh **more** và **less**:

- I smoke **more** than I used to.  
(Tôi hút thuốc nhiều hơn trước đây).
- We've got **less** time than I thought.  
(Chúng tôi có ít thời gian hơn là tôi nghĩ).

- b) Older và elder:

Hình thức so sánh hơn của **old** là **older**:

- Tom looks **older** than he really is.  
(Tom trông già hơn tuổi thật của mình).

Chúng ta dùng **elder** khi chúng ta nói về các thành viên trong gia đình. Chúng ta nói:  
(my) **elder brother** (anh trai) / **sister** (chị gái) / **son** (con trai lớn) / **daughter** (con gái lớn):

- My **elder brother** is a pilot. (Anh tôi là một phi công).  
Chúng ta cũng dùng **elder** trước danh từ:
- My brother is **older** than me. (không nói "elder than me").

Về **eldest**, xem bài 104c.

- c) Đôi khi bạn có thể dùng 2 từ so sánh bậc hơn cùng một lúc. Thí dụ: **harder and harder, more and more, more and more difficult**. Chúng ta dùng cấu trúc này để diễn tả sự thay đổi liên tục của một sự việc nào đó:

- It's becoming *harder and harder* to find a job.  
(Tìm việc làm càng ngày càng trở nên khó khăn hơn).
- Your English is improving. It's getting *better and better*.  
(Vốn tiếng Anh của bạn đang khá lên đấy. Nó đang trở nên ngày càng tốt hơn).
- It's becoming *more and more difficult* to find a job.  
(Càng ngày càng khó kiếm việc làm hơn).
- These days *more and more* people are learning English.  
(Ngày nay càng ngày càng có nhiều người học tiếng Anh hơn).

d) Hãy lưu ý đến cấu trúc: **the + so sánh hơn + the better**. Thí dụ:

- "What time shall we leave?" "*The sooner the better*".  
(=It will be best if we leave as soon as possible).  
(*"Chúng ta sẽ lên đường lúc mấy giờ?" "Càng sớm càng tốt"*)
- "What size box do you want?" "*The bigger the better*".  
(=it will be best if the box is as big as possible).  
(*"Anh muốn hộp cỡ nào?" "Càng to càng tốt"*).

Chúng ta cũng dùng **the... the...** (với hai từ so sánh bậc hơn) để diễn tả sự phụ thuộc của việc này vào việc khác:

- *The warmer the weather, the better I feel.*  
(Thời tiết càng ấm tôi càng cảm thấy khá hơn).
- *The earlier we leave, the sooner we will arrive.*  
(Chúng ta càng đi sớm chừng nào chúng ta càng đến sớm chừng ấy).
- *The more expensive the hotel, the better the service.*  
(Khách sạn càng đắt tiền sự phục vụ càng tốt).
- *The more electricity you use, the higher your bill will be.*  
(Bạn càng dùng nhiều điện bạn càng phải trả tiền nhiều).
- *The more you have, the more you want.*  
(Bạn càng có nhiều bạn càng muốn nhiều).

## UNIT 102: Exercises

102.1 Complete these sentences using these words: better, worse, further, older, elder

You have to use some of these words more than once. Use *than* where necessary

Example: Let me ask him. I know him better than you do.

- 1 We complained about the food in our hotel. But instead of improving, it got .....
- 2 Your work isn't very good. I'm sure you can do..... this.
- 3 Ann's younger sister is still at school. Her..... sister is a nurse.
- 4 Our team played really badly this afternoon. We played..... we have ever played before.
- 5 You're standing too near the camera. Can you move a bit..... away?
- 6 "Is Jim younger than Tom?" "No, he's....."
- 7 The damage to our car wasn't so bad. It could have been much.....
- 8 If you need any..... information, please contact our head office.

102.2 In this exercise you have to use the structure **and** (see section c).

Examples: It's becoming **harder and harder** to find a job (hard).

It's becoming **more and more** difficult to find a job (difficult).

- 1 As I waited for my interview, I became..... (nervous).
- 2 That hole in your pullover is getting..... (big).
- 3 The suitcase seemed to get..... as I carried it along the road (heavy).
- 4 As the day went on, the weather got..... (bad).
- 5 As the conversation went on, he became..... (talkative).
- 6 Travelling is becoming..... (expensive).
- 7 Since she has been in Britain, her English has got..... (good).

102.3 In this exercise you have to write sentences with **the... the...** Choose a half-sentence from box A to go with a half-sentence from box B.

|   |                                    |   |                                 |
|---|------------------------------------|---|---------------------------------|
| A | the earlier we leave               | B | the faster you'll learn         |
|   | the longer he waited               |   | the more you have to pay        |
|   | the more I got to know him         |   | <del>the sooner we arrive</del> |
|   | the more you practise your English |   | the more profit you'll make     |
|   | the longer the telephone call      |   | the more impatient he became    |
|   | the more goods you sell            |   | the more I liked him            |

1 **The earlier we leave, the sooner we'll arrive.**

- 2.....
- 3.....
- 4.....
- 5.....
- 6.....

## KEY

- 102.1 1 worse 2 better than  
 3 elder 4 worse than  
 5 further (or farther) 6 older (than him)  
 7 worse 8 further


- 102.2 1 more and more nervous  
 2 bigger and bigger  
 3 heavier and heavier  
 4 worse and worse  
 5 more and more talkative  
 6 more and more expensive  
 7 better and better

### 102.3 2-6

- The longer he waited, the more impatient he became.  
 The more I got to know him, the more I liked him.  
 The more you practise your English, the faster you'll learn.  
 The longer the telephone call, the more you have to pay.  
 The more goods you sell, the more profit you'll make.

## BÀI 103: SO SÁNH (3) : as... as; than

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Joe, Henry và Arthur đều là triệu phú. Họ rất giàu có. Joe có 5 triệu, Henry có 4 triệu và Arthur có 2 triệu. Như vậy:

Henry is rich. (Henry giàu có).  
 He is **richer than** Arthur.  
 (Ông ta giàu hơn Arthur.)

But he isn't **as rich as** Joe (= Joe is **richer than** he is). (Nhưng ông ta không giàu bằng Joe)  
 = (Joe giàu hơn ông ta).

Sau đây là một số thí dụ khác có cấu trúc **as... as**:

- Jack isn't **as old as** he looks (=He looks *older than* he is) -  
 (Jack không lớn tuổi như vẻ mặt của anh ta) (=Anh ta trông già hơn tuổi thật)
- The city centre wasn't **as crowded** this morning **as** it usually is. (= it is usually *more crowded*).  
 (Sáng nay trung tâm thành phố không đông đúc như mọi khi) (= Mọi khi ở đó đông đúc hơn)
- Jim didn't do **as well as** in his examination **as** he had hoped. (= he had hoped to do *better*).  
 (Jim làm bài thi không tốt như là anh ta đã hy vọng) (= Anh ta đã hy vọng làm bài thi tốt hơn).
- "The weather's better today, isn't it?" "Yes, it's not **as cold**" (=yesterday was *colder*).  
 ("Hôm nay thời tiết tốt hơn, phải không?" "Phải, trời không lạnh bằng hôm qua")  
 (=hôm qua lạnh hơn).
- I don't know **as many people as** you do (=you know *more people*).  
 (Tôi không quen biết nhiều người bạn) (=bạn quen biết nhiều người hơn).

Bạn có thể nói "**not so... as**" (thay cho "**not as... as**"):

- Henry isn't **so rich as** Joe.  
 (Henry không giàu bằng Joe).

b) Bạn cũng có thể dùng **as... as** ( nhưng không dùng "so... as") trong các câu xác định (*affirmative*) và câu hỏi (*question*):

- I'm sorry I'm late. I got here **as fast as** I could.  
 (Xin lỗi vì tôi đến trễ. Tôi đã cố hết sức đến đây thật nhanh).
- There's plenty of food, so eat **as much as** you like.  
 (Có rất nhiều thức ăn, vì vậy cứ ăn bao nhiêu tùy thích).
- Let's walk. It's just **as quick as** taking the bus.  
 (Chúng ta hãy đi bộ. Như vậy cũng nhanh như xe buýt).



- Can you send me the money *as soon as possible*, please?  
(*Anh làm ơn gửi tiền cho tôi càng sớm càng tốt được không?*)

Chúng ta cũng có thể nói *twice as... as, three times as... as* v.v.:

- Petrol is *twice as expensive as* it was a few year ago.  
(*Hiện nay xăng đắt gấp hai lần vài năm trước đây*).
- Their house is about *three times as big as* ours.  
(*Nhà của họ lớn khoảng gấp ba lần nhà của chúng tôi*).

c) Chúng ta nói *the same as* (không nói "the same like"):

- Ann's salary is *the same as* mine. (hoặc: Ann gets the same salary as me).  
(*Lương của Ann bằng lương của tôi*) (= Ann lãnh cùng một mức lương như tôi).
- Tom is *the same age as* George.  
(*Tom bằng tuổi George*).
- "What would you like to drink?" "I'll have *the same as* last time".  
(*"Bạn muốn uống gì?" "cũng như lần trước thôi"*).

d) Sau *than* và *as* ta thường dùng *me / him / her / them / us* khi không có động từ theo sau. Hãy so sánh các câu sau đây:

- You are taller *than* I am. nhưng: You are taller *than* me.  
(*Bạn cao hơn tôi*).
- They have more money *than* we have nhưng: They have more money *than* us.  
(*Họ có nhiều tiền hơn chúng tôi*).
- I can't run as fast as *he* can. nhưng: I can't run as fast as *him*.  
(*Tôi không thể chạy nhanh bằng anh ta*).

## UNIT 103: Exercises

103.1 In this exercise you have to complete the sentences using *as... as*.

Example: I'm quite tall but you are taller. I'm not as tall as you.

Ann works reasonably hard but she used to work much harder.

Ann doesn't work as hard as she used to.

- 1 My salary is high but yours is higher. My salary isn't.....
- 2 You know a bit about cars but I know more. You don't.....
- 3 I still smoke but I used to smoke a lot more. I don't.....
- 4 I still feel quite tired but I felt a lot more tired yesterday.  
I don't.....
- 5 They've lived here for quite a long time but we've lived here longer.  
They haven't.....
- 6 I was a bit nervous before the interview but usually I'm a lot more nervous.  
I wasn't.....
- 7 The weather is still unpleasant today but yesterday it was worse.  
The weather isn't.....

**103.2** Re-write these sentences so that they have the same meaning. Begin as shown.

*Example:* Jack is younger than he looks. Jack isn't as old as he looks.

- 1 It's warmer today than yesterday. It isn't.....
- 2 The station was nearer than I thought. The station wasn't .....
- 3 I go out less than I used to. I don't.....
- 4 The hotel is cheaper than I expected. The hotel isn't.....
- 5 There were fewer people at this meeting than at the last one.  
There weren't.....
- 6 The examination was easier than we expected.  
The examination wasn't .....

**103.3** Complete these sentences using *just as* with one of the following words:

bad      comfortable      expensive      well-qualified - ~~quick~~

- 1 Let's walk. It's just as quick as taking the bus.
- 2 I'm going to sleep on the floor. It's..... sleeping in that bed.
- 3 Why did he get the job? I'm..... him.
- 4 I thought you were nice but you're..... everybody else.
- 5 You won't find a cheaper restaurant than this. They'll all be .....

**103.4** Now you have to make sentences with the same as.

*Example:* (Tom/same age/George) Tom is the same age as George.

- 1 (your hair/same colour/mine) Your hair .....
- 2 (I arrived here/same time/you) .....
- 3 (you made/same mistake/I made) .....

## KEY

**103.1** 1 My salary isn't as high as yours.

- 2 You don't know as much about cars as I do (or... as me).
- 3 I don't smoke as much as I used to.
- 4 I don't feel as tired as I felt yesterday (or... as I did yesterday).
- 5 They haven't lived here as long as we have (or... as us).
- 6 I wasn't as nervous before the interview as I usually am (or... as usual).
- 7 The weather isn't as bad today as it was yesterday (or... isn't as unpleasant today...).

**103.2** 1 It isn't as cold today as (it was) yesterday.

- 2 The station wasn't as far as I thought.

- 3 I don't go out as much as I used to (or... as often as I used to).
- 4 The hotel isn't as expensive as I expected (or... as dear as I expected).
- 5 There weren't as many people at this meeting as (at) the last one.
- 6 The examination wasn't as difficult as we expected (or... as hard as we expected).

**103.3 2** just as comfortable as.

- 3 just as well-qualified as.
- 4 just as bad as.
- 5 just as expensive (as this one).

**103.4 1** Your hair is the same colour as mine.

- 2 I arrived here at the same time as you.
- 3 You made the same mistake as I made (or... as me).

## BÀI 104: SO SÁNH CỰC CẤP : *the longer, the most enjoyable; ...*

- a) Hãy xem các thí dụ sau:

What is *the longest* river in the world?

(Con sông dài nhất trên thế giới là con sông nào?)

What was *the most enjoyable* holiday you've ever had?

(Kỳ nghỉ nào là kỳ nghỉ vui nhất mà bạn đã từng trải qua?)

**Longest và most enjoyable là hình thức so sánh cực cấp (superlative)**

- b) Chúng ta thêm *-est* hoặc dùng *most...* để thành lập hình thức cực cấp của *tính từ* và *trạng từ*. Nói chung, chúng ta dùng *-est* cho những từ ngắn (một vần) và *most...* cho những từ dài (hai vần trở lên). Quy tắc cũng tương tự như ở bài 101. Ví dụ:

long / longest

hot / hottest

easy / easiest

hard / hardest

nhưng: most famous

most boring

most difficult

most expensive

Về các quy tắc chính tả, xem phần phụ lục 3

- Yesterday was *the hottest* day of the year.

(Hôm qua là ngày nóng nhất trong năm).

- That was *the most boring* film I've ever seen.

(Đó là bộ phim dở nhất mà tôi từng xem).

- "Why did you stay at that hotel?" "It was *the cheapest* we could find".

(*"Tại sao bạn ở khách sạn đó?" "Đó là khách sạn rẻ nhất mà chúng tôi có thể tìm được"*).

- She is really nice person-one of *the nicest* people I know.

(Cô ấy quả là một người tử tế-một trong những người tử tế nhất mà tôi biết).

Hãy lưu ý đến hai từ cực cấp bất quy tắc *best* và *worst*:

- That was a delicious meal. It's one of *the best* I've ever had.

(Đó là một bữa ăn ngon. Nó là một trong những bữa ăn mà tôi thường thức).

- Why does he always come to see me at *the worst* possible moment?

(Tại sao lúc nào anh ta cũng đến gặp tôi vào những lúc bất tiện nhất?)

Đừng quên là chúng ta thường dùng mạo từ *the* với so sánh cực cấp: "*the best, the most boring*".

- c) **Oldest và eldest:**

Hình thức cực cấp của *old* và *oldest*:

- That house over there is *the oldest* building in the town

(Ngôi nhà đằng kia là ngôi nhà lâu đời nhất trong thị trấn)

Chúng ta dùng *eldest* khi chúng ta đang nói về các thành viên trong gia đình:

- My *eldest* son is 13 year old.

(Con trai lớn nhất của tôi được 13 tuổi).

- Are you *the eldest* in your family?

(Bạn là con cả trong gia đình phải không?)

d) Sau các từ cực cấp, chúng ta dùng in với nơi chốn (thành phố, nhà...).

- What is the longest river *in the world*? (không nói "of the world").

(Con sông dài nhất là con sông nào?)

- We were lucky to have one of the nicest rooms *in the hotel*.

(Chúng tôi may mắn được ở một trong những phòng tốt nhất khách sạn).

Ngoài ra: "(the best...) *in the class / in the team / in the company, ...*"

Nhưng: "the happiest day of my life, the hottest day of the year" (ngày hạnh phúc nhất trong đời tôi / ngày nóng nhất trong năm).

Hãy lưu ý rằng chúng ta thường dùng thì **present perfect** (I have done) sau so sánh cực cấp (xem thêm bài 14a):

- What's *the best* film you've ever seen?

(Phim hay nhất mà bạn đã từng xem là phim gì?)

- That was *the most delicious* meal I've had for a long time.

(Đó là bữa ăn ngon nhất tôi được thưởng thức từ lâu nay.)

e) Đôi khi chúng ta dùng **most** + tính từ (không có "the") với nghĩa "very":

- The book you lent me was *most interesting*. (=very interesting).

(Quyển sách bạn cho tôi mượn rất hay).

- Thank you for the money. It was *most generous* of you. (=very generous).

(Cám ơn về số tiền đó. Bạn thật rộng rãi).

## UNIT 104: Exercises

### 104.1 Complete the sentences with a superlative and preposition.

Example: It's a very nice room. It's the nicest room in the hotel.

1 It's a very cheap restaurant. It's .....the town.

2 It was a very happy day. It was .....my life.

3 She's a very intelligent student. She .....the school.

4 It's a very valuable painting. It .....the gallery.

In the following sentences use one of the + superlative.

Example: It's a very nice room. It's one of the nicest rooms in the hotel.

5 He's a very rich man. He's one .....the world.

6 It's a very old castle. It's .....Britain.

7 He's a very good player. He .....the team.

8 It was a very bad experience. It was .....my life.

9 He's a very dangerous criminal. He .....the country.

### 104.2 Read these sentences and then write a new sentence with the same meaning. Use a superlative each time and begin each sentence as shown.

Example: I've never seen such a boring film. It's the most boring film I've seen.

1 I've never heard such a funny story. That's the .....heard.

2 He's never made such a bad mistake. It's.....

- 3 I haven't tasted such good coffee for a long time.  
That's .....time.
- 4 I've never slept in such an uncomfortable bed.  
This is .....
- 5 I've never had such a big meal. It's .....
- 6 I've never met such a generous person as Ann.  
Ann is .....
- 7 I've never had such a good friend as you. You .....
- 8 I haven't had to make such a difficult decision for years.  
This is .....years.

**104.3** Now here are some questions for you to answer. But first you have to write the questions using the words in brackets. The answer them.

- 1 (what/large/city/your country?) What is the largest city in your country?
- 2 (who/famous singer/your country? Who... your country?
- 3 (what/popular sport/your country?) What .....
- 4 (what/expensive thing/you/ever bought?) .....
- 5 (what/happy/day/your life?) What was .....
- 6 (what/stupid thing/you/ever done?) .....
- 7 (who/intelligent person/you know?)... you know?
- 8 (who/beautiful person/you know?).....

## KEY

- |  |   |
|--|---|
| <p><b>104.1.1</b> It's the cheapest restaurant in the town.</p> <p>2 It was the happiest day of my life.</p> <p>3 She is the most intelligent student in the school.</p> <p>4 It is the most valuable painting in the gallery.</p> <p>5 He's one of the richest men in the world.</p> <p>6 It's one of the oldest castles in Britain.</p> <p>7 He is one of the best players in the team.</p> <p>8 It was one of the worst experiences of my life (or... in my life).</p> <p>9 He is one of the most dangerous criminals on the country.</p> | <p>4 This is the most uncomfortable bed I've ever slept in.</p> <p>5 It's the biggest meal I've ever had.</p> <p>6 Ann is the most generous person I've ever met.</p> <p>7 You are the best friend I've ever had.</p> <p>8 This is the most difficult decision I've had to make for years.</p>  |
| <p><b>104.2.1</b> That's the funniest story I've ever heard.</p> <p>2 It's the worst mistake he's ever made.</p> <p>3 That's the best coffee I've tasted for a long time.</p>  | <p><b>104.3.2</b> Who is the most famous singer in your country?</p> <p>3 What is the most popular sport in your country?</p> <p>4 What is the most expensive thing you have ever bought?</p> <p>5 What was the happiest day of your life?</p> <p>6 What is the most stupid thing you have ever done?</p> <p>7 Who is the most intelligent person you know?</p> <p>8 Who is the most beautiful person you know?</p> |

## BÀI 105: TRẬT TỰ TỪ (1) : động từ+túc từ; nơi chốn và thời gian

### a) Động từ+túc từ (verb+object) :

Động từ và các túc từ của động từ thường đi chung với nhau, thường thì chúng ta không thêm chữ nào khác vào giữa chúng:

| Động từ         | túc từ   |
|-----------------|--|
| I like          | children very much (không nói "I like very much children).<br>(Tôi rất thích trẻ con). |
| Did you see     | Norman yesterday?<br>(Hôm qua bạn có gặp Norman không?)                                |
| Ann often plays | tennis.<br>(Ann thường xuyên chơi quần vợt).   |

Sau đây là một số thí dụ:

- Do you *clean the house* every week-end? (không nói "Do you clean every week-end the house?").  
(Bạn có lau nhà vào mỗi cuối tuần không?)
- Everybody *enjoyed the party* very much. (không nói "Everybody enjoyed very much the party").  
(Mọi người đều rất thích buổi tiệc đó).
- Our guide *spoke English* fluently. (không nói "... spoke fluently English")  
(Người hướng dẫn của chúng tôi nói tiếng Anh trôi chảy).
- I not only lost all money-I also *lost my passport*. (không nói "I lost also my passport")  
(Tôi không chỉ mất hết tiền-tôi còn mất cả hộ chiếu nữa).
- At the end of the street you'll see a supermarket on your left. (không nói "... see on your left a supermarket")  
(Ở cuối con đường, bạn sẽ thấy một siêu thị nằm bên tay trái).

Về vị trí của các từ như *also* và *often* trước động từ, xem bài 106.

### b) Nơi chốn và thời gian:

Chúng ta thường dùng từ chỉ *nơi chốn* (where?) trước từ chỉ *thời gian* (when? / how often? / how long?):

| Nơi chốn                  | thời gian   |
|---------------------------|---|
| Tom walks to work         | every morning (không nói "Tom walks every morning to work).<br>(Tom đi bộ đến chỗ làm mỗi buổi sáng). |
| She has been in Canada    | since April.<br>(Cô ta đã ở Canada từ tháng tư).  |
| We arrived at the airport | early.<br>(Chúng tôi đã đến sân bay sớm).   |

Sau đây là một số thí dụ khác:

- I'm going to *Paris on Monday*. (không nói : I'm going on Monday to Paris").  
(Tôi sẽ đi Paris vào thứ hai).
- Don't be late. Make sure you're *here by 8 o'clock*.  
(Đừng đến trễ. Nhớ là bạn phải có mặt ở đây vào lúc 8 giờ).
- Why weren't you *at home last night*?  
(Tại sao tối hôm qua bạn không có ở nhà?)
- You really shouldn't go *to bed so late*.  
(Bạn thực sự không nên đi ngủ quá trễ như thế).

Ta cũng có thể đặt từ chỉ thời gian ở đầu câu:

- *On Monday* I'm going to Paris.  
(Thứ hai tôi sẽ đi Paris).
- *Every morning* Tom walks to work.  
(Mỗi sáng Tom đi bộ đến chỗ làm).

Hãy lưu ý rằng bạn không thể dùng *early* hoặc *late* ở đầu câu theo cách này được. Hãy xem bài 106 để biết thêm về trật tự từ.

## UNIT 105: Exercises

105.1 In this exercises you have to decide whether the word order is right or wrong. Correct the sentences which are wrong.

Example: I like children very much

RIGHT.

Tom walks every morning to work

WRONG -to work every morning.

- 1 Jim doesn't like very much football .....
- 2 Ann drives every day her car to work .....
- 3 When I heard the news, I phoned Tom immediately .....
- 4 Maria speaks very well English .....
- 5 After eating quickly my dinner, I went out .....
- 6 You watch all the time television. Can't you do something else?
- 7 Jim smokes about 20 cigarettes every day .....
- 8 I think I'll go early to bed tonight .....
- 9 You should go to the dentist every six months .....
- 10 When I heard the alarm, I got immediately out of bed .....
- 11 Did you learn a lot of things at school today? .....
- 12 How many people do you know who go on Sundays to church? .....

105.2 Now you have to put the parts of a sentences in the correct order. The first nine sentences are like those in section a.

Example: (children/very much/I like) I like children very much.

- 1 (he won/easily/the game) He won .....
- 2 (again/please don't ask/that question) Please .....
- 3 (football/every week-end/does Ken play?) Does .....



- 4 (quietly / the door / I closed) I.....
- 5 (his name / after a few minutes / I remembered).....
- 6 (a letter to her parents / Ann writes / every week) .....
- 7 (at the top of the page / your name / please write) .....
- 8 (some interesting books/we found / in the library) .....
- 9 (opposite the park/ a new hotel / they are building) .....

The next six sentences are like those in section b.

- 10 (to the bank / every Friday / I go) I go .....
- 11 (home / why did you come/so late?) Why .....
- 12 (around the town / all morning / I've been walking) .....
- 13 (recently / to the theatre /have you been?).....
- 14 (to London- / for a few days next week / I'm going).....
- 15 (on Saturday night / I didn't see you/at the party) .....

## KEY

- |  |   |
|--|---|
| 105.1 1 wrong-Jim doesn't like football very much  | 5 I remembered his name after a few minutes (or After a few minutes I remembered his name). |
| 2 wrong-Ann drives her car to work every day       | 6 Ann writes a letter to her parents every week ( or Every week Ann...)                     |
| 3 right  | 7 Please write your name at the top of the page.  |
| 4 wrong-Maria speaks English very well             | 8 We found some interesting books in the library.   |
| 5 wrong-After eating my dinner quickly, I went out | 9 They are building a new hotel opposite the park.  |
| 6 wrong-You watch television all the time          | 10 I go to the bank every Friday (or Every Friday I go to the bank).                        |
| 7 right  | 11 Why did you come home so late?   |
| 8 wrong- I think I'll go to bed early tonight      | 12 I've been walking around the town all morning.   |
| 9 right  | 13 Have you been to the theatre recently?   |
| 10 wrong- I got out of bed immediately             | 14 I'm going to London for a few days next week.  |
| 11 right   | 15 I didn't see you at the party on Saturday night.   |
| 12 wrong:- who go to church on Sundays             |   |
| 105.2 1 He won the game easily                     |   |
| 2 Please don't ask that question again.            |   |
| 3 Does Ken play football every week-end?           |   |
| 4 I closed the door quietly.                       |   |

## BÀI 106: TRẬT TỰ TỪ (2) : trạng từ đi với động từ

a) Chúng ta dùng một số trạng từ (ví dụ như **always, also, probably**) cùng với động từ ở giữa câu:

- Tom **always** goes to work by car.  
(Tom luôn luôn đi làm bằng xe hơi).
- We were feeling very tired. We **were also** hungry.  
(Chúng tôi cảm thấy rất mệt. Chúng tôi lại còn thấy đói nữa).
- Your car has **probably been** stolen.  
(Có lẽ xe hơi của bạn đã bị đánh cắp).

b) Hãy xem những qui tắc sau về vị trí của trạng từ khi đứng giữa câu (Đây chỉ là những qui tắc tổng quát, vì vậy vẫn có những ngoại lệ).

i) Nếu động từ chỉ là một chữ (**goes, cooked...**), chúng ta thường đặt trạng từ trước động từ:

|      | trạng từ      | động từ              |
|------|---------------|----------------------|
| Tom  | <b>always</b> | goes to work by car. |
| (Tom | <b>luôn</b>   | đi làm bằng xe hơi). |

- I cleaned the house and **also** cooked the dinner (không nói "cooked also").  
(Tôi đã lau nhà và còn nấu luôn bữa tối).
- Jack **hardly ever** watches television and **rarely** reads newspapers.  
(Jack hầu như không bao giờ xem ti vi và ít khi nào đọc báo).
- She **almost** fell over as she came down the stairs.  
(Cô ta suýt té nhào khi đi xuống cầu thang).

Hãy lưu ý rằng các trạng từ này (**always / often / also...**) luôn luôn đứng **trước** have to:

- We **always** have to wait a long time for the bus.  
(Chúng tôi luôn phải đợi xe buýt rất lâu).

Nhưng các trạng từ thường đứng sau **am / is / are / was / were**:

- We were feeling very tired. We **were also** hungry.  
(Chúng tôi cảm thấy rất mệt. Chúng tôi lại thấy đói nữa).
- Why are you **always** late? You're **never** on time.  
(Tại sao lúc nào bạn cũng đến trễ thế? Bạn chẳng bao giờ đến đúng giờ cả).
- The traffic isn't **usually** as bad as it was this morning.  
(Thường thì giao thông không đến nỗi tệ như sáng nay).

ii) Đôi khi động từ gồm hai hay nhiều chữ (**can remember, doesn't smoke; has been stolen...**). Khi đó chúng ta thường đặt trạng từ sau chữ đầu tiên của cụm động từ:

|      | động từ 1 | trạng từ | động từ 2 |  |
|------|-----------|----------|-----------|--|
| I    | can       | never    | remember  | his name.                                  |
| (Tôi |           |          |           | không bao giờ có thể nhớ được tên anh ta). |
| Ann  | doesn't   | usually  | smoke.    |  |
| (Ann |           |          |           | không thường xuyên hút thuốc lá).          |

|  |            |           |                        |
|--|------------|-----------|------------------------|
| động từ 1                                      | trạng từ   | động từ 2 |                        |
| Are you  | definitely | going     | to the party tomorrow? |
| (Ngày mai bạn có chắc chắn đến dự tiệc không?) |            |           |                        |
| Your car has                                   | probably   | been      | stolen                 |
| (Có lẽ xe hơi của bạn đã bị đánh cắp)          |            |           |                        |

- My parents *have always lived* in London.  
(Cha mẹ tôi luôn luôn sống ở Luân Đôn)
- Jack can't cook. He *can't even boil* an egg.  
(Jack không biết nấu ăn. Ngay cả luộc trứng anh ta cũng không biết).
- The house was only *built* a year ago and it's *already falling down*.  
(Căn nhà chỉ mới được xây cách đây một năm mà đã đổ sụp xuống).

Trong câu phủ định **probably** đứng trước từ phủ định. Vì vậy ta nói:

- I *probably won't* see you. Hoặc: I *will probably not* see you (nhưng không nói "I won't probably see you")  
(Có lẽ tôi sẽ không gặp bạn).

c) Chúng ta cũng dùng **all** và **both** ở những vị trí tương tự:

- We *all felt* ill after the meal.  
(Tất cả chúng tôi đều cảm thấy khó chịu sau bữa ăn).
- Jack and Tom *have both applied* for the job.  
(Cả Jack và Tom đều nộp đơn xin làm công việc đó).
- We *are all going* out for a meal this evening.  
(Tối nay tất cả chúng tôi sẽ đi ăn tiệm).
- My parents *are both* teachers.  
(Cha mẹ tôi đều là giáo viên).

## UNIT 106: Exercises

106.1 In this exercises you have to decide whether the underlined words are in the right position or not. Correct the sentences which are wrong.

Example: Tom goes always to work by car

WRONG-Tom always goes...

I cleaned the house and also cooked the dinner

RIGHT:

- I have a good memory for faces but I always forget names. ....
- Those tourists over there probably are American. ....
- Tom gets hardly ever angry. ....
- We both were astonished when we heard the news. ....
- I soon found the keys I had lost. ....
- I did some shopping and I went also to the bank. ....
- Tom has always to hurry in the morning because he gets up so late. ....
- The baby is very good. She seldom cries during the night. ....
- I usually am very tired when I get home from work. ....
- I usually have a bath when I get home from work. ....

106.2 This time you have to re-write the sentences to include the word in brackets.

Example: Ann doesn't smoke (usually) Ann doesn't usually smoke.

- 1 Have you been arrested? (ever) Have .....
- 2 I don't have to work on Saturdays (usually) I .....
- 3 Does Tom sing when he's in the bath? (always) .....
- 4 I'll be home this evening (probably) .....
- 5 We are going away tomorrow (all) .....
- 6 (Don't take me seriously) I was joking (only) I .....
- 7 Did you enjoy the party? (both) .....
- 8 (I've got a lot of housework to do) I must write some letters (also).  
.....

106.3 Now you have to put the words in brackets into the sentences in the correct order.

Example: I can never remember his name. (remember/never/can).

- 1 I ..... sugar in my tea (take / usually).
- 2 "Where's Jim?" "He ..... home early". (goes / has / probably).
- 3 Ann ..... very generous. (is / always).
- 4 Ann and Tom ..... in Manchester. (both / were / born).
- 5 Tim is a good pianist. He ..... very well. (sing / also/can).
- 6 Our television set ..... down. (often / breaks).
- 7 We ..... a long time for the bus. (have / always / to wait).
- 8 My sight isn't very good. I ..... with glasses. (read / can / only).
- 9 I ..... early tomorrow. (probably / leaving / will / be).
- 10 I'm afraid I ..... able to come to the party. (probably / be / won't).
- 11 If we hadn't taken the same train, we ..... each other (never/met/might/have).

## KEY

- |  |  |
|--|--|
| 106.1 1 right                                    | 7 Did you both enjoy the party?                                      |
| 2 wrong-... are probably American                | 8 I must also write some letters                                     |
| 3 wrong-Tom hardly ever gets angry               |  |
| 4 wrong-We were both astonished...               | 106.3 1 usually take   |
| 5 right  | 2 has probably gone  |
| 6 wrong-... I also went to the bank              | 3 is always  |
| 7 wrong-Tom always has to hurry...               | 4 were both born,  |
| 8 right  | 5 can also sing  |
| 9 wrong-I am usually very tired...               | 6 often breaks   |
| 10 right   | 7 always have to wait  |
| 106.2 1 Have you ever been arrested?             | 8 can only read ("I can read only<br>with glasses" is also possible) |
| 2 I don't usually have to work on<br>Saturdays   | 9 will probably be leaving   |
| 3 Does Tom always sing when he's<br>in the bath? | 10 probably won't be (or will probably<br>not be)                    |
| 4 I'll probably be late home this<br>evening     | 11 might never have met  |
| 5 We are all going away tomorrow                 |  |
| 6 I was only joking                              |  |

## BÀI 107: STILL và YET

### ANY MORE/ANY LONGER/NO LONGER

#### a) Still và yet

Chúng ta dùng **still** để nói rằng một hành động hoặc một tình huống nào đó vẫn đang tiếp diễn. **Still** thường đứng giữa câu cùng với động từ (xem 106b để biết vị trí chính xác):

- It's 10 o'clock and Tom is **still** in bed.  
(Bây giờ 10 giờ, vậy mà Tom vẫn còn ngủ).
- "Have you given up smoking?" "No, I **still** smoke."  
(“Anh đã bỏ thuốc chưa?” “Chưa tôi vẫn còn hút”).
- Are you **still** living in the same house or have you moved?  
(Bạn vẫn đang sống ở nhà cũ hay đã dọn đi nơi khác rồi?)
- When I went to bed, Ann was **still** working.  
(Đôi khi đi ngủ, Ann vẫn còn đang làm việc).
- Do you **still** want to go to the party or have you changed your mind?  
(Bạn vẫn còn muốn đến dự tiệc hay đã đổi ý rồi?)

Chúng ta dùng **yet** để hỏi một sự việc nào đó đã xảy ra chưa, hoặc để nói rằng một sự việc nào đó vẫn chưa xảy ra. Chúng ta dùng **yet** chủ yếu trong câu hỏi và câu phủ định.

**Yet** thường đứng cuối câu:

- I'm hungry. Is dinner ready **yet**?  
(Tôi đói rồi. Buổi tối đã sẵn sàng chưa?)
- Have you finished writing that letter **yet**?  
(Bạn đã viết xong lá thư đó chưa?)
- It's 10 o'clock and Tom hasn't got up **yet** (hoặc "... isn't up **yet**").  
(Đã 10 giờ rồi mà Tom vẫn chưa thức dậy)
- We don't know where we're going for our holidays **yet**.  
(Chúng tôi vẫn chưa biết sẽ đi nghỉ ở đâu).

Chúng ta thường dùng **yet** với từ **present perfect** ("Have you finished writing that letter yet?") Xem thêm bài 15b.

Bây giờ hãy so sánh **still** và **yet** trong các câu sau đây:

- Jack lost his job a year ago and he **is still** unemployed.  
(Jack mất việc cách đây một năm và bây giờ anh ta vẫn thất nghiệp)
- Jack lost his job a year ago and **hasn't found** another job **yet**.  
(Jack mất việc cách đây một năm và vẫn chưa tìm được việc làm khác)
- Is it **still** raining?  
(Trời vẫn còn mưa phải không?)
- Has it **stopped** raining **yet**?  
(Trời đã tạnh mưa chưa?)

**Still** cũng có thể được dùng trong câu phủ định:

- He said he would be here an hour ago and he **still hasn't** come.  
(Anh ta nói là sẽ có ở đây cách đây một giờ, vậy mà hiện giờ anh ta vẫn chưa đến)

Câu trên có cùng ý nghĩa với câu "he hasn't come yet". Nhưng **still**... not biểu lộ sự ngạc nhiên hay nôn nóng mạnh hơn. Hãy so sánh:

- She hasn't written to me *yet* (but I expect she will write soon).  
(Cô ta chưa viết thư cho tôi.) (nhưng tôi mong cô ta sẽ sớm viết thư cho tôi).
  - She *still* hasn't written to me. (she should have written before now).  
(Cô ta vẫn chưa viết thư cho tôi.) (đáng lẽ cô ta phải viết rồi).
- b) Chúng ta dùng *not... any more*, *not... any longer* và *no longer* để nói rằng một tình huống nào đó đã thay đổi.

**Any more** và **any longer** đứng ở cuối câu:

- Mr Davis *doesn't* work here *any more* (hoặc *any longer*). He left about six months ago.  
(Ông Davis không còn làm việc ở đây nữa. Ông ta đã thôi việc cách đây 6 tháng).
- We *were* good friends once but we *aren't* friends *any more* (hoặc *any longer*).  
(Trước kia chúng tôi là bạn thân nhưng bây giờ chúng tôi không còn là bạn nữa).

**No longer** đứng ở giữa câu (xem bài 106b):

- We are *no longer* friends.  
(Chúng tôi không còn là bạn của nhau nữa)
- She *no longer* loves him.  
(Cô ta không còn yêu anh ta nữa).

Chúng ta thường không dùng *no more* theo cách này:

- He is *no longer* a student. (không nói "He is no more a student.")  
(Anh ta không còn là sinh viên nữa.)

## UNIT 107: Exercises

107.1 In this exercise you have to ask some questions about a friend, Dave. You haven't seen Dave for a very long time. When you last saw him:

|                                |                                |
|--------------------------------|--------------------------------|
| 1 he was living in Harrow Road | 4 he had a beard               |
| 2 he was single                | 5 he wanted to be a politician |
| 3 he was working in a factory  | 6 he smoked a lot              |

You meet someone who has met Dave recently. Ask questions about Dave using *still*.

- |                                      |         |
|--------------------------------------|---------|
| 1 Is he still living in Harrow Road? | 4 ..... |
| 2 ..... single                       | 5 ..... |
| 3 .....                              | 6 ..... |

107.2 This time you have to write sentences with *yet*

Example: It's still raining (stopped) It *hasn't* stopped raining *yet*

- Goerge is still here (gone) He .....
- The concert is still going on (finished) It .....
- The children are still asleep (woken up) .....
- Ann is still on holiday (come back) .....
- Jack is still up (gone to bed) .....
- We're still waiting for him to reply to our letter (replied) .....
- I'm still thinking about what colour to paint the wall (decided) .....

**107.3** In this exercise you have to use **still** and **not... any more**.

Example: Tom used to play tennis and football (still/tennis but...).

He still plays tennis but he doesn't play football any more.

- 1 Jack used to have long hair and a beard (still/long hair but...)  
He..... but .....
- 2 She was in hospital and she was on the danger list (still/hospital but...)  
..... but .....
- 3 She used to believe in God and go to church on Sundays (still/God but...)  
.....
- 4 I was feeling tired and sick (still/tired but...)  
.....
- 5 He was a good player and he was the best in the team (still/good player but...)  
.....
- 6 I used to like George and Ken (still/George but...)  
Now use **no longer** instead of **not... any more** in sentences 1-4.
- 7 (1) He no longer has a beard.      8 (2) .....
- 9 (3) \*She.....      10 (4) .....

## KEY

- |   |  |
|---|--|
| <p><b>107.1</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>2 Is he still single?</li> <li>3 Is he still working in a factory?</li> <li>4 Has he still got a beard? (or Does he still have a beard?)</li> <li>5 Does he still want to be a politician?</li> <li>6 Does he still smoke a lot?</li> </ol> <p><b>107.2</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 He hasn't gone yet.</li> <li>2 It hasn't finished yet.</li> <li>3 They haven't woken up yet.</li> <li>4 She hasn't come back yet (or She isn't back yet).</li> <li>5 He hasn't gone to bed yet.</li> <li>6 He hasn't replied to our letter yet.</li> <li>7 I haven't decided what colour to paint the wall yet (or I haven't yet decided what colour...).</li> </ol> <p><b>107.3</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 He has still got long hair (or He still has long hair) but he hasn't got a beard any more (or he doesn't have a beard any more).</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>2 She is still in hospital but she isn't on the danger list any more.</li> <li>3 She still believes in God but she doesn't go to church on Sundays any more.</li> <li>4 I'm still feeling tired (or I still feel tired) but I'm not feeling sick any more (or I don't feel sick any more).</li> <li>5 He is still a good player but he isn't the best in the team any more.</li> <li>6 I still like George but I don't like Ken any more.</li> <li>8 She is no longer on the danger list.</li> <li>9 She no longer goes to church on Sundays.</li> <li>10 I'm no longer feeling sick (or I no longer feel sick).</li> </ol> |
|---|--|

## BÀI 108:

## QUITE và RATHER

a) **Quite**: không bằng 'very' nhưng nhiều hơn (hoặc lớn hơn) "a little":

- I'm surprised you haven't heard of him. He's *quite famous*. (=less than very famous but more than a little famous).

(Tôi ngạc nhiên là bạn chưa nghe gì về ông ta. Ông ta khá nổi tiếng).

- It's *quite cold*. You'd better wear your coat.

(Trời khá lạnh. Bạn nên mặc áo khoác).

- Tom lives *quite near* me, so we see each other *quite often*.

(Tom sống khá gần chỗ tôi, vì vậy chúng tôi gặp nhau khá thường xuyên)

- Quite đứng trước a / an:

quite a nice day      quite an old house      quite a long way

Chúng ta cũng dùng **quite** với một số động từ, đặc biệt là **like** và **enjoy**:

- I *quite like* tennis but it's not my favourite sport.

(Tôi khá thích quần vợt nhưng nó không phải môn thể thao tôi ưa thích).

**Quite** còn có một nghĩa khác, xem ở phần c.

b) **Rather** mang ý nghĩa tương tự như **quite** nhưng chúng ta dùng **rather** chủ yếu với những từ và những ý phủ định:

- It's *rather cold*, so you'd better wear your coat.

(Trời khá lạnh, vì vậy bạn nên mặc áo khoác vào)

- "What was the examination like?" "Rather difficult, I'm afraid"

("Kỳ thi thế nào?" "Khá khó, tôi e rằng thế").

- Let's get a taxi. It's *rather a long way* to walk.

(Chúng ta hãy đi taxi. Nếu không ta phải đi bộ một quãng khá xa đấy).

**Quite** cũng có thể được dùng trong các câu trên.

Chúng ta thường dùng **quite** với ý nghĩa tích cực (positive) và **rather** với ý nghĩa phủ định (tiêu cực) (negative):

- She is *quite intelligent* but *rather lazy*.

(Cô ta khá thông minh nhưng hơi lười).

Khi chúng ta dùng **rather** với những từ tích cực (*nice / interesting...*), nó sẽ có nghĩa là "khá thường", "bất ngờ". Ví dụ:

**Rather nice** = tốt / tử tế không ngờ.

- These oranges are *rather nice*. Where did you get them?

(Mấy quả cam này ngon quá. Bạn mua chúng ở đâu thế?)

- Ann didn't like the book but I thought it was *rather interesting*. (=more interesting than expected).

(Ann không thích quyển sách đó nhưng tôi nghĩ nó khá hay).

**Rather** có thể đi trước hay sau a / an:

a *rather* interesting book,      hoặc:      *rather* an interesting book.

c) **Quite** còn có thể mang nghĩa "hoàn toàn". Ví dụ:

- "Are you sure?" "Yes, *quite sure*" (=completely sure).

("Bạn chắc thế chứ?" "Vâng, chắc trăm phần trăm").



Quite mang nghĩa "hoàn toàn" khi đi với một tính từ, đặc biệt là:

|         |       |      |               |            |         |
|---------|-------|------|---------------|------------|---------|
| sure    | right | true | unnecessary   | different  | amazing |
| certain | wrong | safe | extraordinary | impossible | amazed  |

- She was quite different from what I expected (=completely different)  
(Cô ta hoàn toàn khác với những gì tôi nghĩ).
- Everything they said was quite true (=complete true).  
(Mọi điều họ nói đều hoàn toàn đúng).

Chúng ta cũng dùng quite (hoàn toàn) với một số động từ:

- I quite agree with you (=I completely agree).  
(Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn).
- They haven't quite finished their dinner yet.  
(Họ chưa ăn xong bữa tối).
- I don't quite understand what you mean.  
(Tôi hoàn toàn không hiểu anh ta muốn nói gì).

## UNIT 108: Exercises

### 108.1 Re-write these sentences to include quite.

Example: They like in an old house.

They like in quite an old house.

- 1 Tom's got a good voice .....
- 2 They bought an expensive camera .....
- 3 It was a nice day .....
- 4 We had to walk a long way .....
- 5 It was a frightening experience .....
- 6 There was a strong wind .....
- 7 You've made a lot of mistakes .....
- 8 I've had a tiring day .....

### 108.2 Complete these sentences using the words in brackets. Each time use quite with the positive word and rather with the negative word.

Example: Carol is quite intelligent but rather lazy. (intelligent/lazy).

- 1 The weather is ..... but ..... (warm/windy).
- 2 Jill's flat is ..... but ..... (clean/untidy).
- 3 The water in the pool was ..... but ..... (warm/dirty).
- 4 The concert was ..... but ..... (good/long).
- 5 The film was ..... but ..... (exciting/frightening).
- 6 The car goes ..... but it's ..... (well/noisy).
- 7 He is ..... but he's ..... (a hard worker/slow).
- 8 Jim lives ..... me but it's ..... to get to his house (near/difficult).
- 9 Tom's plan was ..... but ..... (interesting/complicated).

- 10 It's ..... but it's ..... work ( a well-paid job/hard).  
 11 I was ..... with the hotel but Jim was ..... (pleased/disappointed).

108.3 Complete these sentences using quite with one of the following words:

different, amazing impossible right safe sure unnecessary ~~true~~

- 1 We didn't believe them at first, but they said was quite true.  
 2 You needn't have done that. It was .....  
 3 I'm afraid I can't do what you ask. It's .....  
 4 I couldn't agree with you more. You are .....  
 5 You won't fall. The ladder is .....  
 6 You can't compare the two things. They are .....  
 7 I think I saw him go out but I'm not .....  
 8 I couldn't believe what had happened. It was .....

## KEY

- |       |  |   |
|-------|--|---|
| 108.1 | 1 Tom's got quite a good voice.            | 8 quite near me but it's rather difficult                       |
|       | 2 They bought quite an expensive camera.   | 9 quite interesting-but rather complicated                      |
|       | 3 It was quite a nice day.                 | 10 quite a well-paid job but it's rather hard work              |
|       | 4 We had to walk quite a long way.         | 11 quite pleased with the hotel but Jim was rather disappointed |
|       | 5 It was quite a frightening experience.   |   |
|       | 6 There was quite a strong wind.           | 108.2   |
|       | 7 You've made quite a lot of mistakes.     | 1 quite unnecessary   |
|       | 8 I've had quite a tiring day.             | 3 quite impossible  |
| 108.2 | 1 quite warm but rather windy.             | 4 quite right   |
|       | 2 quite clean but rather untidy            | 5 quite safe  |
|       | 3 quite warm but rather dirty              | 6 quite different   |
|       | 4 quite good but rather long               | 7 quite sure  |
|       | 5 quite exciting but rather frightening    | 8 quite amazing   |
|       | 6 quite well but it's rather noisy         |   |
|       | 7 quite a hard worker but he's rather slow |   |

# BÀI 109

# ALTHOUGH / THOUGH / EVEN THOUGH IN SPITE OF / DESPITE

a) Hãy xem xét tình huống mẫu sau:



Năm ngoái Jack và Jill nghỉ mát bên bờ biển.  
Trời mưa nhiều nhưng họ vẫn vui thích. Bạn có thể nói:

**Although** it rained a lot, they enjoyed themselves. (= It rain a lot but they enjoy themselves)

(Mặc dù trời mưa nhiều, họ vẫn vui thích).

hoặc: In spite of the rain, they enjoyed themselves.  
Despite themselves.

(Bất chấp trời mưa, họ vẫn vui thích).

b) Sau **although** chúng ta dùng **chủ từ + động từ**:

- Although she smokes 40 cigarettes a day, she is quite fit.  
(Dù hút 40 điếu thuốc mỗi ngày, bà ta vẫn hoàn toàn khỏe mạnh).
- Although it rained a lot, we enjoyed our holiday.  
(Mặc dù trời mưa nhiều, chúng tôi vẫn nghỉ mát vui vẻ).
- I didn't get the job although I had all the necessary qualifications.  
(Tôi không nhận được công việc đó mặc dù tôi có tất cả những bằng cấp cần thiết).

Sau **in spite of** (hoặc **despite**) chúng ta dùng một **danh từ**, một **dại từ** (**this/that/what** v.v...) hoặc **động từ -ing**:

- In spite of the rain, we enjoyed our holiday.  
(Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn nghỉ mát vui vẻ).
- I didn't get the job despite my qualifications.  
(Tôi không nhận được công việc đó mặc dù có đủ bằng cấp).
- She wasn't well, but in spite of this she went to work.  
(Cô ta không được khỏe, mặc dù vậy cô ta vẫn đi làm).
- Despite what I said last night, I still love you.  
(Dù tối qua anh có nói gì đi nữa, anh vẫn yêu em).
- I'm not tired in spite of working hard all day.  
(Tôi không thấy mệt mặc dù đã làm việc vất vả suốt ngày).

Hãy lưu ý rằng chúng ta nói **"in spite of"** nhưng nói **"despite"** (không có giới từ **of**).  
Bạn cũng có thể nói **in spite of/despite the fact (that)**...

- In spite of the fact (that) I was tired, I couldn't sleep.  
(Mặc dù mệt mỏi, tôi vẫn không ngủ được).
- She's quite fit despite the fact (that) she smokes 40 cigarettes a day.  
(Bà ta vẫn hoàn toàn khỏe mạnh mặc dù hút 40 điếu thuốc mỗi ngày).

Hãy so sánh **although** và **in spite of/despite**:

- *Although the traffic was bad, I arrive on time.*

*In spite of the traffic, I arrived on time.*

*(Dù tình hình giao thông rất tồi tệ, tôi vẫn đến đúng giờ).*

- *I couldn't sleep although I was very tired.*

*I couldn't sleep despite being very tired.*

*(Tôi không ngủ được dù rất mệt).*

c) Đôi khi chúng ta dùng **though** thay cho **although**:

- *I didn't get the job though I had all the necessary qualifications.*

*(Tôi không nhận được công việc đó mặc dù tôi có tất cả những bằng cấp cần thiết).*

Trong văn nói tiếng Anh (spoken English), chúng ta thường dùng **though** ở cuối câu:

- *The house isn't very nice. I like the garden though. (= but I like the garden).*

*(Căn nhà không đẹp lắm. Tuy nhiên tôi thích khu vườn).*

- *I see him every day. I've never spoken to him though. (= but I've never spoken to him).*

*(Tôi gặp anh ta hằng ngày. Tuy vậy tôi chưa bao giờ nói chuyện với anh ta).*

**Even though** là hình thức nhấn mạnh của **although**:

- *Even though I was really tired, I couldn't sleep.*

*(Cho dù tôi thực sự mệt mỏi, tôi vẫn không ngủ được).*

## UNIT 109: Exercises

109.1 Complete these sentences. Each time use **although** + a sentence from the box.

I didn't speak the language

~~he has a very responsible job~~

I had never seen him before

we don't like her very much

It was quite cold

he had promised to be on time

1 Although he has a very responsible job, he isn't particularly well-paid.

2 Although ..... , I recognised him from a photograph.

3 I didn't wear a coat .....

4 We thought we'd better invite her to the party .....

5 ..... , I managed to make myself understood.

6 He was late .....

109.2 Complete these sentences with **although** or **in spite of**.

Example: Although it rained a lot, we enjoyed our holiday.

1 ..... all my careful plans, a lot of things went wrong.

2 ..... I had planned everything carefully, a lot of things went wrong.

3 I love music ..... I can't play a musical instrument.

4 ..... being very tired, we carried on walking.

5 The heating was full on, but ..... this the house was still cold.

6 Keith decided to give up his job ..... I advised him not to.

**109.3** Read these sentences and then write a new sentence with the same meaning. Use the word(s) in brackets in your sentences.

**Example:** I couldn't sleep although I was tired. (despite)

I couldn't sleep despite being tired (or despite the fact (that) I was tired).

1 Although he's got an English name, he is in fact German. (despite)

Despite .....

2 In spite of her injured foot, she managed to walk to the village. (although)

3 I decided to accept the job although the salary was low. (in spite of)

I decided .....

4 We lost the match although we were the better team. (despite)

5 In spite of not having eaten for 24 hours, I didn't feel hungry. (even though)

**109.4** Now use the words in brackets to make a sentence with **though** at the end.

**Example:** The house isn't very nice. (like/garden) I like the garden though.

1 She's very nice. (don't like/husband) I .....

2 It's quite warm. (a bit windy) It .....

3 We didn't like the food. (ate) We .....

## KEY

**109.1** 2 Although I had never seen him before

3 although it was quite cold

4 although we don't like her very much

5 Although I didn't speak the language

6 although he had promised to be on time

**109.2** 1 in spite of (or despite)

2 Although

3 although

4 In spite of (or despite)

5 in spite of (or despite)

6 although

**109.3** 1 Despite his English name, he is in fact German./Despite having an English name.../Despite the fact (that) he has...

2 Although she had an injured foot, she managed to walk to the village./Although her foot was injured...

3 I decided to accept the job in spite of the low salary./... in spite of the salary being low./in spite of the fact (that) the salary was low.

4 We lost the match despite being the better team./... despite the fact (that) we were the better team.

5 Even though I hadn't eaten for 24 hours, I didn't feel hungry.

**109.4** 1 I don't like her husband though.

2 It's a bit windy though.

3 We ate it though.

a) Hãy xem thí dụ sau:

Our football team lost yesterday. We all played badly. Bill is our best player but yesterday **even** Bill played badly.

(Hôm qua đội bóng chúng tôi bị thua. Tất cả chúng tôi đều chơi rất tệ. Bill là cầu thủ giỏi nhất nhưng hôm qua ngay cả Bill cũng chơi rất tồi).

Chúng ta dùng **even** để nói rằng một việc gì đó là bất thường hoặc đáng ngạc nhiên. Chúng tôi nói "**ngay cả Bill...**" vì anh ta là một cầu thủ giỏi và hiếm khi nào anh ta chơi tồi. Nếu anh ta chơi tồi, quả thật đó là một ngày đen tối của đội bóng.

- These photographs aren't very good. **Even** I could take better photographs than these. (I'm certainly not a good photographer, so they must be bad).  
(Những tấm ảnh này không đẹp lắm. Ngay cả tôi cũng có thể chụp những tấm ảnh đẹp hơn những tấm ảnh này.) (chắc chắn tôi không phải là một thợ chụp hình giỏi, vì vậy chúng quả là xấu thật).
- It's a very rich country. **Even** the poorest people own cars. (so the rich people must be very rich).  
(Đó là một quốc gia giàu có. Ngay cả những người nghèo nhất cũng có xe hơi.) (vì vậy những người giàu ắt hẳn là rất giàu).
- He always wears a coat - **even** in summer.  
(Anh ta luôn luôn mặc áo khoác - ngay cả vào mùa hè).
- Nobody would lend him the money - **not even** his best friend. (= Even his best friend wouldn't lend him the money).  
(Không ai cho anh ta mượn tiền cả - ngay cả người bạn thân nhất của anh ta cũng không).

b) Chúng ta rất hay dùng **even** + động từ ở giữa câu (xem bài 106b để biết vị trí chính xác):

- Don has travelled all over the world. He has **even** been to the Antarctic. (It's especially unusual to go to the Antarctic, so he must have travelled a lot).  
(Don đã đi khắp thế giới. Anh ta đã đặt chân đến ngay cả Nam cực.) (Đặt chân đến Nam cực là một điều hết sức đặc biệt, vì vậy ắt hẳn anh ta đã đi rất nhiều nơi).
- He always wears tie. He **even** wears tie in bed!  
(Anh ta luôn luôn đeo cà vạt. Anh ta đeo cà vạt ngay cả lúc ngủ!).
- They are very rich. They **even** have their own private jet.  
(Họ rất giàu. Họ có cả máy bay phản lực riêng).

Sau đây là một vài ví dụ với **not even**:

- I can't cook. I **can't even** boil an egg. (so I certainly can't cook, because boiling an egg is very simple).  
(Tôi không biết nấu ăn. Ngay cả trứng tôi cũng không biết luộc nữa.) (Vì vậy chắc chắn là tôi không biết nấu ăn, vì luộc trứng là một việc rất đơn giản).

- They weren't very friendly to us. They didn't even say hello.  
(Họ không thân thiện với chúng tôi lắm. Ngay cả chào hỏi họ cũng không màng đến).
  - He's very fit. He's just run five miles and he's not even out of breath.  
(Anh ta rất khỏe. Anh ta vừa mới chạy năm dặm mà vẫn chưa đứt hơi).
- c) Bạn có thể dùng **even** với các hình thức so sánh bậc hơn (*hotter / more surprised v.v...*):
- It was very hot yesterday but today it's **even hotter**.  
(Hôm qua trời rất nóng nhưng hôm nay trời còn nóng hơn nữa).
  - I got up at six o'clock but Jack got up **even earlier**.  
(Tôi dậy lúc 6 giờ nhưng Jack dậy còn sớm hơn nữa).
  - I knew I didn't have much money but I've got **even less** than I thought.  
(Tôi biết tôi không có nhiều tiền nhưng hóa ra tôi có còn ít tiền hơn là tôi tưởng).
  - I was surprised to get a letter from her. I was **even more surprised** when she appeared at my door the next day.  
(Tôi rất ngạc nhiên khi nhận được thư của cô ta. Nhưng tôi lại còn ngạc nhiên hơn nữa khi cô ta xuất hiện trước cửa nhà tôi ngày hôm sau).
- d) Bạn có thể dùng **even** với **if**, **when** và **though**:
- I'll probably see you tomorrow. But **even if** I don't, we're sure to see each other before the week-end.  
(Có thể tôi sẽ gặp bạn vào ngày mai. Nhưng dù nếu tôi không đến, chúng ta chắc chắn sẽ gặp nhau trước ngày nghỉ cuối tuần).
  - He never shouts **even when** he's angry.  
(Anh ta không bao giờ la hét ngay cả khi giận dữ).
  - He has bought a car **even though** he can't drive.  
(Anh ta đã mua xe hơi mặc dù anh ta không biết lái xe).

## UNIT 110: Exercises

110.1 In this exercise you have to complete a conversation. Use **even** or **not even**.

Example: A: We lost the match. The whole team played badly.

B: Really? Even Bill?

A: Yes, even Bill played badly.

1 A: Everyone was on time for work this morning.

B: Really? ..... Sus?

A: Yes, .....

2 A: Everyone makes mistakes sometimes.

B: Really? ..... you?

A: Yes, .....

3 A: The whole country is going on strike.

B: Really? ..... the police?

A: Yes, .....

4 A: Nobody knows where Peter has gone.

B: Really? Not ..... his wife?

A: No, .....

5 A: Everybody passed the examination.

B: Really? ..... George?

A: Yes, .....

**110.2 Make sentences with even. Use the words in brackets.**

*Example:* He wears a tie all the time. (in bed) He even wears a tie in bed.

- 1 They painted the whole room white. (the floor) They ..... white.
- 2 He has to work every day. (on Sundays) He .....
- 3 You could hear the noise from a long way away. (front the next street) .....
- 4 They have the window open all the time. (when it's freezing) .....

*In these sentences you have to use not even.*

*Example:* She didn't say anything to me. (hello) She didn't even say hello.

- 5 I can't remember anything about her. (her name) I .....
- 6 There isn't anything in this town. (a cinema) There .....
- 7 I haven't eaten anything today. (a piece of bread) .....
- 8 He didn't tell anyone where he was going. (his wife) .....
- 9 I don't know anyone in our street. (the people next door) .....

---

**110.3 Complete these sentences with even + a comparative.**

*Example:* It was very hot yesterday but today it's even hotter.

- 1 We found a very cheap hotel but the one Jack found was .....
- 2 That's a very good idea, but I've got an ..... one.
- 3 The shop is always quite crowded but today it's ..... than usual.
- 4 This church is 500 years old but the house next to it is .....
- 5 I did very little work for the examination but you did .....

---

**KEY**

- 110.1
1. B: Even Sue?  
A: Yes, even Sue was on time.
  2. B: Even you?  
A: Yes, even I make mistakes sometimes.
  3. B: Even the police?  
A: Yes, even the police are going on strike.
  4. B: Not even his wife?  
A: No, not even his wife knows where he has gone.
  5. B: Even George?  
A: Yes, even George passed (the examination).



- 110.2
- 1 They even painted the floor white.
  - 2 He even has to work on Sundays.
  - 3 You could even hear the noise from the next street.
  - 4 They even have the window open when it's freezing.  
(or They have the window open even when it's freezing).
  - 5 I can't even remember her name.
  - 6 There isn't even a cinema (in this town).
  - 7 I haven't even eaten a piece of bread (today).
  - 8 He didn't even tell his wife (where he was going).
  - 9 I don't even know the people next door.

- 110.3
- 1 even cheaper
  - 2 even better
  - 3 even more crowded
  - 4 even older
  - 5 even less

## **BÀI 111: Liên từ AS (chỉ lý do và chỉ thời gian) As (chỉ lý do)**

**- "As I was feeling tired, I went to bed early" As (chỉ thời gian)**

**- "I watched her as she opened the letter"**

### **a) As (chỉ lý do):**

As thường có nghĩa là "because" (vì, bởi vì);

- As I was feeling tired, I went to bed early. (= because I was feeling tired).  
(Vì cảm thấy mệt tôi đã đi ngủ sớm).
- As they live near us, we see them quite often.  
(Vì họ sống gần chỗ chúng tôi, chúng tôi gặp họ khá thường xuyên).
- As tomorrow is a public holiday, all the shops will be shut.  
(Vì ngày mai là lễ, tất cả các cửa tiệm đều sẽ đóng cửa).
- As we had nothing better to do, we watched television the whole evening.  
(Vì chúng tôi không có việc gì lý thú hơn để làm chúng tôi đã xem ti-vi suốt buổi tối).

Nhưng chúng ta cũng dùng as để nói rằng hai sự việc nào đó xảy ra cùng một lúc.  
Hãy xem phần kế tiếp.

### **b) As (chỉ thời gian): → Hai sự việc xảy ra cùng lúc.**

Bạn có thể dùng as khi hai sự việc xảy ra cùng lúc hay cùng trong một khoảng thời gian:

- I watched her as she opened the letter.  
(Tôi quan sát cô ta khi cô ta mở lá thư).
- As they walked along the street, they looked in the shop windows.  
(Khi họ đi dọc theo con đường, họ nhìn vào các tủ kính bày hàng).
- Turn off the light as you go out please.  
(Làm ơn tắt đèn khi bạn đi ra ngoài).

Chúng ta thường dùng as khi có hai hành động *ngắn ngủi* xảy ra cùng lúc.

- George arrived as I left. (= he arrived and I left at the same time).  
(George đến khi tôi đi.) (= anh ta đến và tôi đi cùng một lúc).
- We all waved goodbye to Tom as he drove away in his car.  
(Tất cả chúng tôi đều vẫy chào tạm biệt Tom khi anh ta lái xe đi).

Bạn cũng có thể dùng just as (= ngay khi):

- George arrived just as I left.  
(George đến ngay khi tôi ra đi).
- Just as I sat down, the phone rang.  
(Ngay khi tôi ngồi xuống thì chuông điện thoại reo).

Chúng ta cũng dùng **as** khi có hai việc chuyển biến xảy ra trong cùng một khoảng thời gian:

- As the day went on, the weather got worse.  
(Khi ngày trôi qua, thời tiết trở nên tồi tệ hơn).
- I began to enjoy the job more as I got used to it.

(Tôi bắt đầu thích công việc đó hơn khi tôi đã quen với nó).

c) **As** (chỉ thời gian): → Một việc xảy ra trong khi một sự việc khác đang tiếp diễn: Bạn có thể nói rằng bạn đã làm một việc này trong khi (= **as**) bạn đang làm một việc khác. Khi chúng ta dùng **as** theo cách này, thường cả hai hành động đều rất ngắn ngủi.

- The man slipped as he was getting off the train.  
(Người đàn ông đó đã trượt chân khi đang bước xuống xe lửa).
- Jill burnt herself as she was taking the cakes out of the oven.  
(Jill đã bị phỏng khi cô ta lấy bánh ra khỏi lò).
- The thief was seen as he was climbing over the wall.  
(Tên trộm bị phát hiện khi hắn đang leo qua tường).

Bạn cũng có thể dùng **just as**:

- Just as we were going out, it started to rain.  
(Ngay khi chúng tôi đang đi ra, trời bắt đầu mưa).
- I had to leave just as the conversation was getting interesting.  
(Tôi đã phải đi ngay khi cuộc nói chuyện trở nên lý thú dần).

Đối với thì **past continuous** (was getting / were going v.v...) xin xem bài 12. Hãy lưu ý rằng chúng ta chỉ dùng **as** khi hai hành động xảy ra cùng lúc. Đừng dùng **as** khi hành động này xảy ra sau hành động kia:

- When I got home, I had a bath. (không nói "as I got home")  
(Khi về đến nhà, tôi đi tắm).

## UNIT 111: Exercises

111.1 In this exercise you have to join a sentence from box A with a sentence from box B. Begin each of your sentences with **as** (reason)

|          |  |          |                             |
|----------|--|----------|-----------------------------|
| <b>A</b> | tomorrow is a public holiday             | <b>B</b> | I walked in                 |
|          | there isn't anything to eat in the house |          | I had to walk home          |
|          | it was a nice day                        |          | we came in very quietly     |
|          | we didn't want to wake anyone up         |          | the shops will be shut      |
|          | the door was open                        |          | let's go out for a meal     |
|          | I didn't have enough money for a taxi    |          | we decided to go for a walk |

1 As tomorrow is a public holiday, the shops will be shut.

2 As .....

3 .....

4 .....

5 .....

6 .....

111.2 From each pair of sentences make one sentence with *as* (time).

Example: She opened the letter. I watched her. I watched her as she opened the letter.

- 1 We posed for the photograph. We smiled.  
We smiled .....
- 2 He explained what I had to do. I listened carefully.  
I .....
- 3 The two teams ran onto the pitch. The crowd cheered.  
The crowd .....
- 4 She passed me in the street. She didn't look at me.  
.....

In the following sentences use *just as*.

Example: I sat down. Just at that moment the phone rang.

The phone rang just as I sat down.

- 5 We arrived at the beach. Just at that moment it started to rain.  
It started .....
- 6 I took the photograph. Just at that moment you moved.  
.....

In these sentences, one thing happens during another.

Example: Jill was taking the cakes out of the oven. She burnt herself.

Jill burnt herself as she was taking the cakes out of the oven.

- 7 Tom was climbing out of the window. He fell.  
Tom fell .....
- 8 We were driving along the road. A dog ran out in front of the car.  
A dog .....
- 9 She was getting out of the car. She dropped her bag.  
.....

## KEY

- 111.1 2-6 As there isn't anything to eat in the house, let's go out for a meal.

As it was a nice day, we decided to go for a walk.

As we didn't want to wake anyone up, we came in very quietly.

As the door was open, I walked in.

As I didn't have enough money for a taxi, I had to walk home.

- 111.2 1 We smiled as we posed for the photograph.

2 I listened carefully as he explained what I had to do.

3 The crowd cheered as the two teams ran onto the pitch.

4 She didn't look at me as she passed me in the street.

5 It started to rain just as we arrived at the beach.

6 You moved just as I took the photograph.

7 Tom fell as he was climbing out of the window.

8 A dog ran out in front of the car as we were driving along the road.

9 She dropped her bag as she was getting out of the car.

## BÀI 112:

## LIKE và AS

a) Like mang nghĩa "similar to, the same as, for example" (tương tự như; chẳng hạn):

- What a beautiful house! It's like a palace.  
(Không nói "as a palace").  
(Ngôi nhà mới đẹp làm sao! Trông như một dinh thự vậy).
- "What does George do?" "He's a teacher, like me".  
(*"George làm nghề gì?" "Anh ấy là giáo viên như tôi"*).
- Why do you always talk about boring things like your job?  
(Tại sao anh luôn nói về những điều nhàm chán như việc làm của anh?)
- Be careful! The floor has been polished. It's like walking on ice.  
(Hãy cẩn thận! Sàn nhà vừa được đánh bóng. Nó trơn như đi trên băng vậy).
- It's raining again. I hate weather like this.  
(Trời lại mưa. Tôi ghét thời tiết như thế này quá).

Like là một giới từ (preposition). Vì vậy nó được theo sau bởi một danh từ ("like a palace / like your job"), một đại từ ("like me / like this)-hoặc -ing ("like walking"). Bạn cũng có thể nói "like (someone / something) -ing".

- "What's that noise?" "It sounds like a baby crying".  
(*"Tiếng gì thế?" "Nghe như tiếng con nít khóc ấy"*).

b) Chúng ta dùng as (không dùng "like") trước một chủ từ + động từ:

- Don't move anything. Leave everything as it is.  
(Đừng di chuyển bất cứ vật gì. Hãy để yên mọi thứ tại chỗ).

Hãy so sánh like và as trong hai câu sau:

- You should have done it like this. (like + đại từ)  
(Đáng lẽ anh nên làm như thế này).
- You should have done it as I showed you. (as + chủ từ + động từ).  
(Đáng lẽ anh phải làm như tôi đã chỉ anh).

Nhưng chúng ta dùng **such as** (= for example) không có động từ:

- Some sports, such as motor-racing, can be dangerous.  
(Vài môn thể thao, chẳng hạn như đua xe hơi có thể nguy hiểm).

Hãy lưu ý rằng chúng ta nói **as usual**:

- You're late as usual.  
(Anh lại đi trễ như mọi khi).

c) As + chủ từ + động từ có thể có những ý nghĩa khác. Thí dụ:

- Do as you are told! (= Do what you are told).  
(Hãy làm theo những gì anh đã được dặn dò).
- They did as they promised. (= They did what they promised)  
(Họ đã làm như họ hứa).

Bạn cũng có thể nói **as you know / as we expected / as I said v.v...**:

- *As you know, it's Tom's birthday next week. (= you know this already).*  
(Nhu: bạn biết đấy, tuần sau là sinh nhật của Tom).
- *Ann failed her driving test, as we expected.*  
(Đúng như chúng ta nghĩ, Ann không đậu kỳ thi lấy bằng lái).

d) **As** cũng có thể là giới từ (có nghĩa là bạn có thể dùng nó với một danh từ), nhưng khi đó **as** mang nghĩa khác với **like**.

Chúng ta dùng **like** khi chúng ta so sánh các sự việc:

- *She looks beautiful - like a princess. (she isn't really a princess).*  
(Cô ta trông đẹp như một nàng công chúa.) (thực sự cô ấy không phải là công chúa).
- *Everyone is ill at home. Our house is like a hospital. (it isn't really a hospital)*  
(Mọi người đều bệnh phải nằm bệnh ở nhà. Nhà tôi như một bệnh viện ấy.) (thực ra nó không phải là bệnh viện).

Chúng ta dùng **as** + danh từ để nói rằng một điều gì đó **thực sự** đã hoặc hiện diễn ra (nhất là khi chúng ta nói về nghề nghiệp của ai, hay cách chúng ta sử dụng một thứ gì):

- *A few years ago I worked as a bus driver. (I really was a bus driver).*  
(Cách đây vài năm tôi làm nghề tài xế xe buýt). (Tôi thực sự đã là một tài xế xe buýt).
- *Sue has just found a job as a shop assistant.*  
(Sue vừa mới tìm được công việc làm người bán hàng).
- *During the war this hotel was used as a hospital. (so it really was a hospital)*  
(Trong chiến tranh khách sạn này được dùng làm bệnh viện).
- *We haven't got a car, so we use the garage as a workshop.*  
(Chúng tôi chưa có xe hơi, vì thế chúng tôi dùng ga-ra làm nhà xưởng).

## UNIT 112: Exercises

112.1 Complete these sentences with **like** or **as**. The sentences in this exercise are like those in sections a, b and c.

Examples: This house is beautiful. It's **like** a palace.

Ann failed her driving test **as** we expected.

- 1 Do you think Ann looks ..... her mother?
- 2 He really gets on my nerves. I can't stand people ..... him.
- 3 Why didn't you do it ..... I told you to do it?
- 4 "Where does Bill work?" "He works in a bank, ..... most of his friends".
- 5 He never listens. Talking to him is ..... talking to a wall.
- 6 ..... I said yesterday, I'm thinking of going to Canada.
- 7 Tom's idea seemed a good one, so we did ..... he suggested.
- 8 It's a difficult problem. I never know what to do in situations ..... this.
- 9 I'll phone you tomorrow evening ..... usual, okay?
- 10 This coffee is terrible. It tastes ..... water.
- 11 Suddenly there was a terrible noise. It was ..... a bomb exploding.
- 12 She's a really good swimmer. She swims ..... a fish.

**112.2** This time you have to choose like or as. (preposition – see section d).

Examples: She looks beautiful this evening - like a princess.

A few years ago I worked as a bus driver.

- 1 He's been learning English for a few years but he still speaks ..... a beginner.
- 2 My feet are really cold. They're ..... blocks of ice.
- 3 Margaret once had a part-time job ..... a tourist guide.
- 4 We don't need all the bedrooms in the house, so we use one of them ..... a study.
- 5 His house is full of lots of interesting things. It's ..... a museum.
- 6 Have you ever worked ..... a labourer on a building site?
- 7 The news that he was getting married came ..... a complete surprise to me.
- 8 He's 35 but he sometimes behaves ..... a child.

**112.3** In this exercise there are sentences of all types. Put in like or as.

- 1 Your English is very fluent. I wish I could speak ..... you.
- 2 You needn't take my advice if you don't want to. You can do ..... you like.
- 3 He wastes too much time doing things ..... sitting in cafes all day.
- 4 There's no need to change your clothes. You can go out ..... you are.
- 5 The weather's terrible for the middle of summer. It's ..... winter.
- 6 He's decided to give up his job ..... a journalist and become a teacher.
- 7 I think I prefer this room ..... it was, before we decorated it.
- 8 When we asked Jack to help us, he agreed immediately, ..... I knew he would.
- 9 While we were on holiday, we spent most of our time doing energetic things ..... sailing, water-skiing and swimming.
- 10 Ann's been working ..... a waitress for the last few weeks.

## KEY

- |              |                     |         |
|--------------|---------------------|---------|
| <b>112.1</b> | 1 like              | 2 like  |
|              | 3 as                | 4 like  |
|              | 5 like              | 6 As    |
|              | 7 as                | 8 like  |
|              | 9 as                | 10 like |
|              | 11 like             | 12 like |
| <b>112.2</b> | 1 like              | 2 like  |
|              | 3 as                | 4 as    |
|              | 5 like              | 6 as    |
|              | 7 as                | 8 like  |
| <b>112.3</b> | 1 like              | 2 as    |
|              | 3 like              | 4 as    |
|              | 5 like              | 6 as    |
|              | 7 as                | 8 as    |
|              | 9 like (or such as) | 10 as   |

## BÀI 113:

## AS IF

- a) Bạn có thể dùng **as if** để nói rằng ai đó hay cái gì đó trông như thế nào (look)/nghe có vẻ thế nào (sound)/cảm thấy thế nào (feel) v.v.:

- The house *looked as if* nobody was living in it.  
(Căn nhà trông như thể không có người ở vậy).
- Ann *sounds as if* she's got a cold, doesn't she?  
(Giọng Ann nghe như thể cô ta bị cảm lạnh, phải không?)
- I've just come back from holiday but I feel tired and depressed. I don't *feel as if* I've had a holiday.  
(Tôi vừa đi nghỉ mát về nhưng tôi cảm thấy mệt mỏi và chán nản. Tôi cảm thấy như thể mình chưa đi nghỉ vậy).

Hãy so sánh:

- You look *tired*. (**look** + tính từ) (Bạn trông có vẻ mệt mỏi).
- You look *as if* you haven't slept. (**look** + **as if** + chủ từ + động từ)  
(Bạn trông như là đã không ngủ vậy).
- Tom *sounded worried*. (**sound** + tính từ). (Giọng Tom có vẻ lo lắng).
- Tom *sounded as if* he was worried. (**sound** + **as if** + chủ từ + động từ).  
(Giọng Tom nghe có vẻ như anh ta đang lo lắng).

Bạn có thể dùng **as though** thay cho **as if**:

- Ann *sounds as though* she's got a cold.  
(Giọng Ann nghe như thể cô ta bị cảm lạnh vậy).

- b) Bạn cũng có thể nói **It looks/sounds/smells as if** (hoặc **as though**):

- Tom is very late, isn't he? *It looks as if* he isn't coming.  
(Tom trễ lắm rồi, phải không? Có vẻ như anh ta sẽ không đến).
- We took an umbrella because it *looked as if* it was going to rain.  
(Chúng tôi đã mang dù theo vì có vẻ như trời sắp mưa).
- Do you hear that music next door? *It sounds as if* they are having a party, doesn't it?  
(Bạn có nghe thấy tiếng nhạc ở nhà bên cạnh không? Nghe như họ đang có tiệc, phải không?)
- *It smells as though* someone has been smoking in here.  
(Có mùi như ai đó hút thuốc trong này).

Sau **It looks/sounds/smells**, ta cũng có thể dùng **like** thay cho **as if / as though**:

- It looks *like* Tom isn't coming.  
(Có vẻ như Tom sẽ không đến).

- c) Bạn cũng có thể dùng **as if** với những động từ khác để diễn tả ai đó làm một điều gì đó như thế nào:

- He ran *as if* he was running for his life.  
(Hắn chạy như thể gặp nguy hiểm chết người).
- After the interruption, she carried on talking *as if* nothing had happened.  
(Sau khi bị ngắt lời, cô ta đã tiếp tục nói như thể chẳng có chuyện gì xảy ra cả).



- When I told them my plan, they *looked at me as if I was mad*.  
(Khi tôi nói cho họ biết kế hoạch của tôi, họ đã nhìn tôi như thể tôi bị điên vậy).

d) Sau **as if** đôi khi chúng ta dùng thì quá khứ (*past form*) khi chúng ta nói về hiện tại. Thí dụ:

- I don't like Norman. He talks as if he *knew* everything.  
(Tôi không thích Norman. Anh ta nói cứ như thể anh ta biết hết mọi thứ).

Ý nghĩa của câu trên **không phải** ở quá khứ. Chúng ta dùng hình thức quá khứ ("as if he knew") bởi vì câu này không đúng sự thật (thực sự anh ta không biết hết mọi thứ). Chúng ta cũng dùng thì quá khứ tương tự như vậy trong **câu điều kiện** và sau **wish** (xem bài 37).

Khi dùng thì **quá khứ** theo cách này, bạn có thể dùng **were** thay cho **was**:

- Harry's only 50. Why do you talk about him as if *he were* (hoặc *was*) an old man?  
(Harry chỉ mới có 50 tuổi thôi. Tại sao anh lại nói về ông ta như thể ông ta là một ông già vậy?).
- They treat me as if *I were* (hoặc *was*) their own son. (I'm not their son.)  
(Họ đối xử với tôi như thể tôi là con trai của họ vậy.) (Tôi không phải là con trai của họ.)

## UNIT 113: Exercises

113.1 Use the sentences in the box to make sentences with **as if**.

|                      |                                  |                             |
|----------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| she had hurt her leg | he hadn't washed for ages        | <b>you need a good rest</b> |
| she was enjoying it  | she was going to throw it at him | he was half-asleep          |
| you've seen a ghost  | they hadn't eaten for a week     | I'm going to be sick        |

- 1 Tom looks very tired. You say to him: You look **as if you need a good rest**.
- 2 When you talked to Jack on the phone last night, he had difficulty speaking. And he said some strange things. He sounded .....
- 3 Carol had a bored expression on her face during the concert.  
She didn't look .....
- 4 You could smell him from a long way away. He badly needed a bath.  
He smelt .....
- 5 Your friend comes into the room looking absolutely terrified. His face is white.  
You say: What's the matter? You look .....
- 6 You've just eaten a whole box of chocolates. Now you are feeling ill.  
You say: I feel .....
- 7 When you saw Sue, she was walking in a strange way.  
She looked .....
- 8 They were extremely hungry and ate their dinner very quickly.  
They ate their dinner .....
- 9 Ann and Tom were having an argument. She was very angry. Suddenly she picked up a plate. She looked .....

**113.2** Now you have to make sentences beginning *It looks/sounds as if...*

|                         |                     |                             |
|-------------------------|---------------------|-----------------------------|
| he isn't going to come  | you had a good time | there's been an accident    |
| we'll have to walk home | it's going to rain  | they are having an argument |

- 1 Tom hasn't arrived yet and it's late. You say: *It looks as if he isn't going to come.*
- 2 The sky is full of black clouds. You say: *It .....*
- 3 You hear two people shouting at each other next door. You say: *It sounds .....*
- 4 There is an ambulance, some policemen and two damaged cars at the side of the road. You say: *.....*
- 5 You and your friend have just missed the last bus home. You say: *.....*
- 6 Sue and Dave have just been telling you about all the interesting things they did on holiday. You say: *.....*

**113.3** These sentences are like the ones in section d. Complete each sentence.

*Example:* Norman doesn't know everything, but he talks as if he **knew everything**.

- 1 I'm not a child, but sometimes you talk to me ..... a child.
- 2 She doesn't know me, so why did she smile at me .....
- 3 He's not my boss, but sometimes he acts .....

## KEY

- 113.1**
- 2 He sounded as if he was half-asleep.
  - 3 She didn't look as if she was enjoying it.
  - 4 He smelt as if he hadn't washed for ages.
  - 5 You look as if you've seen a ghost.
  - 6 I feel as if I'm going to be sick.
  - 7 She looked as if she had hurt her leg.
  - 8 They ate their dinner as if they hadn't eaten for a week.
  - 9 She looked as if she was going to throw it at him.
- 113.2**
- 2 It looks as if it's going to rain.
  - 3 It sounds as if they are having an argument.
  - 4 It looks as if there's been an accident.
  - 5 It looks as if we'll have to walk home.
  - 6 It sounds as if you had a good time.
- 113.3**
- 1 as if I were (or was) a child.
  - 2 as if she knew me.
  - 3 as if he were (or) was my boss.

## BÀI 114: AT / ON / IN (chỉ thời gian)

a) **At:** Chúng ta dùng **at** để chỉ thời điểm (point of time):

at 5 o'clock      at 11.45      at midnight      at lunchtime  
(vào lúc 5 giờ)    (vào lúc 11 giờ 45)    (vào nửa đêm)    (vào lúc ăn trưa)

Tom usually leaves work at five o'clock.

(Tom thường rời sở làm lúc 5 giờ.)

Nhưng chúng ta thường bỏ **at** đi khi chúng ta hỏi (**At**) **what time...?**:

- What time are you going out this evening?

(Tối nay bạn sẽ ra ngoài chơi lúc mấy giờ?)

Chúng ta cũng dùng **at** trong các thành ngữ sau:

|  |  |
|--|--|
| <b>at night</b>  | I don't like going out <b>at night</b> .<br>(Tôi không thích đi chơi vào ban đêm.)                     |
| <b>at the week-end / at week-ends</b>                            | Will you be here <b>at the week-end</b> ?<br>(Bạn sẽ có ở đây vào cuối tuần chứ?)                      |
| <b>at Christmas / at Easter</b><br>(những kỳ nghỉ lễ chính thức) | We give each other presents <b>at Christmas</b> .<br>(Chúng tôi tặng quà nhau nhân dịp lễ Giáng sinh.) |
| <b>at the moment / at present</b>                                | Mr. Benn is busy <b>at the moment / at present</b> .<br>(Hiện giờ ông Benn đang bận.)                  |
| <b>at the same time</b>  | Ann and I arrive <b>at the same time</b> .<br>(Ann và tôi đến cùng một lúc.)                           |
| <b>at the age of...</b>  | Tom left school <b>at the age of 16 / at 16</b> .<br>(Tom rời ghế nhà trường lúc 16 tuổi.)             |

b) **On:** Chúng ta dùng **on** với ngày (day) và nhật kỳ (date):

on 12 March      on Friday(s)      on Christmas Day (hoặc at Christmas)

- They got married **on 12 March**. (Họ cưới nhau vào ngày 12 tháng Ba.)

Chúng ta cũng nói:

on Friday morning(s)      on Sunday afternoon(s)

on Monday evening(s)      on Saturday night(s) v.v...

- I usually go out on Monday evenings. (Tôi thường đi chơi vào những tối thứ Hai.)

c) **In:** Chúng ta dùng **in** cho những khoảng thời gian dài hơn (chẳng hạn như nói về tháng, năm, mùa):

in April      in 1968      in (the) winter

in the 18th century      in the 1970s      in the Middle Age

- They got married **in 1968**. (Họ cưới nhau vào năm 1968.)

Chúng ta cũng nói:

in the morning(s) / in the afternoon(s) / in the evening(s)

- I'll see you **in the morning**. (but "I'll see you on Friday morning")

(Tôi sẽ gặp bạn vào buổi sáng.) (nhưng "Tôi sẽ gặp bạn vào sáng thứ Sáu")

d) Chúng ta không dùng **at / on / in** trước **last** và **next**:

- I'll see you **next Friday**.  
(Tôi sẽ gặp bạn vào thứ Sáu tới.)
- They got married **last March**.  
(Họ cưới nhau vào tháng Ba rồi.)

e) **in + 1 (khoảng thời gian)** = một thời điểm trong tương lai:

- The train will be leaving **in a few minutes**. (= a few minutes from now)  
(Xe lửa sẽ khởi hành trong một vài phút nữa.)
- Jack's gone away. He'll be back **in a week**. (= a week from now)  
(Jack đã đi rồi. Một tuần nữa anh ta sẽ quay về.)
- They are getting married **in six months**. (= six months from now)  
(Sáu tháng nữa họ sẽ cưới nhau.)

Bạn cũng có thể nói "**in six months' time**", "**in a week's time**" v.v... (trong sáu tháng nữa, trong một tuần nữa):

- They are getting married **in six months' time**.  
(Sáu tháng nữa họ sẽ cưới nhau.)

Chúng ta cũng dùng **in** để chỉ khoảng thời gian cần thiết để làm một việc gì:

- I learnt to drive **in four weeks**.  
(Tôi đã học lái xe trong bốn tuần.)

## UNIT 114: Exercises

114.1 In this exercise you have to complete the sentences. Each time use **at**, **on** or **in** with one of the phrases from the box.

|           |       |                  |                    |               |
|-----------|-------|------------------|--------------------|---------------|
| the 1920s | 1917  | the 15th century | about five minutes | the same time |
| Saturdays | night | the age of five  | 21 July 1969       | the moment    |

- Columbus discovered America **in the 15th century**.
- The first man landed on the moon **on 21 July 1969**.
- In Britain football matches are usually played **on Saturdays**.
- You can see the stars **at night** if the sky is clear.
- In Britain children have to start school **at the age of five**.
- Jazz became popular in the United States **in the 1920s**.
- It's difficult to listen when everyone is speaking **at the same time**.
- The Russian Revolution took place **in 1917**.
- Tom isn't here ..... He'll be back **in a few minutes**.

114.2 Put in the correct prepositions: **at**, **on** or **in**.

Examples: The concert starts **at** 7.45. I learnt to drive **in** four weeks.

- The course begins **on** 7 January and ends **on** 10 March.

- 2 I went to bed ..... 11 midnight ..... 6.30 the next morning  
 3 We travelled overnight to Paris and arrived ..... 5 o'clock ..... the morning.  
 4 Mozart was born in Salzburg ..... 1756.  
 5 Are you doing anything special ..... the week-end?  
 6 Hurry up! We've got to go ..... five minutes.  
 7 I haven't seen Ann for a few days. I last saw her ..... Tuesday.  
 8 I'll phone you ..... Tuesday morning ..... about 10 o'clock, okay?  
 9 I might not be at home ..... the morning. Can you phone ..... the afternoon instead?  
 10 Tom's grandmother died ..... 1977 ..... the age of 79.  
 11 Jack's brother is an engineer but he's out of work ..... the moment.  
 12 The price of electricity is going up ..... October.  
 13 ..... Sunday afternoons I usually go for a walk in the country.  
 14 There are usually a lot of parties ..... New Year's Eve.  
 15 I like walking round the town ..... night. It's always so peaceful.  
 16 Do you fancy going to the cinema ..... Friday night?  
 17 Tom doesn't see his parents very often these days - usually only ..... Christmas and sometimes ..... the summer for a few days.  
 18 I've been invited to a wedding ..... 14 February.  
 19 I'm just going out to do some shopping. I'll be back ..... half an hour.  
 20 Carol got married ..... 17, which is rather young to get married.  
 21 Ann works hard during the week, so she likes to relax ..... week-ends.  
 22 It was quite a short book and easy to read. I read it ..... a day.  
 23 The telephone and the doorbell rang ..... the same time.  
 24 Mary and Henry always go out for a meal ..... their wedding anniversary.  
 25 Mr. Davis is 63. He'll be retiring from his job ..... two years' time.

## KEY

- |       |   |  |       |    |          |    |          |
|-------|---|--|-------|----|----------|----|----------|
| 114.1 | 2 | on 21 July 1969                        | 114.2 | 1  | on... on | 14 | on       |
|       | 3 | on Saturdays                           |       | 2  | at... at | 15 | at       |
|       | 4 | at night                               |       | 3  | at... in | 16 | on       |
|       | 5 | at the age of five                     |       | 4  | in       | 17 | at... in |
|       | 6 | in the 1920s                           |       | 5  | at       | 18 | on       |
|       | 7 | at the same time                       |       | 6  | in       | 19 | in       |
|       | 8 | in 1917                                |       | 7  | on       | 20 | at       |
|       | 9 | at the moment... in about five minutes |       | 8  | on... at | 21 | at       |
|       |   |  |       | 9  | in... in | 22 | in       |
|       |   |  |       | 10 | in... at | 23 | at       |
|       |   |  |       | 11 | at       | 24 | on       |
|       |   |  |       | 12 | in       | 25 | in       |
|       |   |  |       | 13 | on       |    |          |

## BÀI 115: FOR, DURING và WHILE

### a) For và during:

Chúng ta dùng **for** + một khoảng thời gian để nói rằng một sự nào đó diễn ra trong bao lâu:

|               |                 |                  |
|---------------|-----------------|------------------|
| for six years | for two hours   | for a week       |
| (trong 6 năm) | (trong hai giờ) | (trong một tuần) |

- I've lived in this house **for six months**.  
(Tôi đã sống trong căn nhà này được 6 tháng rồi).
- We watched television **for two hours** last night.  
(Tôi hôm qua chúng tôi đã xem ti-vi trong hai giờ).
- Ann is going away **for a week** in September.  
(Ann sẽ vắng nhà một tuần trong tháng Chín).
- Where have you been? I've been waiting **for ages**.  
(Bạn đã ở đâu thế? Tôi đã chờ bạn lâu lắm rồi).
- Are you going away **for the week-end**?  
(Cuối tuần này bạn sẽ vắng nhà phải không?)

Bạn không thể dùng **during** trong trường hợp này;

- It rained for three days without stopping. (Không nói "during three days")  
(Trời đã mưa không ngớt trong ba ngày.)

Chúng ta dùng **during** + danh từ để chỉ lúc nào sự việc xảy ra (không phải "trong bao lâu"):

|                         |                               |                  |
|-------------------------|-------------------------------|------------------|
| during the film         | during our holiday            | during the night |
| (trong buổi chiếu phim) | (trong kỳ nghỉ của chúng tôi) | (trong đêm)      |

- I fell asleep **during the film**.  
(Tôi đã ngủ gật trong buổi chiếu phim.)
- We met a lot of interesting people **during our holiday**.  
(Chúng tôi đã gặp nhiều người rất thú vị trong kỳ nghỉ của chúng tôi).
- The ground is wet. It must have rained **during the night**.  
(Mặt đất ẩm ướt. Chắc hẳn trong đêm trời đã mưa).
- I'll phone you sometime **during the afternoon**.  
(Tôi sẽ gọi điện thoại cho bạn vào một lúc nào đó trong buổi chiều nay).

### b) During và while:

Chúng ta dùng **during** + danh từ; **while** + chủ từ + động từ.

Hãy so sánh:

|  |                                   |
|--|-----------------------------------|
| <b>Danh từ</b>                             |                                   |
| I fell asleep <b>during</b>                | <b>the film.</b>                  |
| (Tôi đã ngủ gật trong buổi chiếu phim.)    |                                   |
| <b>Chủ từ + Động từ</b>                    |                                   |
| I fell asleep <b>while</b>                 | <b>I was watching television.</b> |
| (Tôi đã ngủ gật trong khi đang xem ti-vi.) |                                   |

Hãy so sánh **during** và **while** trong các thí dụ sau:

- We met a lot of interesting people **during** our holiday.  
(Chúng tôi đã gặp nhiều người thú vị trong kỳ nghỉ của chúng tôi).
- We met a lot of interesting people **while** we were on holiday.  
(Chúng tôi đã gặp nhiều người thú vị trong khi chúng tôi đi nghỉ).
- Robert suddenly began to feel ill **during** the examination.  
(Robert đột nhiên cảm thấy khó chịu trong kỳ thi).
- Robert suddenly began to feel ill **while** he was doing the examination.  
(Robert đột nhiên cảm thấy khó chịu trong khi đang làm bài thi).

Sau đây là một số thí dụ khác về **while**:

- We saw Ann **while** we were waiting for the bus.  
(Chúng tôi đã gặp Ann khi chúng tôi đang chờ xe buýt).
- **While** you were out, there was a phone call you.  
(Trong khi bạn vắng mặt, có một cú điện thoại gọi cho bạn đấy).
- Tom read a book **while** I watched television.  
(Tom đã đọc sách trong khi tôi xem ti-vi).

Sau **while** bạn phải dùng thì hiện tại (không dùng will) để nói về tương lai:

- I'm going to London next week. I hope to see Tom **while** I'm there.  
(Tuần tới tôi sẽ đi Luân Đôn. Tôi hy vọng sẽ gặp Tom khi tôi ở đó).
- What are you going to do **while** you are waiting?  
(Bạn sẽ làm gì trong khi chờ đợi?)

Xem thêm bài 9a.

Về **while** -Ing, xem bài 67b. Về **for** và **since**, xem bài 19b.

## UNIT 115: Exercises

### 115.1 In this exercise you have to put in **for** or **during**.

Examples: It rained **for** three days without stopping.

I fell asleep **during** the film.

- 1 I waited for you ..... half an hour and then decided that you weren't coming.
- 2 He hasn't lived in Britain all his life. He lived in India ..... four years.
- 3 Production at the factory was seriously affected ..... the strike.
- 4 I felt really ill last week. I couldn't eat anything ..... three days.
- 5 When we were at the theatre last night, we met Ann ..... the interval.
- 6 Sue was very angry after our argument. She didn't speak to me ..... a week.
- 7 We usually go out at week-ends, but we don't often go out ..... the week.
- 8 Jack started a new job a few weeks ago. Before that he was out of work ..... six months.

### 115.2 This time you have to put in **while** or **during**.

Examples: We met a lot of people **while** we were on holiday.

We met a lot of people **during** our holiday.

- 1 I met Tom ..... I was waiting for the bus.
- 2 ..... we were in Paris, we stayed at a very comfortable hotel.

- 3 ..... our stay in Paris, we visited a lot of museums and galleries.
- 4 The phone rang three times ..... we were having dinner last night.
- 5 I had been away for many years ..... that time, many things had changed.
- 6 What did she say about me ..... I was out of the room?
- 7 Jack read a lot of books and magazines ..... he was ill.
- 8 I went out for dinner last night. Unfortunately I began to feel ill ..... the meal.
- 9 Many interesting suggestions were made ..... the meeting.
- 10 Please don't interrupt me ..... I'm speaking.
- 11 There were many interruptions ..... the Prime Minister's speech.
- 12 Can you lay the table ..... dinner ready?

115.3 Now use your own ideas to complete these sentences.

Examples: I fell asleep while I was reading the newspaper.

I didn't sleep very well. I kept waking up during the night.

- 1 I fell asleep during .....
- 2 The lights suddenly went out while .....
- 3 I hurt my arm while .....
- 4 The students looked bored during .....
- 5 Can you wait here while .....
- 6 It rained a lot during .....
- 7 I fell off my chair during .....
- 8 It started to rain while .....
- 9 She burnt herself while .....

## UNIT 15: Exercises

### KEY

- 115.1
- |          |       |   |
|----------|-------|---|
| 1 for    | 2 for | 1 I fell asleep during the party.                           |
| 3 during | 4 for | 2 The lights suddenly went out while we were having dinner. |
| 5 during | 6 for | 3 I hurt my arm while I was playing tennis.                 |
| 7 during | 8 for | 4 The students looked bored during the lecture.             |
- 115.2
- |           |          |   |
|-----------|----------|---|
| 1 while   | 2 While  | 5 Can you wait here while I telephone Tom?              |
| 3 During  | 4 while  | 6 It rained a lot during the night.                     |
| 5 During  | 6 while  | 7 I fell off my chair during the interview.             |
| 7 while   | 8 during | 8 It started to rain while we were waiting for the bus. |
| 9 during  | 10 while | 9 She burnt herself while she was cooking.              |
| 11 during | 12 while |   |
- 115.3 If possible, check your answers with someone who speaks English. Here are some example answers.



## BÀI 116: BY và UNTIL

### BY THE TIME...

a) **By** (+ thời điểm) = không trễ hơn:

- I posted the letter today, so they should receive it **by Monday**.  
(= on or before Monday, on Monday at the latest)  
(Hôm nay tôi bỏ thư rồi, vì vậy họ sẽ nhận được thư vào khoảng thứ Hai.)  
(= vào hoặc trước thứ Hai, trễ nhất là thứ Hai)  
We'd better hurry. We have to be at home **by 5 o'clock**.  
(= at or before 5 o'clock, at 5 o'clock at the latest)  
(Chúng ta nên khẩn trương lên. Chúng ta phải có mặt ở nhà khoảng 5 giờ.)  
(= vào hoặc trước 5 giờ, trễ nhất là 5 giờ)
- Where's Ann? She should be here **by now**.  
(= now or before now; so she should have already arrived)  
(Ann đâu rồi? Giờ này đáng lẽ cô ta phải có mặt rồi chứ.)  
(= Giờ này hoặc sớm hơn, vì vậy đáng lẽ cô ta đã đến rồi)

Bạn không thể dùng **until** với nghĩa này:

- Tell me **by Friday** whether or not you can come to the party.  
(không nói "Tell me until Friday")  
(Trễ nhất là thứ Sáu bạn cho tôi biết bạn có thể đến dự tiệc được không.)

Chúng ta dùng **until** (hoặc **till**) để nói một sự việc nào đó tiếp diễn trong bao lâu:

- "Shall we go now?" "No, let's wait **until** (hoặc **till**) it stops raining."  
(*"Bây giờ chúng ta đi chứ?" "Không, hãy chờ cho đến khi trời tạnh mưa đã."*)
- I was tired this morning, so I stayed in bed **until** half past ten.  
(Sáng nay tôi thấy mệt, vì vậy tôi đã nằm lì trên giường đến 10 giờ rưỡi.)

Hãy so sánh **until** và **by** trong những câu sau đây:

- Tom will be away **until Monday**. (so he'll come back on Monday.)  
(Tom sẽ vắng nhà cho đến thứ Hai.) (anh ta sẽ về vào thứ Hai.)
- Tom will be back **by Monday**.  
(= he'll be back on or before Monday, on Monday at the latest)  
(Tom sẽ về vào khoảng thứ Hai.)  
(= anh ta sẽ về vào hoặc trước thứ Hai, trễ nhất là thứ Hai)
- I'll be working **until 11 o'clock**. (so I'll stop working at 11 o'clock)  
(Tôi sẽ làm việc cho đến 11 giờ.) (= cho nên tôi sẽ ngưng làm việc vào lúc 11 giờ)
- I'll have finished my work **by 11 o'clock**.  
(= I'll finish my work at or before 11 o'clock, at 11 o'clock at the latest)  
(Tôi sẽ hoàn tất công việc vào khoảng 11 giờ.)  
(= Tôi sẽ hoàn tất công việc vào hoặc trước 11 giờ, trễ nhất là 11 giờ.)

b) Bạn cũng có thể nói **by the time** (something happens...) Hãy xem xét kỹ những thí dụ sau:

- It's not worth going shopping now. *By the time* we get to the shops, they will be shut.  
(= they will be shut between now and the time we get there).  
(Không ích gì khi bây giờ đi mua sắm. Vào lúc chúng ta đến cửa hàng thì chúng đã đóng cửa mất rồi.)  
(= chúng sẽ đóng cửa trong khoảng từ bây giờ cho đến khi chúng ta đến đó)
- (from a letter) I'm flying to the United States this evening. So *by the time* you receive this letter, I'll probably be in New York. (= I will arrive in New York between now and the time you received this letter.)  
(Từ một lá thư). Tối nay tôi sẽ bay sang Mỹ. Vì vậy vào lúc bạn nhận được lá thư này, có lẽ tôi đã đến New York rồi.  
(= tôi sẽ đến New York trong khoảng từ bây giờ cho đến lúc bạn nhận được lá thư này.)

Khi bạn nói về quá khứ, bạn có thể dùng *By the time* (something happened)...

- Tom's car broke down on the way to the party last night. *By the time* he arrived, most of the guests had left.  
(Xe hơi của Tom bị hư trên đường đến dự tiệc tối qua. Vào lúc anh ta đến nơi, hầu hết khách khứa đã ra về.)
- I had a lot of work to do yesterday evening. *By the time* I finished, I was very tired.  
(Tối hôm qua tôi có nhiều việc phải làm. Vào lúc xong việc, tôi cảm thấy rất mệt mỏi.)
- It took them a long time to find a place to park their car. *By the time* they got to the theatre, the play had already started.  
(Họ đã mất nhiều thời gian tìm chỗ đậu xe. Đến lúc họ đến được rạp hát thì vở kịch đã bắt đầu rồi.)

Bạn cũng có thể dùng *by then* hoặc *by that time*:

- Tom finally arrived at the party at midnight. But *by then* (hoặc *by that time*), most of the guests had left.  
(Cuối cùng Tom cũng đến dự tiệc vào lúc nửa đêm. Nhưng lúc đó hầu hết khách đã ra về.)

## UNIT 116: Exercises

### 116.1 Make sentences with *by*.

Example: I have to be at home not later than 5 o'clock. I have to be at home by 5 o'clock.

- 1 I have to be at the airport not later than 10.30.  
I have to be at the airport .....
- 2 Let me know not later than Saturday whether you can come to the party. Let me know .....
- 3 Please make sure that you are here not later than 2 o'clock.  
Please .....
- 4 If you want to do the examination, you have to enter not later than 3 April. If .....
- 5 If we leave now, we should be in London not later than lunchtime.  
It .....

116.2 In this exercise you have to put in **by** or **until**.

Examples: Tom has gone away. He'll be away **until** Monday.

Sorry, but I must go. I have to be at home **by** 5 o'clock.

- 1 I've been offered a job. I haven't decided yet whether to accept it or not. I have to decide ..... Thursday.
- 2 I think I'll wait ..... Thursday before making a decision.
- 3 A: I hear you're writing a book. Have you finished it yet?  
B: Not quite, but I hope to finish it ..... the end of this month.
- 4 A: I'm going out now. I'll be back at 4.30. Will you still be here?  
B: I don't think so. I'll probably have gone ..... then.
- 5 I'm moving into my new flat next week. I'm staying with some friends..... then.
- 6 A: Do you think I'll still be unemployed this time next year?  
B: No, of course not. I'm sure you'll have found a job ..... that time.

116.3 Read these situations and then complete the sentences using **By the time...**

Example: Tom was invited to a party but he got there much later than he intended.

**By the time he got to the party,** most of the guests had left.

- 1 I had to catch a train but it took me longer than expected to get to the station.  
....., my train had left.
- 2 I saw two men who looked as if they were trying to steal a car. So I called the police. But it was some time before the police arrived.  
..... the two men had disappeared.
- 3 A man escaped from the prison last night. It was a long time before the guards discovered what had happened.  
..... the escaped prisoner was miles away.
- 4 I intended to go shopping after finishing my work. But I finished my work much later than expected.  
..... It was too late to go shopping.

## KEY

- 116.1 1 I have to be at the airport by 10.30.  
2 Let me know by Saturday whether you can come to the party.  
3 Please make sure that you are here by 2 o'clock.  
4 If you want to do the examination, you have to enter by 3 April.  
5 If we leave now, we should be in London by lunchtime.

- 116.2 1 by 2 until  
3 by 4 by  
5 until 6 by

116.3

- 1 By the time I got to the station
- 2 By the time the police arrived
- 3 By the time the guards discovered what had happened.
- 4 By the time I finished my work.

# BÀI 117: IN / AT / ON (CHỈ VỊ TRÍ) (1)

a) In: Hãy xem các ví dụ sau: (vẽ hình)

- in a room: (trong phòng)
- in a building: (trong tòa nhà)
- In a garden: (trong vườn)
- in a park: (trong công viên)
- in a town: (trong thành phố)
- in a country: (trong một nước)
- in the water: (trên mặt nước)
- in the sea: (trên biển, dưới biển)
- in a river: (trên sông, dưới sông)
- in a line: (trong dãy/hàng)
- in a queue: (trong hàng nối đuôi nhau)

There's no one in the room / in the building / in the shop.  
(Không có ai trong phòng / trong tòa nhà / trong cửa tiệm.)

The children are playing in the garden / in the park.  
(Bọn trẻ đang chơi trong vườn / trong công viên.)

When we were in Italy, we spent a few days in Venice.  
(Khi chúng tôi ở Ý, chúng tôi đã sống vài ngày tại Venice.)

Robert lives in a small village in the mountains.  
(Robert sống trong một ngôi làng nhỏ trên núi.)

She keeps her money in her bag / in her purse.  
(Cô ta cất tiền trong túi xách / trong ví.)

What have you got in your hand / in your mouth?  
(Bạn cầm cái gì trong tay / ngậm cái gì trong miệng vậy?)

Look at that girl swimming in the water / in the sea / in the river!  
(Hãy nhìn cô gái đang bơi dưới nước / ngoài biển / trên sông kia!)

When I go to the cinema, I prefer to sit in the front row.  
(Khi đi xem phim, tôi thích ngồi hàng ghế đầu hơn.)

Have you read this article in the newspaper?  
(Bạn đã đọc bài báo này chưa?)

Hãy lưu ý rằng chúng ta nói:

- (sit) in an arm chair (nhưng on a chair)
- ((ngồi) trong ghế bành / (ngồi) trên ghế)
- in a photograph / in a picture / in a mirror
- (trong ảnh/trong tranh/trong gương)
- in the street
- (ở ngoài đường)
- in the sky
- (trên trời)

- "Where did you meet Tom?" "*In the street*".  
(*"Bạn đã gặp Tom ở đâu?" "Ngoài đường".* (không nói "on the street")
- Who is the woman in that photograph?  
(*Người đàn bà trong tấm ảnh đó là ai thế?*) (không nói "on that photograph")
- It was a lovely day. There wasn't a cloud in the sky.  
(*Đó là một ngày đẹp trời. Bầu trời không có một đám mây nào.*)
- Don't sit in that armchair. It's broken.  
(*Đừng ngồi vào cái ghế bành đó. Nó bị gãy rồi.*)

b) At: Hãy xem các thí dụ sau:



at the bus stop (ở trạm xe buýt)

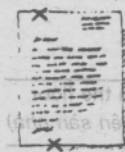
at the door (ở cửa ra vào)

at the window (ở cửa sổ)



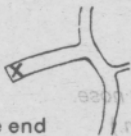
at the top (of the page)

(ở đầu trang)



at the bottom (of the page)

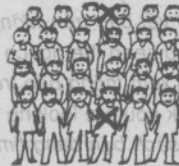
(ở cuối trang)



at the end  
of the street

(ở cuối con đường)

at the back : (ở phía sau ; ở hàng cuối)



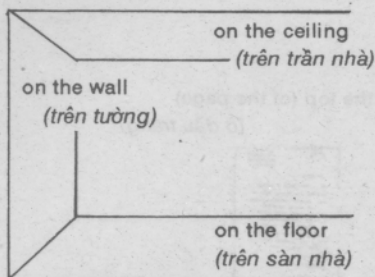
at the front : (ở phía trước ; ở hàng đầu)

- Who is that man standing at the bus stop/at the door/at the window?  
(*Người đàn ông đang đứng ở trạm xe buýt/ở cửa ra vào/ở cửa sổ là ai thế?*)
- Turn left at the traffic lights.  
(*Hãy rẽ trái ở chỗ cột đèn giao thông.*)
- If you leave the hotel, please leave your key at reception.  
(*Nếu ông ta rời khỏi khách sạn, xin gởi chìa khóa ở quầy tiếp tân.*)
- Write your name at the top/at the bottom of the page.  
(*Hãy viết tên bạn vào đầu/vào cuối trang giấy.*)

- Jack's house is the white one *at the end of the street.*  
(Nhà của Jack là căn màu trắng ở cuối con đường.)
- I couldn't see very well because I was standing *at the back.*  
(Tôi nhìn không được rõ lắm vì tôi đứng ở phía sau.)

(Xem thêm phần e.)

c) On: Hãy xem các thí dụ sau:



on her nose  
(trên mũi của cô ấy)

on a page  
(ở trang)

- Don't sit *on the floor / on the ground / on the grass!*  
(Đừng ngồi trên sàn nhà / trên mặt đất / trên bãi cỏ!)
- There's a dirty mark *on the wall / on the ceiling / on your nose.*  
(Có một vết bẩn trên tường / trên trần nhà / trên mũi bạn.)
- Have you seen the notice *on the notice-board?*  
(Bạn đã xem thông báo trên bảng thông báo chưa?)
- The book you are looking for is *on the top shelf / on the table.*  
(Quyển sách bạn đang tìm ở trên kệ cao nhất / trên bàn.)
- There's a report of the football match *on page 7 of the newspaper.*  
(Có một bài tường thuật về trận bóng đá đó trên trang 7 của tờ báo.)
- Don't sit *on that chair.* It's broken. (nhưng "sit in an armchair")  
(Đừng ngồi lên ghế đó. Nó bị gãy rồi.)

Hãy lưu ý rằng chúng ta nói:

**on the left / on the right** (hoặc **on the left / right-hand side**)  
(bên trái / bên phải (hoặc bên tay trái / bên tay phải))  
**on the ground floor / on the first floor / on the second floor v.v...**  
(ở tầng trệt / trên tầng một / trên tầng hai v.v...)

- In Britain we drive *on the left.* (hoặc *on the left-hand side*)  
(Ở Anh chúng ta lái xe bên tay trái.)
- Our flat is *on the second floor* of the building.  
(Căn hộ của chúng tôi nằm ở tầng hai của tòa nhà.)

Chúng ta dùng **on** khi nói về các hòn đảo nhỏ:

- Tom spent his holidays on a small island off the coast of Scotland.  
(Tom đã nghỉ mát trên một hòn đảo nhỏ nằm ngoài khơi Xcốtlen.)

Chúng ta cũng nói rằng một nơi nào đó **"on the coast"** (nằm trên bờ biển), **"on a river"** (nằm trên dòng sông), **"on a road"** (nằm trên con đường).



- London is *on the river Thames*.  
(Luân Đôn nằm trên dòng sông Thames.)
- Portsmouth is *on the south coast of England*.  
(Portsmouth nằm trên bờ biển phía nam nước Anh.)

Chúng ta nói một nơi nào đó **"on the way"** (nằm trên đường) đi đâu:

- We stopped at a pretty village *on the way* to London.  
(Chúng tôi đã dừng lại ở một ngôi làng xinh xắn trên đường đi Luân Đôn.)

d) **In / at / on the corner**. Chúng ta nói **"in the corner of a room"**, nhưng **"at the corner (hoặc on the corner) of a street"**:

- The television is *in the corner* of the room.  
(Máy truyền hình nằm ở góc phòng.)
- There is a telephone box *at / on the corner* of the street.  
(Có một trạm điện thoại ở góc đường.)

e) **In / at / on the front**      **In/at/on the back**:

Chúng ta nói: **"in the front / in the back of a car"** (ở hàng ghế trước/ở hàng ghế sau trên xe):

- I was sitting in the back (of the car) when we crashed.  
(Tôi đang ngồi ở hàng ghế sau (trên xe hơi) khi xe chúng tôi đụng phải một chiếc xe khác.)

Chúng ta nói **"at the front / at the back of a building/hall/cinema/group of people"**

v.v...

- The garden is *at the back* of the house.  
(Khu vườn nằm ở phía sau ngôi nhà.)
- Let's sit *at the front* (of the cinema) (nhưng *"in the front row"*)  
(Chúng ta hãy ngồi ở hàng ghế phía trước) (trong rạp chiếu bóng).

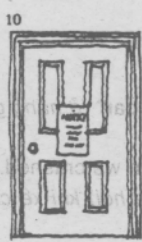
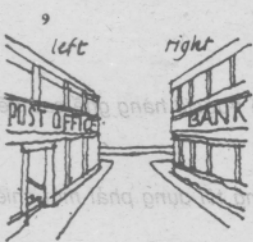
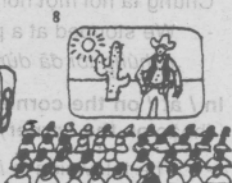
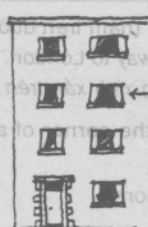
Chúng ta nói **"on the front / on the back of a letter / piece of paper"** v.v..

- Write your name *on the back* of this piece of paper.  
(Hãy viết tên của bạn vào mặt sau của tờ giấy này.)

Hãy xem thêm bài 118.

## UNIT 117: Exercises

117.1 In this exercise you have to answer questions about the pictures. Use **in**, or **on** with the words in brackets.



- 1 Where's the label? (bottle) ..... the bottle.
- 2 Where's the man standing? (gate) .....
- 3 Where's Tom sitting? (armchair) .....  
Where's the picture? (wall) .....
- 4 Where's Ann standing? (top/stairs) .....  
And where's the cat? (bottom/stairs) .....
- 5 What's George doing? (looking/mirror). He's .....
- 6 Tom lives in this building. Where's his flat exactly? (second floor) .....
- 7 Where is the dog? (back/car) .....
- 8 Tom is in the cinema. Where's he sitting? (back) .....  
or: (back row) .....
- 9 Where's the post office? (left) ..... And the bank? (right) .....
- 10 Where's the notice? (door) .....
- 11 Where is the girl standing? (corner) .....
- 12 There is the man standing? (corner) .....



117.2 Complete these sentences. Each time use in, at or on with one of the phrases from the box.

|                 |                                 |                |
|-----------------|---------------------------------|----------------|
| the front row   | New York                        | the west coast |
| the third floor | the back of the class           | the Swiss Alps |
| my way to work  | the back of the envelope        | the window     |
| the right       | the front page of the newspaper |                |

- The headquarters of the United Nations is in New York.
- In most countries people drive on the right.
- I usually buy a newspaper in the morning.
- Last year we had a lovely skiing holiday in the Swiss Alps.
- San Francisco is on the west coast of the United States.
- She spends all day sitting at the window and watching what is happening outside.
- I have to walk up a lot of stairs every day. My flat is on the third floor and there is no lift.
- I read about the accident. There was a report on the front page of the newspaper.
- We went to the theatre last night. We had seats in the back of the class.
- I couldn't hear the teacher very well. She had a quiet voice and I was sitting at the back of the class.
- When you send a letter, it is a good idea to write your name and address on the back of the envelope.

117.3 Complete these sentences with in, at or on.

Examples: Turn left at the traffic lights.

You'll find the cups on the top shelf.

- It can be dangerous when children play football on the street.
- I'll meet you at the corner (of the street) at 10 o'clock.
- We got stuck in a traffic jam on the way to the airport.
- There was an accident at the crossroads this morning.
- Look at those beautiful horses in that field!
- I can't find Tom on this photograph. Is he in it?
- At the end of the street there is a path leading to the river.
- I wouldn't like an office job. I couldn't spend the whole day sitting at a desk.
- Do you take sugar in your coffee?
- Ann's brother lives on a small village on the south coast of England.
- You'll find the sports results on the back page of the newspaper.
- Sue and Dave got married in Manchester four years ago.
- Paris is on the river Seine.
- Mr. Boyle's office is on the first floor. When you come out of the lift, it's the third door on your left.
- We normally use the front entrance to the building but there's another entrance at the back.
- If you want to get away from modern life, you should go and live on a small island in the middle of the ocean.

- 17 The man the police are looking for has a scar ..... his right cheek.  
18 I wasn't sure whether I had come to the right flat because there was no name  
..... the door.
- 

## KEY

- 117.1 1 on the bottle  
2 at the gate  
3 in an armchair... on the wall  
4 at the top of the stairs... at the bottom of the stairs  
5 He's looking (at himself) in the mirror.  
6 on the second floor  
7 in the back of the car  
8 at the back (or in the back row)  
9 on the left... on the right  
10 on the door  
11 at/on the corner (of the street)  
12 in the corner (of the room)
- 117.2 2 on the right  
3 on my way to work  
4 in the Swiss Alps  
5 on the west coast  
6 at the window  
7 on the third floor  
8 on the front page of the newspaper  
9 in the front row  
10 at the back of the class  
11 on the back of the envelope
- 117.3 1 in  
2 at/on  
3 on  
4 at  
5 in  
6 in... in  
7 At  
8 at  
9 in  
10 in... on  
11 on  
12 in  
13 on  
14 on... on  
15 at  
16 on  
17 on  
18 on

## BÀI 118: IN / AT / ON (chỉ vị trí) (2)

- a) Chúng ta nói ai đó: "at an event" (có mặt ở một dịp / sự kiện...) Các thí dụ khác: at a party / at a concert / at a conference / at a football match.

(ở một buổi tiệc / ở một buổi hòa nhạc / ở một buổi hội thảo / ở một trận bóng đá)

- Were there many people at the party / at the meeting?

(Có nhiều người dự tiệc / dự họp không?)

- I saw Jack at the football match / at the concert on Saturday.

(Tôi gặp Jack ở trận bóng đá / ở buổi hòa nhạc hôm thứ Bảy)

- b) Chúng ta nói:

|           |               |                      |             |           |
|-----------|---------------|----------------------|-------------|-----------|
| at home   | at university | at the seaside       | In bed      | on a farm |
| at work   | at a station  | at sea (on a voyage) | In hospital |           |
| at school | at an airport |                      | In prison   |           |

- I'll be at work until 5.30 but I'll be at home all evening.

(Tôi sẽ làm việc cho tới 5 giờ 30 nhưng tôi sẽ ở nhà suốt tối.)

- Julia is studying medicine at university.

(Julia đang học ngành Y ở đại học.)

- We'll be arriving at 9.30. Can you meet us at the station?

(Chúng tôi sẽ đến vào lúc 9 giờ 30. Bạn có thể ra ga đón chúng tôi không?)

- Tom's father is in hospital.

(Cha của Tom đang nằm bệnh viện.)

- Have you ever worked on a farm?

(Bạn có bao giờ làm ở nông trại chưa?)

- c) Bạn có thể dùng in hoặc at với các tòa nhà (buildings). Bạn có thể nói "In a hotel" hoặc "at a hotel" (ở khách sạn); bạn có thể "eat in a restaurant" hoặc "eat at a restaurant" (ăn ở nhà hàng).

Chúng ta thường dùng at khi chúng ta nói đến nơi một sự kiện nào đó xảy ra (thí dụ: a concert, a film, a meeting, a sports event v.v...)

- We went to a concert at the Royal Festival Hall.

(Chúng tôi đi nghe hòa nhạc ở sảnh đường Royal Festival).

- The meeting took place at the company's headquarters.

(Cuộc họp diễn ra tại trụ sở của công ty).

- "Where were you last night?" "At the cinema. / At the theatre".

("Tôi qua bạn ở đâu?" "Đi xem phim. / Đi xem kịch".)

Chúng ta nói at someone's house:

- I was at Tom's house last night. (hoặc: I was at Tom's last night).

(Tôi ở nhà Tom đêm hôm qua).

Chúng ta dùng in khi chúng ta chỉ đến bản thân tòa nhà đó:

- The rooms in Tom's house are very small.

(Các phòng trong nhà Tom rất nhỏ).

- I enjoyed the film but it was very cold *in* the cinema.  
(Tôi thích bộ phim đó nhưng trong rạp lạnh quá).
  - d) Chúng ta thường dùng *in* với các thành phố và làng mạc:
    - Tom's parents live *in Nottingham*. (không nói "at Nottingham")  
(Cha mẹ Tom sống ở Nottingham).
- Nhưng bạn có thể dùng *at* khi thành phố hay ngôi làng đó là một chặng nghỉ trong suốt lộ trình:

- Does this train stop *at Nottingham*?  
(Chuyến tàu này có dừng ở Nottingham không?)
- We stopped *at* a pretty village on the way to London.  
(Chúng tôi đã dừng lại ở một ngôi làng xinh xắn trên đường đi Luân Đôn.)

c) Chúng ta nói "arrive **IN** a country or town" (đến một nước / một thành phố):

- When did he *arrive in* Britain / *in* London?  
(Anh ta đã đến Anh / Luân Đôn khi nào vậy?)

Chúng ta nói arrive **AT** với những chỗ khác (tòa nhà, sở làm v.v...) hay những sự kiện nào đó.

- What time did he *arrive at* school / *at* work / *at* hotel / *at* the party?  
(Anh ta đã đến trường / đến sở làm / đến khách sạn / đến dự tiệc vào lúc mấy giờ?)

Chúng ta nói arrive **home** (không có giới từ):

- When did he *arrive home*?  
(Anh về nhà vào lúc nào?)

## UNIT 118: Exercises

118.1 Complete these sentences. Use *in*, *at* or *on* with one of the words or phrases from the box.

|        |        |                      |            |             |
|--------|--------|----------------------|------------|-------------|
| bed    | sea    | the National Theatre | a farm     | hospital    |
| school | prison | the airport          | the cinema | the station |

- 1 My train arrives at 11.30. Can you meet me at the station?
- 2 I didn't feel very well when I woke up, so I stayed \_\_\_\_\_.
- 3 Are they showing any good films \_\_\_\_\_ this week?
- 4 Many people are \_\_\_\_\_ for crimes that they did not commit.
- 5 I like the countryside and the fresh air I think I'd like to work \_\_\_\_\_.
- 6 Did you get on well with your teachers when you were \_\_\_\_\_?
- 7 We went to see a play \_\_\_\_\_ when we were in London.
- 8 Linda was injured in a road accident a few days ago. She is still \_\_\_\_\_.
- 9 It was a very long voyage. We were \_\_\_\_\_ for ten weeks.
- 10 Our flight was delayed. We had to wait \_\_\_\_\_ for four hours.

**118.2 Complete these sentences with in or at.**

*Example:* Were there many people **at** the concert?

- 1 I didn't see you ..... the party on Saturday. Where were you?
- 2 It was a very slow train. It stopped ..... every little station.
- 3 He speaks quite good French. He studied ..... Paris for a year.
- 4 Tom's ill. He wasn't ..... work today. He was ..... home ..... bed.
- 5 The exhibition ..... the art gallery finished on Saturday.
- 6 There will be a public meeting ..... the Town Hall next week to discuss the plan to build a new road.
- 7 I haven't seen Ken for some time. I last saw him ..... Dave's wedding.
- 8 Paul is a student ..... London University.
- 9 Don't phone tomorrow evening. I won't be ..... home. I'll be ..... Ann's.
- 10 It's always too hot ..... Ann's house. She has the heating on too high.

**118.3 Complete these sentences with a preposition if a preposition is necessary.**

*Example:* What time did you arrive **at** the station?

- 1 After many years away, he arrived back ..... England a month ago.
- 2 The train from London arrives ..... platform 4.
- 3 What time do you expect to arrive ..... London?
- 4 What time do you expect to arrive ..... the hotel?
- 5 What time do you usually arrive ..... home in the evening?
- 6 What time do you usually arrive ..... work in the morning?
- 7 We arrived ..... the town with nowhere to stay.
- 8 When we arrived ..... the cinema, there was a long queue outside.
- 9 It's a strange feeling when you first arrive ..... a foreign country.
- 10 I arrived ..... home feeling very tired.

## KEY

- 118.1**
- 2 in bed
  - 3 at the cinema
  - 4 in prison
  - 5 on a farm
  - 6 at school
  - 7 at the National Theatre
  - 8 in hospital
  - 9 at sea
  - 10 at the airport

- 118.2**
- 1 at
  - 2 at
  - 3 in
  - 4 at work... at home... in bed
  - 5 at ("in" is possible)
  - 6 at ("in" is possible)

- 7 at
  - 8 at
  - 9 at... at
  - 10 in
- 118.3**
- 1 in
  - 2 at
  - 3 in
  - 4 at
  - 5 arrive home (no preposition)
  - 6 at
  - 7 in
  - 8 at
  - 9 in
  - 10 arrived home (no preposition)

**BÀI 119:****TO, BEEN TO, INTO****By car / in my car**

- a) **To:** Chúng ta nói **go/come/travel** (v.v...) **to** một nơi nào hay sự kiện gì. Thí dụ:

|                                       |  |  |
|---------------------------------------|--|--|
| go to America<br>(đi Mỹ)              | come to England<br>(đến Anh)                     | return to Italy<br>(trở về Ý)                |
| fly to Moscow<br>(bay đi Moscow)      | walk to work<br>(đi bộ đến sở làm)               | drive to the airport<br>(lái xe đến sân bay) |
| go to the bank<br>(đi đến ngân hàng)  | go to a party<br>(đi dự tiệc)                    | go to a concert<br>(đi nghe hòa nhạc)        |
| be sent to prison<br>(bị tống vào tù) | be taken to hospital<br>(được đưa vào bệnh viện) | go to bed<br>(đi ngủ)                        |

Chúng ta nói **get to** (nhưng **arrive in/at** - xem bài 118c):

- What time did you **get to** London/work/the party?  
(Bạn đến Luân Đôn/đến sở làm/đến dự tiệc lúc mấy giờ?)

Chúng ta nói **go home/come home/get home** v.v... (không có giới từ):

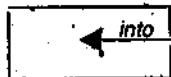
- I'm tired. Let's **go home**.  
(Tôi cảm thấy mệt. Chúng ta về nhà đi.)
- What time did you **get home** last night?  
(Tối qua bạn về nhà lúc mấy giờ?)

- b) **Been to:** I have **been to** (a place) = Tôi đã đến thăm nơi nào đó (tôi đã đến đó nhưng bây giờ tôi đã quay về) (xem thêm bài 13d):

- Have you ever **been to** Japan?  
(Bạn có bao giờ đến Nhật chưa?)
- I've **been to** Rome four times.  
(Tôi đã đến Rome bốn lần rồi).
- Ann has never **been to** a football match in her life.  
(Cả đời Ann chưa bao giờ đi xem một trận bóng đá nào.)
- Jack has got plenty of money. He has just **been to** the bank.  
(Jack có nhiều tiền lắm. Anh ta vừa đi ngân hàng.)

- c) **Into:** "Go **into**/come **into**" v.v... = đi vào (một căn phòng/một tòa nhà v.v...):

- I opened the door and **went into** the room.  
(Tôi mở cửa và đi vào phòng.)
- Don't wait outside! **Come into** the house.  
(Đừng chờ bên ngoài! Hãy vào trong nhà đi.)
- The man the police were chasing **ran into** a shop.  
(Người mà cảnh sát đang truy đuổi đã chạy vào một cửa tiệm.)
- A bird **flew into** the room through the window.  
(Một con chim đã bay vào phòng qua cửa sổ.)



d) **By car / in my car.** Chúng ta dùng **by**... để nói đến phương tiện đi lại.

|                      |                        |                         |                         |                       |                          |
|----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
| by car (bằng xe hơi) | by train (bằng xe lửa) | by plane (bằng máy bay) | by boat/ship (bằng tàu) | by bus (bằng xe buýt) | by bicycle (bằng xe đạp) |
|----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|

Ta cũng nói:

|                         |                          |                                |                          |                                    |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| by road (bằng đường bộ) | by rail (bằng đường sắt) | by air (bằng đường hàng không) | by sea (bằng đường biển) | by Underground (bằng xe điện ngầm) |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------------------|

- "How did you go to Paris?" "By plane".  
(Bạn đi Paris bằng phương tiện gì? "Bằng máy bay".)
- Tom usually goes to work by bicycle / by car / by bus / by train.  
(Tom thường đi làm bằng xe đạp/bằng xe hơi/bằng xe buýt/bằng xe lửa.)

Nhưng chúng ta nói **"on foot"**:

- Did you come here by car or on foot?  
(Bạn đến đây bằng xe hơi hay đi bộ?)

Nhưng bạn không thể dùng **by** nếu bạn nói **"my car / the train / a taxi"** v.v... Chúng ta nói: **in my car** (không nói **"by my car"**), **"on the train"** (không nói **"by the train"**).

Chúng ta dùng **in** cho xe hơi và taxi:

|                                 |                                    |                                   |                        |                       |
|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| in my car (bằng xe hơi của tôi) | in Tom's car (bằng xe hơi của Tom) | in the car (bằng chiếc xe hơi đó) | in a car (bằng xe hơi) | in a taxi (bằng taxi) |
|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|

Chúng ta nói **get in (to)/get out of a car/taxi**.

- He got into the car and drove off. (hoặc: He got in the car...)  
(Anh ta leo lên xe và lái đi mất.)

Chúng ta dùng **on** cho xe đạp và các phương tiện đi lại công cộng (xe buýt, xe lửa, v.v...).

|                                     |                           |   |                                      |
|-------------------------------------|---------------------------|---|--------------------------------------|
| on my bicycle (bằng xe đạp của tôi) | on the bus (bằng xe buýt) | on the 6.45 train (bằng chuyến xe lửa 6 giờ 45) | on a big ship (bằng một con tàu lớn) |
|-------------------------------------|---------------------------|---|--------------------------------------|

Chúng ta nói **get on/off a bicycle, bus hoặc train**:

- Quick! Get on the train. It's ready to leave.  
(Nhanh lên! Lên xe lửa đi. Nó sắp khởi hành rồi đấy.)

## UNIT 119: Exercises

119.1 Complete these sentences with **to**, **into**, **on** or **by**. If no preposition is necessary, leave the sentence as it is.

Examples: When are you going to Spain?

Tom usually goes to work by car.

- 1 I'm tired. I'm going ..... bed.
- 2 What time are you going ..... home?
- 3 I decided not to go ..... car. I went ..... my bike instead.
- 4 We went ..... a very good party last night. We didn't get ..... home until 3 a.m.
- 5 I saw Jane this morning. She was ..... a bus which passed me.
- 6 Sorry I'm late. I missed the bus, so I had to come ..... foot.
- 7 The easiest way to get around London is ..... Underground.
- 8 I must go ..... the bank today to change some money.
- 9 I had lost my key but I managed to climb ..... the house through a window.
- 10 Marcel has just returned ..... France after two years in England.
- 11 I didn't feel like walking, so I came home ..... a taxi.

**119.2** In this exercise you have to use *been to*. Write questions asking someone if they have been to these places.

Example: (Australia) Have you been to Australia?

- 1 (London) Have .....
- 2 (Sweden) .....
- 3 (Ireland) .....
- 4 (Moscow) .....
- 5 (Rome) .....
- 6 (the United States) .....

Now choose four of these places and say whether you have been to them. Answer in the way shown.

Example: (Australia) I've been to Australia once/twice/many times etc.  
or I've never been to Australia.

- 7 I've .....
- 8 .....
- 9 .....
- 10 .....

**119.3** In this exercise you have to write sentences using *get into/out of/on/off*.

Example: You were walking home. A friend passed you in his car. He saw you, stopped and offered you a lift. He opened the door. What did you do? I got into the car.

- 1 You were waiting for your bus. At last your bus arrived. The doors opened. What did you do then? I got .....
- 2 You drove home in your car. You arrived at your house and parked the car. What did you do then? .....



- 3 You were travelling by train to Bristol. When the train arrived at Bristol, what did you do? .....
- 4 You needed a taxi. After a few minutes a taxi stopped for you. You opened the door. What did you do then? .....
- 5 You were riding your bike. There was a big hill and you didn't have the energy to cycle up it. What did you do? ..... and pushed it up the hill.

## KEY

---

- 119.1**
- 1 to
  - 2 going home (no preposition)
  - 3 by... on
  - 4 to... get home (no preposition)
  - 5 on ("in" is possible)
  - 6 on
  - 7 by (or on the Underground)
  - 8 to
  - 9 into
  - 10 to
  - 11 in
- 119.2**
- 1 Have you been to London?
  - 2 Have you been to Sweden?
  - 3 Have you been to Ireland?
  - 4 Have you been to Moscow?
  - 5 Have you been to Rome?
  - 6 Have you been to the United States?

If possible check your sentences for numbers 7-10 with someone who speaks

English. Here are some example answers:

I've been to Ireland many times.

I've never been to the United States.

I've been to Rome once.

I've been to Sweden three times.

- 119.3**
- 1 I got on the bus. ("got into the bus" is possible, but less usual)
  - 2 I got out of the car.
  - 3 I got off the train. ("got out of the train" is possible)
  - 4 I got in/into the taxi.
  - 5 I got off my bike...

## BÀI 120: On time / in time At the end / in the end

### a) On time và in time:

**On time** = đúng giờ, không trễ. Nếu một sự việc nào đó xảy ra "on time", tức là nó xảy ra đúng giờ qui định hay vào đúng lúc dự tính:

- The 11.45 train left *on time*. (= it left at 11.45)  
(Chuyến xe lửa 11 giờ 45 khởi hành đúng giờ.) (= nó khởi hành lúc 11 giờ 45)
- A: I'll meet you at the corner at 7.30  
B: Okay, but please *on time*. (= don't be late / be there at 7.30)  
A: (Tôi sẽ gặp bạn ở góc đường lúc 7 giờ 30).  
B: (Được! Nhưng làm ơn đúng giờ đấy nhé.) (= đừng đến trễ / hãy đến đó lúc 7 giờ 30).
- The conference was very well organised. Everything began and finished *on time*.  
(Buổi hội thảo được tổ chức rất chu đáo. Mọi việc đều bắt đầu và kết thúc đúng giờ).

**In time** (for something / to do something) = vừa kịp lúc (sớm một chút) để làm gì.

- Will you be home *in time* for dinner? (= soon enough for dinner).  
(Bạn sẽ về nhà kịp bữa tối chứ?)
- I've sent Jill her birthday present. I hope it arrives (for her birthday) *in time*.  
(= soon enough for her birthday)  
(Tôi đã gửi quà sinh nhật cho Jill. Tôi hy vọng nó đến kịp lúc.)
- I must hurry. I want to get home *in time* to see the football match on television.  
(= soon enough to see the football match).  
(Tôi phải vội. Tôi muốn về nhà kịp giờ để xem trận bóng đá trên tivi.)

Trái nghĩa với *in time* là *too late* (quá trễ):

- I got home *too late* to see the football match.  
(Tôi đã về nhà quá trễ nên không kịp xem trận bóng đá.)

Hãy lưu ý đến thành ngữ **just in time** (vừa kịp lúc, vừa đúng lúc):

- We got to the station *just in time* to catch the train.  
(Chúng tôi đến nhà ga vừa kịp lúc lên tàu.)
- A dog ran across the road in front of the car, but I managed to stop *just in time* (to avoid hitting the dog).  
(Một con chó chạy băng qua đường trước đầu xe, nhưng tôi đã dừng được xe vừa kịp lúc) (để khỏi đụng con chó).

### b) At the end và in the end

**At the end** (of something) = vào lúc cuối / chót, vào phần cuối (của một sự kiện, thời gian...). Thí dụ:

- |  |   |
|--|---|
| at the end of the month<br>(vào cuối tháng)  | at the end of January<br>(vào cuối tháng Giêng) |
| at the end of the film<br>(vào cuối bộ phim) | at the end of the course<br>(vào cuối khóa)     |

- at the end of the match      at the end of the concert  
(vào cuối trận đấu)      (vào cuối buổi hòa nhạc).
- I'm going away *at the end of January / at the end of the month.*  
(Tôi sẽ đi vắng vào cuối tháng Giêng / vào cuối tháng).
- *At the end of the concert, there was tremendous applause.*  
(Vào cuối buổi hòa nhạc, mọi người vỗ tay vang dội).
- All the players shook hands *at the end of the match.*  
(Tất cả các cầu thủ đều bắt tay nhau lúc kết thúc trận đấu).

Bạn không thể nói: "in the end of something".

Trái nghĩa với **at the end** là **at the beginning**:

- at the beginning of the concert      at the beginning of January  
(vào đầu buổi hòa nhạc)      (vào đầu tháng Giêng)

**In the end** = cuối cùng, sau cùng. Chúng ta dùng **in the end** khi chúng ta muốn nói kết quả cuối cùng của một tình huống / một sự việc là gì:

- We had a lot of problems with our car. *In the end we sold it and bought another one.*  
(Chúng tôi đã gặp nhiều phiền phức với chiếc xe của chúng tôi. Cuối cùng chúng tôi bán nó đi và mua một chiếc khác).
- He got more and more angry. *In the end he just walked out of the room.*  
(Anh ta càng lúc càng giận dữ. Cuối cùng anh ta bỏ đi ra khỏi phòng).
- Tom couldn't decide where to go for his holidays. He decided to go to Italy *in the end.*  
(Tom không thể quyết định sẽ đi nghỉ ở đâu. Cuối cùng anh ta đã quyết định đi Ý).

## UNIT 120: Exercises

### 120.1 Complete these sentences with on time or in time.

**Example:** The bus was late this morning, which is unusual. It's usually on time.

- 1 George is usually late for work but this morning he arrived.....
- 2 I washed your shirt this morning but it should be dry ..... for you to wear it this evening.
- 3 We had to get on the train without tickets because we didn't get to the station ..... to buy them.
- 4 It's a very good train service. The train always run .....
- 5 Our car is being repaired. I hope it's ready ..... for our holidays.
- 6 Our best player was injured in the last match. We hope he will be fit ..... to play in the next game.
- 7 Please don't be late for the meeting. We want to begin .....
- 8 We plan to go to America in two weeks' time, but we're still waiting for our visas. I hope they arrive .....
- 9 I like to get up ..... to have a big breakfast before going to work.

120.2 In this exercise you have to make sentences with just in time.

Example: A dog ran across the road in front of the car. You saw it at the last moment.

(I / manage / stop / time) I managed to stop just in time.

- 1 Tom was going to sit on the chair you had painted. You said, "Don't sit on that chair!" so he didn't. (I / stop / him / time) I .....
- 2 You were walking home without an umbrella. Just after you home, it started to rain very heavily. (I / get / home / time) .....
- 3 You thought you were going to miss the beginning of the film, but it began just as you sat down in the cinema. (I / get / the cinema / time / beginning / film) .....

---

120.3 Complete these sentences with at or in.

Example: The players shook hands at the end of the match.

- 1 It took John a long time to find a job after he left school ..... the end he found a job as waiter.
- 2 "When ~~do~~ you get paid?" ..... the end of the month".
- 3 Are you going away ..... the beginning of August or ..... the end?
- 4 I couldn't decide what to get Ann for her birthday ..... the end I didn't get her anything at all.
- 5 We waited ages for a taxi. We gave up ..... the end and walked home.
- 6 ..... the end of the course the students usually have a party.
- 7 I'll be moving to a new address ..... the end of September.
- 8 His illness got worse and worse ..... the end he had to go into hospital for an operation.
- 9 Tom didn't want to lend us the money at first but ..... the end he agreed.

## KEY

---

- 120.1    1 on time                      2 in time  
          3 in time                      4 on time  
          5 in time                      6 in time  
          7 on time                      8 in time  
          9 in time

- 120.2    1 I stopped him just in time.  
          2 I got home just in time  
          3 I got to the cinema just in time for the beginning of the film.

- 120.3    1 In                                  2 At  
          3 at... at                      4 In  
          5 in                              6 At  
          7 at                              8 In  
          9 in

## BÀI 121: DANH TỪ + GIỚI TỪ ("reason for", "cause of" v.v...)

Hãy xem bảng liệt kê **noun + preposition** (danh từ đi với giới từ) sau đây. Đôi khi ta vẫn có thể dùng các giới từ khác. Một cuốn tự điển được biên soạn tốt sẽ cung cấp thêm chi tiết cho bạn:

**a cheque FOR** (một số tiền):

- They sent me *a cheque for* £50  
(Họ đã gửi cho tôi một tờ séc 50 bảng.)

**a demand / a need FOR** something:

- The firm closed down because there wasn't enough *demand for* its product.  
(Hãng đó đã đóng cửa vì không có đủ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của nó.)

**a reason FOR** something:

- The train was late but no-one knew the *reason for* the delay.  
(Chuyến xe lửa đi trễ nhưng không ai biết lý do của sự trì hoãn đó.)

**a rise/an increase/a fall/a decrease IN** something:

- There has been an *increase in* road accidents recently.  
(Gần đây số vụ tai nạn giao thông đã gia tăng.)

**an advantage/a disadvantage OF** something:

- The *advantage of* living alone is that you can do what you like.  
(Sự tiện lợi của việc sống một mình là bạn có thể làm bất cứ điều gì bạn thích.)

Những chúng ta nói: "*there is an advantage in doing something*":

- There are many *advantages in* living alone.  
(Có nhiều sự tiện lợi trong việc sống một mình.)

**a cause OF** something:

- Nobody knows what the *cause of* the explosion was.  
(Không ai biết nguyên nhân của vụ nổ là do đâu.)

**a photograph / a picture OF** someone / something:

- He always keeps *a photograph of* his wife in his wallet.  
(Anh ta luôn luôn giữ tấm ảnh vợ anh ta trong ví.)

**damage TO** something:

- The accident was my fault, so I paid for the *damage to* the other car.  
(Tai nạn là do lỗi ở tôi, vì vậy tôi đã bồi thường thiệt hại của chiếc xe kia.)

**an invitation TO** a party/a wedding v.v...:

- Did you get an *invitation to* the party?  
(Anh có được mời đến dự tiệc không?)

**a reaction TO** something:

- I was surprised at his *reaction to* what I said.  
(Tôi ngạc nhiên về phản ứng của anh ta đối với điều tôi đã nói.)

a solution TO a problem / an answer TO a question / a reply TO a letter / a key TO a door:

- Do you think we'll find a *solution* to this problem?  
(Anh có nghĩ rằng chúng ta sẽ tìm ra giải pháp cho vấn đề này không?)
- The *answer* to your question is "No".  
(Câu trả lời cho câu hỏi của anh là "Không".)

an attitude TO/TOWARDS someone/something:

- His *attitude* to/towards his job is very negative.  
(Thái độ của anh ta đối với công việc là rất tiêu cực.)

a relationship/a connection/contact WITH someone/something:

- Do you have a good *relationship* with your parents?  
(Bạn có quan hệ tốt với cha mẹ mình không?)
- Police want to question a man in *connection* with the robbery.  
(Cảnh sát muốn thẩm vấn một người đàn ông có liên quan đến vụ cướp.)

Nhưng: a relationship/a connection/contact/a difference BETWEEN two things:

- Police have said that there is no *connection* between the two murders.  
(Cảnh sát nói rằng không có sự liên quan nào giữa hai vụ giết người cả.)
- There are some *differences* between British English and American English.  
(Có một vài điểm khác biệt giữa tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ.)

## UNIT 121: Exercises

121.1 In this exercise you have to read a sentence and then complete another sentence with the same meaning.

Example: What caused the explosion? What was the cause of the explosion?

- 1 We're trying to solve the problem. We're trying to find a solution .....
- 2 Ann gets on well with her brother. Ann has a good relationship .....
- 3 Prices have increased a lot. There has been a big increase .....
- 4 I don't know how to answer your question. I can't think of answer .....
- 5 Nobody wants to buy shoes like these any more.  
There is no demand .....
- 6 I think that being married has some advantages.  
I think that there are some advantages .....
- 7 The number of people without jobs has fallen this year.  
There has been a fall .....
- 8 I don't think that a new road is necessary.  
I don't think that there is any need .....

121.2 Complete these sentences with the correct preposition.

Example: There are some differences between British English and American English.

- 1 I've just received an invitation ..... a wedding next week.
- 2 The cause ..... the fire in the hotel last night is still unknown.

- 3 Ann showed me a photograph ..... the hotel where she stayed during her holiday.
- 4 Money isn't the solution ..... every problem.
- 5 The company has rejected the workers' demands ..... an increase ..... pay.
- 6 The two companies are completely independent. There is no connection ..... them.
- 7 When I opened the envelope, I was delighted to find a cheque ..... £500.
- 8 Have you seen this picture ..... the town as it looked 100 years ago?
- 9 Sorry I haven't written to you for so long. The reason ..... this is that I've been ill recently.
- 10 The advantage ..... having a car is that you don't have to rely on public transport.
- 11 There are many advantages ..... being able to speak a foreign language.
- 12 There has been a sharp rise ..... the cost of living in the past few years.
- 13 The front door is locked. Have you got the key ..... the back door?
- 14 Bill and I used to be good friends but I don't have much contact ..... him now.
- 15 I've never met Carol but I've seen a photograph ..... her
- 16 It wasn't serious accident. The damage ..... the car was only slight.
- 17 Tom's reaction ..... my suggestion was not very enthusiastic.
- 18 What were George's reasons ..... giving up his job?
- 19 The fact that he got a job in the company has no connection ..... the fact that his father is the managing director.
- 20 When he left home, his attitude ..... his parents seemed to change.
- 21 I wrote to Jim last week, but I still haven't received a reply ..... my letter.

## KEY

- 121.1
- 1 a solution to the problem.
  - 2 a good relationship with her brother.
  - 3 a big increase in prices.
  - 4 an answer to your question.
  - 5 no demand for shoes like these any more.
  - 6 some advantages in being married ("advantages to being married" is also possible).
  - 7 a fall in the number of people without jobs this year.
  - 8 any need for a new road.
- 121.2
- |             |               |
|-------------|---------------|
| 1 to        | 2 of          |
| 3 of        | 4 to          |
| 5 for... in | 6 between     |
| 7 for       | 8 of          |
| 9 for       | 10 of         |
| 11 in       | 12 in         |
| 13 to       | 14 with       |
| 15 of       | 16 to         |
| 17 to       | 18 for        |
| 19 with     | 20 to/towards |
| 21 to       |               |

## BÀI 122: GIỚI TỪ + DANH TỪ ("by mistake", "on television", v.v...)

Học sinh thường dùng sai giới từ trước những danh từ trong bài này. Vì vậy hãy xem xét kỹ bảng liệt kê (giới từ + danh từ) và các thí dụ sau đây:

to pay BY cheque (nhưng "to pay IN cash" hoặc "to pay cash"): trả bằng ngân phiếu (séc) / trả bằng tiền mặt.

- Did you pay by cheque or in cash?

(Bạn đã trả bằng ngân phiếu hay bằng tiền mặt?)

(to do something) BY accident / BY mistake / BY chance: (làm điều gì) một cách ngẫu nhiên / do nhầm lẫn / một cách tình cờ:

- We hadn't arranged to meet. We met by chance.

(Chúng tôi đã không tính gặp nhau. Chúng tôi chỉ tình cờ gặp gỡ thôi).

a play BY Shakespeare / a painting BY Rembrandt / a novel BY Tolstoy v.v...: một vở kịch của Shakespeare / một bức tranh của Rembrandt / một cuốn tiểu thuyết của Tolstoy v.v...

- Have you read any books by Agatha Christie? (= any book written by Agatha Christie?)

(Bạn đã đọc cuốn sách nào của Agatha Christie chưa?)

(to be / to fall) IN love WITH someone: yêu ai

- Have you ever been in love with anyone?

(Bạn đã từng yêu ai chưa?)

IN (my) opinion: theo ý (tôi)

- In my opinion the film wasn't very good.

(Theo tôi, bộ phim đó không hay lắm).

(to be) ON fire: đang cháy.

- Look! That car is on fire.

(Nhìn kia! Chiếc xe hơi đó đang bốc cháy).

(to be) ON telephone / ON the phone

- You can't phone me. I'm not on the phone. (= I haven't got a phone).

(Bạn không thể gọi điện thoại cho tôi được đâu. Tôi không có điện thoại).

- I've never met her but I've spoken to her on the phone.

(Tôi chưa từng gặp cô ta nhưng tôi đã nói chuyện với cô ta qua điện thoại).

ON television / ON the radio:

- I didn't watch the match on television. I listened to it on the radio.

(Tôi không xem trận đấu trên ti-vi. Tôi nghe nó trên đài.)

(to be/to go) ON a diet: đang ăn kiêng.

- I've put on a lot of weight. I'll have to go on a diet.

(Tôi đã lên cân nhiều. Tôi sẽ phải ăn kiêng thôi).

(to be/to go) ON strike: đang đình công.

- There are no trains today. The railway workers are on strike.

(Hôm nay không có chuyến xe lửa nào cả. Công nhân đường sắt đang đình công).



(to be/to go) ON holiday / ON business / ON a trip / ON a tour / ON an excursion / ON a cruise / ON an expedition v.v...: đi nghỉ / đi công tác / đi du ngoạn / đi du lịch / đi tham quan / đi tàu / đi thám hiểm v.v...

Tom's away at the moment. He is *on holiday* in France.

(Hiện giờ Tom đi vắng rồi. Anh ta đang đi nghỉ ở Pháp).

Did you go to Paris *on business or on holiday*?

(Anh sang Paris để công tác hay để nghỉ mát?)

One day I'd like to go *on a world tour*.

(Một ngày nào đó tôi muốn đi du lịch vòng quanh thế giới).

Nhưng bạn cũng có thể nói "go to a place FOR a holiday / FOR my holiday(s)":

Tom has gone to France *for a holiday*.

(Tom đã đi Pháp để nghỉ mát).

Where are you going *for your holidays* this year?

(Năm nay bạn sẽ đi nghỉ mát ở đâu?)

(to go/to come) FOR a walk / FOR a swim / FOR a drink v.v...: đi dạo / đi bơi / đi uống nước...

She always goes *for a walk* with her dog in the morning.

(Cô ta luôn luôn đi dạo cùng với con chó vào buổi sáng.)

After work we went to a café *for a drink*.

(Sau giờ làm việc chúng tôi đi ra quán để uống nước).

(to have something) FOR breakfast / FOR lunch / FOR dinner: (ăn gì) trong bữa điểm tâm / bữa trưa / bữa tối.

What did you have *for lunch*?

(Bạn đã ăn gì trong bữa trưa?)

## UNIT 122: Exercises

122.1 Complete these sentences. Each time use a preposition with one of the words or phrases from the box.

|           |            |         |             |        |        |
|-----------|------------|---------|-------------|--------|--------|
| mistake   | business   | a diet  | breakfast   | a swim | strike |
| the phone | television | a drink | Shakespeare | cheque | love   |

- After work we went to a café *for a drink*.
- The factory has closed because the workers have gone .....
- I didn't intend to take your umbrella. I took it .....
- I got up late this morning and had to rush. All I had ..... was a cup of coffee.
- I feel lazy this evening. Is there anything worth watching ..... ?
- They fell ..... with each other almost immediately and were married in a few weeks.
- It was an extremely hot day, so we went ..... in the river.
- Jim's job involves a lot of travelling. He often goes to other towns .....
- I didn't have any money on me, so I paid .....
- George has put on a lot of weight recently. I think he should go .....
- It's difficult to contact Sue because she's not .....
- Hamlet and Macbeth are plays .....

**122.2 Complete these sentences with the correct preposition.**

*Example:* We hadn't arranged to meet. We met **by** chance.

- 1 I'm hungry. What's ..... dinner this evening?
- 2 ..... my opinion, violent films shouldn't be shown ..... television.
- 3 I think I need a bit of exercise. Shall we go ..... a walk?
- 4 Do you know any songs ..... the Beatles?
- 5 I mustn't eat too much. I'm supposed to be ..... a diet.
- 6 There was panic when people realised the building was ..... fire.
- 7 The weather was terrible when we were ..... holiday in Scotland.
- 8 Next month I'm going to Scotland ..... a short holiday.
- 9 Where did you go ..... your holidays last year?
- 10 I won't be at work next week. I'll be ..... holiday.
- 11 We're going ..... holiday with some friends of ours in September.
- 12 I wouldn't like to go ..... a cruise, I think I'd get bored.
- 13 The shop assistant wouldn't accept my cheque and insisted that I paid ..... cash.
- 14 Ann reads a lot of books ..... American women writers.
- 15 Did you hear the news this morning ..... the radio?
- 16 It was only ..... accident that I found out who the man really was.
- 17 When we went to Rome, we went ..... a tour around the city.
- 18 I wouldn't like his job. He spends most of his time talking ..... the telephone.
- 19 What's that music? I can't remember the title but I know it's ..... Beethoven.
- 20 When I was 14, I went ..... a trip to France organised by my school.
- 21 Ann liked the dress, but ..... my opinion it didn't suit her.

## KEY

|       |                   |       |            |    |  |
|-------|-------------------|-------|------------|----|--|
| 122.1 | 2 on strike       | 122.2 | 1 for      | 13 | paid in cash (or paid cash-no preposition) |
|       | 3 by mistake      |       | 2 in... on | 14 | by   |
|       | 4 for breakfast   |       | 3 for      | 15 | on   |
|       | 5 on television   |       | 4 by       | 16 | by   |
|       | 6 in love         |       | 5 on       | 17 | on   |
|       | 7 for a swim      |       | 6 on       | 18 | on   |
|       | 8 on business     |       | 7 on       | 19 | by   |
|       | 9 by cheque       |       | 8 for      | 20 | on   |
|       | 10 on a diet      |       | 9 for      | 21 | in   |
|       | 11 on the phone   |       | 10 on      |    |  |
|       | 12 by Shakespeare |       | 11 on      |    |  |
|       |                   |       | 12 on      |    |  |

## BÀI 123: TÍNH TỪ + GIỚI TỪ (1)

Hãy xem xét các nhóm tính từ + giới từ dưới đây. Đôi khi ta vẫn có thể dùng các giới từ khác. Một cuốn tự điển được biên soạn tốt sẽ cung cấp thêm chi tiết cho bạn.

**nice / kind / good / generous / mean / stupid / silly / intelligent / clever / sensible / (im) polite / rude / unreasonable** OF someone (to do something):

- Thank you. It was very *nice / kind of you* to help me.  
(Cảm ơn. Bạn thật tử tế đã giúp đỡ tôi.)
- It's *stupid of her* to go out without a coat. She'll catch cold.  
(Cô ta thật ngốc khi đi ra ngoài mà không mặc áo khoác. Cô ta sẽ bị cảm lạnh.)

nhưng: (to be) **nice / kind / good / generous / mean / (im) polite / rude / (un)pleasant / (un)friendly / cruel** TO someone:

- She has always been very *nice / kind to me*. (không nói "with me").  
(Cô ta đã luôn rất tử tế với tôi.)
- Why were you so *rude / unfriendly to Ann*?  
(Tại sao bạn lại thô lỗ / không thân thiện với Ann như thế?)

**angry / annoyed / furious** [ ABOUT something  
WITH someone FOR doing something.

- What are you so *angry / annoyed about*?  
(Bạn giận dữ / bức mình chuyện gì thế?)
- They were *furious with me* for not inviting them to the party.  
(Họ tức giận vì tôi đã không mời họ đến dự tiệc.)

**delighted / pleased / satisfied / disappointed** WITH something:

- I was *delighted / pleased* with the present you gave me.  
(Tôi rất vui thích / hài lòng với món quà bạn đã tặng tôi.)
- Were you *disappointed* with your examination results?  
(Bạn đã thất vọng về kết quả thi của bạn phải không?)

**bored / fed up** WITH something:

- You get *bored / fed up* with doing the same thing every day.  
(Bạn chán ngán vì ngày nào cũng phải làm cùng một công việc đó.)

**surprised / shocked / amazed / astonished** AT / BY something:

- Everybody was *surprised / shocked at / by* the news.  
(Mọi người ai cũng ngạc nhiên / sửng sốt vì tin đó.)

**excited / worried / upset** ABOUT something:

- Are you *excited about* going on holiday next week?  
(Bạn có phấn khởi về việc đi nghỉ mát vào tuần tới không?)
- Ann is *upset about* not being invited to the party.  
(Ann bức bối vì không được mời đến dự tiệc.)

**afraid / frightened / terrified / scared** OF someone / something:

- "Are you *afraid of* dogs?" "Yes, I'm *terrified of* them".  
(Bạn có sợ chó không?" "Có, tôi sợ chúng lắm".)

**proud / ashamed** OF someone / something:

- I'm not *ashamed of* what I did. In fact I'm quite proud of it.  
(Tôi không xấu hổ về điều tôi đã làm. Thật ra tôi rất hạnh diện về nó.)

**jealous / envious / suspicious** OF someone / something:

- Why are you always so *jealous of* other people?  
(Tại sao lúc nào bạn cũng ganh tị với người khác thế?)
- He didn't trust me. He was *suspicious of* my intentions.  
(Anh ta không tin tưởng tôi. Anh ta nghi ngờ những ý định của tôi.)

**aware / conscious** OF something:

- "Did you know they were married?" "No, I wasn't *aware of* that".  
(Bạn có biết rằng họ đã cưới nhau không?" "Không, tôi không biết chuyện đó").

**good / bad / excellent / brilliant / hopeless** AT (doing) something:

- I'm not very *good at* repairing things.  
(Tôi sửa chữa đồ vật không được giỏi lắm).

**married / engaged** TO someone:

- Linda is *married to* an American. (không nói "with an American")  
(Linda đã kết hôn với một người Mỹ).

## UNIT 123: Exercises

**123.1** In this exercise you have to say how you feel about George in each situation.

Example: George has kept you waiting for hours. (annoyed) I'm annoyed with him.

- 1 George hasn't been eating well recently. (worried) I'm ..... him.
- 2 George has been telling lies about you. (angry) I'm ..... him.
- 3 George is much better at everything than you are. (jealous) .....
- 4 George is big, strong, aggressive and violent. (afraid) .....
- 5 You've had enough of George. (fed up) I'm .....
- 6 (ladies only) But George is your husband. (married) .....

**123.2** Complete these sentences with the correct preposition.

Example: I was delighted with the present you sent me.

- 1 It's very nice ..... you to let me use your car. Thank you very much.
- 2 Why are you always so rude ..... your parents? Can't you be nice ..... them?
- 3 It wasn't very polite ..... him to leave without saying thank you.
- 4 I can't understand people who are cruel ..... animals.
- 5 Why do you always get so annoyed ..... little things?
- 6 The people next door are annoyed ..... us ..... making so much noise last night.
- 7 We enjoyed our holiday but we were rather disappointed ..... the hotel.
- 8 I was surprised ..... the way he behaved. It was quite out of character.
- 9 She doesn't often go out at night. She's afraid ..... the dark.

- 10 I've been trying to learn Spanish but I'm not very satisfied ..... my progress.
- 11 Jill starts her new job on Monday. She's quite excited ..... it.
- 12 I was shocked ..... what you said. You should be ashamed ..... yourself.
- 13 Did you know that Linda is engaged ..... a friend of mine?
- 14 I had never seen so many people before. I was astonished ..... the crowds.
- 15 Bill has been doing the same job for too long. He's bored ..... it.
- 16 These days everybody is aware ..... the dangers of smoking.
- 17 Are you still upset ..... what I said to you yesterday?
- 18 She's quite nice but I wouldn't like to be married ..... her.
- 19 Mr Davis spends a lot of time gardening. His garden is very well-kept and he's very proud ..... it.

123.3 Now you have to write sentences about yourself. Are you good at these things or not?

Examples: (repairing things) I'm hopeless at repairing things.  
(tennis) I'm not very good at tennis.

- 1 (repairing things) .....
- 2 (tennis) .....
- 3 (remembering people's names) .....
- 4 (telling jokes) .....
- 5 (languages) .....

## KEY

- 123.1
- 1 I'm worried about him.
  - 2 I'm angry with him.
  - 3 I'm jealous of him.
  - 4 I'm afraid of him.
  - 5 I'm fed up with him.
  - 6 I'm married to him!
- 123.2
- 1 of
  - 2 to... to
  - 3 of
  - 4 to
  - 5 about
  - 6 with... for
  - 7 with
  - 8 at/by
  - 9 of
  - 10 with
  - 11 about
  - 12 shocked at/by... ashamed of
  - 13 to
  - 14 at/by

- 15 with
- 16 of
- 17 about ("by" is also possible)
- 18 to
- 19 of

123.3 If possible check your sentences with someone who speaks English. Here are some example answers:

- 1/2 see examples
- 3 I'm very good at remembering people's names
  - 4 I'm hopeless at telling jokes.
  - 5 I'm quite good at languages

## BÀI 124: TÍNH TỪ + GIỚI TỪ (2)

Hãy xem bảng liệt kê các tính từ + giới từ sau đây:

**sorry ABOUT** something: lấy làm tiếc, hối tiếc về điều gì.

- I'm **sorry about** the noise last night. We were having a party.  
(Tôi xin lỗi về tiếng ồn đêm qua. Chúng tôi có tiệc).

**sorry FOR** doing something: hối tiếc vì đã làm gì.

- I'm **sorry for** shouting at you yesterday.  
(Tôi xin lỗi vì đã quát tháo bạn ngày hôm qua).

Thông thường chúng ta hay nói: I'm **sorry** I...

- I'm **sorry** I shouted at you yesterday.  
(Tôi xin lỗi vì tôi đã quát tháo bạn ngày hôm qua).

(to feel / to be) **sorry FOR** someone: (cảm thấy) tội nghiệp ai.

- I **feel sorry for** George. He has got no friends and no money.  
(Tôi cảm thấy tội nghiệp cho George. Anh ta không có bạn và cũng chẳng có tiền).

**Impressed BY / WITH** someone / something: có ấn tượng / xúc động về...

- I **wasn't very impressed by / with** the film.  
(Tôi không có ấn tượng gì nhiều về bộ phim đó.)

**famous FOR** something: nổi tiếng về...

- The Italian city of Florence is **famous for** its art treasures.  
(Thành phố Florence của Ý nổi tiếng về những kho tàng nghệ thuật).

**responsible FOR** something: chịu trách nhiệm về...

- Who was **responsible for** all that noise last night?  
(Ai chịu trách nhiệm về tất cả những tiếng ồn ào tối hôm qua?).

**different FROM** (hoặc **TO**) someone / something: khác với...

- The film was quite **different from** (or **to**) what I expected.  
(Bộ phim hoàn toàn khác với những gì tôi mong đợi.)

**Interested IN** something: thích, quan tâm đến...

- Are you **interested in** art and architecture?  
(Bạn có quan tâm đến nghệ thuật và kiến trúc không?)

**capable / incapable OF** something: có khả năng, đủ sức / không đủ khả năng, không đủ sức làm điều gì:

- I'm **sure** you are **capable of** passing the examination.  
(Tôi tin chắc rằng bạn có đủ khả năng vượt qua kỳ thi.)

**fond OF** someone / something: thích ai / cái gì:

- Mary is very **fond of** animals. She has three cats and two dogs.  
(Mary rất thích súc vật. Cô ta có ba con mèo và hai con chó.)

**full OF** something: đầy (cái gì).

- The letter I wrote was **full of** mistakes.  
(Lá thư tôi viết đầy lỗi.)

**short OF** something: thiếu (cái gì).

- I'm a bit **short of** money. Can you lend me some?  
(Tôi hơi kẹt tiền. Bạn có thể cho tôi mượn một ít không?)

tired OF something: chán (cái gì).

- Come on, let's go! I'm tired of waiting.  
(Nào, ta đi thôi! Tôi chán cảnh chờ đợi lắm rồi.)

keen ON something: thích, quan tâm, nhiệt tình với...

- We stayed at home because Ann wasn't very keen on going out in the rain.  
(Chúng tôi đã ở nhà vì Ann không mấy thích thú với việc đi chơi dưới mưa.)

similar TO something: tương tự như...

- Your writing is similar to mine.  
(Chữ viết của anh tựa như chữ viết của tôi.)

crowded WITH (people v.v...): đầy, đông đúc...

- The city centre was crowded with tourists.  
(Trung tâm thành phố đông nghẹt du khách.)

## UNIT 124: Exercises

124.1 In this exercise you have to complete the sentences. Each time use the most suitable word in the box with the correct preposition.

|           |         |       |             |            |
|-----------|---------|-------|-------------|------------|
| different | full    | sorry | responsible | interested |
| short     | similar | tired | capable     | impressed  |

- 1 I don't feel sorry for George. All his problems are entirely his own fault.
- 2 I can't stop to talk to you now. I'm a bit ..... time.
- 3 "Do you want to watch the football match on television?" "No, thanks. I'm not ..... football".
- 4 Your shoes are ..... mine but they're not exactly the same.
- 5 My new job is a completely new experience for me. It's quite ..... what I did before.
- 6 Man is now ..... destroying the whole world with nuclear weapons.
- 7 We've got plenty of things to eat. The fridge is ..... food.
- 8 I wasn't very ..... the service in the restaurant. We had to wait ages before getting our food.
- 9 Can't we have something different to eat for a change? I'm ..... having the same thing day after day.
- 10 The editor is ..... what appears in his newspaper.

124.2 Complete these sentences with the correct preposition.

Example: Sorry about the noise last night. We were having a party.

- 1 I'd rather not go to an Indian restaurant. I'm not very keen ..... Indian food.
- 2 Ann is very fond ..... her younger brother.
- 3 This part of town is always very lively at night. It's usually crowded ..... people.
- 4 In the cupboard I found a box full ..... old letters.

- 5 I felt sorry ..... the children when we went on holiday. It rained every day and they had to spend most of the time indoors.
- 6 He said he was sorry ..... the situation but that there was nothing he could do.
- 7 Britain certainly isn't famous ..... its food.
- 8 They looked bored. I don't think they were interested ..... what I was saying.
- 9 That man's very honest. He isn't capable ..... telling a lie.
- 10 The man we interviewed for the job was quite intelligent but we weren't very impressed ..... his appearance.
- 11 Travelling is great at first but you get tired ..... it after a while.
- 12 Do you know anyone who might be interested ..... buying an old car?
- 13 Our house is similar ..... theirs - I think ours is a bit larger.
- 14 Bill and I come from the same town but my accent is different ..... his.
- 15 The police are responsible ..... maintaining law and order.
- 16 We're short ..... staff in our office at the moment. There aren't enough people to do the work that has to be done.
- 17 I'm sorry ..... the smell in this room. It's just been painted.

## KEY

---

- 124.1
- 2 short of
  - 3 interested in
  - 4 similar to
  - 5 different from / to
  - 6 capable of
  - 7 full of
  - 8 impressed with / by
  - 9 tired of
  - 10 responsible for

- 124.2
- |          |              |
|----------|--------------|
| 1 on     | 2 of         |
| 3 with   | 4 of         |
| 5 for    | 6 about      |
| 7 for    | 8 in         |
| 9 of     | 10 with / by |
| 11 of    | 12 in        |
| 13 to    | 14 from / to |
| 15 for   | 16 of        |
| 17 about |              |



## Bài 125: ĐỘNG TỪ + GIỚI TỪ (1)

Hãy xem bảng liệt kê các động từ + giới từ sau đây:

**apologise** (TO someone) FOR something: xin lỗi (ai) về điều gì (xem thêm bài 60a):

- When I realised I was wrong, I *apologised to him for my mistake*.  
(Khi tôi nhận ra là tôi sai, tôi đã xin lỗi anh ta về lỗi lầm của mình.)

**apply** FOR a job/a place at university v.v...: xin việc/xin học đại học:

- I think this job would suit you. Why don't you *apply for it*?  
(Tôi nghĩ công việc này hợp với bạn đấy. Tại sao bạn không nộp đơn xin đi?)

**believe** IN something: tin (vào) điều gì:

- Do you *believe in God*? (= Do you believe that God exists?)  
(Bạn có tin vào Thượng đế không?) (= Bạn có tin là có Thượng đế không?)
- I *believe in saying what I think*. (= I believe that it is a good thing to say what I think)  
(Tôi tin rằng nói ra điều mình nghĩ là tốt.)

**belong** TO someone: thuộc về ai.

- Who does this coat *belong to*?  
(Cái áo khoác này của ai thế?)

**care** ABOUT someone/something: quan tâm đến ai/cái gì.

- He is very selfish. He doesn't *care about other people*.  
(Anh ta rất ích kỷ. Anh ta chẳng quan tâm đến ai cả.)

**care** FOR someone/something:

i) *thích cái gì đó* (thường dùng trong câu phủ định và câu hỏi)

- Would you *care for a cup of coffee*?  
(Bạn có muốn uống một tách cà phê không?)
- I don't *care for hot weather*.  
(Tôi không thích thời tiết nóng nực.)

ii) *chăm sóc ai đó*.

- She is very old. She needs someone to *care for her*.  
(Bà ta già lắm rồi. Bà ta cần có người chăm sóc.)

**take care** OF someone/something: *chăm sóc ai/trông coi cái gì*.

- Have a nice holiday. *Take care of yourself*.  
(Đi nghỉ vui vẻ nhé. Hãy nhớ bảo trọng đấy!)

**collide** WITH someone/something: va chạm, đụng phải ai/cái gì.

- There was an accident this morning. A bus *collided with a car*.  
(Sáng nay có một tai nạn. Một chiếc xe buýt đụng phải một chiếc xe hơi.)

**complain** (TO someone) ABOUT someone/something: *phàn nàn, than phiền (với ai) về ai/điều gì*.

- We *complained to the manager of the restaurant about the food*.  
(Chúng tôi đã than phiền với người quản lý nhà hàng về thức ăn.)

**concentrate** ON something: *tập trung vào việc gì*:

- Don't look out of the window. *Concentrate on your work*.  
(Đừng nhìn ra ngoài cửa sổ. Hãy tập trung vào công việc đi.)

consist OF something: *gồm, bao gồm cái gì.*

- We had an enormous meal. It *consisted of* seven courses.  
(Chúng tôi đã ăn một bữa linh đình. Nó gồm có bảy món.)

crash / drive / bump / run INTO someone/something: *(tái xe) đâm sầm vào ai/cái gì.*

- He lost control of the car and *crashed into* a wall.  
(Ông ta lạc tay lái và đâm sầm vào một bức tường.)

depend ON someone/something: *lệ thuộc, tùy thuộc vào ai/điều gì.*

- "What time will you arrive?" "I don't know. It depends on the traffic".  
(*"Bạn sẽ đến vào lúc mấy giờ?" "Tôi không biết nữa. Điều đó còn tùy thuộc vào tình trạng giao thông"*).

Bạn có thể lược bỏ on trước các từ nghi vấn (when/where/how v.v...)

- "Are you going to buy it?" "It *depends (on)* how much it is"  
(*"Bạn sẽ mua nó chứ?" "Cái đó còn tùy thuộc vào giá tiền của nó"*).

die OF an illness: *chết vì bệnh gì.*

- "What did he *die of*?" "A heart attack".  
(*"Ông ta chết vì bệnh gì thế?" "Bệnh đau tim"*).

## UNIT 125: Exercises

125.1 In this exercise you have to complete the sentences. Each time use one of the following words with the correct preposition: *belong applied die concentrate believe crashed depends apologised*

- 1 When I realised that I had taken the wrong umbrella, I immediately *apologised for* my mistake.
- 2 I was driving along when the car in front of me stopped suddenly. Unfortunately I couldn't stop in time and ..... the back of it.
- 3 "Does this bag ..... you?" "No, it isn't mine".
- 4 Don't try and do two things at once, ..... one thing at a time.
- 5 Ken is still unemployed. He has ..... several jobs but hasn't had any luck yet.
- 6 "Are you playing tennis tomorrow?" "I hope so, but it ..... the weather".
- 7 If you smoke, there is a greater chance that you will ..... lung cancer.
- 8 I don't ..... ghosts. I think people only imagine that they see them.

125.2 Complete these sentences with a preposition (if a preposition is necessary).

*Example:* There was an accident this morning. A bus collided *with* a car.

- 1 He loves complaining. He complains ..... everything.
- 2 Our neighbours complained ..... us ..... the noise we made last night.
- 3 She hasn't got a job. She depends ..... her parents for money.
- 4 You were very rude to Tom. Don't think you should apologise ..... him?
- 5 Are you going to apologise ..... what you did?
- 6 Tom and I ran ..... each other in town yesterday afternoon.

- 7 He decided to give up sport in order to concentrate ..... his studies.
- 8 I don't believe ..... working hard. It's not worth it.
- 9 A football team consists ..... 11 players.
- 10 It is terrible that some people are dying ..... hunger while others eat too much.
- 11 As I was going out of the room, I collided ..... someone who was coming in.
- 12 There was an awful noise as the car crashed ..... the tree.
- 13 Do you belong ..... a political party?
- 14 I don't know whether I'll go out tonight. It depends ..... how I feel.

**125.3** In this exercise you have to put in the correct preposition after care.

*Example:* He's very selfish. He doesn't care about other people.

- 1 Are you hungry? Would you care ..... something to eat?
- 2 He doesn't care ..... the examination. He's not worried whether he passes or fails.
- 3 Please let me borrow your camera. I promise I'll take good care ..... it.
- 4 I don't care ..... money. It's not important to me.
- 5 Don't worry about arranging our holiday. I'll take care ..... that.
- 6 "Do you like this coat?" "No, I don't care ..... the colour".

## KEY

- |              |                  |  |
|--------------|------------------|--|
| <b>125.1</b> | 2 crashed into   | 3 belong to                                      |
|              | 4 Concentrate on | 5 applied for                                    |
|              | 6 depends on     | 7 die of   |
|              | 8 believe in     |  |
| <b>125.2</b> | 1 about          | 2 to... about                                    |
|              | 3 on             | 4 to   |
|              | 5 for            | 6 into   |
|              | 7 on             | 8 if   |
|              | 9 of             | 10 of  |
|              | 11 with          | 12 into  |
|              | 13 to            | 14 on (or "depends how I feel" - no preposition) |
| <b>125.3</b> | 1 for            | 2 about  |
|              | 3 of             | 4 about  |
|              | 5 of             | 6 for  |

## BÀI 126: ĐỘNG TỪ + GIỚI TỪ (2)

Hãy xem bảng liệt kê các động từ + giới từ sau đây:

- dream ABOUT** someone / something: *mơ về, mơ thấy, mơ đến ai / cái gì*.
- I *dream about* you last night.  
(Đêm qua tôi nằm mơ thấy bạn.)
- dream OF** being something / doing something: *mơ, tưởng tượng trở thành cái gì / làm gì*.
- I often *dream of* being rich.  
(Tôi thường mơ mình trở nên giàu có.)
- Ta cũng có thể nói: (I) **wouldn't dream** (of doing something): (tôi) không hề nghĩ đến...
- "Don't tell anyone what I said" "No, I *wouldn't dream of* it".  
(*"Đừng kể cho ai điều tôi đã nói". "Ồ không, tôi không hề nghĩ đến chuyện đó."*)
- happen TO** someone / something: *xảy đến với ai / cái gì*.
- A strange thing *happened to* me the other day.  
(Ngày hôm kia có một điều lạ xảy đến với tôi.)
  - What *happened to* that gold watch you used to have?  
(Chuyện gì đã xảy ra với cái đồng hồ vàng anh vẫn thường đeo?)
- hear ABOUT** something: *nghe nói về điều gì*.
- Did you *hear about* the fight in the club on Saturday night?  
(Bạn có nghe nói về vụ ẩu đả trong câu lạc bộ tối thứ Bảy không?)
  - Have you *heard about* Jane? She's getting married.  
(Bạn đã nghe gì về Jane chưa? Cô ta sắp lấy chồng đấy.)
- hear OF** someone / something: *nghe về, biết về ai / cái gì*.
- "Who is Tom Madely?" "I have no idea. I've never *heard of* him".  
(*"Tom Madely là ai thế?" "Tôi không biết. Tôi chưa bao giờ biết đến anh ta"*)
  - Have you *heard of* a company called "Smith Electrics"?  
(Bạn có nghe nói đến một công ty tên là "Smith Electrics" không?)
- hear FROM** someone: *được tin ai*.
- "Have you *heard from* Ann recently?" "Yes, she wrote to me last week".  
(*"Gần đây bạn có được tin Ann không?" "Có, tuần trước cô ấy có viết thư cho tôi"*).
- laugh / smile AT** someone / something: *cười / mỉm cười về ai / chuyện gì*.
- I look stupid with this haircut. Everyone will *laugh at* me.  
(Tôi có vẻ ngớ với kiểu tóc này. Mọi người sẽ cười tôi mất thôi.)
- listen TO** someone / something: *lắng nghe ai / cái gì*.
- We spent the evening *listening to* records.  
(Chúng tôi dành buổi tối để nghe nhạc.)
- live ON** money / food: *sống nhờ vào tiền / thức ăn*.
- George's salary is very low. It isn't enough to *live on*.  
(Lương của George rất thấp. Nó không đủ sống.)

**look AT** someone / something: *nhìn ai / cái gì.*

- Why are you *looking at* me like that?

(*Tại sao bạn lại nhìn tôi như thế?*)

Ta cũng có thể nói: **have a look AT, stare AT, glance AT**

**look AFTER** someone / something (= take care of): *chăm sóc ai / trông coi cái gì.*

- She's very old. She needs someone to *look after* her.

(*Bà ta già lắm rồi. Bà ta cần có người chăm sóc.*)

- You can borrow this book if you promise to *look after* it.

(*Bạn có thể mượn quyển sách này nếu bạn hứa giữ gìn nó cẩn thận.*)

**look FOR** someone / something (= try to find): *tìm kiếm ai / cái gì.*

- I've lost my keys. Can you help me *look for* them?

(*Tôi đã đánh mất chùm chìa khóa rồi. Bạn có thể giúp tôi tìm chúng không?*)

**pay** (someone) **FOR** something: *trả tiền (ai) về cái gì.*

- I didn't have enough money to *pay for* the meal.

(*Tôi không có đủ tiền để trả cho bữa ăn.*)

Nhưng: **pay a bill / a fine / £50 / a fare / taxes** v.v... (không có giới từ). (thanh toán hóa đơn / đóng phạt / trả 50 bảng / trả tiền cước phí / đóng thuế v.v...)

**rely ON** someone / something: *tin cậy, tin tưởng ai / điều gì.*

- You can *rely on* Jack. He always keep his promise.

(*Bạn có thể tin cậy Jack. Anh ta luôn luôn giữ lời hứa.*)

## UNIT 126: Exercises

**126.1** Complete these sentences. Each time use one of the following words with a preposition:

rely   listen   ~~look~~   live   laughing   glanced   paid   happened

1 She's very old and can't live alone. She needs someone to **look after** her.

2 I haven't seen Harry for ages. I wonder what's ..... him.

3 You must ..... this record. You'll love it.

4 I ..... the newspaper to see if there was anything interesting in it.

5 When you went to the theatre with Paul, who ..... the tickets?

6 It's not a very good bus service. You can't ..... it.

7 What are you .....? I don't understand what's funny.

8 It's a very cheap country. You can ..... very little money there.

**126.2** Complete these sentences with a preposition (if a preposition is necessary).

Example: She smiled **at** me as she passed me in the street.

1 Don't listen ..... what he says. He's stupid.

2 What happened ..... the picture that used to be on that wall?

3 A: You wouldn't go away without telling me, would you?

B: Of course not. I wouldn't dream ..... it.

4 I dreamt ..... Ann last night. We were dancing together at a party when she suddenly hit me. Then I woke up.

- 5 The accident was my fault, so I had to pay ..... the damage.
- 6 I didn't have enough money to pay ..... the bill.
- 7 You know that you can always rely ..... me if you need any help.
- 8 The man sitting opposite me on the train kept staring ..... me.
- 9 She doesn't eat very much. She lives ..... bread and eggs.

*In these sentences put in the correct preposition after hear.*

- 10 "Did you hear ..... the accident last night?" "Yes, Ann told me".
- 11 Jill used to write to me quite often but I haven't heard ..... her for a long time now.
- 12 A: Have you read any books by James Hudson?  
B: James Hudson? No, I've never heard ..... him.
- 13 Thank you for your letter. It was nice to hear ..... you again.
- 14 "Do you want to hear ..... our holiday?" "No, tell me later".
- 15 The town I come from is very small. You've probably never heard ..... it.

*In these sentences put in the correct preposition after look.*

- 16 When I looked ..... my watch, I couldn't believe that it was so late.
- 17 Who looked ..... you when you were ill?
- 18 The police are still looking ..... the seven-year-old boy who disappeared from his home last week. Nobody knows where the boy is.
- 19 When we went out for the evening, a neighbour of ours looked ..... the children.
- 20 I'm looking ..... Tom. Have you seen him anywhere?

## KEY

- 126.1 2 happened to  
3 listen to  
4 glanced at  
5 paid for  
6 rely on  
7 laughing at  
8 live on

- |            |                                 |
|------------|---------------------------------|
| 126.2 1 to | 2 to                            |
| 3 of       | 4 about                         |
| 5 for      | 6 pay the bill (no preposition) |
| 7 on       | 8 at                            |
| 9 on       | 10 about                        |
| 11 from    | 12 of                           |
| 13 from    | 14 about                        |
| 15 of      | 16 at                           |
| 17 after   | 18 for                          |
| 19 after   | 20 for                          |

## BÀI 127: ĐỘNG TỪ + GIỚI TỪ (3)

Hãy xem bảng liệt kê các động từ + giới từ sau đây:

- search** (a person / a place / a bag v.v...) **FOR** someone / something: *khám xét (một người / một nơi / một cái túi v.v...) để tìm ai / cái gì:*
- I've *searched* the whole house for my keys but. I still can't find them.  
(Tôi đã lục tung cả nhà lên để tìm chùm chìa khóa nhưng vẫn không tìm ra được.)
  - The police are *searching* for the escaped prisoner.  
(Cảnh sát đang truy tìm tên tù vượt ngục.)
- shout AT** someone: *quát tháo ai (khi giận dữ)*
- He was very angry and started *shouting* at me.  
(Anh ta đã nổi giận đùng đùng và bắt đầu quát tháo tôi.)
- shout TO** someone: *la lớn (để người khác có thể nghe thấy bạn.)*
- He *shouted* to me from the other of the street.  
(Anh ta gọi to tên tôi từ bên kia đường.)
- speak / talk TO** someone: *nói chuyện với ai.*
- (on the telephone) Hello, can I *speak* to Jane, please?  
(trên điện thoại) (Alo, tôi nói chuyện với Jane được không ạ?)
  - Who was that man I saw you *talking* to in the pub?  
(Người đàn ông mà tôi thấy cùng bạn chuyện trò trong quán rượu là ai thế?)
- suffer FROM** an illness: *bị bệnh gì.*
- The number of people *suffering* from heart disease has increased.  
(Số người bị bệnh tim đã gia tăng.)
- think ABOUT** someone / something: *suy nghĩ về ai / điều gì:*
- You're quiet this morning. What are you *thinking* about?  
(Sáng nay bạn có vẻ trầm tư. Bạn đang nghĩ về chuyện gì thế?)
  - I've *thought* about what you said and I've decided to take your advice.  
(Tôi đã suy nghĩ về điều bạn nói và đã quyết định nghe theo lời khuyên của bạn.)
  - "Will you lend me the money?" "I'll *think* about it".  
(Bạn sẽ cho tôi mượn tiền chứ?" "Tôi sẽ xem xét chuyện đó").
- think OF** someone / something: *nhớ đến, nghĩ đến ai / điều gì.*
- He told me his name but I can't *think* of it now. (không nói "think about it").  
(Anh ta đã cho tôi biết tên nhưng bây giờ tôi không nhớ ra được.)
  - That's a good idea. Why didn't *think* of that?  
(Đó là một ý kiến hay. Tại sao tôi lại không nghĩ ra được nhỉ?)
- Chúng ta cũng dùng **think OF** khi chúng ta nêu ý kiến hoặc hỏi ý kiến người khác:
- "What did you *think* of the film?" "I didn't think much of it".  
(Bạn nghĩ gì về bộ phim đó?" "Tôi không thích nó lắm.")
- Sự khác biệt giữa **think OF** và **think ABOUT** đôi khi rất nhỏ. Thông thường ta có thể dùng cả **OF** lẫn **ABOUT**:
- My sister is *thinking* of (or about) going to Canada.  
(Chị tôi đang suy xét việc đi Canada).

- Tom was *thinking of* (or about) buying a new car but changed his mind.  
(Tom đã nghĩ đến chuyện mua một chiếc xe hơi mới nhưng sau đó lại thay đổi ý định.)
- When I'm alone, I often *think of* (or about) you.  
(Mỗi khi cô đơn, anh thường nghĩ đến em.)
- wait FOR** someone / something: chờ đợi ai / cái gì:  
- I'm not going out yet. I'm *waiting for* the rain to stop.  
(Tôi chưa đi ra ngoài. Tôi đang chờ mưa tạnh.)
- write TO** someone: viết thư cho ai.  
- Sorry I haven't *written to* you for such a long time.  
(Xin lỗi vì đã lâu quá rồi tôi không viết thư cho bạn.)

- Chúng ta không dùng giới từ với các động từ sau đây:
- phone** someone: gọi điện thoại cho ai.  
- Did you *phone* your father yesterday?  
(Hôm qua bạn có gọi điện thoại cho cha bạn không?)
  - discuss** something: bàn luận, bàn bạc chuyện gì.  
- We *discussed* many things at the meeting.  
(Chúng tôi đã bàn luận nhiều việc tại buổi họp.)
  - enter** (= go into a place): đi vào nơi nào đó.  
- She felt nervous as she *entered* the room.  
(Cô ta cảm thấy bối rối khi bước vào phòng.)

## UNIT 127: Exercises

127.1 Complete these sentences with a preposition where necessary. If no preposition is necessary, leave the sentence as it is.

Example: He was angry and started shouting at me.

- I've searched everywhere ..... John but I haven't been able to find him.
- Ken gets very jealous. He doesn't like his girlfriend talking ..... other men.
- I don't want to go out yet. I'm waiting ..... the post to arrive.
- Please don't shout ..... me! Be nice to me.
- We passed Tom as we were driving along. I shouted ..... him but he didn't hear.
- Ann doesn't write ..... her parents very often but she phones ..... them at least once a week.
- Can I speak ..... you a moment? There's something I want to ask you.
- Sally is often not well. She suffers ..... severe headaches.
- The police have been searching the countryside ..... the missing girl.
- She's a bit lonely. She needs someone to talk .....
- I don't want to discuss ..... what happened last night. I want to forget about it.
- We're going out for a meal tonight. I must phone ..... the restaurant to reserve a table.



*In these sentences you have to use the correct preposition (of or about) after think. Remember that sometimes you can use either of or about.*

- 13 Before you make a final decision, think carefully ..... what I said.
- 14 I don't know what to get Ann for her birthday. Can you think ..... anything?
- 15 You're selfish. You only think ..... yourself.
- 16 "I've finished the book you lent me". "Oh, have you? What did you think ..... it?"
- 17 We're thinking ..... going out for a meal tonight. Would you like to come?
- 18 I don't really want to go out to dinner with Tom tonight. I'll have to think ..... an excuse.
- 19 When he asked her to marry him, she said that she wanted to go away and think ..... it for a while.
- 20 She is rather homesick. She's always thinking ..... her family back home.
- 21 I don't think much ..... this coffee. It's like water.

**127.2** Complete these sentences with one of the following words. Use a preposition if necessary.

phoned      discussed      entered      wrote      waited      shouted

- 1 He got angry and **shouted at** me.
- 2 I ..... Ann last week but she hasn't replied to my letter yet.
- 3 I ..... Tom yesterday but there was no answer. He must have been out.
- 4 We ..... the problem but we didn't reach a decision.
- 5 We ..... Jim for half an hour but he never arrived.
- 6 The children stopped talking when the teacher ..... the room.

## KEY

- |   |   |
|---|---|
| <b>127.1</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 for</li> <li>2 to ("with" is possible)</li> <li>3 for</li> <li>4 at</li> <li>5 to</li> <li>6 write to her parents... she phones them (no preposition)</li> <li>7 to ("with" is possible)</li> <li>8 from</li> <li>9 for</li> <li>10 to ("with" is possible)</li> <li>11 discuss what happened (no preposition)</li> <li>12 phone the restaurant (no preposition)</li> <li>13 about</li> </ol> | <ol style="list-style-type: none"> <li>14 of</li> <li>15 of/about</li> <li>16 of</li> <li>17 of/about</li> <li>18 of</li> <li>19 about</li> <li>20 of/about</li> <li>21 of</li> </ol><br><b>127.2</b> <ol style="list-style-type: none"> <li>2 wrote to</li> <li>3 phoned (no preposition)</li> <li>4 discussed (no preposition)</li> <li>5 waited for</li> <li>6 entered (no preposition)</li> </ol> |
|---|---|

## BÀI 128: ĐỘNG TỪ + TỨC TỪ + GIỚI TỪ (1)

Hãy xem bảng liệt kê các động từ + tức từ + giới từ sau đây:

**accuse someone OF doing something:** tố cáo ai đã làm gì (xem thêm bài 60b):

- Tom *accused* Ann of being selfish.  
(Tom buộc tội Ann là ích kỷ.)
- Three students were *accused* of cheating in the examination.  
(Ba sinh viên bị tố cáo là đã gian lận trong kỳ thi.)

**ask (someone) FOR something:** hỏi (ai) về điều gì / hỏi xin ai cái gì:

- I wrote to the company *asking* them for more information about the job.  
(Tôi đã viết thư cho công ty để hỏi thêm chi tiết về công việc đó.)

nhưng: "ask (someone) a question (không có giới từ); hỏi (ai) một câu hỏi.

**blame someone / something FOR something:** đổ lỗi cho ai / cái gì về chuyện gì:

- Everybody *blamed* me for the accident.  
(Mọi người đều đổ lỗi cho tôi về tai nạn đó.)

hoặc: **blame something ON someone / something:**

- Everybody *blamed* the accident on me.  
(Mọi người đều đổ lỗi cho tôi về tai nạn đó.)

Chúng ta cũng có thể nói: "(someone is) to blame for something": (ai đó) có lỗi trong chuyện gì.

- Everybody said that I *was to blame* for the accident.  
(Mọi người đều nói rằng tôi có lỗi trong tai nạn đó.)

**borrow something FROM someone:** mượn cái gì của ai.

- I didn't have any money. I had to *borrow* some from a friend of mine.  
(Tôi chẳng có đồng nào cả. Tôi đã phải mượn một người bạn của tôi ít tiền.)

**charge someone WITH (an offence / a crime):** buộc tội ai (đã phạm pháp / phạm tội hình sự):

- Three men have been arrested and *charged* with robbery.  
(Ba người đàn ông đã bị bắt và bị buộc tội ăn cướp.)

**congratulate someone ON (doing) something:** chúc mừng ai làm được điều gì (xem thêm bài 60b).

- When I heard that he passed his examination, I phoned him to *congratulate* him on his success.  
(Khi tôi hay tin anh ta thi đậu, tôi đã gọi điện thoại để chúc mừng sự thành công của anh ta.)

**divide / cut / split something INTO (two or more parts):** chia / cắt cái gì thành (hai hay nhiều phần):

- The book is *divided* into three parts.  
(Cuốn sách được chia thành ba phần.)
- *Cut* the meat into small pieces before frying it.  
(Hãy cắt thịt ra thành những miếng nhỏ trước khi rán.)

do something ABOUT something: *làm gì để cải thiện* (một tình trạng xấu):

- The economic situation is getting worse and worse. The government ought to do something about it.

*(Tình hình kinh tế càng ngày càng xấu đi. Chính phủ cần phải làm một điều gì đó để cải thiện nó.)*

explain (a problem / a situation / a word v.v...) TO someone: *giải thích* (một vấn đề / một tình huống / một từ v.v...) cho ai hiểu:

- Can you explain this word to me? (không nói "explain me this word")  
*(Bạn có thể giải thích cho tôi chữ này không?)*

Ta cũng có thể nói: "explain (to someone) that / what / how / why..."  
(hãy lưu ý đến trật tự từ).

- Let me explain to you what I mean.  
*(Để tôi giải thích cho bạn điều tôi muốn nói.)*

invite someone TO (a party / a wedding, v.v...): *mời ai đến* (dự tiệc, dự tiệc cưới v.v...):

- Have you been invited to any parties recently?  
*(Gần đây bạn có được mời đến dự bữa tiệc nào không?)*

leave (a place) FOR (another place): *rời khỏi* (một chỗ) để đến (một chỗ khác).

- I haven't seen her since she left home for work this morning.  
*(Tôi chưa gặp cô ta từ lúc cô ta rời khỏi nhà để đi làm sáng nay.)*

point / aim something AT someone / something: *chĩa, chỉ cái gì vào ai / cái gì:*

- Don't point that knife at me! It's dangerous.  
*(Đừng chĩa con dao đó vào tôi! Như thế nguy hiểm đấy.)*

## UNIT 128: Exercises

### 128.1 Complete these sentences with a preposition.

Example: I didn't have any money, so I had to borrow some from a friend of mine.

- 1 You're always asking me ..... money. Why don't you ask someone else for a change?
- 2 I've been invited ..... the wedding but unfortunately I can't go.
- 3 When I saw Dave, I congratulated him ..... passing his driving test.
- 4 Be careful with those scissors. Don't point them ..... me!
- 5 It's not very pleasant when you are accused ..... something you didn't do.
- 6 The driver of the car was taken to the police station and later charged ..... dangerous driving.
- 7 "Is that your own book?" "No, I borrowed it ..... the library".
- 8 It's a very large house. It's divided ..... four flats.
- 9 Mr and Mrs Roberts are on a tour of Europe at the moment. They're in Rome now, but tomorrow they leave ..... Venice.
- 10 The roof of the house is in very bad condition. I think we ought to do something ..... it.

**128.2** In this exercise you have to use the correct preposition after blame. Sometimes you have to use for, and sometimes on.

**Examples:** Tom said that the accident was my fault. Tom blamed me for the accident.

Tom said that the accident was my fault. Tom blamed the accident on me.

- 1 Ann said that what happened was Jim's fault. Ann blamed Jim .....
- 2 You always say that everything is my fault. You always blame everything .....
- 3 Do you think that the economic situation is the fault of the government?  
Do you blame the government .....
- 4 I think that the increase in violent crime is the fault of television.  
I blame the increase in violent crime .....

Now re-write sentences 3 and 4 using... to blame for...

**Example:** Tom said that I was to blame for the accident.

- 5 (3) Do you think that the government is .....
- 6 (4) I think that .....

**128.3** In this exercise you have to make sentences using explain. You ask someone to explain somethings that you don't understand.

**Examples:** (I don't understand this word.) Can you explain this word to me?

(I don't understand what you mean) Can you explain to me what you mean?

- 1 (I don't understand this question.) Can you explain .....
- 2 (I don't understand the system.) Can you .....
- 3 (I don't understand how this machine works.) .....
- 4 (I don't understand why English food is so bad.) .....

## KEY

- |  |  |   |
|--|--|---|
| <p><b>128.1</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 for</li> <li>2 to</li> <li>3 on</li> <li>4 at</li> <li>5 of</li> <li>6 with</li> <li>7 from</li> <li>8 into</li> <li>9 for</li> <li>10 about</li> </ol> | <p><b>128.2</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Ann blamed Jim for what happened.</li> <li>2 You always blame everything on me.</li> <li>3 Do you blame the government for the economic situation?</li> <li>4 I blame the increase in violent crime on television.</li> </ol> | <p><b>128.3</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1 Can you explain this question to me?</li> <li>2 Can you explain the system to me?</li> <li>3 Can you explain to me how this machine works?</li> <li>4 Can you explain to me why English food is so bad?</li> </ol> |
|--|--|---|

## BÀI 129: ĐỘNG TỪ + TỨC TỪ + GIỚI TỪ (2)

Hãy xem bảng liệt kê các động từ + tức từ + giới từ sau đây:

**prefer** someone / something **TO** someone / something: *thích ai / cái gì hơn ai / cái gì* (xem thêm bài 64):

- I *prefer* tea to coffee.  
(Tôi *thích* trà hơn cà phê.)

**protect** someone / something **FROM** (or **against**) someone / something: *che chở, bảo vệ ai / cái gì tránh khỏi ai / cái gì*:

- He put sun-tan oil on his body to *protect* his skin *from* the sun. (or... *against* the sun.)  
(Anh ta đã thoa dầu chống nắng lên người để bảo vệ da khỏi ánh nắng mặt trời.)

**provide** someone **WITH** something: *cung cấp cho ai cái gì*:

- The school *provides* all its students with books.  
(Trường học *cung cấp* sách cho tất cả học sinh.)

**regard** someone / something **AS** something: *xem ai / cái gì như...*

- I've always *regarded* you as one of my best friends.  
(Tôi đã luôn xem anh như một trong những người bạn tốt nhất của tôi.)

**remind** someone **OF** someone / something: *nhắc / gọi / làm cho ai nhớ đến ai đó / điều gì*:

- This house *reminds* me of the one I lived in when I was a child.  
(Ngôi nhà này *làm cho* tôi nhớ đến ngôi nhà tôi đã sống khi còn bé.)
- Look at this photograph of Tom. Who does he *remind* you of?  
(Hãy xem tấm ảnh của Tom đây. Anh ta *làm* bạn nhớ đến ai?)

nhưng: **remind** someone **ABOUT** something: *nhắc nhở ai về điều gì*:

- I'm glad you *reminded* me *about* the party, I had completed forgotten it.  
(Tôi rất mừng là bạn đã nhắc tôi về bữa tiệc. Tôi đã hoàn toàn quên bẵng đi.)

Về "remind someone to do something", xem bài 55b.

**sentence** someone **TO** (a period of imprisonment): *kết án ai (một thời gian tù)*:

- He was found guilty and *sentenced* to six months' imprisonment.  
(Anh ta bị xem là có tội và đã bị kết án 6 tháng tù.)

**spend** (money) **ON** something: *tiêu xài, dùng (tiền) vào việc gì*:

- How much money do you *spend* on food each week?  
(Bạn tốn bao nhiêu tiền để ăn uống hàng tuần?)

Hãy lưu ý rằng chúng ta thường nói "spend (time) doing something" (dành thời gian để làm việc gì).

- I *spent* a lot of time *reading*.  
(Tôi đã dành nhiều thì giờ để đọc sách.)

**throw** something **AT** someone / something: *ném vật gì vào ai / cái gì*:

- Someone *threw* an egg *at* the minister while he was speaking.  
(Ai đó đã ném một quả trứng vào ông bộ trưởng khi ông ta đang phát biểu.)

nhưng: **throw** something **TO** someone: *ném cái gì cho ai (để người đó bắt lấy)*.

- Ann shouted "Catch!" and *threw* the keys to me from the window.  
(Ann la lên: "Bắt lấy!" và ném chùm chìa khóa cho tôi từ cửa sổ.)

**translate** (a book v.v...) FROM one language INTO another one: dịch (một quyển sách...) từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

- George Orwell's books have been **translated** into many languages.

(Sách của George Orwell đã được dịch sang nhiều thứ tiếng.)

**warn** someone ABOUT someone / something (đôi khi có thể dùng OF): lưu ý, cảnh cáo, báo cho ai biết trước về ai đó / cái gì:

- I knew she was a bit strange before I met her. Tom had **warned** me about her.

(Trước khi gặp cô ta, tôi đã biết cô ta hơi kỳ quặc. Tom đã báo cho tôi biết trước về cô ta.)

- Everybody has been **warned** about the dangers of smoking.

(Mọi người đã được cảnh cáo về các điều nguy hiểm của việc hút thuốc lá.)

Về "warn someone against doing something", xem bài 60b.

Về "warn someone not to do something", xem bài 55b.

## UNIT 129: Exercises

**129.1** In this exercise you have to read a sentence and then complete another sentence with the same meaning. Each time begin in the way shown.

**Example:** Many people think he is one of the greatest pianists in the world.

Many people regard him as one of the greatest pianists in the world.

1 I don't mind pop music but I prefer classical music.

I prefer .....

2 He has enemies but he has a bodyguard to protect him.

He has a bodyguard to protect ..... his enemies.

3 I got all the information I needed from Tom.

Tom provided .....

4 I bought a pair of shoes this morning - they cost 40.

This morning I spent .....

5 Ann said to Tom, "Don't forget your appointment with Mr Fox".

Ann reminded .....

**129.2** Complete these sentences with the correct preposition.

**Example:** Ann shouted "Catch!" and threw the keys to me from the window.

1 Do you prefer your present job ..... the one you had before?

2 They wore warm clothes to protect themselves ..... the cold.

3 He's written many books but most people regard his first book ..... his best.

4 Do you spend much money ..... clothes?

5 Do you see that girl over there? Does she remind you ..... anyone you know?

- 6 Remind me ..... the meeting tomorrow night. I'm sure to forget otherwise.
- 7 I love this music. It always makes me feel very happy. It reminds me ..... a warm spring day.
- 8 When we went on our skiing holiday last year, the organisers provided us ..... all the equipment we needed.
- 9 Before he came to Britain, many people had warned him ..... the weather. So he was prepared for plenty of rain.
- 10 He was sentenced ..... life imprisonment for the murder of a policeman.
- 11 Don't throw stones ..... the birds! It's cruel.
- 12 If you don't want to eat that sandwich, throw it ..... the birds. They'll eat it.
- 13 I couldn't understand the letter because it was in Spanish. So a friend of mine translated it ..... English for me.
- 14 I prefer travelling by train ..... driving. It's much more pleasant.
- 15 What do you spend most of your money ..... ?
- 16 She got really angry. She even threw a chair ..... me!
- 17 You remind me very much ..... someone I used to know a long time ago. You are really like him in many ways.
- 18 Some words are difficult to translate ..... one language ..... another.
- 19 Before you go into the house, I must warn you ..... the dog. He can be very aggressive sometimes.

## KEY

- 
- 129.1 1 I prefer classical music to pop music.  
 2 He has a bodyguard to protect him from (or against) his enemies.  
 3 Tom provided me with all the information I needed.  
 4 This morning I spent 40 on a pair of shoes.  
 5 Ann reminded Tom about his appointment with Mr Fox.

- 129.2
- |          |                 |
|----------|-----------------|
| 1 to     | 2 from/against  |
| 3 as     | 4 on            |
| 5 of     | 6 about         |
| 7 of     | 8 with          |
| 9 about  | 10 to           |
| 11 at    | 12 to           |
| 13 into  | 14 to           |
| 15 on    | 16 at           |
| 17 of    | 18 from... into |
| 19 about |                 |

## BÀI 130: ĐỘNG TỪ KÉP

(get up, break down, fill in v.v...)

a) Chúng ta thường dùng động từ với những chữ sau:

|      |      |       |       |         |         |       |
|------|------|-------|-------|---------|---------|-------|
| on   | off  | in    | out   | up      | down    | away  |
| back | over | about | round | forward | through | along |

Chúng ta thường dùng những chữ trên với các động từ chỉ sự di chuyển.

Thí dụ:

- get on** (lên xe): The bus was full. We couldn't **get on**.  
(Xe buýt đã chật cứng. Chúng tôi không thể nào leo lên được.)
- drive off** (lái đi): She got into the car and **drive off**.  
(Cô ta leo lên xe hơi rồi lái đi.)
- come back** (trở về): Tom is leaving tomorrow and **coming back** on Saturday.  
(Tom sẽ đi vào ngày mai và trở về vào thứ Bảy.)
- turn around** (quay lại): When I touched him on the shoulder, he **turned around**.  
(Khi tôi chạm vào vai anh ta, anh ta quay lại.)

Nhưng thường những từ này (on / off / up / down v.v...) cũng tạo một ý nghĩa đặc biệt cho động từ. Thí dụ:

- Sorry I'm late. The car **broken down**.  
(Xin lỗi vì tôi đến trễ. Xe hơi của tôi bị hư.)
- **Look out!** There's a car coming.  
(Coi chừng! Có một chiếc xe hơi đang đến đây.)
- It was my first flight. I was very nervous as the plane **took off**.  
(Đó là lần đi máy bay đầu tiên của tôi. Tôi rất bồn chồn khi máy bay cất cánh.)
- I was so tired this morning that I couldn't **get up**.  
(Sáng nay tôi mệt mỏi đến độ không dậy nổi.)
- How did you **get on** in your examination yesterday?  
(Hôm qua bạn làm bài thi ra sao?)

Những động từ này (break down / get up / get on v.v...) được gọi là **động từ kép** (phrasal verbs).

b) Đôi khi một động từ kép có **tức từ** theo sau. Thông thường một tức từ có thể đứng ở hai vị trí khác nhau. Thí dụ bạn có thể nói:

I **turned off** the light. hoặc I **turned** the light **off**.  
(Tôi đã tắt đèn.)

Sau đây là một số thí dụ khác:

- Could you **fill in** this form?  
[ **fill** this form **in**?  
(Xin hãy điền vào mẫu đơn này)
- It's warm. **Take off** your coat.  
[ **Take** your coat **off**.  
(Trời ấm má. Hãy cởi áo khoác ra đi.)





- 5 "We've bought a new house". "Oh, have you? When are you .....?"
- 6 Wayne is eight years old. When he ....., he wants to be a pilot.
- 7 I arranged to meet Jim after work last night but he didn't .....
- 8 The weather's horrible, isn't it? I hope it ..... later.
- 9 We all know how wonderful you are. There's no need to .....
- 10 (on the telephone) I can't hear you very well. Can you ..... a bit?

**130.2 Complete these sentences as shown in the examples:**

*Examples:* He told me to fill in the form, so I filled it in.

He told me to throw away the newspapers, so I threw them away.

- 1 He told me to put out my cigarette, so I .....
- 2 He told me to take off my shoes, so I .....
- 3 He told me to turn on the heating, so .....
- 4 He told me to ring up Ann, so .....
- 5 He told me to give up smoking, so .....
- 6 He told me to put on my glasses, so .....
- 7 He told me to write down my address, so .....

**130.3 Complete these sentences using a suitable phrasal verb from the box. Where necessary use the past tense of the verb. Each time use it / them / me with the verb.**

|         |           |                      |           |
|---------|-----------|----------------------|-----------|
| look up | wake up   | <del>turn down</del> | shave off |
| pick up | cross out | knock out            | try on    |

- 1 The radio is a bit loud. Can you turn it down a bit, please?
- 2 There was a 20 note lying on the pavement, so I .....
- 3 The children are asleep. Don't .....
- 4 If you make a mistake, just .....
- 5 I saw a jacket which I liked in the shop. So I went in and ..... to see if it fitted me.
- 6 There were a few words that I didn't understand, so I ..... in my dictionary.
- 7 He had a beard for a long time but he got fed up with it. So he .....
- 8 A stone fell on my head and ..... I was unconscious for half an hour.

## KEY

- 130.1**
- 3 get on
  - 4 closed down
  - 5 moving in
  - 6 grows up

- 7 turn up
- 8 clears up (or will clear up)
- 9 show off
- 10 speak up

- 130.2**
- 1 I put it out.
  - 2 I took them off.
  - 3 I turned it on.
  - 4 I rang her up.
  - 5 I gave it up.
  - 6 I put them on.
  - 7 I wrote it down.

- 130.3**
- 2 picked it up
  - 3 wake them up
  - 4 cross it out
  - 5 tried it on
  - 6 looked them up
  - 7 shaved it off
  - 8 knocked me out

## PHỤ LỤC 1:

### DANH MỤC CÁC THÌ HIỆN TẠI VÀ QUÁ KHỨ

#### Hiện tại đơn (simple present) I do (Bài 2-4)

- I *work* in a bank but I *don't enjoy* it very much.  
(Tôi làm việc ở một ngân hàng nhưng tôi không thích nó lắm.)
- Tom *watches* television every evening.  
(Tom xem truyền hình mỗi tối.)
- Do you *like* parties?  
(Anh thích tiệc tùng không?)
- We *don't go* out very often. We usually *stay* at home.  
(Chúng tôi không đi chơi thường lắm. Chúng tôi thường ở nhà.)

#### Hiện tại tiếp diễn (Present continuous) I am doing (Bài 1, 3 và 4)

- Please don't disturb me. I'm *working*.  
(Xin đừng làm phiền tôi. Tôi đang làm việc.)
- What's Tom doing? "He's *watching* television".  
(Tom đang làm gì? "Anh ấy đang xem truyền hình".)
- Hello, Ann. *Are you enjoying* the party?  
(Chào Ann. Có thích bữa tiệc chứ?)
- We *aren't going* to the party tomorrow night.  
(Chúng ta sẽ không đi dự tiệc tối mai.)

#### Hiện tại hoàn thành (Present perfect) I have done (Bài 13-21)

- I've *lost* my key. *Have you seen* it any where?  
(Tôi đã mất chìa khóa rồi. Bạn có nhìn thấy nó đâu không?)
- "Is Tom here?" "No, he *has gone* home".  
(Phải Tom ở đây không? "Không, cậu ấy đã đi về nhà rồi".)
- How long *have they been* married?  
(Họ đã lấy nhau được bao lâu rồi?)
- The house is very dirty. We *haven't cleaned* it for weeks.  
(Nhà dơ quá. Chúng ta đã không lau nó mấy tuần rồi.)

#### Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present perfect continuous) I have been doing (Bài 16-18)

- I'm tired. I've *been working* hard all day.  
(Tôi mệt. Tôi đã làm việc vất vả suốt ngày.)
- You're out of breath. *Have you been* running?  
(Anh thở hết hơi rồi. Phải anh đã chạy suốt không?)
- How long *has he been* learning English?  
(Anh ấy đã học tiếng Anh được bao lâu rồi?)
- I *haven't been feeling* very well recently.  
(Gần đây tôi đã không cảm thấy khỏe lắm.)

**Quá khứ đơn (simple past) / did (Bài 11)**

- I *lost* my key yesterday.  
(Tôi mất chìa khóa ngày hôm qua.)
- They *went* to the cinema but they *didn't* enjoy the film.  
(Họ đã đi xem xi-nê nhưng họ không thích cuốn phim.)
- What time *did* you get up this morning?  
(Sáng nay anh thức dậy lúc mấy giờ?)
- It *was* hot in the room, so she *opened* the window.  
(Trong phòng khá nóng, vì thế cô ta đã mở cửa sổ.)

**Quá khứ tiếp diễn (Past continuous) / was doing (Bài 12)**

- When I arrived, Tom *was watching* television.  
(Khi tôi đến, Tom đang xem truyền hình.)
- This time last year I *was living* in Brazil.  
(Giờ này năm ngoái tôi đang sống ở Brazil.)
- What *were* you *doing* at 10 o'clock last night?  
(Lúc 10 giờ tối qua bạn đang làm gì?)
- The television *was* on but they *weren't* *watching* it.  
(Truyền hình đã mở nhưng họ không xem nó.)

**Quá khứ hoàn thành (Past perfect) / had done (Bài 22)**

- I *couldn't* get into the house because I *had lost* my key.  
(Tôi không thể vào nhà bởi vì tôi đã đánh mất chìa khóa.)
- When I arrived at the party, Tom *wasn't* there. He *had gone* home.  
(Khi tôi đến dự tiệc, Tom không có ở đó. Cậu ấy đã về nhà rồi.)
- They *didn't* come to the cinema with us because they *had already seen* the film.  
(Họ đã không đến rạp xi-nê với chúng tôi bởi vì họ đã xem phim đó rồi.)
- The house *was* dirty because we *hadn't cleaned* it for weeks.  
(Căn nhà thật dơ bởi vì chúng tôi đã không lau nó mấy tuần rồi.)

**Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect continuous) / had been doing (Bài 23)**

- I *was* very tired. I *had been working* hard all day.  
(Tôi đã mệt lắm rồi. Tôi đã làm việc vất vả suốt ngày.)
- He *was* leaning against a wall, out of breath. He *had been running*.  
(Anh ta đang dựa vào tường thở hết hơi. Anh ta đã chạy suốt.)

## PHỤ LỤC 2:

### ĐỘNG TỪ QUI TẮC VÀ BẤT QUI TẮC

#### 1. Động từ qui tắc (*Regular verbs*)

Quá khứ đơn (*simple past*) và quá khứ phân từ (*past participle*) của những động từ qui tắc là thêm **-ed** ở cuối động từ. Ví dụ:

|                                      |                |                 |                |                |
|--------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|
| <i>nguyên mẫu</i>                    | <b>clean</b>   | <b>improve</b>  | <b>paint</b>   | <b>carry</b>   |
| <i>quá khứ đơn, quá khứ phân từ:</i> | <b>cleaned</b> | <b>improved</b> | <b>painted</b> | <b>carried</b> |
| Về luật chính tả xem phụ lục 3.      |                |                 |                |                |

Về quá khứ đơn xem bài 11.

Chúng ta dùng **quá khứ phân từ** để tạo thành các **thì hoàn thành** (*perfect tenses*) (*have / has / had cleaned*) và cho tất cả các dạng **bị động** (*passive*) (xem bài 42-4):

- I *cleaned* my room yesterday. (quá khứ đơn)  
(Hôm qua tôi đã lau phòng mình.)
- Your English *has improved*. (hiện tại hoàn thành Bài 13-21)  
(Tiếng Anh của bạn đã được cải thiện.)
- The house *was dirty*. We *hadn't cleaned* it for a long time. (quá khứ hoàn thành - Bài 22)  
(Nhà dơ thật. Chúng ta đã không lau nó lâu rồi.)
- This door *has just been painted*. (hiện tại hoàn thành bị động)  
(Cánh cửa này đã vừa mới được sơn.)
- He *was carried out* of the room. (quá khứ đơn bị động)  
(Nó đã được bế ra khỏi phòng.)

Khi quá khứ đơn và quá khứ phân từ không tận cùng bằng **-ed** thì đó là động từ **bất qui tắc** (*irregular*).

#### 2. Những động từ dưới đây có thể là qui tắc hay bất qui tắc:

| <i>nguyên mẫu</i> | <i>quá khứ đơn<br/>quá khứ phân từ</i> |     |         | <i>nguyên mẫu</i> | <i>quá khứ đơn<br/>quá khứ phân từ</i> |     |         |
|-------------------|--|-----|---------|-------------------|--|-----|---------|
| burn              | burnt                                  | hay | burned  | smell             | smelt                                  | hay | smelled |
| dream             | dreamt                                 | hay | dreamed | spell             | spelt                                  | hay | spelled |
| lean              | leant                                  | hay | leaned  | spill             | spilt                                  | hay | spilled |
| learn             | learnt                                 | hay | learned | spoil             | spoilt                                 | hay | spoiled |

Vì thế bạn có thể nói:

- I *leant* out of the window. hay I *leaned* out of the window.  
(Tôi nghiêng ra ngoài cửa sổ.)
- The dinner *has been spoilt*. hay The dinner *has been spoiled*.  
(Bữa ăn tối đã hỏng.)

Trong tiếng Anh hình thức bất qui tắc (*burnt/learnt v.v...*) được dùng nhiều hơn.

### 3. Động từ bất qui tắc (Irregular verbs)

Có một số động từ bất qui tắc có cả 3 hình thức giống nhau (nguyên mẫu, quá khứ đơn, quá khứ phân từ). Thí dụ: **hit**:

- Someone **hit** me as I came into the room. (quá khứ đơn)  
(Người nào đó đã đụng tôi lúc tôi vào phòng.)
- I've never **hit** anyone in my life. (quá khứ phân từ)  
(Trong đời của mình tôi chưa hề đánh ai.)
- George was **hit** on the head by a stone. (quá khứ phân từ)  
(George bị một viên đá va vào đầu.)

Có một số động từ bất qui tắc khác có *quá khứ đơn* giống *quá khứ phân từ* (nhưng khác nguyên mẫu). Thí dụ: **tell - told**.

- He **told** me to come back the next day. (quá khứ đơn)  
(Ông ta bảo tôi trở lại ngày hôm sau.)
- Have you **told** anyone about your new job? (quá khứ phân từ)  
(Anh có bảo ai về việc làm mới của anh không?)
- I was **told** to come back the next day. (quá khứ phân từ)  
(Tôi được bảo trở lại ngày hôm sau.)

Có những động từ bất qui tắc có cả 3 hình thức khác nhau. Thí dụ: **break - broke - broken**:

- He **broke** his arm in a climbing accident. (quá khứ đơn)  
(Ông ta đã gãy tay trong một tai nạn leo núi.)
- Somebody has **broken** the window. (quá khứ phân từ)  
(Người nào đó đã làm vỡ kính cửa sổ.)
- When was the window **broken**? (quá khứ phân từ)  
(Kính cửa sổ bị vỡ lúc nào vậy?)

### 4. List of irregular verbs (Bảng động từ bất qui tắc)

| Infinitive | past<br>simple | past<br>participle | infinitive | past<br>simple | past participle |
|------------|----------------|--------------------|------------|----------------|-----------------|
| be         | was/were       | been               | buy        | bought         | bought          |
| beat       | beat           | beaten             | catch      | caught         | caught          |
| become     | became         | become             | choose     | chose          | chosen          |
| begin      | began          | begun              | come       | came           | come            |
| bend       | bent           | bent               | cost       | cost           | cost            |
| bet        | bet            | bet                | cut        | cut            | cut             |
| bite       | bite           | bitten             | deal       | dealt          | dealt           |
| blow       | blew           | blown              | dig        | dug            | dug             |
| break      | broke          | broken             | do         | did            | done            |
| bring      | brought        | brought            | draw       | drew           | drawn           |
| build      | built          | built              | drink      | drank          | drunk           |
| burst      | burst          | burst              | drive      | drove          | driven          |

|            |           |           |            |            |            |
|------------|-----------|-----------|------------|------------|------------|
| eat        | ate       | eaten     | see        | saw        | seen       |
| fall       | fell      | fallen    | seek       | sought     | sought     |
| feed       | fed       | fed       | sell       | sold       | sold       |
| feel       | felt      | felt      | send       | sent       | sent       |
| fight      | fought    | fought    | set        | set        | set        |
| find       | found     | found     | sew        | sewed      | sewn/sewed |
| fly        | flew      | flown     | shake      | shook      | shaken     |
| forbid     | forbade   | forbidden | shine      | shone      | shone      |
| forget     | forgot    | forgotten | shoot      | shot       | shot       |
| forgive    | forgave   | forgiven  | show       | showed     | shown      |
| freeze     | froze     | frozen    | shrink     | shrank     | shrunk     |
| get        | got       | got       | shut       | shut       | shut       |
| give       | gave      | given     | sing       | sang       | sung       |
| go         | went      | gone      | sink       | sank       | sunk       |
| grow       | grew      | grown     | sit        | sat        | sat        |
| hang       | hung      | hung      | sleep      | slept      | slept      |
| have       | had       | had       | speak      | spoke      | spoken     |
| hear       | heard     | heard     | spend      | spent      | spent      |
| hide       | hid       | hidden    | split      | split      | split      |
| hit        | hit       | hit       | spread     | spread     | spread     |
| hold       | held      | held      | spring     | sprang     | sprung     |
| hurt       | hurt      | hurt      | stand      | stood      | stood      |
| keep       | kept      | kept      | steal      | stole      | stolen     |
| know       | knew      | known     | stick      | stuck      | stuck      |
| lay        | laid      | laid      | sting      | stung      | stung      |
| lead       | led       | led       | stink      | stank      | stunk      |
| leave      | left      | left      | strike     | struck     | struck     |
| lend       | lent      | lent      | swear      | swore      | sworn      |
| let        | let       | let       | sweep      | swept      | swept      |
| lie        | lay       | lain      | swim       | swam       | swum       |
| light      | lit       | lit       | swing      | swung      | swung      |
| lose       | lost      | lost      | take       | took       | taken      |
| make       | made      | made      | teach      | taught     | taught     |
| mean       | meant     | meant     | tear       | tore       | torn       |
| meet       | met       | met       | tell       | told       | told       |
| pay        | paid      | paid      | think      | thought    | thought    |
| put        | put       | put       | throw      | threw      | thrown     |
| read/rɪ:d/ | read/red/ | read/red/ | understand | understood | understood |
| ride       | rode      | ridden    | wake       | woke       | woken      |
| ring       | rang      | rung      | wear       | wore       | worn       |
| rise       | rose      | risen     | win        | won        | won        |
| run        | ran       | run       | write      | wrote      | written    |
| say        | said      | said      |            |            |            |



## PHỤ LỤC 3: CHÍNH TẢ (SPELLING)

Các danh từ, động từ và tính từ có thể có tận cùng (ending) là:

|  |          |          |           |
|--|----------|----------|-----------|
| danh từ + <b>-s/es</b> (số nhiều)      | books    | ideas    | matches   |
| động từ + <b>-s/es</b> (sau he/she/it) | works    | enjoys   | washes    |
| động từ + <b>-ing</b>                  | working  | enjoying | washing   |
| động từ + <b>-ed</b>                   | worked   | enjoyed  | washed    |
| tính từ + <b>-er</b> (so sánh hơn)     | cheaper  | quicker  | brighter  |
| tính từ + <b>-est</b> (cực cấp)        | cheapest | quickest | brightest |
| tính từ + <b>-ly</b> (trạng từ)        | cheaply  | quickly  | brightly  |

Khi dùng các tận cùng này, đôi khi có sự thay đổi về chính tả. Hãy xem những thay đổi ở danh sách dưới đây:

Nguyên âm và phụ âm

a, e, o, u, i là nguyên âm (vowel).

Các mẫu tự khác (b, c, d, f v.v...) là phụ âm (consonant).

### 1. Danh từ và động từ + **-s/es**

Khi một từ tận cùng bằng **-s/-ss/-sh/-ch/-x** thì ta thêm **-es**:

|                 |               |                   |
|-----------------|---------------|-------------------|
| match / matches | bus / buses   | box / boxes       |
| wash / washes   | miss / misses | search / searches |

Cũng lưu ý:

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| potato / potatoes | tomato / tomatoes |
| do / does         | go / goes         |

### 2. Các từ tận cùng bằng **y** (baby, carry, easy v.v...)

Nếu một từ tận cùng là một phụ âm + **y** (**-by/-ry/-sy** v.v...):

**y** đổi thành **i** trước khi thêm **-s**:

|               |               |                   |                       |
|---------------|---------------|-------------------|-----------------------|
| baby/babies   | lorry/lorries | country/countries | secretary/secretaries |
| hurry/hurries | study/studies | apply/applies     | try/tries             |

**y** đổi thành **i** trước khi thêm **-ed**:

|               |               |               |          |
|---------------|---------------|---------------|----------|
| hurry/hurried | study/studied | apply/applied | try/ried |
|---------------|---------------|---------------|----------|

**y** đổi thành **i** trước khi thêm **-er** và **-est**:

|                     |                        |                        |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| easy/easier/easiest | heavy/heavier/heaviest | lucky/luckier/luckiest |
|---------------------|------------------------|------------------------|

**y** đổi thành **i** trước khi thêm **-ly**:

|             |               |                       |
|-------------|---------------|-----------------------|
| easy/easily | heavy/heavily | temporary/temporarily |
|-------------|---------------|-----------------------|

y không thay đổi nếu ta thêm **-ing**:

hurrying      studying      applying      trying

y không thay đổi nếu từ tận cùng là một nguyên âm +y (-ay/-ey/-oy/uy):

play/plays/played      enjoy/enjoys/enjoyed      monkey/monkeys

Trừ:      day/daily

Cũng lưu ý:      pay/paid      lay/laid      say/said

### 3. Các động từ tận cùng bằng **-ie** (die, lie, tie)

Nếu một động từ tận cùng bằng **-ie** thì **ie** đổi thành **y** trước khi thêm **-ing**:

lie/lying      die/dying      tie/tying

### 4. Các từ tận cùng bằng **-e** (smoke, hope, wide v.v...)

#### **Động từ**

Nếu một động từ tận cùng bằng **-e** thì chúng ta bỏ **e** trước khi thêm **-ing**:

smoke/smoking      hope/hoping      dance/dancing      confuse/confusing

Trừ: be/being

Những động từ tận cùng bằng **-ee**:

see/seeing      agree/agreeing

Nếu một động từ tận cùng bằng **-e**, ta thêm **-d** ở quá khứ: (đối với động từ qui tắc):

smoke/smoked      hope/hoped      dance/danced      confuse/confused

#### **Tính từ và trạng từ:**

Nếu tính từ tận cùng bằng **-e**, ta thêm **-r** và **-st** cho so sánh *hơn* và so sánh *cực cấp*:

wide/wider/widest      late/later/latest      large/larger/largest

Nếu tính từ tận cùng bằng **-e**, ta giữ **e** trước khi thêm **-ly** để tạo thành trạng từ:

polite/politely      extreme/extremely      absolute/absolutely

Nếu tính từ tận cùng bằng **-le** (terrible, probable v.v...) ta bỏ **e** và thêm **-y** để tạo thành trạng từ:

terrible/terribly      probable/probably      reasonable/reasonably

### 5. Gấp đôi phụ âm (stop/stopping/stopped, hot/hotter/hottest v.v...)

Đôi khi một động từ hay tính từ tận cùng bằng **phụ âm - nguyên âm - phụ âm**. Ví dụ:

stop      plan      rob      hot      thin      wet      prefer      begin

Chúng ta gấp đôi phụ âm cuối (**-pp**, **-nn**, v.v...) của những từ này trước khi thêm **-ing**, **-ed**, **-er** và **-est**:

stop/stopping/stopped      plan/planning/planned      rob/robbing/robbed  
hot/hotter/hottest      thin/thinner/thinnest      wet/wetter/wettest

Nếu từ có hơn một vần (*prefer, begin v.v...*), ta gấp đôi phụ âm cuối nếu chỉ có vần cuối được nhấn giọng:

prefer/preferring/preferred

permit/permitting/permitted

regret/regretting/regretted

begin beginning

Nếu vần cuối không được nhấn thì không gấp đôi phụ âm cuối:

visit/visiting/visited

develop/developing/developed

listen/listening/listened

remember/remembering/remembered

**Ngoại lệ:** Trong tiếng Anh động từ tận cùng bằng -t trở thành -tt trước -ing và -ed (dù phụ âm cuối có nhấn giọng hay không):

travel/travelling/travelled

cancel/cancelling/cancelled

Chúng ta không gấp đôi phụ âm cuối nếu từ tận cùng bằng *hai phụ âm* (-rt, -rn, -ck v.v...)

start/starting/started

turn/turning/turned

thick/thicker/thickest

Chúng ta không gấp đôi phụ âm nếu *trước* nó có *hai nguyên âm* (-oil, -eed, -ain v.v...)

boil/boiling/boiled

need/needing/needed

explain/explaining/explained

cheap/cheaper/cheapest

loud/louder/loudest

quiet/quieter/quietest

Lưu ý rằng chúng ta không gấp đôi phụ âm y hay w ở cuối các từ (y và w không phải là phụ âm, chúng là một bộ phận của hệ thống nguyên âm):

stay/staying/stayed

grow/growing

new/newer/newest

## PHỤ LỤC 4

### DẠNG RÚT GỌN (I'm/you've/didn't, v.v...)

Trong tiếng Anh đàm thoại (**spoken English**) chúng ta thường nói "I'm/you've/didn't, v.v..." (= I am/you have/did not). Chúng ta cũng dùng dạng rút gọn trong văn viết tiếng Anh thân mật (**informal writing**). (thí dụ như thư từ cho bạn bè). Khi viết theo dạng rút gọn, chúng ta dùng dấu (') thể cho một hay nhiều mẫu tự bỏ đi:

I'm = I am                      you've = you have                      didn't = did not

Dạng rút gọn của **trợ động từ** (am/is/are/have/has/had/will/shall/would):

|                      |      |       |        |       |        |       |         |
|----------------------|------|-------|--------|-------|--------|-------|---------|
| 'm = am              | I'm  |       |        |       |        |       |         |
| 's = is hay has      |      | he's  | she's  | it's  |        |       |         |
| 're = are            |      |       |        |       | you're | we're | they're |
| 've = have           | I've |       |        |       | you've | we've | they've |
| 'll = will hay shall | I'll | he'll | she'll | it'll | you'll | we'll | they'll |
| 'd = would hay had   | I'd  | he'd  | she'd  |       | you'd  | we'd  | they'd  |

's có thể là **is** hay **has**:

- He's ill (= He is ill)
- He's gone away (= He has gone away)

'd có thể là **would** hay **had**:

- I'd see a doctor if I were you. (= I would see)
- I'd never seen her before. (= I had never seen)

Chúng ta dùng một số dạng rút gọn sau các từ nghi vấn (who/what/how v.v...) và sau that/there/here:

|        |         |         |         |          |
|--------|---------|---------|---------|----------|
| who's  | what's  | where's | that's  | there's  |
| who'll | what'll | when's  | that'll | there'll |
| who'd  | how's   | here's  |         |          |

- Who's that girl over there? (= who is)
- What's happened? (= what has)
- I think there'll be a lot of people at the party. (= there will)

Đôi khi chúng ta dùng dạng rút gọn (đặc biệt là 's) sau một **danh từ**:

- John's going out tonight. (= John is going)
- My friend's just got married. (= My friend has just got)

Không được dùng dạng rút gọn ('m/'s/'ve v.v...) ở cuối một câu. (Bởi vì động từ ở vị trí này được nhấn giọng).

- "Are you tired?" "Yes, I am". (không dùng "Yes, I'm").
- Do you know where he is? (không dùng "Do you know where he's?")

Dạng rút gọn của trợ động từ + not (isn't/didn't v.v...)

|                      |                        |                          |
|----------------------|------------------------|--------------------------|
| isn't (= is not)     | haven't (= have not)   | wouldn't (= would not)   |
| aren't (= are not)   | hasn't (= has not)     | shouldn't (= should not) |
| wasn't (= was not)   | hadn't (= had not)     | mightn't (= might not)   |
| weren't (= were not) | can't (= cannot)       | mustn't (= must not)     |
| don't (= do not)     | couldn't (= could not) | needn't (= need not)     |
| doesn't (= does not) | won't (= will not)     | daren't (= dare not)     |
| didn't (= did not)   | shan't (= shall not)   |                          |

Lưu ý là bạn có thể nói:

|                                  |     |                                  |
|----------------------------------|-----|----------------------------------|
| he isn't/she isn't/it isn't      | hay | he's not/she's not/it's not      |
| you aren't/we aren't/they aren't | hay | you're not/we're not/they're not |

## PHỤ LỤC 5:

### TIẾNG MỸ (Tiếng Anh của người Mỹ)

Có một vài sự khác biệt về văn phạm giữa tiếng Anh (British English) và tiếng Mỹ (American English).

**Bài 13:** Trong tiếng Mỹ thì **quá khứ đơn** (simple past) thường được dùng để cung cấp thông tin mới hay để thông báo một điều gì xảy ra gần đây:

- I lost my key. Can you help me look for it?  
(Tôi đánh mất chìa khóa rồi. Bạn giúp tôi tìm nó nhé?)

Thì **quá khứ đơn** được dùng với *just* và *already*:

- I'm not hungry. I just had lunch.  
(Tôi không đói. Tôi vừa ăn cơm trưa xong.)
- "Don't forget to post the letter". "I already posted it".  
(“Đừng quên gửi lá thư”. “Tôi đã gửi rồi”.)

**Bài 15b:** Người Mỹ dùng **quá khứ đơn** với *yet*:

- I didn't tell them about the accident yet.  
(Tôi đã chưa nói với họ về tai nạn.)

**Bài 24a:** Trong tiếng Mỹ hình thức **I have/I don't have/do you have?** thường dùng hơn “I've got/I haven't got/have you got?”

- We have a new car. (Chúng tôi có chiếc xe mới.)
- Do you have any change? (Anh có tiền lẻ không?)

**Bài 35c:** Người Mỹ thường dùng **nguyên mẫu** (infinitive) *không* có **to** trong cấu trúc với **insist/suggest** v.v...

- They insisted that we have dinner with them.  
(Họ nài nỉ chúng tôi dùng bữa tối với họ.)
- Jim suggested that I buy a car.  
(Jim đã đề nghị tôi mua một chiếc xe hơi.)

Cấu trúc này cũng được dùng trong tiếng Anh.

**Bài 75a:** Người Mỹ nói “the hospital”:

- The injured man was taken to the hospital.  
(Người bị thương được đưa đến bệnh viện.)

**Bài 104d:** Người Mỹ nói “on a team”:

- He's the best player on the team.  
(Anh ta là cầu thủ giỏi nhất trong đội.)

**Bài 108a:** "Quite" không thường được dùng với nghĩa này trong tiếng Mỹ. Trong tiếng Mỹ "quite" thường có nghĩa là "hoàn toàn" như trong mục c.

**Bài 114d:** Người Mỹ nói "on the week-end/on week-ends".

**Bài 124:** Trong tiếng Mỹ "different than" (khác hơn) cũng có thể được dùng. "Different to" thì không dùng.

**Bài 127:** Người Mỹ nói "write someone" (không có to):

- Please write me soon and tell me how you are.  
(Vui lòng viết thư cho tôi sớm và cho tôi biết bạn khỏe không.)

**Phụ lục 2.2.:** Các động từ này (burn, learn v.v...) thường là có qui tắc (regular) trong tiếng Mỹ: burned, learned v.v...

**Phụ lục 2.4.:** Quá khứ phân từ (past participle) của get là gotten trong tiếng Mỹ:

- Your English has gotten much better since I last saw you.  
(Tiếng Anh của bạn đã trở nên khá hơn nhiều kể từ khi tôi gặp bạn lần trước.)

**Phụ lục 3.5.:** Lưu ý lối chính tả Mỹ của các từ này:  
traveling, traveled                      canceling, canceled

# **ENGLISH GRAMMAR IN USE**

*Trần Huỳnh Phúc (Dịch và chú giải)*

\*\*\*

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản:-*

**QUÁCH THU NGUYỆT**

*Biên tập : THÀNH NAM*

*Sửa bản in : THANH BÌNH*

---

## **NHÀ XUẤT BẢN TRẺ**

161B Lý Chính Thắng - Q. 3 - Thành Phố Hồ Chí Minh

**ĐT : 9316289 - 9316211 - 8465595 - 8465596 - 9350973**

**Fax : 84.8.8437450 - Email : nxbtre@hcm.vnn.vn**

**Website : <http://www.nxbtre.com.vn>**

\*\*\*\*\*

**Thực hiện liên doanh : Nhà sách NGỌC TRÂM**

---

In 1.000 cuốn khổ (14,5x20,5)cm tại Xưởng In Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. GPXB số 316-213/XB-QLXB do Cục Xuất Bản cấp ngày 26/03/2003 và giấy trích ngang KHXB số 161/2004 .  
In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2004.



## English Grammar in Use

*A self-study reference and practice book  
for intermediate students*



This unique book for intermediate and more advanced students combines reference grammar and practice exercises in a single volume.

- ★ Easy to use : on each Left-hand a grammar point is explained and on the facing page there are exercises to check understanding.
- ★ Provides comprehensive coverage in simple language of the problems intermediate students encounter.
- ★ Designed for self-study : learners choose and study those points which they find difficult.
- ★ Contents list and detailed index ensure that users can easily find the unit (s) they need.
- ★ Key section contains answers to all the exercises.
- ★ Appendices deal with formation of tenses, irregular verbs, spelling, short forms and American English.

*"This is a really excellent book - lively, reliable and attractively produced".*

*Sylvia Chalker in EFL Gazette*

Nhà sách **NGỌC TRÂM**  
410D Nguyễn Thị Minh Khai, Q.3, TP.HCM  
ĐT : 8354829 – 8344593 – FAX : 8344594

Giá : 20.000đ